CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

THỦY SẢN VIỆT NAM

PHÁT TRIỂN VÀ HỘI NHẬP

VIETNAM'S FISHERIES DEVELOPMENT AND INTEGRATION









NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Thuỷ sản việt nam
phát triển và hội nhậ

Vietnam's Fisheries Developmen
and Integratio

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

THỦY SẢN VIỆT NAM

Phát Triển và Hội Nhập

Viet Nam'S Fisheries Development and Integration

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNN TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI 2003

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

ĐÀO DUY QUÁT
Phó Trưởng ban Tư tưởng
Văn hóa Trung ương

TẠ QUANG NGỌC
Ủy viên Trung ương Đảng
Bộ trưởng Bộ Thủy Sản

TRỊNH THÚC HUỲNH
Quyền Giám đốc - Tổng biên tập
Nhà xuất bản Chính trị quốc gia

CHỦ BIÊN

CHU VIẾT LUÂN
Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

BAN BIÊN SOẠN

Lương Quang Huy - Phạm Minh Dương - Hà Thành
Trương diệu Hà - Triệu Lê Quyên - Nguyễn Thanh Hương

THÀNH VIÊN THAM GIA THỰC HIỆN

Thu Hằng - Thanh Thắm - Hoàng Ngọc Tú - Ngọc Thêu
Mai An - Lê Hồng Chiến - Nguyễn Ngọc Hương - Bùi Thái Trọng
Kim Hoàng - Kim Yến - Kim Hoa - Kim Thoa - Kim Chi
Thanh Loan - Ngọc Tú - Ngọc Minh - Việt Chung - Thu Giang

BIÊN DỊCH VÀ HIỆU ĐÍNH TIẾNG ANH

Võ Tứ Cường - Lê Ngọc Trung

TRÌNH BÀY VÀ THIẾT KẾ

Trần Đắc Hải

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Việt Nam có nhiều lợi thế trong phát triển thuỷ sản. Đảng và Nhà nước ta xác định thủy sản là ngành kinh tế mũi nhọn, có vị trí hết sức quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của đất nước, cũng như trong việc giải quyết việc làm cho người lao động, ổn định và cải thiện đời sống của nhân dân.

Trong những thập kỷ qua, đặc biệt từ năm 1981, 1986 đến nay, ngành thuỷ sản đã có những chuyển biến tích cực, là một trong những ngành kinh tế năng động, đã sớm đi vào đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, tạo động lực cho sự phát triển. Hiện nay, ngành thủy sản đã đóng góp từ 4-5% trong tổng GDP cả nước, kim ngạch xuất khẩu đứng hàng thứ ba (sau dầu khí và dệt may), chiếm từ 9-10% tổng kim ngạch xuất khẩu, nhiều sản phẩm của ngành đã được thế giới và khu vực biết đến. Trong tương lai, ngành thuỷ sản còn nhiều tiềm năng để phát triển mạnh hơn nữa, nhất là trong khâu khai thác xa bờ, nuôi trồng thủy sản, đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu...

Để độc giả trong và ngoài nước thấy được bức tranh toàn cảnh của ngành thuỷ sản trong những năm qua, tiềm năng và triển vọng, những cơ hội làm ăn mới của ngành trong thời gian tới, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia phối hợp với Công ty Cổ phần Thông tin Kinh tế Đối ngoại xuất bản cuốn sách ***Thuỷ sản Việt Nam - Phát triển và hội nhập.***

Cuốn sách xuất bản bằng hai thứ tiếng Việt và Anh, ngoài phần phụ lục, cuốn sách có 5 phần chính:

Phần I: Nghề cá Việt Nam
Phần II: Các vấn đề pháp chế, khoa học, kỹ thuật, lao động và hợp tác
Phần III: Kinh nghiệm phát triển thuỷ sản tại các địa phương
Phần IV: Hệ thống doanh nghiệp hoạt động trong ngành thuỷ sản
Phần V: Điểm sáng trong ngành và những bài học thành công

Hy vọng cuốn sách sẽ đem lại cho bạn đọc những thông tin bổ ích, gợi ra những suy nghĩ mới, những dự định mới trong việc nuôi trồng, khai thác, bảo vệ các nguồn lợi thuỷ sản, mở rộng tìm kiếm hợp tác đầu tư đối với ngành thủy sản- một ngành kinh tế đang còn nhiều tiềm năng để phát triển.

Tháng 10 năm 2003
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

PUBLISHING HOUSE WORDS

Vietnam enjoys numerous advantages for the development of its fisheries sector. The Party and State define fisheries as a spearhead economic sector which plays a crucial part in the country's economic development strategy as well as creating employment, stabilizing and improving people's living standard.

During the recent decades, especially since 1981 and 1986, Vietnam's Fisheries sector has made satisfactory changes, become an active economic sector and soon reformed its economic management mechanism, which created strong incentives for development. At present, Vietnam's Fisheries sector has contributed around 4-5 per cent of the total GDP, ranking the third in export revenue after Petroleum industry and garment and textile sector, accounting for 9-10% of the total export revenue with internationally and regionally well-known products. Vietnam's Fisheries has great potentials for more vigorous development in the future, especially in offshore fishing, aquaculture, and export diversification, etc.

In order to provide readers with the overview of Vietnam's Fisheries in recent years, as well as its potentials, prospects and new business opportunities in the years to come, the Politics Publishing House co-operated with the Foreign Economic Information Joint - stock Company to publish the book "Vietnam's Fisheries - Development and Integration"

The publication is bilingual (in Vietnamese and English) with five main parts and an appendix:

Part I: Vietnam's fisheries
Part II: Issues on legislation, science, technology, labour and co-operation
Part III: Experiences in developing fisheries
Part IV: Business system operation in fisheries
Part V: The fisheries' highlights and successful lessons

Hopefully, the publication will provide readers with useful information, elicit new initiatives and plans for aquaculture, fishing and aquatic source protection as well as investment co-operation expansion in fisheries - an economic sector with abundant development potentials and opportunities.

October 2003
NATIONAL POLITICS PUBLISHING HOUSE



Ông **Tạ Quang Ngọc**
Bộ trưởng Bộ Thủy Sản

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn độc giả thân mến!

Việt Nam là quốc gia có tiềm năng to lớn để phát triển nghề cá trở thành ngành kinh tế hàng hóa chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Từ đầu những năm 80 của thế kỷ XX, ngành Thuỷ sản Việt Nam đã có bước chuyển mình rõ rệt, mở đầu bằng chủ trương cải thiện và đẩy mạnh tiêu thụ, đặc biệt trong hoạt động xuất khẩu, đi tiên phong trong tiến trình tiếp cận nền kinh tế thị trường. Được Nhà nước Việt Nam xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, ngành Thuỷ sản Việt Nam ngày nay đóng góp hằng năm 4-5% tổng GDP, kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản chiếm 9-10% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, giải quyết việc làm cho trên 4 triệu lao động.

Cùng với chính sách đổi mới của Nhà nước Việt Nam, ngành Thuỷ sản đã phát triển mạnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng một nghề cá bền vững, đóng góp thiết thực cho nền an ninh lương thực quốc gia và tăng cường xuất khẩu. Sự phát triển của ngành dựa vào đầu tư theo các chương trình kinh tế mục tiêu đồng bộ: Chương trình mở rộng khai thác xa bờ; Chương trình phát triển nuôi trồng thuỷ sản và Chương trình phát triển xuất khẩu thuỷ sản. Trong khai thác, ngành chú trọng khai thác các đối tượng có giá trị cao ở vùng xa bờ, nâng tỷ trọng sản lượng khai thác xa bờ trong tổng sản lượng khai thác hải sản, đồng thời điều chỉnh, hạn chế hoạt động khai thác ven bờ nhằm bảo vệ nguồn lợi theo hướng bền vững. Chuyển dịch mạnh mẽ nghề nuôi trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, chú trọng phát triển nuôi các đối tượng bảo đảm an ninh lương thực cho đất nước và tăng cường xuất khẩu, đưa tổng sản phẩm nuôi trồng ngang và vượt sản phẩm khai thác. Trong chế biến, chú trọng nâng cấp các điều kiện sản xuất, áp dụng các phương pháp quản lý chất lượng, vệ sinh sản phẩm tiên tiến, không ngừng đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm thuỷ sản chế biến. Trên đà phát triển nhanh và hiệu quả trong hơn 2 thập kỷ qua, ngành Thuỷ sản Việt Nam đang chủ động, tích cực tham gia tiến trình hội nhập quốc tế, mở ra mối quan hệ ngày càng sâu rộng với các tổ chức nghề trên thế giới và khu vực, với các quốc gia, vùng lãnh thổ và bạn bè quốc tế nhằm tạo nên nguồn lực mới hỗ trợ nghề cá Việt Nam tiếp tục phát triển bền vững hơn nữa trong giai đoạn tới.

Với mong muốn giới thiệu tới đông đảo độc giả trong nước và quốc tế những thông tin mới nhất và đầy đủ nhất về ngành Thuỷ sản Việt Nam, Bộ Thuỷ sản thống nhất chủ trương xuất bản ấn phẩm "Thuỷ sản Việt Nam - Phát triển và hội nhập". Phần biên soạn, xây dựng nội dung và phát hành do Công ty Cổ phần Thông tin Kinh tế Đối ngoại thực hiện.

Chúng tôi hy vọng rằng, cuốn sách sẽ là một tài liệu tham khảo hữu ích đối với các nhà kinh tế, nhà đầu tư, chuyên gia nghiên cứu, các doanh nghiệp và đông đảo độc giả quan tâm đến ngành Thuỷ sản Việt Nam. Hội đồng biên soạn rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc về nội dung ấn phẩm, cũng như những vấn đề liên quan đến giải pháp phát triển ngành, để ngành Thuỷ sản Việt Nam tiếp tục tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững, tương xứng với tiềm năng to lớn của mình.

Xin trân trọng cảm ơn.

Bộ trưởng Bộ Thuỷ sản

TẠ QUANG NGỌC



Ông Tạ Quang Ngọc
Bộ trưởng Bộ Thủy Sản

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn độc giả thân mến!

Việt Nam là quốc gia có tiềm năng to lớn để phát triển nghề cá trở thành ngành kinh tế hàng hóa chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Từ đầu những năm 80 của thế kỷ XX, ngành Thuỷ sản Việt Nam đã có bước chuyển mình rõ rệt, mở đầu bằng chủ trương cải thiện và đẩy mạnh tiêu thụ, đặc biệt trong hoạt động xuất khẩu, đi tiên phong trong tiến trình tiếp cận nền kinh tế thị trường. Được Nhà nước Việt Nam xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, ngành Thuỷ sản Việt Nam ngày nay đóng góp hằng năm 4-5% tổng GDP, kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản chiếm 9-10% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, giải quyết việc làm cho trên 4 triệu lao động.

Cùng với chính sách đổi mới của Nhà nước Việt Nam, ngành Thuỷ sản đã phát triển mạnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng một nghề cá bền vững, đóng góp thiết thực cho nền an ninh lương thực quốc gia và tăng cường xuất khẩu. Sự phát triển của ngành dựa vào đầu tư theo các chương trình kinh tế mục tiêu đồng bộ: Chương trình mở rộng khai thác xa bờ; Chương trình phát triển nuôi trồng thuỷ sản và Chương trình phát triển xuất khẩu thuỷ sản. Trong khai thác, ngành chú trọng khai thác các đối tượng có giá trị cao ở vùng xa bờ, nâng tỷ trọng sản lượng khai thác xa bờ trong tổng sản lượng khai thác hải sản, đồng thời điều chỉnh, hạn chế hoạt động khai thác ven bờ nhằm bảo vệ nguồn lợi theo hướng bền vững. Chuyển dịch mạnh mẽ nghề nuôi trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, chú trọng phát triển nuôi các đối tượng bảo đảm an ninh lương thực cho đất nước và tăng cường xuất khẩu, đưa tổng sản phẩm nuôi trồng ngang và vượt sản phẩm khai thác. Trong chế biến, chú trọng nâng cấp các điều kiện sản xuất, áp dụng các phương pháp quản lý chất lượng, vệ sinh sản phẩm tiên tiến, không ngừng đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm thuỷ sản chế biến. Trên đà phát triển nhanh và hiệu quả trong hơn 2 thập kỷ qua, ngành Thuỷ sản Việt Nam đang chủ động, tích cực tham gia tiến trình hội nhập quốc tế, mở ra mối quan hệ ngày càng sâu rộng với các tổ chức nghề trên thế giới và khu vực, với các quốc gia, vùng lãnh thổ và bạn bè quốc tế nhằm tạo nên nguồn lực mới hỗ trợ nghề cá Việt Nam tiếp tục phát triển bền vững hơn nữa trong giai đoạn tới.

Với mong muốn giới thiệu tới đông đảo độc giả trong nước và quốc tế những thông tin mới nhất và đầy đủ nhất về ngành Thuỷ sản Việt Nam, Bộ Thuỷ sản thống nhất chủ trương xuất bản ấn phẩm "Thuỷ sản Việt Nam - Phát triển và hội nhập". Phần biên soạn, xây dựng nội dung và phát hành do Công ty Cổ phần Thông tin Kinh tế Đối ngoại thực hiện.

Chúng tôi hy vọng rằng, cuốn sách sẽ là một tài liệu tham khảo hữu ích đối với các nhà kinh tế, nhà đầu tư, chuyên gia nghiên cứu, các doanh nghiệp và đông đảo độc giả quan tâm đến ngành Thuỷ sản Việt Nam. Hội đồng biên soạn rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc về nội dung ấn phẩm, cũng như những vấn đề liên quan đến giải pháp phát triển ngành, để ngành Thuỷ sản Việt Nam tiếp tục tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững, tương xứng với tiềm năng to lớn của mình.

Xin trân trọng cảm ơn.

Bộ trưởng Bộ Thuỷ sản

TẠ QUANG NGỌC

FOREWORD

Dear readers!

Vietnam is a potential country to develop fishery into merchandise economy with a key position in the national economy. Since the early 1980s, Vietnam's fisheries industry has shown its remarkable changes with initial consumption improvement policy, especially in the field of exports, making it a pioneer in market - economy approach. Regarded by the State as a spearhead economic sector, Vietnam's fisheries nowadays contributes about 4-5% of the annual total GDP and between 9-10% of the country's export turnover, providing jobs for more than 4 million labourers.

In line with the Doi moi (renovation) Policy of the State, the fisheries has dramatically developed towards industrialization and modernization process, building steady fisheries, contributing essentially to national foods safety and export growth. Its development orientation is mainly based on investment for consistent target economic programs: Offshore Fishing Expansion Program, Aquaculture Development Program and Aquaproduct Export Development Program. In course of exploitation, offshore high - valued species have been attracted great attentions in order to raise offshore exploitation proportion in the total marine. Simultaneously, the re-allocation and limitation of in-shore exploitation have been exercised to ensure the sustainable exploitation of coastal marine resources. As for aquaculture, the shift towards merchandise production orientation has been pushed up to meet the objectives of export expansion and national foods safety, making its volume equal or excessive captured one. Regarding processing industry, due attention has been paid to the enhancement of production conditions, the application of quality management and advanced hygienic methods and the improvement of state-of-the-art technology with an aim to strengthen competitiveness of processed aquaproducts. Over the past two decades of robust development, Vietnam's fisheries has actively participated in the international integration process, widening the comprehensive ties with international and regional fisheries institutions, all States, territories and counterparts worldwide as well. All that has created a new force behind more sustainable growth in the future.

With a hope to provide numerous local and foreign readers with latest and comprehensive information about the Vietnam's fisheries industry, the Ministry of Fisheries plans to publish the book titled "Vietnam's Fisheries - Development and Integration". The Foreign Economic Information Joint - Stock Company, FEI, is in charge of the end-to-end production and distribution of the publication.

It is expected that this book would be a useful reference material for economists, investors, businessmen and those who pay attention to Vietnam's Fisheries. The Editorial Board highly appreciates your comments on the content as well as issues related solutions for the rapid, effective and sustainable development of the fisheries industry.

With deepest thanks and best regards,

Minister of Fisheries

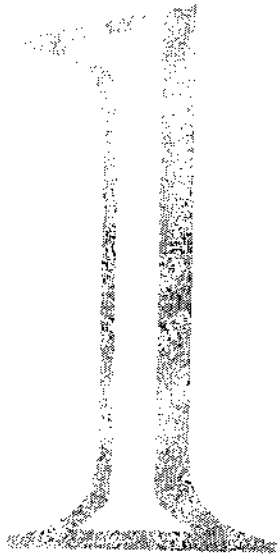
TA QUANG NGOC

PHẦN I

NGHỀ CÁ VIỆT NAM

PART 1

VIETNAM'S FISHERIES



CHƯƠNG I: VÀI NÉT KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ NGHỀ CÁ VIỆT NAM

CHAPTER I: OVERVIEW ON VIETNAM'S FISHERIES HISTORY

NGHỀ CÁ VIỆT NAM QUA NHỮNG THỜI KỲ PHÁT TRIỂN QUAN TRỌNG

Ngày nay, Thủy sản là ngành chiếm 4-5% GDP và 9-10% tổng kim ngạch xuất khẩu

Có hơn 270 cơ sở chế biến, sản phẩm xuất khẩu ra hơn 50 quốc gia trên thế giới

Tạo công ăn việc làm trực tiếp cho hơn 4 triệu lao động, cung cấp 40% khẩu phần đạm trong bữa ăn của người dân, thuỷ sản là ngành kinh tế góp phần tích cực trong công cuộc xoá đói, giảm nghèo của Việt Nam

Trong nửa thế kỷ qua, ngành Thuỷ sản đã có những chuyển biến rõ rệt, từ chỗ là một bộ phận không lớn thuộc khối kinh tế nông nghiệp, với trình độ lạc hậu (vào năm 1980), ngày nay đã trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn trong nền kinh tế Việt Nam, có tốc độ phát triển cao, quy mô ngày càng lớn, góp phần ổn định và phát triển đất nước.

Ngày 1-4-1959, Bác Hồ về thăm các làng cá phía Bắc với lời dạy: "Biển bạc là của ta, do nhân dân ta làm chủ" đã khắc sâu mãi trong tâm khảm hàng triệu lao động nghề cá Việt Nam. Sau gần nửa thế kỷ trưởng thành, từ một bộ phận không lớn thuộc khối kinh tế nông nghiệp, ngành Thuỷ sản Việt Nam đến nay đã trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn có tốc độ phát triển cao, quy mô ngày càng lớn. Ngày 1-4-1959 được ngành thuỷ sản Việt Nam lấy làm ngày truyền thống thành lập ngành để luôn luôn ghi nhớ trách nhiệm lớn lao của ngành Thuỷ sản đối với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Tiềm năng nghề cá Việt Nam

Việt Nam có tiềm năng đồi dào để phát triển thuỷ sản thành một ngành kinh tế quan trọng. Là một quốc gia nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa ở Đông Nam châu Á, Việt Nam có bờ biển trải dài hơn 3.260 km từ Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh (phía Bắc) đến Hà Tiên của tỉnh Kiên Giang (phía Nam), có diện tích vùng nội thuỷ và lãnh hải rộng 226 nghìn km^2, diện tích vùng biển đặc quyền kinh tế rộng trên 1 triệu km^2. Trong vùng biển Việt Nam có trên 4.000 hòn đảo, là nơi có thể dùng làm căn cứ cung cấp các dịch vụ hậu cần cơ bản, trung chuyển sản phẩm khai thác đồng thời làm nơi trú đậu cho các tàu thuyền trong mùa mưa bão. Biển Việt Nam còn có nhiều vịnh, đầm phá, cửa sông... và trên 400 nghìn ha rừng ngập mặn. Đó là tiềm năng to lớn để Việt Nam phát triển hoạt động kinh tế hướng biển, đặc biệt là phát triển khai thác và nuôi trồng hải sản. Bên cạnh đó, trong đất liền, Việt Nam còn có diện tích mặt nước ngọt, nước lợ có thể sử dụng cho nuôi trồng thuỷ sản khoảng 1,7 triệu hecta.

Nghề cá Việt Nam đã hình thành từ rất lâu. Một trong những hoạt động nguyên thuỷ đầu tiên là hoạt động khai thác thuỷ hải sản tự nhiên phục vụ cho các nhu cầu đa dạng của con người như làm thực phẩm, đồ trang sức, thuốc

chữa bệnh, v.v. Nhiều sản phẩm thuỷ sản truyền thống đã thâm nhập vào cuộc sống hàng ngày, trở thành những nét đặc trưng trong văn hoá ẩm thực không thể thiếu của người dân Việt Nam. Theo các nhà nghiên cứu, nước mắm Phú Quốc - thứ nước chấm mà sự nổi tiếng của nó đã vượt ra ngoài biên giới từ những năm 1950, một trong những sản phẩm thuỷ sản chế biến nguyên thuỷ đầu tiên của ngành Thuỷ sản Việt Nam - đã có tuổi đời trên 200 năm. Nhưng sản phẩm thuỷ sản còn mang nét đặc trưng của khu vực nơi mà Việt Nam có chung một số nét văn hoá và điều kiện tự nhiên. "Cơm - canh - cá" đã trở thành công thức truyền thống chung trong bữa ăn của các hộ gia đình ở Việt Nam, cũng như ở nhiều quốc gia Đông Nam Á khác trong cuộc sống hiện đại ngày nay.

Tuy vậy, trải qua hàng nghìn năm, nghề cá Việt Nam - trước hết là nghề đánh bắt cá - mang dấu ấn nặng nề của hoạt động sản xuất tự túc, tự cấp. Hoạt động khai thác cá biển chủ yếu diễn ra trong vùng ven bờ bằng những phương tiện thủ công nhỏ bé. Nghề nuôi trồng thuỷ sản kém phát triển, chỉ tạo ra sản phẩm phục vụ tiêu dùng tại chỗ.

Quá trình hình thành để trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn

Năm 1959, Việt Nam đã thành lập Tổng cục Thuỷ sản trực thuộc Hội đồng Chính phủ. Về mặt cơ cấu tổ chức, Tổng cục Thuỷ sản có vai trò sản xuất, cung ứng và phân phối như một tổng công ty lớn. Năm 1976, Chính phủ chuyển Tổng cục Thuỷ sản trở thành Bộ Hải sản với mong muốn thúc đẩy ngành Thuỷ sản phát triển mạnh mẽ, nhưng phải cho đến năm 1981, khi Bộ Hải sản được đổi tên thành Bộ Thuỷ sản, ngành Thuỷ sản Việt Nam mới thực sự bước sang một thời kỳ phát triển mới, mạnh mẽ. Cũng vì thế, khi phân đoạn quá trình phát triển của ngành Thuỷ sản Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu đã chia làm hai thời kỳ lớn: thời kỳ từ năm 1959-1980 và thời kỳ từ năm 1981 đến nay.

Thời kỳ thứ nhất là quãng thời gian hình thành ngành với nhiều sự kiện đặt nền móng cho



Ao cá Bác Hồ tại Bộ Thủy Sản, xây dựng năm 1979

việc phát triển các lĩnh vực chính từ đánh bắt, nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu. Hợp tác xã trở thành yếu tố cơ bản để đẩy mạnh hoạt động khai thác hải sản với cơ chế ba quản, ba khoán vào những năm cuối 1960. Trong những năm tháng phôi thai đó, lần đầu tiên, ngành bắt đầu quan tâm đến hoạt động nuôi trồng thuỷ sản nước lợ, phát triển nghề khơi và nuôi cá ruộng. Đã xuất hiện những điển hình nuôi thuỷ sản nước mặn đầu tiên tại huyện Kiến An, Hải Phòng vào năm 1962. Năm 1963, các nhà khoa học lần đầu tiên cho cá đẻ nhân tạo thành công ở cá mè. Phong trào nuôi cá ruộng vốn rất phổ biến vào những năm đầu hình thành ngành với diện tích trên 100 nghìn ha, đến năm 1964 đã bị biến động và thu hẹp dần do phong trào làm thuỷ lợi diễn ra mạnh mẽ. Năm 1957, Nhà máy cá hộp Hạ Long ra đời đã khởi đầu cho ngành công nghiệp chế biến thuỷ sản sau này. Năm 1963 những sản phẩm chế biến công nghiệp của Nhà máy lần đầu được xuất khẩu.

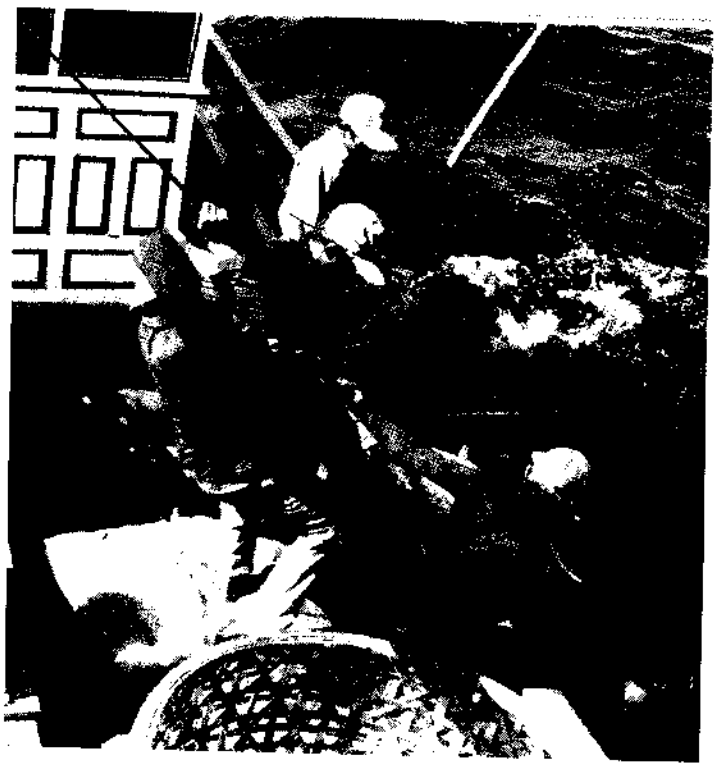
TĂNG TRƯỞNG THUỶ SẢN GIAI ĐOẠN 1976-1980

Nguồn: Bộ Thuỷ sản, tài liệu lưu trữ

Chỉ tiêu	Đơn vị	1976	1977	1978	1979	1980
Khai thác	Vạn tấn	60,7	59,5	52,6	47,1	40,0
Nuôi trồng	Vạn tấn	5,9	8,0	8,3	9,0	16,0
Kim ngạch XK	Triệu USD	20	19,0	17,6	16,6	11,2

Khi đất nước bước vào chiến tranh (1965-1975), ngành Thuỷ sản đã nhận thức được vị trí quan trọng và cấp bách, đó là đẩy mạnh hoạt động nuôi trồng nhằm cung cấp thực phẩm cho nhân dân và quân đội trong tình hình khai thác giảm sút. Trong lịch sử sẽ không bao giờ thấy lại được phong trào nuôi cá mang tính "chiến đấu" đến thế. Vào năm 1965, trong 26 nghìn hợp tác xã nông nghiệp, có đến 15 nghìn hợp tác xã có nuôi cá. Thậm chí ngành còn thành lập cả những xí nghiệp nuôi cá quốc doanh từ Trung ương đến địa phương. Những cái tên đã đi vào lịch sử như Ninh Cơ, Cửu Hội, Bạch Bàn. Cũng trong thời gian này, đoàn tàu đánh cá Hạ Long - đơn vị đánh cá quốc doanh đầu tiên của Trung ương - đã ra đời. Trong chiến tranh, vị trí và vai trò của ngành Thuỷ sản đã được nâng lên một bước. Dù vai trò của xuất khẩu còn chưa được quan tâm đúng mức, nhưng định hướng ban đầu đã hình thành, đó là tăng cường khâu chế biến, tăng nguồn hàng xuất khẩu. Năm 1971, lần đầu tiên các sản phẩm thuỷ sản Việt Nam đã xuất sang được thị trường II tuy số lượng còn rất nhỏ. Có thể kể đến những sản phẩm đầu tiên là tôm ướp đông, mực ướp đông, cá ướp đông, ruột bào ngư, vỏ bào ngư, cước cá, mực khô, tôm và sứa...

Vấn đề phát triển thuỷ sản toàn diện theo cả ba mặt khai thác, nuôi trồng và chế biến phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu cũng như vấn đề khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản đã được đặt ra. Một số địa phương như Hải Phòng, Thanh Hoá phát triển nuôi trồng thuỷ sản khá mạnh, đã chuyển một bước sang nuôi một số sản phẩm phục vụ xuất khẩu như agar, tôm... Ở những địa phương này, nhiều hợp tác xã đã xác định nuôi thuỷ sản là nghề chính trong các nghề của huyện, từ đó đầu tư cho đắp đê, làm cống và trợ cấp vốn cho nuôi trồng, từng bước quy hoạch vùng nuôi trồng. Cũng vào năm 1973, Hà Tĩnh đã mạnh dạn chuyển 200 ha diện tích trồng lúa bấp bênh sang nuôi nước lợ, chủ yếu là nuôi tôm cá. Phong trào phát triển mạnh, thậm chí đã dẫn đến tranh chấp giữa trồng lúa, làm muối, trồng cói và nuôi thuỷ sản. Xem ra, trong lịch sử phát triển nuôi trồng thuỷ sản, không phải đến năm 2000 mới có tranh chấp kiểu lúa-cá như đã diễn ra ở bán đảo Cà Mau.



Câu cá ngừ đại dương

Tuy nhiên, sau những năm chiến tranh, nghề cá cũng bị ảnh hưởng nặng nề, các hợp tác xã tiếp tục rơi vào tình trạng hoạt động không hiệu quả. Bản thân bộ máy quản lý theo mô hình tổng cục cũng kém hiệu quả, kinh tế thuỷ sản về cơ bản vẫn là sản xuất nhỏ.

Ngay sau khi đất nước thống nhất, Nhà nước Việt Nam đã đặt nhiều kỳ vọng vào ngành Thuỷ sản Việt Nam. Tại kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa IV diễn ra vào cuối năm 1975 đã ra quyết định thành lập Bộ Hải sản với mong muốn xây dựng thành một ngành kinh tế quan trọng, giao cho ngành mục tiêu khai thác 1 triệu tấn cá và xuất khẩu đạt 40 triệu USD vào năm 1980. Thế nhưng do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân về cơ chế quản lý còn gò bó, nên kế hoạch 5 năm 1976-1980 đã không thực hiện được. Sản lượng khai thác tiếp tục giảm sút, kim ngạch xuất khẩu năm 1980 tiếp tục giảm và chỉ đạt 11,2 triệu USD.

Trong hai năm liên tiếp 1977 và 1978, Việt Nam bị mất mùa lương thực, nền kinh tế mất cân đối nghiêm trọng và đối mặt với những khó khăn về ngoại tệ. Trong lịch sử ngành

Thuỷ sản, đây là giai đoạn suy thoái trầm trọng nhất. Trước những khó khăn chung của nền kinh tế, những khoản bao cấp của Nhà nước cho ngành Thủy sản bị cắt giảm. Trong tình hình đó, vị trí của nuôi trồng và xuất khẩu Thuỷ sản càng được nhận thức sâu sắc hơn. Khai thác bị giảm do cơ chế cũ đã gây nên những khó khăn về vật tư thiết bị. Theo Bộ Thuỷ sản, tốc độ suy giảm bình quân hàng năm về tổng sản lượng là -7,2%, về kim ngạch xuất khẩu là -11,4%, thu không đủ chi, xuất khẩu không đủ nhập, các cơ sở làm ăn thua lỗ, ngư dân không yên tâm sản xuất.

Thời kỳ thứ hai được đánh dấu bằng việc đổi tên Bộ thành Bộ Thuỷ sản vào năm 1981 và sự ra đời của một loạt các chính sách mới cho ngành. Có thể tạm chia thời kỳ thứ hai theo 2 giai đoạn nhỏ, giai đoạn 1981-1995 và giai đoạn từ 1996 đến nay.

Trong giai đoạn từ 1981-1995, trước tình hình đầu tư thiếu nghiêm trọng, Nhà nước cho phép ngành Thuỷ sản áp dụng cơ chế tự cân đối, tự trang trải, tự chủ sản xuất kinh doanh, lấy xuất khẩu làm khâu đột phá, sớm bước vào cơ chế thị trường trước các ngành kinh tế khác.

Một trong những thành tựu nữa mà giai đoạn 1981-1995 đạt được là lần đầu tiên ngành Thuỷ sản đã nối liền các khâu trong nghề cá để có thể giải quyết tương đối thoả đáng những vấn đề chung và những vấn đề "đặc thù" của ngành. Có thể nói, ngành Thuỷ sản cũng là một trong những ngành đầu tiên được giao trách nhiệm và quyền hạn quản lý trọn vẹn từ khâu sản xuất (nuôi trồng và khai thác - 1978), chế biến (1980) đến xuất nhập khẩu và nội tiêu (1981 và 1985).

THỜI KỲ ĐỔI MỚI TOÀN DIỆN NGÀNH THUỶ SẢN

**** Có thể tự hào nhận xét, ngành kinh tế thuỷ sản là một trong những ngành kinh tế đổi mới theo cơ chế thị trường sớm nhất cả nước.***

**** Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 (khoá VII) sớm xác định Thuỷ sản là ngành kinh tế mũi nhọn trong sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước.***

**** Nghị quyết 03 của Bộ Chính trị đã xác định xây dựng Việt Nam thành một quốc gia mạnh về biển, trong đó thuỷ sản là một ngành kinh tế chủ chốt.***

**** Xuất khẩu thuỷ sản đóng vai trò to lớn trong quá trình đổi mới ngành và xác định vị trí của thuỷ sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.***

Cơ chế	Hành chính quan liêu bao cấp	Tự cân đối, tự trang trải
Kiểu quản lý	Cứng nhắc, máy móc	Năng động linh hoạt
	Nhà nước bao	Tự lo
	Nhà nước cho	Tự làm
	Nhà nước lo	Tự cân đối
	Nhà nước chịu	Tự trang trải
Kiểu tổ chức sản xuất	Chặt từng khúc từng đoạn	Nối liền các khâu
	Phân tán từng mảng	Nương tựa lẫn nhau
	Đối lập - khống chế	Hợp tác - tin cậy
Phong cách làm việc	Hết xin tiền trên	Cần vốn - liên doanh
	Hết hàng đòi cấp dưới	Cần hàng - liên kết
	Lỗ lãi không chịu	Thấy lỗ thì tránh
	Giao gì làm nấy	Lời ăn, lỗ chịu
	Chỉ đâu đánh đấy	Thông tin, hướng dẫn
	Có gì cho nấy	Tính toán lo toan
	Hết rồi ngồi đấy	Đêm ngày suy nghĩ

(Và hậu quả của cơ chế cũ đã được chứng minh bằng sự thụt lùi kéo dài 5 năm 1976-1980, kết quả của quá trình đổi mới thì kéo dài và tạo nền tảng phát triển cho đến tận ngày nay.)

Đổi mới cơ chế quản lý và các chính sách cho nghề cá diễn ra mạnh mẽ nhất là trong xuất nhập khẩu thuỷ sản. Bắt đầu từ năm 1981, xuất hiện khái niệm mới về quyền sử dụng ngoại tệ theo mức 70/30 và 90/10 đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ trong xuất khẩu ở các địa phương, cơ sở. Có nghĩa là doanh nghiệp xuất khẩu thay vì phải nộp toàn bộ kim ngạch thu được cho Nhà nước, sau đó được Nhà nước phân phối lại, nay chỉ cần nộp về Trung ương một phần, còn lại được phép đầu tư cho phát triển và nhập trang thiết bị, nguyên liệu. Xuất khẩu đổi mới đã có vai trò động lực đòn bẩy, tác động đến toàn bộ các khâu từ đánh bắt, nuôi trồng cho đến chế biến và hậu cần nghề cá. Nếu như trước năm 1981, toàn bộ nguồn thu ngoại tệ từ xuất khẩu thuỷ sản bị kiểm soát chặt chẽ, thì cũng từ năm đó trở đi, Chính phủ cho phép Bộ Thuỷ sản được sử dụng một phần ngoại tệ để đầu tư, nhập khẩu nguyên vật liệu cần thiết, *cũng như được hưởng lợi nhuận siêu ngạch từ* chênh lệch tỷ giá ngoại hối. Seaprodex, doanh nghiệp quốc doanh chuyên chế biến và xuất khẩu thuỷ sản được thành lập từ những năm 1980, đúng vào thời điểm đó đã nhanh chóng tận dụng thế mạnh xuất khẩu để tích luỹ, trở thành một tổng công ty nhà nước bề thế sau này. Năm 1984, Seaprodex chế biến và xuất khẩu hơn một nửa lượng thuỷ sản xuất khẩu toàn quốc và nhiều người nhắc đến doanh nghiệp như là một biểu trưng sáng chói của ngành thuỷ sản trong xuất khẩu. Cũng hai chữ "xuất khẩu" đã góp phần thúc đẩy cho sự ra đời của hơn 100 nhà máy chế biến trong quãng thời gian 1981-1995 và làm cho thuỷ sản trở thành thứ hàng hoá bán được giá trên thị trường thế giới, góp phần làm thay đổi cơ bản nghề cá Việt Nam.

Bên cạnh đó, quan điểm phát triển nghề cá nhân dân đã góp phần tạo nên phong trào đầu tư mạnh mẽ vào lĩnh vực thuỷ sản của nhiều thành phần kinh tế trên khắp cả nước. Trong Báo cáo tổng kết giai đoạn 1981-1995 đã nêu 6 thành tựu to lớn mà ngành thuỷ sản Việt Nam đạt được trong thời kỳ mới.

1. Đối với kinh tế trong nước, từ chỗ là một bộ phận không lớn thuộc khối kinh tế nông nghiệp, với trình độ lạc hậu (vào năm 1980), *thuỷ sản đã trở thành một ngành kinh tế công - nông nghiệp có tốc độ phát triển cao, quy mô ngày càng lớn, góp phần ổn định và phát triển đất nước.*

2. Đối với kinh tế thế giới, ngành Thuỷ sản Việt Nam đã xác lập được vị trí có ý nghĩa chiến lược, phá thế bị bao vây (Đến cuối năm 1996, Thuỷ sản Việt Nam đứng thứ 19 về tổng sản lượng, thứ 30 về giá trị kim ngạch xuất khẩu, thứ 5 về sản lượng tôm nuôi và đứng đầu về tốc độ tăng trưởng xuất khẩu).



Đánh bắt cá xa bờ

3. Giá trị kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản thuộc nhóm tăng trưởng nhanh nhất trong các bộ phận của nền kinh tế (Mức tăng trong 15 năm 1980-1995 đạt trung bình trên 35%/năm).

4. Đã hình thành được một ngành công nghiệp chế biến có trình độ công nghệ tiếp cận được với các nước trong khu vực.

5. Suất đầu tư không cao nhưng kết quả lớn (Theo tính toán, tổng vốn đầu tư cho toàn ngành 14 năm (1980-1994) là 356,6 triệu USD, nhưng tổng giá trị kim ngạch thu về đạt 2,5 tỷ USD).

6. Đã xây dựng và đào tạo được một đội ngũ các nhà doanh nghiệp thuỷ sản có kiến thức và kinh nghiệm hoạt động trong nền kinh tế thị trường, hàng trăm kỹ sư giỏi, hàng vạn công nhân lành nghề.

Từ năm 1996 đến nay, Nhà nước đã lần lượt thông qua ba chương trình lớn làm kim chỉ nam cho quá trình phát triển lâu dài: Chương trình đánh bắt cá xa bờ (năm 1997), Chương trình phát triển xuất khẩu thuỷ sản đến năm 2005 (năm 1998) và Chương trình phát triển nuôi trồng thuỷ sản thời kỳ 1999-2010 (năm 1999). Tính đến năm 2002, ngoại trừ chương trình đánh bắt xa bờ, hai chương trình xuất khẩu và nuôi trồng đều vượt mức chỉ tiêu đề ra. Chỉ riêng kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản của năm 2002 (trên 2 tỷ USD) cũng bằng với giai đoạn 1981-1995 cộng lại, góp phần đưa vị trí của ngành từ thứ 5, lên thứ 3 tính theo lượng kim ngạch xuất khẩu. Trong nuôi trồng, nuôi tôm và cá da trơn ở Việt Nam phát triển mạnh mẽ, trở thành hai mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Đầu tư vào nuôi trồng đem lại lợi nhuận rất cao (Năm 2001, tỷ suất lợi nhuận (lãi/chi phí) mà các nhà kinh tế tính được là 32,3%). Nuôi trồng còn góp phần cân bằng nghề cá, giúp Chính phủ trên bình diện vĩ mô đưa ra những giải pháp giảm dần áp lực với hoạt động khai thác, bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản. Trong chế biến, số lượng nhà máy đã lên trên 200 cơ sở, đang nhanh chóng đẩy mạnh tốc độ hiện đại hoá thiết bị và cập nhật tiêu chuẩn quản lý chất lượng. Trong đánh bắt, dù chưa đạt được kết quả như mong muốn, nhưng vào năm 2000, quá trình đầu tư cũng góp phần đưa sản lượng đánh bắt xa bờ đạt 35%.

Tăng trưởng nhanh cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề mới mà nghề cá Việt Nam phải đối mặt. Bộ Thuỷ sản giữ vai trò là cơ quan nhà nước quản lý toàn ngành, một mặt luôn phải điều chỉnh các chương trình phát triển của mình, một mặt phải đối chọi với một số vấn đề mới, đó là những tranh chấp thương mại quốc tế: Năm 2001 xảy ra tranh chấp về vấn đề cá da trơn (Catfish) với các chủ trại Mỹ, vấn đề chất kháng sinh Chloramphenicol với châu Âu, năm 2002 tiếp tục đối phó với vụ Mỹ kiện Việt Nam bán phá giá, cá tra, cá basa, tôm xuất khẩu... Chính vì vậy, tiếp tục đổi mới chính sách, tăng cường khâu quy hoạch ngành, thúc đẩy vai trò của các hiệp hội ngành nghề, khuyến khích các doanh nghiệp hội nhập bằng công nghệ và tiêu chuẩn trở thành những chủ đề được Chính phủ Việt Nam đặc biệt quan tâm nhằm phát huy tối đa tiềm năng thuỷ sản của đất nước.

Hướng đến tương lai với tiêu chí phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững

Với các điều kiện tự nhiên và nguồn lợi thuỷ sản phong phú, qua hơn 2 thập kỷ đổi mới hướng sang nền kinh tế thị trường, nghề cá Việt Nam đang phát triển nhanh chóng, trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn và là ngành xuất khẩu lớn thứ ba của đất nước sau dầu khí và dệt may. Nghề cá tạo việc làm trực tiếp cho trên 4 triệu lao động và một phần thu nhập cho hàng chục triệu người dân khác. Nghề cá không chỉ cung cấp khoảng 40% khẩu phần thức ăn đạm động vật cho cư dân mà còn là giải pháp quan trọng và hiệu quả trong công cuộc xoá đói giảm nghèo của Việt Nam.

Năm 2003, Chính phủ Việt Nam đã thông qua Chiến lược phát triển Thuỷ sản đến năm 2010. Cũng trong năm này, Luật thuỷ sản sẽ được Quốc hội thông qua thay cho Pháp lệnh cũ ban hành từ năm 1989. Đây sẽ là những văn bản định hướng quan trọng để thúc đẩy nghề cá Việt Nam phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững hơn trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI.

Trong Quy hoạch tổng thể phát triển thuỷ sản đến năm 2010 được Chính phủ thông qua đầu năm 2003, xuất khẩu một lần nữa được nhấn mạnh là "động lực phát triển" của ngành

trong 15-20 năm nữa. Những thành quả to lớn trong nuôi trồng giúp giảm áp lực đánh bắt nhằm bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản, đồng thời tạo ra nguồn cung chính cho hoạt động xuất khẩu. Như đánh giá của nhiều chuyên gia trong ngành, ngành Thuỷ sản Việt Nam còn có nhiều tiềm năng để phát triển đặc biệt trong khai thác các sản phẩm xa bờ, trong nuôi trồng thuỷ sản trên biển, cũng như có thể đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu theo hướng gia tăng giá trị. Để có thể làm được những công việc này, Nhà nước đã thông qua một chương trình đầu tư rất lớn nhằm thu hút mọi thành phần kinh tế cùng tham gia phát triển ngành Thuỷ sản. Hai phương án tăng trưởng đến năm 2010 đã được đưa ra với phương án 1 ước tính tăng trưởng ngành sẽ đạt 4-5%/năm, còn phương án 2 có ước tính cao hơn gấp đôi. Với những thành công trong 2 thập kỷ qua, Việt Nam tin tưởng nhiều hơn vào bước tăng trưởng nhảy vọt mà ngành Thuỷ sản Việt Nam có thể làm được trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI. ■

TĂNG TRƯỞNG THỦY SẢN (1981 - 2010)

	Tổng sản lượng	Sản lượng khai thác	Sản lượng nuôi trồng	Diện tích nuôi trồng	Giá trị kim ngạch xuất khẩu	Đầu tư	Số lao động	Tổng số tàu
Đơn vị	Vạn tấn	Tấn	Tấn	Ha	Triệu USD	Triệu đồng	1000 người	Chiếc
1981	596.356	416.356	180.000	230.000	19.9	915	46.844	
1982	659.318	470.718	188.600	232.000	55	1322,8	46.355	
1983	724.399	519.869	204.530	312.600	64		1.944,2	47.735
1984	788.219	554.940	223.279	340.348	80	4304		51.321
1985	808.010	576.860	231.150	364.740	90		740.000	
1986	840.583	597.717	242.866	384.621	109		3.532,1	55.147
1987	890.509	640.569	249.940	392.728	142,600	5.624,7		70.075
1988	912.752	662.861	249.891	412.490	166,700	54.478		74.234
1989	913.555	661.365	252.190	482.658	174,100	228.043		66.826
1990	978.880	672.130	306.750	491.723	205,000	8.219.574	1.860	72.328
1991	1.062.163	714.253	347.910	489.833	262,200	1.626.017	2.100	72.043
1992	1.097.830	746.570	351.260	577.538	305,600	635.399	2.350	83.972
1993	1.172.529	798.057	374.472	545.855	368,435	2.570		93.147
1994	1.211.496	878.474	333.022	553.493	458,200	655.900	2.810	93.672
1995	1.398.000	982.860	415.140	567.000	550,000		3.030	95.700
1996	1.373.500	962.500	411.000	585.000	670,000		3.120	97.700
1997	1.570.000	1.078.630	509.816	600.000	776,468		3.208	71.500
1998	1.668.530	1.130.660	537.870	626.330	858,600	206.388	3.350	71.799
1999	1.827.310	1.212.800	614.510	630.000	971,120		3.380	73.397
2000	2.003.000	1.280.590	723.110	652.000	1.478,609		3.400	79.768
2001	2.256.941	1.367.393	879.548	887.500	1.777,485			78.978
2002	2.410.900	1.434.800	976.100	955.000	2.014,000	587.000	4.000	
2005	2.450.000	1.300.000	1.150.000		3.000,000			
2010	3.400.000	1.400.000	2.000.000	10.000.000	2.500,000			

VIETNAM'S FISHERIES VIA IMPORTANT DEVELOPMENT PERIODS

* The sector represents 4-5% of the country's GDP and 9-10% of the total export value.
* Counting over 270 seafood processing plants with products exported to more than 50 countries worldwide.
* Creating jobs for over 4 million labourers.
* Accounting for 40% of animal protein supply in people's daily diets and is an efficient tool for hunger eradication and poverty alleviation strategy in Vietnam.

At the early of April, 1959, on working visit to fishing villages of Tuan Chau and Cat Ba islands (Hai Phong province, in the Northern country), President Ho Chi Minh stated: "Our rich sea is mastered by our people and owned by our people". Those worthy words curved deeply in mind of millions of fisheries labourers. After nearly half decade of development, the Vietnamese fisheries, from a minor component of the agricultural sector, has so far grown up as a key economic industry with high growth rate and larger increasing scale. To commit the historic visit of President Ho Chi Minh, the First of April was selected as the traditional Day of the national fisheries and it was approved by the Government on 18 March, 1995.

Prospective of the Vietnamese fisheries

Vietnam is of enomous potential to develop its fisheries into an important economic industry. Being a country in tropical monsoon area in Southeast Asia, Vietnam has a coastline of over 3,260 km in length from Mong Cai, Quang Ninh province (in the North) to Ha Tien, Kien Giang province (in the South), territorial waters area spreading 226,000 km^2, the Exclusive Economic Zone area of over 1 million km^2. In the coast, Vietnam has more than 4,000 islands where could be used as posts for basic logistic services as well as shelters for boats in rainy and storm weather. Vietnamese waters also have various bays, lagoons, estuaries, rivergates ...and over 400,000 hectares of mangrove. Those are huge potentials for the development of sea-oriented economic activities, especially marine catching and aquaculture. In addition, Vietnam also has 1.7 million hectares of fresh and brackish water area available for inland aquaculture.

For that reason, Vietnam's fisheries has become a long-established sector via original activity known as the capture of natural aquatic resources. Those have served people's various demands such as foods, jewelry, and med-

icine, etc. Many traditional aquaproducts have penetrated onto daily life as an indispensable character of Vietnamese food culture. According to researchers, Phu Quoc's fish sauce, that its fame has been well-known overseas since 1950, is one of the first processed aquaproducts of Vietnam's fisheries with the existence over 200 years. Aquaproducts also feature typical characters of the region where Vietnam shares some common cultural and natural conditions. "Rice-soup-fish" has become a popular formula for families in both Vietnam and most of Southeast Asia.

However, through thousand years of existence, Vietnam 's fisheries - for say, fishing - has generally been considered as a production with self-sufficiency characteristics. Fishing has mainly done inshore by means of small and artisanal tools. Underdeveloped aquaculture provided products for on the spot consumption.

The development process towards a key economic industry

The General Department of Fisheries under the Ministerial Council was established in 1960. In term of organization structure, it played an important role as a large corporation in fields of production, catering and distribution. In 1976, the Government changed this into the Marine Ministry to promote the development of this sector. Not until 1981, the Ministry of Marine was renamed the Ministry of Fisheries, starting a new brilliant development period. For that reason, many researchers agree to divide the process of Vietnam's Fisheries into two main stages: the first from 1959 to 1980 and the next from 1981 up to now.

The first stage was illustrated with many events laying foundation for later development of aquaculture, processing and exports. Cooperative played a main factor to enhance fishing in late 1960s. In that preliminary period, the activities such as brackish water aquaculture, offshore catches and aquaculture on paddy field started to attract first attention. Typical salty water aquaculture firstly appeared in Kien An commune, Hai Phong city in 1962. Scientists have initially conducted artificial seed production in early 1960s. On the paddy field fishery movement got more and more popular at that mature time with total areas of over 100,000 hectare and then had been sharply narrowed on scale due to newly-emerged irrigation systems since 1964. Founded in 1957, Ha Long Canned Fish Factory was regarded as a first step for later seafood processing industry and its initial products was then exported in 1963.

Red Snapper



During the time of war (1963-1975), the fisheries awarded of its important and urgent, promoted its aquaculture to provide people and militarists with foods in the situation of catching decline. It was undoubtedly that such strong fishing movement would never occur. In 1965, there were 26,000 cooperatives of which 15,000 ones raised fish. The department even established state-owned enterprises from central to localities such as Ninh Co, Cuu Hoi, Bach Ban. Also in this period, a team of Ha Long fishing boats, the first state-owned fishing firm, was set up. During the war, fisheries industry won a higher important position. In spite of not being paid full attention, fisheries orientation was founded by boosting processing stage and exported goods. In 1971, Vietnam's fisheries exported its first products to the market of developed countries with limited quantity including frozen shrimp, frozen squid, frozen fish, abalone, fried squid, and shrimp, etc.

Overall development including three aspects of exploitation, aquaculture and pro-

icine, etc. Many traditional aquaproducts have penetrated onto daily life as an indispensable character of Vietnamese food culture. According to researchers, Phu Quoc's fish sauce, that its fame has been well-known overseas since 1950, is one of the first processed aquaproducts of Vietnam's fisheries with the existence over 200 years. Aquaproducts also feature typical characters of the region where Vietnam shares some common cultural and natural conditions. "Rice-soup-fish" has become a popular formula for families in both Vietnam and most of Southeast Asia.

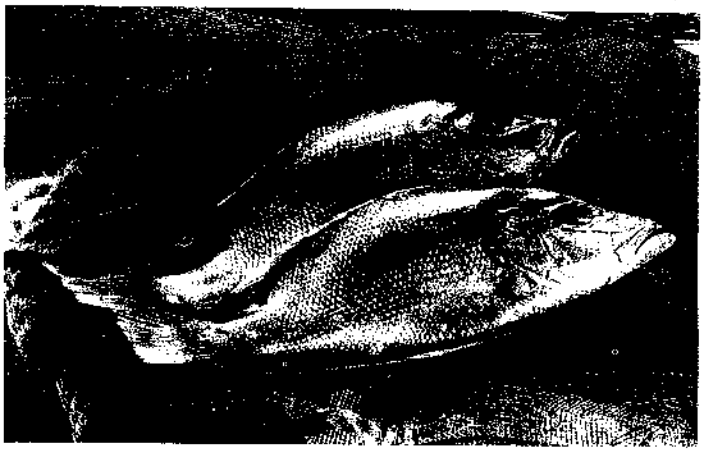
However, through thousand years of existence, Vietnam 's fisheries - for say, fishing - has generally been considered as a production with self-sufficiency characteristics. Fishing has mainly done inshore by means of small and artisanal tools. Underdeveloped aquaculture provided products for on the spot consumption.

The development process towards a key economic industry

The General Department of Fisheries under the Ministerial Council was established in 1960. In term of organization structure, it played an important role as a large corporation in fields of production, catering and distribution. In 1976, the Government changed this into the Marine Ministry to promote the development of this sector. Not until 1981, the Ministry of Marine was renamed the Ministry of Fisheries, starting a new brilliant development period. For that reason, many researchers agree to divide the process of Vietnam's Fisheries into two main stages: the first from 1959 to 1980 and the next from 1981 up to now.

The first stage was illustrated with many events laying foundation for later development of aquaculture, processing and exports. Cooperative played a main factor to enhance fishing in late 1960s. In that preliminary period, the activities such as brackish water aquaculture, offshore catches and aquaculture on paddy field started to attract first attention. Typical salty water aquaculture firstly appeared in Kien An commune, Hai Phong city in 1962. Scientists have initially conducted artificial seed production in early 1960s. On the paddy field fishery movement got more and more popular at that mature time with total areas of over 100,000 hectare and then had been sharply narrowed on scale due to newly-emerged irrigation systems since 1964. Founded in 1957, Ha Long Canned Fish Factory was regarded as a first step for later seafood processing industry and its initial products was then exported in 1963.

Red Snapper



During the time of war (1963-1975), the fisheries awarded of its important and urgent, promoted its aquaculture to provide people and militarists with foods in the situation of catching decline. It was undoubtedly that such strong fishing movement would never occur. In 1965, there were 26,000 cooperatives of which 15,000 ones raised fish. The department even established state-owned enterprises from central to localities such as Ninh Co, Cuu Hoi, Bach Ban. Also in this period, a team of Ha Long fishing boats, the first state-owned fishing firm, was set up. During the war, fisheries industry won a higher important position. In spite of not being paid full attention, fisheries orientation was founded by boosting processing stage and exported goods. In 1971, Vietnam's fisheries exported its first products to the market of developed countries with limited quantity including frozen shrimp, frozen squid, frozen fish, abalone, fried squid, and shrimp, etc.

Overall development including three aspects of exploitation, aquaculture and pro-

cessing had been mentioned to meet both local consumption and exportation. The topic of natural aquatic resources exploitation together with preservation was also raised. Some localities such as Hai Phong, Thanh Hoa significantly developed aquaculture by raising agar, shrimp ... for exports. In these localities, aquaculture was seen as a key career from which farmers invested in dyke and drainage construction, capital supports and aquaculture area use planing. Also in 1973, Ha Tinh province shifted 200 ha from unstable rice cultivation to bracket water aquaculture, especially for shrimp and fish rearing. Those drastic changes, to some extent, caused an argument among rice cultivation, salt production and aquaculture. It is no doubt that in the history of aquaculture, such conflict like rice-fish battle in Camau province occurred soon without waiting upto 2000. However, fisheries industry was also heavily affected by war with cooperatives falling into ineffective production. The management structure of the Fisheries Department showed, itself, many backwardness and the fisheries sector, basically, was still small production scale.

After Vietnam reunification, the State of Vietnam put much expectation to the Vietnamese fisheries. At the fist Session of the IV National Assembly in late 1975, the State approved decision to set up the Marine Ministry with a hope to make it a key economic sector. The State also drew out the targets of 1 million tons of captured fish and exports revenue of USD 40 millions by 1980. Unfortunately, this target failed: fishing output dropped in five running years, export turnover reached only USD 11.2 millions in 1980. State leaders lost their trust to the industry. "How far the fisheries industry declines?" said Mr. Do Muoi (who is now a former General Secretary of the Communist Party). "It would better to import fish rather than to invest for this sector," suggested a leader of the State Planning Committee - a major body of the Government.



Uncle H visited Tue Chau island Ha Long Ci (1-4-1959 13-11-196

In the two consecutive years of 1977-1978, Vietnam rice crops were worst hit by disasters. The national economy faced with serious imbalance situation and shortage of foreign currency. In its history, the fisheries sector plunged into its worst recession as State's subsidiary supports were cut down. In that context, the role of aquaculture and exports was recognized better. The lack of equipment and materials necessary caused a slump in exploitation. According to the Ministry of Fisheries, the annual total output went down by 7.2% and export turnover by 11.4%. The sector suffered from over-expense, foreign currency shortage, loss-making firms and a fall of confidence among fishermen.

To a comprehensive renovation stage of the fisheries

*** The fisheries industry was one of the earliest economic sectors renovated towards a market economy.**

THE FISHERIES' GROWTH DURING THE 1976-1980 STAGE

Source: The Ministry of fisheries' archives document

Target	Year	1976	1977	1978	1979	1980
Marine Fishing	ten thousand	60.7	59.5	52.6	47.1	40.0
Aquaculture	ten thousand	5.9	8.0	8.3	9.0	16.0
Export sales	USD million	20	19.0	17.6	16.6	11.2

*** The Fifth Party Central Committee's Resolution (VII session) regarded fisheries as a key economic sector in the country's economic development cause.**

*** The third Resolution of the Politburo defined to build the country into a sea-based country, with fishery a main economic industry.**

After the downward trend between 1976 and 1980, the establisment of the Fisheries Ministry and various new policies started the second development stage of this sector. It would be divided into two periods: the first of 1981-1995 and the second since 1996.

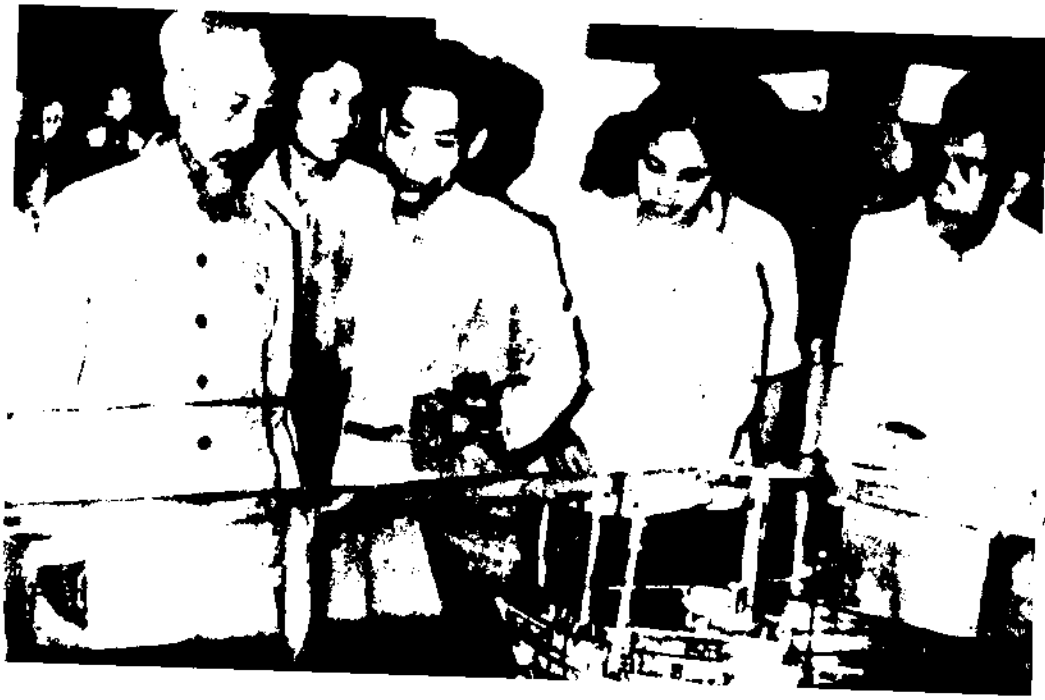
At the begining of the 1981-1995 period, a new mechanism of self-balance, self-financing was launched with the permission of the State. Making export as a breakthrough for development, the fisheries has soon entered into the market economy than any other industries did.

Another achievement of this stage was that the strict linkage between all parts of the production chains has been connected to grapple satisfactorily with common and special problems within the branch. It would be said that fishery became one of the first industries taking a full control for production: capture fisheries and aquaculture (1978) processing (1980) im-exports and domestic consumption (1981-1985).

The performance of im-exports was then renewed by the new management mechanism and policies. Since 1981, a new concept on the right of holding foreign currency at the rate 70/30 and 90/10 has encouraged exports in many localities.That allowed enterprises to hold large part of foreign currency from exports for re-investment for equipment, material after submitting 10-30% of the total revenue rather than giving all to the State's budget. It was an active motivation behind the overall development. Also since 1981, the Government has allowed the Ministry of Fisheries to use half of its foreign currency for investment and importation of necessary materials, and to benefit greatly from foreign

Mechanism	Centrally planified bureaucratic & subsidy-based	Self-balance & self-spending
Management method	Fixed, tough State support State offer State preparation State supply	Active, flexible Self-prepare Self-made Safe-balance Self-spending
Production structure style	Dividing Separating Opposite - control	Linking Relying each other Cooperate - trust
Working style	Asking the upper body for money Requiring the lower level for goods No responsibility for loss or profit Doing given jobs Working under strict command Giving available ones No need to concern	Needing capital - making joint venture Needing goods-joining Avoiding visible loss Dare to accept loss or profit Guiding, informing Thinking Brainstorming

(The consequences of the old mechanism were proved by the 5-year backwardness of 1976-1980. On the contrary, results of the renovation process has prolonged and supported for the current development)



President Ho Chi Minh visited the first fishing model of Ha Long Fishing fleets between Vietnam and Germany in 1963

currency fluctuation. Seaprodex, a state-owned enterprise specializing in processing and exporting aquaproducts, established in 1980s, had taken advantage of export renovation for accumulation, then soon turned into a large state-owned giant. In 1984, Seaprodex represented more than half of the nation's total export volume. This made it a brilliant symbol in exports at that time. The word "exports" also stimulated the emerge of over 100 factories in the 1981-1995 period and made Vietnamese aquaproducts a high-priced goods in the world market. Exports have helped to change basically Vietnam's fisheries.

In addition, the viewpoint over the development of people's fisheries has attracted robust investment in fisheries by various economic components throughout the country. In a report about the 1981-1995 period, the Ministry of Fisheries presented its six great achievements in the renovation process:

1. In the domestic economy, from making up only a modest fraction of the agricultural industry with backward technique in 1980, the fisheries has recently become an agri-industrial economic industry with high growth rate and larger production scale, supporting to stabilize and develop the country.

2. In the international economy, the Vietnamese fisheries gained a significant strategic foothold, removing previous surrounded position (By the end of 1996, the Vietnamese fisheries ranked 19th in total output, 30th in export turnover value, 5th in shrimp breeding output and 1st in export growth rate).

3. Fishery export turnover value was in the most rapid group among economic sections (Folding 49 times within the period 1980-1995, on average over 35% per year).

4. Building up a processing industry with state-of-the-art technology approaching the current level of the neighbouring countries.

5. Investment capital amount was not high but much efficient (Total investment capital during 14 years (1980-1994) was 356.6 USD million whereas total export turnover obtained USD 2.5 billion).

6. Building a group of trained and experience entrepreneurs, hundreds of qualified engineers, thousands of skilled workers.

Since 1996, the Government had passed three major programs as a concrete orientation for prolonged development process: Off-shore Project Program (1997), Fishery Export Development Program to 2005 (1998) and 1999-2010 Aquaculture Development Program (1999). By the year 2002, except off-shore project program, the two remaining exceeded given targets. Aquatic export turnover of that year, over USD 2 billions, was also equal to the whole volume of the period 1981-1995, ranking the third position from the previous fifth in the national export turnover. In aquaculture, shrimp and catfish landings boomed quickly as two key exported subjects. Investment in landings brought a high profit (in 2001, estimated profit rate was at 32.3%). Aquaculture has even created a new balance for fisheries, which on the macro scale, the Government has found solutions for natural fishery resources prevention. In processing, most of over 270 enterprises have been applied modern equipment and quality management standards as well. In capture fishieries, investment process also raised offshore output to 35% in 2000 though it was far beyond desired expectations.

But rapid growth rate has also produced many problems facing Vietnam's fisheries. The Ministry of Fisheries, a management body at the central level, has had to adjust its development programs and at the same time suffered from some new over-controlled problems. These are international trading conflicts as well as new technique barriers such as conflicts on catfish with America, chloramphenicol with Europe in 2001, and the same between Vietnam and America on shrimp dump in 2002. Therefore, policy renovation, enhancement of plantifying and the role of career associations have appealed much attention from the Government.

Objectives of rapid, effective and steady growth for future

Over two decades of renovation towards the market economy, the Vietnam's fisheries, based on rich natural conditions and resources, has rapidly grown. As a key economic industry, it has won the third highest contribution to export revenue, to oil and garment textile sectors. Fishery generates jobs for over 4 million labourers and becomes a part of income for a dizain million of people. It is not only a 40% protein portion for people but also became an effective and important solution in the process of hunger eradication and poverty alleviation of Vietnam.

In 2003, the Government has approved the Fishery Development Strategy to 2010. Also in this year, the National Assembly would pass the Fisheries Law to replace the old Directive issued in 1989. This is an important guide document boosting this sector to a rapid, effective and sustainable development in the first decade of the 21st century.

According to the 2003-2010 fishery development strategy passed by Government early 2003, export is insisted as a motivate force for the next 15-20 years. With great achievement on aquaculture, Vietnam would not have to increase fishing volume. It is evaluated that Vietnam's fisheries is of huge potentials, especially in off-shore catching, aquaculture and exports of value-added goods. To realize this, the Government has just unveiled a big investment program to attract capital from every economic sector. According to this programme, the first assumption estimated growth rate would be at 4-5% per year or doubled in the next ten years. With successes during the past two decades, Vietnam believes in a dramatic growth of the fisheries industry at the down of the 21st century. ■

HAI MƯƠI VỊ LÃNH ĐẠO NGÀNH THỦY SẢN



Đồng chí Lê Duy Trinh
Nguyên Cục trưởng và Tổng Cục trưởng Tổng cục Thủy sản thời kỳ 1954



Đồng chí Nguyễn Trọng Tính
Nguyên Tổng Cục trưởng Tổng cục Thủy sản thời kỳ từ 1961-1974



Đồng chí Đoàn Bá Khánh
Nguyên Tổng Cục phó Tổng cục Thủy sản thời kỳ 1971-1973



Đồng chí Nguyễn Hữu Ngân
Nguyên Tổng Cục phó Tổng cục Thủy sản thời kỳ 1970-1974



Đồng chí Hoàng Hữu Nhân
Nguyên Tổng Cục trưởng Tổng cục Thủy sản thời kỳ 1974-1976



Đồng chí Vũ Sung
Nguyên Tổng Cục phó Tổng cục Thủy sản thời kỳ 1966-1977



Đồng chí Nguyễn Quang Lâm
Nguyên Bộ trưởng Bộ Hải sản thời kỳ 1977-1978



Đồng chí Phan Văn Nho
Nguyên Thứ trưởng Bộ Hải sản thời kỳ 1976-1980



Đồng chí Nguyễn Bá Phát
Nguyên Thứ trưởng Bộ Thuy sản thời kỳ 1978-1985



Đồng chí Đỗ Chinh
Nguyên Bộ trưởng Bộ Hải sản thời kỳ 1978-1980



Đồng chí Nguyễn Cao Đàm - Nguyên Tổng Cục phó Tổng cục Thủy sản



Đồng chí Võ Chí Công Nguyên Bộ trưởng Bộ Hải sản



Đồng chí Nguyễn Hồng Cẩn Nguyên Thứ trưởng Bộ Thủy sản thời kỳ 1978-1990



Đồng chí Võ Văn Trắc Nguyên Thứ trưởng Bộ Thủy sản thời kỳ 1978-1996



Đồng chí Huỳnh Công Hòa Nguyên Thứ trưởng Bộ Thủy sản thời kỳ 1979 - 1996



Đồng chí Nguyễn Tấn Trịnh Nguyên Bộ trưởng Bộ Thủy sản thời kỳ 1981-1996



Đồng chí Nguyễn Ngọc Hồng Thứ trưởng Bộ Thủy sản từ năm 1997 đến nay



Đồng chí Tạ Quang Ngọc Bộ trưởng Bộ Thủy sản từ năm 1996 đến nay



Đồng chí Nguyễn Thị Hồng Minh - Thứ trưởng Bộ Thủy sản từ năm 1994 đến nay



Đồng chí Nguyễn Việt Thắng Thứ trưởng Bộ Thủy sản từ năm 1999 đến nay

HỆ THỐNG BỘ MÁY TỔ CHỨC CỦA NGÀNH THUỶ SẢN VIỆT NAM

Bộ Thủy sản là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy sản. Bộ trưởng Bộ Thủy sản là thành viên của Chính phủ.

*** Các tổ chức giúp Bộ trưởng Bộ Thủy sản thực hiện chức năng quản lý nhà nước:**

1. Vụ Nuôi trồng Thủy sản
2. Vụ Kinh tế tập thể và Kinh tế tư nhân
3. Vụ Kế hoạch - Tài chính
4. Vụ Khoa học - Công nghệ
5. Vụ Hợp tác quốc tế
6. Vụ Pháp chế
7. Vụ Tổ chức cán bộ
8. Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản
9. Cục Quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản
10. Thanh tra Bộ
11. Văn phòng Bộ

*** Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ:**

1. Viện Nghiên cứu Hải sản
2. Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản
3. Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản I
4. Viên Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản II
5. Trung tâm Nghiên cứu Thủy sản III
6. Trung tâm Khuyến ngư Quốc gia
7. Trung tâm Tin học
8. Báo Thủy sản
9. Tạp chí Thủy sản

Bên cạnh đó còn có các tổ chức chính trị - xã hội và nghề nghiệp có vai trò quan trọng trong tổ chức, động viên lao động nghề cá, các doanh nghiệp phát triển sản xuất - kinh doanh, đồng thời tham gia vào công tác quản lý nhà nước của ngành, bao gồm:

- Công đoàn Thủy sản Việt Nam với 67.900 thành viên
- Hội Nghề cá Việt Nam
- Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam

ORGANIZATION SYSTEM OF VIETNAM FISHERIES SECTOR

The Ministry of Fisheries is a governmental organisation to fulfil its functions of state management. Minister of Fisheries is a member of the Government.

*** Organisations that assist the Minister with the fulfilment of state management function:**

1. Aquaculture Division.
2. Division of Collective and Individual Economic Sectors.
3. Plan and Finance Division.
4. Science and Technology Division.
5. International Relation Division.
6. Legislation Division.
7. Personnel Organisation Division.
8. Fish Source Exploitation and Protection Bureau.
9. Quality Management, Sanity Safety and Fisheries Veterinary Bureau.
10. Ministerial Inspectors.
11. Ministerial Offices.

*** Ministerial administrative organisations:**

1. Seafood Research Institute
2. Fisheries Economic and Planning Institute
3. Aquaculture Research Institute No.1
4. Aquaculture Research Institute No.2
5. Fisheries Research Centre No.3
6. National Fisheries Extension Centre
7. Information Centre
8. Fisheries Newspaper
9. Fisheries Magazine

Apart from that, some other socio-political and occupational organisations play important parts in organising and encouraging the fish farmers and enterprises to develop their production and businesses, and in the sector's state management. Those organisations include:

- Labour Union of Vietnam Fisheries with 67,900 members
- Vietnam Fisheries Association
- Vietnam Association of Fish Processing and Export.

CHƯƠNG II: KHAI THÁC THỦY SẢN

CHAPTER II: THE FISHING

KHAI THÁC THỦY SẢN BẢO ĐẢM HAI MỤC TIÊU: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI

*** Lĩnh vực khai thác thu hút trên 500 nghìn lao động.**
*** Sản lượng xấp xỉ 1,4 triệu tấn /năm, trong đó gần 30% dành cho xuất khẩu.**
*** Có trên 35% sản lượng khai thác ở vùng xa bờ.**
*** Khai thác thuỷ hải sản sẽ đi theo hướng chỉ chuyển dịch cơ cấu khai thác từ gần bờ ra xa bờ, chứ không gia tăng tổng sản lượng.**

Thiên nhiên ban tặng cho Việt Nam hơn 3.260 km chiều dài bờ biển và một vùng biển đặc quyền kinh tế rộng gấp 3 lần diện tích đất liền. Dọc từ Bắc vào Nam, biển được chia thành 5 vùng khai thác chính. Vịnh Bắc Bộ (phía Bắc) nổi tiếng với số loài phong phú, khoảng 1.000 loài, biển Trung Bộ (miền Trung) nổi tiếng có những loài giá trị cao như tôm hùm, cá ngừ đại dương, còn biển Đông Nam Bộ (miền Nam) lại có trữ lượng lớn nhất và cũng đang là ngư trường khai thác mạnh nhất. Cho đến nay, khai thác vẫn là nguồn cung cấp chính cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và một phần cho xuất khẩu.

Phát triển nghề cá nhân dân

Từ xa xưa, người dân Việt Nam đã có truyền thống khai thác hải sản. Đông đảo nhân dân vùng biển là những người lao động đánh cá có kinh nghiệm, có hiểu biết khá về vùng biển ven bờ và đã hình thành nên nhiều loại nghề phong phú như đánh cá nổi (rê, vây, vó, chăng, reo phàng, chuồn...), các nghề đánh cá đáy (lưới kéo, giã cào, phàng) và các nghề câu.

Trong giai đoạn hình thành ngành thuỷ sản với vai trò là một ngành kinh tế (1957-1979), khai thác thuỷ sản chủ yếu dựa vào lực lượng các doanh nghiệp quốc doanh và các hợp tác xã ngư nghiệp. Tuy nhiên, trải qua những năm tháng chiến tranh, cả nghề lộng và nghề khơi đều không có điều kiện phát triển.

Từ năm 1981 trở đi, ngành Thuỷ sản Việt Nam đã mạnh dạn khẳng định vai trò của nghề cá nhân dân, xác định rõ quyền tự chủ của từng chủ thuyền hoặc của từng tổ hợp trên đơn vị tàu thuyền, giúp cho sản lượng khai thác tăng lên đáng kể. Nghề cá nhân dân được xác định là động lực chủ yếu phát triển khai thác. Các hợp tác xã được đổi mới, chủ yếu được tổ chức dưới mô hình thuyền nghề (tức là lấy tàu, thuyền làm đơn vị sản xuất cơ bản để tổ chức mối quan hệ hợp tác). Tại khu vực phía Nam, từ khi chuyển đổi sang cơ chế thị trường, hình thức chủ - thợ được phục hồi trở lại, và một số hộ ngư dân có phương tiện, có kinh nghiệm đánh cá dần được hình thành và phát triển. Lực lượng kinh tế ngoài quốc doanh tham gia ngày



Tàu khai thác hải sản

càng mạnh mẽ vào lĩnh vực khai thác không chỉ dưới dạng chủ thuyền, mà còn dưới mô hình các doanh nghiệp có quy mô. Vào năm 2001, hệ thống khai thác về cơ bản gồm 450 hợp tác xã với 15.300 lao động, 43.000 tổ hợp tác với khoảng 21.000 lao động và hàng trăm doanh nghiệp tư nhân.

Xuất khẩu và đầu tư của Chính phủ đã có tác động lớn đến khai thác

Nhận thấy hoạt động khai thác vùng gần bờ đã quá mức cho phép, đe doạ đến nguồn lợi thuỷ sản, vào những năm 1990, Việt Nam đã có chủ trương hạn chế khai thác vùng gần bờ và từng bước mở rộng vùng khai thác xa bờ. Năm 1995, Chính phủ cho phép Ngân hàng Đầu tư Phát triển (VIDB) cho vay các dự án đóng mới tàu đánh cá xa bờ. Đến năm 1997, Chương trình đánh bắt xa bờ đã được Chính phủ chính thức thông qua, một nguồn vốn khổng lồ hàng nghìn tỷ đã được Quỹ Đầu tư Phát triển (DAF) của Chính phủ cho hàng chục tỉnh, thành vay đóng tàu đánh bắt xa bờ, làm gia tăng đội tàu cơ giới. Tính đến năm 2002, ngành có 81,8 nghìn tàu thuyền với tổng công suất 4,03 triệu CV, trong đó có 6.075 chiếc khai thác hải sản xa bờ. Sản lượng khai thác xa bờ sau nhiều nỗ lực to lớn, cho đến năm 2003 đã chiếm trên 35% tổng sản lượng đánh bắt (tỷ lệ này vào năm 2000 là 20%). Một số địa phương có sản lượng khai thác xa bờ lớn là Kiên Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Định, Bến Tre, Bạc Liêu và Khánh Hoà.

Nhìn chung, sản lượng khai thác tuy không tăng nhiều qua các năm, nhưng bằng việc hướng dẫn và phối hợp giữa chế biến xuất khẩu với khai thác hải sản, nên giá trị đánh bắt có tăng đều. Nhu cầu xuất khẩu cũng có tác động mạnh mẽ đến hoạt động này, thúc đẩy ngư dân đã chuyển dần từ việc khai thác theo số lượng hướng sang khai thác những đối tượng có giá trị xuất khẩu, có thị trường tiêu thụ, trong đó phải kể đến việc chuyển hướng sang đầu tư tàu khai thác cá ngừ đại dương của các tỉnh miền Trung và miền Tây Nam Bộ. Năm 2001, tổng sản lượng khai thác cá ngừ đạt trên 10 nghìn tấn, với giá bán tại sàn giao dịch Đà Nẵng từ 6-8 USD/kg. Nhiều loại cá trước đây chỉ dùng làm nước mắm, bột cá, không xuất khẩu được, nay nhờ có thị trường và đổi mới công nghệ chế biến, đổi mới an toàn vệ sinh mà trở thành đối tượng khai thác có hiệu quả như cá bò, cá ngân chỉ vàng, cá ngừ vây vàng, cá cơm và các loại cá tạp thịt trắng.

Từ năm 1981 đến nay, hậu cần nghề cá, đặc biệt là khâu bảo quản sau thu hoạch đã được Chính phủ đầu tư lớn, giúp ngư dân giảm chi phí, hạ giá thành, tăng thêm giá trị xuất khẩu cho sản phẩm đánh bắt. Nhiều địa phương, đơn vị đã phối hợp giữa khai thác với thu mua và trực tiếp xuất khẩu từ ngư trường, điển hình có tỉnh Cà Mau vào năm 2001 đã xuất trực tiếp 800 tấn cá đi Malaysia. Những thay đổi trên đã làm tăng tỷ trọng sản phẩm xuất khẩu trong sản lượng khai thác từ dưới 20% năm 1998 lên khoảng 22% vào năm 2001.

Định hướng phát triển khai thác đến năm 2010

Về khai thác, theo Bộ Thuỷ sản, sản lượng khai thác hải sản tối đa bảo đảm an toàn nguồn lợi là 1,5 triệu tấn, cũng có nghĩa là đến năm 2010 Việt Nam sẽ đạt xấp xỉ ngưỡng an toàn. Chính vì vậy, trong định hướng phát triển khai thác của mình, về lâu dài, Việt Nam đã xác định chỉ chuyển dịch cơ cấu khai thác từ gần bờ ra xa bờ, chứ không gia tăng tổng sản lượng. Cũng vì thế, lao động đánh cá sẽ ổn định ở mức 500 nghìn người (chiếm khoảng 1/8 tổng lao động toàn ngành). Phấn đấu đến năm 2005, khai thác hải sản sẽ đóng góp từ 0,8-1,0 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu.

Theo Quy hoạch phát triển ngành đến năm 2010, 5 vùng biển chính của Việt Nam tuỳ theo sự giàu có về mặt trữ lượng sẽ có ngưỡng an toàn như sau:

1. Vịnh Bắc Bộ khai thác tối đa không quá 250 nghìn tấn, chiếm 17,9%

2. Vùng biển miền Trung là 200 nghìn tấn, chiếm 14,3%

3. Vùng biển Đông Nam Bộ là 680 nghìn tấn, chiếm 48,6%

4. Vùng biển Tây Nam Bộ là 170 nghìn tấn, chiếm 12,1%

5. Vùng giữa biển Đông và cá nổi đại dương là 100 nghìn tấn, chiếm 7,1%.

Về hệ thống tàu thuyền đánh cá, với quan điểm chuyển dịch cơ cấu khai thác từ gần bờ ra xa bờ, mối quan tâm của ngành là phát triển các tàu có công suất lớn, giảm các loại công suất nhỏ.

1. Với loại tàu công suất dưới 20 CV, chỉ giữ lại 10 nghìn chiếc (tương đương với 22,7% số lượng tàu), giảm gần 19 nghìn chiếc so với năm 2001.

2. Với loại tàu từ 21-45 CV, cũng chỉ giữ lại 20 nghìn chiếc (tương đương với 45,5% số lượng tàu), giảm trên 15 nghìn chiếc so với năm 2001.

3. Loại tàu từ 46 CV trở lên giữ mức 14 nghìn chiếc, chiếm 31,8%.

Về phân chia tuyến biển để quản lý hoạt động khai thác hải sản ở các vùng biển được chia làm 4 tuyến: Tuyến ven bờ thuộc phân tuyến I giao cho các cộng đồng ngư dân quản lý (ở đây là quản lý đầu vào đánh bắt), tuyến gần bờ do tỉnh có vùng biển đó quản lý, tuyến xa bờ do Bộ Thuỷ sản quản lý, còn tuyến viễn dương sẽ tuân thủ các Điều ước quốc tế và các Hiệp định mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết thực hiện.

Ghi chú:

* Phân chia giới hạn của các hoạt động khai thác thuỷ sản ra thành các hoạt động khai thác ven bờ và xa bờ căn cứ vào độ sâu của biển ở mỗi vùng. Giới hạn độ sâu 50m được áp dụng đối với vùng biển miền Trung, còn ở các vùng khác là 30m. Do những điều kiện khí hậu và thời tiết thay đổi khác nhau từ miền Bắc tới miền Nam, mùa vụ khai thác thuỷ sản trong nước cũng chia thành hai vụ là vụ Nam (từ tháng 3 đến tháng 9) và vụ Bắc (từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau).

* Vào năm 1996, nguồn lợi thuỷ sản ven bờ đã bị khai thác quá mức cho phép từ 10-15%. ■

Nghề nuôi cá bè đã trở thành nghề phổ biến ở vùng Đồng bằng sông Cửu long



SẢN LƯỢNG KHAI THÁC HẢI SẢN TỪ NĂM 1990 ĐẾN NĂM 2002

Đơn vị : Tấn

Năm	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Đơn vị													
KHỐI QUỐC DOANH												**1395783**	**106,28**
TCTy Thuỷ sản												**1540**	**56**
TCTy Hải sản Biển Đông													
TCTy Thuỷ sản Hạ Long												475	
Quân đội												789	
ĐỊA PHƯƠNG												276	
KHU VỰC 1												**1394243**	**106,45**
Quảng Ninh	13,000	12,000	10,225	10,850	11,665	12,000	13,300	14,456	15,332	16,300	19,000	20,000	114,29
Hải Phòng	12,000	11,500	11,500	11,150	11,763	13,000	16,500	15,500	17,200	19,000	22,500	27,200	107,69
Thái Bình	5,700	9,000	7,000	5,000	5,000	7,100	6,500	6,000	11,300	12,200	5,400	5,832	101,61
Hà Nam Ninh	5,207												
Thanh Hóa	20,900	18,000	18,178	21,450	21,900	22,050	25,200	28,500	33,000	34,000	33,405	100,27	
Nghệ An	30,430	16,500	17,360	19,120	20,000	22,000		24,000	25,000	26,500	29,000	30,000	100,31
Hà Tĩnh		11,200	13,700	13,745	14,300	15,000		14,590	14,600	16,500	21,380	21,000	112,78
Nam Hà		5,480	5,700	6,935	7,976	9,350							
Ninh Bình		440	471	570	600	750	600	900	900	1,000	1,100	1,200	108,33
Nam Định							7,950	9,050	12,550	14,800	23,500	25,380	107,95
KHU VỰC 2													
Quảng Bình	10,500	9,000	8,900	10,601	11,704	12,000	13,000	13,524	13,572	15,550	17,100	18,212	111,28
Quảng Trị	6,600	5,500	5,000	5,280	7,200	6,600	5,000	7,000	9,541	10,000	10,500	10,300	101,69
Thừa Thiên-Huế	9,800	9,000	7,750	8,013	11,500	9,100	9,700	11,110	12,800	14,000	12,000	11,414	136
Quảng Nam-Đà Nẵng	36,225	30,844	28,100	36,500	37,435	42,300							
Quảng Ngãi	22,500	22,700	25,300	26,400	30,000	38,000	38,000	44,600	47,000	52,000	29,000	28,700	108,47

Tên đơn vị	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Bình Định	23,000	23,300	23,000	24,926	25,000	28,450	25,500	32,530	35,000	35,800	36,300	46,400	105,19
Phú Yên	12,000	14,060	13,150	18,400	15,524	21,000	20,800	22,650	24,442	24,500	27,500	28,100	101,69
Khánh Hòa	30,850	36,910	38,500	38,100	40,429	44,520	44,000	49,500	50,000	52,000	65,000	66,130	100,75
Thuận Hải	90,000						22,000						
Ninh Thuận		12,840	12,970	14,320	19,000	19,500	97,000	27,000	25,200	26,400	27,500	29,500	101,25
Bình Thuận		77,160	78,000	92,000	94,000	95,000		110,000	100,620	103,200	112,500	131,000	100,77
TP Đà Nẵng							42,000	21,000	22,000	24,725	26,200	22,000	143,48
Quảng Nam								29,500	31,570	32,000	37,000	38,500	101,45
KHU VỰC 3													
Đồng Nai	27,790												
ĐK Vũng Tàu-Côn Đảo	24,000		70,000										
TP.Hồ Chí Minh	20,000		5,340	8,120	14,600	18,500	19,000	20,485	26,000	24,015	23,830	17,100	103,85
Tiền Giang	23,406		25,125		36,000	39,650	38,000	40,000	57,960	57,900	56,000	61,000	107,69
Bến Tre	35,766		30,000		36,000	50,000	50,000	48,000	54,462	57,000	58,000	63,500	100,45
Cửu Long	25,628												
Hậu Giang	16,470												
Minh Hải	46,400		76		101,500	104,000							
Kiên Giang	93,000		112,000		155,000	170,800	173,000	96,535	210,100	212,300	223,000	248,000	100,04
An Giang	1,800		1,500				1,500						
Long An	2,500		1,000		2,500	7,460	6,500	9,600	9,500	9,800	10,100	9,730	96,80
Đồng Tháp	17,475		1,500										
Trà Vinh			24,150		48,800	33,000	33,800	31,000	32,000	35,500	37,500	40,000	104,35
Vĩnh Long			14,200		2,500								
Cần Thơ			2,785		913	1,400	1,250	380					
Sóc Trăng			13,806		14,523	16,500	18,000	15,900	18,500	20,500	24,000	25,000	250
Bà Rịa-Vũng Tàu				76,468	84,793	91,860	100,000	95,000	102,400	103,800	115,000	140,180	103,33
Bạc Liêu							112,000	46,745	46,851	48,500	50,500	51,500	171,05
Cà Mau								93,000	92,700	111,000	123,000	120,000	101,56

Ghi chú: Một số tỉnh trống số liệu do được tách thành đơn vị địa lý độc lập vài năm trở lại đây.

THE FISHING ENSURE TWO TARGET QUANLITY IMPROVEMENT AND NATURAL AQUATIC RESOURCE PREVENTION

*** Fishing lures over 500,000 labourers.**
*** The sector's output is approximately 1.4 million tons per year, of which 30% for exports.**
*** Over 35% output from offshore waters area.**
*** Capture fisheries forwards a structure of shifting from by-shore to offshore catching, without increasing fishing output.**

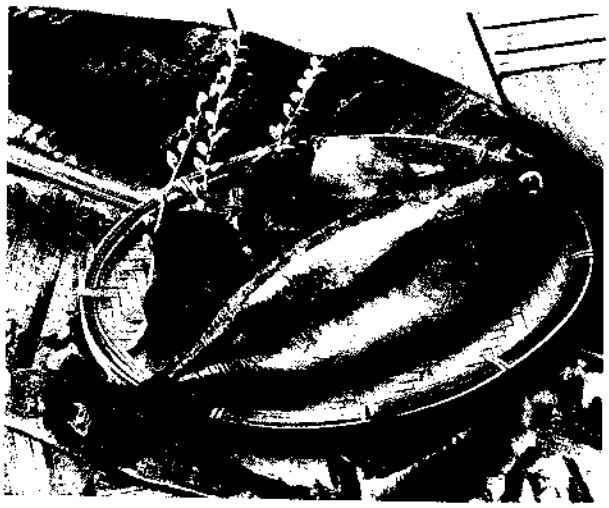
Vietnam endows an extensive coastline of over 3,260 km in length and an exclusive economic area folding three times compared with inland area. There are five main exploitation marine waters stretching from the North to the South. Northern waters (in the North) is a home to abundant 1,000 species. Central waters is known by valuable species such as lobster, tunas, etc. Southeast waters serves as the most productive fishing area in volume as well as a site of strongest increased exploitation. Capture fisheries has so far been a main source for domestic consumption and exports.

Developing a social capture fisheries

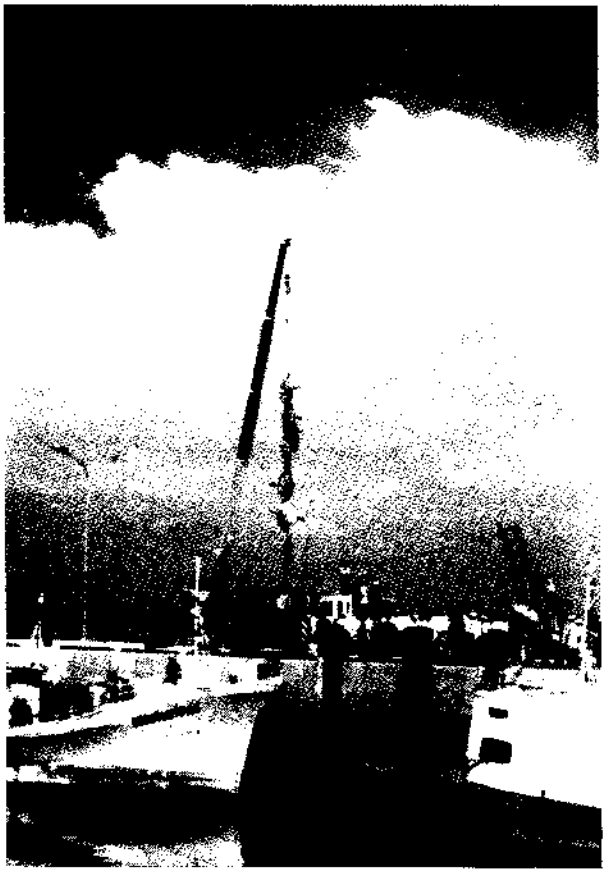
Long time ago, Vietnamese had tradition on exploiting natural aquatic resources. Most of coastal dwellers were experienced fishermen with expertise of coastal waters. They, themselves, set up various careers such as floating fishing (gillnet, purse seine, etc), deep fishing (trawler...) and longline.

In the course of building the fisheries as an economic sector (1957-1979), capture fisheries was mainly exploited by state-owned firms and numerous fishing cooperatives. Yet, both coastal and offshore exploitation suffered no possibility to develop further because of the war against American evasion.

Since 1981, Vietnam's fisheries has officially admitted the role of the socially - oriented fisheries, clearly confirmed private or corporate ownership of vessels



Frigate mackerel



Reconstruction and building fish ports is one of the fisheries' priorities

which helped increase drastically fishing output. This became a key force to stimulate catching activities. Cooperatives were innovated in form of boat unit (a boat is a basis unit for production structuring). In the South, since the launching of transition towards market economy, owner-employee relation was recovered. Some fishing households resumed their career. In addition, non-state sectors joint exploitation, under both boat owners and more sizable private firms. In 2001, the fishing consisted of 450 cooperatives with 15,300 labourers, 43,000 groups with 21,000 labourers and hundreds of private enterprises.

Significantly influence of exports and Government investment on capture fisheries

Facing in-shore overexploitation - a threat over natural aquatic resources, Vietnam tended to restrict in-shore catching since 1990s and has gradually expanded offshore exploitation. In 1995, Government allowed Vietnam Investment and Development (VIDB) lending for building of long-range fleets. In 1997, the Government officially approved the Offshore Fishing Expansion Programme. A giant capital source worth thousands of billion VND from the Development Assistance Fund (DAF) was disbursed to dozens of coastal provinces and cities nationwide for offshore boat upgrading and building, which has increased number of long range fleets. In 2002, there was 81,800 boats with total capacity of 4.03 million hp, with 6075 vessels capable of performing offshore fishing. Offshore output accounts for over 35% total output in 2003, against 20% in 2000, thanks to great efforts in offshore fishing expansion. Some localities including the provinces of Kien Giang, Ba Ria Vung Tau, Ben Tre, Bac Lieu, Khanh Hoa have achieved high levels of offshore volume.

In general, despite a low increase in output, fishing value has still steadily soared, resulting in strict linkages between all stages of exports, processing and exploitation. Exports have produced strong impact on this activity, which help fishermen moving from volume-based to export-oriented exploitation. Central and Southeast provinces, for example, had invested in boat upgrading for tunas' exploitation. In 2001, the total output for tunas alone reached 10,000 tons sold at 6-8 USD per kg in Da Nang. Many species, used to be under-exploited for fish sauce only, have so far been full exploited as effective subjects such as golden thread, yellow-fin tuna, anchovy thanks to new export markets and technology renovation process.

Since 1981, Government has greatly invested in various logistic services, especially the post-harvest preservation, which could help fishermen to reduce production-cost as well as to add value for exports. There a flexible linkage among exploitation, input collection and at the sea exports in many localities. Ca Mau province, for instance, made a such kind of exports of 800 tons to Malaysia in 2001. Above-mentioned changes created a slight increase of fishing contribution in exported volume to 22% in 2001 from 20% in 1998.

Orientation of the capture fisheries by 2010

According to the Ministry of Fisheries, maximum fishing output ensuring safety and environment protection is less than 1.5 million tons per year. It means that Vietnam would reach safety limit by the year 2010.



Whole Basa fish

Therefore, in its exploitation development orientation, Vietnam is determined to build a structure from coastal to offshore fishing, with sustaining safety level of total output. Also, fishing workers will be stable at 500,000 persons (making up one-eighth of the sector's labour volume). By 2005, exploitation will contribute US$ 0,8-1,0 billion of export turnover.

Some typical safe limits in Vietnam's five main waters areas to the year 2010:

1. Northern Bay obtains a maximum of less than 250,000 tons, accounting for 17.9% of the total exploitation volume.

2. Central Region: 200,000 tons, or 14.3%

3. Southern Region: 680,000 tons, or 48.6%

4. Southern Region: 170,000 tons, or 12.1%

5. Mid Eastern Region: 100,000 tons, occupies 7.1%

For boat system, with viewpoint of moving structure from in-shore to offshore fishing, much attention remains the displacement of large vessels instead of small capacity boats.

1. Sustaining 10,000 boats of under 20 hp capacity (equal to 22.7% of the total boats), or falling down by 19,000 against 2001.

2. Keeping 20,000 boats of between 21-45 hp capacity (equal to 45.5% of total boats), or a reduction of 15,000 boats in comparison with 2001.

3. With boats above 46-hp capacity, approaching to the level of 14,000 pieces, or 31.8%.

For controlling fishing on sea, four routes are established: inshore route controlled by coastal resident communities (input management), coastal route controlled by relevant province authorities, off-shore route controlled by the Ministry of Fisheries, and distant route abided by international regulations or agreements which are committed by the Government of Vietnam.

Notes:

The sea-depth of each water's area is an important measure to divide fishing into two types of exploitation: inshore and offshore catches. As for offshore activity, the measure of above 50 meter is applied for the Middle sea area, and 30 meter for the remaining. Due to the differences in the weather from the North to the South, fishing seasons are also divided into two different ones: the northern crop from October of that year to February of the following year and the southern crop from March to September within a year.

In 1996, natural aquatic resource exploitation exceeded its safety limit by about 10-15%. ■



Seafood mix

KHAI THÁC THỦY SẢN XA BỜ KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU VÀ NHỮNG BẤT CẬP

Nhằm đẩy mạnh hoạt động khai thác hải sản xa bờ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyế định số 393/TTg ngày 9-6-1997 và Quyết định số 159/1998/QĐ-TTg ngày 3-09-1998 về Quy ch quản lý và sử dụng nguồn vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước cho các dự án đóng mớ cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ. Đồng thời, Chính phủ cũng gia cho Bộ Thuỷ sản quy hoạch việc khai thác hải sản gần và xa bờ tại các vùng biển Việt Nam; đ ra chính sách khuyến khích ngư dân đầu tư đóng tàu lớn đánh bắt xa bờ cùng với việc hạn ch đánh bắt gần bờ. Đây là một chủ trương đúng đắn, kịp thời đáp ứng được yêu cầu bức xúc củ nhiều địa phương do nguồn lợi hải sản gần bờ ngày càng suy giảm rõ rệt và hoàn toàn phù hợ xu thế phát triển ngành Thuỷ sản Việt Nam theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đồng thờ chương trình có ý nghĩa lớn về kinh tế-xã hội, an ninh quốc phòng cả trước mắt cũng như lâ dài. Tuy nhiên, sau nhiều năm thực hiện chương trình này, bên cạnh những kết quả khả quan vẫn còn không ít những bất cập.

Hiệu quả kinh tế và xã hội do chương trình đem lại

Theo số liệu của Bộ Thuỷ sản về công tác cho vay tín dụng đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ, đến nay đã có trên 896 dự án được phê duyệt, đóng mới và cải hoán 1.306 tàu. Nhờ có có chủ trương cho vay vốn tín dụng đầu tư cho đóng tàu khai thác hải sản xa bờ từ năm 1997 đến nay năng lực tàu khai thác, dịch vụ khai thác hải sản xa bờ của ngành Thuỷ sản Việt Nam đã tăng lên đáng kể. Nhờ đó, sản lượng một số loài hải sản có giá trị xuất khẩu cao như: cá ngừ đại dương, ghẹ, cá chình, mực lửa... tăng nhiều so với các năm trước. Nhưng lợi ích lớn nhất của chương trình cho vay đánh bắt xa bờ chính là cơ cấu sản lượng khai thác. Nếu từ năm 1996 trở về trước khi chưa có chương trình thì hơn 80% sản lượng đánh bắt của nước ta đều trong các ngư trường gần bờ, cá nhỏ và đánh bắt có tính chất tận diệt, thì từ năm 1996 đến nay tình hình đã hoàn toàn thay đổi theo hướng tích cực.



Sản phẩm ghẹ nuô

Đánh giá chung về chương trình đánh bắt hải sản xa bờ, Thứ trưởng Bộ Thuỷ sản Nguyễn Ngọc Hồng cho rằng, chương trình đã giúp ngành Thuỷ sản phát triển được lực lượng tàu có công suất lớn để vươn ra khơi xa; từng bước thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu tàu thuyền, nghề nghiệp, theo hướng giảm áp lực khai thác ven bờ; loại bỏ dần phương tiện nhỏ, lạc hậu, năng suất thấp, khai thác có tính chất sát hại nguồn lợi; trang bị tàu có công suất lớn với thiết bị máy móc hiện đại, công nghệ khai thác tiên tiến; góp phần nâng cao năng suất, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi hải sản vùng ven bờ và từng bước đưa nghề khai thác hải sản phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo tiền đề cho việc khai thác hải sản viễn dương sau này. Chương trình cũng "lôi kéo" được nhiều nguồn vốn nhàn rỗi trong dân. Cụ thể, nguồn vốn tín dụng đầu tư từ chương trình chỉ có 1.282,3 tỷ đồng nhưng ngư dân đã tự đầu tư và vay từ các nguồn khác để đầu tư thêm 3.241 tỷ đồng nữa.

SẢN LƯỢNG KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

(Đơn vị: nghìn tấn)

Thời gian	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Sản lượng	24.000	54.544	242.560	420.000	430.050	287.400

(Ghi chú: Năm 2002 là chỉ số của 7 tháng đầu năm)

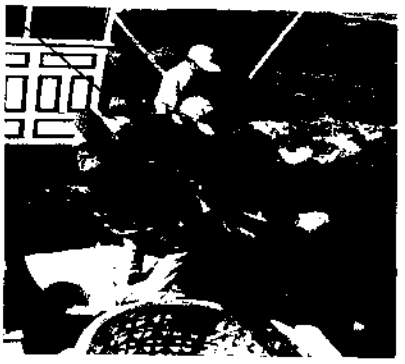
Về dịch vụ hậu cần nghề cá đã xuất hiện nhiều mô hình gắn với thu mua sản phẩm trên biển, trên bờ cho đội tàu khai thác hải sản xa bờ, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế. Một số mô hình ở Sóc Trăng, Tiền Giang, Hải Phòng, Bình Thuận... đạt hiệu quả kinh tế cao vì tàu được tổ chức thành từng đội gồm 7-8 chiếc, cá đánh được dồn lại một tàu và đi về liên tục nên bán được giá. Tuy nhiên, vẫn còn một số nơi, một số tàu hiệu quả kinh tế kém hoặc thua lỗ. Từ đó làm cho tiến độ thu hồi nợ vay của chương trình đạt thấp, tỷ lệ trả nợ so với kế hoạch bình quân trong cả nước chỉ đạt khoảng 16%. Trên thực tế, vấn đề trả nợ chậm cũng có phần do cơ chế vay (lãi suất, thời hạn vay, ân hạn, 15% vốn tự có...). Một số chủ dự án không đủ 15% vốn tự có nên đành phải vay ngoài với lãi suất cao dẫn đến khó khăn. Ngày 7-06-2000, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 64/2000QĐ-TTg bổ sung sửa đổi quy chế cho vay. Đây là quyết định phù hợp thực tế, được đông đảo ngư dân hoan nghênh, góp phần tháo gỡ khó khăn cho quá trình trả nợ đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ.

Hiện nay, lao động trong đánh bắt đã lên tới khoảng 500-600 nghìn người, trong đó lĩnh vực khai thác hải sản xa bờ chiếm khoảng 24%. Khi đã tạo được nhiều việc làm ổn định với thu nhập khá, đời sống của hàng trăm nghìn hộ ngư dân ven biển không ngừng được cải thiện thì các tệ nạn xã hội khác cũng được giảm hơn nhiều so với trước.

Theo Bộ trưởng Bộ Thuỷ sản, Tạ Quang Ngọc, đây là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước không chỉ hỗ trợ cho ngư dân vay vốn tín dụng ưu đãi để đóng tàu công suất lớn, khai thác có hiệu quả nguồn lợi thuỷ sản, mà quan trọng hơn còn góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng trên biển. Theo báo cáo của Bộ Thuỷ sản, chỉ sau gần 6 năm thực hiện chương trình khai thác hải sản xa bờ, số vụ tàu thuyền nước ngoài vào khai thác hải sản bất hợp pháp đã giảm đáng kể. Nếu như từ năm 1990 đến năm 1996 số lượt tàu nước ngoài xâm phạm trái phép vào vùng biển nước ta là 20.120 lượt, thì từ năm 1997 đến nay chỉ còn 12.769 lượt. Ngoài ra, chương trình đánh bắt hải sản xa bờ đã từng bước củng cố và xây dựng mối quan hệ sản xuất tiến bộ ở vùng biển, đã chuyển được một bộ phận ngư dân từ làm ăn cá thể sang làm ăn có tổ chức như các tập đoàn sản xuất, tổ hợp tác sản xuất, hợp tác xã. Qua gần 6 năm đã thành lập mới khoảng 527 hợp tác xã, tổ hợp tác khai thác hải sản xa bờ với hơn 19.000 lao động trực tiếp.

Những vấn đề đặt ra

Mặc dù đánh giá cao về Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ, nhưng Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng vẫn



Câu cá ngừ đại dương

cho rằng, số tiền Nhà nước bỏ ra đầu tư khá lớn nhưng hiệu quả đạt được còn thấp, chưa xứng đáng với tiềm năng và tài nguyên biển mà chúng ta có. Trong tổng số 1.302 tàu đầu tư bằng vốn vay của tín dụng ưu đãi mới chỉ có 420 chiếc (chiếm 32,25%) hoạt động có lãi, còn lại hoà vốn và lỗ, trong đó số tàu thua lỗ là 410 chiếc (chiếm 31,5%). Số tàu thua lỗ và hoà vốn đều chưa khấu hao được tài sản và mới trả nợ Nhà nước được rất ít. Số tàu đóng bằng nguồn vốn khắc phục hậu quả cơn bão số 5 năm 1998 còn 25% làm ăn kém hiệu quả (khoảng 500 tàu), không có khả năng trả nợ.

Bộ trưởng Bộ Thuỷ sản Tạ Quang Ngọc thì cho rằng, chủ trương cho vay vốn tín dụng để đầu tư đánh bắt hải sản xa bờ là hoàn toàn đúng đắn. Nhưng từ khi có chủ trương đến khi thực hiện thời gian quá gấp, do đó công tác chuẩn bị chưa làm kịp, như điều tra nguồn lợi để hướng dẫn khai thác, đào tạo đội ngũ thuyền trưởng và thuỷ thủ, tổ chức dịch vụ hậu cần và tiêu thụ sản phẩm... Vì vậy, trong quá trình thực hiện còn nhiều lúng túng. Đặc biệt vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực này chưa thực sự được phát huy. Các khâu lập dự án, xét chọn và phê duyệt dự án vẫn còn nhiều công đoạn chồng chéo. Tại nhiều địa phương, chuyện vay vốn đóng tàu khai thác hải sản xa bờ bộc lộ nhiều yếu kém về kiến thức, kinh nghiệm. Trách nhiệm của không ít chủ dự án với những đồng vốn vay chưa được coi trọng. Nhiều dự án chưa đảm bảo chất lượng trong các khâu lập dự án đến phê duyệt, không tính đủ chi phí phát sinh đã ảnh hưởng đến hiệu quả khi tàu đi vào hoạt động khai thác ở vùng biển xa bờ.

Đến nay, có thể khẳng định rằng việc đóng tàu to, trang bị đầy đủ máy móc thông tin hàng hải... để đi đánh cá xa bờ là đúng đắn, nhưng nếu không sớm tìm được các mẫu hình phù hợp giữa công suất, nghề nghiệp, ngư trường và các điều kiện sản xuất khác thì hiệu quả kinh tế sẽ không cao. Bởi vậy, trong thời gian tới để Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ thu được thành quả tốt hơn, ngành Thuỷ sản đang tập trung tháo gỡ khó khăn và có giải pháp đồng bộ về nhiều vấn đề liên quan. ■

OFF-SHORE EXPLOITATION INITIAL RESULT AND CHALLENGES

To boost off-shore exploitation, Prime Minister issued Decision 393/TTg on June 9th 1997 and Decision 159/1998/QD-TTg on September 3rd 1998 on investment credit loan usage and management regulation for off-shore boat upgrading and building projects. At the same time, the Government also suggested the Ministry of Fisheries to unveil a plan planifying of inshore and off-shore fishing areas in Vietnam and offer prior policies to building of long-range fleets as well as reducing coastal catches. This is a prompt and correct policy meeting urgent and essential demand of many localities as inshore marine fishery resource declines sharply. This trend is completely suitable with the sector's orientation towards industrialization and modernization. Besides, the program is of great significance on social-economic, defence and security aspects for a long time.Yet, after several years of its emplementation, this program, in addition to optimistic results, has faced with a lot of challenges.

OFF-SHORE EXPLOITATION OUTPUT

(Unit: thousand ton)

Year	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Output	24,000	54,544	242,560	420,000	430,050	287,400

(Note:source of the Fisheries Ministry, and 2002's figure counting for the first seven months)

Regarding economic efficiency

According to the Ministry of Fisheries' figure on credit loan for this programme, over 896 projects have been approved with a total 1,306 offshore boats upgrading and building so far. Thanks to credit loans launched 1997, off-shore fishing capability has been improved remarkably. As a result, output of some high export value pelagics such as tuna, crab, red squid, etc has grown significantly compared to previous years. But changes in output structure are considered the most important benefit from the programme.

In the past, over 80% of total capture output was from in-shore fishing grounds and mainly small species but thing has changed positively since 1996.

To evaluate off-shore programme, Mr. Nguyen Ngoc Hong - Deputy Minister of Fisheries supposed that the programme has helped increase volume of long-range fleets for off-shore exploitation and graduately restool career towards diminishing slightly pressure on in-shore exploitation; as well as replacing small, low productive and artisanal boats by high capacity vessels with modern equipments. These activities have also laid the foundation for distant fishing development in the future. The programme has also attracted a huge capital amount from people. In fact, official capital lending was 1,282.3 billion VND while fishermen have contributed 3,241 billion VND.

In field of logistic services, a network of buyers of fishing products on sea or ashore have emerged drastically, increasing value for fishing activities. Some models in Soc Trang, Tien Giang, Hai Phong, Binh Thuan obtain good result. A long-range fleets is arranged in 7-8 boats. Newly captured fishes are brought by a boat and sold as soon as possible at a high price due to regular circulation. However, some boats cannot get enomic efficiency in several localities. Therefore, loan return process has got stuck,

debt payment rate against average target only reaches 16%. In practice, slow debt payment results in loan mechanism (interest rate, loan term, favoured limit, 15% self-collected capital . . .). Some project owners cannot borrow because of lacking of 15% down capital. On June 7th 2000, Prime Minister issued Decision 64/2000 QD-TTg on amendment of lending mechanism. This was a practical decision greatly welcomed by fishermen.

To the social efficiency . . .

After the fifth storm in 1997, in Central and Southern coastal provinces, many fishery labourers were worst affected, which led to urgent and essential training courses on modern fishing equipment usage as well as professional shipworkers and shipmen. Besides, fishermen also required a skillful workforce to develop off-shore projects, a matter deeply concerned by the department. Therefore, the Ministry of Fisheries set up many training courses on maritime knowledge and techniques of exploitation, processing and preservation for about 16,000 persons. At present, fishing labourers count 500,000-600,000 persons of which 24% in off-shore fishing. Of cause, stable jobs, higher income and improvement of coastal household's livelihoods are the best ways to eradicate social evens.

According to Mr.Ta Quang Ngoc, this State and Party's great policy not only helps fishermen get access to preferred credit loans of offshore boat building but also stablize navigation defense security along the coastal areas. A report from the Ministry of Fisheries states that after 6 years of off-shore program implementation, illegal fishing activities of overseas boats have diminished remarkably. From 1990 to 1996, statistical figure shows 20,120 cases in comparison with 12,769 cases during 1997- 2001. In addition, off-shore program has consolidated and built up a new production relation in the sea, linking fishermen in many models of cooperation. During 6 years, this sector has witnessed new establishment of around 527 cooperatives and team units with over 19,000 labourers, creating a strong economic sector in all aspects.

Raised issues

In spite of appreciating off-shore programme, Deputy Prime Minister Nguyen Tan Dung supposed efficiency was rather slow than invested capital and Vietnam's abundant marine potentials. Among 1320 boats made by preferential credit loans, only 420 boats (32.25%) make a profit, other 410 pieces (equal to 31.5%) taking losses and the remain broking even. Most of inefficient vessels suffer from delay in capital discount and credit payment. For example, up to 25% of boats benefited preferential capital to 5th storm in 1998 affected consequences recovery programme shrunk in debts and uncapability of payment.

According to Fisheries Minister Ta Quang Ngoc, it was an adequate policy to provide preferential credit loan to off-shore fishing development. Limited time of preparation caused the lack of natural marine resource accessement, crew member training, necessary logistic services and input businesses. As a result, obstacles obviously emerged, such as restriction of state-owned enterprise's role and complication among project outline, selection and approval. In many localities, lending mechanism shows a lots of expertise weaknesses, resulting in the low responsibility among investors. Many inefficient projects even caused bad effects on off-shore exploitation.

So far, there is no doubt that building of long-range fleets is necessary. However, economic efficiency will be limited if there is no suitable models among capacity, career, seasite and other production conditions. For that reason, it is very urgent to overcome obstacles and apply comprehensive solutions to relevant issues for a more effective off-shore programme. Mots important issues are proposals from the Ministry of Fisheries including the establishment of fishery assistance fund, preferential capital investment for post and waterways rehabilitation, fish markets and offshore longlining development, etc. ■

CHƯƠNG III: NUÔI TRỒNG THỦY HẢI SẢN

CHAPTER III: AQUACULTURE

NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN HƯỚNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN NHANH, HIỆU QUẢ VÀ BỀN VỮNG

* **Ngành nuôi trồng thu hút 60 vạn lao động**
* **Diện tích nuôi trồng đạt khoảng 1 triệu ha với sản lượng trên 800 nghìn tấn**
* **Là nguồn cung cấp chính cho hoạt động chế biến và xuất khẩu**
* **Sản phẩm có sản lượng và diện tích nuôi trồng lớn nhất là tôm, cá ba sa và cá tra**

Cùng với nghề khai thác cá biển, Nhà nước ta rất chú trọng phát triển nuôi trồng thuỷ sản nhằm có một cơ cấu thuỷ sản bền vững về nguồn lợi, góp phần bảo đảm an ninh lương thực, xoá đói giảm nghèo, tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động. Chính vì thế, nuôi trồng thuỷ sản đã trở thành nghề sản xuất phổ biến trong cả nước và chiếm vị trí quan trọng hàng đầu đưa xuất khẩu thuỷ sản tăng nhanh trong hơn hai thập kỷ qua.

Nuôi trồng tăng trưởng nhanh và hiệu quả qua các thời kỳ

Việt Nam có tiềm năng lớn để phát triển nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt, nước lợ và vùng biển ven bờ. Ngay trong những năm đầu hình thành ngành, hoạt động nuôi trồng đã được đẩy mạnh nhằm tạo nguồn nguyên liệu cung cấp cho đời sống dân sinh và quân đội. Sản xuất giống nhân tạo các đối tượng nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt được thực hiện thành công bắt đầu từ cuối những năm 1960 và các loại hình nuôi như nuôi ruộng lúa, nuôi ao hồ, nuôi sông... cũng đã phát triển. Trong những năm tháng chiến tranh, nuôi trồng thủy sản càng được đẩy mạnh nhằm bù đắp cho sự suy giảm trong khai thác. Còn trong giai đoạn khó khăn nhất của ngành Thuỷ sản (1976-1980), nuôi trồng thủy sản vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định trong khi khai thác giảm nghiêm trọng.





Bước vào thời kỳ từ sau năm 1981 trở đi, với định hướng mới coi nghề cá là của nhân dân, phong trào nuôi trồng thuỷ sản được khuyến khích phát triển ở nhiều địa phương dưới quy mô phổ biến hộ gia đình. Các địa phương đã năng động lao vào cuộc tìm tòi những chính sách riêng để phát triển lĩnh vực nuôi trồng. Những tăng trưởng mạnh mẽ trong xuất khẩu thời kỳ này là nguồn động lực chính tạo nên bước nhảy vọt trong nuôi trồng thuỷ sản suốt hơn 2 thập kỷ qua. Nuôi trồng đã trở thành nguồn cung cấp đến 80% lượng nguyên liệu cho xuất khẩu. Nuôi tôm phục vụ xuất khẩu đã trở thành phong trào nuôi trồng phát triển mạnh ngay từ những năm 1980 và kéo dài cho đến ngày nay.

Những năm 1999-2002 là quãng thời gian đánh dấu bước tăng trưởng vượt bậc trong lĩnh vực nuôi trồng thuỷ sản của cả nước, mà nguyên nhân là chính sách mới của Nhà nước và ngành đã tạo nên bước đột phá to lớn. Ngày 25-12-

1998, Nhà nước đã phê duyệt Chương trình phát triển xuất khẩu thuỷ sản đến năm 2005, trong đó có bao gồm cả nội dung về phát triển nuôi trồng thuỷ sản phục vụ xuất khẩu. Tiếp đó, ngày 8-12-1999, Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển nuôi trồng thuỷ sản thời kỳ 1999-2010. Có thể thấy, trong cả hai Chương trình này, thành công của nuôi trồng thuỷ sản góp phần tạo nên những thành quả mới của hoạt động xuất khẩu. Việc triển khai thực hiện cả hai chương trình trên tại các địa phương đã tạo nên bước nhảy vọt về phát triển nuôi trồng. Thậm chí tại một số địa phương, tranh chấp giữa nuôi trồng thuỷ sản với sản xuất lúa đã diễn ra khá gay gắt, đặc biệt là ở vùng bán đảo Cà Mau thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

Căn cứ tình hình thực tế, Chính phủ đã cho phép các địa phương chuyển đổi cơ cấu sản xuất công nghiệp, chuyển một phần diện tích trồng lúa và trồng màu kém hiệu quả sang nuôi trồng thuỷ sản (Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 15-06-2001). Chủ trương mới đã làm cho diện tích nuôi trồng tăng vượt bậc, từ 652 nghìn ha vào năm 2000 lên gần 1 triệu ha vào năm 2001 - tốc độ tăng trưởng cao nhất có được trong vòng hai thập kỷ đổi mới của ngành. Chỉ riêng trong năm 2001, đã có 190 nghìn ha từ trồng lúa kém hiệu quả được chuyển sang nuôi trồng thuỷ sản. Trên khắp cả nước, nhiều hình thức nuôi thuỷ sản được áp dụng như nuôi thâm canh, bán thâm canh, nuôi lồng bè, nuôi xen canh tôm - lúa, tôm-vườn, tôm - rừng.



Nuôi cá lồng ở Đồng bằng sông Cửu Long

Do gắn với xuất khẩu và thị trường, người nuôi thuỷ sản đã bước đầu đa dạng hoá các đối tượng nuôi có khả năng xuất khẩu, trong đó tập trung nhiều nhất vào nuôi tôm sú, cá tra, cá ba sa, tôm hùm, cá mú, nhuyễn thể hai mảnh vỏ... Một trong những ví dụ nổi bật là hoạt động nuôi tôm vốn chiếm khoảng 1/6 tổng sản lượng nuôi trồng, trong đó con tôm sú là đối tượng nuôi chính đạt kỷ lục về năng suất (Sóc Trăng là nơi có năng suất nuôi tôm sú rất cao, đạt 4-6 tấn/ha). Nghề nuôi nước ngọt, đặc biệt là nuôi cá tra, cá ba sa và các loài cá xuất khẩu khác đã phát triển nhanh chóng nhờ mở rộng thị trường và đạt được nhiều tiến bộ trong kỹ thuật sản xuất giống cũng như trong kỹ thuật nuôi trồng. Năm 2001, năm Việt Nam bị các chủ trại cá nheo Mỹ kiện, sản lượng cá tra, cá ba sa đạt khoảng 120 nghìn tấn, trong đó xuất khẩu khoảng 32 nghìn tấn, đưa kim ngạch xuất khẩu sản phẩm này lên gần 75 triệu USD. Bằng nhiều hình thức đa dạng, các doanh nghiệp chế biến thuỷ sản đã thực hiện tốt việc gắn chế biến - xuất khẩu với sản xuất nguyên liệu, như đầu tư sản xuất giống, đầu tư xây dựng vùng nuôi tôm, tổ chức đào tạo kỹ thuật nuôi trồng cho ngư dân, vay ngân hàng và cho dân vay lại không thu phí.

Ngày nay, lĩnh vực nuôi trồng đã thu hút hơn nửa triệu lao động trong tổng số bốn triệu lao động tham gia vào nghề cá, tạo ra tổng doanh thu ước tính khoảng 6.000 tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu đạt trên 2 tỷ USD.

Những bất cập trong nuôi trồng và giải pháp duy trì sự phát triển

Tuy nhiên, trong phát triển nuôi trồng thuỷ sản cũng đã thể hiện nhiều bất cập. Do tốc độ mở rộng sản xuất quá nhanh theo nhu cầu thị trường đã dẫn đến tình trạng phát triển thiếu quy hoạch, điển hình là tình trạng nuôi tôm không theo quy hoạch đang diễn ra ở nhiều nơi. Đến đầu năm 2003, quy hoạch toàn ngành Thuỷ sản mới được Chính phủ phê duyệt. Chính vì vậy, một thời gian dài, các địa phương khá lúng túng trong việc xây dựng chương trình và dự án do chưa có quy hoạch cụ thể. Phát triển thuỷ sản cũng đặt ra những vấn đề mới về mặt quy hoạch, ví dụ hệ thống thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã phát huy hiệu quả tốt nhưng sau khi chuyển đổi một phần diện tích sang nuôi thuỷ sản thì hệ thống này chưa đáp ứng đủ yêu cầu cấp thoát nước cho những vùng nuôi vào mùa cạn.

Trong quản lý chất lượng, vấn đề an toàn vệ sinh mới chỉ được tập trung thực hiện ở khu vực chế biến, chưa được thực hiện tốt ở khu vực sản xuất nguyên liệu và bảo quản sau thu hoạch, trong khi thế giới ngày càng

đòi hỏi phải thực hiện an toàn vệ sinh từ "ao nuôi đến bàn ăn".

Một loạt các vấn đề khác như giống, thức ăn cũng chưa theo kịp quá trình bùng nổ sản xuất, gây ra tình trạng khan hiếm hoặc chất lượng đầu vào sản xuất không đảm bảo, đầu ra bấp bênh ảnh hưởng đến nhiều khâu khác trong hoạt động của ngành. Trong thực tế với sản xuất tôm chẳng hạn, giá tôm giống quá cao, có thời điểm năm sau gấp đôi những năm trước, giá thức ăn nuôi tôm cũng cao đã làm tăng giá thành vật nuôi. Tỷ trọng giá nguyên liệu thường chiếm đến 90% giá thành sản phẩm, khiến cho nhiều doanh nghiệp chế biến buộc phải đi tìm nguồn nguyên liệu nhập khẩu rẻ hơn từ Ấn Độ hoặc Malaysia.

Tất cả những bất cập trên đang hình thành nên những nguy cơ cho sự phát triển nuôi trồng thuỷ sản theo hướng bền vững, đồng thời ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất kinh doanh và xuất khẩu thuỷ sản.

Hướng đến sự phát triển bền vững

Những số liệu thống kê cho thấy trong hơn 2 thập kỷ qua ngành nuôi trồng thuỷ sản của Việt Nam đã phát triển nhanh và hiệu quả, vấn đề còn lại là làm thế nào phát triển bền vững trong thập kỷ này.

Trong tương lai chúng ta vẫn giữ được lợi thế cạnh tranh hơn nhiều nước trong khu vực về phát triển Thuỷ sản. Điều kiện tự nhiên cho phát triển nghề nuôi trồng vẫn còn lớn, mới sử dụng được trên một nửa diện tích. Bên cạnh đó, nguồn lao động dồi dào, ngành Thuỷ sản cũng đã có một thời gian khá dài chuyển hướng sang cơ chế thị trường. Chính phủ và các địa phương đều rất quan tâm đến hoạt động nuôi trồng. Theo Quy hoạch toàn ngành Thuỷ sản, quan điểm phát triển nuôi trồng của Việt Nam giai đoạn 2005-2010 hướng đến 4 mục tiêu nhằm tạo nên sự phát triển bền vững hơn, đó là:

1. Hướng mạnh vào phát triển ngành nuôi trồng hải sản và nước lợ với việc ưu tiên chiến lược cho nuôi phục vụ xuất khẩu, nhất là nuôi tôm, cá biển và nhuyễn thể biển.

2. Mở rộng thị trường trong nước và quốc tế cho sản phẩm nuôi nước ngọt.

3. Phát triển công nghệ sinh học là ưu tiên hàng đầu để rút ngắn các khoảng cách về trình độ công nghệ, đặc biệt là trong công nghệ sản xuất giống, thức ăn và phòng trừ dịch bệnh.

4. Phát triển nuôi trồng thuỷ sản trên nguyên tắc an toàn sinh thái. ■

HAI PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THUỶ SẢN

TT	Danh mục	Đơn vị	2001	Phương án I		Phương án II	
				2005	2010	2005	2010
I	**Sản lượng nuôi trồng**	**Tấn**	**879,548**	**1,150,000**	**2,000,000**	**1,500,000**	**2,500,000**
	Thuỷ sản nước ngọt	"	567,294	600,000	870,000	750,000	1,150,000
	Tôm	"	158,755	225,000	420,000	300,000	400,000
	Cá biển	"	5,000	56,000	200,000	100,000	300,000
	Nhuyễn thể	"	93,319	185,000	380,000	250,000	500,000
	Thuỷ sản khác	"	40,045	84,000	130,000	100,000	150,000
II	**Diện tích nuôi trồng**	**Ha**	**993,264**	**1,136,000**	**1,400,000**	**1,236,000**	**1,400,000**
	Nước ngọt	"	410,537	536,000	600,000	536,000	600,000
	Nước lợ, mặn	"	584,564	600,000	800,000	700,000	800,000
III	**Thu hút lao động**	**Người**	**580,000**	**1,000,000**	**1,200,000**	**1,100,000**	**1,600,000**

TÌNH HÌNH NUÔI TRỒNG TẠI 4 VÙNG CHÍNH CỦA VIỆT NAM

TT	Địa phương	Năm 2000		Năm 2001	
		Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
	Đồng bằng Bắc Bộ				
1	Bắc Ninh	3.087	6.000	4.490	7.500
2	Hà Nam	3.891	3.699	3.891	3.769
3	Hà Nội	3.340	7.745	3.420	8.085
4	Hà Tây	11.000	13.000	11.100	13.600
5	Hải Dương	6.747	11.651	7.156	13.500
6	Hưng Yên	3.500	5.000	3.600	5.200
7	Vĩnh Phúc	3.626	3.907	3.774	4.272
	Cộng	**35.191**	**51.002**	**37.431**	**55.926**
	Đồng bằng sông Cửu Long				
1	An Giang	1.218	38.462	1.304	24.004
2	Cần Thơ	12.572	12.980	13.512	20.787
3	Đồng Tháp	2.188	34.723	2.976	35.026
4	Vĩnh Long	4.700	9.400	5.600	12.000
	Cộng	**20.678**	**95.565**	**23.392**	**91.817**
	Miền núi phía Bắc				
1	Bắc Kạn	600	650	600	700
2	Bắc Giang	8.095	3.992	8.521	4.300
3	Cao Bằng	300	280	350	300
4	Hà Giang	1.200	911	1.703	1.135
5	Hòa Bình	1.330	1.350	1.350	1.450
6	Lai Châu	1.189	527	1.190	526
7	Lạng Sơn	670	700	700	730
8	Lào Cai	780	600	840	635
9	Phú Thọ	4.707	6.263	4.720	6.406
10	Sơn La	1.560	1.926	5.390	2.186
11	Thái Nguyên	5.318	2.396	1.780	2.448
12	Tuyên Quang	1.643	1.350	21.220	1.490
13	Yên Bái	21.106	2.170	50.092	2.300
	Cộng	**48.498**	**23.115**	**50.092**	**24.606**
	Miền Nam Tây Nguyên và Đông Nam Bộ				
1	Đắk Lắk	3.275	2900	3.500	2.900
2	Gia Lai	4.200	618	4.200	400
3	Kon Tum	188	545	589	326
4	Lâm Đồng	1.413	1.717	1.500	1.841
5	Bình Dương	1.121	510	215	240
6	Bình Phước	591	1.174	998	1.885
7	Tây Ninh	462	3.700	700	3.056
8	Đồng Nai	25.570	12.397	26.635	13.596
	Cộng	**36.820**	**23.561**	**38.337**	**24.244**

AQUACULTURE AND ITS TARGETS OF RAPID, EFFECTIVE AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT

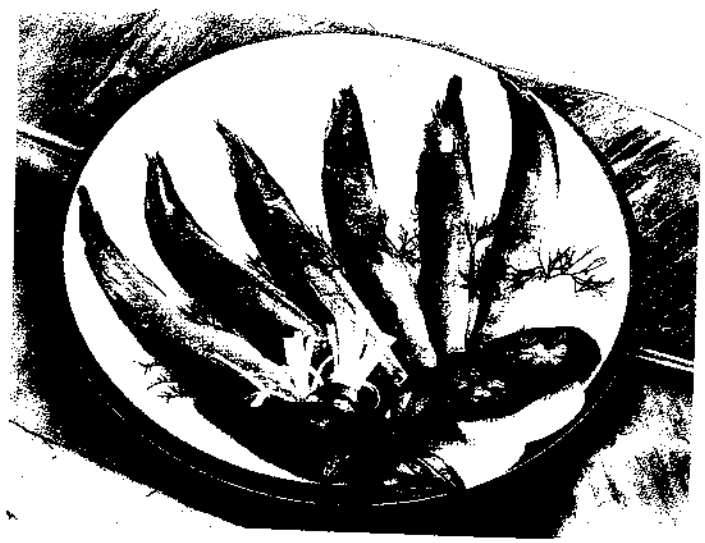
*** Contribution of aquaculture to the national economy in 2002**
*** Aquaculture sector attracts 600,000 labourers**
*** Aquaculture area reaches nearly one million ha with total output of one million tons**
*** Aquaproducts provide a major source for processing and exports**
*** Shrimp and basa fish are two key animals**

Together with marine fishing, the State also concerns aquaculture as an effective solution to ensure a sustainable production structure, national foods security, hunger eradication and poverty alleviation, and job creation. Aquaculture, therefore, has soon become a popular career nationwide, making it an important source to a high export increase over two decades.

Rapid and effective aquaculture through development paces

Vietnam offers enormous potential for both fresh water, brackish water and marine aquaculture development. At the down of establisment, aquaculture was enhanced to supply food for both people and armed force. Artificial feeds production of freshwater species was successfully applied in late 1960s. At that time, various rearing models also developed drastically, such as fish culture in paddy fields, lakes and reservoirs, rivers, etc. During the war against American enermy, aquaculture was stimulated to compensate a severe dicline in fishing. In the hardest time of 1976-1980, landings still kept its stable growth while capture fisheries was going downfall.

Since 1981, with new orientation of devel-



Spiny eel

oping a socially-oriented fisheries, aquaculture has been encouraged in form of household in many localities. Many local administration bodies tried to offer appropriate policies to promote landings. Strong export growth has produced a major motive for a sharp increase in aquaculture over two decades. Nowaday, aquaculture provides 80% materials for exports. Shrimp rearing for exports has dominated in aquaculture since 1980.

The 1999-2002 period witnessed a peak growth of aquaculture, thanks to new policies of the Government and the local fisheries as well. On December 25th 1998, the Government approved the Fishery Export Development Programme by the year 2005 which also covered landings for exports. And then, the Aquaculture Development Programme for 1999-2010 period was also passed on December 8th 1999. Undoubtedly, achievements of landings have contributed to new sucesses of exports. The implementation of these two programmes has created a boom in aquaculture in many localities. Even in some local areas, especially Ca Mau peninsula in Mekong Delta, severe disputes raised between aquaculture and rice cultivation.

Based on practical situation, the Government allowed localities moving agricultural production structure by replacing a part of unstable rice cultivation area with aquaculture (Decision 09/NQ-CP on June 15th 2001). This new policy significantly speeded up aquaculture area to approximately one million ha in 2001 against 652,000 ha in 2000 - a highest growth rate ever seen within the two renovation decades. During that time, at least 190,000 ha of low-productive rice area was changed into aquaculture. All over the country, fresh aquaculture methods have been multiplied such as cultivation conbination models betwen shrimp-rice, shrimp-gardening, shrimp-forestry.

Due to linking exports and market, aquaculturists have so far started to diversify their exportable landings species, of which sugpo prawn, basa fish, lobster, grouper, etc are mostly focused. Shrimp rearing is an outstanding example, accounting for one-sixth of total aquaculture output of which sugpo prawn is a main object reaching record-high in output (Shrimp rearing in Soc Trang records a highest capacity of between 4-6 tons per ha). Freshwater landings, especially tra and basa rearing in the South, are rapidly developed thanks to market expansion and achievements in new breed and aquaculture techniques. In 2001, despite the Vietnam-America catfish dispute, basa output reached 120,000 tons of which 32,000 tons were exported with earning of USD 75 million. By various methods, aquatic processors try to link effectively production chains from material production to processing and exports, by investment in breed production, shrimp rearing areas, traing and credit lending.

Nowadays, aquaculture lures over half million people among 4 million fisheries labourers. Total revenue is estimated at VND 6,000 billions with export turnover of over USD 2 billions.

New challenges in aquaculture and solution for consistant development

However, aquaculture development also reveals many constraints. Owing to rapid production expansion, random landings occurs due to lack of planification (Not until early 2003 did the Government approve the overall planification plan). Therefore, many localities are confused in launching aquaculture programmes or projects because of concrete planification shortage. Fish culture also raises new planification issues such as the need of restooling the irrigation system in Mekong Delta in form of both fish rearing and rice-planting.

In field of quality management, hygiene safety standards are applied mainly at the processing rather than input production or post-harvest preservation while international markets require the hygiene safety application for the whole production chains, from landings to eating.

A series of other activities, such as breed and food production, cannot catch up with production boom, which lead to the shortage or uncertainty of input and output, affecting the whole production chains. Shrimp rearing, for example, suffers from expensive breed price that used to doubled within one year. Food price for shrimp breeding is also too high, mak-

ing cost for landings increasingly. As material occupies 90% production cost, local processors are force to seek other cheaper material sources from India or Malaysia.

All the above-mentioned challenges have produced adverse impacts on the steady development of aquaculture, processing and exports.

To a sustainable development

Statistical figures show a rapid and effective development of Vietnam fisheries throughout the past two decades. Outstanding issue is how to maintain its consistent growth.

In the future, Vietnam still remains its competitive advantage on fisheries development against other regional countries. Enormous natural aquatic resources continue to support aquaculture development with the exploitation of over half water surface area. In addition to abundant labourforce, the tranfer towards a market economy made by the fisheries has taken place for a rather long time. The Government and localities has so far paid much attention to aquaculture. According to the overall fisheries development programme, the aquaculture sector aims at four major objectives as follows:

1. Strong focus on brackish water aquaculture development for exports, especially shrimp, pelagics and molluscs.

2. Expand domestic and international markets for fresh water species.

3. Biologic technology development is a top priority to shrink technology gap, especially breed-production technology, foods and disease prevention.

4. Develop aquaculture on principles of ecologic environment safety.

TWO DEVELOPMENT SOLUTIONS AS FOLLOWS

No.	Items	Unit	2001	First solution		Second solution	
				2005	2010	2005	2010
I	**Aquaculture output**	**Ton**	**879,548**	**1,150,000**	**2,000,000**	**1,500,000**	**2,500,000**
	Fresh water acquaproducts	"	567,294	600,000	870,000	750,000	1,150,000
	Shrimp	"	158,755	225,000	420,000	300,000	400,000
	Pelagics	"	5,000	56,000	200,000	100,000	300,000
	Molluscs	"	93,319	185,000	380,000	250,000	500,000
	Other acquaproducts	"	40,045	84,000	130,000	100,000	150,000
II	**Aquaculture area**	**Ha**	**993,264**	**1,136,000**	**1,400,000**	**1,236,000**	**1,400,000**
	Fresh water	"	410,537	536,000	600,000	536,000	600,000
	Brackish and salty water	"	584,564	600,000	800,000	700,000	800,000
III	**Labour force**	**Person**	**580,000**	**1,000,000**	**1,200,000**	**1,100,000**	**1,600,000**

SẢN LƯỢNG VÀ NUÔI TRỒNG NỘI ĐỊA TỪ 1990-2000

Đơn vị: Tấn

STT	Tên đơn vị	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
1	TP. Hà Nội	7,080	5,500	5,400	6,000	6,000	6,000	6,500	7,000	6,800	7,375	7,950
2	TP.Hồ Chí Minh	16,000	14,000	14,643	12,210	14,500	16,500	17,000	20,910	17,500	12,795	19,809
3	Hải Phòng	5,000	3,500	4,000	5,000	6,576	7,500	12,000	14,000	15,000	15,778	18,000
4	Hà Tuyên	1,830	1,200	500								
5	Tuyên Quang	1,200	800	500	450	500	500	1,145	1,190	1,200	1,430	
6	Hà Giang				400	350	400	400	400	600	850	819
7	Cao Bằng	850	500	200	200	200	250	250	230	200	200	280
8	Lạng Sơn	419	300	500	400	400	420	400	59	650	650	675
9	Lai Châu	800	400	310	350	320	360	380	300	470	684	740
10	Hoàng Liên Sơn	1,650										
11	Lào Cai		2,000	500	400	300	400	450	400	385	400	505
12	Yên Bái			671	700	800	1,000	1,500	1,200	1,700	1,800	2,130
13	Bắc Thái	3,500	3,000	2,000	2,200	2,300	2,400					
14	Bắc Kạn							2,500	600	600	500	1,080
15	Thái Nguyên							1,500	1,800	1,900	2,360	
16	Sơn La	670	400	530	550	1,200	1,550	1,830	3,264	2,600	2,800	3,400
17	Vĩnh Phú	6,500	7,000	6,300	7,900	8,000	8,100					
18	Vĩnh Phúc							8,500	3,000	4,800	4,800	5,440
19	Phú Thọ								6,776	4,970	4,400	4,550
20	Hà Bắc	4,000	5,000	5,500	4,178	4,500	4,500					
21	Bắc Giang							4,550	2,400	3,200	3,850	5,090
22	Bắc Ninh								1,800	5,200	5,000	5,460
23	Quảng Ninh	700	1,100	829	1,500	2,095	2,600	2,705	4,100	3,724	3,800	5,660
24	Hà Sơn Bình	7,100										
25	Hòa Bình		13,500	3,000	3,000	3,200	2,048	2,200	1,600	1,211	1,250	1,700
26	Hà Tây			9,000	10,000	7,000	10,000	10,000	7,000	10,000	12,020	13,485
27	Hải Hưng	8,000	9,000	10,000	11,000	11,000	11,500					
28	Hưng Yên							12,000	4,500	3,500	4,000	5,050
29	Hải Dương								7,800	10,000	11,350	12,080
30	Thái Bình	5,000	5,200	4,000	4,000	2,008	6,000	5,000	4,800	15,830	15,560	19,237
31	Hà Nam Ninh	5,630										
32	Nam Định							7,500	5,700	11,800	12,200	18,850
33	Hà Nam								1,400	1,400	1,000	1,982
34	Ninh Bình		7,500	1,757	5,235	3,960	3,790	2,500	5,736	4,425	5,180	5,400
35	Nam Hà			7,000	7,000	8,505	8,000					
36	Thanh Hóa	3,700	4,300	7,348	8,200	9,500	9,960	8,500	10,700	11,050	11,800	12,000
37	Nghệ Tĩnh	4,950										
38	Nghệ An		5,100	4,000	4,375	5,120	6,000	6,000	6,600	7,548	7,500	8,000
39	Hà Tĩnh			1,100	2,027	2,050	3,010	3,250	2,417	2,400	2,700	3,650

STT	Tên đơn vị	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	200
40	Quảng Bình	22,00 (QT+TTH)	1,800	1,100	600	716	1,000	1,200	1,126	1,308	1,450	2,33
41	Quảng Trị		1,000	800	370	356	1,000	600	600	785	1,180	1,11
42	Thừa Thiên - Huế		1,410	1,500	3,370	2,844	3,000	2,800	3,908	3,648	3,880	4,34
43	Quảng Nam-Đà Nẵng	1,350	1,500	1,000	820	1,605	2,437					
44	Đà Nẵng							820	350	530	440	67
45	Quảng Nam								1,614	1,830	1,700	3,91
46	Quảng Ngãi	2,100 (BĐ)	1,500		200	150	300	463	400	500	700	1,05
47	Bình Định		1,800		1,500	1,670	1,812	1,850	2,150	2,500	2,960	3,50
48	Phú Yên	5600 (KH)	1,200		340	476	1,000	1,273	1,630	1,718	1,650	2,73
49	Khánh Hòa		2,000		1,060	1,650	2,570	2,000	2,700	3,432	3,300	10,44
50	Thuận Hải	350										
51	Gia Lai-Kon Tum	550										
52	Gia Lai		700		387	400	400	300	280	450	600	618
53	Kon Tum				400	150	232	152	160	364	370	545
54	Đắk Lắk	1,000	1,200	1,500	2,400	4,750	4,800	2,000	1,800	3,272	3,300	3,930
55	Ninh Thuận		600		300	700	1,000	660	780	1,100	1,300	2,215
56	Bình Thuận				300	400	300	500	1,300	1,160	1,240	750
57	Lâm Đồng	1,000	1,100		900	980	1,000	1,000	2,500	1,686	1,050	1,180
58	Sông Bé	440	700		800	500	500					
59	Bình Phước							550	200	310	350	1,760
60	Bình Dương								200	423	430	510
61	Tây Ninh	2,500	3,200		1,000	800	700	650	600	3,081	3,100	3,700
62	Đồng Nai	3,670	3,000		500	1,115	1,300	7,757	10,725	6,816	11,600	12,360
63	Long An	7,680	15,000	1,000	18,000	5,531	13,000	11,000	14,365	12,904	12,198	15,325
64	Đồng Tháp	15,910	24,800		25,000	20,000	34,606	30,000	52,830	52,312	64,000	67,600
65	An Giang	32,399	33,000	1,500	31,670	25,000	28,000	22,000	51,503	90,700	100,483	102,400
66	Tiền Giang	15,820	21,000	25,125	30,000	44,762	43,318	30,000	37,528	33,232	31,170	31,447
67	Bến Tre	15,000	17,500	30,000	20,000	61,200	66,500	35,000	42,260	46,087	51,034	43,745
68	Cửu Long	40,520										
69	Vĩnh Long		40,500	14,200	10,000	7,000	12,000	8,000	16,300	16,498	13,450	17,000
70	Trà Vinh			24,150	40,500	25,000	27,668	29,562	34,500	35,700	37,500	43,149
71	Hậu Giang	27,940										
72	Cần Thơ		30,000	2,785	9,220	13,254	14,405	15,408	17,745	19,500	22,682	21,600
73	Sóc Trăng			13,806	13,700	14,550	16,000	20,000	22,900	24,000	22,200	24,920
74	Minh Hải	37,380	43,500	76,00	53,000	49,500	56,000					
75	Cà Mau							53,700	40,000	43,000	41,564	70,000
76	Bạc Liêu								7,501	11,044	15,000	23,160
77	Kiên Giang	2,862	4,000	112,000	3,650	11,260	11,514	7,466	8,324	8,947	6,387	12,260
78	Vũng Tàu-Côn Đảo	200	500	660	475	800	910					
79	Bà Rịa-Vũng Tàu								1,200	1,400	1,500	2,050
80	Quân đội	3,300	3,400		3,000			3,500	1,000	1,000	800	1,960
81	Nông trường	3,600	3,500		3,500			3,500	1,500	1,000	600	2,020

QUY HOẠCH VÙNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Ở VIỆT NAM

Hầu hết các tỉnh, thành phố của Việt Nam đều có thể phát triển nuôi trồng thuỷ sản. Các chuyên gia dựa vào những đặc điểm riêng về sinh thái đã phân ra 5 vùng nuôi trồng chính của Việt Nam.

Các tỉnh ven biển

Các tỉnh ven biển dọc chiều dài hơn ba nghìn cây số bờ biển của Việt Nam đã tạo thành vùng nuôi trồng trù phú nhất. Năm 2001, tổng diện tích nuôi trồng của khu vực này lên đến trên 602 nghìn ha, chiếm trên 80% tổng diện tích nuôi trồng của cả nước, tạo ra 433 nghìn tấn sản phẩm, bằng xấp xỉ 60% sản lượng toàn quốc gia. Trong số 29 tỉnh ven biển, Cà Mau (phía Nam) là địa phương đang giữ vị trí quán quân chiếm 32,5% về diện tích và trên 12% về sản lượng so với cả nước. Trong khi đó, Quảng Ninh (phía Bắc) được xem là tỉnh có tiềm năng nuôi thuỷ sản biển lớn nhất nước ta với khoảng 3.300 ha có điều kiện thuận lợi để đặt lồng, nếu nuôi với năng suất 10-12 kg/m^3 lồng cũng có thể cho sản lượng 70 nghìn tấn cá mỗi năm. Quảng Ninh còn có tiềm năng vùng bãi triều khá lớn đã thu hút được một số dự án nuôi công nghiệp quy mô vài trăm ha.

Về cơ cấu sản phẩm, 29 địa phương có một số sản phẩm chính sau:

a. Sản phẩm tôm nước lợ là sản phẩm nuôi chủ lực, chiếm khoảng 70% tổng diện tích nuôi trồng của nhóm địa phương này, và nằm chủ yếu ở khu vực phía Nam (tính từ Bà Rịa - Vũng Tàu trở vào). Các tỉnh phía Bắc có tiềm năng lớn nhưng đang trong giai đoạn đầu tư.

b. Nuôi cá biển, tôm hùm lồng và nhuyễn thể: Đây là những phương thức nuôi trồng mới phát triển nhưng có tốc độ tăng trưởng cao và cho giá trị lớn. Năm 2001, tổng số lồng bè nuôi thuỷ sản trên biển của 29 tỉnh ven biển đạt gần 24 nghìn chiếc, chủ yếu là những lồng bè nuôi tôm hùm. Những địa phương nuôi cá biển điển hình là Quảng Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, trong khi Khánh Hoà và Phú Yên lại là "vương quốc" của tôm hùm. Nuôi nhuyễn thể phát triển ở nhiều tỉnh, trong khi nuôi trai lấy ngọc lại tập trung ở hai tỉnh Quảng Ninh và Kiên Giang qua nhiều dự án liên doanh với nước ngoài.

c. Trồng rong (rong câu và rong sụn) với thủ phủ là tỉnh Thừa Thiên - Huế, Bến Tre. Thường các hộ nuôi trồng rong câu có kết hợp với nuôi tôm, cá tổng hợp. Tuy nhiên, giá trị kinh tế so với các sản phẩm nuôi trồng khác còn thấp.

d. Thuỷ sản nước ngọt chiếm khoảng 20% tổng diện tích nuôi trồng của khu vực này và tập trung lớn nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Từ năm 2001 trở lại đây, diện tích có suy giảm do các địa phương thực hiện chuyển đổi từ nuôi nước ngọt sang nuôi tôm nước lợ, điển hình như ở Cà Mau giảm gần 10 nghìn ha vào năm 2001. Tuy vậy, sản lượng thuỷ sản nước ngọt vẫn tăng do người dân ngày càng có kinh nghiệm hơn.

Các tỉnh nội đồng Đồng bằng Bắc Bộ

Vùng này bao gồm 7 tỉnh là Bắc Ninh, Hà Nam, Hà Nội, Hà Tây, Hải Dương, Hưng Yên và Vĩnh Phúc. Tổng diện tích nuôi trồng vào năm 2001 của khu vực này đạt trên 37 nghìn ha, trong đó nổi bật nhất là Hà Tây với trên 11 nghìn ha, tổng sản lượng vùng đạt 56 nghìn tấn. Tuy nhiên, sản phẩm vật nuôi của khu vực này chủ yếu là các loài nuôi nước ngọt truyền thống như trắm cỏ, mè, chép. Vài năm trở lại đây, một vài đối tượng nuôi mới đang được gây trồng mang tính chất thăm dò như nuôi tôm càng xanh tại Hà Nội khoảng 50 ha, nuôi cá chim trắng ở Bắc Ninh.

Các tỉnh nội đồng Đồng bằng sông Cửu Long

Mặc dù Đồng bằng sông Cửu Long có 11 tỉnh, nhưng những tỉnh được kể đến trong khu vực nội đồng chỉ có 4 tỉnh là An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp và Vĩnh Long. Tổng diện tích nuôi thuỷ sản của khu vực này năm 2001 là 23,5 nghìn ha, trong đó riêng diện tích nuôi tôm càng xanh khoảng gần 2.000 ha. Tuy diện tích nuôi trồng thấp hơn 7 tỉnh nội đồng Đồng bằng Bắc Bộ nhưng sản lượng lại cao hơn gấp ba lần, đạt đến 186 nghìn tấn vào năm 2001. Lý do chính là công nghệ nuôi trồng bằng lồng bè, phương pháp nuôi chính của vùng này, cho sản lượng rất cao. Khu vực này cũng chính là thủ phủ của sản phẩm cá da trơn (cá ba sa và cá tra) với công nghệ nuôi đạt trình độ cao, tổng sản lượng đạt 120 nghìn tấn vào năm 2001. An Giang là tỉnh dẫn đầu khu vực vì chiếm gần một nửa tổng sản lượng thuỷ sản của khu vực và cũng là nơi có phong trào nuôi cá da trơn xuất khẩu mạnh nhất cả nước. Năm 2001, An Giang xuất hơn 50 nghìn tấn cá ra thị trường thế giới. Tuy nhiên, sau vụ kiện bán phá giá cá catfish từ phía các chủ trại nuôi cá nheo của Mỹ vào năm 2001, rồi việc Mỹ áp mức thuế nhập khẩu cao với các sản phẩm cá da trơn của Việt Nam vào đầu năm 2003, tình hình nuôi trồng của khu vực này bị biến động mạnh. Ngoài sản phẩm cá da trơn, nghề nuôi tôm càng xanh gần đây cũng đang phát triển mạnh do quá trình chuyển đổi diện tích canh tác nông nghiệp không hiệu quả.

Các tỉnh miền núi phía Bắc

Khu vực miền núi phía Bắc gồm 13 tỉnh: Bắc Kạn, Bắc Giang, Cao Bằng, Hà Giang, Hoà Bình, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên, Tuyên Quang và Yên Bái với tổng dân số gần 10 triệu người, trong đó có khá nhiều người dân tộc sinh sống. Đây cũng là khu vực khó khăn, có tỷ lệ hộ thuộc diện đói nghèo cao nhất cả nước. Trong 130 nghìn ha diện tích có khả năng nuôi trồng thuỷ sản, đã có trên 50 nghìn ha được khai thác nhưng chỉ đạt được hơn 25 nghìn tấn. Phú Thọ là tỉnh có sản lượng và năng suất cao nhất trong khu vực cũng chỉ đạt bình quân 1,36 tấn/ha, kém năng suất bình quân 1,5 tấn/ha của cả khu vực các tỉnh nội đồng Đồng bằng Bắc Bộ. Ngoài các sản vật nuôi truyền thống, các địa phương cũng đang thử nghiệm các giống mới như cá chim trắng, tôm càng xanh, cá tra và cá ba sa. Phát triển thuỷ sản đang trở thành hoạt động kinh tế quan trọng trong xoá đói giảm nghèo tại nhiều hộ gia đình. Tỉnh Bắc Giang có sản lượng 4.300 tấn cá/năm, doanh thu trên 35 tỷ đồng, nhưng lãi tới 23,5 tỷ đồng - một mức lãi rất cao mà không ngành nghề nào đạt được. Chính vì vậy khu vực này đang thụ hưởng nhiều dự án nuôi trồng do các tổ chức quốc tế tài trợ và do Chính phủ Việt Nam đầu tư.

Các tỉnh miền núi Tây Nguyên và Đông Nam Bộ

Khu vực này gồm 8 tỉnh là Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh và Đồng Nai. Tổng diện tích có thể nuôi trồng thuỷ sản của khu vực này khoảng 90 nghìn ha, đến năm 2002 đã đưa vào sử dụng khoảng 40 nghìn ha với tổng sản lượng 30 nghìn tấn. Tuy nhiên, riêng tỉnh Đồng Nai đã chiếm đến gần 70% diện tích đã khai thác và trở thành địa bàn có tiềm năng phát triển lớn nhất khu vực khi còn đến hơn 40 nghìn ha có thể phát triển thuỷ sản. Cũng chính địa phương này đi đầu trong phong trào nuôi tôm càng xanh và nuôi lồng bè. Tại Tây Nguyên, Đắk Lắk là tỉnh dẫn đầu vùng cao nguyên với tiềm năng nuôi cá tại các hồ chứa, tuy nhiên diện tích nuôi thuỷ sản hiện mới đạt trên 3.500 ha và sản lượng cũng xấp xỉ 3.000 tấn. Ngoài tôm càng xanh, đa phần vật nuôi còn lại là sản phẩm truyền thống nên giá trị kinh tế của hoạt động nuôi trồng đem lại chưa cao.

Như vậy dù ở khu vực nào, vai trò của hoạt động nuôi trồng thuỷ sản ngày càng được nhiều địa phương quan tâm. Tại khu vực các tỉnh ven biển và khu vực các tỉnh nội đồng Đồng bằng sông Cửu Long, thuỷ sản thực sự là một ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương, là ngành đem về một lượng lớn, nếu không nói là cao nhất trong số các ngành kinh tế. Đối với những vùng khác, nuôi trồng thuỷ sản tạo nên nguồn thực phẩm giàu chất đạm cho đời sống cư dân, đặc biệt đối với một số khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, nuôi trồng thuỷ sản là một trong những giải pháp để xoá đói giảm nghèo. ■



Nuôi thủy sản

AQUACULTURE AREA PLANIFICATION IN VIETNAM

Most of Vietnam provinces and cities can offer natural potential for aquaculture. By different ecological characters, experts distinguish five main aquaculture areas.

Coastal provinces

The coastal provinces, stretching along a coastline of over 3,260 km in length, have become the most prosperous aquaculture areas. The total aquaculture area of the region registered in 2001 reached 602,000 ha, or over 80% of the nation's total landings area, with output of 433,000 tons, equivalent to approximately 60% of the country's output. Among 29 coastal provinces, Ca Mau (in the South) is leading the way with contribution of 32.5% in area and over 12% in output. Meanwhile, Quang Ninh (in the North) is ranking first in marine culture with 3,300 ha capable for cage-fish rearing. Cage-fish landings would provide 70,000 tons every year with capacity of 10-12 kg per cubic meter. Quang Ninh's estuaries have attracted intensive aquaculture projects with hundred hectares each.

Some main aquaproducts in these localities are as follows:

a. Brackish water shrimp is a key product, making up 70% total aquaculture area, mainly focusing in the South. Northern provinces are of great potential for shrimp rearing but still in the initial investment process.



Basa aquaculture in Mekong Delta

b. Cage-culture of pelagics, lobster and mollusks is new ways of aquaculture with an increasing growth rate and great income. In 2001, total number for marine landings counted almost 24,000 cases, and most of them are given for rearing lobster. Quang Ninh and Ba Ria Vung Tau are home of pelagics culture while Khanh Hoa and Phu Yen known for lobster. Mollusks rearing are popular in many provinces but pearl oyster breeding focuses almost in Quang Ninh and Kien Giang with the emergency of many foreign joint venture projects.

c. Agar rearing is developed in Thua Thien Hue, Ben Tre though its economic earnings remain slow.

d. Fresh water aquaproducts account for 20% of the total aquaculture area and almost concentrating in the Mekong Delta. Since 2001, culture area has been decreased due to the transfer from fresh water to brackish water culture. Ca Mau witnessed a 10,000 ha dropped in 2001. Nevertheless, freshwater output has still soared thanks to people's better experience.

Inland provinces in the Northern Delta

The area includes Bac Ninh, Ha Nam, Ha Noi, Ha Tay, Hai Duong, Hung Yen, and Vinh Phuc provinces. In 2001, total aquaculture area was over 37,000 ha. Most prominent is Ha Tay with over 11,000 ha and output of 56,000 tons. Traditional fresh water species such as carps, tilapia... still dominate the market. However, some new subjects have recently been raised, such as rearing green clawed crayfish in Ha Noi and pomfret in the neighboring province of Bac Ninh.

Inland provinces in the Mekong Delta

The Mekong Delta consists of 11 provinces of which An Giang, Can Tho, Dong Thap and Vinh Long are officially regarded field-inward areas. Total aquaculture area is 23,500 ha of which nearly 2,000 ha is used for green crayfish breeding. Despite lower aquaculture area, its output was approximately 186,000 tons in 2001, or 3 times higher than seven Northern Delta provinces. This resulted from the cage rearing; a most popular career in the region has recorded high productivity. The region is also home of catfish landings with total output of 120,000 tons due to professional techniques. An Giant, a locality with strongest catfish breeding movement, take the leading role in aquaculture as it represents more than half of the regional total volume. The province registered more than 50,000 tons exported to the world markets in 2001. Trade disputes on catfish and then a high tax imposing on Vietnamese exported catfish have affected severely aquaculture. In addition to catfish, green clawed crayfish farming has recently boomed rapidly prompting the transfer of low-productive agricultural area.

Northern mountainous provinces

The area consists of 13 mountainous provinces of Bac Can, Bac Giang, Cao Bang, Ha Giang, Hoa Binh, Lai Chau, Lang Son, Lao Cai, Phu Tho, Son La, Thai Nguyen, Tuyen Quang, Yen Bai with total population of 10 million, including ethnic minority people. This is the poorest area of the nation. Of 130,000 hectare suitable for aquculture, over 50,000 ha have been fished with a modest output of only 25,000 tons. Phu Tho ranks top in fish capacity of the region, but it only reaches a level of 1.36 tons per ha, much lower than the average level of 1.5 tons per ha of the Northern Delta provinces. In addition to traditional species, some localities also try to promote farming of green clawed crayfish, pomfret, or even catfish, etc. Aquaculture, however, has played a significant economic activity in the process of hunger eradication and poverty alleviation. In Bac Giang, an annual output of 4,300 tons fish earns over VND 35 billion revenue but profits 23.5 billion - a record high ever seen in any other local industries. For that reason, this area is favoured by international organizations in supporting aquaculture development projects.

Central Highland and Southeastern provinces

The two areas include Dak Lak, Gia Lai, Kon Tum, Lam Dong, Binh Duong, Binh Phuoc, Tay Ninh, and Dong Nai. Total water surface area is approximately 90,000 ha. In 2002, 40,000 hectare has been exploited with total output of 30,000 tons. Dong Nai alone accounting for nearly 70% of the exploitation area and it still has 40,000 ha underexploited. Dong Nai is also a pioneer in the movement of green clawed crayfish as well as cage- breeding. In the Central Highland, Dac Lac is the richest with 3,500 ha in area and 3,000 tons of output. Except green clawed crayfish, the remaining are traditional species with low economic value.

There is no doubt that aquaculture have appealed more attention from many local authorities. In coastal and inland provinces of the Mekong Delta, it plays a key economic sector with a sizable contribution to the local economy. In other provinces, aquaculture provides a full protein source to the population, particularly who live in the rural mountainous areas. By that way, indeed, aquaculture becomes an excellent vehicle to reduce rural poverty in Vietnam. ■

Nuôi trồng thuỷ sản
GIẢI PHÁP XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở CÁC VÙNG NÔNG THÔN

Nuôi trồng thuỷ sản (nước ngọt, nước lợ và hải sản trên biển) đang được Đảng và Nhà nước xem là một trong những giải pháp hữu hiệu trong công cuộc xoá đói giảm nghèo, biến nhiều vùng đất đai, mặt nước hoang hoá trở thành những vùng nuôi trù phú. Là ngành có tốc độ phát triển nhanh nhưng nhiều khâu trong lĩnh vực này như quy hoạch, công nghệ nuôi trồng mới, hiện đại, công tác khuyến ngư... vẫn đang cần được tiếp tục hoàn thiện.

SỐ DÂN NGHÈO ĐÓI Ở CÁC VÙNG

Vùng	Số hộ đói nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo của vùng%	Tỷ trọng so với cả nước
Đồng bằng sông Cửu Long	224.800	6,5	10,9
Đông Bắc	325.700	14,2	15,7
Tây Bắc	95.000	22,1	4,6
Bắc Trung Bộ	433.300	20,2	20,9
Duyên hải miền Trung	223.200	16,2	10,9
Tây Nguyên	89.600	16,9	4,3
Đông Nam Bộ	223.500	9,5	10,8
Đồng bằng sông Cửu Long	454.800	13,7	21,9
Cả nước	2.069,9	13,1	100

Nguồn: "Việt Nam tấn công nghèo đói", 1999.

Hiện nay cả nước có tới hơn 20 triệu dân sinh sống ven biển, các cộng đồng cư dân ở đây thuộc diện nghèo khó nhất về thu nhập, một phần vì nguồn lợi thuỷ sản ven bờ hiện đã gần như cạn kiệt do khai thác quá mức. Mức sống cũng có hơn 10 triệu dân sống nghèo khó ở các vùng trung du miền núi, do cộng đồng này luôn phải đối diện với khó khăn thiếu đất, thiếu nước canh tác nông nghiệp, năng suất thấp.

Tiến sĩ Vũ Văn Triệu, Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Thuỷ sản cho biết, thời kỳ kể từ năm 1991-2000 đã có 101 dự án nuôi trồng thuỷ sản được phê duyệt, với tổng kinh phí tương đương 90 triệu USD, trong đó vốn ngân sách là 485.565 triệu đồng; vốn vay là 141.921 triệu đồng và vốn khác là 213.202 triệu đồng. Có 81 dự án đã được thực hiện với tổng kinh phí tương đương 50 triệu USD. Chương trình đã đưa được 64.442 ha vào nuôi trồng thuỷ sản; giải quyết việc làm cho 126.621 người.



Nuôi cá bè trên sông

Nuôi trồng thủy sản - nghề có thu nhập khá, góp phần quan trọng xoá đói giảm nghèo

Thực tế tại một số địa phương cho thấy, nuôi trồng thuỷ sản là một hướng đi đúng. Tại thị xã Đồ Sơn, Hải Phòng các hoạt động kinh tế chính gồm du lịch, dịch vụ, sản xuất nông nghiệp, sản xuất muối và nuôi trồng, khai thác thuỷ sản. Song theo phân tích của các chuyên gia kinh tế thì thu nhập từ dịch vụ và du lịch tuy cao nhưng chỉ những gia đình có mức thu nhập khá mới tham gia được. Còn sản xuất nông nghiệp thì gặp khó khăn vì đất bị nhiễm mặn và thiếu nước ngọt để canh tác. Sản xuất muối cũng làm vào bế tắc vì giá bán thấp. Nuôi trồng thuỷ sản ở đây tuy không mang lại thu nhập cao như kinh doanh du lịch và dịch vụ, song đã tạo việc làm cho nhiều lao động. Họ có thể tham gia nuôi trồng trực tiếp hay gián tiếp như cung cấp thức ăn, con giống hoặc thu gom các sản phẩm nuôi... Ngoài ra nuôi trồng thuỷ sản còn tạo cơ hội làm thuê cho những người nghèo không đủ điều kiện và khả năng tổ chức sản xuất.

Ông Trần Văn Nhường, Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I cho biết kết quả điều tra của Chi cục Thống kê Hải Phòng cho thấy, thu nhập của hộ nuôi trồng thuỷ sản gấp 3 lần các hộ làm nông nghiệp. Tại Nghệ An và Nam Định việc nuôi ngao ở vùng triều đã tạo ra lợi ích kinh tế - xã hội cho các ngư dân thiếu đất canh tác đồng thời là giải pháp rẻ tiền đối với nguồn lợi bị suy giảm. Tại Nha Trang, các ngư dân không có đất canh tác đã cho thấy lợi ích của việc nuôi cá biển trong lồng. Đây còn là giải pháp hữu hiệu giữa việc kết hợp nuôi trồng thuỷ sản quy mô nông hộ với việc bảo vệ và quản lý vùng đa dạng sinh học biển. Còn tại đồng bằng sông Mêkông, hệ thống canh tác trang trại hỗn hợp giữa rừng ngập mặn và nuôi tôm đã mang lại sự cải thiện đáng kể cho dân nghèo sống trong vùng, vừa giúp họ kiếm sống mà vẫn bảo vệ được rừng.

Nuôi trồng thuỷ sản đang cần quy hoạch

Hiện nay Chính phủ đã ban hành chỉ thị về quy hoạch nuôi trồng thuỷ sản, song vẫn khó áp dụng ở địa phương do chưa có các quy định cụ thể, tạo nên nỗi bức xúc ở nhiều địa phương.



Nuôi biển - một ngành mới nhưng hứa hẹn nhiều triển vọng

Quy hoạch nuôi trồng thuỷ sản đang chạy theo người sản xuất, chưa có quy hoạch chi tiết.

Trong thực tế, sự phân cấp quản lý công tác quy hoạch ở các cấp thiếu rõ ràng, nguồn tài chính cho quy hoạch còn quá thấp, dẫn đến tình trạng gặp chăng hay chớ. Vì thiếu quy hoạch nên các địa phương không có cơ sở để cấp đất, hoặc mặt nước kịp thời và lâu dài cho người dân, khiến họ chưa thực sự yên tâm đầu tư phát triển nuôi trồng thuỷ sản. Thậm chí các quyết định quy hoạch của Việt Nam còn mang tính áp đặt từ trên xuống. Việc tham khảo ý kiến của người dân địa phương nhiều khi chỉ mang tính hình thức.

Thực tế ở Cà Mau cho thấy toàn vùng phía Bắc Cà Mau đã được quy hoạch chuyển sang ngọt hoá, nhưng nông dân vẫn không thể trồng lúa do quá trình tích tụ phèn mặn đang diễn ra gay gắt và không thể đưa đủ nước ngọt vào vùng này. Trong khi tại phía Nam Cà Mau đáng lẽ phải giữ lại để trồng lúa vì hệ sinh thái ngọt thì các nhà quy hoạch lại cho mặn vào để

nuôi tôm. Hậu quả là nuôi tôm không nổi nhưng quay lại trồng lúa cũng không xong vì đất đã bị nhiễm phèn mặn. Đó là một sự trả giá khá đắt cho việc áp đặt duy ý chí trong khâu quy hoạch mà thiếu sự tham khảo ý kiến người dân và một nghiên cứu nghiêm túc về vùng đất này.

Ông Jake Buhler, công tác tại Đại sứ quán Canada, thông qua một dự án thuỷ sản cụ thể với 15.000 USD do Chính phủ Canada tài trợ cho làng Vạn Hưng, huyện Yên Hưng (Quảng Ninh), đã thẳng thắn chỉ ra rằng tất cả mọi kế hoạch được viết ra trong văn phòng có máy lạnh dễ dàng hơn nhiều và có khoảng cách khá xa so với những gì ông đã được chứng kiến. Ông nói: "Đó là cảnh những người nông dân đào đất sét ở dưới vùng đất ngập nước để be bờ, hay đắp lại bờ dưới trời mưa để cá không thoát được ra ngoài... Tất cả những thứ dính đến bùn đất, những thất bại và bắt tay vào làm lại. Rồi còn bao gồm cả việc phải đối phó với các vụ tham ô lật vật; những cơn bão tàn phá những gì chúng ta đã xây dựng và còn rất nhiều, rất nhiều những rủi ro không lường hết".

Cần hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ cho khâu nuôi trồng

Nhiều cán bộ kỹ thuật có nhận xét các nghiên cứu hiện tại mới chủ yếu tập trung vào các khía cạnh kỹ thuật và sinh học của nghề nuôi, thiếu các nghiên cứu kinh tế xã hội và hệ thống nuôi ở hệ sinh thái. Bên cạnh đó, quy trình nuôi trồng thủy sản ven biển chưa có những tiến triển đáng kể. Đặc biệt là vấn đề dịch bệnh động vật nuôi có nguy cơ bùng nổ mạnh khi nuôi ở mức độ thâm canh. Con giống ở miền Bắc và Bắc Trung Bộ vẫn còn phụ thuộc vào miền Trung, yếu kém về quản lý sản xuất và vận chuyển con giống làm tăng rủi ro cho người nuôi. Khuynh hướng chung để đối phó bệnh dịch là tăng cường công tác quản lý, vệ sinh môi trường... song hiện tại đây cũng là lĩnh vực yếu kém.

Trong công tác khuyến ngư, hạn chế là chưa có một chương trình khuyến ngư dài hạn được hoạch định, quản lý, tiến hành và đánh giá theo từng giai đoạn nhằm phục vụ cho chiến lược phát triển nuôi trồng của tỉnh. Ngoài ra, số lượng các lớp tập huấn do cán bộ các trung tâm khuyến nông tỉnh tổ chức về nuôi trồng thuỷ sản thấp hơn về nông nghiệp và chăn nuôi. Nhiều địa phương còn lúng túng trong việc đưa ra giống gì, nuôi con gì, do vậy mà thời gian qua đã xảy ra tình trạng nhiều địa phương nông dân quá chú trọng vào con tôm sú dẫn đến tình trạng cung vượt cầu, người nuôi trồng bị thiệt thòi do tư thương ép giá... Ngoài ra, việc nuôi trồng tự phát, thiếu định hướng đã dẫn đến hậu quả là người dân không quan tâm đến các đối tượng nuôi khác phù hợp hơn, vừa có giá trị kinh tế mà việc đầu tư vốn cũng như mức độ rủi ro thấp.

Một sáng kiến của Bộ thuỷ sản là tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế trong việc học hỏi kinh nghiệm nuôi trồng tiên tiến, hiện đại. Mới đây, tổ chức Xúc tiến Nhập khẩu Thuỵ Sĩ (Sippo) đang hỗ trợ một chương trình đặc biệt cho Lâm ngư trường 184 với gần 1.200 nông trại cá thể. Tất cả nông dân và cán bộ của lâm trường đều được tập huấn những kiến thức cơ bản trong việc nuôi tôm sú sinh thái. Dự án này giúp người dân vẫn được hưởng nguồn lợi từ rừng, bảo tồn diện tích rừng ngập mặn tại đây, đồng thời tạo ra những sản phẩm tôm sạch, đủ tiêu chuẩn xuất khẩu ra thị trường quốc tế. Hay việc kết hợp giữa Khoa Thuỷ sản,

NHU CẦU VỐN THEO CÁC ĐỀ ÁN *(Đơn vị: Tỷ đồng)*

Các dự án	Tổng số	1999-2000	2001-2005	2006-2010
Tổng số	40.204	6.554	16.189	17.461
A. Nuôi nước lợ, mặn	33.204	5.416	13.475	14.623
Tôm sú	26.939	4.400	10.875	11.664
Cá biển	5.947	920	2.350	2.677
Nhuyễn thể	280	46	110	124
Rong biển	348	50	140	158
B. Nuôi nước ngọt	6.290	1.068	2.544	2.678
Tôm càng xanh	5.400	900	2.200	2.300
Ao hồ nhỏ	370	74	140	156
Ruộng trũng	220	50	80	90
Mặt nước lớn	300	44	124	132
C. Các hoạt động khác	400	70	170	160

(Đại học Nông Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh) với Học viện Công nghệ châu Á (AIT-AOP) thực hiện chương trình hợp tác phát triển nuôi trồng thủy sản. Sau 3 năm thực hiện đã tìm ra phương pháp nuôi cá nông hộ ở các vùng sinh thái nông nghiệp với chi phí thấp mà sản lượng lại tăng. Sau khi thử nghiệm tại 3 tỉnh đã cho kết quả về sản lượng, tại Bình Phước tăng 25%, Long An tăng 40% và Tây Ninh là 70%. Dự án đã tiếp tục liên kết với Trung tâm khuyến nông của 3 tỉnh, tập huấn cho gần 700 nông dân nuôi cá theo phương pháp mới, ngoài ra còn cung cấp tài liệu và kỹ thuật nuôi cá...

Hướng tới 2010: Thuỷ sản vẫn là giải pháp quan trọng trong xoá đói giảm nghèo

Chương trình phát triển nuôi trồng thuỷ sản phục vụ xoá đói giảm nghèo được tiến hành từ năm 1999 2010 chia làm 2 giai đoạn. Giai đoạn I từ năm199 đến hết năm 2005 tiến hành soạn thảo, xây dựng á án... Trong thời kỳ này mục tiêu đặt ra là sử dụn khoảng 50% tiềm năng diện tích nuôi trồng thuỷ sả nước ngọt, nước lợ, mặn trong đó nuôi thâm can mặt nước ao hồ nhỏ, nuôi tôm công nghiệp ở vùn cao triều. Giai đoạn II từ năm 2006 đến năm 2010 s dụng khoảng 60% diện tích, mở rộng nuôi trồn thuỷ sản trên eo, vịnh đầm phá biển, vùng cửa sông ruộng trũng, hồ chứa, đồng thời là giai đoạn thự hiện chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm, nguồ vốn của chương trình do Nhà nước hỗ trợ 20%, cò lại là nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế nh NORRAD cam kết hỗ trợ 1,5 triệu USD, UND cũng cam kết hỗ trợ 1,5 triệu USD...

AQUACULTURE DEVELOPMENT A SOLUTION TO REDUCE RURAL POVERTY

The Government appreciates aquaculture as an excellent vehicle to alleviate poverty, changing a number of bare land and water surfaces into fertile grounds for aquatic landings. Regardless its rapid development, many aspects of this sector, i.e., planification, new rearing techniques, training and extension should be further boosted.

POOR HOUSEHOLD RATE IN AREAS

Area	Number of poor households	Poor household rate (%)	Density against the country
Mekong Delta	224,800	6.5	10.9
Northeast	325,700	14.2	15.7
Northwest	95,000	22.1	4.6
Northern Central	433,300	20.2	20.9
Central Coast	223,200	16.2	10.9
Central Highland	89,600	16.9	4.3
Southeast	223,500	9.5	10.8
Mekong Delta	454,800	13.7	21.9
The whole country	2069,9	13.1	100

Source: Vietnam attacks hunger and poverty , 1999

Nowadays, more than 20 million people are living alongside the coastal area and most of them are suffering from the poorest living conditions, partly because of the exhaustion of inshore aquatic natural resource. Over 10 million people in the mid-land and mountainous inland areas also face with the same situation.

"During the years of 1991-2000, upto 101 aquaculture projects were registered with total investment of USD 90 million (or VND 830 million), of which VND 485,565 million from State's budget, VND 141,921 million from credit institutions and VND 213,202 million stemmed by other sources. Of which, 81 projects were launched with total investment of USD 50 million. These projects have used more than 64,442 ha for aquaculture, generating jobs for 126,621 persons," says Mr.Vu Van Trieu of International Cooperation Department of the Fisheries Ministry.

Aquaculture - a high income career to improve people's livelihoods

The fact shows that aquaculture is proved to be an adequate development orientation in many localities. In Do Son town, Hai Phong city, there has been a range of main economic activities covering tourism, trading, agriculture, salt-production and fisheries. But according to the local experts, only high-income households can earn jobs in tourism and trading. Meanwhile, agri-cultivation faces a lot of obstacles owing to salty-contaminated soil and fresh water shortage. Similarly, salt-production is always in peril of price fluctuation. Although aquaculture does not make high income like tourism and trading, it offers labourers with numerous jobs. The players in aquaculture could get direct or indirect works such as supplying foods, trading breed or input. Besides, aquaculture helps create jobs for poor people.

Mr.Tran Van Nhuong of Hai Phong Statistics Department said that according to the local statistics, a fish farming household's income is often three time higher than that of a rice-cultivating household". In the provinces of Nghe An and Nam Dinh, oyster breeding in estuaries offers remarkable social economic benefit for poor and landless households. In Nha Trang (Coastal Central region), landless farmers benefit from pelagics landings in cage. In the Mekong Delta, a system of mixed cultivation farms between mangrove planting and shrimp rearing have ensured significant living improvement for both poor people and mangrove protection.

Regardless aquaculture achievements in changing people's daily life, Vietnam's fish farming remains spontanous activity without synchronous combination among fields of aquatic extension, new rearing techniques, planification and breed supply, etc. Consequently, aquaculture is at risk of increased environmental pollution and epidemic diseases.

Planification not meets demand from reality

The Government has issued many regulations to control this problem but it is not easy to apply in many localities due to lack of practical provisions, causing urgent matters among local authorities.

Mr. Nguyen Van Tan, a fisheries bureau staff of Yen Hung district, Quang Ninh province stated that fisheries planification has yet satisfied production demand.

In reality, inadequate management arrangement and planification financial limitation have brought an uncontrolled situation. Because of incomplete planification, many local authorities can not offer licenses of long-term land and water surface uses to farmers, making them not ready for aquaculture development.

Even though, planification is still much unrealistic without mass public survey. The entire northern area of Ca Mau province (in the South), for instance, is planned for rice-cultivation but farmers can not cultivate due to the increasing process of salty alum agglomeration and freshwater limitation. Unforturnately, the Southern area, a rice-bowl of the region, is planified for shrimp breeding. As a result, both rice and shrimp culture also suffers difficulties.

Mr. Jake Buhler working at the Canadian Embassy in Vietnam, via a concrete fisheries project worth US$ 15,000 in Van Hung fishing village, Yen Hung, Quang Ninh province, sponsored by the Canada Government, pointed out that there is a big gap between a made-in-



Whole clean squid fillet

bureau plan and a realistic project. He says: "I had seen farmers, in the rain, digging clay in water for culvert and bank building, keeping their fish away from escape. Their whole body and face cover with dirty mud and their fade in danger of natural disasters, unexpected risks and even small corruption."

Technology supports aquaculture

Many technical experts suppose that current researches mainly focus on techniques and biology rather than social and economic issues. Besides, coastal maritime aquaculture techniques have yet achieved much progress. Epidemic diseases tend to break out in intensive fish farming areas. Breed requirement of the North and the Central North depend almost on the supply of the Central region. Weaknesses in fields of breed production management plus breed transfers cause many risks for fish farmers. General tendency to curb diseases is to enhance environmental hygiene management which currently still show many shortcomings.

As for fisheries extension activities, there has no yet been a long-term extension programme supporting provincial aquaculture development plans. On the other side, training courses or workshops on aquaculture held by the provincial extension staff are not as much as those on agriculture and peat breeding. Many localities are confused of how to raise and what kind of fish to rear, which lead to incapability of farmers to get access to advanced breeds with high economic value but low investment and risky mitigation. Extensive investment in sugpo prawn breeding, for instance, sometimes causes oversupply and price drop as well.

An initiative promoted by the Ministry of Fisheries is to take advantage of international institutions' support on advanced aquaculture expertise update to Vietnam. The Swedish Import Promotion Organization (Sippo) has recently unveiled a special program supporting the fishing-forestry State-farm 184 and more than other 1,200 private farms. All farmers and staff are trained with basic knowledge on ecology shrimp breeding. This project also helps people benefiting from forestry by preserving mangrove area as well as rearing clean shrimps for exports. Another illustration is that the cooperation between the Fisheries Faculty of Ho Chi Minh Farming and Forestry University and the Asian Institute of Technology (AIT-AOP) in launching an aquaculture programme. After making experiment, output increases 25%, 40%, 70% in provinces of Binh Phuoc, Long An, Tay Ninh respectively. The project also supports provincial agriculture extension centers training 700 farmers with methods and guide documents for fish rearing.



Fishermen in Ha Long bay

Towards 2010: boosting aquaculture a key to eradicate poverty

According to the Fisheries Ministry, aquaculture development in the 1999-2010 period should be targeted with environment protection, fisheries resource rehabilitation, and epidemic disease prevention under the direction of industrialization and modernization. Its targets are to take full advantage of all kinds of surface areas, i.e., salty-contaminated soil, estuaries, reservoirs, lakes and ponds, etc. Aquaculture development should be promoted so as to meet demands of domestic foodstuff, food security and necessary inputs for processing and exports. Of course, poverty eradication is also mentioned as one of the main targets of the programme. ■

CHƯƠNG IV: CHẾ BIẾN THỦY SẢN NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐEM LẠI NGUỒN THU NGOẠI TỆ LỚN

CHẾ BIẾN THUỶ SẢN - HƠN BỐN THẬP KỶ PHÁT TRIỂN

* **Tính đến năm 2002 ngành công nghiệp chế biến thuỷ sản có 272 cơ sở chế biến công nghiệp.**
* **Có 68 cơ sở đủ tiêu chuẩn xuất khẩu thuỷ sản vào EU và khoảng 120 doanh nghiệp chế biến áp dụng tiêu chuẩn HACCP.**
* **Ngành chế biến sử dụng trên 20% tổng sản lượng đánh bắt và gần 80% tổng sản lượng nuôi trồng, tạo ra kim ngạch trên 2 tỷ USD, trị giá sản phẩm giá trị gia tăng đạt 35%.**

Sau hơn bốn thập kỷ phát triển, lĩnh vực chế biến thủy sản của Việt Nam đã trở thành một ngành công nghiệp quan trọng, có công nghệ hiện đại, quy mô lớn, tốc độ tăng trưởng nhanh, đem về nguồn ngoại tệ to lớn cho ngành Thuỷ sản. Cùng với nuôi trồng, tương lai của ngành Thuỷ sản phụ thuộc lớn vào sự phát triển của công nghiệp chế biến, bởi chính lĩnh vực này là cầu nối quan trọng đưa sản phẩm thuỷ sản Việt Nam đến với thị trường thế giới.

Ở nước ta nghề chế biến thuỷ sản là nghề truyền thống đã có từ hàng nghìn năm, song trước những năm 1960, hoạt động chủ yếu là những nghề thủ công với số ít chủng loại sản phẩm như phơi khô, ướp muối, nướng, lên men (làm mắm, nước mắm)... Nhưng phải đến năm 1957, cơ sở chế biến mang tính công nghiệp đầu tiên tại Việt Nam là Nhà máy cá hộp Hạ Long mới ra đời, đánh dấu thời kỳ phát triển của ngành công nghiệp chế biến thuỷ sản theo hướng công nghiệp hoá. Tuy nhiên, trong một giai đoạn dài (1960-1980), do hậu quả chiến tranh, ngành công nghiệp này phát triển chậm. Sản phẩm làm ra đơn điệu, chủ yếu là nước mắm, cá khô, bột cá gia súc... phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và quân đội. Chỉ có

một số lượng rất nhỏ sản phẩm đông lạnh phục vụ xuất khẩu.

Từ sau năm 1980, công nghệ chế biến đã phát triển vượt bậc khi ngành tìm được thị trường xuất khẩu. Công nghiệp chế biến từ sản xuất các sản phẩm hướng nội là chính, đã tập trung đầu tư một nguồn vốn khổng lồ vào trang thiết bị chế biến các sản phẩm xuất khẩu có giá trị cao. Báo cáo tổng kết giai đoạn 1980-1995 của Bộ Thuỷ sản cho biết, có khoảng hơn 100 cơ sở chế biến ra đời trong giai đoạn này. Trong vòng 3 năm (1998-2002), Việt Nam có thêm 40 cơ sở chế biến mới với công nghệ hiện đại, được xây dựng ở những địa phương gần vùng nguyên liệu. Phần lớn trong số này là các công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần như Thái Tân, Phương Nam, Minh Phú, Minh Quý, Hải Việt... đưa tổng số cơ sở chế biến xuất khẩu của Việt Nam vào năm 2002 lên 272 cơ sở chế biến công nghiệp, trong đó có 246 cơ sở chế biến thuỷ sản đông lạnh, cùng với hàng nghìn cơ sở chế biến nhỏ chuyên sản phẩm truyền thống. Ngành chế biến sử dụng trên 20% tổng sản lượng đánh bắt và gần 80% tổng sản lượng nuôi trồng để sản xuất các sản phẩm phục vụ xuất khẩu, đem về cho đất nước hơn 2 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu vào năm 2002.

Phân bố, quy mô và quan hệ giữa chế biến với các lĩnh vực khác

Trước những năm 1980, công nghiệp chế biến quy mô công nghiệp do Nhà nước nắm giữ, các cơ sở chế biến thủ công đa phần tồn tại dưới mô hình các hợp tác xã chế biến. Tuy nhiên tình hình đã thay đổi rất nhiều kể từ khi ngành Thuỷ sản đổi mới theo nền kinh tế thị trường. Đến nay, trong số 272 cơ sở chế biến công nghiệp, trong đó hơn một nửa số doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Những cơ sở chế biến sản phẩm truyền thống cũng tồn tại chủ yếu dưới mô hình công ty tư nhân, tổ hợp tác hoặc mô hình hợp tác xã kiểu mới chuyển đổi theo Luật hợp tác xã năm 1997.

Về mật độ phân bố, có khoảng 70% số cơ sở tập trung ở khu vực phía Nam. Theo thống kê chưa đầy đủ, thành phố Hồ Chí Minh tập trung khoảng trên 150 doanh nghiệp chế biến và thương mại. Nhưng những doanh nghiệp chế biến quy mô lớn đều nằm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nơi có nguồn nguyên liệu dồi dào. Các doanh nghiệp chế biến cũng tập trung dọc theo 29 tỉnh ven biển của đất nước.

Về quy mô, lĩnh vực chế biến có sự tham gia của hai tổng công ty lớn của Nhà nước ở cấp Trung ương là Tổng công ty Thuỷ sản Việt Nam (Seaprodex), đáng



Roasted skinless atarime

chú ý là Công ty kinh tế Duyên Hải (Cofidec) thuộc Tổng công ty Xây dựng Sài Gòn và Tổng công ty Thuỷ sản Hạ Long. Một thập kỷ trước đây, hai doanh nghiệp này sản xuất phần lớn số lượng thuỷ sản chế biến dành cho xuất khẩu. Bản thân Seaprodex đã có quãng thời gian dài chiếm lĩnh khoảng một nửa sản lượng xuất khẩu thuỷ sản cả nước. Cùng với chính sách đổi mới của Nhà nước, sự quan tâm đặc biệt của các địa phương đến phát triển thuỷ sản, 10 năm trở lại đây, đội ngũ các doanh nghiệp chế biến quốc doanh địa phương và đặc biệt là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh nổi lên, tạo ra một thị phần xuất khẩu thuỷ sản lớn đáng kinh ngạc. Năm 2002, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thuỷ sản (VASEP) chọn ra 10 doanh nghiệp có sản lượng và kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, hai doanh nghiệp đứng hàng top ten lại là hai doanh nghiệp tư nhân: Kim Anh (Tỉnh Sóc Trăng), và Minh Phú (Đồng bằng sông Cửu Long), và sau Kim Anh là một loạt công ty chế biến quốc doanh tại địa phương. Chỉ có duy nhất ba doanh nghiệp nhà nước của Seaprodex lọt vào danh sách top ten này. Có lẽ động lực nới lỏng quản lý ngoại tệ đối với lĩnh vực xuất khẩu thuỷ sản những năm 1980 mà Chính phủ dành cho các doanh nghiệp quốc doanh trong ngành không còn sức mạnh. Hiện nay, cả hai tổng công ty chuyên về chế biến thủy sản đều đang thực hiện tiến trình cổ phần hoá tại các doanh nghiệp cấp dưới nhằm thúc đẩy tốc độ tăng trưởng của nghành.

Những thay đổi mạnh mẽ về công nghệ, chất lượng và giá trị xuất khẩu trong thời gian gần đây

Từ năm 1998 đến nay, khi ngành Thuỷ sản bắt đầu thực hiện Chương trình phát triển xuất khẩu thuỷ sản, công nghiệp chế biến có sự thay đổi mạnh mẽ chưa từng có. Trước yêu cầu ngày càng cao của thị trường, nhiều doanh nghiệp đã kịp thời nâng cấp cơ sở sản xuất, đổi

mới công nghệ phù hợp với các tiêu chuẩn tiên tiến, tiếp cận được với trình độ công nghệ của khu vực và thế giới. Các doanh nghiệp cũng nhạy bén chuyển hướng xuất khẩu sang các thị trường có yêu cầu cao về chất lượng và an toàn vệ sinh như EU và Mỹ, từ đó tạo thế chủ động hơn về thị trường

Dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Thuỷ sản đã phối hợp với các Bộ Ngoại giao, Bộ Thương mại tích cực tiến hành các hoạt động đối ngoại và đàm phán thương mại. Sau ba lần trải qua các cuộc kiểm tra gay gắt, tháng 11-1999, Việt Nam đã chính thức được công nhận vào danh sách I các nước xuất khẩu thuỷ sản vào EU với 18 doanh nghiệp, và năm 2002 đã nâng lên 68 doanh nghiệp, chiếm 1/4 tổng số cơ sở chế biến. Cũng vào năm 2002, có khoảng 120 doanh nghiệp chế biến áp dụng tiêu chuẩn HACCP, đủ tiêu chuẩn xuất hàng vào Mỹ. Những doanh nghiệp này có giá trị kim ngạch xuất khẩu chiếm gần 80% tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành. Nhiều doanh nghiệp khác cũng đang tiếp tục nâng cấp thực hiện các tiêu chuẩn ngành về an toàn thực phẩm.

Nhờ quá trình đổi mới thiết bị công nghệ và phát triển thị trường, cơ cấu sản phẩm xuất khẩu đã có sự thay đổi tích cực, tỷ trọng sản phẩm ăn liền (ready-to-eat) và sản phẩm giá trị gia tăng (value-added) tăng từ 17,5% năm 1998 lên 35% năm 2002. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp còn quan tâm đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu, tạo ra nhiều mặt hàng mới.

Trong giai đoạn 1998-2001, các sản phẩm từ tôm - sản phẩm truyền thống hơn 10 năm nay- vẫn tăng về sản lượng và giữ vị trí chủ lực, nhưng tỷ trọng giá trị đã giảm từ 51,2% xuống còn 44%. Các sản phẩm cá, ngược lại, trong giai đoạn này tăng nhanh từ 14,06% lên trên 18,02%. Các mặt hàng khác như cua, ghẹ, nhuyễn thể, thuỷ sản phối chế và mặt hàng khô cũng tăng cao cả về sản lượng và giá trị.

Việc đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu đã tạo nên sự gắn kết ngày một tốt hơn giữa người sản xuất nguyên liệu và chế biến xuất khẩu. Chính chế biến và xuất khẩu đã định hướng cho người nuôi và khai thác chủ động lựa chọn đúng đối tượng để đầu tư, phục vụ trở lại chế biến xuất khẩu, đem lại hiệu quả cao cho cả hai phía.

Định hướng phát triển chế biến trong thời gian tới

Thực hiện mục tiêu đưa ngành công nghiệp chế biến thuỷ sản đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới, đáp ứng các tiêu chuẩn cao về an toàn vệ sinh thực phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế, trước mắt Bộ Thuỷ sản tập trung thực hiện ba nhóm công việc chính:

1. Khẩn trương xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm tương đương với các tiêu chuẩn của các nước nhập khẩu.

2. Xây dựng và nâng cao năng lực cơ quan kiểm soát an toàn vệ sinh mà đại diện là Trung tâm Kiểm tra Chất lượng và Vệ sinh Thuỷ sản và hệ thống kiểm tra ở địa phương.

3. Hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuỷ sản đầu tư sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng, đổi mới trang thiết bị và công nghệ, tổ chức các lớp tập huấn về thực hiện các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm đã ban hành. ■

CÁC VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT VỀ CHẾ BIẾN TRONG 5-10 NĂM TỚI

1. Tiếp tục đầu tư, đổi mới công nghệ, thiết bị nhằm nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh, áp dụng an toàn vệ sinh thực phẩm, phấn đấu 100% các doanh nghiệp chế biến đạt tiêu chuẩn ngành về an toàn vệ sinh thực phẩm vào năm 2005.

2. Mở rộng chủng loại và khối lượng các mặt hàng thuỷ sản chế biến có giá trị gia tăng, hàng phối chế, hàng ăn liền, đặc biệt quan tâm sản xuất các mặt hàng có lợi thế khi thực hiện các hiệp định quốc tế song phương và đa phương như đồ hộp cá ngừ... đưa tỷ trọng sản phẩm giá trị gia tăng lên 45% vào năm 2005.

3. Quy hoạch và đầu tư xây dựng hệ thống kho lạnh và phát triển dịch vụ kho lạnh trong cả nước với công nghệ và thiết bị tiên tiến.

4. Tăng cường các hình thức liên kết ngang và dọc giữa các nhà chế biến và mối quan hệ gắn kết với nhà sản xuất nguyên liệu thông qua việc hình thành các câu lạc bộ sản phẩm, để thống nhất từ sản lượng đến các yêu cầu về chất lượng, kích cỡ từng loại nguyên liệu phù hợp với yêu cầu thị trường.

5. Tổ chức tìm kiếm các nguồn nguyên liệu từ các khu vực kém năng lực chế biến hoặc có chi phí chế biến cao để nhập khẩu làm tăng thêm nguồn nguyên liệu và cơ cấu nguyên liệu thích hợp, chủ động hơn cho chế biến tái xuất sang các thị trường có thu nhập cao. Xu hướng đến năm 2005 có thể nhập khẩu để cân đối khoảng 10-15% nhu cầu nguyên liệu cho chế biến.

TĂNG TRƯỞNG CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU GIAI ĐOẠN 2005 - 2010

STT	Mặt hàng	Đơn vị tính		2005	2010
		A. Chế biến xuất khẩu			
1	**Tôm xuất khẩu**				
	Sản lượng	Tấn		180.000	240.000-250.000
	Kim ngạch	Triệu USD	775,8	1.800-1.900	2.500-2.550
	Tỷ trọng giá trị	Phần trăm	44,04%	51-59	50-56
2	**Sản phẩm cá đông lạnh**				
	Sản lượng	Tấn		160.000-200.000	340.000-280.000
	Kim ngạch	Triệu USD	279,56	600-800	1.120-1.250
	Tỷ trọng giá trị	Phần trăm	15,88%	21-22	25-26
3	**Mực và bạch tuộc**				
	Sản lượng	Tấn		30.000-50.000	30.000-50.000
	Kim ngạch	Triệu USD		200-300	210-350
	Tỷ trọng giá trị	Phần trăm		7-10	5-7
4	**Nhuyễn thể khác**				
	Sản lượng	Tấn		150.000-200.000	300.000-400.000
	Kim ngạch	Triệu USD		200-300	450-600
	Tỷ trọng giá trị	Phần trăm		7-8	10-12
5	**Thuỷ sản khác**				
	Sản lượng	Tấn		50.000	50.000-60.000
	Kim ngạch	Triệu USD		200	200-250
	Tỷ trọng giá trị	Phần trăm		6-7	4-5
	Tổng cộng				
	Sản lượng	Tấn		570.000-680.000	910.000-1.090.000
	Giá trị	Triệu USD		3.000-3.500	4.500-5.000
		B. Chế biến nội địa			
6	**Nước mắm**	Triệu lít		205	210
7	**Sản phẩm qua chế biến**	Tấn		150.000	200.000
8	**Bột cá gia súc**	Tấn		110.000-150.000	180.000-250.000

Ghi chú: *Ngành Thuỷ sản đưa ra hai phương án tăng trưởng, trong đó phương án 2 cố gắng tránh sự phụ thuộc quá nhiều vào sản phẩm tôm và tăng thị phần các sản phẩm khác*

AQUATIC PROCESSING - OVER FOUR DECADES OF DEVELOPMENT TOWARDS INDUSTRIALIZATION

* By 2002, aquatic processing industry counts 272 plants, with 68 processors satisfying EU standards, another 128 applying HACCP standard.
* This sector attracts over 20% of the total fishing out put and around 80% of the entire aquaculture volume to create export turnover of over USD 2 billions with 35% of which from value- added products.

Over the past four decades of development towards industrialization, Vietnam's aquatic processing industry has become an important sector featuring by modern technology, large scale production, rapid growth rate and large exporter earnings. This sector, a corner-stone for the future of the Vietnam's fisheries, is also an essential link to help Vietnam's aquaproducts penetrating well into the world market.

Fishery processing has long been a traditional occupation with typical activities such as fish frying, salting, roasting, fermenting (fish sauce production), etc. Not until 1957 was the first modern seafood processing enterprise set up, the so-called Ha Long Canned Fish Factory, a remark of the initial foundation of this sector towards industrialization. Worst hit by war during the 1960-1980 period, fishery processing industry sluggished with some simple products like fish sauce, fried fish, fish powder for animal breeding, etc, to satisfy food demands of people and armed forces. Only a small number, mainly frozen products, was given for exports.

Since 1980, the sector has boomed dramatically as it discovered a huge potential consumer, the overseas market. This sector, from serving mainly domestic market, has invested intensively for equipment renovation to produce high-value exported products. A summery report of the Fisheries Ministry revealed the establishments of over 100 processing plants within the 1080-1995 period. In recent three years of 1998-2002, Vietnam has witnessed an addition of more than 40 plants facilitated with modern equipment and placed in material production areas. Most of them run in form of limited and joint stock companies such as Viet Tan, Phuong Nam, Minh Phu, Minh Quy, Hai Viet, etc. These have contributed to multiply the number of Vietnamese processors up to 272 units, of which 246 seafood frozen processors. Besides, other thousands of smaller traditional product processors are also important players in this field. The processors consume over 20% of the national fishing output and around 80% of total aquaculture volume to churn out exported goods with worth of over USD 2 billions export value in 2002.

Location, scale and relations between aquatic processing with other fields

Before 1980, large-scale processors were owned by the State, other traditional product processors run in form of cooperatives. Yes, there has been a great change since the Vietnamese fisheries has renovated into the market economy. So far, over half of 272 establishments are non-state owned enterprises.

Other establishments have operated under the forms of cooperation units or new-style cooperatives reformed by the Cooperative Law issued in 1997.

As for distribution density, approximately 70% of the total number are placed in the South. According to an initial statistics, Ho Chi Minh City attracts about 150 processing and trading companies. But most of large factories are located in the Mekong Delta, an area with abundant material resources. Processing enterprises also spread along 29 coastal provinces.

As for production scale, the sector enjoys the performance of two State-owned huge processors: Vietnam Seaproduct Corporation (Seaprodex) and Ha Long Seaproduct Corporation. One decade ago, these firms dominated most of the national exported seaproducts. Seaprodex alone used to make up half of the seafoods exported. Then the Renovation Policy and other special local priority policies have urged the emergency of various local state-owned as well as non-state owned enterprises in the recent 10 years. They have won a surprisingly export marketshare. In 2002, among top-ten enterprises leading in both production output and export turnover shortlisted by Vietnam Association of Seaproduct Exporter and Processors (VASEP), the two first leaders Kim Anh (in Soc Trang province) and Minh Phu (in the Mekong Delta) are both private firms. Only two state owned enterprises belonging to Seaprodex were listed. The remaining was local state owned processors. It seems that easing foreign currency management in this sector at the beginning of the 1980s is no longer a strong motivation behind state-owned firms at the central level. Nowadays, the two above-mentioned corporations are making the equitization process at their owned companies to upgrade their strengths.

Great changes in technology, quality and export value in recent years

Since 1998, seafood-processing technology has changed robustly as soon as the launching of the Fishery Export Development Programme. Facing higher and higher market demand, many enterprises have promptly upgraded their technology to approach the existing levels of region and the world. They also drive export tendency towards markets demanding high quality such as Europe and America.

Under Government's direction, the Ministry of Fisheries has cooperated with the Ministry of Foreign Affairs, the Ministry of Trade to carry out foreign, trade negotiation activities. Through three times of strict tests, in November 1999, eighteen Vietnamese seafood processors, for the first time, officially presented in List I of exporters to Europe and that number increased up to 68 processors in 2002 or one-fourth of total processors nationwide. Also in that year, Vietnam registered 120 processors applying HACCP standard and capable to export to the US market. The above processors represent approximately 80% of the total aquaproducts export value. Many other enterprises also try to get access to hygiene standard application.

Equipment improvement and market expansion have resulted in a positive change in exported seafood structure. Proportion of ready-to-eat and value-added products increased to 35% in 2002 against 17.5% in 1998. Besides, entrepreneurs make many efforts to diversity their products further.

In 1998-2001 period, goods made of shrimp - that are traditional products since more than ten years - kept increasing in output and obtaining a key position, but its value portion decreased to 44% from 51.2%. On the contrary, made-of-fish items went up from 14.06% to 18.02%. Other items such as crab, mollusks, mixed and fried items increased



Dried seasoned butterfly cut yellow stripe trevally with sesame

both in output and in value.

Exported goods diversification creates a better connection between material producer and export processor. The very processing and exports have also oriented both processors and farmers in selecting the right subjects for exports. This alternative impact benefits for two sides.

Processing development orientation in the future

With an aim to make fishery-processing industry competitive worldwide as well as to meet higher food hygiene safety standards, the Ministry of Fisheries focuses on three main issues:

1. In urgent of issuing standards on foods hygiene safety in compliance with those of import countries.

2. Building and improving capability of controlling and monitoring hygiene safety represented by Seafoods Hygiene and Quality Testing Center and local testing system.

3. Instructing enterprises to upgrade their workshops, to facilitate state-of-the-art equipments, holding training courses on implementing the existing foods hygiene safety standards.

■



Dried seasoned Basa slice

IN THE NEXT 5-10 YEARS, THE PROCESSING INDUSTRY TRENDS TO SOLVE THE FOLLOWING MATTERS:

1. Investing and changing equipment to improve labour capacity, reducing price, boosting competitiveness, applying foods hygiene safety. By the year 2005, 100% processors applying the sectorial foods hygiene safety standards.

2. Expanding both items and volume of value added seafoods, mixed and ready-to-eat items, paying special attention to favoured items such as canned tuna once multilateral and bilateral international agreements are officially signed, and raising value added portion to 45% by 2005.

3. Planifying and building cool store system and developing its services nationwide with advanced equipment.

4. Strengthening various kinds of vertical and horizontal connections between processors and material producers through occupation clubs to solve problems like output, quality or sizes of materials meeting market demands.

5. Importing materials from areas lacking processors or facing high-cost of processing as a solution to ensure a sustainable input for exports. It is expected that 10-15% material will be imported for processing by the year 2005.

SẢN PHẨM CHẾ BIẾN THUỶ SẢN 1981-2010

Sản phẩm	Tôm đông	Mực đông	Cá đông	Nước mắm	Hải sản khô	Bột cá chăn nuôi	Ghi chú
Đơn vị	tấn	tấn	tấn	1000lít	tấn	tấn	
1981	2.861	367,4	371,7	65.197	8.014	5.997	
1982	4.804,5	428,5	257,8	81.526	10.930	4.285	
1983	7.222	665,7	1.046,1	91.209	12.156	6.807	
1984	8.915	756	924	96.325	13.509	5.904	
1985	11.404	771,3	631	102.170	15.488	4.877	
1986				92.162	9.688	5.338	ước tính chung cho sản phẩm đông lạnh là 22.000
1987				90.376	15.241	5.691	ước tính chung cho sản phẩm đông lạnh là 25.000
1988	18.597	2.102		83.011	12.210	9.143	không có số liệu cho cá đông
1989	28.000	3.000		115.000	12.000	4.500	không có số liệu cho cá đông
1990	29.588	3.156	2.946	105.076	7.168	1.856	
1991	35.321	4.763	14.079	139.594	7.289	16.570	
1992	38.795	4.877	20.122	143.352	9.506	25.470	
1993	55.680	7.085	25.372	135.000	10.342	25.500	
1994	63.308			151.560	14.591	14.820	mực và sản phẩm đông khác là 36.000
1995	67.400			150.800	16.200	15.000	mực và sản phẩm đông khác là 44.000
1996	70.300			154.000	20.500	16.500	mực và sản phẩm đông khác là 52.000
1997	75.000			161.000	23.000	17.000	mực và sản phẩm đông khác là 68.000
1998	75.000			170.000		19.000	sản phẩm đông lạnh khác :75.000
1999							
2000	90.000	45.000	96.000	200	100.000	64.000	
2001							
2002							
2005	180.000	30.000	160.000	205	150.000	110.000	ước thực hiện
2010	250.000	30.000	280.000	210	200.000	180.000	ước thực hiện

CHƯƠNG V: THỊ TRƯỜNG - NGÀNH HÀNG

CHAPTER V: MARKETS - PRODUCTS

XUẤT KHẨU - THÀNH QUẢ LỚN NHẤT CỦA NGÀNH THUỶ SẢN VIỆT NAM

*** Xuất khẩu thuỷ sản đã góp phần xác định vị trí quan trọng của ngành Thuỷ sản Việt Nam đối với nền kinh tế của đất nước và trên thị trường quốc tế, từng bước đưa thuỷ sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam.**

*** Trong hơn 2 thập kỷ qua, xuất khẩu thuỷ sản đã đóng vai trò động lực đòn bẩy tác động đến toàn bộ các khâu từ đánh bắt, nuôi trồng cho đến chế biến và hậu cần nghề cá.**

Việt Nam có sản phẩm thuỷ sản xuất khẩu mang tính công nghiệp đầu tiên từ những năm 1962-1963 do Xí nghiệp Cá hộp Hạ Long sản xuất. Trước đó, vào những năm 1950, nước mắm Phú Quốc cũng đã được xuất đi nhiều nước trên thế giới dưới dạng hàng hoá thương phẩm. Đến năm 1971, các sản phẩm thuỷ sản Việt Nam đã xuất sang được thị trường II, đầu tiên là Hồng Kông và Nhật, tuy nhiên số lượng còn rất nhỏ. Sản phẩm chủ yếu là tôm ướp đông, mực ướp đông, cá ướp đông, ruột bào ngư, vỏ bào ngư, cước cá, mực khô, tôm và sứa... Sản lượng thuỷ sản và giá trị xuất khẩu tăng dần theo các năm tuy nhiên vai trò của xuất khẩu chưa thực sự nổi bật. Có thể tạm thời chia quá trình phát triển xuất khẩu thuỷ sản sau ngày thống nhất đất nước làm ba giai đoạn: Giai đoạn 1976-1980; 1981-1998 và từ năm 1999 đến nay.

Xuất khẩu thuỷ sản thoát khỏi giai đoạn suy thoái

Sau năm 1975, Nhà nước đặc biệt quan tâm đến những ngành đem về kim ngạch xuất khẩu để giải quyết vấn đề khan hiếm ngoại tệ, thuỷ sản trở thành một kênh thu hút ngoại tệ quan trọng của Nhà nước. Chính phủ đã đặt ra mục tiêu đạt 40 triệu USD kim ngạch xuất khẩu cho ngành Thuỷ sản vào năm 1980 (lúc đó do Bộ Hải sản quản lý). Tuy nhiên, cùng với khai thác, lĩnh vực xuất khẩu đã bị suy giảm nghiêm trọng. Hơn bao giờ hết, đối mới lĩnh vực xuất khẩu thuỷ sản trở thành mục tiêu không chỉ của ngành, mà còn là của Đảng và Nhà nước ta lúc đó. Đặc điểm của hoạt động xuất khẩu thời kỳ này là lúng túng đầu ra, kim ngạch xuất khẩu suy giảm nghiêm trọng.

Từ năm 1981 trở đi, xuất khẩu thuỷ sản đã thoát khỏi giai đoạn suy thoát, bước vào thời kỳ nhảy vọt cả về số lượng và kim ngạch. Sự thay đổi này cũng bắt đầu cùng lúc khi ngành Thuỷ sản được Nhà nước cho phép tiến hành một loạt các cải cách quan trọng, xuất khẩu trở thành lĩnh vực thí điểm đầu tiên. Nếu như trước năm 1981, toàn bộ nguồn thu ngoại tệ từ xuất khẩu thuỷ sản bị kiểm soát chặt chẽ, thì cũng từ năm đó trở đi, Chính phủ cho phép Bộ Thuỷ sản được tái sử dụng một khoản lớn số ngoại tệ để đầu tư, nhập khẩu nguyên vật liệu cần thiết, cũng như được hưởng lợi nhuận siêu ngạch từ chênh lệch tỷ giá ngoại hối.

Xuất khẩu góp phần phát triển các đội tàu đánh bắt cá thu và cá ngừ đại dương, hướng nuôi trồng vào những mặt hàng có giá trị và sản lượng xuất khẩu cao, đặc biệt là tôm. Cũng hai chữ "xuất khẩu" đã góp phần thúc đẩy cho sự ra đời của hơn 100 nhà máy chế biến trong quãng thời gian này và góp phần tạo nên sự mất cân đối

Chỉ tiêu	Đơn vị	1976	1977	1978	1979	1980
Khai thác	Vạn tấn	60,7	59,5	52,6	47,1	40,0
Nuôi trồng	Vạn tấn	5,9	8,0	8,3	9,0	16,0
Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	20	19,0	17,6	16,6	11,2

gay gắt giữa năng lực của khu vực chế biến với năng lực của khu vực tạo nguyên liệu, gây nên tình trạng khan hiếm nguyên liệu mà ở thập kỷ trước chưa thể hình dung nổi.

Càng về sau này, tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu thuỷ sản càng mạnh mẽ, rõ ràng hơn về mặt định hướng phát triển, vị trí của xuất khẩu thuỷ sản đã được đưa lên thành nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, nâng đỡ và mở đường cho các khâu khác. Liên tục trong giai đoạn 1981-1998, xuất khẩu luôn giữ vững được xu thế tăng trưởng cao ở mức 21-23%/năm, trong khi tăng trưởng về sản lượng chỉ đạt 4,6-5,5%/năm.

Tuy nhiên, ngành Thuỷ sản cũng đã nhận ra được những yếu tố tác động đến tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thuỷ sản trong thời kỳ tiền đổi mới đã hạn chế nhiều hoặc không còn nữa (**), như cơ chế tự trang trải-tự cân đối, nguồn lợi thuỷ sản ven bờ nhất là tôm đã cạn, hiệu quả của xuất khẩu thuỷ sản đang giảm sút. Có thể thấy, năm 1998 cũng là năm tốc độ tăng trưởng xuống mức thấp nhất kể từ năm 1990 còn dưới 10%. Cũng vào cuối giai đoạn 1981-1998, nhiều doanh nghiệp quốc doanh khai thác thua lỗ, bản thân các doanh nghiệp quốc doanh xuất khẩu lớn của ngành cũng tăng trưởng chậm lại, đòi hỏi phải có cuộc cải cách mới. Ngành Thuỷ sản bắt đầu lo lắng về mục tiêu phát triển bền vững của mình. Cũng cần chú ý rằng, vào thời điểm này, thị phần xuất khẩu chính của ngành Thuỷ sản nằm chủ yếu tại hai nước châu Á là Nhật Bản (chiếm 42%) và Trung Quốc (chiếm 14%), trong khi Mỹ chỉ chiếm trên 5%, còn lại là các thị trường khác.

Xuất khẩu thuỷ sản đối mặt với thách thức mới và sự thay đổi về cơ cấu thị trường

Bước vào giai đoạn từ năm 1999 đến nay, lĩnh vực xuất khẩu thuỷ sản như hồi sinh trở lại với tốc độ tăng trưởng rất cao, mở đầu là sự kiện Chính phủ thông qua Chương trình phát triển xuất khẩu đến năm 2005 vào tháng 12-1998. Đặc điểm của giai đoạn này là những thay đổi mạnh mẽ về mặt cơ cấu thị trường trong khi cơ cấu sản phẩm xuất khẩu không có nhiều thay đổi lớn, tất cả diễn ra trong một bối cảnh xuất hiện nhiều thách thức mới, đặc biệt là những tranh chấp thương mại quốc tế và sự suy giảm kinh tế thế giới (kèm theo nguy cơ nổ ra một cuộc chiến tại Iraq).

Do vậy, bước sang thực hiện kế hoạch 5 năm (2001-2005), ngay từ những tháng đầu năm 2001, xuất khẩu thuỷ sản đã phải liên tiếp đương đầu với những khó khăn chồng chất: Kinh tế các nước nhập khẩu thuỷ sản suy thoái hoặc giảm phát, sự kiện ngày 11 tháng 9 ở Mỹ và diễn biến sau đó khiến tình hình kinh tế Mỹ b ổn, trong khi Nhật Bản tiếp tục năm thứ tư kinh tế s giảm liên tiếp. Hậu quả là sức mua giảm mạnh, tro khi đó nhiều nước tăng nhanh sản lượng tôm nuôi, k theo việc giá tôm bị rớt nghiêm trọng, chỉ còn bằng h một nửa mức giá của năm 2000. Đồng thời, một lo những tranh chấp thương mại quốc tế mới xảy ra: s vụ cá tra, cá ba sa là vấn đề bán phá giá tôm với Mỹ, r



Dried shark fi

vấn đề dư lượng kháng sinh trong xuất khẩu thuỷ sả sang EU.

Trong bối cảnh đó, vấn đề thị trường được Nh nước, ngành và các doanh nghiệp quan tâm hơn lúc nà hết, tạo nên sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức lẫ phương thức xúc tiến thương mại, chuyển hẳn từ tiếp th thụ động sang chủ động tìm kiếm bạn hàng và th trường mới. Nổi bật lên trong thời gian này là vai trò của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thuỷ sản Việt Nam (VASEP) được thành lập từ năm 1998. Với vai trò là tổ chức tự nguyện của những người chế biến xuất khẩu VASEP không chỉ đơn thuần tiến hành các công tác xúc tiến thương mại như tổ chức hội trợ trong nước và quốc tế, cung cấp thông tin thị trường... mà đã tham gia trực tiếp vào các hoạt động ngoại giao để giải quyết các tranh chấp thương mại quốc tế nảy sinh. Bộ Thuỷ sản cũng tích cực, chủ động phối hợp với các cơ quan khác của Chính phủ như Bộ Ngoại giao, Bộ Thương mại trong dàn xếp và đề xuất các vấn đề liên quan đến thị trường và chính sách thị trường.

Dù gặp phải những khó khăn mới, nhưng xuất khẩu thuỷ sản vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng lớn. Năm 2000, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản nhảy vọt lên, đạt trên 51%, mức kỷ lục trong 2 thập kỷ phát triển vừa qua, và đây cũng là năm đầu tiên thuỷ sản Việt Nam vượt qua ngưỡng 1 USD hàng xuất khẩu. Nếu như trong vòng 15 năm đầu đổi mới (1981-1995), Việt Nam chỉ thu về trên 2,5 tỷ USD kim ngạch thì chỉ trong

vòng 5 năm sau đó (1996-2000) Việt Nam đã thu tiếp 4,77 tỷ USD xuất khẩu, thời gian chỉ bằng một nửa nhưng kim ngạch đã tăng gần gấp đôi, còn tổng giá trị xuất khẩu của năm 2001 và 2002 đã lên đến gần 4 tỷ USD. Những tăng trưởng nhảy vọt này đã cải thiện vị trí của kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản từ thứ 6 vào năm 1995 lên vị trí thứ 3 vào năm 2002, chỉ đứng sau hai mặt hàng chủ lực là dầu khí và dệt may.

Về cơ cấu của các thị trường đã có sự thay đổi lớn theo xu hướng cân đối về thị trường, không quá lệ thuộc vào thị trường truyền thống Nhật Bản, giảm hẳn tỷ trọng trung gian và bắt đầu giành được vị trí quan trọng trên các thị trường lớn. Thị trường Nhật tuy vẫn tăng về giá trị, nhưng về tỷ trọng đã giảm dần, và từ tháng 8 năm 2001 đã tụt xuống vị trí thứ 2 sau Mỹ. Thị trường Mỹ đã trở thành thị trường quan trọng chiếm vị trí dẫn đầu, với thị phần tăng nhanh, từ 11,6% năm 1998 lên 28% vào năm 2001. Ngoài những nguyên nhân khách quan như yêu cầu về chất lượng, an toàn cao, nhưng không khắt khe như thị trường EU, giá lại cao hơn các thị trường khác, thì tiến trình bình thường hoá quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Mỹ mà đỉnh điểm là việc ký kết Hiệp định thương mại song phương, đã có tác động rất tích cực đến quá trình mở rộng thị trường Mỹ của các doanh nghiệp Việt Nam. Mặt hàng xuất vào thị trường Mỹ ngày càng được mở rộng, bên cạnh những mặt hàng tôm và cá da trơn, một số doanh nghiệp đã xuất các mặt hàng tươi sống như các ngư đại dương, cá thu, cua... với giá cả tương đối ổn định. Có thể nói, việc khai phá thị trường Mỹ đã đem lại những thành công ngoài dự kiến.

Thị trường Trung Quốc, Hồng Kông là thị trường nhiều tiềm năng do vị trí địa lý gần Việt Nam, nhu cầu thuỷ sản rất lớn, đang tăng nhanh và chủng loại đa dạng, không đòi hỏi cao về chất lượng. Đây là cơ hội tốt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận. Tuy nhiên do phương thức thanh toán của thị trường này còn vướng mắc, thuế nhập khẩu cao (43%), mặc dù tỷ trọng xuất có tăng nhanh, đã xếp vị trí thứ 3 về mặt cơ cấu, nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của thị trường. Trong khi đó thị trường EU không tăng về tỷ trọng và dao động ở mức 6,5-10% nhưng là thị trường có nhu cầu ổn định, trở thành thị trường đối trọng mỗi khi có biến động tại Mỹ và Nhật Bản. Các thị trường châu Á khác cũng dần được các doanh nghiệp Việt Nam quan tâm hơn, trong đó phải kể đến là Hàn Quốc và Đài Loan.

Tóm lại, sau hơn 2 thập kỷ đổi mới thoát khỏi cơn suy thoái, xuất khẩu thuỷ sản đã làm tốt vai trò mở đường và cầu nối, mở rộng thị trường, thúc đẩy nuôi trồng và khai thác thuỷ sản phát triển mạnh mẽ trong thời gian qua, góp phần quan trọng đưa kinh tế thuỷ sản thật sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Ngược lại, chính sự phát triển của nuôi trồng và khai thác thuỷ sản là tiền đề, cơ sở cho việc tăng nhanh tốc độ phát triển xuất khẩu thuỷ sản. Lĩnh vực xuất khẩu đã quy tụ được một đội ngũ các nhà doanh nghiệp giỏi có trình độ chuyên môn nghiệp vụ ngày càng cao, tiên phong trong việc đổi mới công nghệ, mở rộng thị trường và tạo ra phong trào thi đua tăng tốc giữa các doanh nghiệp.

Định hướng phát triển trong giai đoạn tới

Với mục tiêu đưa giá trị kim ngạch xuất khẩu lên 3,5 tỷ USD vào năm 2005 và 5 tỷ USD vào năm 2010, Bộ Thuỷ sản sẽ phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương cùng tiến hành các nhóm giải pháp chính sau:

1. Tăng cường công tác thông tin về thị trường thế giới và các cơ chế, chính sách thương mại của các nước. Phát huy vai trò của các hiệp hội, các câu lạc bộ, nhóm sản phẩm trong việc cung cấp thông tin thị trường, dự báo nhu cầu và diễn biến thị trường cho doanh nghiệp và người sản xuất, phát triển công tác thị trường ở cả tầm vĩ mô và vi mô, trong đó phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước và doanh nghiệp.

2. Tiếp tục đa dạng hoá thị trường, không lệ thuộc quá nhiều vào một số thị trường, dự kiến Mỹ có thị phần 27-30%, Nhật Bản 25-27%, Trung Quốc và Hồng Kông 23-25%, giữ vững thị trường EU làm đối trọng ở mức 7-8%, mở rộng các thị trường mới.

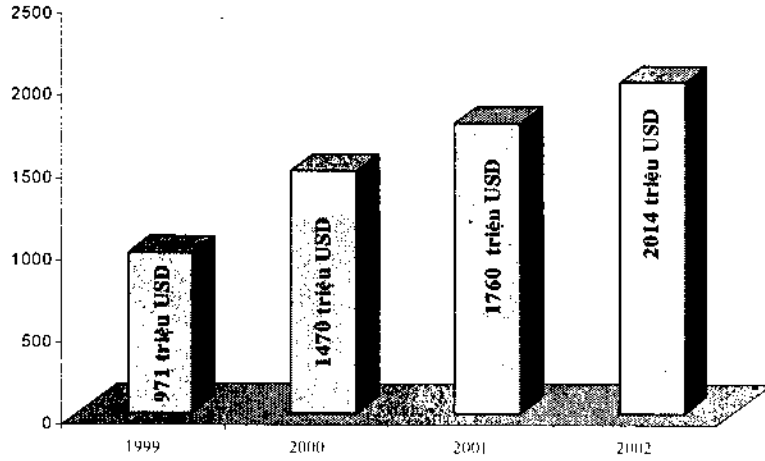
3. Đẩy mạnh công tác quảng cáo, tiếp thị, hướng dẫn tiêu dùng, tham gia các hội trợ trong và ngoài nước để quảng bá sản phẩm và tìm đối tác kinh doanh.

4. Thành lập văn phòng đại diện thương mại thuỷ sản Việt Nam tại một số thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung quốc.

5. Thành lập Quỹ phát triển thị trường thuỷ sản trên cơ sở hỗ trợ ban đầu của Nhà nước và nguồn thu chủ yếu từ các doanh nghiệp, mức thu được quy định theo từng loại nhóm sản phẩm, căn cứ trên sản lượng các lô hàng xuất khẩu, nhưng không vượt quá 1-2% doanh số xuất khẩu, nhằm chủ động thực hiện công tác xúc tiến thương mại, xử lý tranh chấp thương mại khi xảy ra. Ngoài ra, nghiên cứu và ban hành cơ chế bảo hiểm cho sản xuất và xuất khẩu thuỷ sản, nghiên cứu việc cho phép doanh nghiệp được làm thủ tục kê khai hải quan theo lô hàng hoặc theo từng hợp đồng lớn, chứ không phải kê khai theo từng chuyến hàng xuất khẩu như hiện nay. ■

Xuất khẩu thuỷ sản đang có một tương lai ngày càng tươi sáng.
** Theo tài liệu lưu trữ tổng kết của Tổng cục Thuỷ sản*
*** Theo báo cáo tổng kết Phát triển kinh tế thuỷ sản và các giải pháp thực hiện thời kỳ 1998-2010*

Nguồn: Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện Chương trình phát triển xuất khẩu thuỷ sản (1998-2001)



MƯỜI DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU THUỶ SẢN HÀNG ĐẦU CỦA VIỆT NAM NĂM 2002

(Nguồn: Hiệp hội chế biến và Xuất khẩu thuỷ sản Việt Nam)

STT	Tên doanh nghiệp	Khối lượng xuất khẩu (tấn)	Giá trị (triệu USD)
1	Công ty Kim Anh	9.114	102.160
2	Công ty Minh Phú	8.770	100.368
3	Công ty FimexViệt Nam	7.093	77.618
4	Công ty Camimex	7.801	73.167
5	Công ty Cafatex	7.500	62.000
6	Công ty Cofidex	6.420	58.055
7	Công ty Seaprodex Minh Hải	4.500	45.500
8	Công ty Kisimex	31.312	45.000
9	Công ty Seaprodex Đà Nẵng	5.200	37.540
10	Công ty Kinh doanh thuỷ sản Thành Phố Hồ Chí Minh	10.250	37.025

TĂNG TRƯỞNG VỀ THỊ PHẦN XUẤT KHẨU 1997-2002

Thị trường	Đơn vị	1997	2000	2001	2002
Mỹ	%	5	21	28	32,8
Nhật Bản	%	50	33	26	26,8
Trung Quốc và Hồng Kông	%	14	20	18	15,2
EU	%	10	7	6	3,5
Các thị trường khác	%	21	19	22	21,7
Tổng cộng	%	100	100	100	100

EXPORTS - THE MOST REMARKABLE ACHIEVEMENT OF VIETNAM'S FISHERIES

*** Aquatic exports helps to increase the importance of Vietnam's fisheries in the national economy and the world market, making it a key economic sector.**

*** During the past two decades, aquatic export played an essential role to kick off the entire production chains including fishing, aquaculture, processing and fishery logistics.**

Ha Long Canned Fish Factory was the first processor in Vietnam to produce the initial exported seafood since 1962-1963. But since 1950s, Phu Quoc's fish sauce has been also shipped to many countries worldwide as merchandise. In 1971, Vietnamese seafoods were exported with a small volume to Hong Kong and Japan. Primary items included frozen shrimp, frozen squid, frozen fish, abalone, dried squid, shrimp, etc. Annual output and export value increased gradually but its economic position was still modest until 1980. The sector's development paces could be divided into three periods: 1976-1980, 1981-1998, 1999-today.



More investment for improving seafood processing quality

Fishery exports escaped from the recession

Since 1975, the State has paid special attention to fields of high-value export turnover to tackle foreign currency scarcity with the fisheries seen as an effective channel. The Government set a target of USD 40 millions exported seafood value by 1980 (At that time, the Ministry of Marine was in charge of controlling the sector). Unfortunately, both exports and fishing industry declined severely. Reforms of exportation was set to be an urgent task of the sector and the Government as well. Therefore, output difficulties and a slump in export turnover were the main characteristics of seafood export activities at that time.

Since 1981, fishery exports has got out of its slowdown, starting a peak of increasing export growth both in volume and turnover. These changes occured as soon as the launching a series of important reform policies with export considered the first experimented sector. Also since that time, the Government allowed the Ministry of Fisheries to use a large amount of foreign currency generated from exports to re-invest and import necessary materials. The sector also benefited greatly from foreign exchange rate fluctuation.

Exports also help to create long-range fleets catching mackerel and oceanic tuna, orienting aquaculture into high-value items, especially shrimps. In addition, export also boosted the establishments of over 100 processing factories, caused serious imbalance between increasing demands of the processors and material scarcity ever seen in the previous decades.

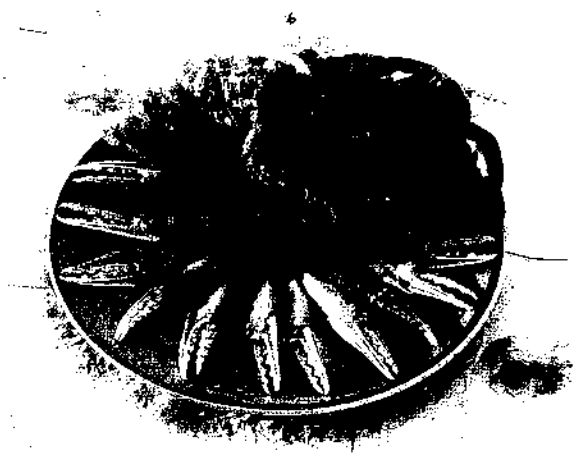
Target	Unit	1976	1977	1978	1979	1980
Exploitation	10,000 tons	60.7	59.5	52.6	47.1	40.0
Aquaculture	10,000 tons	5.9	8.0	8.3	9.0	16.0
Ex.Turnover	Mil. USD	20	19.0	17.6	16.6	11.2

Aquaproduct exports continuously achieved a higher growth rate, backed by a more clear development direction, considering it the most important task to promote other sectors. In the running years of 1981-1998, aquaproduct exports maintained consistently a high growth rate of between 21-23% per year as output growth was at a modest rate of only 4.6-5.5% per year.

Nevertheless, it is also acknowledged that positive factors to stimulate export growth at the mature time like the self-financing mechanism or the abandance of natural resources were no longer motivations. Other negative issues like inshore aquatic natural resource scarcity or new trade disputes are emerging to curb the export growth. In 1998, export growth rate reached a record low of 10% since 1990. At the end of the 1981-1998 period, many state-owned enterprises took a loss and in a very need of another kick-off. Worries raised among producers about the fisheries' steady development over nearly two decades. It was worth noting also at this time that the main importers of Vietnamese aquaproducts were Japan (42%) and China (14%), while America making up a modest share of over 5%.

Fishery exports faces new challenges and changes of market structure

Since 1999, exports of aquaproducts have recovered very quickly, starting with the approval of Export Development Program by 2005 by the Government on December 1998. This period marked a robust change of market share structure as exported aquaproduct structure remains almost intact. But everything is now covered by a context of newly emerging challenges especially international trade disputes and the world economic downturn.



Swimming crab claw

As a result, in the first year of launching the 2001-2005 plan, aquaproduct exports tackled numerous difficulties, i.e., economic slumps in many importers' nations, the instability of the American economy caused by the September 11th event and its following deteriorating developments, and ultimately the four consecutive year economic downturn in Japan. Consequently, consumption power plummeted while many country rivals still increased their shrimp production volume. In Vietnam, all this resulted in a drop in shrimp price by 50% against the level of 2000. At the same time, there was a series of new international trade disputes, for instance, dumping engaging in catfish and shrimp imported to the United States.

In that circumstance, market issue has attracted much attention from the Government and Vietnamese entrepreneurs, which produces a massive change in mind and ways of strengthening trade promotion. Established in 1998, Vietnam Association of Seaproduct Exporters and Processors (VASEP) dominated in this field. As a volunteer organization gathering aquaproduct processors and traders nationwide, VASEP makes as a supporter of trade promotion activities like domestic and international fairs, market information and it also plays a core partner of Vietnam's delegation in dealing with international trade conflicts. The Ministry of Fisheries also promoted its ties with other administration agencies such as the Ministry of Foreign Affairs, the Ministry of Trade, in drafting and proposing new market policies to the Government.

Despite new obstacles, fishery exports sector still achieves its rapid growth rate. In 2000, the first year exported aquaproduct value exceeding USD 1 billion; growth rate soared up by 51%, a record high in the past two decades. Vietnam's fisheries obtained over USD 2.5 billion export turnover in 15 years (1981-1995) then it gained USD 4.77 billion in five years (1996-2000). But that figure of two recent years (2001-2002) was approximately USD 4 billion. This significant growth improved export turnover position to third in 2002 against sixth in 1995, behind petroleum and garment textile industries.

Another great change is that marketshare structure regained its necessary balance by holding a more solid foothold among large customers instead of depending much on its traditional Japanese market or other intermediate markets. Despite increasing value growth, Japanese market share has still shrunk, ranking second to America since August 2001. America soon became the most prominent consumer with marketshare up to

28% in 2001 against 11.6% in 1998. Regardless the American market advantages such as high purchase price but lower quality demand than the European market, the Vietnam-America trade relation normalization process, highlighted by Bilateral Trade Agreement significantly, has produced positive impacts on the American market expansion. Exported items to this market have been widened on its range, covering fresh products like sea tuna, mackerel, crab, shrimp, and catfish with stable purchase price. There was no doubt that US market expansion brought more-than-expected success.

China and Hong Kong are potential markets for Vietnamese small and medium-sized enterprises to penetrate thanks to geography distance, high aquaproduct demands without strict quality requirements. Their market share ranks third with rapid growth but it remains below their market potential because of non-smooth trade payment as well as high import tax (43%). Meanwhile, the European market share levels off between 6.5-10% but it is considered as a stable, countervailing pole against the America market. Vietnamese exporters also keep their eyes on other Asian markets with South Korea and Taiwan including.

In conclusion, after over two decades of reforms, aquaproduct export sector has played well its role as the pioneer in founding new markets, stimulating the rapid growth of fishing and aquaculture, turning the fisheries into a key economic sector. Exports also gather many more excellent entrepreneurs who take the leading role in upgrading modern technology and equipment, expanding market and promoting emulation movements among enterprises. On the other hand, aquaculture and fishing lay the solid ground for rapid export growth.

Development orientation in the forthcoming period

With an aim to reach export turnover of USD 3.5 billion by 2005 and USD 5 billion by 2010, the Ministry of Fisheries will coordinate with other relevant agencies to fulfil the following main issues:

1. Enhancing exchanges of world market and trade policy information, promoting the role of occupation clubs and associations in providing market information, forecasting market demand and its situation, developing trade promotion at both micro and macro levels based on the strict ties between the State and all enterprises.

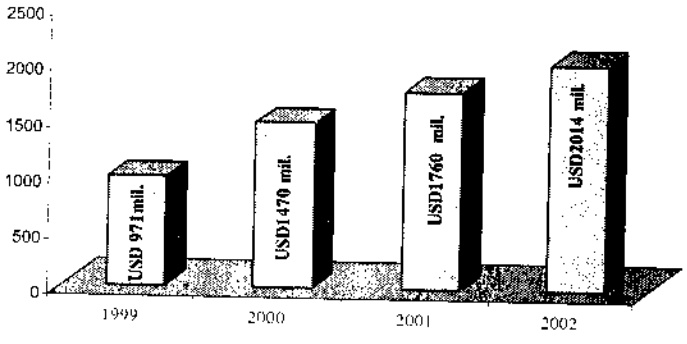
2. Diversifying customers, avoiding much depending on some major markets. Estimated marketshares will be between 27-30%, 25-27%, 23-25%, and 7-8% for America, Japan, China and Hong Kong, Europe respectively.

3. Boosting advertising, marketing as well as consumer-orientation activities, participating local and foreign trade fairs to introduce products and to seek business partners

4. Establishing Vietnamese Fisheries' representative offices in some large markets such as America, Japan, Europe, China

5. Setting up the Fishery Market Development Fund on the basic of State's support and enterprises' contribution within 1-2% of total export value, which helps trade promotion and trade conflict settlement. On the other hand, the Government is also interested in research and issuance of an assurance mechanism for exports and production as well as the allowance of lot-shipment or shipment on the basic of large contracts which would replace the existing custom regulations based on separate shipment. ■

EXPORT VALUE IN THE YEARS OF 1999-2002



Source: The report reviewing three years of implementing the Export Development Programme (1998-2001)

LAO TÂM KHỔ TỨ CÙNG THỊ TRƯỜNG MỸ

Món hàng ngon nào cũng bị cạnh tranh... Đó là quy luật của thị trường và dường như cũn là điều an ủi với các doanh nghiệp xuất khẩu thuỷ sản Việt Nam khi phải chịu nhiều sóng g trên thị trường Mỹ trong hai năm qua. Các doanh nghiệp Việt Nam buộc phải làm quen dần v các vấn đề thương mại quốc tế, mà với thị trường Mỹ, đó là rào cản "chống bán phá giá".

Kể từ khi Hiệp định thương mại Việt Nam- Hoa Kỳ có hiệu lực vào cuối năm 2001, đến nay Hoa Kỳ đã trở thành một thị trường xuất khẩu trọng điểm của Việt Nam.

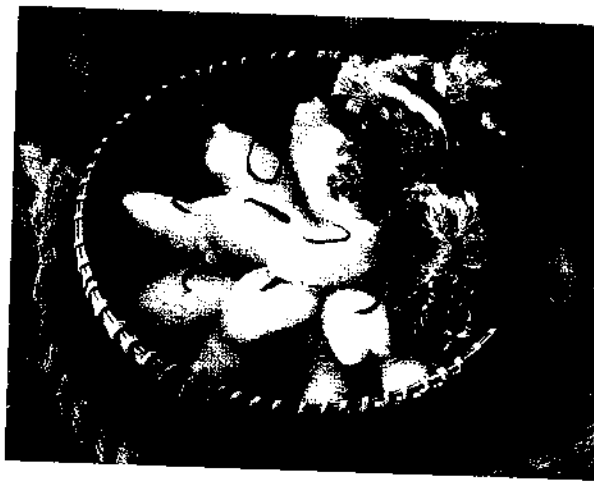
Trong cuộc đua vượt vũ môn hoá rồng

Cùng những bước chuyển mình về mặt cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ xuất khẩu, ngành Thuỷ sản cũng không ngừng chú trọng chuyển hướng chiến lược phát triển thị trường như hình thành thế chủ động và cân đối về thị trường, không lệ thuộc vào các thị trường truyền thống, tiến công và chiếm lĩnh các thị trường quan trọng giàu tiềm năng.

Thị trường Mỹ cũng là thị trường có vị trí chiến lược đối với ngành Thuỷ sản Việt Nam bởi nhu cầu nhập khẩu hàng thuỷ sản hàng năm của thị trường này rất lớn (khoảng 10 tỷ USD). Dù thị trường Mỹ đòi hỏi rất cao về chất lượng với hàng loạt các rào cản kỹ thuật và người tiêu dùng Mỹ quen ấn tượng với các nhãn hiệu có tên tuổi song dẫu sao những yêu cầu đó vẫn không quá khắt khe như ở thị trường EU.

Nắm bắt được điều đó, ngay từ năm 1994, ngành Thuỷ sản đã bắt đầu thực hiện các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn HACCP của Mỹ. Đến năm 2003 đã có 128 doanh nghiệp chế biến áp dụng tiêu chuẩn HACCP đủ điều kiện xuất khẩu hàng vào Mỹ. Nhờ vậy kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Mỹ gia tăng nhanh chóng: năm 1994 đạt 6 triệu USD, năm 1998 đạt 81 triệu USD, năm 2001 đạt 489 triệu USD, đến hết năm 2002 - một năm được coi là sóng gió đối với toàn ngành thuỷ sản- tổng kim ngạch xuất khẩu vẫn đạt 2.014 triệu USD và Mỹ vẫn là nước đứng đầu về nhập khẩu hàng thủy sản Việt Nam, đạt 640,6 triệu USD, tiếp sau là Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kông...

Số lượng mặt hàng xuất vào thị trường Mỹ ngày càng được mở rộng cũng chính là lý do giúp ngành



Pineapple cut squi

Thuỷ sản duy trì được kim ngạch xuất khẩu tại thị trường này. Năm 2002, tôm đông lạnh vẫn là mặt hàng xuất khẩu chủ lực với 46,98% thị phần giá trị, tương đương 946,2 triệu USD. Bên cạnh tôm, đến nay một số doanh nghiệp đã xuất các mặt hàng tươi sống khác như cá ngừ đại dương, cá thu, cua... Theo báo cáo của nhóm các nhà nghiên cứu thuộc Đại học Georgetown (Mỹ) trình bày tại Hội thảo "Thuỷ sản Việt Nam vào thị trường Mỹ" do Ngân hàng Citybank phối hợp với Hiệp hội Chế biến xuất khẩu Thuỷ sản Việt Nam (VASEP) tổ chức tại Cần Thơ ngày 14-3-2002 thì tôm, ghẹ, cá ngừ, cá da trơn là bốn nhóm hàng thuỷ sản mà thị trường Mỹ đang có nhu cầu nhập khẩu mạnh.

Như vậy, là có thể thấy trong những năm sắp tới, thị trường Mỹ hứa hẹn rất nhiều tiềm năng cho các nhà sản xuất kinh doanh thuỷ sản Việt Nam. Nhưng... như câu chuyện cổ tích xưa về cuộc đua hoá rồng đầy khó khăn của các loài cá, ngành Thuỷ sản Việt Nam vẫn đã và đang còn phải đứng trước nhiều thử thách to lớn như...

Không chỉ có hàng thuỷ sản Việt Nam dính phải đòn chống bán phá giá

Tiến sĩ Đinh Đức Hữu- Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty ATI Việt Nam - tập đoàn vừa đầu tư 50 triệu USD cho dự án nuôi trồng, chế biến thuỷ sản và du lịch biển lớn nhất Việt Nam khởi công xây dựng sáng 25-02-2003 tại Hà Tĩnh - nói rằng: "Kinh doanh trên thương trường Mỹ, chịu sự cạnh tranh rất gay gắt, cạnh tranh bán phá giá là một biện pháp khốc liệt nhất, vũ khí này thường dùng cho những đại gia có tiềm lực tài chính mạnh, nhằm bóp chết các đối thủ cạnh tranh không cân sức".

Với kiểu chỉ bằng đòn hiểm chống bán phá giá này, Bộ Thương mại Mỹ có thể đánh gục bất cứ nhà xuất khẩu nào. Ví dụ như năm 2000, hoa Canada nhập ào ạt vào Mỹ làm cho giới trồng hoa Mỹ lao đao. Vì thế, Bộ Thương mại Mỹ đã quy kết công nghiệp xuất khẩu hoa Canada chỉ bán phá giá (dumping). Uỷ ban mậu dịch quốc tế Hoa Kỳ quyết định rằng ngành xuất khẩu hoa Canada phải nộp thêm 1,52% thuế. Theo cùng cách, Bộ Thương mại Mỹ cũng nâng thuế mặt hàng con chíp điện tử nhập từ Nhật, cá ngừ từ Thái Lan, Philipin, Indonesia ...

Lần ngược trở lại sự kiện, chỉ trong vòng 2 năm từ khi xâm nhập vào thị trường cá tra, cá ba sa Mỹ, Hiệp hội Chế biến xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) đã phải chịu nhiều sóng gió với thương trường Mỹ. Ngày 29-6-2002, Hiệp hội các nhà nuôi cá nheo Mỹ và 8 công ty chế biến thuỷ sản độc lập của Mỹ đã gửi đơn kiện 53 doanh nghiệp Việt Nam bán phá giá trên thị trường Mỹ.

Trung tuần tháng 2-2003, Bộ Thương mại Mỹ thông qua quyết định đánh thuế các lô hàng cá ba sa Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Mỹ từ 37,94% lên đến 63,88%. Sau cá da trơn lại là tôm. Các nhà sản xuất tôm



Bạch tuộc luộc



Của Hoàng hậu

Mỹ cũng đang tập hợp dưới "ngọn cờ" chống bán phá giá hòng "bài cũ lập lại" với tôm Việt Nam xuất khẩu. Trong trường hợp con tôm cũng chịu các diễn biến tương tự như cá tra, cá ba sa thì cơ cấu 46,98% (tương đương 946,2 triệu USD) kim ngạch xuất khẩu năm 2002 của mặt hàng này cũng khó được duy trì tiếp trong những năm sau đó.

Những vụ kiện bán phá giá kiểu này diễn ra thường xuyên ở Mỹ, nên dù kết quả thế nào chúng ta cũng cần phải tự tin để từng bước tháo gỡ những khó khăn, lập lại sự bình đẳng trong quan hệ kinh tế.

Cần học cách "đấu tranh" với các vụ kiện thương mại

Việc nảy sinh liên tục các vấn đề liên quan đến thương mại quốc tế không chỉ riêng gì ở thị trường Mỹ trong vòng hai năm trở lại đây có phần làm cho các nhà chế biến thuỷ sản Việt Nam khá căng thẳng. Việc chấp nhận sống chung với những tranh chấp thương mại cũng là một kiểu cạnh tranh, đấu tranh làm thay đổi những bất công, vô lý trên thương trường, để có được tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cao trong thời gian tới.

Nếu muốn thành công trên thị trường Mỹ, các doanh nghiệp xuất khẩu thuỷ sản cần chú trọng 3 yếu tố quan trọng nhất: chất lượng sản phẩm; giao hàng đúng hẹn và quản lý tốt dây chuyền cung ứng sản phẩm (nhà sản xuất, cung ứng và chế biến).

Tranh chấp là điều không mong muốn vì thực lực của các doanh nghiệp Việt Nam còn yếu nên thường bị dồn vào thế bất lợi trong các vụ tranh chấp pháp lý đòi hỏi chi phí rất tốn kém và thời gian kéo dài. Nhưng việc rút ra những bài học kinh nghiệm từ các vụ tranh chấp này là rất cần thiết để có được chỗ đứng vững vàng trên một sân chơi có nhiều cơ hội, nhưng cũng nhiều thách thức như thị trường Mỹ. ■

LABOURING ON THE US MARKET

It is obvious that good product is drastically competed. It shows the market rule and also encourages the Vietnam's fishery exporters to overcome challenges on the US market in the past two years. Vietnamese enterprises must adapt to international trade issues, especially the "anti dumping" barrier.

Since Vietnam-US Trade Agreement has come into effect in late 2001, the country becomes the Vietnam's first import market.

In a striving race to become successful

With drastic changes in technology improvement, the fisheries also focuses on market development strategy, gaining a more active and balancing position as well as to dominating prospective markets.

US is targeted a top priority of the fisheries because of its huge annual imported aquaproduct demand of about USD 10 billion. Although American consumers require a high quality and famous trademarks, the market seems to be a more consistent with good price and less strict than the European market.

Since 1994, more than 128 Vietnamese processors have applied food hygiene safety standards (under HACCP) which enable them to export to the US market. The 1994-2003 period witnesses a peak growth of export turnover to this market, from USD 6 million to USD 640.6 million.

Expansion of varied exported groups to the US market is the main reason for a high growth in turnover. In 2002, frozen shrimp has been a major exported item with 46.89% of value marketshare, equivalent to USD 946.2 million. In addition, some fresh items have so far shipped such as oceanic tuna, mackerel, crab, etc. According to Georgetown University's experts, shrimp, swimming crap, tuna and basa fishes are the four key groups demanded highly by the US market.

The United States, is undoubtedly the most potential market for Vietnamese fisheries exporters. But as Vietnam's legend on a race to become dragon, the sector has to tackle many challenges in the coming time.

Not only the Vietnam's fisheries bears dumping problem

"Trading on US market, facing rivalry "dumping" is a death and life playground. This competitive method is often used by giants of finance to kill weaker rivals," said Doctor Dinh Duc Huu - Management Board Chairman cum General Director of ATI Vietnam Inc., which has just been invested USD 50 million for the largest project ever seen in Vietnam on aquaculture, processing and sea tourism embarked on February 25th 2003.

With "anti-dumping", the US's Department of Trade can knock out any exporter. Take Canadian floweriest as an example, in 2000, they imported a huge amount of flowers to US, causing a fluctuation among US floweriest. The country's International Trade Commission accused their neighboring country for dumping and increased the import tax by 1.52%. Similarly, electronic chip imported from Japan and tuna from Thailand, Philippine, Indonesia, etc, are also suffered from anti-dumping set by the US.

Within two years of penetrating into the US's catfish market, Vietnam's Association of Seafood Exporters and Processors (VASEP) has confronted many challenges. On June 29th 2002, America Association of Catfish Breeders and eight US separate seafood processing companies sued for dumping of 53 Vietnamese enterprises, which aimed to criticize Vietnamese under-balance price (maybe with support from the State) resulting in US marketshare as well as profit decline. In mid-February 2003, the US Trade Department passed tax imposition on Vietnamese basa shipments from between 37.94% to 63.88%. Similarly, the US Government intends to use again the "anti-dumping" policy on Vietnamese exported shrimp.

Learn to live with trade disputes

Numerous trade conflicts not only with US have recently worried Vietnamese fishery processors. Living with trade conflicts is an unavoidable cost for high growth rate of export turnover.

Obviously, conflict is unexpected issue since our legal capacity is still limited. One thing we know for sure is that experience from these conflicts is obtainable. Sues for dumping have been used frequently by the US and so exporters should be confident in the final success if they want to gain a firm position in this challenging market. Take China mainland for example, it used to be felt in many dumping cases but Chinese goods have predominated in the US market with total surplus exportation value of over USD50 billion year-on-year. ■



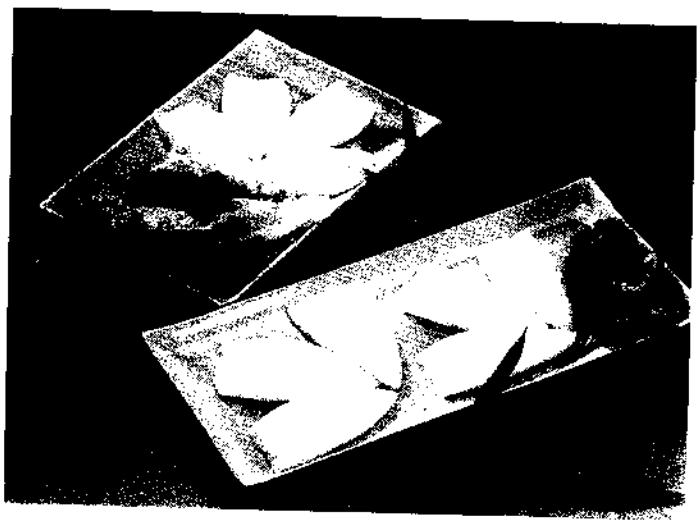
Threadfin bream

THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN CẦN MỘT CÁCH TIẾP CẬN MỚI

Thị trường Nhật Bản trong những năm đầu thập kỷ 90 chiếm khoảng 65- 75% tổng giá trị xuất khẩu Thủy sản Việt Nam. Mặc dù, ngành Thủy sản Việt Nam hiện đang cố gắng gia tăng kim ngạch tại các thị trường tiềm năng như Mỹ, EU, Trung Quốc v.v., nhằm khắc phục tình trạng lệ thuộc vào thị trường Nhật, song không thể phủ nhận rằng, Nhật Bản vẫn là một đối tác hàng đầu của các doanh nghiệp chuyên doanh thủy sản Việt Nam và bất cứ biến động nào của thị trường này cũng gây ảnh hưởng lớn đến xuất khẩu thủy sản của nước ta. Năm 2002, giá trị hàng thủy sản xuất sang Nhật Bản đạt 540,6 triệu USD, chiếm 26,8% tổng kim ngạch, đứng thứ hai sau Mỹ. Việc tiếp tục khai phá những tiềm năng của thị trường này vẫn là giải pháp quan trọng để hoàn thành các chỉ tiêu mà ngành đã đặt ra.

Cũng giống như đối với người Việt Nam, cá là một món ăn không thể thiếu trong bữa ăn truyền thống của người Nhật Bản "cơm - cá - rượu sakê". Ebisu (thần đánh cá) và Daikoku (thần lúa gạo) là hai trong số bảy vị thần may mắn (shichi fukujin) và cả hai đều được thờ cúng tại các nhà bếp. Những dịp lễ hội được kỷ niệm bằng việc ăn cá tráp biển hoặc trai và mỗi vùng lại có cách chế biến độc đáo riêng của mình. Thủy sản đã trở thành một phần rất quan trọng trong đời sống văn hóa Nhật Bản, được đề cập trong thơ haiku, tranh họa và trong những câu chuyện hài hước rakugo rất phổ biến trong dân gian.

Mức tiêu thụ hải sản hàng năm tại Nhật



Mực ống

sẽ không mua. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam, nhờ nghiên cứu kỹ thị hiếu, xu hướng tiêu dùng và nhu cầu của người Nhật nên đã tạo được chỗ đứng vững chắc tại thị trường này, điển hình là Công ty xuất khẩu thủy sản II Quảng Ninh (Aquapexco). Sau ba năm tìm tòi, đưa cả công nhân sang Nhật Bản học cách chế biến, Công ty đã sáng chế thành công ba mẫu cá mực ăn liền, thịt mực trắng trong, vị ngọt, giòn có cảm giác như ăn mực tươi sống vừa bắt ở biển lên, được khách hàng Nhật rất ưa chuộng.

Ngoài việc đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng, các doanh nghiệp Việt Nam cũng cần thay đổi cả phương thức kinh doanh. Hiện tại, có ba khả năng để đưa hàng thủy sản vào Nhật Bản: xuất khẩu nguyên liệu chế biến cho các nhà sản xuất thông qua các công ty thương mại; uỷ thác sản xuất cho các thương hiệu của các khách hàng và hợp tác sản xuất với công ty ở Nhật để xuất khẩu sang Nhật. Ông Katsuhiko Shimizu cũng đưa ra lời khuyến cáo khá tâm huyết đối với giới kinh doanh thủy sản Việt Nam: "Trong việc tiêu thụ tôm tại Nhật Bản, đòi hỏi phải có sự hiểu biết và hợp tác giữa người nuôi, nhà chế biến và công ty xuất khẩu tôm của Việt Nam vào Nhật Bản với các nhà kinh doanh tại Nhật như nhà nhập khẩu, công ty bán sỉ và nhà phân phối". Cơ chế hợp tác này tạo ra một vòng tròn khép kín từ khâu nuôi trồng- chế biến đến tiêu thụ, giúp các doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập vào thị trường Nhật một cách dễ dàng hơn, khắc phục được tình trạng thừa đầu vào mà lại thiếu đầu ra.

"Siêu thị gia đình" là kiểu bán hàng đang phát triển mạnh ở Nhật, bày bán nhiều mặt hàng chế biến sẵn, trong đó có thủy sản. Hàng ở đây khá đa dạng, giá rẻ (khoảng 100 yên, tương đương 12.500 đồng), được đóng gói đẹp, nhỏ, khẩu vị thích hợp, vừa miệng nên được người mua rất thích. Các doanh nghiệp Việt Nam cần tham khảo loại hình kinh doanh này bởi đây là phương thức tiếp cận khách hàng nhanh nhất và hiệu quả nhất.

Một cách tiếp cận nữa mà các doanh nghiệp Việt Nam cần quan tâm là thông qua Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO). Đây là cơ quan của Chính phủ Nhật Bản được thành lập từ năm 1958 nhằm xúc tiến, hỗ trợ các hoạt động thương mại, phát triển đầu tư giữa Nhật và các nước. Tại Việt Nam, hoạt động chủ yếu của JETRO nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng Việt Nam vào Nhật Bản, xúc tiến đầu tư của các công ty Nhật Bản vào Việt Nam, hỗ trợ cho các công ty Nhật đang đầu tư làm ăn cũng như mong muốn đầu tư vào Việt Nam. Ông Noburu Hatakeyama, Chủ tịch JETRO cho biết, JETRO sẽ có chương trình hỗ trợ cho các nhà xuất khẩu thủy sản Việt Nam như cung cấp các văn phòng miễn phí trong một thời hạn nào đó tại 6 thành phố lớn của Nhật Bản như Tokyo, Osaka... Đây sẽ là các căn cứ của các công ty xuất khẩu thủy sản Việt Nam được đặt ngay trong lòng Nhật Bản. Ngoài ra vào tháng 3 hàng năm, tại Nhật Bản đều tổ chức triển lãm về thủy sản và tại đây JETRO cũng sẽ đăng ký diện tích để cung cấp miễn phí cho các doanh nghiệp Việt Nam tham gia. Đây là cơ hội quý báu mà các doanh nghiệp Việt Nam cần phải nhanh chóng nắm bắt và tận dụng.

Có thể khẳng định rằng mở rộng thị trường là một hướng đi hoàn toàn đúng đắn của ngành Thủy sản Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Song mở rộng thị trường không có nghĩa là chỉ chú trọng khai thác các thị trường tiềm năng mà quên đi việc giữ vững các thị trường truyền thống. Đã đến lúc các doanh nghiệp Việt Nam cần phải thay đổi cách nghĩ về thị trường Nhật Bản, không phải là cứ nghĩ đây là thị trường truyền thống thì có nghĩa là đã "chắc chân", là không cần nỗ lực phấn đấu để nâng cao khả năng cạnh tranh. Đồng thời, các doanh nghiệp chuyên doanh thủy sản Việt Nam cần thực thi một cách tiếp cận mới, chuyên nghiệp và hiệu quả hơn trên cơ sở phát huy những kinh nghiệm đã được đúc kết trong quá trình làm ăn với thị trường Nhật Bản. Thực hiện cách tiếp cận mới chính là nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, giúp ngành Thủy sản Việt Nam trụ vững được tại Nhật Bản- một nhịp cầu quan trọng để nối liền Việt Nam với thị trường thủy sản thế giới. ■

Cá ngừ đại dương



JAPANESE MARKET - REQUIRING A NEW APPROACH METHOD

In the early 1990s, the Japanese market accounted for nearly 65-75% of the Vietnam's fishery export value. Although the Vietnam's fisheries has tried to increase its export volume in potential markets such as America, China... to reduce its dependence on Japan, there was no doubt that Japan was a top partner of Vietnamese seafood processors and that any movement of this consumer would also affect Vietnam's aquaproduct exports. In 2002, export earnings from the Japanese market was USD 540.6 million or 26.8% of the total export turnover, with market-share ranking second to US. To fulfil major targets of the sector, it is very necessary to make use further the potentials of this buyer.

Like Vietnam, fish is an essential food in Japanese traditional meal: "rice - fish - sake wine". Of seven lucky deities (shichi fukujin), the fishing deity (Ebisu) and the rice deity (Daikoku) are worshiped at kitchens. Many Japanese festivals are welcomed with food art of which fish is available. Threadfin bream or oyster are major dishes in these traditional celebrations. Aquaproduct becomes a very important part in Japanese culture, with its appearance not only in haiku poem, picture but traditional rakugo humour stories as well.

In Japan, average annual seafood consumption is approximately 8.5 million tons - a record high compared to any country except China (about 32.5 million tons) where population is ten times higher than Japan. It is estimated that, on average, a Japanese eats an annual seafood volume of 70.6 kg, a little higher than his body weight. The country imported 3,416 million tons of seafood in 1999, obtaining 26% of the total seafood international trade value, turning Japan the largest seafood import market. It can be said that seafood links Japan to the world. The top five items making up one-third of import value are tuna, shrimp, salmon, snow-fish and crab.

Advantages of Vietnamese seafood

Many Japanese restaurants have recently offered speciality called "scampi shrimp" imported from Sweazerland, Denmark, and processed like Italy-style. It is said that this shrimp is also available in Vietnam, especially in Mekong Delta. There are nine kinds of shrimp eaten uncooked or processed into expensive dishes that include lobster, yellow shrimp or shrimps named Northern shrimp, Botan, Sakura or Penaidea shrimp. Also in Japan, Vietnam shrimps are available



Dried skinless quid

and highly valued. Vietnam's frozen shrimp occupies 8.6% of market-share, getting value of 28,920, ranking forth behind Indonesia, India and Thailand.

Vietnam also exports some groups to Japan market including fresh and frozen crab (holding the fifth behind Russia, the United States, Canada, China, South Korea), frozen squid (ranking second to Thailand), processed eal and other favourite seafood such as net spring roll, dried seasoned spiced squid and "chinmi" - the name of a dish made from Japanese popular seafood.

In addition to quality and price, Vietnam seafood predominates to that of other exporters due to its convenient and fast supply, fresh assurance thanks to the not far-distance between the two countries. On average, it takes 10-12 days by sea transportation, only six hours by air, and since 1997 the establishment of a new air route from Ho Chi Minh City to Osaka has boosted further trade exchange between the two nations.

Undoubtedly, Japan is a prospective market for seafood. But how to maintain as well as conquer this

market in fierce competitive context is really a difficult question for Vietnamese fishery enterprises.

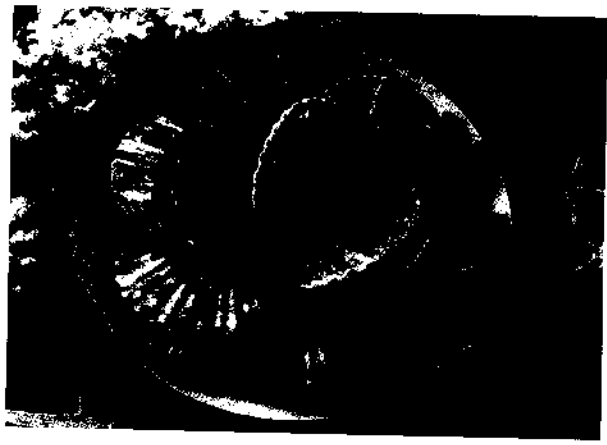
Renewing approaching methods to improve competitive edge

Come back to 1997 with Japan always keeping top position of Vietnam's fishery export turnover, however, it has recently fallen behind the United States. In 2001, Japan market accounted for 37% of total frozen shrimp export turnover (US occupied 43%) and made an earning of 16% of total frozen fish export volume (US obtained 31.7%). This resulted from the fact that Japan has to confront its economic slump and a fierce competition from other cheap foodstuff. The decline of purchasing power of this market has affected remarkably Vietnamese fishery enterprises, especially who considered shrimp as a key export item.

Mr.Katsuhiko Shimizu, who is in charge of shrimp item of Japan's Nichirei Corporation, supposed that it was very necessary to develop the idea of "towards the best perfection" to find correct orientation for shrimp item. Japanese consumers have still bought shrimp if this item could meet some standards such as safety, good-for-health, nutrition and good taste. Therefore, awareness of Japanese consumers' taste is the most decisive factor to have Vietnamese exporters succeed in Japan market.

Japanese take great attention to foodstuff hygiene safety, taste and freshness, whether price is cheap or expensive. One never buys stale products in any case. Thanks to careful research on consumer taste and consumption trends, many Vietnamese enterprises have obtained a firm foothold on Japan's market, with Quang Ninh II Aquaproduct Export Company (AQUAPEXCO) serving as a typical illustration. After three years of researching as well as sending some employees to Japan to catch processing formula, the company has recently produced three kinds of instant squid group with brittle, pure and sweet squid-meat, favoured by Japanese customers.

Apart from product diversification and quality improvement, Vietnamese enterprises also need to change business methods. At present, there are three possible channels of selling products onto the Japanese market: exporting materials to Japanese processors through trading companies, relying on a trademark of Japanese famous manufacturers or cooperating with Japanese companies in production. "Shrimp sales in Japan requires a comprehensive understanding and cooperation between the breading farmers, processors and exporters of Vietnam and the importers and distributors of Japan," said by Mr. Katsuhico Shimizu. This cooperation mechanism creates a close cycle from aquaculture, processing to consumption, which helps Vietnamese enterprises more easily penetrate into Japan market with fewer fears about supply-demand differences.



Shell fish

In Japan, a popular selling model is "family supermarket" where many processed items are available, including seafood. Products here are cheap, varied, packaged with good-looking and delicious. Vietnamese enterprises should refer this model because of its highest and fastest efficiency in approaching customers.

Another approach that Vietnamese enterprises should concern is through the Japan Trade Promotion Organization (JETRO) - a government agency founded in 1958 to promote, develop and support trade activities and investment between Japan and other countries. In Vietnam, Mr.Noburu Hatakeyama - JETRO President said that Japan would soon offer a programme to support Vietnamese fishery exporters, for instance, giving them with free representative offices in six large cities like Tokyo, Osaka, etc. These locations seem as favorable positions for Vietnamese firms to develop their business. Besides, Japan usually holds annual fishery trade fairs on March and JETRO also register a large area to provide for Vietnamese enterprises with free-cost. This is a valuable opportunity that Vietnamese partner should catch and take advantage.

It is the right time that Vietnamese exporters should apply a more professional approach to Japanese market based on their experience over the years. This could improve the image of the sector in the Japanese market - an important bridge linking Vietnam to the world of fisheries. ■

Xuất khẩu thuỷ sản sang thị trường Trung Quốc

THỜI CƠ VÀ THÁCH THỨC

Với số dân trên 1,3 tỷ người, nền kinh tế tăng trưởng vào loại mạnh nhất thế giới, nhu cầu tiêu dùng thuỷ sản tăng từ 9,5 kg trong những năm 1980 lên 24,1kg /người/năm 2001. Trung Quốc hiện nay được đánh giá là một thị trường tiềm năng đối với hàng thuỷ sản xuất khẩu của Việt Nam, song xuất khẩu thuỷ sản sang Trung Quốc vẫn ở mức khiêm tốn so với tiềm năng của hai nước do nhiều lý do như cơ chế thanh toán khó khăn, thiếu thông tin thị trường, phí vận chuyển cao... Đã đến lúc cần có một chính sách "Đại khai phá" cho thị trường này.

Tiềm năng lớn...

Theo đánh giá của Bộ Thuỷ sản, nhu cầu tiêu dùng thuỷ sản của Trung Quốc khá đa dạng từ những loại sản phẩm giá trị thấp như cá nục, cá bạc má, cá hổ... đến những loại thượng hạng như tôm, tôm hùm, cá song, cá sú, vây cá mập v.v. Mặt khác thị trường này cũng không yêu cầu cao về chất lượng. Vài năm gần đây, Trung Quốc thực hiện chính sách hạn chế khai thác hải sản hay nói đúng hơn sản lượng khai thác tăng trưởng bằng "không" nên nhu cầu nhập khẩu tăng mạnh trong tiêu dùng và chế biến xuất khẩu.

Theo thống kê năm 2000, Trung Quốc có gần trên 6.900 nhà máy chế biến thuỷ sản, trong đó chỉ có 120 đơn vị được phép xuất khẩu thuỷ sản sang thị trường EU và trong tổng số xí nghiệp trên có khoảng 300 đơn vị được công nhận áp dụng tiêu chuẩn HACCP. Trong số gần 2.400 doanh nghiệp nhà nước (35%) một nửa là làm ăn thua lỗ tới 360 triệu USD, số còn lại cũng chỉ đạt lợi nhuận 247 triệu USD.

Ba năm gần đây, Trung Quốc (cả Hồng Kông) luôn luôn là thị trường xuất khẩu thuỷ sản lớn của Việt Nam, về kim ngạch Trung Quốc chỉ đứng sau Mỹ và Nhật Bản, gấp ba lần EU (EU có 15 nước thành viên) và chỉ đứng sau Nhật Bản về khối lượng. Theo tính toán, trung bình mỗi tháng Việt Nam xuất khẩu thuỷ sản sang thị trường Trung Quốc khoảng trên 5 nghìn tấn thuỷ sản các loại, trị giá 20 triệu USD, chiếm 19% khối lượng và 9% trị giá xuất khẩu, ngoài ra còn có hàng trăm tấn thuỷ sản được bán trực tiếp tại các "chợ cá" trên biển. Mặc dù lượng thuỷ sản của Việt Nam được thị trường Trung Quốc tiêu thụ khá lớn, song tất cả hàng thuỷ sản Việt nam xuất khẩu sang thị trường này đều ở dạng thô như thuỷ sản khô, thuỷ sản đông lạnh hoặc ướp đá... Điều này khiến cho giá trị xuất khẩu thuỷ sản chưa cao, nhiều tính rủi ro.

Việc Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và Hiệp định khu vực mậu dịch tự do ASEAN cùng với cơ chế "thu hoạch sớm", Trung Quốc sẽ giảm nhanh mức thuế nhập khẩu một số mặt hàng trong đó có mặt hàng thuỷ sản (hiện nay mức thuế nhập khẩu của Trung Quốc đối với sản phẩm sống là 10,5-14%, sản phẩm tươi, ướp đông lạnh 12-14% sản phẩm chế biến tươi, chế biến khô từ 18-20%). Với lợi thế là nước giáp ranh với Trung Quốc, đây sẽ là cơ hội cho xuất khẩu thuỷ sản Việt Nam sang thị trường này nhưng cũng là thách thức trong việc cạnh tranh giữa các nước trong khu vực có lợi thế về thuỷ sản như Thái Lan, Indonesia.

SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ THỦY SẢN CỦA TRUNG QUỐC (TRIỆU TẤN)

	1999	2000	2001
Tổng sản lượng hàng năm	41,224	42,785	44,728
Nhập khẩu	0,626	1,251	1,488
Xuất khẩu	1,296	1,485	1,609

....nhưng nhiều trở ngại

Theo Thứ trưởng Bộ Thuỷ sản Nguyễn Thị Hồng Minh, thời gian tới Việt Nam xác định Trung Quốc là một trong những thị trường xuất khẩu thuỷ sản chủ yếu trong đó chú trọng các tỉnh giáp biên giới, đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường đầy tiềm năng này để đưa tỷ trọng giá trị kim ngạch lên ngang hàng với các thị trường Mỹ, Nhật Bản. Tuy nhiên Thứ trưởng cũng cảnh báo cho các doanh nghiệp về những khó khăn nhất định trong việc xuất khẩu thuỷ sản vào thị trường Trung Quốc. Ngoài khó khăn trong việc tìm kiếm đối tác, thanh toán vẫn là trở ngại chính đối với buôn bán thuỷ sản nói riêng và thương mại nói chung giữa hai nước. Trong khi Việt Nam đã áp dụng phổ biến thanh toán

theo thông lệ quốc tế, thì các doanh nghiệp tư nhân Trung Quốc vẫn chủ yếu thanh toán bằng đồng Nhân dân tệ. Phương thức này cũng được nhiều doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu hàng Trung Quốc sử dụng vì trốn được thuế lại không bị phiền hà về thủ tục.

Khó khăn tiếp theo là thuế nhập khẩu thuỷ sản của Trung Quốc đang ở mức cao, cho nên các doanh nghiệp Việt Nam ngại xuất khẩu chính ngạch mà chủ yếu là xuất khẩu theo đường tiểu ngạch để tránh rủi ro về thuế. Hiện tại Trung Quốc và Việt Nam chưa có thoả thuận công nhận lẫn nhau về kiểm dịch và kiểm tra chất lượng sản phẩm thuỷ sản, nên các doanh nghiệp kinh doanh mặt hàng này thường gặp khó khăn khi làm thủ tục thuế quan cho hàng hoá và phát sinh ra nhiều chi phí vô lý. Hơn nữa các chính sách của Trung Quốc trong buôn bán qua biên giới lại không ổn định và rõ ràng, khiến các doanh nghiệp Việt Nam không yên tâm khi xâm nhập thị trường này.

Một số doanh nghiệp Việt Nam đã làm ăn lâu năm với đối tác Trung Quốc nhận xét rằng: phần lớn họ chỉ muốn nhập hàng thô để làm nguyên liệu chế biến cho tái xuất. Việc thiếu thông tin thị trường, đặc biệt là các chính sách thương mại của Trung Quốc và trở ngại ngôn ngữ đã khiến các doanh nghiệp Việt Nam không ít lần bị các đối tác ép giá. Không riêng thuỷ sản, các mặt hàng nông sản như trái cây, cao su v.v., nhiều phen bị lao đao vì cơ chế mua bán qua biên mậu. Trong lúc đó các thương nhân Trung Quốc lại cũng thích mua bán qua biên mậu vì họ được giảm 50% thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng.

Ngoài ra, các sản phẩm thuỷ sản được tiêu thụ mạnh nhất ở Trung Quốc chủ yếu là tươi sống hoặc đông lạnh, trong lúc đó việc vận chuyển hàng thuỷ sản từ các tỉnh phía Nam - nơi cung cấp nguồn hàng lớn của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc còn chưa thuận tiện, chủ yếu bằng đường bộ, đường sắt Việt Nam chưa có dịch vụ vận chuyển container lạnh. Điều đó đã nâng giá vận chuyển lên cao, không kích thích các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu hàng vào thị trường này.

Mặc dù còn nhiều khó khăn, trở ngại nhưng Thứ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh vẫn khẳng định vị trí tiềm năng của thị trường Trung Quốc đối với các mặt hàng thuỷ sản của Việt Nam là quan trọng. Dự kiến đến năm 2005 kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Trung Quốc sẽ đạt khoảng 5 tỷ USD và mặt hàng thuỷ sản tươi và chế biến sẽ đạt khoảng 18-20%.

THỊ PHẦN % XUẤT KHẨU THUỶ SẢN VÀO CÁC THỊ TRƯỜNG NĂM 2002

Tên nước	Thị phần đạt được
Mỹ	31,96
Nhật Bản	26,97
Trung Quốc+Hồng Kông	15,28
EU	3,60
Các nước khác	22,19

Lối thoát nào cho xuất khẩu thuỷ sản Việt Nam vào Trung Quốc

Tuy vấn đề đặc biệt quan trọng là thanh toán vẫn chưa được khai thông, nhưng các doanh nghiệp thuỷ sản Việt Nam vẫn nhận thấy tiềm năng to lớn của Trung Quốc, nhất là các tỉnh miền Tây, nơi đang thực hiện chiến lược "Đại khai phá". Nhiều nhà kinh tế cho rằng, trọng tương lai không xa tỉnh Vân Nam và một số tỉnh lân cận sẽ trở thành cầu nối giữa thị trường Trung Quốc rộng lớn với khu vực kinh tế quan trọng ở Đông Nam Á. Để đưa tỷ trọng giá trị kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản thị trường Trung Quốc ngang hàng với các thị trường Mỹ, Nhật Bản v.v., trong những năm sắp tới, các doanh nghiệp cho rằng cần phải khắc phục một số trở ngại. Trước hết là việc thanh toán phải thực hiện qua ngân hàng để hạn chế rủi ro. Thứ hai là cải thiện vấn đề thông tin, về các quy định và quản lý xuất nhập khẩu, hàng rào hạn ngạch và thuế quan của Trung Quốc. Chính phủ Việt Nam cần phải đàm phán, ký kết hiệp định công nhận lẫn nhau với Trung Quốc về kiểm tra chất lượng kiểm dịch nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Đồng thời Việt Nam cũng cần phải khẩn trương xây dựng khu thương mại thuỷ sản biên giới và hệ thống kho lạnh để bảo quản, dự trữ hải sản v.v., mặt khác chúng ta cũng có thể học tập kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc làm kinh tế biên mậu, nhất là chính sách đào tạo đội ngũ cán bộ làm kinh doanh biên mậu, tinh thông nghiệp vụ, hiểu biết phong tục tập quán của Việt Nam, giỏi thu thập thông tin về thông tin thị trường.

XUẤT KHẨU THUỶ SẢN SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

Năm	Giá trị kim ngạch xuất khẩu		% trong kim ngạch
1998	90	triệu USD	10,56%
1999	100	"	11,01
2000	290	"	13,30
2001	300	"	15,23
2002	332,8	"	16,21

Fishery exports to Chinese market

OPPORTUNITIES AND CHALLENGES

With population of over 1.3 billion and an economic growth rate ranking top in the world, China is actually a potential market for Vietnam's exported aquaproducts, with an increase of its annual aquaproduct consumption per capita curently upto 24.1 kg against 9.5 kg in the 1980s. However, Vietnam's aquaproduct exportation to this country still remains lower than the actual potential due to non-smooth payment mechanism, market information shortage and a high transportation charge. A comprehensive policy to expand this market is an urgent task for Vietnam.

A country having great potentials...

According to the Vietnam's Ministry of Fisheries, Chinese aquaproduct consumption relatively varies from low-value to top-value items. In general, this market does not require high quality. China has recently implemented a policy on marine fishing restriction to maintain a zero output rate, which has resulted in an increasing demand in aquatic imports for domestic consumption and processing.

The figures of 2000 show that China registers over 6,900 aquaproduct processing factories, of which only 120 factories capable selling their products to the European market and approximately 300 factories admitted HACCP application. Of nearly 2,400 state-owned enterprises in this field, half take losses (USD 360 million loss), the rest profiting only USD 247 million.

In the past three years, China, including Hong Kong, has always been a Vietnam's large seafood importer, ranking behind the United States and Japan in export turnover, but triple higher than Europe. Vietnam's monthly export volume to China is estimated at 5,000 tons of various aquaproducts, worth USD 20 million, making up 19% in volume and 9% in value in comparison with the entire sector export volume. In addition, hundreds of ton are directly exported through "at-the-sea" markets. Despite a large quantity exported into China, its value remain low and unstable, partly because most of exported aquaproducts to this market are in form of raw materials like dried or frozen seafood. These reason produce a low value and a high risk in seafood exports to China.

The China's participation into the World Trade Organization (WTO) and ASEAN Free Trade Agreement (AFTA) in mid 2003, with its "soon harvest" mechanism, could enable it to reduce import tax on some items including seafood (the current import tax rates are between 10.5-14%, 12-14%, 18-20% for raw, fresh and frozen, fried

CHINA FISHERY PRODUCTION AND CONSUMPTION

(million ton)

	1999	2000	2001
Total annual output	41.224	42.785	44.728
Import	0.626	1.251	1.488
Export	1.296	1.485	1.609

items respectively). As a neighbouring country, despite chances to boost export volume to this market; Vietnam still has to face with fierce competition from other big regional rivals like Thailand or Indonesia.

... but a challenging market

According to Madam Nguyen Thi Hong Minh - Deputy Fisheries Minister - Vietnam will still regard China as one of its major importers. With due attention to bordering provinces, Vietnam hopes to increase seafood exported volume to China as large as to American or Japan markets. However, Madame Minh also warns Vietnamese exporters about obstacles as they penetrate into this market. Even regardless difficulties in seeking partners, Vietnamese firms still have to tackle the mutual payment mechanism - a roadblock in external exchange between two countries. While Vietnam has already applied international exchange mechanism, Chinese private enterprises still use NDT as a single currency in payment. Some Vietnamese exporters, who intend to dodge export tax and customs checking, also welcome this payment.

Chinese high tax rate on imports is another main obstacle. This induces Vietnamese exporters, in a bid of avoiding tariff risks, to enhance cross-border exportation in spire of regular exchange. Further, due to lack of a mutual agreement on seafood guarantee and product quality control, Vietnamese enterprises specializing in the aquaproducts often face with difficulties in custom checking. Moreover, urgent changes in China's cross-border trading policies also worry Vietnamese partners as they want to exploit this market. Some regular Vietnamese sellers revealed that most of Chinese partners only want to import raw materials for re-exports after processing.

Fresh and frozen aquaproducts dominate in China's market. But transportation of these kinds of products by Vietnamese traders from the Southern provinces- a big source - is not favourable. Road network is the main way to export aquaproducts into China because the national railway has failed to deliver cold storage cargo container services.

Despite a lot of challenges, Deputy Minister Nguyen Thi Hong Minh still confirms China's high consumption demand for Vietnamese aquaproducts. It is estimated that Vietnam would obtain an export turnover of USD 5 billion by the year 2005, with fresh and processed Vietnamese seafood representing 18-20% of which.

Solution for Vietnamese exporters penetrating into Chinese market

Despite difficulties in exchange payment, Vietnamese fishery exporters still consider China a market with great potential, especially its Western provinces where a huge exploitation strategy is underlined. Many economists supposed that Van Nam and the neighboring provinces of Vietnam will soon become a bridge linking China's large market to Southeast Asia's key economic areas.

To grapple with the above obstacles, payment should be improved fisrt, with exchanges conducted through the banking system in a bid to reduce risks. Secondly, essential information on import-export management regulations, quota and tariffs should be available.

Therefore, Vietnamese Government should come to the signing of Vietnam-China bilateral agreements on ani

-mal guarantee, fishery commercial area construction and cold storage systems along the border. On the other side, Vietnam also learns its neighbouring country in developing the cross- border economy, including policies on training of staff who are good at Vietnamese customs, traditions and market information collection. ■

EXPORT MARKETSHARES IN 2002 OF THE VIETNAMESE AQUAPRODUCTS

Country	Market-share
US	31.96
Japan	26.97
China & Hong Kong	15.28
EU	3.6
Others	22.19

Thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang châu Âu

CHỈ CÓ ĐẦU RA KHI CÓ SẢN PHẨM SẠCH

Hoạt động xuất khẩu thuỷ sản của nước ta thời gian qua gặp phải nhiều vấn đề khó khăn trước yêu cầu nghiêm ngặt về vệ sinh sản phẩm, mà cụ thể là dư lượng kháng sinh trong sản phẩm. Nếu không vượt qua rào cản về mặt kỹ thuật này thì hàng thuỷ sản xuất khẩu Việt Nam khó giữ được sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Những rào cản về kỹ thuật

Sau khi EU áp dụng chế độ kiểm tra 100% đối với các lô hàng nhập khẩu vào EU trong một năm qua. Tính đến cuối tháng 7-2002 đã có 66 lô hàng thuỷ sản các loại của Việt Nam bị EU phát hiện nhiễm kháng sinh Chloramphenicol, Nitrofurans và Oxyterracyline. Quyết định kiểm dịch này của EU cũng như việc trả về nước hoặc tiêu huỷ các lô hàng có dư lượng kháng sinh đã gây khó khăn đáng kể cho các doanh nghiệp, riêng chi phí lưu kho và tiền tiêu huỷ lên đến trên 7.000 USD/container. Điều đáng lo ngại hơn là tên các lô hàng cũng như xuất xứ của chúng có thể được công khai trên mạng toàn cầu, và do đó có khả năng một số nước và khu vực khác sẽ có các hành động gây khó khăn cho hàng thuỷ sản xuất khẩu của Việt Nam.

Theo bà Nguyễn Thị Hồng Minh - Thứ trưởng Bộ Thuỷ sản và là Chủ tịch Hiệp hội chế biến thuỷ sản - việc các lô hàng nhiễm dư lượng kháng sinh là do một số nguyên nhân chính sau: Thứ nhất, các doanh nghiệp thấy lúc đầu kiểm duyệt dễ dàng nên đã cố tình bơm, tiêm các hoá chất để bảo quản hàng thuỷ sản dưới nhiều hình thức tinh vi. Thứ hai, hàng thuỷ sản là mặt hàng dễ bị nhiễm kháng sinh, do vậy, trong khi thu mua nguyên liệu các doanh nghiệp không chú ý tới những yếu tố dễ làm sản phẩm bị nhiễm độc như môi trường của người nuôi, cách ăn mặc của ngư dân trong khi chăn nuôi...

Hiện nay, cả nước có 264 nhà máy chuyên chế biến thuỷ sản xuất khẩu, tập trung nhiều ở khu vực phía Nam. Do đầu tư tràn lan, thiết bị lạc hậu, thiếu điều kiện kiểm soát vệ sinh nên chỉ có khoảng 70 nhà máy đạt tiêu chuẩn chế biến thuỷ sản xuất khẩu sang EU, hơn 100 nhà máy đạt tiêu chuẩn xuất khẩu đi Mỹ còn lại gần 60% không đạt tiêu chuẩn gì.

Làm gì để vượt qua?

Tổng thư ký Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam- ông Nguyễn Hữu Dũng cho rằng: cần phải giải quyết vấn đề từ Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để cùng phối hợp trong việc quản lý sử dụng Chloramphenicol. Chính phủ cũng chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương phải làm thật tốt vấn đề này bởi đây không chỉ là vấn đề đạt 2 tỷ đô

là xuất khẩu thuỷ sản năm 2002 mà còn là cuộc sống của hàng trăm nghìn lao động và sự nghiệp chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

Để lấy lại niềm tin vào thị trường EU và tạo uy tín ở các thị trường khác, ngày 22-5-2002, Bộ Thuỷ sản đã ban hành Quy chế về kiểm soát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thuỷ sản, tạo ra được bước chuyển về chất trong việc "làm sạch" hàng thủy sản. Theo quy chế, các vùng nuôi, nếu bị phát hiện nhiễm dư lượng kháng sinh quá giới hạn cho phép sẽ bị đình chỉ thu hoạch. Nếu thực hiện đúng quy chế này, hàng thuỷ sản Việt Nam có cơ hội hơn trong cạnh tranh, đồng thời các doanh nghiệp Việt Nam cũng có cơ sở pháp lý để tiếp xúc với đối tác khi bàn về sản phẩm của mình.

Nhưng một công việc khác quan trọng và lâu dài hơn là phải xúc tiến nhanh các biện pháp để chứng minh với người tiêu dùng EU rằng Việt Nam đang làm hết sức cải thiện tình hình để đảm bảo cung cấp cho thị trường EU sản phẩm sạch và không có Chloramphenicol. Ví dụ như sản phẩm tôm đông lạnh xuất khẩu sang thị trường EU cần chú ý ghi rõ thời điểm khai thác, chế biến để người tiêu dùng biết đây là sản phẩm còn tươi mà họ đang cần mua.

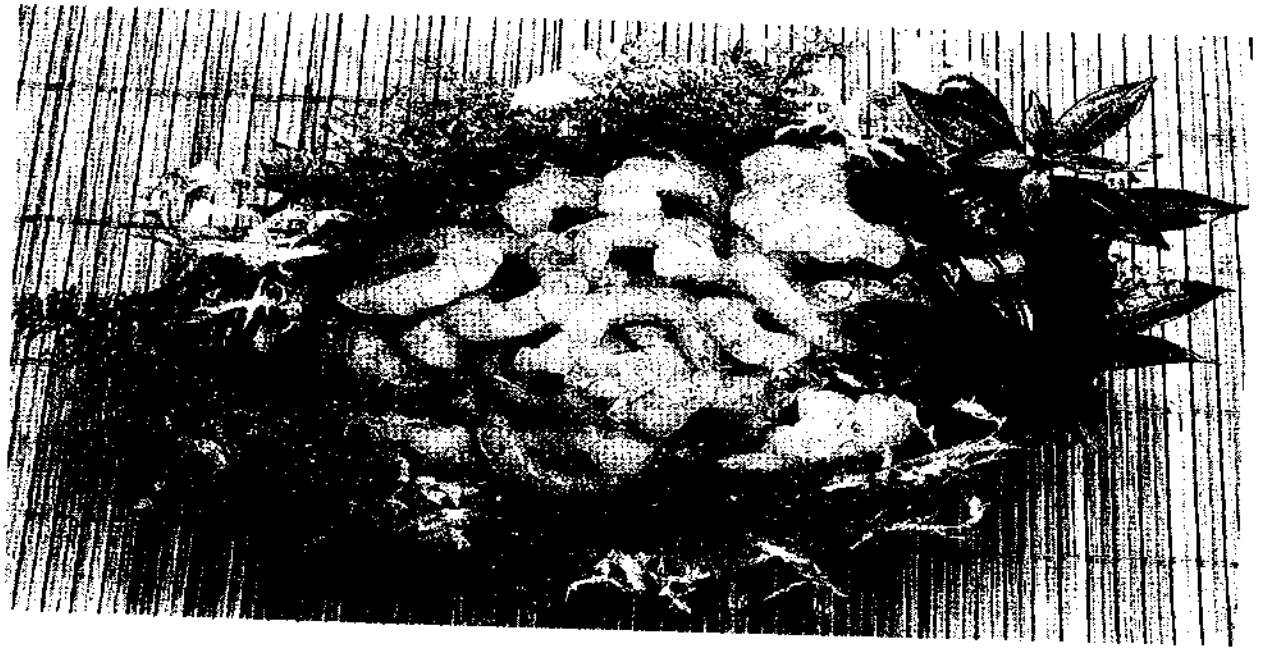
Những động thái tích cực trên của Bộ Thuỷ sản đã thể hiện một quyết tâm rất lớn: giữ vững chân đứng ở thị trường EU, một thị trường tuy chỉ chiếm 6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản Việt Nam nhưng rất quan trọng, vì nếu "hụt chân" ở đây thuỷ sản Việt Nam sẽ khó lòng phát triển ở những thị trường khác.

Thời gian đang đến gần đồng nghĩa với thách thức đang đến gần và điều quan trọng nhất là sự thay đổi tư duy tiếp cận nhanh chóng, tạo ra sự phù hợp thật sự trước những yêu cầu của các thị trường. Những rào cản kỹ thuật có thể sẽ chỉ là khó khăn trước mắt vì ở một khía cạnh rất tích cực nó đã thúc đẩy công nghiệp chế biến thuỷ sản Việt Nam vươn tới một tiêu chí hàng đầu là phải có sản phẩm sạch. Khi đã thật sự tạo được sản phẩm sạch, bài toán đầu ra cho sản phẩm thuỷ sản sẽ dễ dàng giải hơn. ■

Danh mục hoá chất kháng sinh cấm sử dụng trong sản xuất kinh doanh thủy sản gồm có:

1. **Aristolochia ssp và các chế phẩm**
2. **Chloramphenicol**
3. **Chloroform**
4. **Chloroform-azine**
5. **Colchiene**
6. **Dapson**
7. **Dimentridazole**
8. **Mettronidazole**
9. **Các Nitrofurans (bao gồm cả furalidazole)**
10. **Ronidazole**

Tôm thẻ lột vỏ



Fishery export enhancement to Europe
CLEAN PRODUCT IS THE ANSWER

Along with petroleum and garment textile industries, the fisheries brings a lots of foreign currency to the country. However, the sector's exports are confronting huge difficulties. Facing strict demands on product hygiene, typically anti-biological oversubstance, the Ministry of Fisheries and Vietnamese enterprises suggest strong solutions to this issue.

Technical barriers

During 2001, Europe started to apply a guarantee test with all imported shipments. By the end of July 2002, 66 fishery shipments from Vietnam were discovered Choloramphenicol, Nitrofurans and Oxyterracyline affection. That trouble, with the reterning or destroying of shipments produced a severe obstacle for Vietnamese enterprises (cost for distroying would be over US$7,000 per container). But more fears focused on EU's announcement about that trouble on internet, which could cause harmful effect for the Vietnam's fisheries reputation.

According to Ms. Nguyen Thi Hong Minh, Deputy Minister of the Fisheries Ministry cum President of Vietnam Fishery Export and Processing Association, that shipments were affected by anti-biological substance was because of wrong injection of chemical substances as well as polluted breeding environment. The whole country consisted of 264 seafood processing factories mainly focusing in the South, of which 70 factories meeting European standards, over 100 factories satisfying US's requirements, the remaining having no international standard due to backward equipment and hygiene controlling weakenesses.

How to overcome?

To regain prestige in EU market as well as to create fame in other markets, on May 22nd 2002, the Ministry of Fisheries issued a regulation on poisonous substance controlling over aquatic animals and aquaproducts. Under the new regulation, any sign of anti-biochemical limitation excess in rearing area would cause a crop prohibition. On the contrary, the application of this regulation create more favorable conditions for Vietnamese enterprises in cooperation or competition.

Mr.Nguyen Huu Dung, General Secretary of Vietnam's Fishery Export and Processing Association, supposed that it was very necessary to have a strict combination between the Ministry of Health and the Ministry of Agriculture and Rural Development in chloramphenicol control.

The Government also instructed ministries, localities as well as other relevant agencies to implement the regulation at the best, because it was an important orientation towards a appropriate production structural transformation and employment creation.

Those efforts revealed the Fisheries Ministry's determination on keeping the European market - an importer making up 6% of total fishery export turnover but playing a special role in balancing the market development.

Forbidden antibiotic list applied in the fisheries including :

1. **Aristolochia ssp và các chế phẩm**
2. **Chloramphenicol**
3. **Chloroform**
4. **Chloroform-azine**
5. **Colchiene**
6. **Dapson**
7. **Dimentridazole**
8. **Mettronidazole**
9. **Nitrofurans (including furalidazole)**
10. **Ronidazole**

Phát triển thị trường nội địa

TẠO SỨC BẬT MỚI CHO NGÀNH THỦY SẢN

Trong khi mải mê "đem chuông đi đánh xứ người", ngành Thủy sản Việt Nam đã và đang bỏ ngỏ một thị trường nội địa khá rộng lớn với hơn 80 triệu dân, có sức mua ổn định, thường xuyên. Để đạt được mục tiêu trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, song song với việc vươn ra chiếm lĩnh thị trường thế giới, ngành Thủy sản Việt Nam cần phải quan tâm hơn nữa đến chiến lược giữ vững sân nhà.

Một điều tưởng chừng như nghịch lý là nhiều mặt hàng thủy sản Việt Nam rất quen thuộc với các khách hàng nước ngoài nhưng lại xa lạ với người tiêu dùng trong nước. Điển hình là trường hợp sản phẩm cá tra, cá ba sa mặc dù đã "làm mưa làm gió" trên thị trường Mỹ từ khá lâu, dẫn đến vụ tranh tụng về việc bán phá giá nhưng gần đây mới được người tiêu dùng miền Bắc biết đến thông qua chương trình giới thiệu sản phẩm của Công ty Agifish An Giang tại các siêu thị. Tình trạng "trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã tường" là tình trạng chung của hầu hết các doanh nghiệp chuyên doanh thủy sản Việt Nam.



Tôm sú xuất khẩu

Thị trường nội địa có... giàu tiềm năng?

Từ xưa đến nay, do đặc điểm của môi trường sống tự nhiên, cơ cấu bữa ăn truyền thống của người dân Việt là "cơm-rau-cá". Hơn nữa, lợi ích của việc ăn thủy sản có thể thấy được từ những góc độ khác nhau như kinh tế, dinh dưỡng và sức khỏe. Theo kết quả điều tra của Dự án MTF/VIE/025/MSC về thị trường thủy sản và tín dụng thủy sản tại Việt Nam do Tổ chức Nông lương Thế giới (FAO) tài trợ, 79,7% người tiêu dùng rất thích ăn thủy sản, 20% người tiêu dùng không có ý kiến rõ rệt về thủy sản, chỉ có ít trường hợp nói rằng họ không thích thủy sản. Khoảng 70% số đối tượng điều tra cho biết rằng thủy sản chiếm hơn 50% sản lượng thịt tiêu thụ của gia đình họ. Dạng sản phẩm thủy sản được tiêu thụ thường xuyên nhất là các sản phẩm tươi, tiếp theo là các sản phẩm khô. Các sản phẩm đóng hộp, đông lạnh hoặc làm sẵn ít khi được tiêu thụ trong gia đình, đặc biệt là ở vùng nông thôn. Còn nước mắm là sản phẩm tiêu thụ phổ biến nhất trong mọi gia đình cả ở thành thị và nông thôn.

Ngoài ra, không thể không nhắc đến vai trò quan trọng của các cơ sở tiêu dùng lớn (bao gồm các nhà hàng, hàng ăn bình dân và các căng tin) trong việc đưa các sản phẩm thủy sản đến với người tiêu dùng, nghĩa là tiêu thụ các sản phẩm thủy sản và đưa ra các thông tin phản hồi nhằm phát triển ngành công nghiệp thủy sản. Nhiều loại sản phẩm thủy sản được các cơ sở tiêu dùng lớn tiêu thụ, trong đó nước mắm là sản phẩm mà không một cơ sở tiêu dùng lớn nào có thể bỏ qua. Một cơ sở tiêu dùng lớn tiêu thụ trung bình mỗi tháng 38,89 lít nước mắm, ngoài ra còn tiêu thụ nhiều loài thủy sản nước mặn và nước ngọt với giá trị trung bình là 22,68 triệu đồng/tháng. Có 60,3% cơ sở tiêu dùng lớn cho biết rằng hơn một nửa số khách hàng đến để ăn thủy sản.

Bên cạnh đẩy mạnh xuất khẩu, việc tăng cường khai thác thị trường trong nước cũng là một hướng đi quan trọng đối với phát triển

thủy sản. Bởi vì, hai tác nhân chủ yếu trong tiếp cận thị trường thủy sản nội địa là cơ sở tiêu dùng lớn và hộ gia đình đều có sức mua ổn định. Hơn nữa, thị trường trong nước lại ít biến động và năng động hơn so với thị trường xuất khẩu. Đặc biệt, khi mức sống của người dân được nâng cao thì nhu cầu thay đổi khẩu vị, nhu cầu thưởng thức các thủy đặc sản của mọi miền đất nước cũng ngày càng gia tăng. Một thị trường giàu tiềm năng như thế song cho đến nay vẫn...

Nhu cầu lớn còn chưa được đáp ứng

Hầu hết thông tin thị trường hiện có về thủy sản đều tập trung vào các sản phẩm và các thị trường thủy sản xuất khẩu. Còn thông tin tổng quan về thị trường thủy sản nói chung, đặc biệt là về thị trường tiêu thụ nội địa thì hầu như chưa có. Mới chỉ có một số dự án riêng lẻ, thường là dự án tài trợ tiến hành nghiên cứu trên quy mô nhỏ về tiêu thụ trong nước và tiếp cận thị trường thủy sản, về hành vi và thị hiếu của người tiêu dùng nhưng lại chưa đưa ra được mức tiêu dùng cụ thể.

Nghịch lý trên xuất phát từ rất nhiều nguyên nhân mà trước hết là do thiếu một hệ thống và cơ chế phối hợp để nâng cao khả năng tiếp cận và tiêu thụ thủy sản của người tiêu dùng trong nước. Trước năm 2002, cả nước không có một trung tâm kinh doanh hay chợ bán sỉ riêng biệt nào dành cho các sản phẩm thủy sản. Kinh doanh thủy sản thường được tiến hành ở các bến cá hoặc rải rác ở chỗ của những người kinh doanh thủy sản. Trong khi đó, các bến cá lại nằm phân tán, lượng thủy sản cập bến không ổn định, sản lượng cũng như giá cả thường xuyên biến động. Do đó, các thành phần nghề cá không có được đủ thông tin về sản lượng, khả năng tiếp cận và tiêu thụ thủy sản, giá cung cấp thủy sản không phản ánh giá thị trường thực tế, những người kinh doanh cũng như người tiêu dùng thủy sản không thỏa mãn với sản phẩm kinh doanh.

Về mặt quản lý nhà nước, theo báo cáo số 3 về thị trường trong nước nằm trong Tiểu dự án 3 thuộc Dự án quy hoạch tổng thể nghề cá Việt Nam, trong giai đoạn 1985- 1995 chưa có luật và quy định cụ thể nào liên quan đến thị trường thủy sản trong nước được ban hành. Thị trường thủy sản trong nước nằm dưới sự kiểm soát của các chính sách kinh tế chung, luật và quy định của quốc gia.

Hơn nữa, khâu quảng cáo của các thành phần thị trường thủy sản còn rất hạn chế, trừ cơ sở chế biến và xuất khẩu thủy sản. Việc đầu tư vào những tài sản cần thiết dùng để lưu giữ, bảo quản và chuyên chở sản phẩm thủy sản cũng không được các kênh phân phối quan tâm đúng mức. Giá thị trường đầu ra thấp, biến động giá cả, thiếu thông tin thị trường, thiếu vốn và kết cấu hạ tầng nghèo nàn là những khó khăn chủ yếu trong tiếp cận thị trường thủy sản nội địa đối với người sản xuất, người bán sỉ cũng như người bán lẻ.

Đặc biệt, đối với các doanh nghiệp chế biến thì tình trạng "nhất bên trọng, nhất bên khinh" này càng thể hiện rõ nét: tiêu thụ nội địa chỉ chiếm 10,3% giá trị doanh thu, còn xuất khẩu chiếm tới 89,7%. Điều này cũng hoàn toàn dễ hiểu. Thứ nhất, do sản phẩm thủy sản tươi sống sẵn có tại thị trường nội địa nên các sản phẩm đông lạnh hay đóng hộp ít được tiêu thụ. Thứ hai, do giá bán trong nước thường thấp hơn giá xuất khẩu nên các nhà sản xuất thường dành nhiều sự ưu ái hơn cho chiến lược chiếm lĩnh thị trường nước ngoài mà ít quan tâm đến việc khai thác thị trường nội địa. Thế nhưng trong tình hình hiện nay, khi mà phần lớn người tiêu dùng ở các thành phố lớn đang dần hình thành thói quen mua sắm các loại thực phẩm được chế biến sẵn tại các siêu thị, trong đó có thủy sản, đã đến lúc các cơ sở chế biến nên thay đổi cách nhìn nhận đối với thị trường trong nước.

Hơn nữa, qua khảo sát thị trường có thể nhận thấy thủy sản được tiêu thụ chủ yếu ở nơi gần, thường là trong ranh giới một tỉnh do đó ở các tỉnh không giáp biển khó có được hải sản tươi sống cho tiêu dùng. Từ thực tế này, các doanh nghiệp chuyên doanh thủy sản có thể mở thêm hướng cung cấp các loại hải sản tươi sống hoặc các sản phẩm thay thế như đông lạnh hoặc đóng hộp cho các tỉnh ở sâu trong đất liền.

Tăng cường vị thế cho thị trường nội địa

Muốn phát triển thủy sản thành một ngành kinh tế then chốt, cần phải thực hiện song song hai chiến lược, vừa đẩy mạnh xuất khẩu vừa khai thác sâu hơn thị trường nội địa. Nhận thức được điều đó, trong thời gian vừa qua, Chính phủ và Bộ Thủy sản đã thực hiện nhiều chương trình, dự án thúc đẩy cả hai mảng thị trường. Đối với thị trường xuất khẩu thủy sản, nhằm xúc tiến xuất khẩu các sản phẩm thủy sản và giúp các cơ sở xuất khẩu thủy sản tiến tới hội nhập với thị trường khu vực và toàn cầu, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) đã được thành lập vào năm 1998. Đối với thị trường nội địa, Nhà nước cũng đã chú ý đến việc cải thiện mạng lưới chợ thủy sản trong khắp cả nước.

Ngày 25-5-2002, Trung tâm giao dịch thủy sản Cần Giờ (còn gọi là chợ tôm)- mô hình chợ bán sỉ thủy sản đầu tiên ở nước ta - do Công ty xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex) làm chủ đầu tư - đã chính thức

mở cửa tại huyện Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh. Tính đến tháng 7-2002, Trung tâm đã có 5 khách hàng thường xuyên là Cholimex, Cofimex, Seaprimex, Incofish và Công ty thủy sản số 1. Theo ông Hùng-Giám đốc Trung tâm, trong 12 kỳ mở cửa vừa qua, tổng lượng tôm đưa ra bán là 500 tấn, trong đó đã bán được 130 tấn. Số nông dân đăng ký bán tôm ngày càng tăng cho thấy Trung tâm đã trở thành một chợ thủy sản bán sỉ cho cả khu vực. Trước những hiệu quả thiết thực mà Trung tâm đem lại cho cả người bán lẫn người mua thủy sản, Bộ Thủy sản đang có kế hoạch thành lập hai trung tâm khác cho các tỉnh Khánh Hòa và Bến Tre. Tuy nhiên, những cố gắng thử nghiệm của Uỷ ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và của Bộ Thuỷ sản còn đang được tiếp tục thử sức với thị trường.

Ngoài ra, trong khuôn khổ hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới - WB và Ngân hàng Phát triển châu Á - ADB, 10 cảng cá then chốt trên cả nước đã được cải thiện cùng với việc cung cấp hậu cần cơ bản cho hoạt động đánh bắt và kinh doanh thủy sản trên bờ. Thuận Phước là một trong bốn cảng cá hoạt động có hiệu quả nhất về số tàu thuyền cập bến (khoảng 20 tàu/ngày), các dịch vụ hậu cần nghề cá và tổng thu nhập. Năm 2001, lượng hàng hóa kinh doanh tại cảng đạt khoảng 30.000 tấn, đạt tổng doanh thu khoảng 700 triệu đồng. Tại cảng, có khoảng 10 người bán sỉ chiếm 70-80% tổng lượng kinh doanh. Ngoài ra còn có 400-500 người buôn bán thường xuyên hoạt động tại cảng và trung chuyển các sản phẩm thủy sản đến các mạng lưới chợ trong thành phố hoặc các vùng lân cận. Do đặc điểm này, Thuận Phước không chỉ là một cảng cá mà còn là một trung tâm kinh doanh thủy sản nội địa.

Ngày 24-6-2002, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg về chính sách xúc tiến tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng. Quyết định này khuyến khích các doanh nghiệp ở tất cả mọi thành phần kinh tế ký hợp đồng với nông dân ngay từ đầu vụ sản xuất, đầu năm hoặc đầu chu kỳ sản xuất theo các hình thức: ứng vốn trước, hỗ trợ kỹ thuật và mua lại nông sản; cung cấp vật tư và mua lại nông sản hoặc trực tiếp mua nông sản và liên kết sản xuất. Quyết định này đã góp phần tạo ra một cơ chế phối hợp thông thoáng và hiệu quả giữa các tác nhân tiếp cận thị trường, đảm bảo phát triển sản xuất bền vững vì nó tạo được đầu ra cho người sản xuất và đem lại sự an tâm về chất lượng sản phẩm cho người tiêu thụ.

Như vậy, Chính phủ và Bộ Thủy sản đã rất cố gắng tạo ra một hành lang pháp lý và cơ sở hạ tầng hoàn thiện nhằm hỗ trợ cho sự phát triển của thị trường thủy sản nội địa. Với những hành động thiết thực này, ngành Thủy sản sẽ dần cải thiện được vị thế của mình ngay tại sân nhà và từ đó tạo ra một sức bật cao hơn, dẻo dai hơn khi bước vào đấu trường quốc tế. ■

TẦM GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA

(Kiến nghị từ dự án MTF/VIE/025/MSC về thị trường thủy sản và tính dụng thủy sản tại Việt Nam do Tổ chức Nông Lương Thế giới (FAO) tài trợ)

1. Cải thiện và thiết lập hệ thống chợ bán sỉ thủy sản ở các vùng đô thị lớn cho tất cả các loại sản phẩm thủy sản.

2. Cải thiện và thiết lập các bến cá thực hiện chức năng như là các chợ tổng hợp ở các tỉnh ven biển tập trung thủy sản của đất nước.

3. Xây dựng khuôn khổ pháp lý cho các hoạt động của người bán sỉ thủy sản tại các chợ nói trên về đăng ký, quy định, địa vị pháp lý, trách nhiệm và các lợi ích.

4. Thiết lập hệ thống thông tin giá cả thị trường thủy sản ở các vùng tập trung thủy sản thường xuyên.

5. Xúc tiến các hệ thống sản xuất kinh doanh thông qua hợp đồng giữa các thành phần thị trường thủy sản được chính quyền địa phương xác nhận.

6. Xây dựng các hệ thống thống kê thuỷ sản để quản lý nguồn lợi thủy sản, quản lý thị trường thủy sản và lập kế hoạch thị trường thủy sản tốt nhất.

7. Đẩy mạnh chiến lược phát triển thị trường thủy sản trong nước cùng với thị trường phát triển theo định hướng xuất khẩu.

8. Xây dựng một cơ chế phối hợp của khu vực kinh tế nhà nước trong tiếp cận thị trường thủy sản và quản lý thị trường thủy sản.

Phân xưởng chế biến Thủy sản



DOMESTIC MARKET STIMULATES FURTHER THE GROWTH

While focusing much on foreign markets, the fisheries seems to forget the domestic market with population of over 80 million having a stable purchasing power. To obtain its target of becoming a key economic sector, the fishery industry starts a stragery to make use the domestic market.

An illogical fact is that many Vietnamese aquaproducts seem familiar with foreign customers but quite strange to local buyers. Tra and basa fishes, for example, have just been known in the Northern Vietnam via product promotion programs at supermarkets launched by An Giang's Fisheries Import Export Joint Stock Company.

An open and properous market

According to the research project MTF/VIE/025/MSC on Vietnam's fisheries market conducted by FAO in 2003, 79.7% of Vietnamese consumers like to eat seafoods. About 70% claim that seafoods represent 50% of their monthly consumed meat volume. Fresh and fried items are sold more popularly than frozen, canned or processed items, especially in the rural area. Fish sauce is the most popular product in every family both urban and rural areas.

In addition, other important consuming channels are large consumers including restaurants, canteens, etc. A large dining store consumes monthly 38.89 litres of fish sauce and many fresh, salty aquaproducts worth VND 22.68 million. 60.3% of large consumers say over half of their clients choose seafoods.

However, domestic market information is not available and shortage. There are some small projects to survey consumer taste and behaviour but do not reveal concrete consumption.

There are many reasons for above discrepant, especially shortage of system and mechanism to raise market approach as well as consuming possibility. Before 2002, the country has no trading center or headmarket for seafoods nationwide. Seafoods trading mainly takes place at fish ports or separated trading locations with unstable fishery sales and price fluctuation. This causes an imformation shortage among production sectors, difficulties in accessment and consumption, and unsatisfaction among traders and consumers.

In terms of state management, laws or regulations relating domestic fishery market remain obsent. This market is controlled by common state or branch regulations.

Moreover, product promotion is very limited except fishery processing and export enterprises. Investment in essential properties for product transport and preservation is not paid much attention by distribution systems. Some difficulties in domestic market approach include low and unstable price, market information and capital shortages, backward facility.

For processing enterprises, this situation shows clearly that domestic consumption accounts for 10.3% of the total revenue, against 89.7% from exports. It is obvious because of following reasons. Firstly, raw aquaproducts are available at domestic market so consumers prefer them to frozen and canned ones. Secondly, export brings much foreign currency, much better than local consumption. Nowadays, most of consumers in big cities tend to do shopping at supermarkets, so processors should change their awareness on this issue.

Market researches also reveal that seafood is mostly consumed in a narrow area, often within one province. For that reason, processors should provide fresh, frozen and canned items to inland provinces.

Strenthening position of the domestic market

To develop fishery into a key economic sector, it is very necessary to carry out a strategy including both export and domestic market enhancement. Seeing that, the Government and the Ministry of Fisheries have implemented many programs, projects to boost the two

markets. For the export market, to promote aquaproducts and to help enterprises integrating into the regional and world markets, Vietnam Association of Seafoods Export and Processing (VASEP) was established in 1998. As for the domestic market, the State also paid attention to improve fishery market network nationwide.

On May 25th 2002, the Can Gio Seafood Transaction Center (so-called shrimp market) - the first wholesale market model invested by Cho Lon Investment and Import Export Company (Cholimex) was officially inaugurated in Can Gio district, Ho Chi Minh city. By July 2002, the center had five regular customers including Cholimex, Cofimex, Seaspimex, Incomfish and No1 Seafood Company.. Number of participants increased more and more to show center efficiency. The Ministry of Fisheries, therefore, plans to set up two more centers in Khanh Hoa and Ben Tre provinces in the future.

With the Asian Development Bank's support, 10 key fish ports nationwide have been rehabilitated with the improvement of logistics for fishing and ashore trading. Thuan Phuoc is one of four successful fish ports (20 boats per days). In 2001, total trading volume at this port was approximately 30,000 tons, gaining a total value of VND 700 million. A number of ten wholesellers here make up 70-80% of total volume. The remaining is held by 400-500 other merchants. Therefore, Thuan Phuoc was considered as both fish port and domestic seafoods trade center.

On June 24th 2002, the Prime Minister signed Decision 80/2002/QD-TTg on promoting farmers' products via contract. This decision encouraged all enterprises signing contracts with farmers from early crop in form of capital, technology, materials and purchasing supports. The decision also created an effective and flexible cooperation mechanism between processors and farmers, ensuring steady development because it bring consumers quality satisfaction and confidence.

Therefore, Government and Ministry of Fisheries have made much effort to create a legal corridor and perfect infrastructure with an aim to support domestic market development. With these practical actions, fishery department will undoubtedly improve its position in the country as well as obtain a firm foothold in the world markets. ■

EIGHT SOLUTIONS TO DEVELOP DOMESTIC MARKET

(Extracted from MTF/VIE/025/MSC Project sponsored by FAO)

1. Improving and setting up wholesale market system in large urban areas (seafoods items).

2. Improving and founding fish wharfs functioning as general market in coastal provinces nationwide.

3. Building legal corridor for wholesellers' activities in the field of register, legal position, benefit and responsibility.

4. Establishing price publicizing system at focus areas.

5. Promoting production and trading systems via contracts confirmed by local agencies.

6. Building statistic system to manage fishery benefit source, market control as well as making a better market plan.

7. Boosting market development strategy both inside and outside Vietnam.

8. Building a combination mechanism between fishery market approach and market control.



Rice-Tiger shrimp culture model in Tra Vinh Province

TÌM LỜI GIẢI CHO BÀI TOÁN XUẤT KHẨU THỦY SẢN

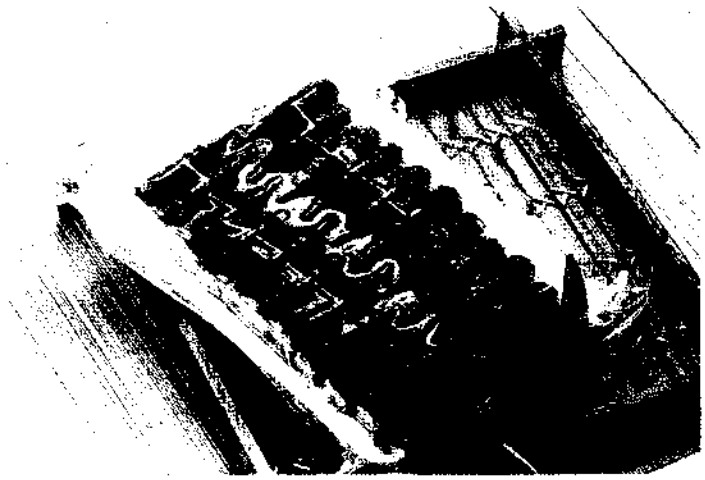
Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản được nguyên Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn đánh giá là chương trình thành công nhất trong 3 năm qua. Bởi vì, chỉ sau 3 năm thực hiện, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước năm 2003 đã đạt trên 2 tỷ USD, tăng 2 lần so với năm 1998. Để duy trì đà tăng trưởng này, ngoài việc giữ vững các thị trường truyền thống, ngành Thủy sản cần phải tiếp tục mở rộng thị trường và đa dạng hóa sản phẩm.

Việt Nam trở thành một nước nuôi trồng, xuất khẩu tôm sú với khối lượng thuộc loại nhất thế giới (năm 2001 đạt 150.000 tấn) đã "làm đảo lộn toàn bộ cục diện thế giới". Vì thế, các thị trường lớn như Mỹ, EU trong thời gian vừa qua đã đặt ra nhiều rào cản kỹ thuật nhằm hạn chế nhập khẩu. Cho nên, theo nguyên Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn, cần "phải cơ cấu lại, nuôi trồng nhiều loại thủy đặc sản khác như bào ngư, cá song, hải sâm... mùa nào thức ấy, thị trường còn rất lớn chứ sú (tôm sú) mãi thì không bán được". Việc mở rộng thị trường và đa dạng hóa sản phẩm trở thành một nhiệm vụ vô cùng cấp thiết đối với ngành Thủy sản Việt Nam.

Mở rộng thị trường- giành thế chủ động

Những kết quả đạt được trong xuất khẩu thủy sản những năm qua không tách rời việc tập trung chỉ đạo công tác phát triển thị trường. Năm 2001, Nhà nước ta đã dành 2,5 tỷ đồng hỗ trợ công tác xúc tiến thương mại thủy sản. Bên cạnh đó, với sự hỗ trợ tích cực của Dự án Cải thiện chất lượng và xuất khẩu thủy sản (SEAQIP) do Đan Mạch tài trợ, Bộ Thủy sản đã tổ chức nhiều hội thảo về thị trường, tổ chức

Tôm Shushi



nhiều hoạt động xúc tiến thương mại, tổ chức các kênh thông tin về thị trường. Nhờ đó, các doanh nghiệp đã tích cực tham gia vào các hội chợ thủy sản tại Mỹ, EU, Trung Quốc, v.v., chuyển hẳn từ tiếp thị thụ động sang tiếp thị chủ động.

Trước đây, hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu lệ thuộc vào thị trường Nhật Bản, chiếm tới 42,3% năm 1998. Đến nay, tuy vẫn tăng về giá trị song thị trường này chỉ còn chiếm 26,8% vào năm 2002. Thị trường Nhật Bản đang dần "co lại" đối với mặt hàng tôm đông lạnh (chỉ chiếm 37% tổng giá trị xuất khẩu mặt hàng này, trong khi thị trường Mỹ dẫn đầu với 43%) và cá đông lạnh (chiếm 16% trong khi Mỹ chiếm 31,7%). Riêng thị trường mực và bạch tuộc xuất khẩu của Việt Nam, Nhật Bản vẫn chiếm tỷ trọng áp đảo (52%) với tổng kim ngạch đạt 61,63 triệu USD năm 2001.

Thị trường Mỹ đã trở thành thị trường quan trọng chiếm vị trí dẫn đầu, với thị phần tăng nhanh từ 11,6% năm 1998 lên 31,8% năm 2002. Giá trị hàng thủy sản xuất vào Mỹ năm 1998 mới đạt trên 80 triệu USD, năm 2000 tăng lên gần 300 triệu USD và đến năm 2001 đã đạt trên 540 triệu USD. Hơn nữa, sau khi Hiệp định thương mại Việt - Mỹ được ký kết, việc tiếp cận thị trường Mỹ của các doanh nghiệp Việt Nam đã trở nên dễ dàng hơn. Nhận xét về tác động của bản Hiệp định này đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào Mỹ, ông Trương Đình Hòe - Phó tổng thư ký Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) nói: *"Hiệp định mở ra khả năng đa dạng hóa các sản phẩm xuất khẩu theo hướng gia tăng sản phẩm chế biến (đồ hộp, sản phẩm ăn liền) mà trước đây khi chưa có Hiệp định không thể xuất được vào Mỹ vì thuế suất quá cao. Do vậy, Hiệp định đã thúc đẩy các nhà đầu tư mạnh dạn đầu tư sản xuất các sản phẩm cấp cao để cung cấp cho thị trường Mỹ"*.

Thị trường EU tuy không tăng về tỷ trọng và dao động ở mức 6,5% đến 10%, nhưng là thị trường có nhu cầu ổn định, trở thành thị trường đối trọng mỗi khi có biến động tại Mỹ và Nhật Bản. Hơn nữa, nếu hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam "hụt chân" tại thị trường này thì khó có thể phát triển ở các thị trường khác. Vì vậy, ta phải quan tâm giữ vững vị thế ở thị trường này và tăng cường số doanh nghiệp có code xuất hàng vào đây.

Thị trường Trung Quốc, Hồng Kông là thị trường nhiều tiềm năng do nhu cầu thủy sản lớn, đa dạng, từ các sản phẩm có giá trị cao như các loại cá tươi sống đến các loại sản phẩm giá trị thấp, như cá khô và mực nút nguyên con. Người dân Trung Quốc do lo sợ bệnh béo phì và nạn bò điên nên cho rằng thủy sản là an toàn hơn cả. Đây là cơ hội tốt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận. Tỷ trọng hàng thủy sản xuất khẩu vào hai thị trường này tăng từ 10,56% năm 1998 lên 15,2% năm 2002, chiếm vị trí thứ ba trong cơ cấu thị trường thủy sản.

Các thị trường khác thuộc châu Á và khu vực khác cũng đã được quan tâm hơn, với tỷ trọng tăng lên đáng kể từ 12,5% năm 1998 lên khoảng 22,63% vào năm 2001. Trong đó phải kể đến hai thị trường quan trọng là Hàn Quốc và Đài Loan.

Nhờ việc mở thêm cửa xuất khẩu sang các thị trường mới, ngành Thủy sản Việt Nam đang dần hình thành thế chủ động và cân đối về thị trường, không lệ thuộc vào các thị trường truyền thống, giảm hẳn tỷ trọng các thị trường trung gian, có khả năng chủ động điều chỉnh được cơ cấu thị trường khi thị trường truyền thống có những thay đổi bất lợi.

Đa dạng hóa sản phẩm- tạo "mũi tiến công"

Bên cạnh việc mở rộng thị trường, việc đa dạng hóa sản phẩm cũng là một hướng phát triển quan trọng, tạo thành thế "gọng kìm" cho ngành Thủy sản Việt Nam khi tiến công vào thị trường thế giới.

Trước hết là phải đa dạng hóa về mặt hàng. Trước đây, Việt Nam chỉ chú trọng xuất khẩu thủy sản đông lạnh mà bỏ lỡ một nguồn thu ngoại tệ không kém phần quan trọng từ mặt hàng thủy sản tươi sống. Ông Goerge W. Kasnet, Chủ tịch Công ty Rungis Express- chuyên kinh doanh thủy sản tươi sống với trên 3.000 khách hàng, gồm các nhà hàng, khách sạn danh tiếng tại châu Âu cho biết: giá bán thủy sản tươi sống cao hơn giá bán thủy sản đông lạnh cùng loại ít nhất 30%. Việt Nam lại có đủ điều kiện thuận lợi để cung cấp thủy sản tươi sống vì Việt Nam còn giữ được môi trường tự nhiên cho nuôi trồng, đánh bắt, chưa bị tác động nhiều bởi môi trường sản xuất công

nghiệp. Như vậy, nếu được đầu tư để hiện đại hóa công nghệ đánh bắt và nâng cao chuyên môn xử lý, bảo quản, chắc chắn mặt hàng thủy sản tươi sống của Việt Nam sẽ được thị trường thế giới nồng nhiệt đón nhận.

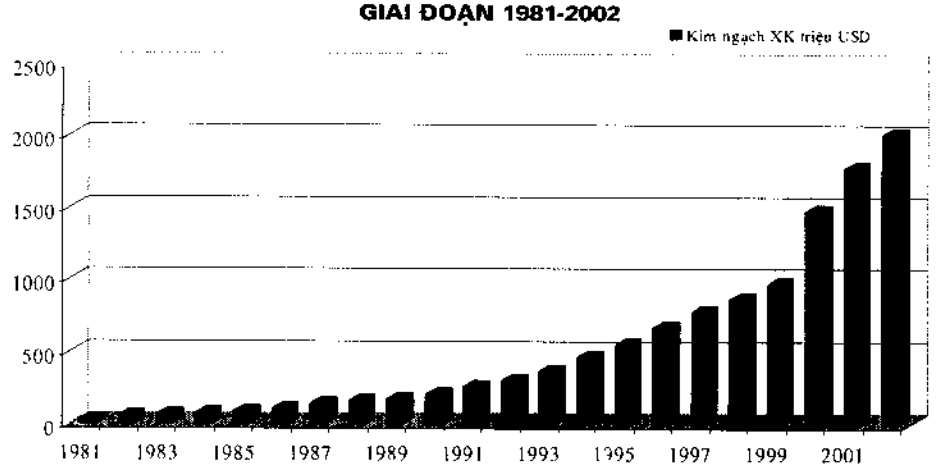
Thứ hai, ngay trong mặt hàng thủy sản đông lạnh cũng cần phải tiếp tục đa dạng hóa về phương thức chế biến. Điều này đòi hỏi phải có sự nghiên cứu kỹ lưỡng về đặc điểm phong tục tập quán, về nhu cầu cũng như thói quen tiêu thụ của từng thị trường. Ví dụ như người dân châu Âu ngày càng hướng tới sự tiện ích trong việc mua sắm thực phẩm, muốn mua các loại thực phẩm mà không cần gia công chế biến gì thêm, hoàn toàn có thể nấu ăn ngay. Vì vậy, nhu cầu tiêu thụ của châu Âu đối với các mặt hàng thủy sản cắt miếng, cắt khúc và các dạng cắt khác, đã loại bỏ da và xương tăng lên đáng kể. Xuất phát từ thực tế đó, các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản Việt Nam nên chú trọng nghiên cứu phát triển các sản phẩm "ready to eat" mà người châu Âu thường gọi là các "bữa ăn" hay đơn giản là các sản phẩm giá trị gia tăng, để có thể nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường rộng lớn này.

Tính đúng đắn của chiến lược đa dạng hóa sản phẩm đã được thực tế kiểm nghiệm bằng sự thành công của rất nhiều doanh nghiệp mà điển hình là Công ty Kinh doanh thủy hải sản thành phố Hồ Chí Minh (APT). Sản phẩm cũ của Công ty là những miếng philê cá bò được phơi như làm bánh tráng, sau đó được nướng tẩm gia vị và cán mỏng thành sản phẩm ăn liền. Với sự gợi ý của Nhật Bản, Công ty đã nghiên cứu và chế biến thành công loại sản phẩm mới là "cá bò nướng cán bung", tơi xốp và thích hợp với những người có hàm răng yếu, tiện sử dụng hơn cho người già và trẻ em. Nhờ không ngừng được cải tiến, hoàn thiện, các sản phẩm cá bò nướng tẩm gia vị của Công ty APT đã tìm được chỗ đứng vững chắc tại thị trường Nhật Bản, đạt giá trị hơn 5 triệu USD năm 2001, chiếm 20% doanh số xuất khẩu và đem lại cho Công ty giải thưởng về thành tích xuất khẩu năm 2001.

Thứ ba, cần phải đa dạng hóa về nguyên liệu chế biến. Các mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam từ trước đến nay chủ yếu là tôm sú, tôm càng xanh, tôm thẻ chân trắng, cá tra, cá ba sa... Cơ cấu xuất khẩu này chưa phát huy được hết thế mạnh của Việt Nam. Điều này đòi hỏi ngành Thủy sản Việt Nam cần phải mở hướng chế biến xuất khẩu các mặt hàng mới như cá rô phi đơn tính, các loài nhuyễn thể (ngao, sò huyết, hàu lá sashimi...), các loài thủy đặc sản như ba ba, bào ngư, cá song, hải sâm..., góp phần tạo nên một cơ cấu xuất khẩu đa dạng và cân đối hơn. Nguyên Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn đã rất tin tưởng vào sức phát triển mạnh mẽ của ngành Thủy sản khi phát biểu rằng: *"Từ nay, mỗi năm tăng được 200-300 triệu USD thì mục tiêu 3 tỷ USD vào năm 2005 là trong tầm tay"*. Điều đó đòi hỏi ngành Thủy sản Việt Nam cần phải không ngừng mở rộng thị trường và đa dạng hóa sản phẩm để "tăng tốc" tiến vào tương lai. ■

TĂNG TRƯỞNG GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN

GIAI ĐOẠN 1981-2002



SEEKING SOLUTIONS FOR AQUAPRODUCT EXPORTS

Deputy Prime Minister Nguyen Cong Tan has evaluated the Fishery Export Development Program the most successful one over three years of running, with export turnover of more than USD 2 billion in 2003, a more doubled figure against 1998. In order to maintain this growth rate with target of USD 3 billion in 2005, the sector needs to continue its market expansion and product diversification.

Take the leading role in aquaculture and exportation of sugpo prawn (obtaining 150,000 tons in 2001), Vietnam holds a significant position in the international shrimp sector. However, according to Mr. Nguyen Cong Tan, it is very necessary to restool structure of exported products and aquaculture towards developing other items like shark fin, abalone, etc, instead of sugpo prawn alone. Both market expansion and product diversification have become an urgent task for the sector.



PTO slipper lobster

Market expansion helps gaining active position

Vietnam's fishery export achievements in recent years has resulted from appropriate market development orientation. In 2001, the State has spent VND 2.5 billion in seafood trade promotion activities. In addition, with remarkable support from Seaproduct Export and Quality Improvement Project (SEAQIP), sponsored by Denmark and the Fisheries Ministry of Vietnam, have held many seminars boosting trade promotion and market information activities. This has created favorable conditions for all enterprises within the sector to actively participate into trade fairs in the United States, Europe, China.

Previously, the coutry's exported fishery products mainly depended on Japan market, accounting for 42.3% in marketshare in 1998.

In 2001, despite increase in value, this market occupied only 26.14%. Japan's demand for Vietnam's frozen shrimp lost its first position (making up 37% of the total export value of this item, while US with 43%), frozen fish (representing 16%, against 31.7% of US). But this market is still ranking the first in demanding for squid and octopus, occupying 52% of total revenues of these items, or USD 61.63 million in 2001.

The United States has become the most important market with marketshare of 27.81% in 2001 against 11.6% in 1998, with export value of over USD 80 million, nearly USD 300 million and over USD 540 million in the years of 1998, 2000, 2002 respectively. Moreover, after the signing of the Vietnam-US Trade Agreement, Vietnamese enterprises would easier in getting access to this market. "The agreement gives chances for exported product diversification towards increasing processed product volume (canned seafood, ready-to-eat). The agreement also stimulates investors to expand production of high-quality items exported into this market," said Mr.Truong Dinh Hoe, Vice General Secretary of Vietnam's Association of Seafood Export and Processing (VASEP) as he evaluated the

Agreement's influence on the country's fishery exports.

On the contrary, the European market does not increase in density and fluctuates at between 6.5-10% of the total export value. This stable market is a countervailing pole once there is a sharp change in Japan or US's markets. Moreover, obtaining a firm position in this market is a favorable condition for any exporter to exploit other markets.

China and Hong Kong are potential markets with increasing demand for varied from fresh fishes to dried fish and whole squids. Chinese people consider seafood their safest food since there has been a fear about fat disease and crazy cow. This is a good opportunity for small and medium-sized enterprises to approach. Marketshare of items imported to China increases to 15,2% in 2002 against 10.56% in 1998, ranking the third among importers. In Asia, other markets including South Korea, Taiwan have emerged rapidly with density increasing to 22.63% in 2001.

Owing to new market expansion, the fisheries has gradually balanced and controlled its markets by reducing its extreme independence on traditional markets or intermediate markets, increasing its ability to adapt with adverse changes of traditional markets.

Product diversification - a key to boost market exploitation.

This is also an important task that could help the sector penetrating further into the world market.

First of all, it is product diversification. Early, Vietnam only paid attention to frozen aquaproduct but missed a remarkable foreign currency earning from fresh items. "Price of fresh aquaproduct is 30% higher than the same frozen ones. Vietnam is favourable enough to supply fresh aquaproducts as it still keeps natural aquaculture and exploitation environment. As such, there is no doubt that Vietnam fresh aquaproducts will be grandly received by world markets in case of treatment and preservation improvement and exploitation technology modernization," said Mr.Goerge W.Kasnet - President of Rungis Express Company specializing in fresh aquaproduct business with over 3,000 customers including European well-known restaurants, hotels.

Secondly, processing method of frozen products must also be renewed. This requires careful researches on customer's customs, demands and consuming habits in every market. Take European people for example, they tend to buy "ready-to-eat" items so they especially prefer sliced, bone and skill-extracted aquaproducts. For that reality, Vietnam's fishery exporters should try to research and develop more "ready-to-eat" items to meet this market demand at the soonest time.

The accuracy of product diversification orientation is illustrated by successes of many enterprises, of which Ho Chi Minh City Aquaproduct Trading Company (APT) serves as a prominent example. The company's former ready-to-eat items - the dried seasoned, spiced, roasted, oval-shaped goby fillets, were its major product. With Japanese's suggestion, the company has introduced a new proceed product called "roasted goby" which is very appropriate for children and the elders. Thanks to consecutive improvement, roasted goby has obtained a solid foothold on Japan's market, reaching value of over USD 5 million in 2001, or 20% of its total export turnover. The company received the export achievement award in 2001.

Thirdly, processors should diversify their raw materials. Vietnamese major exported items have so far been sugpo prawn, green crayfish, white shrimp, tra and basa fishes, etc. This exported product structure has not performed Vietnamese potentials. If the fisheries wish to ensure a balanced, diversified structure of exported products, it should further make use more new items such as tilapia, mollusks (oyster, scallop, surf clam) and specialties like abalone, yellow tail scad.

Deputy Prime Minister Nguyen Cong Tan gave much confidence in the sector's development as he stated: "In the years to come, with an annual more increase of USD 200-300 million in turnover, the target of USD 3 billion of export turnover by the year 2005 would come true". It is expected that the fisheries will have to make much effort to expand markets as well as to diversify its products. ■

ĐỔI MỚI KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG GIẢI PHÁP HỮU HIỆU CHO CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU THUỶ SẢN

Những năm gần đây, ngành Thuỷ sản Việt Nam đã phát triển trên nhiều phương diện. Chế biến và xuất khẩu hàng thuỷ sản đã có những phát triển nhảy vọt cả về lượng và chất, góp phần không nhỏ trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Để có được những kết quả đó, vai trò hoạt động quản lý chất lượng an toàn vệ sinh có một ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc giải quyết hàng rào kỹ thuật, tăng uy tín và vị thế cạnh tranh của hàng thuỷ sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Từ yêu cầu tất yếu của sự hội nhập ....

Hiện nay, trên thị trường thuỷ sản thế giới đang xuất hiện cục diện: xuất khẩu hàng thuỷ sản chủ yếu là những nước đang phát triển, trong khi nhập khẩu là các nước phát triển. Sức tiêu thụ hàng thuỷ sản ngày càng lớn, đồng thời yêu cầu về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm cũng ngày càng cao. Trong khi đó, trình độ chung của các nước xuất khẩu về công nghệ và trang bị kỹ thuật phục vụ cho ngành chế biến thuỷ sản còn thấp. Mỗi khiếm khuyết về an toàn vệ sinh trong quá trình chế biến đều ảnh hưởng đến sức khoẻ người sử dụng. Cho nên, vai trò hoạt động kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm không chỉ tăng chất lượng thực phẩm, mà còn bảo vệ lợi ích người tiêu dùng, bảo vệ uy tín của nhà sản xuất. Do đó, các nước nhập khẩu thường có những quy định bằng những luật lệ chặt chẽ thông qua TBT (hàng rào kỹ thuật) và SPS (hàng rào an toàn vệ sinh thực phẩm). Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng, trong một số trường hợp, chính phủ nhiều nước đã sử dụng chiêu bài này thay thế cho các hàng rào thuế quan, hàng rào hạn ngạch để hạn chế nhập khẩu, điều chỉnh cán cân thương mại. Do đó, trong nhiều trường hợp, các yêu cầu này đã bị lạm dụng quá mức cần thiết.

Chính vì thế, để tồn tại, giữ vững và phát triển thị trường xuất khẩu thuỷ sản, các nước xuất khẩu không có sự lựa chọn nào khác là phải thoả mãn tối đa yêu cầu của các nước nhập khẩu. Thông qua đó tạo lợi thế cạnh tranh với các nước xuất khẩu khác. Vì thế, quá trình từ sản xuất đến xuất khẩu, hoạt động kiểm tra có vai trò hết sức quan trọng. Nhận thức được vấn đề này, từ những năm 1990 của thế kỷ XX, nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam đã tiếp cận với phương thức kiểm soát mới, chuyển từ việc chỉ lấy mẫu lô hàng cuối cùng để kiểm tra, sang kiểm soát an toàn vệ sinh toàn bộ quá trình sản xuất từ khai thác, nuôi trồng đến thu gom, bảo quản nguyên liệu và chế biến thành phẩm, thường gọi là kiểm soát "từ ao nuôi đến bàn ăn".

Hiện nay, hầu hết các nước xuất khẩu thuỷ sản áp



Kiểm soát chất lượng thủy sản trước khi xuất khẩu

dụng phương pháp kiểm soát chất lượng hàng thuỷ sản theo phương thức phân tích các mối liên quan như: vật lý, hoá học, xác định các mối nguy lớn và kiểm soát các mối nguy đó (kiểm soát chất lượng thuỷ sản theo HACCP). Các thị trường nhập khẩu lớn như: EU, Mỹ, Nhật Bản đã có quy định thành luật về việc đảm bảo an toàn vệ sinh cho hàng thuỷ sản, trong đó việc kiểm soát chất lượng theo HACCP đã trở thành điều khoản bắt buộc đối với mặt hàng thuỷ sản.

... Đến những kết quả đạt được

Để kiện toàn công tác này, từ năm 1994 đến nay, Việt Nam đã tiến hành xây dựng hệ thống luật lệ về an toàn vệ sinh thuỷ sản. Trong đó, Nhà nước đã thành lập cơ quan kiểm soát an toàn vệ sinh thuỷ sản và hướng dẫn các doanh nghiệp cải thiện điều kiện sản xuất, ứng dụng chương trình kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm theo tiêu chuẩn HACCP nhằm thoả mãn yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm của các thị trường nhập khẩu.

Đồng thời, với mục tiêu nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về chất lượng và an toàn vệ sinh thuỷ sản, giải quyết các rào cản kỹ thuật và vệ sinh trong xu thế hội nhập, tự do hoá thương mại nói chung, hàng thuỷ sản nói riêng, Trung tâm Kiểm tra Chất lượng và An toàn Vệ sinh Thuỷ sản đã được thành lập tháng 8-1994 (thuộc Bộ Thuỷ sản). Trung tâm này ra đời có nhiệm vụ chính là "quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh trong toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh thuỷ sản từ nuôi trồng, khai thác, vận chuyển, bảo quản, chế biến đến xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa". Đến nay, trung tâm đã có một hệ thống kiểm soát đạt tiêu chuẩn quốc tế, đưa thủy sản trở thành ngành kinh tế đi đầu trong việc thực hiện phương thức kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm, được các thị trường nhập khẩu lớn công nhận.

Nhằm thực hiện tốt chức năng trên, trong những năm qua, trung tâm đã kịp thời phổ biến những quy định của các thị trường lớn để các doanh nghiệp nghiên cứu đối chiếu với điều kiện an toàn vệ sinh của mình, xây dựng phương án sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng. Ngoài ra, trung tâm còn tổ chức các lớp đào tạo, nâng cao hiểu biết cho các doanh nghiệp về chương trình kiểm soát chất lượng, kiểm tra, theo dõi và đôn đốc doanh nghiệp, duy trì điều kiện sản xuất theo quy định, triển khai ngày càng tốt các chương trình quản lý chất lượng của các thị trường lớn.

Với cách làm đó, đến nay, cả nước đã có hơn 150 doanh nghiệp áp dụng HACCP, GMP, SSOP, 61 doanh nghiệp được phép xuất khẩu vào EU (chiếm trên 20% số doanh nghiệp sản xuất thuỷ sản quy mô công nghiệp), 125 doanh nghiệp được công nhận chương trình HACCP xuất khẩu thuỷ sản vào Mỹ. Kết quả này không chỉ mở rộng quy mô xuất khẩu sang hai thị trường lớn là EU và Mỹ mà còn đưa Việt Nam ở vào vị thế cạnh tranh hết sức thuận lợi trên thị trường thuỷ sản thế giới.

Cùng với kiện toàn bộ máy quản lý, những năm qua, hệ thống văn bản về kiểm soát chất lượng an toàn vệ sinh thuỷ sản cũng dần được sửa đổi, xây dựng ngày một hoàn thiện hơn để phù hợp yêu cầu của tình hình mới. Trung tâm đã tham gia xây dựng các quy chế, tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành về kiểm soát quá trình và phương pháp kiểm tra... xây dựng các chuẩn mực trong hệ thống kiểm soát an toàn vệ sinh thuỷ sản ngang tầm các nước tiên tiến.

Định hướng kiểm soát trong các năm tới

Nhằm phục vụ đắc lực cho chương trình xuất khẩu thuỷ sản, nâng cao uy tín và vị thế của ngành Thuỷ sản Việt Nam trên thị trường thế giới. Với chức năng nhiệm vụ của mình, trong giai đoạn tới, trung tâm sẽ tiếp tục chuyển hướng mạnh mẽ hoạt động kiểm soát an toàn vệ sinh thuỷ sản sang hoạt động kiểm soát quá trình sản xuất trên các lĩnh vực sau:

1. Duy trì thực hiện có hiệu quả chương trình kiểm soát dư lượng các độc tố trong động vật và sản phẩm động vật thuỷ sản. Mở rộng chương trình kiểm soát đến tất cả các vùng nuôi thuỷ sản thương phẩm. Tăng cường kiểm soát các chỉ tiêu dư lượng, đặc biệt là các chất hoá dược, kháng sinh.

2. Kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh đối với 100% cơ sở sản xuất thuỷ sản quy mô công nghiệp.

3. Mở rộng chương trình kiểm soát vùng thu hoạch nhuyễn thể 2 mảnh trên phạm vi toàn quốc. Tối ưu hoá quy trình kiểm soát.

4. Hoàn thiện áp dụng bộ tiêu chuẩn ISO 17025, tiến hành thủ tục công nhận cấp quốc tế cho 2 phòng kiểm nghiệm và công nhận cấp quốc gia cho 4 phòng kiểm nghiệm còn lại trong năm 2002 và 6 phòng kiểm nghiệm trong các năm tới.

5. Để hoạt động kiểm soát an toàn vệ sinh thuỷ sản ngày càng có hiệu quả và đi vào thực chất, đáp ứng yêu cầu thị trường nhập khẩu và đặc biệt là đảm bảo sức khoẻ cho người tiêu dùng, góp phần thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu thuỷ sản; trung tâm tiếp tục hợp tác với nhiều nước, nâng cao vai trò, vị thế của mình để có thể nhận được sự công nhận từ các cơ quan có thẩm quyền của các nước nhập khẩu, tránh được việc kiểm tra hai lần cho hàng thuỷ sản xuất khẩu Việt Nam. ■

QUALITY CONTROL RENOVATION AN EFFECTIVE SOLUTION FOR FISHERY EXPORT DEVELOPMENT PROGRAM

Vietnamese fisheries has recently developed in various aspects. Fishery processing as well as export has soared up both volume and quality, remarkably contributed to total export turnover. To obtain that result, it can not help recognizing role of hygiene safety quality management in dealing with technology barrier and strengthening Vietnam fishery competitiveness in the world market.

From indispensable requirement of integration . . .

For the time being, the world market situation is as follows: developing countries export aquaproducts whereas developed countries import them. The more seafoods consumption increases, the more quality as well as foods hygiene safety demand raise. Meanwhile, processing technology of export countries is still limited. Any mistake on hygiene safety causes harmful effect to consumer's health, which leads to important role of foods hygiene safety management. In import countries, there are lots of strict regulations via TBT (Technology Barrier) and SPS (Foods Hygiene Safety Barrier). However, in some cases, Governments apply these regulations instead of tax barrier, quota to restrict import, adjust trade balance. Therefore, these regulations are misused.

To exist, maintain and develop fishery export market, there is no choice for export countries except satisfying import countries' demand which may result in competitive advantage against other export countries. Therefore, control plays a very important role in production-export process. Seeing that, since 90s of 20th century, Vietnam together with many countries worldwide have approached new control method-testing the wholé production process from exploitation, aquaculture to collection, preservation so-called "from breeding environment to dining table".

Nowadays, most of fishery export countries apply relevant element analysis: physics, chemistry, identifying big dangers and control them (following HACCP standard). Some large import markets such as EU, US, Japan . . . etc have stipulated seafoods hygiene safety, from which HACCP becomes obligatory clause for exported seafoods.

To result . . .

To consolidate this activity, since 1994, Vietnam has built law system on fishery hygiene safety, of which the State set up fishery hygiene safety control agency and instruct enterprises improve production facilities, put HACCP-based foods hygiene safety control into use.

Also, with an aim to strengthen State Control Effectiveness on fishery hygiene safety, hygiene and technology barrier solving in trade liberalization, integration trend in general and fisheries in particular, Fishery Hygiene Safety and Quality Control Center (under the Ministry of Fisheries) was established in August 1994. The Center function is to control the whole fishery production and trading process. The Center has so far had an international standard control system making fisheries a leading economic sector in foods hygiene safety control.

To implement well its function, the Center has promptly disseminated large markets' regulations so that enterprises are able to compare with theirs, repairing and upgrading facilities. In addition, the Center has also held training

courses to raise enterprises' awareness on quality control program, especially for large markets.

Vietnam has so far had over 150 HACCP, GMP, SSOP-based enterprises. 61 enterprises are able to export to US (making up 20% of total industrial-sized fishery enterprises). 125 are recognized HACCP program of to-US fishery export. This success not only expands two large marketshares (EU,US) but also leads Vietnam to a competitive advantage in the world fishery market.

Together with management machinery strengthening, document system of fishery hygiene safety control has gradually amended to meet new requirement. The Center has formed principles, standards, on testing method as well as fixed standards on hygiene safety control system against developed countries.

Control orientation in the forthcoming years

In order to serve efficiently fishery export program, boosting Vietnamese fisheries' prestige and competitive advantage in the world market, the Center will continue developing production process control as follows:

1. Implementing effectively toxin control program for animals and sea species, strengthening oversubstance rate control over antibiotic as well as pharmaceutical chemistry.

2. Testing 100% industrial-sized fishery enterprises on hygiene safety

3. Expanding ground species collection areas control nationwide, optimizing control process

4. Building a complete ISO 17025, applying internationally-recognized procedure for two testing chambers and nationally-recognized procedure for four ones in 2002, 6 chambers for forthcoming years

5. To make fishery hygiene safety control more practical and effective, meet import's market demand, especially ensure consumers' health, the Center has cooperated with many countries to enhance its position, getting recognition from import countries' authorities, avoiding double check for Vietnam export fishery. ■

APPROACH REALITY, HACCP APPLICATION IN VIETNAM

In Vietnam, due to market pressure on foods safety, HACCP Quality Control Program has been developed since 1994, mostly in Fisheries. The Ministry of Fisheries has assigned Fishery Hygiene and Quality Control Center (NAFIQACEN) to replace traditional quality control method basing on random test over final ite4m with HACCP.

HACCP (Hazard Analysis Critical Control) is known as analysis, identification as well as control system over dangers of physics, chemistry, biology in production process. In other words, HACCP is foods hygiene safety protection system appreciated by EU, US and used as a foods control instrument.

In addition to HACCP application encouragement, the Ministry of Fisheries also issued compulsory decision on HACCP application for enterprises wishing export their items to US, EU. This regulation has come into effect for most of seafoods processing enterprises nationwide (for domestic consumption or export) since January 2001.

According to NAFIQACEN, Vietnam has so far had approximately 200 HACCP-based enterprises, thousands of well-trained enterprise employees, 68 to-EU export enterprises (being suggested more 32 enterprises), HACCP-recognized 160 enterprises for US export. To maintain firm foothold of Vietnamese aquaproducts in the world market, HACCP system must be widely applied in our fisheries.

Checked seafood



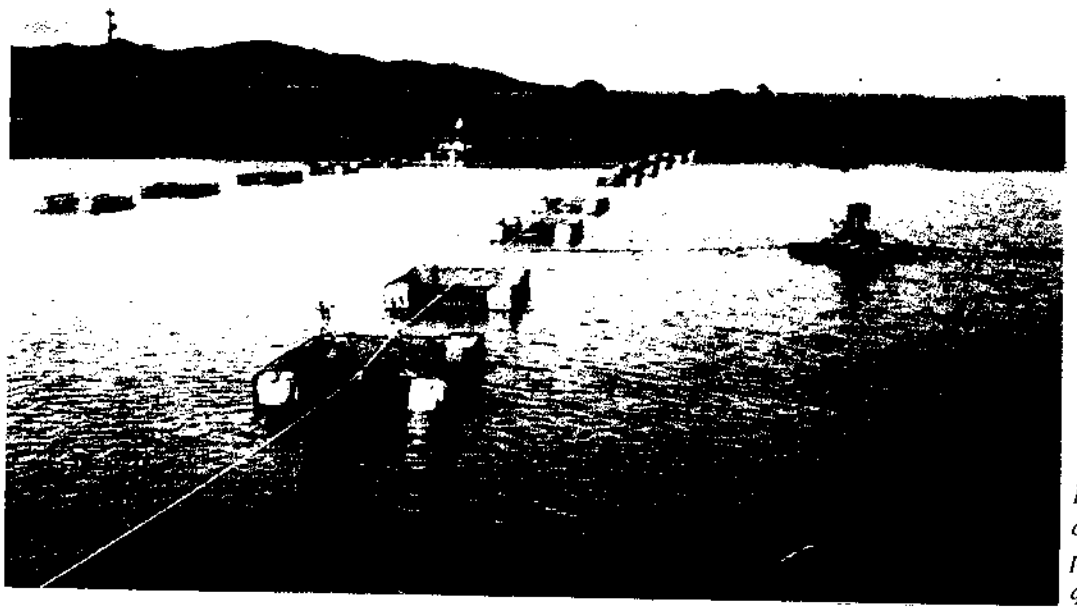
Nuôi cá rô phi xuất khẩu
HƯỚNG ĐI MỚI CỦA NGÀNH THUỶ SẢN VIỆT NAM

Báo cáo mới đây của Bộ Thuỷ sản đánh giá về triển vọng nghề nuôi cá rô phi xuất khẩu cho thấy, thị trường tiêu thụ cá rô phi đang mở rộng rất nhanh. Vì thế, thời gian tới, Bộ Thuỷ sản sẽ có những chính sách ưu tiên để phát triển nghề nuôi cá rô phi và nâng cao giá trị xuất khẩu của mặt hàng này.

Thị trường đã có nhưng chưa hình thành nghề nuôi hàng hóa

Khi đánh giá về tiềm năng và triển vọng của nghề nuôi cá rô phi, các chuyên gia hàng đầu của Bộ Thuỷ sản đều cho rằng: trong vòng 5 năm trở lại đây, nhu cầu tiêu thụ cá rô phi trên toàn thế giới đã tăng bình quân 38%/năm và dự báo sẽ còn tăng mạnh, tập trung ở các thị trường lớn như: Mỹ, Nhật Bản và các nước Đông Nam Á... Chẳng hạn tại Mỹ, năm 2000, thị trường này tiêu thụ khoảng 50.000 tấn cá rô phi. Đến năm 2001, số thực đơn tiêu thụ cá rô phi chiếm tới 8% và lần đầu tiên cá rô phi được lọt vào danh sách 10 mặt hàng thuỷ sản tiêu thụ nhiều nhất tính theo đầu người tại Mỹ. Với Nhật Bản, thị trường chuyên tiêu thụ cá rô phi cao cấp, gần đây mức độ tiêu thụ cá rô phi cũng tăng rất mạnh. Trong số các nước châu Âu, thị trường tiêu thụ cá rô phi mạnh nhất là Anh, Pháp, Đức, Bỉ... Ngoài ra, từ năm 1999 đến nay, các nước thuộc khối Ả Rập cũng liên tục gia tăng nhập khẩu cá rô phi.

Trong khi đó, Việt Nam là đất nước có nhiều ao hồ nhỏ và hệ thống sông ngòi dày đặc rất thích hợp để phát triển mô hình nuôi cá rô phi phục vụ nhu cầu trong nước và dành cho xuất khẩu. Bởi nuôi cá rô phi không đòi hỏi quá khắt khe về môi trường sinh thái, đặc biệt có thể phát triển trong hầu hết các môi trường nước khác nhau như đồng ruộng, ao hồ hay lồng bè v.v.. Nuôi cá rô phi lại không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, môi sinh. Cá rô phi là loài ăn tạp, thức ăn cho cá rẻ, đơn giản nên chi phí không lớn lắm, rất phù hợp với điều kiện kinh tế của người nuôi.



Nuôi cá rô phi ở các hồ nhỏ phải có máy quạt nước

Bên cạnh những thuận lợi cơ bản, nghề nuôi cá rô phi vẫn còn nhiều tồn tại cần khắc phục. Trong đó, khó khăn đầu tiên phải kể đến chính là ở nhận thức của người nuôi. Hầu hết đối với mọi người dân, lâu nay cá rô phi chỉ được coi là mặt hàng thực phẩm rẻ tiền, ít được ưa chuộng. Vì thế, việc nuôi cá rô phi thương phẩm thường phân tán, chưa có vùng nuôi trọng điểm, tập trung nên cá rô phi vẫn chưa trở thành sản phẩm hàng hoá.

Thêm vào đó, khả năng cung cấp con giống còn nhiều hạn chế cả về số lượng lẫn chất lượng. Theo đánh giá của Bộ Thuỷ sản, hiện nay, người nuôi đang dùng nhiều loại cá rô phi có chất lượng thấp làm giảm tỷ lệ phát triển của cá, vì thế chưa đáp ứng được nhu cầu cho xuất khẩu. Trong khi đó, từ năm 1995 - 1996, Việt Nam đã đạt được một số kết quả khả quan trong nghiên cứu ứng dụng công nghệ chuyển giới tính cá rô phi toàn đực và hoàn toàn có thể chủ động trong việc sản xuất hàng loạt giống cá rô phi đơn tính với tỷ lệ cá đực lên đến 95-100%. Tuy nhiên, việc mua cá rô phi giống của nông dân còn gặp khó khăn, đặc biệt là giống rô phi dòng GIFT (giống rô phi cải tiến gien chất lượng cao) hiện nay còn rất hạn chế.

Ông Trường ở Trung Hòa - Chương Mỹ - Hà Tây, chủ hộ mới phát triển nghề nuôi cá rô phi giống mới, cho biết: "Cùng lượng thức ăn, cùng diện tích ao nuôi nhưng nuôi giống rô phi mới chất lượng cao, sản lượng gấp từ 5 - 10 lần so với các giống thường. Nhưng nhiều hộ gia đình ở đây lại không có đủ điều kiện nuôi rô phi giống mới chỉ vì giá giống quá đắt, lại khó mua. Một con cá rô phi giống của Đài Loan dài từ 0,5 - 0,7cm là 250 - 300 đồng. Như vậy, để mua được 1 vạn con cá giống cũng phải mất xấp xỉ 3 triệu đồng, đó là chưa kể trong quá trình vận chuyển lại hao hụt khoảng 30 - 35%".

Có thể nói, những hạn chế trên đang là các tác nhân khiến sản lượng cá rô phi nuôi của Việt Nam trong những năm qua đạt thấp. Ước tính chỉ khoảng 5.000 - 7.000 tấn/năm và chủ yếu để tiêu thụ nội địa. Còn sản lượng xuất khẩu cá rô phi thì rất ít, chỉ mang tính thăm dò thị trường là chính. Theo ông Nguyễn Văn Thành - Vụ trưởng Vụ Nghề cá (Bộ Thuỷ sản) - năm 1999, Việt Nam mới xuất được khoảng 20 tấn. Trong 2 năm tiếp theo (2000 - 2001), số lượng xuất khẩu có tăng, nhưng vẫn chưa phải là cao.

Giải pháp mang tính quyết định

Để cá rô phi trở thành mặt hàng thương phẩm và từng bước nâng cao giá trị xuất khẩu, thời gian gần đây, Bộ Thuỷ sản đã tiến hành tổ chức phổ biến kinh nghiệm sản xuất, cung cấp một số thông tin về thị trường và nhu cầu tiêu thụ cá rô phi trên thế giới, đồng thời đặt ra mục tiêu phát triển cá rô phi thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ngành Thuỷ sản Việt Nam.

Trước mắt, trong hai năm 2002 - 2003, phấn đấu sản lượng cá rô phi đạt khoảng 120 - 150 nghìn tấn và đưa vào chế biến xuất khẩu từ 70 - 100 nghìn tấn. Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 100 - 120 triệu USD. Bộ Thuỷ sản cũng đặt ra mục tiêu đến năm 2010 cả nước đạt mức sản xuất 200 nghìn tấn cá rô phi, trong đó 50% dành cho xuất khẩu.

Để thực hiện tốt kế hoạch đề ra, Bộ Thuỷ sản đã đưa ra một số giải pháp cấp bách cũng như lâu dài cho việc phát triển nuôi cá rô phi xuất khẩu như nhanh chóng triển khai, tận dụng triệt để các vùng nước tiềm năng để phát triển nuôi cá rô phi xuất khẩu. Đồng thời, Bộ cũng sẵn sàng đầu tư cho các dự án cụ thể của các địa phương, đầu tư công nghệ từ cung cấp giống cá cho đến việc chế biến cá xuất khẩu; chuyển giao nhanh quy trình kỹ thuật nuôi cho ngư dân và đặc biệt chú trọng tới con giống. Bởi đây là yếu tố quyết định đến giá thành và chất lượng cá thịt; đẩy mạnh nuôi thâm canh và bán thâm canh, sử dụng thức ăn chế biến, thức ăn công nghiệp, quản lý tốt chất lượng ao nuôi, thực hiện nuôi công nghệ sạch đảm bảo chất lượng vệ sinh thực phẩm... Quy hoạch các các vùng nuôi tạo sản phẩm tập trung ở cả 3 miền: Nam Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng Bắc Bộ.

Bên cạnh đó, Bộ Thuỷ sản cũng khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến, đa dạng hoá sản phẩm cá rô phi, phục vụ các yêu cầu đa dạng của thị trường. Các công ty xuất nhập khẩu thuỷ sản sẽ đứng ra làm đầu mối thu mua tập trung, bao tiêu toàn bộ sản phẩm cho người nuôi. Các Trung Tâm khuyến ngư cùng Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thuỷ sản sẽ tăng cường cung cấp thông tin về nhu cầu thị trường, giá cả, tiêu chuẩn chất lượng một cách cập nhật hơn để các doanh nghiệp xuất khẩu tránh được những vướng mắc khi đưa hàng ra thị trường nước ngoài. Trong thời gian tới, Bộ Thuỷ sản sẽ kết hợp với Sở Thuỷ sản các tỉnh xây dựng chi tiết kế hoạch đầu tư mở rộng quy mô, diện tích nuôi thả cá rô phi và có các chính sách khuyến khích nông dân tích cực trong việc đưa các giống cá rô phi có chất lượng cao vào nuôi...

Từ những lợi thế sẵn có, cùng với những giải pháp mà Bộ Thuỷ sản đã đề ra, hy vọng rằng cá rô phi sẽ sớm trở thành mặt hàng thuỷ sản chủ lực và xuất khẩu cá rô phi sẽ là hướng đi mới của ngành Thuỷ sản Việt Nam.

Export Tilapia

A NEW PROSPECT FOR VIETNAM FISHERIES

According to the recent report on export prospects for Tilapia breeding issued by the Ministry of Fisheries, the markets for Tilapia are expanding rapidly. Therefore, the Ministry of Fisheries will soon issue priority policies to develop Tilapia breeding and increase the export value of this item.

Many advantages

Assessing the prospects and potential of Tilapia breeding, leading experts from the Ministry of Fisheries agreed that the demand for Tilapia throughout the world has had an annual increase of 38% in recent years and would continue to raise rapidly in the leading markets including the US, Japan and other South Asian countries. In the US, for instance, 50,000 tones of Tilapia was consumed in 2000. Orders for Tilapia accounted for 8 percent in 2001 putting it in the top ten best-selling fish varieties. Japan, the main market for high quality Tilapia has been increasing rapidly. England, France, Germany and Belgium have become the biggest European markets for Tilapia. In addition, the amount of Tilapia imported into Arabian countries has also been increasing since 1999.

Vietnam has many small lakes and ponds and a dense system of rivers, which are highly suitable to Tilapia fisheries for local demand and export markets. Tilapia breeding does not cause a significant impact on the ecosystem and may be carried out in many different types of fields, lakes, ponds or enclosures without damaging the surrounding environment. Tilapia is easy to feed; its foods are simple and cheap, so the breeding cost is not high, but affordable to farmers' economic status.

In fact, models of high quality Tilapia breeding have recently achieved highly satisfactory results. On our visit to Thanh Tri, a district with a large fishery area in Hanoi, we found that some households have succeeded in breeding new species of Tilapia instead of the former species with low economic values. "We started to breed 30,000 Taiwanese fry in 2002, and harvested 9 tons with an estimated revenue of up to VND 90 million"-said Vu Xuan Tron, one of the famous farmers in Yen So, Thanh Tri.

But difficulties remain

Aside from the basic advantages, there still exist many constraints to be overcome; of which farmer's attitude is the most important.

For many farmers, Tilapia is cheap but not a preferred food. Consequently, Tilapia fisheries are still dispersed without any central coordination and Tilapia hasn't been considered a marketable commodity.

In addition, the quality and quantity of fry supply is still limited. According to the Ministry of Fisheries, the low quality Tilapia being raised at present are restricted in their growth rate and cannot meet the export requirements. Vietnam has achieved some satisfactory results in the research and application of changing Tilapia gender to male only, being highly active in the mass production of unisexed Tilapia (95-100% males). However, it remains difficult for the fish farmers to purchase Tilapia fry, especially as the quantity of GIFT (Genetic Improved Fry of Tilapia) is still limited.

"With the same amount of food and pond area, the output of new high quality Tilapia is 5-10 times that of the ordinary breed. However, many households here cannot afford new Tilapia since it is expensive and difficult to buy. It costs us approximately VND 3 million to buy 10,000 Taiwanese fry of 0.5 to 0.7cm length (250-300 dong/fry), ignoring 30-35% transportation losses"-said Mr. Truong, a new Tilapia breeding householder in Trung Hoa, Chuong My, Ha Tay.

These constraints are possibly the main reasons that Vietnamese Tilapia output remains small with an estimated output of only 5000-7000 tones/year. According to Nguyen Van Thanh, the chief of Fishery Division-Ministry of Fisheries, only about 20 tones was exported in 1999, the remainder being consumed locally. In the following two years (2000-2001), the amount exported had increased only slightly.

Decisive solutions

To increase Tilapia's marketability and export value, the Ministry of Fisheries has recently conducted massive campaigns to equip farmers with experience and information regarding the world's markets and demands for Tilapia. A project has been established to make Tilapia a major part of the Vietnamese Fishing Industry. The first task is to strive for an output of 120-150,000 tones including 70-100,000 tones for export processing and an export turnover of USD 100-120 million in 2002 and 2003. In addition, the Ministry of Fisheries has formulated both long term and short-term solutions to Tilapia development, which include the rapid and thorough utilization of the potential water resources for export Tilapia breeding. It is also willing to invest in specific provincial projects and invest modern technology in all stages from fry supply to export processing; rapidly transfer technical procedures to fishermen, attaching a special importance to fry as it is the decisive factor in fish quality and price; promote intensive and semi-intensive farming, industrial and processed foods, clean technology and proper management of pond quality. The ministry is also projecting the production and breeding in three areas: the South, the Northern Delta and the Central highlands.

In addition, the Ministry of Fisheries is encouraging enterprises to invest in construction and production diversification of processing factories to meet the market's various requirements. Fishery export companies will collect and underwrite fishermen's products. Fishery Extension Centers and the Association of Fisheries Processing and Export are in charge of updating export enterprises with information regarding market demand, prices and quality standards so that they can avoid difficulties in export procedures. In the next few years, the Ministry of Fisheries will cooperate with local Fisheries Services to build a detailed project for investment in the expansion of the scale and area of production, and will adopt policies for the promotion of high quality Tilapia breeding.

With its available advantages and the solutions formulated by the Ministry of Fisheries, it is hoped that Tilapia will soon be a major fishery commodity and its exportation will be a new direction for Vietnamese Fisheries. ■

CHƯƠNG VI: NHỮNG THÀNH TỰU VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẦU TƯ

CHAPTER VI: ACHIVEMENTS AND INVESTMENT ORIENTATIONS

ĐẦU TƯ TRONG NGÀNH THUỶ SẢN ĐI THEO KẾ HOẠCH VÀ NGÀY CÀNG HIỆU QUẢ

Quá trình đa dạng hoá nguồn vốn ngoài ngân sách đã làm giảm áp lực đối với nguồn vốn ngân sách, đáp ứng nhu cầu vốn lớn trong quá trình tăng trưởng nhanh chóng của ngành. Dòng đầu tư đã đi theo những định hướng lớn, có thứ tự ưu tiên và góp phần quan trọng vào quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất của ngành Thuỷ sản theo hướng tăng trưởng nhanh, hiệu quả, bền vững và sức cạnh tranh cao.

Hơn hai thập kỷ trở lại đây, ngành Thuỷ sản bước vào thời kỳ đổi mới toàn diện, lĩnh vực đầu tư cũng có những thay đổi lớn. Những thay đổi quan trọng trong nhận thức về vị trí và vai trò của ngành Thuỷ sản, từ chỗ một ngành sản xuất quy mô nhỏ thành một ngành kinh tế mũi nhọn trong sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước, đã tác động mạnh mẽ đến quá trình đầu tư cho ngành Thuỷ sản ở vấn đề định hướng và cách thức thu hút vốn đầu tư.

Giai đoạn 1981-1995: Huy động mọi nguồn lực đầu tư cho phát triển

Trước năm 1981, trong cơ chế bao cấp, nguồn vốn đầu tư vào ngành đều do Nhà nước giao xuống theo kế hoạch. Khi nền kinh tế ốm yếu, ngân sách thiếu hụt, thì tình trạng thiếu vốn trầm trọng là một trong những nguyên



Nuôi cá lồng bè

nhân cơ bản làm cho ngành Thuỷ sản rơi vào tình trạng suy thoái trong những năm 1976 - 1980. Từ khi Nhà nước cho phép ngành Thuỷ sản cải cách theo cơ chế mới tự cân đối, tự trang trải, đặc biệt là được để lại một phần ngoại tệ tái đầu tư và nhập trang thiết bị, nhiều doanh nghiệp trong ngành đã chủ động tìm kiếm nguồn vốn ngoài ngân sách để đầu tư nâng cấp công nghệ.

Trong Chiến lược xuất khẩu thuỷ sản thời kỳ 1996-2000 và 2010 xuất bản tháng 9-1995 của Bộ Thuỷ sản cho biết, trong giai đoạn 1981-1995, trong ngành đã xuất hiện cơ chế huy động vốn linh hoạt từ các nguồn ngoài ngân sách. Trong khi khả năng đầu tư từ ngân sách rất hạn chế, Nhà nước đã thực hiện chính sách phù hợp thu hút vốn chủ yếu từ nhân dân để đầu tư phát triển năng lực khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, đồng thời tranh thủ các nguồn vốn vay nước ngoài và sử dụng lợi nhuận tích luỹ (chủ yếu từ nguồn ngoại tệ thu được từ xuất khẩu) để phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật của công nghiệp chế biến. Tổng số vốn đầu tư trong 14 năm cho khu vực chế biến thuỷ sản xuất khẩu vào khoảng 120 triệu USD, trong đó có 65-67% là vốn vay nước ngoài theo hình thức ứng trước thiết bị trả bằng sản phẩm, vốn ngân sách cấp chỉ chiếm 7-8%, phần còn lại là vốn tự có, vốn vay trong nước và vốn viện trợ. Nguồn vốn này đã đóng vai trò cực kỳ quan trọng để hình thành nên một ngành công nghiệp chế biến thực phẩm xuất khẩu có trình độ công nghệ bước đầu tiếp cận với các nước trong khu vực, có năng lực sản xuất vào loại lớn nhất trong các ngành chế biến nông sản thực phẩm. Trong giai đoạn này, ngành đã có 164 nhà máy, tổng công suất cấp đông đạt 760 tấn/ngày, sản lượng đạt 120-130 nghìn tấn sản phẩm/năm, tổng dung lượng kho bảo quản đông đạt 23 nghìn tấn, năng lực sản xuất nước đá 3.300 tấn/ngày, đội xe vận tải lạnh có hơn 1.000 chiếc với tổng trọng tải trên 4.000 tấn, tàu vận tải lạnh có 28 chiếc với tổng trọng tải 6.150 tấn.

Chính vì đầu tư đúng hướng, nên suất đầu tư không cao nhưng kết quả thu lại lại rất lớn. Trong vòng 14 năm từ 1981-1994, với tổng vốn đầu tư cho toàn ngành là 3.020 tỷ đồng, tương đương với 356,6 triệu USD, trong đó phần vốn đầu tư cho xuất khẩu chỉ là 120 triệu USD, nhưng xuất khẩu thuỷ sản đã thu hút được tổng giá trị kim ngạch trên 2,5 tỷ USD. Tính trung bình, để có được 1 USD xuất khẩu, ngành chỉ mất 0,1426 USD đầu tư. Vốn ngân sách đã đóng vai trò dẫn dắt các nguồn vốn khác và dành để trang trải cho các chi phí quản lý và các dự án đầu tư hạ tầng quan trọng.

Tuy nhiên lĩnh vực thuỷ sản trong thời kỳ này cũng đối đầu với ba vấn đề nghiêm trọng về đầu tư: thiếu đầu tư cho vùng nguyên liệu, thiếu vốn đầu tư đổi mới công nghệ và thiếu hệ thống chính sách đồng bộ thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Do quá thiên về đầu tư cho chế biến, nên lĩnh vực tạo nguồn nguyên liệu không được đầu tư đúng mức, gây nên tình trạng mất cân đối trầm trọng giữa mảng chế biến và tạo nguồn nguyên liệu. Một số ngành Trung ương và nhiều địa phương chỉ tập trung đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng các cơ sở chế biến mà thiếu quy hoạch và xây dựng cơ sở nguyên liệu. Phần lớn các công ty, xí nghiệp chế biến không quan tâm đầu tư phát triển vùng nguyên liệu làm chỗ đứng chân vững chắc lâu dài cho mình, mà dựa hoàn toàn vào thị trường tự do. Sản xuất nguyên liệu được phát triển chủ yếu dựa vào nguồn vốn đầu tư của dân, khó tránh khỏi xu hướng tự phát, gây hậu quả xấu cho tài nguyên vùng ven bờ, ảnh hưởng có hại đến môi trường và hệ sinh thái ven biển. Cũng do thiếu đầu tư thích đáng, việc phát triển đánh cá xa bờ, nuôi tôm cao sản, nuôi thuỷ sản trên biển chưa đáp ứng kịp tốc độ tăng trưởng của khu vực chế biến, đã làm mất cân đối cung - cầu trên thị trường. Kết cấu hạ tầng cho khu vực sản xuất nguyên liệu bao gồm cầu cảng, hệ

Đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản



thống điện nước, đường giao thông, phương tiện bảo quản... còn quá nhỏ bé.

Từ sau năm 1990, khi năng lực chế biến vượt quá xa năng lực cung ứng nguyên liệu, giá nguyên liệu bị đội cao trong khi hàm lượng công nghệ của sản phẩm chế biến tăng không đáng kể, tỷ trọng chi phí nguyên liệu trong giá thành sản phẩm tăng từ 50-60% lên 80-90%, khiến cho hiệu quả hoạt động của đa số xí nghiệp chế biến thuỷ sản xuất khẩu có chiều hướng giảm thấp, lãi ròng của nhiều xí nghiệp chỉ đạt 0,5-2,0% doanh thu. Do phải vay ngắn hạn với lãi suất cao, tiền trả lãi vay ngân hàng lớn gấp nhiều lần lợi nhuận, khiến cho khả năng tích luỹ rất thấp. Trong số 164 xí nghiệp chế biến thuỷ sản xuất khẩu chỉ có khoảng 30-35% hoạt động có hiệu quả, có tích luỹ một phần cho tái đầu tư, 35-40% hoạt động hiệu quả không cao, không có đủ khả năng tái đầu tư, 20-25% làm ăn còn thua lỗ.

Các doanh nghiệp chế biến thiếu vốn nghiêm trọng, nhất là vốn lưu động và vốn đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ. Suất đầu tư cho ngành Thuỷ sản thấp hơn hẳn một số ngành kinh tế khác trong nước, trong đó tỷ trọng vốn đầu tư trở lại từ ngân sách quá nhỏ so với nhu cầu và tiềm năng phát triển thuỷ sản (trung bình 15 năm 1981-1995 chỉ chiếm khoảng 23,8%, thời kỳ 1991-1994 chỉ chiếm 19% tổng vốn đầu tư toàn ngành). Vốn tín dụng trung hạn và dài hạn được vay không đáng kể. Bên cạnh đó, ngành cũng chưa có hệ thống chính sách hoàn chỉnh và có biện pháp nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực thuỷ sản.

Giai đoạn 1996-2000: Các dòng đầu tư đi theo ba chương trình kinh tế lớn

Một trong những thành công lớn nhất của ngành là đã thực hiện được việc chuyển dịch cơ cấu đầu tư thông qua việc chủ động định hướng các dòng đầu tư theo các chương trình lớn của ngành. Trong giai đoạn này, nhiều chương trình lớn được triển khai trên nhiều lĩnh vực khác nhau như khai thác, nuôi trồng và chế biến xuất khẩu và hướng đầu tư cũng đi theo 3 chương trình lớn này.

Đáng chú ý nhất là những chuyển biến tích cực trong lĩnh vực nuôi trồng cả về sản lượng, diện tích và giá trị. Quan điểm đầu tư cho nuôi trồng đã có thay đổi lớn, từ Trung ương đến các địa phương đều nhận thức nuôi trồng trở thành mũi nhọn và là động lực quan trọng phát triển nghề cá, thúc đẩy tăng trưởng trong chế biến và xuất khẩu. Tổng sản lượng của giai đoạn 1996-2000 đã gấp rưỡi tổng sản lượng của 5 năm trước đó, đã góp phần quan trọng giảm tình trạng thiếu nguyên liệu trầm trọng trong những năm trước đó, giúp các nhà máy chế biến hoạt động có hiệu quả cao hơn.

Đặc biệt, chương trình khai thác hải sản xa bờ (khởi động từ cuối năm 1997) đã trở thành hướng đi quan trọng, góp phần khôi phục nguồn lợi ven biển, giúp ngư dân có điều kiện vươn ra khơi xa, bám biển nhiều ngày, tạo ra nhiều việc làm và cải thiện đời sống cho người lao động vùng biển. Chính phủ quyết định dành vốn tín dụng ưu đãi đầu tư cho các dự án đóng mới tàu đánh bắt và tàu dịch vụ khai thác hải sản xa bờ. Số tàu đánh cá tăng nhanh với hơn 6.005 tàu đánh bắt cá có công suất lớn, trong đó có 1.305 chiếc được đóng bằng nguồn vốn tín dụng. Những tàu cá được đóng mới đã giải quyết việc làm không chỉ cho hơn 12 nghìn lao động đi biển mà còn hàng chục nghìn lao động gián tiếp khác làm việc trong các ngành cơ khí sửa chữa tàu thuyền, cung ứng hậu cần, chế biến tiêu thụ hàng thuỷ sản. Nhiều cảng cá, bến cá, chợ cá, cơ sở dịch vụ hậu cần thuỷ sản ở nhiều vùng biển và đo xa phát triển và hình thành mới, tạo nên những trung tâm sản xuất thuỷ sản lớn ở Kiên Giang, Cà Mau, Bà Rịa - Vũng Tàu, Phan Thiết, Khánh Hòa... và các đảo Bạch Long Vĩ, Cô tô, Cát Bà, Phú Quý, Phú Quốc... Quá trình đầu tư có định hướng đã giúp cho khai thác hải sản, từ một nghề cá thủ công, quy mô nhỏ, hoạt động ở vùng gần bờ, dần chuyển dịch theo hướng trở thành một nghề cá cơ giới, nhằm vào các đối tượng khai thác có giá trị cao và các đối tượng xuất khẩu.

Lĩnh vực chế biến tiếp tục thu hút vốn đầu tư lớn. Trong giai đoạn 1996 - 2000 tốc độ tăng trưởng bình quân các cơ sở chế biến vẫn duy trì ở mức 17,6% (so với 25,83% trong giai đoạn 1986-1990, giai đoạn có mức tăng kỷ lục). Nhu cầu xuất khẩu với những đòi hỏi khắt khe về mặt chất lượng cũng đã góp phần thúc đẩy quá trình đầu tư hiện đại hoá trang thiết bị trong các nhà máy, đặc biệt là các dây chuyền cấp đông,

hấp, sấy... mà một trong những kết quả của quá trình này là việc hàng chục nhà máy đã đáp ứng được những tiêu chuẩn khắt khe của châu Âu về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm.

Có được thành công trên là do nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến việc đẩy mạnh đầu tư vốn cho mọi hoạt động của ngành Thuỷ sản. Trong giai đoạn 1996 - 2000, tổng vốn đầu tư cho ngành Thuỷ sản là 9.185,64 tỷ đồng, gấp 3,25 lần so với giai đoạn 1991 - 1995, bao gồm: vốn ngân sách nhà nước là 1.750,64 tỷ đồng, tăng 6,35 lần; vốn đầu tư nước ngoài là 545 tỷ đồng, tăng 1,14 lần so với giai đoạn 1991 - 1995.

Tuy nhiên, theo ông Tào Hữu Phùng - nguyên Phó Chủ nhiệm thường trực Uỷ ban Kinh tế và Ngân sách Quốc hội, hiện nay bất cập lớn nhất của ngành Thuỷ sản là hiệu quả đầu tư chưa cao. Tỷ trọng đầu tư cho ngành Thuỷ sản còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng vốn có. Tổng vốn chi ngân sách nhà nước cho ngành thuỷ sản giai đoạn 1996 - 2000 chỉ chiếm khoảng 1,3% tổng vốn chi của Nhà nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn. Tình trạng vốn chờ dự án vẫn tiếp diễn do thủ tục hành chính còn nhiều phức tạp, doanh nghiệp thiếu tài sản thế chấp nên nguồn vốn tín dụng của Nhà nước đầu tư cho ngành Thuỷ sản đạt hiệu quả thấp. Công tác quy hoạch cũng như điều chỉnh quy hoạch diễn ra chậm chạp, dẫn tới nhiều khi phát triển tự phát không tính đến nhu cầu của thị trường, cũng như các vấn đề liên quan đến môi trường sinh thái và sự phát triển bền vững. Nhiều dự án do không làm tốt công tác chuẩn bị ban đầu (chọn địa điểm sai, chọn chủ đầu tư không đúng...) nên vốn đầu tư dàn trải, không đúng trọng điểm khiến cho dự án hoạt động đạt hiệu quả không cao, đặc biệt là những dự án đánh bắt xa bờ.

Giai đoạn từ năm 2001 trở đi: Đầu tư theo quy hoạch và có chiều sâu hơn

Trước những thay đổi lớn về mặt thị trường, ngành Thuỷ sản đã thu hút được nhiều nguồn vốn trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào lĩnh vực chế biến xuất khẩu thuỷ sản và nuôi trồng.

Trong nuôi trồng, sau khi triển khai Chương trình phát triển nuôi trồng thuỷ sản thời kỳ 1999-2010 từ cuối năm 1999, nuôi trồng đã thu hút một nguồn vốn đầu tư ở mức cao, sản lượng và diện tích đều có bước tăng trưởng đột biến. Riêng trong năm 2001, Nhà nước đã quyết định chi 373,633 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách đầu tư cơ bản cho ngành Thuỷ sản, trong đó dành 150 tỷ đồng cho phát triển nuôi trồng thuỷ sản và chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa, làm muối năng suất thấp sang nuôi trồng thuỷ sản.

Trong chế biến, bên cạnh nguồn tín dụng đầu tư của Nhà nước, các doanh nghiệp còn chủ động vay vốn tín dụng thương mại của ngân hàng và huy động các nguồn vốn tự có, nguồn vốn trong dân để đầu tư nâng cấp, mở rộng và đầu tư mới các cơ sở chế biến với công nghệ và trang thiết bị tiên tiến. Có thể nói nhiều cơ sở chế biến thuỷ sản Việt Nam đã ngang tầm với trình độ công nghệ của các nước trong khu vực và đã bước đầu tiếp cận với trình độ công nghệ của thế giới. Nếu như trước đây, các doanh nghiệp chế biến chủ yếu sử dụng công nghệ đông tiếp xúc, tạo ra sản phẩm block với thời gian cấp đông kéo dài từ 4-6 giờ/mẻ, đến nay nhiều cơ sở đã có dây chuyền IQF xoắn hoặc siêu tốc với thời gian cấp đông chỉ còn từ 1,5-2 giờ/mẻ. Theo Bộ Thuỷ sản, trong vòng 3 năm (1999-2001), tổng vốn đầu tư vào lĩnh vực chế biến xuất khẩu lên tới 2.000 tỷ đồng, đưa công suất chế biến của Việt Nam từ 800 tấn/ngày lên 1.000 tấn/ngày.

Trong ngành cũng đã xuất hiện một số công ty liên doanh và công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực chế biến và bảo quản sản phẩm như Pattaya Food, Highland Dragon, Swire Pacific... hay trong lĩnh vực sản xuất giống và nuôi trồng như Công ty trách nhiệm hữu hạn công nghệ Việt Mỹ (AIT)...

Chỉ duy nhất hoạt động đầu tư cho đánh bắt xa bờ có chững lại để chấn chỉnh lại hoạt động cho vay, nhằm tăng hiệu quả sử dụng vốn. Về mặt định hướng, ngành cũng tập trung vào các dự án nâng cấp, hạn chế cho vay đóng mới một cách ồ ạt như trước.

Đầu tư cũng đã hướng vào hình thành các hệ thống thương mại và cảng cá, đặc biệt là việc vận hành dự án nâng cấp 10 cảng cá do Ngân hàng Thế giới tài trợ tiến hành từ năm 1997 và đã kết thúc vào cuối năm 2002. Các hệ thống chợ tôm, chợ thuỷ sản trung tâm và khu vực đang được các địa phương xúc tiến đầu tư nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình mua bán nguyên liệu. Ví dụ như các chợ thuỷ sản ở Cần Giờ (thành phố Hồ Chí Minh), chợ cá ở An Giang, Hà Nội, Khánh Hoà...

Định hướng đầu tư : Lấy nuôi trồng làm động lực thúc đẩy tăng trưởng

Sau những thay đổi mạnh mẽ trong nuôi trồng và chế biến, một số mục tiêu tăng trưởng đến năm 2005 và năm 2010 được ngành đưa ra từ năm 1999 đến năm 2002 đã có thay đổi, chủ yếu là được nâng cao hơn. Ngành cũng đưa ra hai tốc độ tăng trưởng chung, mức thứ nhất là 4-5%/năm (mức tăng trưởng hiện tại), mức thứ hai là từ 9-9,5% (mức tăng trưởng kỳ vọng nếu nuôi trồng và xuất khẩu tăng cao). Theo dự kiến mới, kim ngạch xuất khẩu vào năm 2005 của Việt Nam sẽ đạt là 3-3,5 tỷ USD và vào năm 2010 sẽ đạt 4,5-5 tỷ USD. Để

có mức tăng trưởng này, Việt Nam sẽ phải đảm bảo nguồn nguyên liệu đầu vào là 2,45- 2,8 triệu tấn vào năm 2005 và khoảng 3,4-3,9 triệu tấn vào năm 2010. Trong khi đó, sản lượng khai thác vào năm 2002 đã đạt tới ngưỡng an toàn 1,3-1,4 triệu tấn/năm, không thể gia tăng sản lượng nhằm bảo vệ nguồn lợi. Để giữ mức sản lượng này, ngành Thuỷ sản cũng phải tiếp tục đầu tư cao cho lĩnh vực đánh bắt xa bờ nhằm có thể đảm bảo quá trình chuyển dịch cơ cấu đánh bắt từ gần bờ ra xa bờ. Vì vậy, mục tiêu tăng trưởng về sản lượng có đạt được hay không hoàn toàn phụ thuộc vào tăng trưởng trong lĩnh vực nuôi trồng. Bên cạnh đó, lĩnh vực chế biến cũng phải tham gia vào quá trình gia tăng kim ngạch xuất khẩu bằng việc đa dạng hoá sản phẩm, đi vào những sản phẩm có hàm lượng giá trị gia tăng cao...

Do đó, trong thứ tự ưu tiên đầu tư, nuôi trồng được đưa lên vị trí số một trong giai đoạn tới, chiếm đến hơn 41 nghìn tỷ đồng trong tổng dự tính trên 53 nghìn tỷ đồng đầu tư cho ngành trong giai đoạn 2001-2010, trong khi đó khai thác hải sản thu hút khoảng 7,5 nghìn tỷ đồng và chế biến xuất khẩu thu hút 3,2 nghìn tỷ đồng.

Điều lo lắng với những nhà quản lý là làm thế nào thu hút một nguồn vốn lớn đến vậy. Theo ước tính của Bộ Thuỷ sản, chỉ riêng nguồn vốn cần đầu tư cho giai đoạn 2001-2005 cũng cần đến trên 24 nghìn tỷ đồng, gấp khoảng 2,5 lần so với giai đoạn 1996 - 2000. Vì thế, trong thời gian tới, công tác đầu tư vào ngành Thuỷ sản phải có sự chuyển biến lớn mới có thể đáp ứng được nhu cầu trên, đặc biệt là những chính sách ưu đãi thu hút đầu tư vào lĩnh vực nuôi trồng.

Để nâng cao hiệu quả đầu tư, theo Bộ trưởng Bộ Thuỷ sản - Tạ Quang Ngọc, trong giai đoạn 2001-2005, ngành Thuỷ sản Việt Nam cần bám sát hơn vào 3 chương trình lớn đã triển khai gồm phát triển nuôi trồng thuỷ sản, đánh bắt xa bờ và chế biến xuất khẩu.

Theo đó, lĩnh vực nuôi trồng thuỷ sản được chú trọng ưu tiên đầu tư, nhằm ổn định nguồn nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu, đồng thời góp phần tích cực vào việc xoá đói giảm nghèo, từng bước thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn ven biển. Ngành sẽ hình thành các vùng nuôi trồng thuỷ sản tập trung các đối tượng có giá trị cao như tôm, nhuyễn thể, cá biển... để tạo lượng hàng hoá lớn, gắn với các nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu để đến năm 2005 sản lượng nuôi trồng thuỷ sản đạt 1,15-1,5 triệu tấn. Trước mắt, ngành sẽ tập trung quy hoạch chuyển đổi mục đích đất vùng ngập mặn phát triển nuôi trồng thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long, quy hoạch phát triển nuôi trồng thuỷ sản ở vịnh Hạ Long, Hải Phòng, miền núi và Tây Nguyên, quy hoạch sản xuất giống trên toàn quốc... từ đó đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trong đó tập trung vào hệ thống thuỷ lợi phục vụ nuôi trồng thuỷ sản và cho các dự án nuôi bán thâm canh và nuôi công nghiệp. Các lĩnh vực giống và thức ăn chăn nuôi cũng được ưu tiên đầu tư để đảm bảo đáp ứng 80% nhu cầu thức ăn nuôi trồng thuỷ sản và trên 60% nhu cầu giống.

Trong khai thác hải sản, cùng với đầu tư đóng mới và cải hoán tàu đánh bắt xa bờ nhằm duy trì số lượng ổn định khoảng 6.500 chiếc từ năm 2001 trở đi , ngành sẽ tập trung hoàn thành quy hoạch chi tiết các ngư trường đánh bắt hải sản ven bờ và xa bờ ở Vịnh Bắc Bộ, vùng biển Trung Bộ, vùng biển Đông Nam Bộ, vùng quần đảo Trường Sa, vùng ĐKI và vùng Tây Nam Bộ. Đầu tư mới và nâng cấp hệ thống cơ sở kết cấu hạ tầng nghề cá, bao gồm: hệ thống cầu cảng, hệ thống cơ khí đóng sửa chữa tàu thuyền để hỗ trợ đội tàu đánh bắt hải sản xa bờ, hệ thống tiêu thụ và tiếp thị sản phẩm, thông tin và phòng tránh thiên tai, cứu nạn...

Chương trình phát triển xuất khẩu thuỷ sản sẽ được đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và cạnh tranh mặt hàng thuỷ sản xuất khẩu trên thị trường quốc tế, nâng cao chất lượng sản phẩm thuỷ sản tiêu thụ trong nước. Đến năm 2005, ngành Thuỷ sản sẽ có thể đạt mục tiêu đầu tư nâng cấp thêm trên 80 cơ sở chế biến xuất khẩu hiện có và xây dựng thêm 20 nhà máy chế biến hải sản đông lạnh đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về vệ sinh thực phẩm, công suất chế biến tăng lên 1.500 tấn/ngày (năm 2001 đạt 1.000 tấn/ngày). Tỷ trọng hàng giá trị gia tăng lên 75% sản lượng xuất khẩu, tỷ lệ sản phẩm chế biến chiếm 50% sản lượng tiêu dùng nội địa.

Cùng với quá trình phát triển ngày càng lớn mạnh của ngành Thuỷ sản, lĩnh vực đầu tư sẽ ngày càng sôi động, đặc biệt là trong những lĩnh vực được ưu tiên. Ngành Thuỷ sản với vị trí là ngành kinh tế mũi nhọn, suất đầu tư thấp nhưng lợi nhuận đem lại cao, sẽ tiếp tục thu hút được những nguồn đầu tư lớn cho ngành trong những năm tới. ■

WELL-PLANED INVESTMENT PRODUCES MORE SUCCESSES

Non-budget capital diversification has reduced pressure on the State budget, meeting capi tal demand for the development of this sector. Investment inflows focus on priority fields an contribute to create a rapid, effective, sustainable and competitive growth.

Over the two decades, the fisheries has started its overall renovation period with positive movements in investment. Significant changes on new awareness of the fisheries' role and its position, from a small-scale sector to a key economic industry in the national economy, has strongly affected both capital mobilization as well as direction of the investment process.

The 1981-1995 period: mobilizing every capital sources for development

Before 1981, during the centrally planified, state-subsidized economy, investment capital was supplied mainly by the State. In the 1976-1980 period, as soon as the national economy started to go downhill with huge budget deficit, the fisheries fell into its slump due to serious investment capital shortage. In the year 1981, the State allowed the sector to innovate towards self-spending, self-financed mechanism with the right to hold a large part of foreign currency earnings for equipment re-investment. As a result, many fishery enterprises have been seeking for non-budget capital to upgrade their technology.

According to the strategy of aquaproduct exports published by the Ministry of Fisheries in September 1995, there was flexible capital mobilization mechanism from non-budget sources in the 1981-1995 period. With limited investment from budget, the State has applied a suitable policy on capital mobilization from private sector to invest for aquaculture and fishing, from export turnover and foreign loan for processing technology renewals. The total investment capital for processing in this period was USD 120 million, of which 65-67% from foreign loan, 7-8% from budget capital and the remaining from domestic credit and assistance capital. This source is of extremely important contribution in setting up an exported seafood processing industry having technology as good as other regional countries and the largest production capacity compared to other foodstuff processing industries. In that period, the fisheries counted 164 factories, with total refrigeration capacity of 760 tons per day, output of 120,000-130,000 tons per year, cold storage capacity of 3,300 tons per day, over 1,000 freezing lorries, 28 freezing boats with total weight of 6,150 tons.

Low investment capital still resulted in amazing achievement due to correct direction. During the 1981-1994 period, with total investment of VND 3,020 billion (equivalent to USD 356.6 million), of which investment capital for export was USD 120 million, aquaproduct exports brought Vietnam an earning of USD 2.5 billion. On average, such USD 0.1426 investment capital earned a USD 1 of export value. Capital from State budget was given to offset for expenditure of the administrative system and important infrastructure projects.

However, the fisheries in that period also faced with three serious investment issues, that is, the limitations of capital for material-production areas, technology renewals; and the absence of a comprehensive policy system attracting foreign direct investment capital.

The over-investment for processing but under-investment for material production areas caused a serious imbalance between these two sectors. Some central agencies and localities then only focused on construction or expansion of plants without stimulating planification or establishment of material areas. Most of processors failed to make material areas as their long-term foothold. Their material supply

mostly relied on the free market. Material production development was mainly based on household's spontaneous investment, which obviously produce harmful impacts on in-shore aquatic material resource as well as maritime ecosystem. Similarly, development of off-shore fishing, intensive shrimp breeding and on-sea aquaculture failed to catch up with high demand of the processing sector, causing supply-demand imbalance. Infrastructure of material production including ports, electric water system, transports, preservation facilities, was under-developed.

Since 1990 as processing capacity exceeded raw-material supply, input price increased drastically while proportion of material cost soared upto 80-90% from 50-60%. Economic efficiency dropped dramatically with net profit occupying for only 0.5-2% of total revenue Accumulation capacity is low owing to high interest rate of short-term banking loans. Of 164 exported seafood processors, 30-35% operated well, 35-40% taking low profit with no capability of re-investment and 20-25% suffering losses.

Processors were in urgent need of capital, especially for their operation and investment of advanced technology. Fisheries investment ratio is much lower than other domestic economic sectors. State capital proportion among total investment capital of the whole sector not met demand of the fisheries. Medium and long-term credit loans were very small. The fisheries had yet a complete policy system as well as solutions to attract foreign direct investment in the fisheries.

The 1996-2000 period: investment focusing on three big economic programs

Investment structure transformation was one of the largest fisheries' achievements with investment given for large programs. In this period, several big programs were launched in fields such as exploitation, aquaculture and processing for exports.

It is most worth noting that there was a remarkable change all in output, area and value. Viewpoint of aquaculture investment changed wholly at the central to local levels with clear awareness of the important position of aquaculture. Total aquaculture output of the 1996-2000 period was doubled higher than that of the five previous years, which helped processing factories operating more effectively.

Especially, off-shore project (launched in late 1997) has become an important orientation in in-shore natural resource rehabilitation, jobs generation and improvement of coastal people's life. The Government decided to spend preferred credit loans on long-range fleets. Fishing boats soared up 6,005 vessels, of which 1,305 vessels made from credit loans. These boats provided jobs to more than 12,000 labourers and thousands of indirect labourers in fields of boat repairing, after-sale service, fishery consumption processing as well. A range of fish ports, fish wharves, fish markets, fishery logistic services have been established in many islands and coastal regions, which contribute to create large fishery centers in the provinces of Kien Giang, Ca Mau, Ba Ria Vung Tau, Phan Thiet, Khanh Hoa... or the islands of Bach Long Vi, Co To, Cat Ba, Phu Quy, Phu Quoc... etc. Correct investment orientation boost the transformation from a small-sized, in-shore and under-developed fishing into a large-scale, machined and high-valuable exploitation.

Processing sector has continued to attract large investment capital. In the 1996-2000 period, the number of processing enterprises maintained at a growth rate of 17.6% (though it was lower than the record high of 25.83% registered during the period 1986-1990). Strict quality demand from exports also contributed to boost equipment renovation among factories, especially freezers, steamers, cookers and distorting machines, etc which resulted in dozens of factories meeting European safety standards.

Capital investment enhancement was considered one of the prominent reasons. In the 1996-2000 period, total investment capital reached VND 9,185.64 billion, 3.25 times higher than that of the 1991-1995 period, of which State budget capital accounting for VND 1,750.64 billion.

However, investment did not correspond with the actual potential of the fisheries. Total state budget expense for the sector (1996-2000 period) accounted for only 1.3% of the total investment for agricultural and rural development. Planification shortage caused spontaneous development and environmental problems. Several projects, especially the off-shore boat building projects, failed to succeed due to their careless preparation (wrong location, incorrect investor).

In the time to come: well-planed and intensive investment

To adapt huge changes in market, the fisheries has attracted both domestic and foreign investment capital for aquaculture and processing.

After the launching of the aquaculture development programme by 2010 had been developed, the sector attracted a high investment inflow that produced a rapid

growth in both output and area. Within the year 2001, the State gave VND 373.633 billion from budget for the fisheries, of which VND 150 billion given for aquaculture development and land transformation from rice cultivation to fish farming.

In processing field, in addition to State credit loans, many enterprises take initiative in borrowing loans from commercial banks and people for equipment renovation. Some domestic processors approached regional and international levels in technology. They had once used mainly contact freezers block item with freezing time of 4-6 hours per batch. With IQF spiral freezers or advanced freezers, the time has been reduced at between 1.5-2 hours per batch. According to the Ministry of Fisheries, within three years (1999-2001), total investment capital for processing reached VND 2,000 billion, increasing the capacity upto 1,000 tons per day from the previous level of 800 tons per day.

There are some joint venture and 100% foreign-invested companies specializing in product processing and preservation such as Pattaya Food, Highland Dragon, Swire Pacific, or aquaculture and breed production such as American Information Technology Limited Company (AIT), etc.

Only investment for off-shore fishing troubled and needed a restructuring in lending procedure. Under a new direction, priority focused more on upgrading boats, not on building new ones. Besides, investment concentrated on establishing trading systems and fish ports, for example, the 10 fish port rehabilitation project sponsored by World Bank in 1997 and ended late 2002. A number of shrimp markets, fishery trading centers in some provinces and cities has been set up to facilitate material trading. New markets in Can Go district (Ho Chi Minh City), An Giang, Ha Noi, Khanh Hoa served as prominent cases.

Investment orientation: aquaculture for growth enhancement

After great changes in aquaculture and processing, some growth targets of 2005-2010 were reset to a higher level. Two common growth rates are estimated. The first rate is at 4-5% per year (like current rate), the second stands at higher rate of 9-9.5% (this is the expected growth rate if aquaculture and export increase significantly). According to new expectation, export turnover will be USD 3-3.5 billion by 2005 and USD 4.5-5 billion by 2010. To obtain this growth rate, Vietnam must ensure material input volume of 2.45-2.8 million tons in 2005 and around 3.4-3.9 million tons in 2010. Meanwhile, 2002's fishing output has reached the safety limited level of 1.3-1.4 million tons per year. To keep this output, the fisheries should continue to invest in off-shore fishing projects to maintain the transformation towards off-shore fishing. In addition, the processing sector has also joined in the process of increasing export turnover by product diversification, especially high value added items.

Therefore, aquaculture is considered a top priority in investment, making up over VND 41,000 billion of VND 53,000 billion for the whole industry (2001-2010 period) while fishing and processing will attract VND 7,500 billion and VND 3,200 billion respectively.

To improve investment efficiency, Mr. Ta Quang Ngoc, Minister of the Ministry of Fishieries, supposed that the industry need to approach three big programs relating aquaculture, off-shore fishing and processing for exports.

Aquaculture will firstly concentrate on stabilizing material input for processing and exports, contributing into hunger eradication and poverty alleviation, gradually changing coastal rural economic structure. Intensive aquaculture areas will be set up, providing high valuable species such as shrimp, mollusks, pelagics, etc. It is forecasted that total output by 2005 would be 1.15-1.5 million tons in 2005. First of all, the fisheries will planify the aquaculture areas of Mekong Delta, Ha Long, Hai Phong and Central Highland, upgrade infrastructure, especially irrigation system to serve fishiery rearing. Breeding and animal foods will be also focused to ensure 80% of animal foods and 60% of breed demand.

In field of fishing, the fisheries try to fulfill concrete planification of in-shore and off-shore fishing grounds in Northern Bay, Central, Southeast, DKI and Southwest areas. New investment and fishery infrastructure building including bridges and port system, product consumption and marketing system, natural disaster prevention, etc.

Fishery export development program will be invested to boost economic efficiency as well as competitiveness in the world market, increase domestic consumption. By the year 2005, the fisheries would expect to upgrade over 80 available processing plants, build more 20 factories with capacity increasing to 1,500 frozen tons per day (against 1,000 tons per day in 2001).

Investment sector will be more exciting since the robust development of the fisheries. The key economic sector, with high profit and low investment ratio, will attract more investment capital in the coming years. ■

Tín dụng cho chương trình đánh bắt xa bờ
CẦN THAY ĐỔI TRONG CẢ NHẬN THỨC VÀ CÁCH LÀM

Sau một loạt kết quả không lấy gì vui, việc sử dụng nguồn tín dụng đầu tư của Nhà nước cho đánh bắt cá xa bờ buộc phải có những cân nhắc mới thận trọng hơn, bài bản hơn. Việc triển khai không còn rầm rộ như thời kỳ đầu nữa mà đang co hẹp lại, có chọn lựa. Bộ Thuỷ sản, Quỹ Hỗ trợ Phát triển, với sự giúp đỡ của các chuyên gia quốc tế, đang phải đưa ra những giải pháp mới nhằm cứu nguy một chương trình đang trên đà đổ vỡ.

Năm 1997, Chính phủ Việt Nam đã thông qua một chương trình quan trọng nhằm mục tiêu đổi mới toàn diện hoạt động đánh bắt hải sản, đó là tập trung nâng cấp và mở rộng các đội tàu đánh bắt hải sản xa bờ công suất lớn, giảm dần hoạt động đánh bắt ven bờ vốn có hiệu quả kinh tế thấp và ảnh hưởng đến môi trường sinh thái biển. Quỹ Hỗ trợ Phát triển, cơ quan chuyên môn của Bộ Tài chính, được giao nhiệm vụ giải ngân nguồn vốn ưu đãi của Chính phủ cho chương trình này. Sau 5 năm thực hiện chương trình, kết quả đạt được làm nản lòng nhiều người bởi nghịch lý là nhiều tàu đánh bắt xa bờ phải nằm bờ, khiến hàng tỷ đồng vốn đầu tư của Nhà nước đứng trước nguy cơ mất mát.

Tàu chết nằm đó, nợ quá hạn cứ tăng

Dẫn chứng mà Quỹ Hỗ trợ Phát triển đưa ra khiến nhiều người không khỏi lo ngại. Tính đến ngày 30-9-2002, Quỹ đã đầu tư 1.047 tỷ đồng để đóng mới, cải hoán 1.038 tàu, nhưng chỉ có 633 tàu đang ra khơi đánh bắt và có khoảng 70% trong số đó hoạt động kém hiệu quả, chi phí cao, bị lỗ. Có 57 tàu gặp khó khăn đã thực hiện việc chuyển đổi chủ đầu tư, nhưng đến nay hoạt động đánh bắt vẫn kém hiệu quả, không trả được nợ vay. Có 239 tàu hoạt động cầm chừng (có tàu trong cả năm chỉ đi biển được 1-2 chuyến) và đang gặp nhiều khó khăn cần xử lý như chủ đầu tư không đủ năng lực vận hành, tay nghề, thiếu vốn lưu động. Còn lại 109 tàu phải nằm bờ do hợp tác xã tự giải thể, thiếu vốn, do nguyên nhân khách quan như tai nạn tàu thuyền và người do bão lụt, chìm đắm, chủ tàu chết, mất tích...

Tình trạng hoạt động kém hiệu quả của những con tàu mới đã dẫn đến tình trạng không thu hồi được vốn đầu tư, nợ quá hạn theo kênh cho vay của Quỹ Hỗ trợ Phát triển lên đến 190 tỷ đồng, tương đương với tỷ lệ 18,9% tổng dư nợ - mức đủ để làm phá sản nhiều ngân hàng thương mại. Giới báo chí lên tiếng chỉ trích rằng đánh cá xa bờ đang trở thành "xa vời" trong thực tế. Bộ Thuỷ sản, các địa phương và các cơ quan có liên quan đã nhiều lần họp bàn tìm hướng đi mới cho một chương trình đang đi vào thế bế tắc.

Từ những yếu kém về nhận thức và cách làm

Năm 2002, Chương trình FAO của tổ chức Liên hợp quốc (FAO's Regular Programme) đã cùng với Quỹ Hỗ trợ Phát triển (DAF) tiến một cuộc khảo sát về Chương trình Quỹ tín dụng đầu tư đánh bắt xa bờ nhằm rút ra những nhận xét mang tính khoa học hơn. Theo kết luận sau cuộc khảo sát này, việc chương trình đầu tư đánh bắt xa bờ quá chú trọng vào vấn đề xoá đói, giảm nghèo, tạo việc làm cho hộ gia đình ngư dân, hỗ trợ lãi suất và giảm thiểu yêu cầu về thế chấp tài sản, cũng như quy định tỷ lệ vốn tự có của ngư dân tham gia đầu tư thấp (15% trong tổng vốn), khiến cho một số khách hàng vay có cảm giác đây là chương trình phúc lợi của Chính phủ và xa hơn nữa họ hy vọng khoản vay tín dụng đã nhận có thể biến thành khoản cho không, do vậy không cần thiết phải hoàn trả. Tình trạng này kéo dài đang gây ra những tổn thất to lớn về vốn và tài sản của Nhà nước đã đầu tư cho các tàu đánh bắt xa bờ, đồng thời làm trầm trọng thêm tính coi thường kỷ cương phép nước.

Ở một khía cạnh khác, các chuyên gia cho rằng, chính các cấp quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương có liên quan trong việc tổ chức triển khai thực hiện chưa đầy đủ, đặc biệt là các khâu hướng dẫn lập, thẩm định và tổ chức phê duyệt dự án, thành lập các hợp tác xã và lựa chọn chủ đầu tư để thực hiện các dự án không theo đúng luật định. Bước đi của chương trình được triển khai quá nhanh như một phong trào mà không có thời gian thí điểm khiến chất lượng nhiều dự án chưa đảm bảo, chưa phù hợp với thực tế và chưa

lường hết được các ngành nghề cần phải đầu tư để tính đúng, tính đủ các chi phí.

Việc có quá nhiều các cơ quan chức năng của địa phương như Uỷ ban nhân dân, Sở thuỷ sản các tỉnh, các chi nhánh của Quỹ Hỗ trợ Phát triển, các cơ quan bảo vệ nguồn lợi hải sản... tham gia vào việc thực hiện dự án mà không có sự phối kết hợp chặt chẽ với nhau cũng đã góp phần tạo nên sự buông lỏng kiểm soát việc sử dụng vốn vay và các trường hợp hoàn trả chậm. Thêm vào đó, các biện pháp xử lý đối với những trường hợp vi phạm hợp đồng tín dụng cũng gần như không có.

Các hoạt động đánh bắt xa bờ đòi hỏi phải có nhiều kỹ năng chuyên môn cũng như các kỹ năng quản lý khác nhau. Vậy mà chương trình lại thiếu sự tư vấn và hướng dẫn kĩ thuật như chưa có biện pháp hỗ trợ ngư dân về dự báo ngư trường, về xử lý và tiêu thụ số cá đánh bắt được, về việc sử dụng các dụng cụ đánh bắt hiện đại, về quản lý kinh doanh và hạch toán, cũng như các tập huấn kỹ thuật cần thiết cho thuyền viên, kỹ sư, thợ máy, hoa tiêu trưởng và thuỷ thủ đoàn...

Một nguyên nhân chủ yếu nữa dẫn đến sự kém hiệu quả của chương trình tín dụng đầu tư đánh bắt xa bờ chính là ở phía các chủ đầu tư. Rất nhiều chủ đầu tư còn có tư tưởng bao cấp, ỷ lại vào Nhà nước, tận dụng sự đầu tư của Nhà nước về vay vốn tín dụng để đóng tàu mà thiếu ý thức trách nhiệm trong việc trả nợ vay. Đấy là chưa kể trong số họ có những người làm ăn có hiệu quả, có tích lũy, có khả năng trả được nợ nhưng cũng "té nước theo mưa" nhìn ngó trông chờ xung quanh, không tự giác trả nợ. Một số chủ tàu do trình độ tay nghề và tổ chức sản xuất yếu kém không đủ năng lực để quản lý đánh bắt đã dẫn đến tình trạng phải chuyển đổi cho chủ tàu khác, gây lãng phí vốn của Nhà nước. Mặt khác, giá xăng dầu chiếm phần lớn trong giá thành sản phẩm nhưng lại thường xuyên biến động tăng cũng là nguyên nhân dẫn đến các chủ tàu không trả được nợ vay.

Đầu tư cho đánh bắt cá xa bờ không phải là chương trình xoá đói, giảm nghèo

Để tháo gỡ những khó khăn vướng mắc đối với việc đầu tư đóng tàu khai thác hải sản xa bờ, trong bản báo cáo trình lên Chính phủ, Quỹ Hỗ trợ Phát triển kiến nghị cho phép thực hiện các giải pháp như sau: thứ nhất, định giá tài sản và cho bán đấu giá tàu nằm bờ do bất kỳ nguyên nhân nào, kể cả các tàu thuyền chỉ đi đánh bắt cầm chừng; thứ hai, phải củng cố lại theo đúng luật và điều lệ hoạt động của các hợp tác xã (trong trường hợp không đủ điều kiện thì cho chuyển thành doanh nghiệp tư nhân hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn, tránh tình trạng ào ạt thành lập mới hợp tác xã chỉ để vay vốn; thứ ba, để khuyến khích các chủ đầu tư hoàn trả nợ v Quỹ Hỗ trợ Phát triển đề nghị giảm lãi suất vay vốn 7%/năm xuống 5,4%/năm đối với dư nợ cho vay tính thời điểm 01-01-2000 theo Quyết định số 64/2000/Q TTg ngày 07-6-2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Cũng tại báo cáo này, để ràng buộc trách nhiệm chất đối với các khoản tiền vay của Nhà nước, Quỹ trợ Phát triển đề nghị việc cho vay đóng tàu đánh bắt h sản xa bờ ngoài điều kiện vay vốn phải quy định thêm người đi vay phải có tài sản thế chấp (bằng 30 số vốn vay, cao hơn hai lần so với mức cũ) và phải có nhất 20% vốn tự có tham gia đầu tư.

Về giải pháp lâu dài, phải xác định lại chương trì đánh bắt xa bờ là chương trình làm giàu cho ngư dân xã hội. Nếu đầu tư đúng người, đúng mục đích thì sẽ th hồi được vốn vay. Quỹ Hỗ trợ Phát triển có ý kiến rằn việc đầu tư đóng mới tàu khai thác hải sản không nê khuyến khích theo hướng dàn trải theo số lượng m phải hướng vào mục tiêu nâng cao chất lượng đánh bắ trên cơ sở tổ chức lại sản xuất, duy trì và hiện đại ho các con tàu đánh bắt xa bờ hiện có. Vốn tín dụng đầu t phát triển của Nhà nước chỉ nên hướng vào đầu tư cá cơ sở hậu cần trên bờ, dưới biển như các cảng cá, cơ s chế biến thuỷ hải sản, các tàu dịch vụ.

Cũng phải nhìn nhận khách quan hơn rằng từ nguồ vốn tín dụng quan trọng của Nhà nước đầu tư cho chương trình đánh bắt cá xa bờ, ngư dân đã phát triển nhiều hình thức đánh bắt, mua các ngư cụ hiện đại như máy định vị, máy dò cá, tời kéo lưới, tàu dịch vụ hậu cần. Nhiều ngư dân đã có cơm no, áo ấm, nhiều hợp tác xã thủy sản đã hồi sinh và phát triển, nhiều địa phương đã thực sự "thay da đổi thịt". Lợi ích trực tiếp lớn nhất của chương trình đầu tư đánh bắt xa bờ chính là làm tăng sản lượng khai thác, hỗ trợ việc cung cấp nguyên liệu phục vụ cho phát triển ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu thuỷ sản. Những con tàu hoàn thành và đi vào sử dụng có công suất tương đối lớn (90 mã lực trở lên) góp phần khẳng định sự hiện diện đông đảo của tàu thuyền Việt Nam trên lãnh hải của Tổ quốc, cùng hợp sức bảo vệ an ninh quốc phòng trên biển. Xét từ khía cạnh bảo vệ môi trường, chương trình đã làm giảm áp lực khai thác hải sản ở vùng ven bờ, loại bỏ dần phương tiện lạc hậu có tính chất huỷ hoại nguồn lợi hải sản ven bờ.

Dù muốn hay không thì mở rộng đánh bắt xa bờ là hướng đi tất yếu trong điều kiện nguồn thuỷ sản ven bờ đã cạn kiệt. Những kinh nghiệm sau 5 năm triển khai chương trình tín dụng đánh bắt xa bờ sẽ là những bài học bổ ích để ngành Thuỷ sản, các tổ chức tín dụng, các địa phương tìm ra một cách làm mới hiệu quả hơn. ■

Credit fund for offshore fishing
NECESSARY CHANGES IN IDEAS AND ACTIONS

The implementation of the State investment in offshore fishing is not as vigorous as it was expected previously but is now being carefully considered due to series of recent unsatisfactory results. New solutions to the program on the edge of collapsing are being sought by the Ministry of Fisheries and the Development Assistance Fund (DAF) with assistance from international experts.

In 1997, the Vietnamese government adopted an important program to renovate the overall sea fishery by focussing on upgrading and expanding the offshore fishing groups with better capacity, and reducing the inshore fishing with its low economic value but environmental impact. The Development Assistance Fund, a specialized unit of the Ministry of Finance, is in charge of the disbursement of government capital incentives for this program. The results in the past five years however, are so disappointing that many offshore ships are laying dead on the seashores in danger of being scrapped along with billions of dong invested by the State.

Ships laying dead in the water and the increasingly doubtful debt

The evidence provided by the Development Assistance Fund has the authorities worried; the Fund has invested VND1,047 billion in building and improving 1,038 ships up to September 30th, 2002, but only 633 of them are operating. However, 70 percent of the working ships are suffering from losses due to high costs; 57 working ships are working ineffectively and remain anable to repay their debt although their investors have changed; 239 work occasionally (some only once or twice per year) and facing many difficulties due to the investors' weak management and the lack of liquid assets; the other 109 are lying on the shore as the result of the cooperatives' disintegration and the shortage of capital, as well as other reasons including accidents and natural disasters.

The ineffective operation of the new ships has resulted in the incapacity to repay the investment debts, the overdue debts to the Development Assistance Fund soars up to VND190 billion-equal to 18.9 percent of the total outstanding balance, a figure that could bankrupt a commercial bank. It has been reported in the newspapers that "Offshore fishing is becoming inaccessible". As a matter of fact, the Ministry of Fisheries, together with related organizations and regions have had many conferences on how to find a new direction for a program which is at a standstill.

Weakness in ideas and actions

In 2002, FAO's Regulation program and the Development Assistance Fund conducted a survey of the offshore credit fund program in order to have a more scientific assessment. The survey concluded that as the offshore fishing investment program focused too much on poverty alleviation activities such as: creating jobs for the fishermen, supporting the interest payments and minimizing the requirements on collateral and equity capital (15 percent of the total capital), many borrowers considered the program government welfare. Moreover, many of them hope that they would be forgiven the debt as if it was a gift. The long lasting situation has caused a substantial loss in the State's money, making the habit of ignoring the laws more serious.

On the other hand, according to the experts, the State management departments including both Central and local authorities are also to be blame for the incomplete implementation of the projects, especially the units that direct the plan, assess and approve the project and select the investors. The projects were implemented in such haste that they became ineffective, unpractical and incapable of fully evaluating the necessary investments in the appropriate sectors so as to accurately estimate the costs.

So many local functional services such as: the People's Committees, the sub-departments of fisheries, the branches of the DAF and other organizations of marine fishery protection who have participated in the implementation of the project without high levels of cooperation helped to bring about the situation of the neglected controls on the use of capital as well as the overdue debts. In addition, there seems to be no penalty against those who break the credit contracts.

Offshore fishing requires different managerial and professional skills. However, the program is short of technical guidance and assistance in such aspects as: assistance methods in fishing-ground forecasting for the fishermen, fish processing and consumption, use of modern technological devices, business management and accounting as well as training programs for the crew, engineers, mechanics and captains.

Another cause contributing to the ineffectiveness of the offshore credit investment program is investors. Many of the investors are utilizing the State investment credit to build ships but being irresponsible in debt repayment. Relying upon the State, some of them who have even accumulated much money, and been able to pay back previous loans try to ignore their loans and wait for the payment from other people. Some of the ship owners, due to their weak professional and managing skills, had to relinquish their jobs, causing the waste of the State's capital. On the other hand, the petrol price, which counts for a large proportion of the production cost, is fluctuating, causing difficulties to the ship owners in paying the debts.

Offshore fishing is not a poverty alleviation program

In the report to the government, DAF proposed the following solutions to the investment in offshore-fishing ship building:

1. Evaluate and sell by auction all of the ships laying idle and ships working occasionally for any reasons.

2. Strengthen the cooperative's chapters according to the law (in case of inefficiency, allow them to change into private enterprises or limited companies so as to avoid the fact that many cooperatives are established only to borrow money).

3. Encourage the investor to pay back the loans, DAF supposes to reduce the interest from the present rate of 7 percent to 5.4 percent per year for the outstanding debts since January 1st, 2000 according to the Prime Minister's Resolution 64/2000/QD-TT dated June 7th, 2000.

In order to make the borrowers responsible for th money they borrow from the State, in addition to th existing conditions, DAF also proposed the regulatio that the borrowers must have the pledge collateral of 3 percent (twice the former level) and equity capital of a least 20 percent of the loan.

Another important solution is to make the fishermer and investors aware that the investment in offshore fish ing is not money for poverty alleviation and they mus pay the debt sooner or later as it will never be forgiven The fishermen should help themselves first to ove come the difficulties, not to be reliant upon the govern ment.

For the long-term solution, it is essential to consider that the offshore fishing program is for better life of the fishermen and the society as a whole. Investment carried out by right investors in the right items will help recover the borrowed capital. According to DAF, the investment in shipbuilding should not emphasize the quantity but aim at improving effectiveness on the basis of production rearrangement, retaining and modernizing the available ships. The State's investment should only be used in upgrading such units as fish ports, serviced ships and fish processing.

It should in any case be acknowledged that the State's investment has assisted fishermen develop many different ways of fishing with modern equipment includinge: echo-locators, fish detectors, net-winches and servicing ships. As a result, the fishermen's livelihoods have been much improved, fishing cooperatives have been recovered and developed, and the images of the fishing regions have been changed. The most important benefit brought about by the offshore fishing investment program is the increase in exploitation volume, a remarkable contribution to the fishery processing and export supply. The latest high capacity ships (from 90 horsepower up) joining the fleet of Vietnamese ships in the territorial sea, are contributing to the national sea defence and security. In terms of environment protection, the program has reduced the impact of inshore fishing and helped gradually replace the backward equipment that cause damages to the inshore fishery resources.

In the rapid exhaustion of the inshore marine fishery resources, the expansion of the offshore fishing program is an essential trend. The experiences from the past five years will be the precious lessons for the fishery sector, credit organizations and the fishing regions to work out a better way to implement the program. ■

PHẦN II
CÁC VẤN ĐỀ VỀ PHÁP CHẾ, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, LAO ĐỘNG VÀ HỢP TÁC

PART II
ISSUES ON LEGISLATION, SCIENCE TECHNOLOGY, LABOUR AND COOPERATION



Bên cạnh những thành công trong các lĩnh vực kinh tế thuỷ sản, những vấn đề khác của ngành như tăng cường pháp chế, khoa học công nghệ, lao động và hợp tác nghề cá cũng đã có những tiến triển lớn trong hơn 2 thập kỷ qua.

Trong lĩnh vực pháp chế, Pháp lệnh Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thuỷ sản sau 13 thực thi sẽ được thay thế bằng Luật thuỷ sản. Quan điểm thiên về bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản trong những năm 1990 sẽ được thay thế bằng nhận thức mới bao quát hơn, nhằm phát triển toàn diện nghề cá.

Cũng chưa khi nào, khoa học công nghệ trong phát triển thuỷ sản lại trở thành vấn đề trọng tâm của ngành như hiện nay. Những tiến bộ vượt bậc, đặc biệt là trong sản xuất các giống vật nuôi mới đã đem lại cho ngành nuôi trồng sức bật mới mạnh mẽ, phát triển thêm những nghề mới mà tiêu biểu là nghề nuôi biển. Những công nghệ tiên tiến trong xử lý môi trường, chế biến và đóng mới tàu đánh bắt cũng đã xuất hiện và có đóng góp thực tiễn ngày càng lớn.

Nghề cá đã đem lại công ăn việc làm cho một lực lượng lao động khổng lồ. Ở nước ta, không có một số liệu tuyệt đối về lực lượng lao động đang làm việc trong ngành Thuỷ sản vì hoạt động nuôi trồng thuỷ sản thường là tiếp giáp với các hoạt động trong lĩnh vực khác như canh tác nông nghiệp. Tuy nhiên, số liệu thống kê của Bộ Thuỷ sản cho thấy có hơn 4 triệu dân sống ở các vùng triều và khoảng 1 triệu người sống ở các vùng đầm phá của 714 xã, phường thuộc 28 tỉnh và thành phố ven biển. Ngoài ra, hơn 12 triệu hộ gia đình ở vùng nông thôn Việt Nam cũng có đóng góp đáng kể vào lực lượng lao động nghề cá trong nhiều loại hình hoạt động khác nhau bao gồm cả nuôi trồng thuỷ sản, kinh doanh thuỷ sản... Về xu hướng, lực lượng lao động trong ngành đánh bắt đang chững lại ở mức trên dưới 500 nghìn người, còn lực lượng lao động tham gia vào hoạt động nuôi trồng và chế biến có xu hướng tăng mạnh, phù hợp với sự tăng trưởng của từng lĩnh vực. Cùng với quá trình phát triển của ngành, lực lượng lao động chất xám có đào tạo ngày càng nhiều. Trong vài ba năm trở lại đây, được sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế và trong nước, nhiều dự án đào tạo nâng cao năng lực đã cập nhật những kiến thức hiện đại cho nhiều cán bộ quản lý, doanh nhân trong ngành, nâng cao năng lực hội nhập cho ngành thuỷ sản.

Trong quá trình phát triển, mối quan hệ chặt chẽ giữa ngành Thuỷ sản với các ngành có liên quan, đặc biệt là với ngành nông nghiệp, thương mại, ngoại giao, ngân hàng đã được đẩy lên một bước trong việc xây dựng và triển khai các chính sách vĩ mô, giải quyết các vấn đề lớn nảy sinh như các tranh chấp thương mại quốc tế. Mối quan hệ giữa ngành Thuỷ sản với các địa phương cũng ngày càng chặt chẽ hơn khi bản thân nhiều địa phương ngày càng xác định kinh tế thuỷ sản là một trong những mũi nhọn kinh tế quan trọng góp phần chuyển cơ cấu kinh tế của địa phương đó. Hoạt động đối ngoại cũng được nâng tầm lên một bước, phong phú và đa dạng hơn.

Chính những thay đổi quan trọng trong các lĩnh vực pháp chế, khoa học công nghệ, đào tạo lao động, hợp tác trong nước và quốc tế đã góp phần làm thay đổi toàn diện nghề cá Việt Nam, tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phát triển trên một nền tảng vững chắc hơn, hội nhập với thị trường thế giới chủ động hơn.

In addition to success of the fisheries in the economic sides, other issues such as legislation, science technology, labour and cooperation have received many achievements during the past two decades.

As for legislation, the 13-year effective ordinance on development and protection of fishery benefit resource would be replaced with the Fishery Law in late 2003. The old viewpoint will be amended with a new comprehensive recognition in an effort to develop the fishery further.

Science technology has become a core task of the sector. Remarkable achievements, especially in new breed production, have brought aquaculture a robust growth. There has been a boom in the maritime aquaculture. New technologies in environment treatment, processing and boat building have shown with greater contribution.

The fisheries creates stable jobs and income for a huge labourforce. In Vietnam, there is no accurate figure of fishery labourforce since a strict conjunction between the fisheries and other industries like agriculture. However, according to the statistics of the Fisheries Ministry, there are over 4 million people living in coastal areas and about 1 million people living in estuaries of 714 communes of 28 coastal provinces and cities nationwide. Besides, more than 12 million households living in the country's rural areas have significantly contributed to the labourforce of the fisheries through various activities including aquaculture and fishery trading, etc. Workforce in the fishing sector trends to stand at 500,000 people while the number of laborforce in aquaculture and processing will increase rapidly. Well-trained labourers increase more and more along with the development of the sector. In the recent few years, many training courses supported by international and local organizations have recently been held with an aim to build capacity of managers, businessmen.

In the course of development, firm relations between the fisheries with other relevant industries such as agriculture, trade, foreign affairs, banking have been boosted in implementing macro policies and solving big issues like international trade conflicts. The relationship between the fisheries and other localities is also tied as localities regard the sector as key industry in their local economic structural transformation. Foreign affair activities have been boosted and diversified further in connection with the general integration trend of the economy.

Such important changes in legislation, science technology, labour vacation, international and local cooperation have contributed to the comprehensive development of the fisheries, facilitating steady production and business, integrating further into the world market. These have brought the sector a more important position and a more valuable tone in the fisheries sector of the world.

CHƯƠNG I: PHÁP CHẾ TRONG NGÀNH THỦY SẢN

CHAPTER I: LEGISLATION

Pháp lệnh Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản CẦN NÂNG TẦM CHO HỢP SỨC VÓC

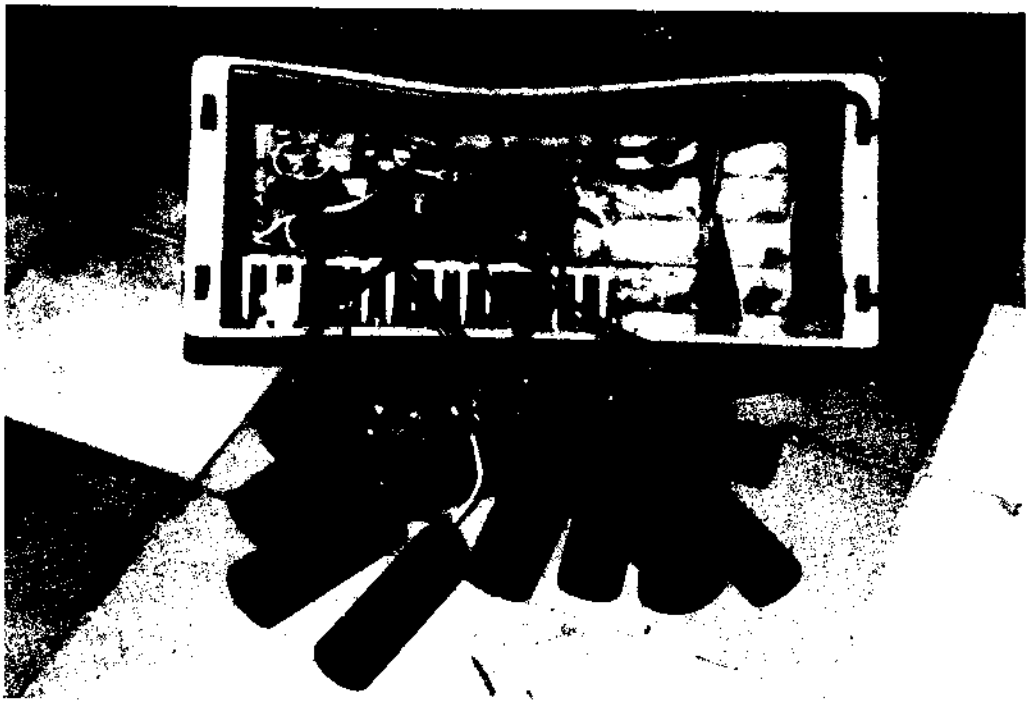
Văn bản pháp lý có hiệu lực cao nhất trong ngành Thủy sản là Pháp lệnh Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản được ban hành ngày 25-4-1989 đã qua 13 năm triển khai thực hiện (1989-2002). Mặc dù không phải không có những thành tựu đáng ghi nhận, song văn bản này đã bộc lộ nhiều bất cập, hạn chế đòi hỏi phải được điều chỉnh, bổ sung và nâng tầm thành luật.

Từ xa xưa, quan niệm "chim trời, cá nước", "điền tư, ngư chung" đã bắt rễ rất sâu vào đời sống ý thức xã hội. Chính vì vậy, việc khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên hoàn toàn được thả nổi, không phải chịu bất cứ sự quản lý nào của Nhà nước mà chủ yếu là "mạnh ai nấy được". Nếu cứ tiếp tục sử dụng các phương tiện mang tính huỷ diệt để khai thác một cách tràn lan, vô tội vạ, thì nguy cơ suy giảm, cạn kiệt nguồn lợi này chỉ là chuyện "một sớm một chiều". Nhận thức được điều đó, Chính phủ đã nhanh

VỤ PHÁP CHẾ

Thành lập ngày 11-07-1998 trên cơ sở tách ra từ một phần bộ phận văn phòng, Vụ Pháp chế trở thành Vụ có tuổi đời trẻ nhất trong các cơ quan cấp Vụ thuộc Bộ Thủy sản. Vụ có chức năng giúp Bộ trưởng xây dựng, thẩm định và rà soát các văn bản pháp chế trong ngành, đại diện cho Bộ tham gia vào hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực pháp chế trong nghề cá với các nước, các khu vực... Sự ra đời của Vụ Pháp chế cũng thể hiện nhu cầu bức xúc của ngành về xây dựng và hoàn thiện lĩnh vực pháp chế. Cũng chính vì thế, ngay từ khi ra đời, Vụ Pháp chế đã trở thành một thành viên quan trọng cùng nhiều bộ ngành liên quan xây dựng dự án Luật Thủy sản dự tính được Quốc hội thông qua vào cuối năm 2003.

Hiện tại hoạt động của nghề cá Việt Nam được quy định trong khuôn khổ của 108 văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan đến ngành do cơ quan cấp trên và do các Bộ, ngành ban hành và 139 văn bản do Bộ Thủy sản ban hành theo thẩm quyền. Văn bản quy phạm có ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động của nghề cá Việt Nam là Pháp lệnh bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ban hành năm 1989. Trong chương này, chúng tôi chỉ đi vào đánh giá hai văn bản pháp chế đang thu hút sự quan tâm của nhiều người, đó là Pháp lệnh đã nêu và dự án Luật Thủy sản.



Tang vật kích điện, sử dụng khai thác hải sản trái phép

chống ban hành Pháp lệnh Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản nhằm thiết lập một cơ chế quản lý có hiệu quả hơn.

Tạo dựng một nhận thức mới về bảo vệ và phát triển thủy sản

Qua 13 năm triển khai, Pháp lệnh Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đã thực sự đi vào cuộc sống, được các tầng lớp nhân dân nhiệt liệt hưởng ứng. Thông qua công tác thanh tra, kiểm soát và tuyên truyền giáo dục, nhận thức của người dân đối với việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã dần được nâng lên. Quan niệm cho là "chim trời cá nước" mặc sức khai thác đã dần dần được thay thế bằng nhận thức muốn bảo đảm khai thác bền vững thì phải vừa khai thác, vừa bảo vệ và làm giàu thêm nguồn lợi thủy sản.

Các hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản và các hoạt động khác ảnh hưởng xấu đến nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản đã được kiểm soát. Các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã giảm đáng kể. Việc sử dụng chất nổ để khai thác thủy sản đã giảm rất nhiều, có tỉnh đã giảm đến 100% so với trước năm 1990. Có thể thấy được tốc độ giảm sút nguồn lợi thủy sản ven bờ đã chậm lại, nguồn lợi thủy sản ở một số nơi đã có tín hiệu phục hồi. Một số giống loài thủy sản có nguy cơ cạn kiệt đã có dấu hiệu hồi sinh như giống tôm hùm ở Bình Định, một số bãi tắm cá truyền thống ở Quảng Ninh, cua giống ở Nam Định, nghêu sò ở Bình Thuận, Tiền Giang, Bến Tre...

Tổ chức bộ máy chuyên trách về công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã hình thành và không ngừng phát triển. Hầu hết các tỉnh ven biển đã thành lập Chi cục Bảo vệ Nguồn lợi thủy sản, công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản được triển khai mạnh mẽ và bước đầu đã đem lại những hiệu quả thiết thực.

Pháp lệnh Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đã hoàn thành khá xuất sắc những nhiệm vụ mà Chính phủ đã trông đợi và hy vọng khi xây dựng, tức là tạo ra cơ sở pháp lý để cho người dân biết việc gì được làm, việc gì không được làm và đối với người quản lý cũng có căn cứ để hướng dẫn người dân làm và xử lý vi phạm. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, Pháp lệnh không bao quát điều chỉnh được hết những vấn đề phức tạp mới nảy sinh mà ngược lại còn tạo ra sức ỳ, kìm hãm năng lực phát triển của ngành.

Chiếc áo nay đã quá chật

Với tên gọi Pháp lệnh Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, trọng tâm của văn bản pháp quy này là bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Nhiều nội dung trong hoạt động thủy sản như nuôi trồng, khai thác, quản

lý tàu cá, cảng cá, bến cá, chợ cá, bảo quản, chế biến, vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản, xuất nhập khẩu thủy sản, quản lý nhà nước, thanh tra chuyên ngành về hoạt động thủy sản chưa được đề cập. Những bộ phận này rất quan trọng và gắn bó khăng khít với nhau trong sản xuất nghề cá, đòi hỏi phải được xem xét, điều chỉnh một cách toàn diện.

Trong khi đó, lại có một số nội dung tuy đã được đề cập nhưng quy định còn quá chung chung, ví dụ như quy định về phát triển (tái tạo) nguồn lợi thủy sản. Điều 3 của Pháp lệnh quy định: "Việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản phải gắn với bảo vệ môi trường sống, trên cơ sở bảo đảm nhịp độ phát triển thủy sản, bảo đảm đời sống trước mắt và lâu dài của ngư dân và hiệu quả kinh tế của toàn xã hội". Quy định như vậy vẫn còn thiếu vì bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản còn phải gắn liền với việc bảo tồn các loài quý hiếm, các loài có giá trị kinh tế, các loài có ý nghĩa khoa học và còn phải gắn với việc tái tạo thông qua chính sách đầu tư sản xuất giống thuỷ sản để thả vào môi trường sống tự nhiên của chúng.

Không những thế, các quy định của pháp lệnh vẫn chưa toàn diện. Pháp lệnh chủ yếu quy định về công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ở vùng biển còn ở khu vực nội đồng hầu như chưa được quy định. Các chính sách khuyến khích khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ, ở ngoài vùng biển của Việt Nam, cơ chế giao và cho thuê mặt nước biển để nuôi trồng thủy sản cũng chưa có.

Nhiều nội dung đã không còn phù hợp với thực tiễn hoạt động thủy sản. Một số quy định đã cũ, cơ sở khoa học đã thay đổi nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung như: quy định về kích thước mắt lưới nhỏ nhất, quy định về những đối tượng cấm khai thác hoặc bị cấm khai thác có thời hạn, quy định về kích thước tối thiểu cho phép khai thác đối với các loài thủy sản kinh tế sống trong các vùng nước tự nhiên...

Pháp lệnh mới chỉ dừng lại ở việc quy định bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản mà chưa điều chỉnh và giải quyết tốt mối quan hệ, mâu thuẫn giữa yêu cầu sản xuất phải tiếp tục tăng trưởng nhanh với tiềm năng có hạn của nguồn lợi thủy sản tự nhiên; chưa giải quyết thật tốt yêu cầu không ngừng phát huy nội lực, phát huy vai trò của các thành phần kinh tế để phát triển sản xuất kinh doanh thủy sản, cải thiện đời sống nhân dân ven biển gắn với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Xét về khía cạnh quản lý nhà nước, sự phân công, phân cấp và phối hợp giữa Bộ Thuỷ sản với các Bộ, ngành liên quan trong nhiều vấn đề như: đăng kiểm tàu cá; nuôi trồng thủy sản trên các sông hồ; giao, cho thuê, thu hồi diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản; quản lý các khu bảo tồn vùng nước nội địa, khu bảo tồn biển; vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản... còn chồng chéo, chưa cụ thể.

Có những nội dung trong Pháp lệnh chưa đảm bảo tính đồng bộ với các luật và pháp lệnh hiện hành. Ví dụ như trong Luật Đất đai đã có quy định về giao đất nông nghiệp cho nông dân nhưng trong Pháp lệnh Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản lại chưa có quy định về việc giao đầm, giao và cho thuê mặt biển- những tư liệu sản xuất thiết yếu của ngư dân để phát triển sản xuất.

Không những thế, Pháp lệnh Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập và thực hiện hợp tác kinh tế thương mại trong hoạt động thủy sản cho phù hợp với thông lệ quốc tế, nhất là sau khi Việt Nam đã ký Hiệp định về phân định ranh giới trên biển với Thái Lan năm 1997, Hiệp định hợp tác nghề cá ở vịnh Bắc Bộ ký với Trung Quốc năm 2000, Hiệp định thương mại Việt Nam- Hoa Kỳ năm 2001. Khi xảy ra tranh chấp tại vùng biển quốc tế, nếu không có luật điều chỉnh thì người chịu thiệt nhất chính là ngư dân Việt Nam vì lúc ấy hoặc là phải áp dụng các chế tài của luật và các công ước quốc tế hoặc là phải xử lý theo luật pháp của nước bạn. Một ví dụ điển hình là trong vụ tranh tụng về việc bán phá giá cá tra, cá ba sa do Mỹ khởi kiện, chúng ta gặp rất nhiều khó khăn, lúng túng do vấn đề này chưa được điều chỉnh trong Pháp lệnh.

Ông Đinh Xuân Thảo - Vụ trưởng Vụ Pháp chế - Bộ Thủy sản nhận xét:" Chính vì vậy, việc xây dựng và ban hành Luật thủy sản - một đạo luật đặt nền tảng, tạo khung pháp lý cho sự phát triển ổn định và bền vững của ngành thủy sản Việt Nam trong giai đoạn mới là đòi hỏi khách quan và cấp thiết". Bởi vì, ban hành Luật thủy sản đồng nghĩa với việc tăng cường thêm sức mạnh cho ngành Thủy sản Việt Nam tự tin bước vào thế kỷ XXI bằng khả năng hội nhập và cạnh tranh mạnh mẽ hơn. ■

ORDINANCE ON FISHERY RESOURCE DEVELOMENT AND PROTECTION

Issued on April 25th 1989, with 13 years of implementation (1989-2002), the ordinance is the most effective legal document in the fisheries. Apart from its note-worthy achievements, the document has shown several shortcomings that require adjustment, amendment and improvement towards a complete legal document.

Long time ago, concept of "land in private, sea in public" has been a common social awareness. Therefore, fishery resource was exploited without any control from the State. The usage of tools damaging the fishery resource caused the overexploitation, which could produce the exhaustion. Aware of this situation, the Government issued the Ordinance on fishery natural resource development and protection in an effort to set up a more effective management mechanism.

Introducing a new awareness of fishery development and protection

After 13 years of implementation, the document has been executed massively and welcomed by every social class. Via supervision and education, people awareness of protecting the fishery resource has been improved gradually with the replacement of "both exploitation and protection" instead the backward concept "free exploitation".

There is a strict control over fishery exploitation, aquaculture as well as other activities. Violation in the sector has remarkably reduced. Fishing by explosive has significantly declined, which leads to a recovery in some localities. Some endangered spices such as lobster in Binh Dinh, traditional shrimp and fish homes in Quang Ninh, crab in Nam Dinh, clam in Binh Thuan, Tien Giang, Ben Tre . . .

An administrative body controlling the protection of fishery benefit resource has been developed. Most of coastal provinces have set up branch of fishery benefit resource protection, which result in much practical efficiency.

Truly speaking, the ordinance has well fulfilled excellently what the Government expected: It creates a legal basic to instruct people what they should or should not do, and to guide the manager in applying and fining. Nevertheless, in current situation, the document is not able to cover all newly emerged, sophisticated issues and to a certain extent it even hold back the development.

The shirt is now too tight . . .

Under its content, the document focuses on natural fishery benefit resource development and protection. But it failed to mention fully many aspects including aquaculture, exploitation, management of fish boat, fish ports, processing, preservation, food hygiene safety, fishery im-exports and state management.

These aspects are core components strictly linking together.

Meanwhile, there are some issues already mentioned but very vaguely like the issue on benefit resource development (rehabilitation). The Article 3 in the ordinance states that: "Fishery benefit resource development and protection must be connected with environment protection on the basis of ensuring the fishery growth rate, the current and future life of fishermen and the economic efficiency of the whole society". The article is insufficient because it failed to describe linkage between benefit resource development with preservation of rare, valuable species.

In addition, the document shows some other shortcomings, especially regulations on inland area. It also lacked regulations encouraging offshore fishing, assigning and hiring water surface for maritime aquaculture. There are many out-of-date contents. Some regulations become unsuitable such as regulations on minimum size of batch, prohibited objects . . . etc.

The document stipulates fishery benefit source development and protection but does not consider relation between rapid growth rate and limited potentials, does not promote the role of every economic sector or improve coastal people's living standard in conjunction with agricultural transformation.

In terms of State administration, there is not a concrete assignment, arrangement or combination between the Ministry of Fisheries and other relevant agencies in aspects of boat registration, aquaculture, water surface utilization, maritime natural reserves, sea-food hygiene safety.

Some articles in the ordinance are inconsistent with current legal documents. For instance, the Law on Land has stipulated agricultural land assignment to farmers while the ordinance failed to mention any content like that.

The ordinance also does not meet demand on integration and economic cooperation in conformity with international practices, especially after the signing of an agreement on sea boundaries fixing in 1997 (with Thailand), Fishery Cooperation Agreement in the Tonkin Gulf in 2000 (with China), Trade Agreement in 2001 (with US). Once conflict occurs in international waters, without readjusted law, Vietnamese fishermen would suffer from damages. Such a case like the Catfish problem with the United States for example has yet adjusted in the document.

Mr. Dinh Xuan Thao - Head of the Legislation Department of the Fisheries Ministry said: "Therefore, it is an urgent and objective requirement to build and issue the Fishery Law - a basic document to create a legal framework for a future sustainable development of the fisheries". Because the issurance of the law will reinforce further the sector's strength in an effort to enter into the 21st century with more confidence. ■

LEGISLATION

Established on July 11th 1998 from a part of the ministry's Administrative Office, the Legislation Department has become the youngest body under the Fisheries Ministry. Its functions are to help the Minister in drafting, assessing and monitoring legal documents. It represents the Ministry to participate in international legislative cooperation with other States, territories and regions. The establishment of the body also reveals ur-gent demand on building and perfecting the legislation. Therefore, the department has become an important member working with other relevant agencies in compiling the Fishery Law that would pass by the National Assembly in late 2003.

For the time being, Vietnamese fishery activities are regulated by 108 current legal documents issued by the upper bodies or other agencies and 139 documents of the Ministry of Fisheries (please refer to the appendix). The Ordinance on aquatic resources development and protection is the highest level document that affects the whole fisheries industry. This chapter focuses mainly on these two important documents: The Ordinance and the Draft of the Fishery Law.

Luật thủy sản
HÀNH TRÌNH ĐẾN VỚI CUỘC SỐNG

Vẫn còn quá sớm để có thể đánh giá về chất lượng cũng như hiệu quả của Luật thủy sản khi mà hiện nay, văn bản này vẫn đang ở dạng dự thảo trình Quốc hội xem xét. Tuy nhiên, chỉ cần thông qua những công việc mà Ban soạn thảo Dự án Luật đã và đang làm cũng có thể dự đoán được phần nào về tính khả thi và ý nghĩa thiết thực của đạo luật này trước khi chính thức đi vào cuộc sống.

Thực hiện Nghị quyết số 19/1998 - QH 10 của Quốc hội khóa X ngày 02-12-1998 về Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khóa X và Nghị quyết số 76/1999/NQ- UBTVQH ngày 23-03-1999 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc triển khai Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ đã giao cho Bộ Thủy sản chủ trì soạn thảo Dự án Luật thủy sản thay thế pháp lệnh Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Với chức năng giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước bằng pháp luật trong ngành thông qua hoạt động xây dựng thể chế, Vụ Pháp chế - Bộ Thủy sản là đơn vị trực tiếp tiến hành công tác nghiên cứu, soạn thảo văn bản pháp quy này.

Bám sát thực tiễn cuộc sống xây dựng luật...

Dự án luật thủy sản được xây dựng dựa trên tinh thần kế thừa và phát huy những thành tựu của Pháp lệnh Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, đồng thời bổ sung những quy định mới nhằm điều chỉnh những vấn đề phức tạp mới nảy sinh trong quá trình phát triển và hội nhập của ngành. Song việc soạn thảo dự án Luật thủy sản không chỉ đơn thuần là việc thay đổi tên gọi - "bình mới rượu cũ" mà là thay đổi cơ bản nội hàm bên trong.

Để phục vụ cho việc soạn thảo luật, Ban soạn thảo đã tiến hành sưu tầm, dịch thuật, tham khảo Luật thủy sản cũng như trực tiếp nghiên cứu kinh nghiệm quản lý nghề cá của một số nước trong khu vực và trên thế giới. Dự thảo Luật thủy sản của Việt Nam đã tiếp thu, học tập nhiều kinh nghiệm quản lý nghề cá và quy định pháp luật về thủy sản của các nước láng giềng có hoàn cảnh, điều kiện gần giống nước ta như Trung Quốc, Nhật Bản... Còn việc nghiên cứu kinh nghiệm của những nước có nghề cá phát triển cao như Na Uy, Đan Mạch, v.v. là để tham khảo cách tiếp cận hiện đại, nhằm xử lý những nội dung của luật mang tính dự báo và hội nhập. Ví dụ như Na Uy quản lý khai thác thủy sản là theo đầu ra (khống chế sản lượng đánh bắt), của Việt Nam là theo đầu vào (khống chế số lượng tàu thuyền), của Nhật Bản là kết hợp cả đầu vào và đầu ra (cấp quota sản lượng đánh bắt riêng với 7 loại hải sản). Có thể nói rằng, với khối lượng công việc khổng lồ như vậy, trong khoảng thời gian 4 năm, Ban soạn thảo luật khó có thể hoàn thành nếu không có sự trợ giúp tích cực của các chuyên gia Na Uy.

Ý KIẾN CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Công ty sản xuất giống Quảng Ninh: *Luật phải nghiêm minh và có chế tài cụ thể. Nhà nước cần đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu cho vùng nuôi trồng thủy sản và có cơ chế quản lý chặt chẽ các trại giống, con giống. Nên giao, cho thuê đất, mặt nước để nuôi trồng thủy sản cho những người có trình độ kỹ thuật và có vốn.*

Uỷ ban nhân dân xã Tuấn Châu: *đề nghị Luật thủy sản có chương quy định về dịch vụ hậu cần thủy sản.*

Uỷ ban nhân dân phường Nghi Hải- Cửa Lò (Nghệ An): *Nên Nhà nước cần có định hướng trong chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, tuyên truyền cho ngư dân biết những dự án, ngành nghề để người dân hiểu và thực hiện có hiệu quả. Nhà nước ưu tiên đầu tư vốn cho cả khai thác ven bờ, trung, xa bờ với lãi suất thấp, thời gian dài hơn và người dân phải thực sự làm chủ đồng vốn vay.*

Xí nghiệp khai thác dịch vụ thủy sản Hải Đông- Cửa Hội (Nghệ An): *Luật thủy sản cần sớm được ban hành và tuyên truyền sâu rộng vì hiện tại lao động thủy sản rất manh mún, vấn đề bảo vệ môi trường biển chưa phải là vấn đề của toàn dân. Đề nghị Luật phải quy định cụ thể, văn bản hướng dẫn thi hành luật phải phù hợp, mang tính khả thi cao và đồng bộ, kịp thời. Điều mấu chốt để Luật thực sự đi vào cuộc sống là đi liền với nó phải có chính sách hỗ trợ cụ thể của nhà nước.*

Công ty phát triển thủy sản Thừa Thiên - Huế: *đề nghị quy định các đại lý thu mua, các tàu biển phải được công nhận HACCP vì hiện nay chủ yếu thu mua nguyên liệu mới chỉ bằng kinh nghiệm, cảm quan. Nhà nước phải tham gia kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản từ khâu đầu đến khâu cuối để xác định hành vi đưa tạp chất vào nguyên liệu thủy sản do người thu gom hay người chế biến.*

Công ty thủy sản và thương mại Thuận Phước (Đà Nẵng): *vấn đề điều tra nguồn lợi rất quan trọng, do đó, cần triển khai hoạt động này hàng năm để đưa ra chiến lược phát triển cho ngành nói chung và cho từng doanh nghiệp nói riêng.*

Cảng cá Vĩnh Trường (Khánh Hòa): *đề nghị Dự thảo luật quy định "phải về cảng cá để bán cá" để nắm bắt được nguồn lợi thủy sản, từ đó điều tiết đầu vào - đầu ra hợp lý. Cấm các tàu cá Việt Nam bán cá cho tàu nước ngoài ở trên biển khi chưa đủ các thủ tục để đảm bảo vấn đề an ninh quốc phòng trên biển.*

...để phục vụ cho chính cuộc sống

Với 10 chương, 55 điều, trong đó có năm chương hoàn toàn mới so với Pháp lệnh hiện hành, khi đạo luật này chính thức đi vào cuộc sống sẽ tạo ra một bước đột phá về chất cho lĩnh vực pháp chế của ngành Thủy sản. Bởi vì, Luật Thủy sản chính là khung pháp lý cao nhất và toàn diện nhất cho việc quản lý hoạt động thủy sản bằng pháp luật, kích thích phát triển sản xuất kinh doanh, đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ của Luật Thủy sản với các luật tài nguyên khác, với hệ thống pháp luật kinh tế trong điều kiện đổi mới và hội nhập. Nhiều vấn đề trước đây chưa được đề cập hoặc đề cập một cách chung chung, chưa toàn diện trong Pháp lệnh đều được bổ sung, điều chỉnh trong bản dự thảo luật.

Về vấn đề nuôi trồng thủy sản: Pháp lệnh trước đây mới chỉ nặng về bảo vệ nguồn lợi thủy sản tự nhiên và đảm bảo khả năng tái sinh tự nhiên mà chưa có các điều khoản đề cập đến vấn đề nuôi trồng nhằm làm giàu thêm nguồn lợi. Rõ ràng đây là một sự bất cập khi mà giá trị nuôi trồng ngày càng tăng trong tổng sản lượng (từ 33% năm 1980 tăng lên 42,2% năm 2002). Nhằm khắc phục hạn chế này, Dự thảo

Chất độc Cyanua đã được pha chế để khai thác thủy sản - lực lượng kiểm ngư Phan Thiết (Bình Thuận) đã bắt quả tang thuyền BTG-2126 của Nguyễn Đợt ở phường Đức Long, Phan Thiết sử dụng vào ngày 10-4-1999



luật đã dành hẳn một chương để điều chỉnh mọi vấn đề phát sinh trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản: từ việc giao, cho thuê đất, mặt nước biển; việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật đến khâu giống, thức ăn, thuốc, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản; phòng trừ dịch bệnh; những hành vi bị cấm trong nuôi trồng thủy sản... Hiện nay, tại một số địa phương đang có tình trạng bỏ ruộng hoang để chạy theo nuôi tôm, dẫn đến sự bất cập giữa nuôi tôm và phát triển nông nghiệp. Để khắc phục tình trạng, Dự thảo luật đã quy định việc nuôi trồng thủy sản bắt buộc phải tuân theo quy hoạch tổng thể của Nhà nước và địa phương.

Tương tự, vấn đề khai thác thủy sản cũng được Dự thảo luật quy định khá chặt chẽ về chế độ hạn mức khai thác; quản lý ngư trường, bãi cá khai thác; giấy phép khai thác, chế độ báo cáo và nhật ký khai thác; các hành vi bị cấm... Bên cạnh đó, Dự thảo luật thủy sản còn có các quy định khuyến khích việc khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển của Việt Nam, việc khai thác thủy sản của tàu cá nước ngoài. Qua khảo sát tại nhiều địa phương cho thấy, thủy sản khai thác được thường không trực tiếp bán cho doanh nghiệp chế biến mà phải thông qua đại lý, đầu nậu. Có nhiều trường hợp đại lý đã bơm hoá chất vào nguyên liệu thủy sản để tăng sản lượng và giữ tươi lâu hơn. Nhưng do hệ thống thu mua thủy sản chưa được quản lý, nhất là trong tình trạng đói nguyên liệu thủy sản như hiện nay nên nhiều khi doanh nghiệp chế biến vẫn phải mua nguyên liệu dù biết bị ép cấp, ép giá. Do vậy, việc quy định vấn đề tàu cá, cảng cá, chợ cá, bến cá tại một chương riêng trong Dự thảo Luật đã góp phần hình thành một cơ chế phối hợp thông thoáng và hiệu quả giữa các tác nhân tiếp cận thị trường, tạo một nguồn lực mới cho sự phát triển của thị trường xuất khẩu và đặc biệt là của thị trường nội địa.

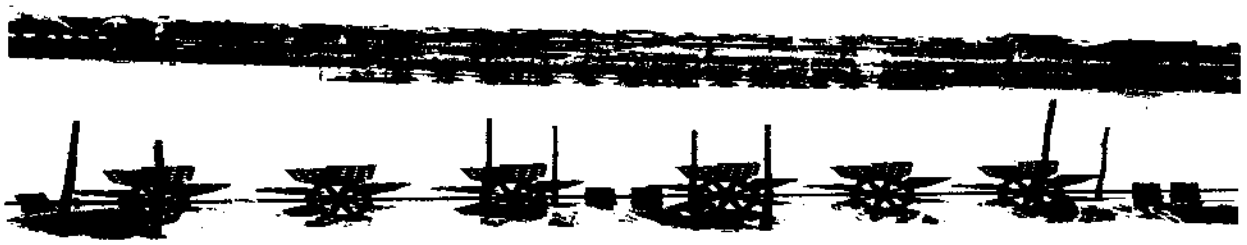
Chương vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản, bảo quản, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản cũng là một nội dung hoàn toàn mới so với Pháp lệnh hiện hành. Từ trước đến nay, vấn đề này chưa được quy định cụ thể, dẫn đến tình trạng buông lỏng trong thực hiện và quản lý. Do đó, đã xảy ra nhiều trường hợp đáng tiếc như vụ hàng loạt lô hàng thủy sản của Việt Nam xuất sang thị trường EU bị trả về, gây thiệt hại rất lớn cho các doanh nghiệp. Chính vì vậy, việc xây dựng một khung pháp lý cho vấn đề này là hết sức cần thiết. Bên cạnh các quy định chung trong Luật, Bộ Thủy sản còn ban hành các bộ tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm cụ thể hóa Luật.

Hiện nay, tình trạng đắp đê xây dựng ao nuôi tôm, hiện tượng phá rừng ngập mặn để nuôi trồng thủy sản, chất thải của các nhà máy chế biến thủy sản và các hoạt động dân sinh từ khai thác thủy sản... gây ảnh hưởng tới môi trường sinh thái đã và đang trở thành một vấn đề nan giải. Mặc dù không được quy định thành một chương riêng song yếu tố môi trường đã được Ban soạn thảo lồng ghép vào trong từng điều khoản cụ thể của Luật, nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển thủy sản với bảo vệ môi trường.

Với những nội dung mới như đã phân tích ở trên, dự án Luật Thủy sản đã khắc phục được những điểm hạn chế, bất cập trong Pháp lệnh hiện hành, tạo ra cơ sở pháp lý để vừa đảm bảo yêu cầu phát triển của ngành trong giai đoạn mới.

Khi đạo luật này chính thức được ban hành đồng nghĩa với việc ngành Thủy sản Việt Nam thực sự trưởng thành, có đủ bản lĩnh, đủ tự tin để bước vào một thời kỳ mới với những thách thức mới. "Chiếc áo mới" đã được may bằng những chất liệu tốt song có vừa vặn, có phù hợp hay không thì phải đợi thời gian trả lời. Cuộc hành trình đến với cuộc sống của Luật Thủy sản cũng chẳng còn bao [illegible] ở phía đích là biết bao kỳ vọng. ■

Mô hình nuôi tôm công nghiệp tại miền Trung



PROCESS TO LIFE

It is too early to evaluate quality as well as efficiency of the Fishery Law because this document is in form of draft waiting for the National Assembly's approval. Nevertheless, it is not difficult to forecast feasibility as well as practical significance of the law via what the compiling board has done.

Under Resolution 19/1998 - QH10 of the enth session of the National Assembly (Dec 2nd 1998) on law and ordinance building programme and under Resolution 76/1999/NQ-UBTVQH of the National Assembly Standing Committee issued on March 23rd 1999) on mplementation of NA's regulations, the Government assigned the Ministry of Fisheries to compile the Fishery Law to eplace the ordinance on fishery benefit esource development and protection. With its ole of assisting the Minister about legal ssues, the Legislation Department is in direct harge of studying and compiling this legal locument.

Drafting the law in connection with the daily life

The draft is built up on the basic of inheriting and developing the achievements of the ordinance and it is also completed with new regulations to treat complicated issues emerged in the process of development and integration. The draft consists of many inner changes rather than its own title.

To serve the compiling process, the Board has collected, translated, and referred the Fisheries laws and experiences of many foreign countries. For that reason, the new draft gathers similarities of the neighbouring countries such as Japan, China and also updates

OPINIONS FROM OTHER LOCALITIES

Quang Ninh Breed Production Company: *the law should be strict with concrete punishment. The State needs to invest in infrastructure of aquaculture areas, to issue firm management mechanism over breed, breed ground*

Tuan Chau Town People's Committee: *The law should include regulation on afterservice.*

Nghi Hai Ward People 's Committee-Cua Lo (Nghe An): *The State should have orientation on career structure moving. Preferential loan should be invested in in-shore, mid-shore as well as off-shore projects with lower interest rate and longer term*

Hai Dong Fishery Service Exploitation Enterprise in Cua Hoi (Nghe An province): *The law needs issuing as soon as possible because sea environment protection is still strange to people. The Law is expected to be concrete, instruction document should be eligible, feasible and prompt. It is very necessary to have State's support to make Law closed to daily life*

Hue fishery development company: *In my opinion, it should be obligatory for agents, boats to be recognized HACCP as material collection is mainly based on experience. The State must control seafood hygiene safety the whole processing*

Thuan Phuoc Trading and Fishery Company (Da Nang): *It is very important to survey the benefit source. Therefore, this activity is expected to develop annually to offer Fisheries development strategy in general and every enterprise in particular*

Vinh Truong Fish Port (Khanh Hoa): *Draft Law should prevent free fishery trading*

modern assessments of developed countries such as Denmark. For instance, Norway manages fishing activities by exploitation output control; Japan combined both input and output (output quota on seven kinds of aquaproduct). Vietnam has applied input management (vessel-number-control). Within four years with enthusiastic support from Norwegian experts, the compiling board has fulfilled the draft of the fisheries law.

Serving the life

With 10 chapters, 55 articles, of which five chapters are 100% new compared to the current ordinance, the law is expected to create a breakthrough on quality in the field of the fisheries' legislation. The law will undoubtedly be the most comprehensive and highest legal framework for the administrative management of the fisheries, stimulating production and trading, investment and transformation.

In terms of aquaculture, the law mainly focuses on natural fishery benefit resource protection and lacks of aquaculture to enrich the resource. Undoubtedly, this is unsuitableness as aquaculture value proportion increases quickly (from 33% in 1980 to 42.2% in 2001). The draft has a chapter to readjust emerging issues in the field of aquaculture from allocation of land, water surface to breed production, animal food, and disease prevention and chemical usage... Nowadays, in some localities, the movement of transferring land from rice-cultivation to shrimp breeding causes the unbalance between shrimp rearing and agriculture development. Also, the draft requires that any development of aquaculture should be in compliance with general planification.

Similarly, fishery exploitation is also regulated strictly in maximum fishing limitation, fishing ground management, exploitation license, report and diary, prohibited behaviors, etc. Besides, the document also encourages international cooperation in exploitation.

Results from polls conducted in some localities show that seafood is mainly sold through traders. To keep products fresher and weightier, some traders do not hesitate to inject chemical substances. Processing enterprises have no ability to control and buy these material sources. Therefore, in a chapter of the draft, regulations on fish boat, fish ports, trading markets, fish wharves would create an effective combination mechanism among market approach factors, producing a new force behind both export and domestic market development.

The chapter on seafood hygiene safety, preservation, processing, im-exports is a new one against the current ordinance. The absence of concrete regulations in many legal documents has produced negative impact on management. Typically, some Vietnamese seafood shipments exported to EU were denied due to their low quality, causing a huge loss for several exporters. Therefore, it is very necessary to build up a legal framework on this issue. In addition to general regulations, the Ministry of Fisheries will also issues other technical standard systems to concretize the law.

The document will also curb the over-development of shrimp breeding, mangrove forest destruction for aquaculture, which cause harmful effect on ecosystem and environment. Therefore, the topic of environment has been mentioned in many articles to ensure a balance between fishery development and environment protection.

The above issues show that the draft has repair limitations of the current ordinance, creating a solid legal foundation for a future development of the fisheries. Many expect the launching of the law and new achievements of the fisheries ■



Fisheries protection force of Ham Tan station seize evidences in Binh Thuan province

CHƯƠNG II: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

CHAPTER II: SCIENCE TECHNOLOGY

VAI TRÒ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI THUỶ SẢN VIỆT NAM

Nhằm đạt mục tiêu đạt sản lượng thuỷ sản 2,55 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu 3 tỷ USD vào năm 2005, Bộ Thuỷ sản đã xây dựng kế hoạch đầu tư 476,789 tỷ đồng cho nghiên cứu khoa học công nghệ giai đoạn 2001-2005, tăng gấp 7 lần so với giai đoạn trước đây. Theo Bộ Thuỷ sản, các đề tài nghiên cứu trong giai đoạn tới sẽ tập trung vào những trọng tâm, trọng điểm để đáp ứng hội nhập và phát triển Thuỷ sản Việt Nam.

Hoạt động khoa học công nghệ đóng vai trò chủ đạo trong quá trình phát triển của ngành, đặc biệt trong thời kỳ đổi mới. Những thành tựu khoa học công nghệ đáng kể nhất của ngành Thuỷ sản là sản xuất nhân tạo thành công giống 4 loài cá nuôi nước ngọt (mè, trôi, trắm, chép) vào những năm 1960, mở ra bước tiến mới trong nghề nuôi cá nước ngọt. Sau đó là sản xuất nhân tạo giống tôm sú (đầu những năm 1990), giống cá biển, giống một số loài nhuyễn thể (trai ngọc, điệp, ốc hương...). Bằng phương pháp di giống, gia hoá và lai tạo đã cho ra các giống cá nuôi có chất lượng cao. Trong lĩnh vực nguồn lợi biển, ngành đã điều tra nghiên cứu đặc điểm sinh học, sự phân bố, trữ lượng và khả năng khai thác các đối tượng trong các thuỷ vực nước ngọt, nước lợ, nước



Ngày càng có nhiều công trình khoa học phục vụ đắc lực cho công cuộc phát triển của ngành Thủy sản.

biển, xây dựng các dự báo khai thác hải sản theo mùa vụ và vùng nước, và làm căn cứ xây dựng các chính sách bảo vệ, phát triển nguồn lợi thuỷ sản. Về khai thác hải sản, ngành đã nghiên cứu thành công các công nghệ và công cụ khai thác mới như lưới rê 3 lớp, lưới vây kết hợp ánh sáng, câu vàng cá ngừ... Trong lĩnh vực chế biến, ngành đã nghiên cứu thành công một số công nghệ bảo quản, giảm thất thoát sau thu hoạch, gia tăng giá trị, tạo ra những sản phẩm mới với chất lượng cao, sử dụng hiệu quả nguồn nguyên liệu, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ ở các thị trường khác nhau, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ thuỷ sản hiện nay có các viện nghiên cứu chuyên ngành bao gồm: Viện Hải dương học thuộc Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia (đóng tại Nha Trang - Khánh Hoà - miền Trung Việt Nam), Viện Nghiên cứu Hải sản, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thuỷ sản I (tại tỉnh Bắc Ninh - miền Bắc) và II (tại thành phố Hồ Chí Minh), Trung tâm Nghiên cứu Thuỷ sản III. Ngoài ra ngành còn có Viện Kinh tế và Quy hoạch thuỷ sản (nghiên cứu các vấn đề về kinh tế - tổ chức - quản lý của ngành) và Trung tâm Thông tin Khoa học Kinh tế và Kinh tế thuỷ sản (chuyên cung cấp thông tin và số liệu thống kê của ngành). Đội ngũ cán bộ nghiên cứu của ngành trên 450 người cùng hàng nghìn cán bộ ở các trường chuyên ngành và cán bộ kỹ thuật ở các xí nghiệp, tạo nên một đội ngũ nghiên cứu khá đông đảo.

Nghiên cứu khoa học là ngành đầu tư ít nhưng hiệu quả cao

Theo báo cáo của Bộ Thuỷ sản, trong những năm 1996-2000, tổng kinh phí đầu tư cho khoa học công nghệ đối với ngành Thuỷ sản Việt Nam đạt khoảng 72 tỷ đồng, song hiệu quả của các công trình nghiên cứu rất lớn.

Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ - ông Nguyễn Xuân Lý - cho biết, kết quả điều tra nguồn lợi thuỷ sản trong giai đoạn vừa qua cho ta những căn cứ khoa học quan trọng ban đầu để điều chỉnh sơ bộ sản lượng khai thác vùng biển gần bờ và xa bờ, nhằm bảo đảm cho sự phát triển bền vững nguồn lợi thuỷ sản Việt Nam. Nhiều đội tàu câu cá ngừ ở các tỉnh miền Trung và Nam Bộ đã sử dụng dự báo khai thác cá vụ Bắc và vụ Nam đạt kết quả tốt, đặc biệt là khai thác cá ngừ bằng lưới vây bán cơ giới...

Kỹ thuật sản xuất tôm sú đã được áp dụng mạnh mẽ trong nhiều vùng sản xuất con giống. Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long trước đây phải nhập giống tôm sú từ miền Trung, nay có nhiều địa phương đã chủ động sản xuất, với sản lượng đạt tới 2-3 tỷ con tôm giống P15. Một số tỉnh phía Bắc như Hải Phòng, Quảng Ninh trước đây phần lớn phải nhập tôm giống từ miền Nam hoặc từ Trung Quốc, những năm gần đây nhờ khoa học công nghệ, mỗi năm sản xuất được vài chục triệu con tôm giống P15 đủ cung cấp cho các cơ sở nuôi trồng trong tỉnh và một phần cung cấp cho các tỉnh lân cận. Đến nay, cả nước đã có 2.650 cơ sở do Nhà nước quản lý sản xuất giống tôm và đã sản xuất được khoảng 10,5 tỷ con tôm giống hàng năm.

Sản xuất giống cá nước ngọt được áp dụng có kết quả nổi bật đối với cá ba sa, cá tra ở các tỉnh An Giang, Đồng Tháp... Từ chỗ phải phụ thuộc chủ yếu vào nguồn giống tự nhiên, năm 1999 An Giang đã sản xuất được 1,9 triệu con cá bột ba sa và 40 triệu cá tra bột. Năm 1998, Viện Nghiên cứu Hải sản đã cung cấp trên 52 vạn giống tôm rảo P20 cho các hộ ngư dân Thuỷ Nguyên và Cát Hải-Hải Phòng, đến nay đã cung cấp khoảng 35,8 triệu giống tôm rảo, khuyến khích nhiều cơ sở sản xuất ở Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình và Nam Định mở rộng diện tích nuôi tôm. Trong giai đoạn từ năm 1996 đến nay, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thuỷ sản I (Bắc Ninh) đã sản xuất được 69,8 triệu cá bột, 14,55 triệu cá hương, 4,6 triệu cá giống, 100,8 tấn cá thịt, cá chép. Đặc

Nghiên cứ giống cu có giá t kinh tế ca



biệt kết quả nghiên cứu chọn giống cá chất lượng cao ở cá chép, cá rô phi đơn tính, cá trê lai của Viện Nghiên Cứu nuôi trồng Thuỷ sản I đã được áp dụng đại trà vào sản xuất và cho kết quả cao (doanh thu đạt khoảng 1.371 tỷ đồng từ các sản phẩm trên).

Đối với nuôi trên biển, chỉ trong năm 2000, Trung tâm Nghiên cứu Thuỷ sản III đã cung cấp trên 20.000 con giống cho các cơ sở tại Cần Thơ, Khánh Hoà, Nha Trang. Viện Nghiên cứu Hải sản cũng đã thành công trong kỹ thuật nuôi rong sụn thích nghi với điều kiện sống ở vùng ven biển miền Trung và miền Bắc, đạt tốc độ sinh trưởng tối đa trên 10%/ngày, sau 30 - 40 ngày cho năng suất 3,74 - 5,98kg/m^2, đặc biệt có thể luân canh với nuôi tôm sú trong ao đìa tại miền Trung để tăng hiệu quả kinh tế và cân bằng hệ sinh thái trong môi trường thuỷ sản. Chất lượng rong sụn trồng ở Việt Nam được đánh giá là tương đương với nguyên liệu rong sụn tốt nhất của Philippine và Indonesia, tương lai có thể phát triển thành một đối tượng nuôi trồng phổ biến và hiệu quả kinh tế cao. Kỹ thuật nuôi tôm sú theo hệ kín, ít thay nước do các viện nghiên cứu của Bộ và các cơ sở sản xuất thử nghiệm đã được áp dụng rộng rãi ở nhiều tỉnh ven biển, góp phần tích cực chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đạt năng suất từ 2,5-6 tấn/ha/vụ.

Trong lĩnh vực công nghiệp chế biến thuỷ sản xuất khẩu, nhiều doanh nghiệp trong ngành đã áp dụng chương trình quản lý chất lượng sản phẩm theo hệ thống HACCP, trong đó có 65/264 nhà máy chế biến thuỷ sản đạt tiêu chuẩn xuất khẩu hàng thuỷ sản vào EU. Công nghệ chế biến sản phẩm giá trị gia tăng đã được áp dụng trong sản xuất ở nhiều xí nghiệp, góp phần đa dạng hoá sản phẩm, mở rộng thị trường xuất khẩu vào EU, Bắc Mỹ, Nhật Bản... Chương trình Quản lý vùng thu hoạch nhuyễn thể 2 mảnh ở 4 tỉnh: Bến Tre, Tiền Giang, thành phố Hồ Chí Minh và Kiên Giang được EU công nhận đạt chất lượng xuất khẩu vào thị trường này. Ngoài ra nhiều tiêu chuẩn ngành về phụ gia, ghi nhãn, bao gói và phương pháp kiểm nghiệm, đang được áp dụng rộng rãi trong các doanh nghiệp chế biến thuỷ sản xuất khẩu.

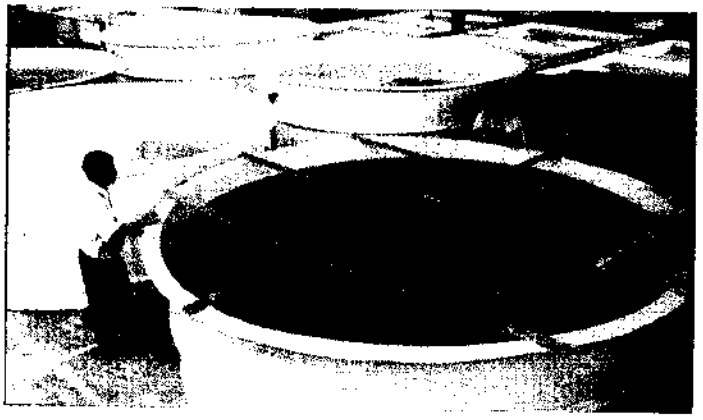
Tăng tính thực tiễn của các đề tài

Gần đây, Bộ Thuỷ sản đã phê duyệt 12.182 tỷ đồng để thực hiện 10 đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ về phát triển sản xuất thuỷ sản bền vững. Theo Bộ trưởng Bộ Thuỷ sản Tạ Quang Ngọc, đây là nhóm đề tài khoa học đợt I thuộc Chương trình khoa học công nghệ trọng điểm giai đoạn 2001-2005 nhằm nâng cao chất lượng nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thuỷ sản xuất khẩu. Trọng tâm của các đề tài là tập trung nghiên cứu ứng dụng các giải pháp công nghệ giảm thất thoát trong và sau thu hoạch (giảm thất thoát sau thu hoạch khoảng 20%).

Nhằm hỗ trợ với công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật, Bộ tập trung xây dựng dứt điểm các hạng mục chính của các cơ quan nghiên cứu và phát triển mà cụ thể là Trạm nghiên cứu sinh vật biển Bắc Bộ và đội tàu điều tra nguồn lợi cho Vịện Nghiên cứu hải sản, nâng cấp Trạm giống hải sản quốc gia Cát Bà, Trạm nghiên cứu thuỷ sản nước lợ Quý Kim, Trạm nghiên cứu thực nghiệm Cửa Lò, Trung tâm giống thuỷ sản nước ngọt Phú Tảo...

Ngoài ra, Bộ Thuỷ sản cũng tăng cường hợp tác song phương giữa các cơ quan nghiên cứu khoa học và công nghệ ngành Thuỷ sản với quốc tế, đặc biệt với Nhật Bản, Trung Quốc, Na Uy, Đan Mạch, Australia... để trao đổi thông tin, ký kết hợp tác quốc tế, nhập công nghệ về lĩnh vực giống cá biển, nhuyễn thể có giá trị kinh tế cao, công nghệ khai thác hải sản bằng lưới kéo ở độ sâu lớn, sử dụng lồng bẫy khai thác mực ở độ sâu biển, công nghệ nuôi cao sản, nghiên cứu dịch bệnh... Tiếp tục tham gia đầy đủ các hoạt động về lĩnh vực thuỷ sản trong khối ASEAN, APEC. Chủ động trong việc hội nhập khu vực và chuẩn bị các điều kiện trong quá trình đàm phán hội nhập WTO. ■

Đầu tư cho các trung tâm sản xuất giống là một trong những ưu tiên hàng đầu của ngành Thủy sản



THE ROLE OF SCIENCE TECHNOLOGY IN THE FISHERIES OF VIETNAM

In order to achieve output target of 2.55 million tons and export turnover of USD3 billion in 2005, the Ministry of Fisheries has launched a plan investing VND476.789 million in science technology research in the 2001-2005 period, an increase of seven times over the previous period. According to the Fisheries Ministry, in the next time, study activities will focus on core tasks to meet requirements of the fisheries in the development and integration.

Science technology plays a key role in the development of the sector especially in the Doi moi (Renovation) process. The most remarkable science technology achievements were artificial breed production of four fresh water spices (me, troi, tram, chep . . .) in the 1960s, of sugpo prawn in the early 1990s', and then of maritime fishes as well as other ground species. New methods of breed heredity, cross-breeding generated high quality breeds.

In field of natural resource, many servcys on biochemicals, distribution, reserve and exploitation capacity of fresh, brackish and salty water areas. In fishing, there is a great success in producing new instruments such as "re 3 lop, luoi vay . . ." In processing, some new preservation technologies has been launched to decrease post-harvest loss, increase value in new products.

In the field of research, fishery science technology institutes include: the Oceanography Institute of the National Natural Science and Technology Centre (located in Nha Trang, Khanh Hoa province), the Maritime Product Research Institute, the I Fishery Aquaculture Research Institute (in Bac Ninh province) and II (in Ho Chi Minh City), the III Fishery Research Center, the Fishery Planification and Economic Institute, the Fishery Economy and Economic Science Information Center (providing information and statistics). There are a large quantity of over 450 researchers and thousands of experts, technical employees in administrative agencies, factories, companies.

Science research - low investment but high efficiency

According to a report of the Fisheries Ministry, during years of 1996-2000, total investment capital for science technology reached only VND72 billion, but gaining a high interest.

"Results receiving from recent surveys on fishery benefit resource supplied important scientific bases for us to readjust the fishing output of in-shore and off-shore waters, ensuring a steady development for this sector. Many long-rang fleets exploiting tuna in the Central and Southern Provinces have applied information forecast in their catches," said Mr.Nguyen Xuan Ly, Head of Science Technology Department.

Sugpo prawn rearing techniques have mostly applied in breed production areas. The Mekong Delta the area now gain initiative in producing 2-3 billion of P15 shrimp variety instead of buying from the Central provinces. Similarly, the provinces of Hai Phong, Quang Ninh had once imported shrimp stocks from China or the South, but now they provide millions of P15 breeds annually and even sell to enterprises located in near-by provinces. The country has so far registered a number of about 2,650 establishments breeding shrimp with annual total output of approximatedly10,5 billion shrimps.

Fishes like basa, tra in the provinces of An Giang, Dong Thap are typical success in the field of fresh water breeding production. In 1999, An Giang produced 1.9 million of basa, 40 million of tra as well as a strange shrimp. In 1998, Marine Product Research Institute supplied over 520,000 P20 breeding shrimp to fishermen of Thuy Nguyen and Cat Hai - Hai Phong. and has so far provided around 35,8 million, boosting shrimp breeding in the provinces of Hai Phong, Quang Ninh, Thai Binh, Nam Dinh. Since 1996, the N 01 Fishery Aquaculture Institute (in Bac Ninh Province) has produced 69.8 million of powder fish, 14.55 million of spring fish, 4.6 million of breed fishes, 100.8 tons of

meat fish. Bong fish production technique transfer project in seven provinces of Son La, Cao Bang, Lang Son, Hoa Binh, Lao Cai, Yen Bai, Tuyen Quang carried out by Ha Giang Fishery Center and I Research Institute obtains very good result".

In field of marine fish breeding, in 2000 only, the No3 Fishery Research Center supplied more than 20,000 fish breeds in the provinces of Can Tho, Khanh Hoa, Nha Trang. The Marine Product Research Institute also succeeded in seaweed breeding in coastal areas (the Central region and the North) with maximum growth rate of 10% per day, output of 3.74-5.98kg per square metre after 30 to 40 days. Especially, it is possible to combine sugpo prawn breeding with other animals in pounds and fluvial bogs to raise economic efficiency as well as balance ecosystem. The seaweed quality is evaluated equal to the best of Philippine and Indonesia and it would be a popular object gaining more high-efficiency. New technique of sugpo prawn breeding has been applied in most of coastal provinces with output of between 2.5-6 tons per hectare per crop.

In field of processing, many enterprises have applied HACCP standard, 65/264 factories satisify European standards. Value-added product processing technology applied in many factories contribute to diversify items and expand export markets to Europe, North America and Japan. In addition, some other standards relating additive, labelling, packaging and testing methods have been applied popularily in many factories.

Raising reality of projects

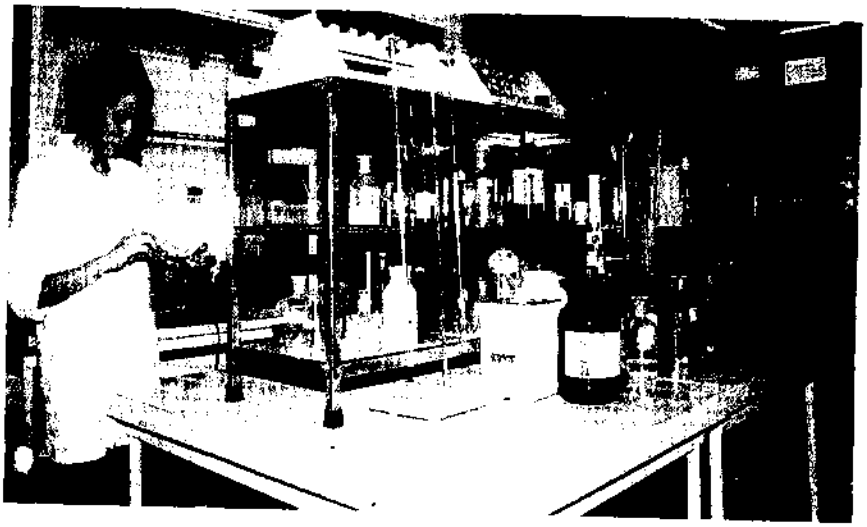
The Ministry of Fisheries has recently launched the first 10 research projects of a major program to improve quality in aquaculture, exploitation and processing. Main issues are to reduce loss in harvesting and post-harvesting (20%) and raise value-added product ratio to 45-50%.

With effort to support further research activites, the Ministry will focus to complete major constructions of some agencies like the building of Northern Marine Creature Research Station, the improvement of Cat Ba Fishery Breeding Station, Quy Kim Brackish-water Fishery Research Station, Cua Lo Expenrimental Research Station, Phu Tao Fresh-water Breeding Center, etc.

Moreover, the Ministry strengthens bilateral ties with international science research institutions in Japan, China, Denmark, Australia ... in field of information exchange, agreement compiling, breeding, desease prevention and fishing technology... The Ministry also take part in fishery activities of the regional and international organisations like ASEAN and APEC and in process integrating into WTO. ■



Farmers produce fish breed by themselves



Chemical testing laboratory of Branch I of Nafiquacen

CHƯƠNG III: ĐÀO TẠO

CHAPTER III: TRAINING

Phát triển nguồn nhân lực của ngành Thuỷ sản
NHỮNG THÁCH THỨC KHI ĐI LÊN TỪ "NGHỀ CÁ CỦA NHÂN DÂN"

Ngành Giáo dục từ lâu đã phải đau đầu tìm lời giải cho bài toán khó khi số trẻ em vạn chài thất học lênh đênh trên sóng nước lên đến hàng vạn. Tương tự như vậy, với ngành Thuỷ sản vốn mang tính chất là "nghề cá của nhân dân" thì những hạn chế về trình độ của đội ngũ lao động đã gây ra một trở ngại không nhỏ cho sự phát triển của toàn ngành. Trước chiến lược đưa ngành Thuỷ sản tiếp tục giữ vững vị thế là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước thì vấn đề đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cũng là vấn đề mang tính thời sự, đòi hỏi phải được giải quyết cấp thiết và đồng bộ.

Theo thống kê của ngành Thuỷ sản, tổng số lao động hiện nay của ngành có khoảng 4 triệu người, trong đó lực lượng lao động thường xuyên (tính đến năm 2000) trong các lĩnh vực là 1.268.000 người, cụ thể như sau: nghề nuôi trồng có 670.000 người, nghề khai thác có 550.000 người, nghề chế biến có 61.000 người. Dự báo mỗi năm lượng lao động của ngành sẽ tăng 48.000 người. Đứng trước tốc độ tăng trưởng nhân lực quá lớn, đã xuất hiện những bất cập trong đào tạo như hiện tượng thiếu cán bộ có trình độ, thiếu công nhân có tay nghề. Một minh chứng rõ ràng nhất là trình độ lao động trong ngành Thuỷ sản đã qua đào tạo còn ở mức thấp so với mặt bằng chung của lao động xã hội (18% so với 22%).

Vẫn "thiếu thầy, thiếu thợ"

Vụ Tổ chức Cán bộ Lao động của Bộ Thuỷ sản cho biết: Hiện nay, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho ngành gồm có ba trường thuộc sự quản lý trực tiếp của Bộ Thuỷ sản là Trường Trung học kỹ thuật Thuỷ sản Hải Phòng, Trường Trung học kỹ thuật và nghiệp vụ Thủy sản II thành phố Hồ Chí Minh và Trường Trung học Thuỷ sản IV Bắc Ninh. Ngoài ra Bộ Thuỷ sản còn phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quan tâm chỉ đạo phát triển đào tạo các cấp bậc và các chuyên ngành thuỷ sản ở các trường đại học, trung học, trung tâm dạy nghề khác như Trường đại học Thuỷ sản Nha Trang, Khoa Thủy sản ở trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội, Đại học Vinh, Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Cần Thơ...

Có thể thấy hệ thống cơ sở đào tạo bồi dưỡng của ngành đã hình thành tất cả các cấp (từ cấp cao là đào tạo sau Đại học đến cấp thấp là khuyến ngư) nhưng tình trạng "thiếu thầy, thiếu thợ" vẫn phổ biến ở cả khu vực doanh nghiệp quốc doanh và ngoài quốc doanh.

Ở khu vực doanh nghiệp quốc doanh, số người có học vấn hoặc có trình độ nghiệp vụ tay nghề cao như đội ngũ kỹ sư, cán bộ quản lý, hay số người được đào tạo kỹ thuật như công nhân kỹ thuật, kỹ thuật viên trung cấp đều có tỷ lệ rất thấp. Ở bộ phận kinh tế tư nhân, cá thể thì lực lượng lao động được đào tạo ở trình độ đại học trở lên hầu như không có.

Chịu trách nhiệm quản lý về lĩnh vực giáo dục đào tạo cho ngành, ông Nguyễn Đức Sinh - Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ Lao động - Bộ Thuỷ sản cho biết: Việc tổ chức cho ngư dân học tập kỹ thuật đánh bắt, nuôi trồng, hay chế biến thuỷ sản đều rất khó thực hiện được vì vốn trình độ văn hoá của họ rất thấp. Cho nên việc áp dụng khoa học, công nghệ tiên tiến và sử dụng phương tiện hiện đại vào sản xuất mới chỉ phát triển ở một số cơ sở nhất định, chưa đủ khả năng và điều kiện nhân rộng thành đại trà. Hơn nữa, hệ thống các cơ sở đào tạo chưa được phát triển cân đối giữa các vùng sinh thái, các khu vực trọng điểm có tiềm năng phát triển kinh tế của ngành, cũng như giữa các cấp, các ngành. Cán bộ kỹ thuật của các tỉnh quá mỏng, không quán xuyến nổi khâu hướng dẫn nông dân chăm sóc, phòng dịch bệnh cho đối tượng nuôi hay theo ngư dân bám biển trong những chuyến ra khơi dài ngày.

Đơn cử như chỉ riêng vùng bán đảo Cà Mau, nhu cầu từ năm 2001 đến năm 2005 cần 500 kỹ sư nuôi trồng thủy sản, 230 kỹ sư chế biến và 2.400 trung cấp thuỷ sản...Tuy nhiên, nhiều huyện cho biết hiện cả huyện chỉ có vài kỹ sư, thậm chí có huyện chưa có kỹ sư thuỷ sản nào. Trong khi đó, diện tích nuôi thuỷ sản nước lợ (chủ yếu là tôm sú) của tỉnh tăng rất nhanh (năm 2000 là 142.430 ha, năm 2001 là 202.000 ha).

Cần đặt trọng tâm vào phát triển toàn diện nguồn nhân lực

Trong dự thảo Kế hoạch phát triển đào tạo, bồi dưỡng nhân lực ngành Thuỷ sản giai đoạn 2001-2010, Bộ Thuỷ sản đề ra mục tiêu chung là phát triển đào tạo, bồi dưỡng nhân lực phục vụ ba chương trình kinh tế lớn là nuôi trồng thuỷ sản, khai thác hải sản xa bờ, chế biến xuất khẩu thuỷ sản, bảo đảm đạt về quy mô, hợp lý về cơ cấu ngành nghề, cấp bậc trình độ và giữa các vùng miền, có chất lượng và hiệu quả cao.

Để có thể đạt được mục tiêu trên, trước mắt Bộ Thuỷ sản sẽ tập trung vào những công việc cụ thể như sau:

Với lĩnh vực khai thác, sẽ tổ chức đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ kỹ thuật cho các đối tượng là thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, máy phó phục vụ cho Chương trình đánh bắt xa bờ. Đồng thời sẽ đào tạo phổ cập cho cả đội ngũ thuỷ thủ những kiến thức phổ thông của luật hàng hải quốc tế, cách sử dụng máy định vị,

THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC CỦA NGÀNH

(Số liệu ước tính)

Trình độ của lực lượng lao động ở các cơ sở quốc doanh	Trình độ của lực lượng lao động ngoài quốc doanh
***Trình độ văn hoá:** -Chưa hết cấp tiểu học: 13,8% -Cấp tiểu học: 15,0% -Cấp phổ thông cơ sở: 39,6% -Cấp phổ thông trung học: 31,6%	***Trình độ văn hoá:** -Chưa hết cấp tiểu học: 10% -Cấp tiểu học: 70% -Cấp phổ thông cơ sở: 15% -Cấp phổ thông trung học: 5%
***Trình độ chuyên môn qua đào tạo:** -Sơ cấp: 9,6% -Trung cấp: 5,5% -Cao đẳng và Đại học: 1% -Trên đại học: 1,0%	*** Trình độ nghề nghiệp:** phần lớn chưa được đào tạo chính quy, hoặc chỉ được bồi dưỡng theo hình thức giáo dục cộng đồng, hoặc tiếp thu theo truyền thống gia đình và làng nghề
Lực lượng cán bộ thuộc Bộ Thuỷ sản quản lý (đến 31-12-2000) -Có trình độ tiến sĩ : 90 người (1 giáo sư, 5 phó giáo sư) -Có trình độ thạc sĩ: 50 người (đa số thuộc lĩnh vực nuôi trồng)	

Nguồn: Vụ Tổ chức Cán bộ Lao động - Bộ Thuỷ sản

máy đo độ sâu, thăm dò luồng cá...

Trong lĩnh vực nuôi trồng, đặc thù là đội ngũ lao động chiếm số lượng đông nhất, trải dài ở các vùng triều, đầm phá của 714 xã phường thuộc 28 tỉnh, thành phố ven biển thì khả năng tập huấn kỹ thuật cho họ là rất khó. Nhưng thông qua con đường khuyến ngư, Bộ Thuỷ sản đã tổ chức đào tạo họ có quy mô hơn như mở các Hội nghị đầu bờ, tổ chức cho ngư dân đi tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm của các nước trong khu vực (Thái Lan, Malaysia, Singapore...).

Với lĩnh vực chế biến, cần hướng việc đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm và vệ sinh an toàn sản phẩm. Đội ngũ công nhân chế biến chủ yếu được đào tạo bồi dưỡng tại chỗ theo tiêu chuẩn cấp bậc công nhân kỹ thuật của ngành.

Về lâu dài, Bộ Thuỷ sản chủ trương đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng bậc sau đại học nhằm đáp ứng bổ sung kịp thời lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật công nghệ đầu ngành, cán bộ chủ chốt trong các Viện, các cơ quan quản lý của ngành từ Bộ đến địa phương, các Tổng công ty và doanh nghiệp. Ở bậc cao đẳng và trung học chuyên nghiệp, ngành sẽ chú trọng đào tạo bậc công nhân kỹ thuật lành nghề và hệ ngắn hạn với quy mô hợp lý để phục vụ yêu cầu cấp thiết của sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế và thương mại thuỷ sản hiện nay. ■



Hợp tác trong đào tạo

DỰ THẢO KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH THUỶ SẢN ĐẾN NĂM 2010

(Đơn vị: người)

Lĩnh vực	Sau đại học		Đại học-Cao đẳng	Trung cấp/CNKT	
	Tiến sĩ	Thạc sĩ		Trung cấp	CNKT
Nuôi trồng thuỷ sản	64-80	240-308	3400-4150	5.700-7.000	57.000-70.000

Lĩnh vực	Sau đại học	Đại học	Trung học	Thuyền trưởng	CNKT	Máy trưởng	Bồi dưỡng ngắn hạn
Khai thác hải sản xa bờ	360	1.080	3.600	16.560	3.600	3.600	7.200

Lĩnh vực	Sau đại học	Đại học	Trung học	CNKT	Bồidưỡng ngắn hạn
Chế biến, xuất khẩu thuỷ sản	480	1.920	5.200	22.080	10.720

Nguồn: Vụ Tổ chức Cán bộ Lao động-Bộ Thuỷ sản

Fisheries human resource development
CHALLENGES FROM THE PEOPLE'S FISHERIES

The education sector has faced with a gloomy picture of thousands of illiterate children in fishing villages. Similarly, fishery is a job of all people and of course knowledge limitation of its workforce has caused an obstacle for the development. For that reason, boosting vocation and education activities becomes an urgent task to maintain the key position of the fisheries in the national economy.

According to the statistics provided by the Ministry of Fisheries, total labour in this sector registers four million persons, with 670,000 in aquaculture, 550,000 in fishing and 61,000 in processing. It is estimated that annual labour increases by 48,000 people. This causes several shortcomings in training, typically serious shortage of qualified and skillful labour. Trained workforce of the sector remains lower than social average qualification, 18% in comparison with 22%.

Lacking both good teachers and well-trained workers

The Labourforce Organization Department under the Fisheries Ministry reveals that the Ministry control three main training schools including Hai Phong College of Fishery Technology, Ho Chi Minh City II Fishery College of Professional Service and Technique and Bac Ninh IV Fishery College. Besides, the Fisheries Ministry has also cooperated with the Education Ministry, the Ministry of Labour, War Invalids and Social Welfare to develop training courses at all levels at other universities, colleges and vocational training schools like Nha Trang University of Fisheries, Fisheries Faculty of Ha Noi I Agriculture University, Ho Chi Minh City Agriculture and Forestry University and Can Tho University.

The training system has developed in all levels (from post-graduate to fishery extension courses). However, shortage of graduated and trained workers remains serious in both state-owned and non state-owned enterprises.

The number of qualified staff including engineers, managers, technicians in state-owned firms remain at a low rate. In private sector, this workforce is even lower.

Mr. Nguyen Duc Sinh - Vice Chief of Labourforce Organization Department supposed: " It is very difficult to hold training courses for fishermen owning to their limited awareness on advanced technique. Therefore, only a certain number of them can get access to modern science technology. In addition, there is an imbalance development of training system as it is considered in view of eco-geography and management. The provincial technical staff is insufficient to instruct farmers in rearing, fishing or disease prevention.

Take Ca Mau peninsular for instance, it demands 500 aquaculture engineers, 230 processing engineers and 2,400 intermediate technicians in the 2001-2005 period. But in reality, the number of engineer is much lower than that of requirement while the brackish aquaculture area (mainly sugpo prawn rearing) of 202,000 hectares are in very need of them.

Focusing on overall human resource development

In its 2001-2010 training plan, the Ministry of Fisheries targets to serve three major economic programmes relating aquaculture, offshore fishing and processing for exports. The Ministry also tries to ensure the balance of training scale, vocational structure, qualification and efficiency between different areas.

To attain the above-mentioned targets, the Fisheries Ministry will focus on concrete activities as follows:

In terms of exploitation, training courses will be held for sailor, vice-sailor, machinist, etc, working in long-rang fleets. These courses also provide them with knowledge about international navigation regulations, modern machine and equipment.

In field of aquaculture that counts more than half of the total labourforce in 714 communes of 28 coastal provinces and cities, launching of such courses suffers many obstacles. Through fishery extension courses, the Fisheries Ministry wish to provide fishermen with opportunity to join on-the-field seminars, working visits to neigbouring countries like Thailand, Malaysia, Singapore, etc.

In field of processing, training activities will focus on improving knowledge in hygiene safety and product quality. Workers will be trained on the site with standard equal technician.

In the long run, the Ministry of Fisheries tends to promote post-graduate training in an effort to supply promptly top qualified staff for administrative agencies, institutes, corporations and enterprises. At vocational level, the sector will concentrate on training skillful technical workers in form of short-term courses, which can meet the urgent requirement derived from the rapid transformation of the fisheries. ■

CURRENT SITUATION ON HUMAN RESOURCE

Qualification of state-owned workforce	Qualification of nonstate-owned workforce
* Learning qualification: Under elementary: 13.8% Elementary: 15% Junior high school: 39.6% Senior high school: 31.6%	* Learning qualification: Under elementary: 10% Elementary: 70% Junior high school: 15% Senior high school: 5%
Major qualification: Primary: 9.6% Intermediate: 5.5% College & University: 1% Post-graduate: 1%	Career qualification: mostly inheriting from traditional experience, enjoining any regular training
Human resource under the control of the Fisheries Ministry (to Dec 31st 2000) Doctor: 90 persons (1 Professor, 5 Vice Professors) Master: 50 persons (almost working in aquaculture)	

Source of personel and labour of the Fisheries Ministry

2001-2010 TRAINING PLAN ON FISHERIES HUMAN RESOURCE

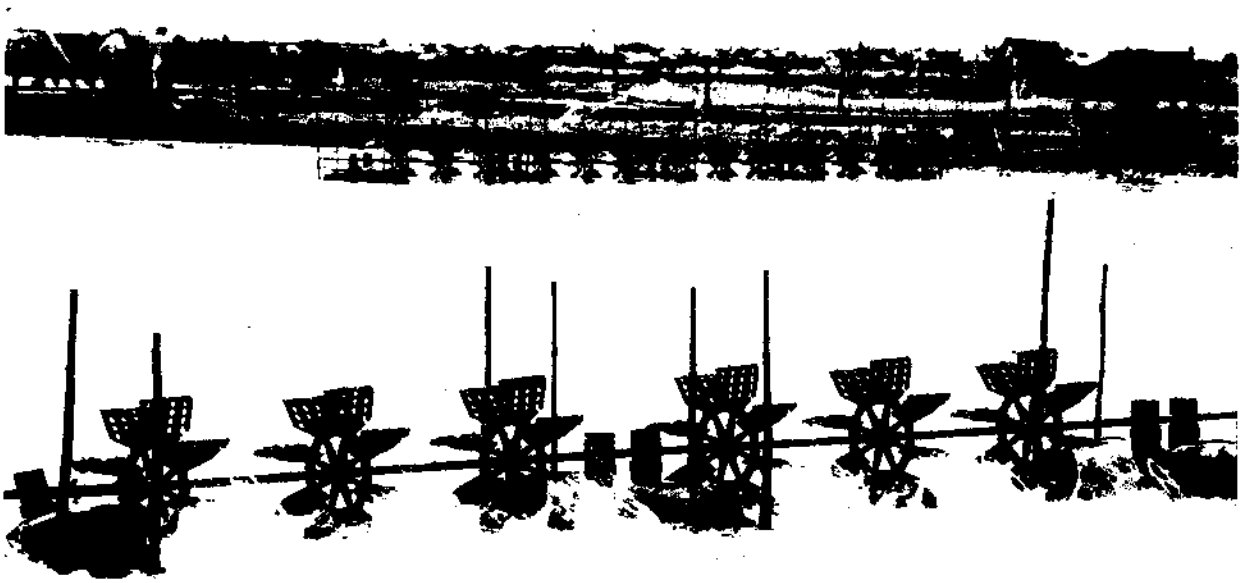
Sector	Post-graduate		University &	Intermediate/Technical worker	
	Doctor	Master	College	Intermediate	Tech worker
Aquaculture	64-80	240-308	3,400-4,150	5,700-7,000	57,000-70,000

Sector	Post-graduate	University	Intermediate	Technical worker	Sailor	Machinist	Short-term training
Off-shore exploitation	360	1,080	3,600	16,560	3,600	3,600	7,200

Sector	Post-graduate	University	Intermediate	Technical worker	Short-term training
Fishery export & processing	480	1,920	5,200	22,080	10,720

(Source: Labourforce Organization Department-Fisheries Ministry)

Aquaculture needs more fisheries engineers



CHƯƠNG IV: HỢP TÁC TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

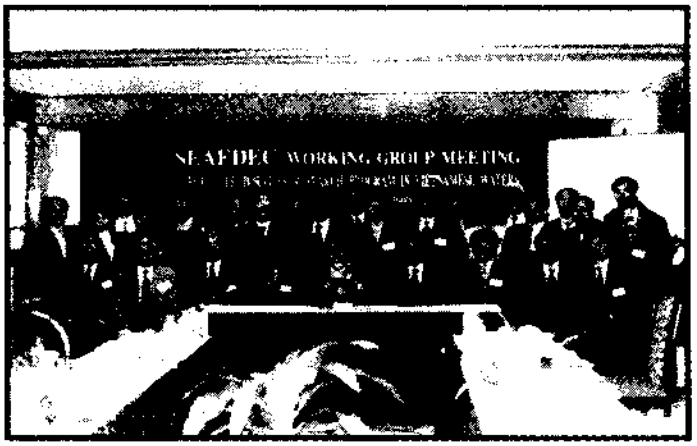
CHAPTER IV: LOCAL AND INTERNATIONAL COOPERATION

TĂNG CƯỜNG MỞ RỘNG HỢP TÁC NHẰM THU HÚT NHỮNG NGUỒN LỰC MỚI

Hợp tác trong nước và quốc tế đã góp phần đưa Việt Nam đã trở thành một thành viên lớn trong cộng đồng nghề cá thế giới.

Thắt chặt hơn các mối quan hệ đối nội

Trong quá trình phát triển, quan hệ hợp tác trong nước đóng vai trò tác động trực tiếp đến ngành Thuỷ sản. Quan hệ chặt chẽ giữa ngành với các địa phương ngày càng được đẩy mạnh, đặc biệt là từ sau năm 1981, khi ngành bắt đầu quá trình đổi mới. Đến năm 2002, ngành Thuỷ sản đã có 29 Sở Thuỷ sản chuyên trách ở các tỉnh thành và cùng đó là sự hỗ trợ quản lý của 32 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (thuộc ngành dọc của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tại các địa phương khác. Mối quan hệ này giúp cho các địa phương phát triển nghề cá theo sát các chương trình trọng điểm của ngành, đồng thời đề xuất những chính sách mới cho Bộ Thuỷ sản từ những vấn đề thực tiễn tại địa phương. Trong những năm gần đây, mối quan hệ giữa Bộ Thuỷ sản với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày càng thiết chặt nhờ quá trình giải quyết các tranh chấp lúa-cá và quy hoạch thuỷ lợi nhằm phục vụ tốt cho cả hai mục tiêu quan trọng:



Họp nhóm làm việc của dự án SEAFDEC

Sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản.

Bộ tứ ba cơ quan trụ cột của Chính phủ là Bộ Thuỷ sản, Bộ Thương mại, Bộ Ngoại giao và Hiệp hội chế biến xuất khẩu (VASEP) là những thành viên không thể thiếu trong các cuộc họp giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế. Mối quan hệ của Bộ Thuỷ sản với các tổ chức tín dụng quan trọng trong nước trong quá trình đầu tư cho nghề cá càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết, điển hình là mối quan hệ với Quỹ Đầu tư phát triển trong cho vay đánh bắt cá xa bờ, với Ngân hàng Nhà nước trong triển khai các chính sách chung trong cho vay các hộ nghề cá, với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong cho vay nuôi trồng...

Trong ngành, hai tổ chức quan trọng đã hình thành và hoạt động khá hiệu quả, đó là Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thuỷ sản (VASEP) thành lập năm 1998 và Hội Nghề cá Việt Nam thành lập lại vào năm 2001. Hai tổ chức này đã góp phần liên kết toàn bộ các đối tượng tham gia vào hoạt động nghề cá từ người đánh bắt, nuôi trồng cho đến người chế biến, xuất khẩu, tạo nên sức mạnh chung trong việc truyền bá kiến thức mới trong sản xuất kinh doanh, giải quyết các tranh chấp trong nước và quốc tế, nhằm hỗ trợ nhau cùng phát triển.

Mở rộng các quan hệ đối ngoại

Hợp tác quốc tế trong 2 thập kỷ qua trở thành nguồn lực quan trọng để đầu tư phát triển sản xuất, mở rộng thị trường và hội nhập cùng thế giới. Về hợp tác song phương, ngành thuỷ sản đã ký kết hiệp định hợp tác về nghề cá và biên bản ghi nhớ với hàng chục nước như Cộng hoà liên bang Nga, Pêru, Achentina, Đan Mạch, Na Uy, Hungari, Trung Quốc ... Ngành Thuỷ sản đã tham gia và tiếp nhận được sự hỗ trợ của hầu hết các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan đến nghề cá như WB, ADB, FAO, UNDP, NACA, SEAFDEC, MRC, AIT... và nhiều tổ chức khác như WWF, ICLARM, IUCN, IMA... Thông qua các mối quan hệ hợp tác này, Việt Nam đã ký kết và thực hiện nhiều dự án viện trợ ODA, dự án vay vốn và dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành Thuỷ sản. Những cái tên như WB, FAO, UNDP hay Nhật Bản, Đan Mạch, NaUy... đã trở nên quen thuộc với ngành Thuỷ sản trong nhiều năm trở lại đây. Nếu WB tập trung hỗ trợ các dự án đòi hỏi vốn lớn về cảng cá, bảo tồn tài nguyên biển, thì FAO tập trung cho các dự án nhỏ tăng cường năng lực cán bộ hoặc kỹ thuật nuôi trồng, UNDP thiên về các dự án xoá đói giảm nghèo vùng núi, vùng đồng bào dân tộc bằng nuôi trồng thuỷ sản. Còn Nhật Bản, Đan Mạch và NaUy thường tập trung cho những chương trình hỗ trợ tổng thể, chương trình nghiên cứu khoa học hoặc tăng cường pháp chế và những vấn đề về bảo tồn sinh vật biển. Qua những dự án này, hàng năm có hàng trăm lượt cán bộ, học sinh, công nhân kỹ thuật của Việt Nam được cử ra nước ngoài học tập, thực tập nâng cao tay nghề, nâng cao trình độ chuyên môn, tìm hiểu kinh nghiệm phát triển nghề cá của các nước và khảo sát tình hình thị trường thủy sản thế giới. Gần đây, trong khuôn khổ thúc đẩy hội nhập, Bộ Thuỷ sản đẩy mạnh hơn hợp tác quốc tế trong khuôn khổ của Hiệp hội ASEAN, Uỷ ban sông Mê Kông, APEC, phối hợp với IUSN, SEAFDEC, NACA, ICLARM trong các dự án song phương và đa phương.

Ngược lại, Việt Nam cũng đã cử nhiều chuyên gia của mình tham gia hoạt động trong các tổ chức nghề cá quốc tế, chuyển giao công nghệ nghề cá đến một số nước bạn như Cu Ba, Campuchia, Xênêgan và xuất khẩu lao động nghề cá đến làm việc ở nhiều nước khác theo các chương trình hợp tác.

Việt Nam đã trở thành một thành viên lớn trong cộng đồng nghề cá thế giới không chỉ bằng những tăng trưởng quan trọng trong sản xuất kinh doanh, mà còn bằng cả những mối quan hệ hợp tác mới, những liên kết mới trong nước và quốc tế. ■

Hội thảo về đánh bắt thủy sản



STRENGTHENING COOPERATION TO ATTRACT NEW SOURCES

Local and international cooperation has turned Vietnam a significant member of the world fishery community.

Tightening domestic relations

In the development process, domestic cooperation produce a direct impact on the fisheries. Relation between the Fisheries and localities has been enhanced more strongly, especially since 1981- a turning point to the renovation process. By the year 2002, the sector accounts 29 local specific fishery departments and other 32 agriculture and rural development departments (under the control of the Ministry of Agriculture and Rural Development). This system supports localities to develop their fisheries in line with the general orientation and propose new policies derived from practical requirements to the Ministry of Fisheries. In recent years, the relation between the Ministry of Fisheries and the Ministry of Agriculture and Rural Development has been tightened more and more owing to talks to solve rice-fish conflicts and irrigation planification serving both two important targets: agriculture production and aquaculture.

Four key members of the Government in solving international trade conflicts including the Ministry of Fisheries, the Ministry of Trade, the Ministry of Foreign Affairs and Vietnam Association of Seafood Exporters and Processors. The relation between the Fisheries Ministry and other local important credit institutions has become more essential, typically such as relations with Development Assistance Fund, DAF, in off-shore fishing development project, with the State Bank in issueing credit policies and with the Bank of Agriculture and Rural Development, BARD, in providing loans to breedors.

The establishments of the two effective professional organizations - the Vietnam's Association of Seafood Exporters and Processors, VASEP, in 1998, and the Vietnam's Fisheries Association, in 2001 - has linked all players consisting of fishermen, aquaculturists, processors, exporters in a single union where people could work together in sharing production experience, solving conflit settlement and giving mutual assistance.

Foreign relation expansion

Over the two decades, international cooperation has become an important force behind market expansion and international integration. In terms of bilateral cooperation, the Ministry of Fisheries has signed several fishing cooperation agreements and memorendums with dozens of countries including Russia, Peru, Argentina, Denmark, Norway, Hungary, China, etc. The fisheries has so far received supports from various regional and international institutions relating the fisheries such as WB, ADB, FAO, UNDP, NACA, SEAFDEC, MRC, AIT, WWF, ICLARM, IUCN, IMA, etc. Through these cooperation relations, the fisheries of Vietnam has enjoyed many projects of Official Development Assistance (ODA) and Foreign Direct Investment (FDI). Institutions like ODA, WB, FAO, UNDP has been good friends with the sector over the years. While World Bank focuses on large infrastructure projects requiring huge capital, FAO aims at smaller projects on staff capacity building or aquaculture, UNDP concentrates on aquaculutre projects for hunger eradication and poverty alleviation in rural and mountainous areas. Japan, Denmark and Norway aim at comprehensive programmes on legislation building or marine creature preservation. Via these projects, hundreds of Vietnamese staff have chances to study oversea and improve their knowledge. Recently, in the framework of promoting integration, the Fisheries Ministry has strengthened cooperation with IUSN, SEAFDEC, NACA, ICLARM in bilateral and multi-lateral projects.

Vietnam in turn sends many experts participating in international fisheries organizations, transferring technology with its neighbouring countries like Cu Ba, Campodia, and Xenegan, exporting labour to other countries through cooperation programmes.

Vietnam becomes a large member of the world fisheries community by not only its significant production growth but the promotion of its local and international cooperation relation as well. ■

HỘI NGHỀ CÁ VIỆT NAM VỚI MONG MUỐN VƯƠN TẦM HOẠT ĐỘNG

Sau sự kiện hợp nhất vào năm 2001, Hội nghề cá Việt Nam (VINAFIS) đã trở thành tổ chức ó số lượng hội viên lớn nhất của ngành Thuỷ sản. Những cố gắng gần đây của tổ chức này cho hấy mong muốn nâng tầm hoạt động sao cho tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của ngành huỷ sản, cũng như yêu cầu mới đặt ra trong thực tiễn sản xuất - kinh doanh.

Theo nhận định của một cán bộ lâu năm m việc tại Trung ương Hội: "Hội nghề cá làm ất cả các việc liên quan đến nghề cá, từ những iệc nhỏ nhất đến những việc lớn nhất". Hội ghề cá là một trong những "tổ chức hạt nhân" ủa ngành Thuỷ sản nhằm liên kết, định hướng à khuyến khích hàng triệu lao động nuôi rồng, đánh bắt, chế biến tiêu thụ nội địa và ịch vụ hậu cần nghề cá dưới một "lá cờ" nhằm ực hiện chiến lược phát triển của ngành Thuỷ ản Việt Nam.

Tập trung kiện toàn mạng lưới tổ chức hội

Trong khi hơn 200 doanh nghiệp chế biến xuất khẩu của ngành Thuỷ sản quy tụ trong Hiệp hội Chế biến Xuất khẩu thuỷ sản (VASEP), thì hàng vạn, hàng triệu người làm nghề nuôi trồng, khai thác, chế biến phục vụ nội địa, hậu cần dịch vụ nghề cá... lại tập hợp trong một tổ chức mới được "hợp nhất" vào tháng 3 năm 2001, đó là Hội nghề cá Việt Nam (VINAFIS). Hội tập trung hai nhóm đối tượng chính là người đánh bắt (hiện có khoảng gần 50 vạn người) và người nuôi trồng (trên 65 vạn người) dưới lá cờ của một tổ chức chung. Sau khoảng hai năm hoạt động, Hội nghề cá Việt Nam đã có tổ chức tại 15 tỉnh thành phố (trên 28 tỉnh thành có Sở Thuỷ sản - cơ quan quản lý nhà nước của ngành tại địa phương), quy tụ được trên 12 nghìn hội viên.

Ngoài văn phòng chính của hội đóng tại thành phố Hồ Chí Minh do ông Vũ Đình Liệu làm Chủ tịch, Hội nghề cá còn có một văn phòng phía Bắc nằm trong khuôn viên của Bộ Thuỷ sản Việt Nam tại Hà Nội. Tổng số nhân viên làm việc tại Trung ương hội chỉ chưa đầy 10 người và luôn trong tình trạng rất bận với những công việc mới và tốc độ mở rộng hội viên liên tục. Để vận hành tốt các hoạt động đào tạo, trao đổi kỹ thuật, Hội đã thành lập trung tâm đào tạo khá quy mô tại Cần Thơ, một trong những tỉnh có công nghiệp chế biến thủy sản phát triển tại Đồng bằng sông Cửu Long (phía Nam) và đang đưa vào hoạt động thêm một trung tâm đào tạo nữa đóng tại Hải Phòng (phía Bắc).

Tại địa phương, Hội được phân cấp thành "tỉnh hội" hoặc "thành hội", ở cấp thấp hơn là "huyện hội" hoặc "thị hội" và cấp thấp nhất là các "chi hội". Các chi hội được tổ chức theo chuyên ngành khai thác, nuôi trồng, chế biến, tiêu thụ sản phẩm hoặc hậu cần dịch vụ nghề cá. Và trong các chi hội chuyên ngành lại phân ra thành các phân hội chuyên nghề theo lưới tàu, theo đối tượng nuôi. Hội viên có thể được thụ hưởng những khoá học miễn phí hoàn toàn hoặc bán phần của một dự án đào tạo, được tham quan các mô hình trong và ngoài nước, các hội thảo, hội trợ... Và tất nhiên, để củng cố uy tín của mình, Hội nghề cá đang cố gắng bằng mọi cách để nâng số lượng hội viên có thể tiếp cận với các lợi ích này lên nhiều hơn nữa bằng nhiều cách khác nhau.

Theo nhận xét chung, việc mở rộng quy mô, số lượng hội viên và hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng có nhiều thuận lợi hơn so với trong lĩnh vực đánh bắt do đặc thù của đánh bắt là ngư dân hoạt động trên một địa bàn rất rộng. Số hội viên chế biến tiêu thụ nội địa và dịch vụ hậu cần cũng chưa nhiều và chỉ tập trung tại một số vùng có nghề cá phát triển.

Phát huy vai trò của một hội kỹ thuật - nghề nghiệp

Giữ vai trò là một tổ chức quần chúng nghề nghiệp, ngoài những nhiệm vụ chung hết sức quan trọng như tuyên truyền chủ trương, chính sách của ngành, bám sát vào ba chương trình lớn của ngành (các chương trình nuôi trồng, đánh bắt, chế biến xuất khẩu), thì hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, trao đổi thông tin là những kênh gắn kết quan trọng giữa các hội viên với nhau.

Mặc dù không phải là một cơ quan khuyến ngư hay trung tâm giống của ngành, nhưng hoạt động của hội lại đặt trọng tâm lớn vào nội dung này và đã trở thành một trong những hoạt động quyết định sự tồn tại của các cấp hội cơ sở. Trong bối cảnh các cơ sở sản xuất giống thuỷ sản khan hiếm nguồn cung cho người nuôi trồng, các hội viên và một số chi hội đã mạnh dạn vay vốn ngân hàng, góp vốn cổ phần, tổ chức sản xuất giống, dịch vụ con giống cung cấp cho người nuôi trồng kịp vụ. Ví dụ, tỉnh hội ở Bến Tre bằng nguồn vốn khoa học đã cho đầu tư xây dựng 8 trại sản xuất giống tôm càng xanh. Các cấp hội ở phía Bắc lại có cách làm khác là sớm cân đối, tìm cách điều hoà con giống ngay từ đầu năm, tránh tình trạng "cháy giống" trong vụ. Nhiều tỉnh hội ở khu vực Duyên hải miền Trung còn vươn cả kênh cung ứng giống ra các tỉnh khác. Qua Hội nghề cá, những kỹ thuật mới nhanh chóng đến với bà con nuôi trồng và đánh bắt qua các kênh địa phương với địa phương, Trung ương với địa phương hoặc qua nguồn nhập khẩu... Chính các nhà khoa học đã phải ghi nhận rằng, trong thập kỷ vừa qua, chính từ thực tiễn sản xuất đã xuất hiện những kỹ thuật nuôi trồng mới có giá trị lớn mà các viện trong ngành còn chưa kịp nghiên cứu.

Trong hoàn cảnh nguồn kinh phí từ hội viên còn hạn hẹp, Hội đã kêu gọi sự hợp tác của các địa phương, của ngành và của cả các tổ chức quốc tế cho những vấn đề lớn như đào tạo quy mô, tổ chức hội nghị, khảo sát nghề cá các nước... nhằm nâng tầm hoạt động của hội lên thêm một nấc mới, phù hợp với xu thế phát triển mạnh mẽ của ngành.

Quan hệ hợp tác quốc tế của Hội không ngừng được mở rộng. Tháng 4 năm 2001, Trung ương Hội đã ký bản hợp tác về nuôi thuỷ sản và giao lưu kỹ thuật với Hiệp hội giống và nuôi thuỷ sản Đài Loan và dựa vào dự án này Hội đào tạo được 3-4 nghìn hội viên. Tháng 12 năm 2001, cũng qua Hội nghề cá Đài Loan, Hội đã tổ chức Hội thảo về phát triển nghề nuôi thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long, mở ra khả năng gọi vốn đầu tư của các đối tác nước ngoài. Hội cũng bắt đầu chuẩn bị hợp tác với Vương quốc Đan Mạch trong lĩnh vực nuôi cá biển và nuôi ngao biển; hợp tác với các doanh nghiệp, chuyên gia kỹ thuật đi khảo sát nghề cá và thị trường tại Cộng hoà Pháp, Đài Loan, Thái Lan...

Với các đơn vị trong ngành, Trung ương Hội cùng với Bộ Thuỷ sản xây dựng Chương trình quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ngành Thuỷ sản năm 2010. Tháng 5-2002, Hội và Hiệp hội chế biến xuất khẩu thuỷ sản đã ký thoả thuận hợp tác nuôi và xuất khẩu cá rô phi đơn tính; tổ chức Hội nghị về sản xuất và xuất khẩu cá rô phi tại khu vực phía Nam và khu vực phía Bắc... Tháng 2-2002, Hội đã đồng trực tiếp tổ chức Hội chợ Vietfish cho các hội viên tại Cần Thơ. Tháng 5-2002, Hội cùng với Bộ Thuỷ sản, tỉnh Cần Thơ tổ chức Hội chợ Hợp tác phát triển nghề cá Cần Thơ nhằm giới thiệu các thành tựu khoa học và công nghệ về nghề cá Việt Nam. Đặc biệt, vào năm 2002, xuất phát từ nhu cầu vốn sản xuất trong ngành Thuỷ sản, VINAFIS, VASEP và Tổng công ty Thuỷ sản Việt Nam đã đề xuất Chính phủ cho phép thành lập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thuỷ sản Việt Nam, trong đó các hội viên của cả hai hiệp hội sẽ được làm cổ đông và thậm chí còn cho phép cả Hội nghề cá Đài Loan tham gia làm cổ đông.

Là tổ chức quần chúng quy tụ số lượng hội viên lớn nhất của ngành Thuỷ sản, Hội nghề cá tiếp tục khẳng định vai trò của mình, tiếp tục là tổ chức tin cậy của đông đảo người làm nghề cá Việt Nam. ■

VIETNAM'S ASSOCIATION OF FISHERIES WITH ITS DESIRE OF FURTHER DEVELOPMENT

Since the establishment in 2001, Vietnam's Association of Fisheries (VINAFIS) has become an organization having the largest participants. Its recent efforts reflect the desire for a stronger growth, exploiting further the potentials and satisfying new practical requirements.

"The association has undertaken almost issues relating the fisheries," said an experienced employee of the central association. It is a "key organization" of the fisheries to direct and encourage millions of fishery labourforce towards development strategies of the sector.

Consolidating organization network

While over 200 export processing enterprises gather in the Association of Seafood Exporters and Processors, VASEP, other millions of fishermen, aquaculturists and small domestic traders and processors take part in a new association officially merged in March 2001, so-called Vietnam's Association of Fisheries. Main participants gathering in this association are over 500,000 fishermen and 650,000 aquaculturists. After two years of operation, the association has built its sub-organizations in 15 provinces and cities nationwide with total members of 12,000.

Apart from its Ho Chi Minh City Head-office managed by Chairman Vu Dinh Lieu, the association has another representative office in Hanoi. Totally, ten employees working for the association are extremely busy with numerous duties. In order to run its activities in training and technology exchange, the association set up a sizable training centre in Can Tho province - a locality having a growing processing in the Mekong Delta (in the South). It recently put into operation a new center in Hai Phong (in the North).

In localities, association is divided into the provincal, city, district, commune and ward or town levels. The sub-associations are classified and organized by occupation of participants such as fishing, aquaculture, trading, processing or logistic services. Such local association is also divided into branches by kind of fishing, rearing objects. The participants can enjoy free-of-charge training courses, seminars, local and foreign trade fairs, etc. To consolidate its prestige, the association has made much effort to increase amount of members in various methods.

Scale expansion of aquaculture participants is more favourable than that of exploita-

tion because exploitation covers a very large area. The number of processing and domestic consumption members is still low and limited in fishing growing areas.

Performing the role of a technique occupation association

Holding the role of a public organization, apart from important general tasks such as disseminating policy and undertaking three major programmes including aquaculture, exploitation and processing, other activities like technical assistance, training and information exchange are important channels to link all members.

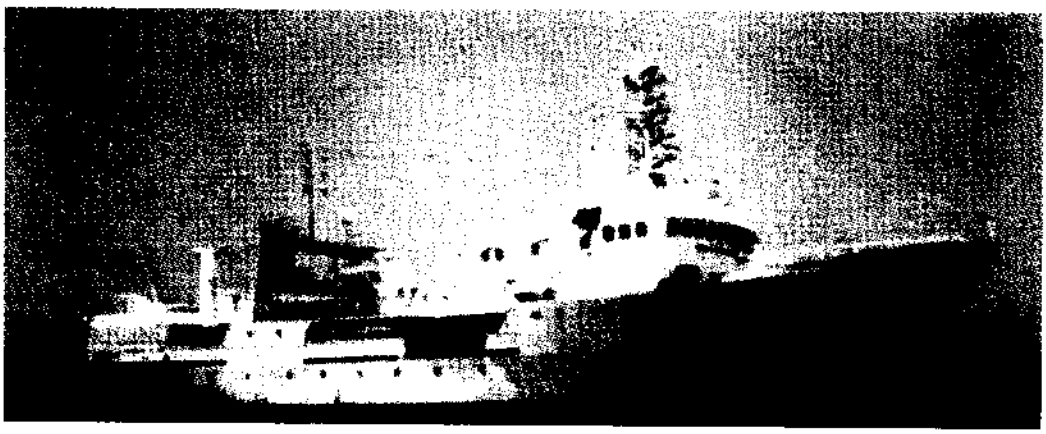
Although it is not a fishery extension agency or breed center, the association targets on these issues. In situation of breed shortage, some members at the local level borrowed bank loans and invest capital in breed production and providing. The local association of Ben Tre province, for instance, has invested in building eight green crayfish breeding centres. In the North, provincial branches try to balance and moderate demand for breed from the very start crop in an effort to reduce "breed shortage". In the Central region, some local associations even produce breeds to supply to other localities. Through the system of this association, fishermen and aquaculturists have access to new techniques from domestic or international sources.

Grappling with the limited capital, the association has called for cooperation from localities, industries and international institutions in conducting seminars, training courses and overseas studying visits, etc.

The Association's international cooperation relation has been increasingly expanded. In April 2001, the association signed an agreement with Taiwanese Fishery Breed and Aquaculture Association in training about 3,000-4,000 members. In December 2001, via this cooperation, it held a seminar on promoting aquaculture of the Mekong Delta, opening opportunities attracting foreign-invested capital in this field. Moreover, the association also prepares to cooperate with Denmark in the field of marine fish and clam breeding. It also sends technical experts overseas to study the fisheries in France, Taiwan, Thailand, etc.

The association has proposed suggestion with the Fisheries Ministry about the Fishery General Planification Programme by 2010. In May 2002, it signed an agreement on exporting and breeding tilapia with VASEP and then held conference on tilapia production and exports in both the South and North. In February 2002, the association was a co-member in organising Vietfish Fair in Can Tho province. In May 2002, in coordination with the Fisheries Ministry and Can Tho People Committee, the association co-hosted a trade faire on fisheries development. Especially in 2002, the association, VASEP and SEAPRODEX Vietnam proposed the Government a plan on establishing Vietnam Seafood Commercial Joint Stock Bank.

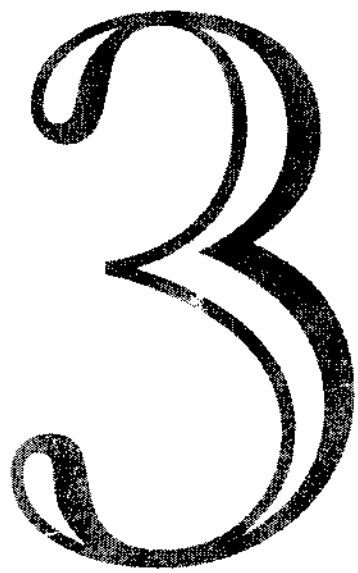
As a public organization, the Vietnam's Association of Fisheries continues to assert its role - a reliable representative of Vietnamese fishery players. ■



Offshore fishing boat launching

PHẦN III
KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

PART III
EXPERIENCES IN DEVELOPING FISHERIES IN LOCALITIES



QUẢNG NINH - LÀM GIÀU TỪ BIỂN

Nếu than đá được coi là huyết mạch của nền kinh tế Quảng Ninh thì việc khai thác, phát triển nguồn lợi thủy hải sản lại tựa như "khí trời", tiếp thêm nguồn sinh lực mới cho một vùng kinh tế đang khởi sắc, đưa Quảng Ninh hoà mình cùng nhịp điệu phát triển sôi động của cả nước. Cùng với ngành công nghiệp khai mỏ, ngành Thủy sản đang phấn đấu trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

Với 250km bờ biển kéo dài từ Yên Hưng đến Móng Cái có tổng diện tích mặt nước khoảng 10.800 km^2, có nhiều vụng, vịnh kín, cùng với hơn 3.000 hòn đảo lớn nhỏ, vùng biển Quảng Ninh đã được Bộ Thủy sản công nhận là một trong bốn ngư trường trọng điểm của cả nước. Nhiệt độ và độ mặn của nước biển Quảng Ninh lại ôn hoà, mang nhiều phù du sinh vật làm nguồn thức ăn dồi dào cho các loài hải sản sinh sống và phát triển. Với những đặc điểm trên, biển Quảng Ninh có hầu hết các loại hải sản, hình thành các bãi cá đẻ, bãi cá nổi, bãi cá đáy đến các vùng đặc sản quý hiếm như: ngọc trai ở quần đảo Cô Tô, bào ngư ở đảo Ba Mùn, hải sâm ở Vân Đồn, tôm hùm ở Cô Tô, Hạ Long, Bái Tử Long... Trữ lượng hải sản ước tính khoảng 110 nghìn tấn, cho phép khai thác từ 40 - 50 nghìn tấn/ năm. Ngoài ra, Quảng Ninh còn có khoảng 15 nghìn ha mặt nước lợ, có độ mặn từ 1,5 - 2% rất phù hợp cho việc nuôi tôm sú có giá trị xuất khẩu cao.

Bám biển - Vươn khơi - Thu ngoại tệ

Phát huy thế mạnh đó, từ năm 1998 trở lại đây, việc nuôi trồng thuỷ sản đã trở thành phong trào rộng khắp ở các địa phương có mặt nước trong tỉnh. Đến tháng 9-2002, toàn tỉnh có 16.270 ha nuôi trồng thuỷ sản. Các đầm nuôi trồng thuỷ sản đã được cải tạo từng bước, đầu tư thích đáng về nhiều mặt, chuyển dần từ việc nuôi quảng canh sang quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh. Nhờ đó mà sản lượng và năng suất đạt cao hơn. Năm 2001 đạt 8.300 tấn thủy sản các loại. Trong 9 tháng đầu năm 2002, sản lượng nuôi trồng là 13.826 tấn (đạt 131,7% kế hoạch và bằng 202% so với cùng kỳ năm trước).

Tại Quảng Ninh, nếu đầu tư tốt, hầu như loài thuỷ sản nào cũng có thể mang lại hiệu quả. Các loại cá song, cá mú, cá giò, cá tráp... đều có thể tự nuôi trồng được, không phải bừa lưới, giăng câu. Đến nay tỉnh có khoảng trên 1.800 lồng nuôi cá bè theo hướng chỉ đạo của ngành là tập trung phát triển mạnh nuôi biển bên cạnh việc quy hoạch 7 điểm nuôi trên Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long. Ngoài ra Quảng Ninh còn có một diện tích được coi là "vô tận" cho nuôi trai ngọc, nhất là ở Vịnh Hạ Long, vì lặng sóng gió, có nhiều đảo che chắn. Toàn tỉnh hiện có 8 công ty, đơn vị dưới các hình thức liên doanh, tư nhân, và 100% vốn nước ngoài đã và đang đầu tư nuôi trai ngọc phục vụ cho xuất khẩu.

Với lợi thế hoạt động đánh cá xa bờ gần ngư trường hơn các nơi khác trong nước nên các đơn vị quốc doanh, hợp tác xã và một số ngư dân trong tỉnh đã mạnh dạn huy động vốn đầu tư khai thác tiềm năng này tương đối có hiệu quả. Năm 2001, toàn ngành có 7.194 tàu khai thác hải sản trong đó có 186 chiếc làm nghề khai thác hải sản xa bờ công suất từ 90 CV đến 460 CV. Nhờ vậy sản lượng đánh bắt hải sản ngày một tăng. Năm 1997, năm đầu thực hiện đánh bắt xa bờ mới đạt 15.000 tấn thì năm 2001 Quảng Ninh đã đạt sản lượng 29.800 tấn (trong đó sản lượng đánh bắt xa bờ chiếm 1/3).

Cùng với việc đầu tư trang bị phương tiện, ngư cụ cho các tàu đánh bắt xa bờ, ngành Thủy sản Quảng Ninh đã đầu tư nâng cấp dịch vụ hậu cần nghề cá. Toàn tỉnh hiện có ba cơ sở chế biến thuỷ sản công suất cấp đông 26 tấn/ngày, hai công ty chế biến nước mắm, ba doanh nghiệp chế biến bột cá, một công ty cổ phần đóng và sửa chữa tàu thuyền... Hệ thống cảng cá, bến cá của tỉnh gồm cảng cá Cô Tô, Cái Rồng- Vân Đồn và một số chợ cá trên biển như chợ cá Thanh Lân - Cô Tô, chợ cá Thượng Hạ Mai - Vân Đồn cùng một số bến cá nhân dân... đang được khai thác có hiệu quả để phục vụ cho nghề cá của tỉnh. Năm 2002, Sở Thuỷ sản Quảng Ninh đang đôn đốc việc hoàn thiện xây dựng cảng cá Thanh Lân-Cô Tô với quy mô đầu tư 10,8 tỷ đồng, và triển khai dự án cảng cá

Hồng Gai -Hạ Long quy mô đầu tư 22 tỷ đồng để góp phần tạo mạng lưới dịch vụ hậu cần phát triển đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của ngành Thủy sản.

Nhờ đầu tư, phát triển đúng hướng về nuôi trồng và khai thác đã tạo điều kiện thuận lợi cho chương trình xuất khẩu thủy sản. Đến hết năm 2001, tổng sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản của tỉnh đạt 19.800 tấn, xuất khẩu được trên 7.000 tấn với kim ngạch xuất khẩu trị giá 33 triệu USD. Bước sang 9 tháng đầu năm 2002 sản lượng hải sản khai thác và nuôi trồng đã đạt 92,5% kế hoạch và tăng 46,5% so với cùng kỳ năm trước, giá trị kim ngạch xuất khẩu là 29,4 triệu USD. Sản phẩm chế biến tăng nhanh nhất là tôm đông lạnh với 7620,2 tấn, bằng 262,8% so với cùng kỳ năm 2001.

Sẽ vượt qua "sóng gió" để đi lên

Mặc dù tốc độ phát triển kinh tế thuỷ, hải sản của tỉnh Quảng Ninh trong 9 tháng đầu năm nhìn chung nhanh và ổn định nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành Thủy sản vẫn gặp không ít khó khăn. Sản lượng đánh bắt nuôi trồng hải sản ở Quảng Ninh khá lớn nhưng lượng thu mua để chế biến xuất khẩu lại rất khiêm tốn.

Dịch vụ hậu cần nghề cá của Quảng Ninh chưa đủ đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đặt ra cho nghề khai thác xa bờ hiện nay. Đặc biệt đầu ra cho thủy sản là một vấn đề rất bức xúc. Số doanh nghiệp làm dịch vụ chế biến thủy, hải sản ở đây chưa nhiều, chưa hiện đại nên vào lúc chính vụ, bà con ngư dân đành phải tự chế biến nên rất lãng phí về nhân công và không đảm bảo về chất lượng sản phẩm.

Nuôi trồng thủy sản cũng có khó khăn khi chuyển dần sang hướng nuôi thâm canh và bán thâm canh vì chưa triển khai xây dựng quy hoạch chi tiết và thiết kế mỹ thuật cho từng vùng để đảm bảo nuôi bền vững và tránh bệnh dịch. Việc sản xuất và cung cấp con giống mới chỉ chú trọng vào giống tôm, chưa có trại sản xuất giống cá biển và giống nhuyễn thể. Ngay cả đối với tôm giống, chín trại tôm của tỉnh vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu của các hộ nông dân. Đến hết tháng 5-2002, trong số 250,63 triệu con tôm giống được thả, các cơ sở sản xuất trong tỉnh cung cấp được trên 59,76 triệu con, còn lại các cơ sở nuôi phải nhập từ phía Nam 156,11 triệu con và mua từ Trung Quốc về 34,76 triệu con.

Để từng bước khắc phục những khó khăn, yếu kém này, ngành Thủy sản tỉnh Quảng Ninh đã xây dựng xong chương trình triển khai Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế thuỷ sản đến năm 2010. Định hướng phát triển kinh tế thủy sản vùng biển, ven biển và hải đảo trong những năm tới của tỉnh là thực hiện mạnh mẽ ba chương trình lớn của ngành: Chương trình khai thác hải sản xa bờ, Chương trình nuôi trồng thuỷ sản và Chương trình xuất khẩu thủy sản theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

Cụ thể, ngành đề ra yêu cầu là phát triển mạnh mẽ, đồng bộ và hiệu quả nuôi trồng thuỷ sản. Để đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định cho chế biến xuất khẩu, các công ty xuất khẩu thủy sản Quảng Ninh không chỉ đứng ngoài cuộc, trông chờ vào sản lượng đánh bắt một cách thụ động mà đã mạnh dạn đầu tư vào nghề nuôi. Nhờ vậy, các công ty xuất khẩu luôn chủ động được nguồn nguyên liệu cho chế biến, tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, không ngừng nâng cao cả về lượng và chất, đảm bảo uy tín đối với các đối tác nước ngoài.

Bộ phận nuôi trồng thuỷ sản phải xây dựng và hoàn thiện hệ thống sản xuất giống và cơ sở dịch vụ hậu cần của mình. Để việc đưa các hoạt động khai thác xa bờ có hiệu quả, ngành Thuỷ sản triển khai dự án tổ chức sắp xếp lại lực lượng khai thác hải sản theo hướng cơ cấu lại nghề nghiệp một cách hợp lý, đầu tư đóng mới tàu công suất lớn khai thác hải sản xa bờ. Ngành Thuỷ sản phải phối hợp với các ban ngành liên quan tập trung tìm biện pháp tháo gỡ cho xuất khẩu thủy sản, nhất là vào hai thị trường Mỹ và EU. Đồng thời phải chú trọng đẩy mạnh đào tạo lực lượng cán bộ quản lý, cán bộ khoa học công nghệ và đội ngũ công nhân kỹ thuật, lao động chế biến và hậu cần dịch vụ nghề cá.

Như vậy, trước mắt ngành Thủy sản Quảng Ninh còn gặp một số khó khăn, vướng mắc cần phải giải quyết nhanh chóng, đồng bộ và hiệu quả. Tin tưởng với tiềm năng sẵn có của địa phương cùng với những nỗ lực hết mình của Tỉnh uỷ, Ủy ban nhân dân tỉnh nói chung cùng ngành Thủy sản và đội ngũ ngư dân nói riêng, thủy sản Quảng Ninh sẽ tiếp tục phát huy tiềm năng để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. ■

QUANG NINH ENRICHES FROM THE SEA

If the coal is considered as a blood vessel of Quang Ninh's economic base, the exploitation and development of aquaculture like "genius" added the new vitality to a new prospering economic region. This helped Quang Ninh to achieve the same growing rhythm of whole country. Together with the mining industry, the fisheries have tried to become one key economic sector of the province.

With 250km coastline spreading from Yen Hung to Mong Cai, possessing a watersurface area of 10,800 km square with many enclosed bays, gulfs and over 3,000 big and small islands, the Ministry of Fisheries acknowledges the Quang Ninh territorial waters as one of the nation's four main fishing grounds. The temperature and the salinity of the sea water at Quang Ninh is temperate, including many ephemeras as source of abundant aliments for aquatic creature to live and grow. With these particularities above, the sea of Quang Ninh exists all kind of aquatic creatures living in places, floating or deep fishing grounds. The province is well-known with various precious specialities places like pearls in the Co To archipelago, abalone in Ba Mun island, holothurians in Van Don, lobster in Co To, Ha Long, Bai Tu Long.... The reserves of seafood is estimated about 110 thousands tons, with the catching level allowed from 40 to 50 thousand millions. Besides, Quang Ninh also has 15 thousand ha of brackish water area, with the salt degree from 1.5 to 2 %, very suitable for rearing suggo prawn for exports.

Exploiting more the sea potentials, retrieving foreign currency

Since1998, aquaculture has become a massive movement throughout the province. Up to September 2000, the entire locality registered 16,270 ha of aquaculture. Aquaculture farms have been upgraded gradually by adequate investments with the shift from expansive farming to extensive, semi-intensive and intensive farming, which have improved the output and productivity of aquaculture. The locality reached 8,300 tons of aquaproduct in 2001.

In Quang Ninh, any kind of aquaproduct is possible to make benefit in case of good investment. Garrupa, grouper, white butterfish... can be raised easily. Up to now, the locality counts more than 1,800 breeding cages. To stimulate the marine fish breeding movement, the province has set up 7 other breeding areas in bays of Ha Long and Bai Tu Long. In addition, Quang Ninh is known as an immense oyster's hatching area, especially in Ha Long bay due to gentle wind and surrounded islands. The whole province consists of 8 private, joint venture and 100% foreign invested capital companies operating in oyster hatching for exports.

Nowadays, the investment in exploitation and catching of many State-owned firms, co-operatives and fishermen is relatively efficient due to the favourable offshore fishing ground. In 2001, the entire sector possesses 7,194 boats for catching, including 186 offshore vessels with the capacity of between 90-460ph. For that reason, fishing output has been on the rapid increase: from 15,000 tons in 1997 to 29,800 in 2001, of which offshore output takes one-third.

Together with facilitating for offshore vessels, Quang Ninh is also upgraded, especially the fishery logistic services. The entire province has 3 frozen aquaproduct processing establishments with the total capacity of 26 tons per day, 2 fish sauce processing companies, 2 fishmeal processing companies, 1 joint-stock ship building and repairing company. The provincial fish port system comprises the ports of Co To and Cai Rong-Van Don. Some fish market on sea have been established such as Thanh Lan-Co

To, Thuong Ha Mai-Van Don and some public fish trading places. In 2002, the Quang Ninh's Provincial Fisheries sub-Department boosted the accomplishment of the Thanh Lan - CoTo fish port with the investment capital of VND10.8 billions. It also launched the building of Hong Gai - Ha Long with total investment of VND22 billion, contributing to create a good logistic and to meet the increasing demand in the sector.

The right directions in investment and development of fishing and aquaculture have created the favourable condition for exports. The total output of catching and breeding attained 19,800 tons at the end of 2001, of which over 7000 tons exported with the export turnover of USD19,4 millions. Processed products have made up an increasing percentage, notably frozen shrimps.

Overcome huge challenges to develop further

Although the growth rate of the provincial fisheries within the first nine months is generally rapid and steady, there has still a lot of difficulties. Though the catching and aquaculture hold a big volume, processing output is still modest.

The provincial fishery logistic services cannot meet demands of actual offshore exploitation. Especially, consumption is an urgent matter. Due to the shortage of modern aquaproduct processing companies, during the harvest, the fishermen have to processed their products themselves, causing a waste of labour and quality insurance.

The aquaculture also faces with difficulties during the process of shifting into intensive and semi-intensive farming due to no concrete planification which assuring the steady development and epidemic avoidance. Breed production focuses mainly on shrimp while pelagic and mollusc breed production is absent. And even though 9 provincial shrimp breed production farms cannot satisfy strongly the demand of farming households. At the late May 2002, among 250,63 millions shrimp breeds reared, 59,76 million are provided by the local farms, 156,11 millions ones shifted from the South and 34,76 millions ones imported from China.

In order to gradually overcome those difficulties, the local fisheries has built a master plan on developing the fisheries by 2010. In its development orientation of fisheries in the coastal, inshore and island areas in the next coming years is to strongly implement three major programmes: Offshore Fishing Exploitation Programme, Aquaculture Development Programme and Export Development Program towards the industrialization and modernization.

Concretely,. the sector tries to the strong, synchronous and efficient development in aquaculture. To ensure the steady input for processing exports, all the aquaproduct export companies have actively invested in aquaculture. Therefore, they have been actively in providing material for processing, creating stable jobs for labours, and improving successively both quality and quantity, ensuring prestige to the foreign partners.

In aquaculture, the breed production system and logistic services should be improved further. In order to get the offshore exploitation more efficient; the fisheries should restructure the fishing labourforce towards occupation restructuring and offshore boat building. The fisheries must also co-operate with other related sectors, focusing on solutions of aquaproduct exports, especially American and European market. Simultaneously, the sector should accelerate training activities for managers, scientists and skilled workers, processing and logistic labours.

Therefore, the fisheries of Quang Ninh still have some difficulties, needing quick, synchronous and efficient solutions. It is believed that with an available potentiality and the great efforts of the Provincial Committee of the Party and the Provincial People's Committee, the local fisheries will harvest further achievements to become a key economic industry. ■

Thủy sản Hải Phòng
PHẤN ĐẤU TRỞ THÀNH TRUNG TÂM NGHỀ CÁ MIỀN BẮC

Kinh tế thủy sản Hải Phòng những năm qua đã có bước phát triển khá năng động và toàn diện cả về đánh bắt, nuôi trồng, dịch vụ, chế biến và công tác nghiên cứu khoa học. Đó là những bước đi cơ bản để dần đưa thủy sản trở thành ngành kinh tế trọng điểm, góp phần quan trọng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn của thành phố, đồng thời là những nền móng đầu tiên cho việc hình thành một Trung tâm nghề cá phía Bắc.

44 năm đã trôi qua, nhưng người dân miền biển Cát Hải vẫn không quên lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi Người về thăm huyện đảo ngày 1-4-1959: "Biển bạc, rừng vàng do dân ta làm chủ". Lời dạy của Người khắc sâu vào tâm thức những người lao động nghề cá cả nước, trở thành phương châm hành động của ngành thủy sản. Để ghi nhớ sự kiện lịch sử này, Thủ tướng Chính phủ đã lấy ngày 01-04 hàng năm là ngày truyền thống nghề cá. Đây cũng là niềm tự hào tạo nên lòng quyết tâm to lớn cho đội ngũ cán bộ, lao động nghề cá Hải Phòng chắc tay súng, vững tay chèo, bám biển cả trong những năm chiến tranh và cả khi bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm khai thác những tiềm năng to lớn mà biển cả "ban tặng"...

Nơi định hướng hình thành một trung tâm nghề cá phía Bắc

Hải Phòng là thành phố cảng lớn nhất miền Bắc, có cấu trúc địa hình dọc theo chiều dài 125 km bờ biển với 5 cửa sông lớn được phân bố khá đều và hàng trăm đảo lớn nhỏ, đã được Bộ Thủy sản xác định là một trong bốn ngư trường lớn của toàn quốc, là vùng trọng điểm phát triển kinh tế thủy sản của Việt Nam (Trích lời Thứ trưởng Bộ Thủy sản - Nguyễn Việt Thắng trong Lễ hội truyền thống Nghề cá năm 2003). Nhiều ngư trường tập trung ở hai huyện đảo Cát Hải và Bạch Long Vĩ có nguồn tài nguyên biển vô cùng đa dạng, phong phú, mà hiếm ngư trường nào có được, đặc biệt là tầng cá đáy và cá nổi là nơi lý tưởng cho việc xây dựng các trọng điểm hậu cần chế biến - dịch vụ thương mại nghề cá; nuôi cá lồng, bè và các hải sản quý hiếm như ru hài, bào ngư,... Hải Phòng còn là nơi có diện tích nuôi trồng thủy sản khá lớn, trên 40.000 ha bao gồm mặt nước: mặn, lợ, ngọt với những đối tượng nuôi trồng phong phú có giá trị kinh tế cao như tôm, cua, rau câu.



Trụ sở Công ty giống thủy sản Hải Phòng

Nghề cá Hải Phòng đã có từ lâu đời, có giai đoạn nhiều năm liền đứng đầu miền Bắc về sản lượng đánh bắt hải sản, nhất là nghề cá khơi.

Thực hiện phương châm hành động của toàn ngành Thủy sản "Lấy khai thác thủy sản làm chiến lược lâu dài, lấy nuôi trồng thủy sản làm trọng tâm và lấy chế biến xuất khẩu làm mũi nhọn", những năm qua ngành Thủy sản Hải Phòng tiếp tục phát triển trong khai thác, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ hậu cần. Trong đó, nổi bật lên một số điển hình như khai thác thủy sản ở xã Lập Lễ, huyện Thụy Nguyên, nuôi trồng thủy sản ở huyện Kiến Thụy, nhiều cơ sở hậu cần nghề cá ở Cát Bà... giải quyết được lượng lớn lao động, cải thiện đời sống người dân nông thôn.

Bên cạnh nghề đánh bắt vốn là nghề truyền thống của dân miền biển, nuôi trồng thủy sản được xác định là có tiềm năng thế mạnh và được coi là hướng phát triển trọng yếu của địa phương, vì thế trong thời gian qua, Sở Thủy sản Hải Phòng đã không ngừng nỗ lực chỉ đạo, vận động các hộ nuôi trồng tập trung vào một số loại giống mang lại hiệu quả kinh tế cao như tôm sú, tôm rảo, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh, cá rô phi đỏ, cá chim trắng, cá song, cá giò,... Phong trào nuôi tôm ngày càng trở nên sôi động hơn, nhiều vùng nuôi tiêu biểu mang lại hiệu quả cao phải kể đến Kiến Thụy, Đồ Sơn, Phù Long (Cát Hải); Chèm Phát, Tân Vũ (An Hải); Vinh Quang (Tiên Lãng); Vũ Yên, Lập Lễ (Thụy Nguyên). Diện tích mặt nước nuôi tôm được mở rộng tới hơn 6.400 ha, tăng 19% so với năm 2001. Trong đó, diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến chiếm 5.200 ha, nuôi bán thâm canh 1.200 ha, nuôi theo phương pháp công nghiệp 14 ha. Nhờ đó, sản lượng nuôi tôm các loại năm 2002 đạt 1.900 tấn, tăng 20% so với năm 2001. Riêng sản lượng tôm sú tăng 40 lần so với năm 1994 - năm đầu tiên Hải Phòng đưa giống tôm này vào nuôi trồng. Tiềm năng vùng biển của Hải Phòng bắt đầu được khai thác nhiều hơn khi một số hộ dân hưởng ứng phong trào nuôi cá lồng bè trên biển Cát Bà do Sở Thủy sản khởi xướng từ cuối những năm 90 (thế kỷ XX). Nguồn nuôi thả chủ yếu là cá song, cá hồng, cá giò kết hợp thả một số loại giáp xác, nhuyễn thể như bề bề, tu hài, vẹm xanh, sò... Sản lượng hàng năm tăng khoảng 50-60%. Nuôi cá lồng bè trên biển đã tạo ra bước "đột phá" trong nghề nuôi trồng thủy sản của Hải Phòng, trở thành nghề mới của cư dân ven biển, góp phần thúc đẩy các loại hình dịch vụ du lịch phát triển, tạo nguồn hàng thủy sản xuất khẩu tại chỗ thông qua các loại hình dịch vụ du lịch. Theo số liệu của Sở Thủy sản Hải Phòng, sản lượng nuôi trồng thủy sản các loại của cả thành phố trong năm 2002 đạt trên 28.000 tấn.

Công tác phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá ngày càng chú trọng phát triển, đặc biệt ở những vùng có ngư trường lớn. Năm 2002 đã hoàn thành và đưa vào sử dụng hệ thống cầu cảng, khu neo đậu tàu thuyền tại huyện đảo Bạch Long Vĩ với số vốn đầu tư hơn 100 tỷ đồng. Hiện nay, ngành Thủy sản đang tiếp tục hoàn thiện cơ sở chế biến-dịch vụ thương mại nghề cá với số vốn đầu tư hơn 30 tỷ đồng. Năm 2001, khu cảng cá dịch vụ hậu cần nghề cá Cát Bà đã được đưa vào hoạt động với tổng vốn đầu tư 38 tỷ đồng. Năm 2002, khu neo đậu dịch vụ hậu cần nghề cá Ngọc Hải cũng đã cơ bản hoàn thành với tổng vốn đầu tư khoảng 26 tỷ đồng, đến nay đã phát huy tác dụng tốt.

Các sản phẩm của ngành Thủy sản đóng góp không nhỏ trong kim ngạch xuất khẩu của thành phố Hải Phòng. Ông Phạm Thuyên, Giám đốc Sở Thương mại Hải Phòng cho biết: "Tôm, cá, mực là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của thành phố". Tuy nhiên, trong năm 2002, kim ngạch xuất khẩu giảm sút do giá cả biến động, bình quân giảm từ 15-20%, riêng xuất khẩu tiểu ngạch có thời điểm giảm tới 35%.

Nỗ lực trong thời kỳ mới

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XII chỉ rõ: "Phát triển mạnh thủy sản, bao gồm cả nuôi trồng, đánh bắt, chế biến, dịch vụ tổng hợp, trong đó tập trung cao cho nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xa bờ; xây dựng Hải Phòng thành trung tâm dịch vụ về giống, thức ăn, khoa học công nghệ, chế biến, xuất khẩu của miền Bắc, đưa thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn góp phần tăng trưởng kinh tế thành phố".

Mục tiêu phấn đấu đến năm 2005 của ngành Thủy sản Hải Phòng là đạt tổng sản lượng trên 60.000 tấn và xuất khẩu trên 100 triệu USD và tương ứng tới năm 2010 là 120.000 tấn và 180 triệu USD. Theo đánh giá

của một số chuyên gia trong ngành, với quyết tâm cao của cán bộ và lao động nghề cá Hải Phòng, mục tiêu này hoàn toàn có tính khả thi. Việc hoàn thành một số dự án quy hoạch nuôi trồng thủy sản ở Tràng Cát, Phù Long, Vũ Yên, Bạch Long Vĩ... và chuẩn bị đầu tư trên 10 dự án khác trong năm 2002 là một minh chứng sống động về tính tích cực trong công tác đầu tư nhằm thu hút vốn của ngành Thủy sản.

Ngành đề ra những chương trình cụ thể giúp các doanh nghiệp nâng cao chất lượng đầu vào, cải tạo nhà xưởng, thiết bị, đổi mới công nghệ, xúc tiến triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn HACCP, đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có cơ hội thuận lợi trong quan hệ với bạn hàng, liên doanh liên kết để mở rộng thị trường. Từ nay đến năm 2010, xây dựng mới 2-3 nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu để sản xuất sản phẩm cao cấp, xây dựng trung tâm phòng trừ bệnh cho tôm cá với quy mô hiện đại nhất miền Bắc.

Thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo tinh thần Nghị quyết Trung ương khóa IX về hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, ngành Thủy sản phát triển với cơ cấu nhiều thành phần, chủ động tạo nguồn nguyên liệu và cung cấp các dịch vụ, hậu cần cho phát triển ngành Thủy sản. Cơ cấu ngành chuyển dịch theo hướng tăng nhanh lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, dịch vụ, chế biến xuất khẩu, đồng thời nâng cao hiệu quả lĩnh vực khai thác trên cơ sở phát huy nguồn lực trong nước, tạo thế chủ động hội nhập khu vực. Tiến hành tổ chức lại sản xuất trên các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến, thương mại, du lịch và hậu cần với mô hình thích hợp để đưa nhanh tiến bộ khoa học công nghệ và quản lý nhằm khai thác tối lợi thế về tài nguyên và tiềm năng lao động.

Ngoài ra, dịch vụ hậu cần thủy sản cũng được quan tâm đầu tư bằng cách củng cố và nâng cấp các cơ sở đóng sửa tàu thuyền để đáp ứng nhiệm vụ đóng mới và sửa chữa tàu cá, xây dựng đội tàu mạnh, chủ yếu khai thác xa bờ, nâng công suất bình quân 60 CV/tàu vào năm 2010 (hiện nay là 25 CV/tàu), có trang thiết bị hiện đại tự động hóa phần lớn quy trình thao tác, điều chỉnh cơ cấu nghề nghiệp, cơ cấu tàu thuyền. Chỉ đạo các doanh nghiệp hoàn thành các công trình dự án đáp ứng nhu cầu dịch vụ thủy sản. Xây dựng phương án tăng cường cán bộ, thiết bị cho trung tâm khuyến ngư nhằm đẩy mạnh công tác chuyển giao kỹ thuật đến tận cơ sở sản xuất và ngư dân nghề cá.

Với nỗ lực của ngành, sự quan tâm chỉ đạo sát sao của lãnh đạo thành phố, của Bộ Thủy sản, phối hợp của các ngành các cấp, tốc độ tăng trưởng hàng năm của ngành Thủy sản Hải Phòng tương đối cao, ở mức 10-13,5% sản lượng, 18-20% giá trị và 19-21% xuất khẩu. Mức tăng trưởng này chắc chắn sẽ được duy trì và có hướng tăng trong những năm tới để Hải Phòng xứng đáng với sự kỳ vọng của Bộ Thủy sản về một trung tâm nghề cá ở phía Bắc Việt Nam. ■

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 1999-2010

Các chỉ tiêu	ĐVT	1999	2000	2001	2002	Ước 2003	KH 2005	KH 2010
Giá trị sản lượng:		300	330	390	469	563		
- Khai thác	Tỷ	155	170	208	222	237		
- Nuôi trồng	đồng	145	160	182	247	326		
Sản lượng:								
- Khai thác	Tấn						38.000	40.000
- Nuôi trồng							45.000	80.000
Giá trị xuất khẩu	Triệu USD	8	9	40,5	48	57	100	170

Nguồn: Sở Thủy sản Hải Phòng, năm 2003.

Hai Phong fisheries sector
ENDEAVORING TO BE A PISCICULTURAL CENTER IN NORTHERN VIET NAM

The fisheries sector of Hai Phong City over recent years has grown dynamically and comprehensively in the fields of exploitation, aquaculture, services, processing and scientific research. These are foundations for its further development into a key economic sector, contributing to the restructuring of rural agriculture in the city, and become a piscicultural center in northern Vietnam.

Forty years have passed but residents in the island district of Cat Hai cannot forget the words President Ho Chi Minh said when he visited the district on April 1-1959: "We are the owners of golden seas and forests." These words have engraved in the minds of those people who work ion the field of pisciculture throughout the country, and become a motto of the entire Vietnamese fishery sector. The Government has decided to select the April 1 of every year to be the Traditional Day of the fishery sector. April 1 is also considered the safest and most effective day for seafood exploitation. The entire staff of Hai Phong's fishery sector has been being determined to overcome any difficulties, either in the wartime or in the industrialization and modernization process, to make the best use of great potentials that nature has granted the city.

The location of a future piscicultural center in northern Vietnam

Hai Phong is the biggest port city in northern Vietnam, possessing 125 km of coastlines, five large estuaries and hundreds of small and big islands. Hai Phong has been recognized by the Ministry of Fisheries as one of the four largest fishing places nationwide as well as a key zone for fishery development of Vietnam (Deputy Minister of Fisheries Nguyen Viet Thang has said this at the Traditional Festival of the Vietnamese pisciculture sector in 2003). With diverse marine resources many fishing-grounds concentrated in the Cat Hai and Bach Long Vi islandish districts are considered ideal places for building processing service and trading establishments of the pisciculture sector, as well as the breeding of fish in cages and such precious specialties as Tu Hai and Bao Ngu, etc. Hai Phong extends over 40.000 hectares of water surface for aquaculture, breeding aquatic products of high economic values such as shrimp, crab and gracillaria.

Pisciculture has been developing in Hai Phong City for a long time. For many consecutive years, Hai Phong has taken the lead nationwide in exploiting seafood, especially offshore fishing. Following the guideline of the entire fishery sector: "Exploiting aquatic products is long-term strategy, aquaculture should be in focus, and processing aquatic products for export should be the key business" in the past years, the municipal fishery sector continued to expand exploitation, aquaculture, processing and logistic services. The exploitation of aquatic products in Lap Le Commune (Thuy Nguyen District), aquaculture in Kien Thuy district, and logistic services of pisciculture in Cat Ba, etc, have generated employment for a large number of workers and improved the lives of rural farmers.

Along with seafood exploitation - a traditional occupation of residents in coastal areas, aquaculture is identified as a potential job as

well as a focus in development orientations of Hai Phong City. Therefore, over past times, the Fishery Department of Hai Phong has mobilized farming households to concentrate on the breeding of some aquatic animals that can bring in high economic effectiveness, for example black tiger shrimp, white-claw prawn, blue-claw shrimp, unisexual tilapia, white butterfish, garrupa, etc. Shrimp breeding movements are broadening in such areas as Kien Thuy, Do Son, Phu Long (Cat Hai), Chem Phat, Tan Vu (An Hai), Vinh Quang (Tien Lang), Vu Yen and Lap Le (Thuy Nguyen). The water surface of shrimp breeding areas has been expanded to more than 6.400 hectares, up 19 percent compared with 2001. Of this, 5.200 hectares for expansive breeding, 1.200 ha for breeding by industrial methods. In 2002, the shrimp production in Hai Phong reached 1.900 tons, up 20 percent compared with 2001. Notably, the production of black tiger shrimp rose 40 times against 1994 (Hai Phong started breeding black tiger shrimp in 1994). In the late 90s the Fisheries Department of Hai Phong launched a movement for breeding fish in cages in Cat Ba sea, which was responded by some farming households. The production of cage fish increases by 50-60 percent annually. Cages farming of fish in the sea has created a "breakthrough" in the pisciculture sector of Hai Phong City, becoming a new job of coastal residents. It caters for the development of tourism services and supplies products for on-the-spot export. Data from the Fishery Department of Hai Phong shows that in 2002, the aquaculture output of the city was over 28.000 tons, approximately 50 percent of total production of the entire municipal fishery sector.

Logistic services of the pisciculture sector are expanding especially in the areas of large fishing-grounds. In 2000 the sector completely built and put into use a quay system in the Bach Long Vy islandish district with total investment capital of more than VND100 billion. In 2001 the fish port and an area of logistic pisciculture service in Cat Ba has been put into operation with total investment capital of VND38 billion. In 2002 a quay and an area of logistic pisciculture service in Ngoc Hai has also been completely built with total investment capital of around VND26 billion.

Products of the fishery sector make up a considerable percentage in the import-export turnover of Hai Phong City. Pham Thuyen, Director of Hai Phong's Trade Department, says shrimp, fish and cattle are the key and stable export products bringing in high profits for the city. However, in 2002 the export turnover of these products declined due to fluctuations in their prices down 15-20 percent. The turnover of exports via unofficial channels sometimes fell by 35 percent.

Efforts in the new period

The Resolution of the 12th Congress of Hai Phong City Communist Party Committee indicates: "Hai Phong will intensify the development of fishery, including aquaculture, exploitation, processing and general services, focusing on aquaculture and offshore exploitation. Hai Phong will be developed into a center of breeds, feed, science and technology, processing and export of aquatic products in northern Vietnam so that fishery will be a key economic sector of the city.

Targets of Hai Phong's fisheries sector are to reach a total production of over 60.000 tons and the export output of more than USD 100 million by 2005, and 120.000 tons and USD 180 million respectively by 2010. According to some fishery experts, given the determination of the entire staff of the municipal fishery sector, these targets are absolutely feasible. In 2002 the planning of some aquaculture areas in Trang Cat, Phu Long, Vu Yen and Bach Long Vy as well as the preparation for more than 10 projects in this field was a vivid evidence of investment activities of the fisheries sector.

The fisheries sector of Hai Phong City draws particular programs for helping enterprises improve input quality as well as their production facilities, modernize technology, and expedite the application of the HACCP advanced quality control system. At the same time, the sector creates favorable conditions for enterprises to expand their partnership so as to expand their markets. From now to 2010, the sector will build 2-3 new plants processing

high-grade aquatic products for export, and a preventive center with most modern equipment in northern Vietnam that will cater for the breeding of shrimp and fish.

Implementing the Resolution of the fish Congress of the Vietnam Communist Party Central Committee, regarding the modernization of rural agriculture, the fisheries sector of Hai Phong has taken the initiative of seeking new material sources and providing logistic services for its development. The sector's structure has been changing in such a direction that expands aquaculture, service and processing for export, and at the same time enhance the effectiveness of exploitation activities. The sector, on the one hand, utilizes domestic resources, and on the other hand, prepares ready for joining the regional integration process. Production is reorganized to facilitate the application as well as the best use of natural and labor resources.

Besides, logistic services of the fishery sector are also adequately invested in through the upgrade of shipbuilding factories. Every fishing boat will have an average capacity of 60CV by 2010 (compared with the existing capacity of 25CV), and will be equipped with modern and automatic appliances. Enterprises will be instructed to provide logistic services of the fishery sector. The staff as well as the equipment of the municipal Fishery Extension Center will be developed to boost technological transference and technical training for grassroots-level production establishments.

With great efforts of its staff, under the guidance of municipal leaders, the Ministry of Fisheries, the fishery sector of Hai Phong City will coordinate with other sectors to realize its development goals. Presently, the production output of the sector grows by an average of 10-13.5 percent per year, production value by 18-20 percent, and export value by 19-21 percent. These growth rates will surely be maintained in the coming years so that Hai Phong will become a pisciicultural center in northern Vietnam, desiring a prestigious unit of the Vietnamese Ministry of Fisheries. ■



Checking tilapia before the production season

BUSINESS AND PRODUCTION RESULTS IN 1999-2010

*(**Source:** Hai Phong Fisheries Department, 2003)*

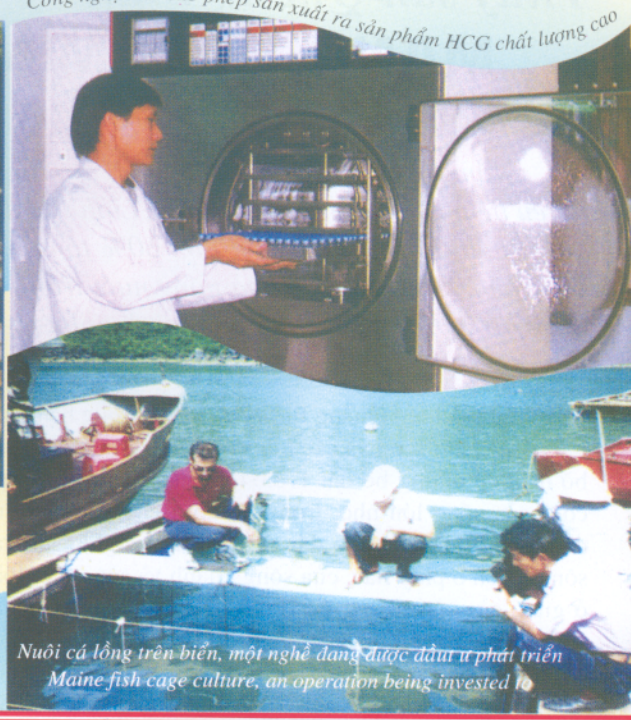
Norm	Unit	1999	2000	2001	2002	Estimation for 2003	Plan for 2005	Plan for 2010
Production value	Billion VND	300	330	390	469	563		
- Exploitation		155	170	208	222	237		
- Aquaculture		145	160	182	247	326		
Production output								
- Exploitation	Ton						38,000	40,000
- Aquaculture							45,000	80,000
Export value	Million USD	8	9	40.5	48	57	100	170

CÔNG TY DỊCH VỤ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRUNG ƯƠNG
NATIONAL AQUACULTURE SERVICE CO.

Add: 8 Nguyen Cong Hoan Str., Ba Dinh Dist., Ha Noi
Tel: 84.4.8344509 Fax: 84.4.8316928



Công nghệ mới cho phép sản xuất ra sản phẩm HCG chất lượng cao



ng ty dịch vụ nuôi trồng thủy sản TW luôn sẵn sàng và ong muốn được hỗ trợ, hợp tác dưới mọi hình thức với các ành phần kinh tế trong và ngoài nước, trong mọi lĩnh vực n xuất thương mại... liên quan đến nghề nuôi trồng thủy n.

Nuôi cá lồng trên biển, một nghề đang được đầu tư phát triển
Maine fish cage culture, an operation being invested in

CÔNG TY GIỐNG THỦY SẢN HẢI PHÒNG
HAI PHONG SEAFOOD BREED COMPANY

Địa Chỉ: Cầu Nguyệt, Kiến An, Hải Phòng
Tel: 031. 876534 Fax: 031. 876117

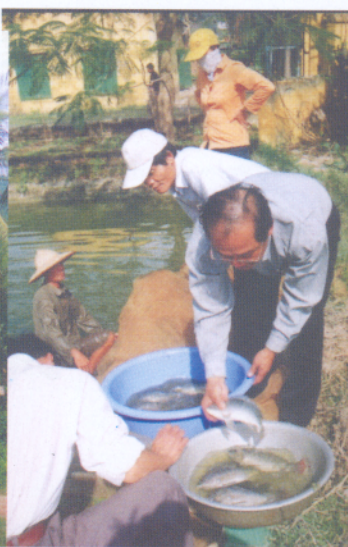
ông ty Giống Thủy Sản Hải Phòng - Doanh nghiệp Nhà Nước hoạt động công ích trong lĩnh vực sản ất và cung cấp giống thủy sản.

ai Phong Seafood Breed Company a state-owned enterprise specializes in producing and supplying afood breed

c đơn vị thành viên của Công Ty:

Trại cá giống Cầu Nguyệt	*ĐT: 031.876534*
Trại cá giống Cầu Giá	*ĐT: 031.975747*
Trại cá giống Bát Trang	*ĐT: 031.872431*
Trại cá giống Cầu Sẽ	*ĐT: 031.872136*
Trại tôm giống Cát Bà	*ĐT: 031.888467*





Thủy sản Quảng Bình
MANG TRÊN MÌNH NHIỀU KỲ VỌNG

Nằm trên vùng giao lưu giữa Vịnh Bắc Bộ và Biển Đông, Quảng Bình là địa phương có nhiều tiềm năng và lợi thế về biển. Lĩnh vực đánh bắt đã khai thác hơn 50% tiềm năng cho phép, xuất khẩu thuỷ sản đem lại hơn 60% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh, lĩnh vực nuôi trồng với trên 20 nghìn ha có khả năng nuôi trồng đang hứa hẹn tốc độ tăng trưởng cao. Trong tương lai, sẽ ít có ngành kinh tế nào tại địa phương lại có tốc độ tăng trưởng cao như thuỷ sản.

Vùng ven biển Quảng Bình chủ yếu là đồng bằng hạ lưu có các con sông và các trảng cát thấp chạy dọc theo bờ biển có đường bờ dài 116,04 km. Dọc theo bờ biển có 5 cửa sông lớn nhỏ, trong đó có 4 cửa sông có đủ điều kiện thuận lợi cho đầu tư phát triển nghề cá: cửa sông Roòn ở phía Bắc, cửa sông Gianh và sông Lý Hoà ở giữa, cửa sông Nhật Lệ ở phía Nam. Đặc biệt, phía Bắc tiếp giáp Hà Tĩnh có vịnh Hòn La có diện tích mặt nước 4 km^2, nước sâu 15 m, kín gió, có rặng san hô rộng hàng chục ha, có nhiều loài đặc sản quý như tôm hùm, sò huyết, mực nang, hải sâm, rùa biển. Trong tương lai, nếu được đầu tư, vịnh Hòn La sẽ là khu bảo tồn biển kết hợp với du lịch sinh thái khá lý tưởng. Với lợi thế mà thiên nhiên ưu đãi, Quảng Bình rất thích hợp cho các hoạt động đầu tư phát triển thuỷ sản trên mọi lĩnh vực. Chính vì vậy, Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Bình lần thứ XII và XIII đã xác định: "Phát triển đồng bộ Thủy sản trên cả 3 lĩnh vực đánh bắt, nuôi trồng và chế biến để tăng nhanh sản lượng và tỷ trọng xuất khẩu, nâng cao hiệu quả toàn ngành, phấn đấu đưa thủy sản thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo ra giá trị xuất khẩu lớn của tỉnh".

Khai thác, chế biến và nuôi trồng trong giai đoạn chuyển đổi mạnh mẽ

Thực hiện chương trình khai thác hải sản xa bờ, trong những năm gần đây nghề đánh bắt thủy sản của địa phương đã có bước chuyển đổi rõ rệt, số lượng và công suất tàu thuyền không ngừng tăng lên. Toàn tỉnh hiện có trên 3.350 chiếc với tổng công suất 76.500 CV. Trong năm 2002, sản lượng khai thác của địa phương đạt trên 22.000 tấn thủy sản. Con số này chỉ mới đạt một nửa so với khả năng cho phép khai thác của vùng biển Quảng Bình là 40.000 tấn. Theo ông Hoàng Đình Yên, Giám đốc Sở Thủy sản Quảng Bình: "Đánh bắt đã có sự tăng trưởng khá với tốc độ bình quân trên 10%, tham gia tích cực vào công tác xoá đói giảm nghèo, đặc biệt là cung cấp nguồn nguyên liệu lớn cho chế biến thuỷ sản xuất khẩu".

Qua 2 năm triển khai thực hiện chương trình nuôi và chế biến thủy sản xuất khẩu, nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm xuất khẩu đã có bước phát triển khá và rộng khắp trên các địa phương trong tỉnh. Tổng diện tích nuôi toàn tỉnh hiện có 2.000 ha, trong đó diện tích

Lễ cắt băng khánh thành đưa vào sử dụng cảng cá Nhật Lệ Quảng Bình



nuôi nước mặn, lợ là 923 ha; nuôi lồng bè trên sông, biển đạt 2.000 lồng. Sản lượng bình quân đạt khoảng 3.000 tấn/năm.

Trong cơ cấu phát triển thủy sản của tỉnh Quảng Bình, lĩnh vực chế biến thủy sản đóng vai trò quan trọng trong chương trình phát triển xuất khẩu. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu chiếm trên 60%, tổng kim ngạch của tỉnh đạt 10 triệu USD năm 2002, trong đó xuất khẩu trực tiếp chiếm 50% tổng giá trị. Trong chiến lược phát triển xuất khẩu đến năm 2005, bằng các nguồn vốn đầu tư, tỉnh đã xây dựng được ba cơ sở chế biến đông lạnh xuất khẩu và bốn cơ sở chế biến hàng khô với năng lực sản xuất mỗi năm trên 5.000 tấn.

Lĩnh vực dịch vụ hậu cần nghề cá cũng đã có những dự án đầu tư mới như: nâng cấp cảng cá Sông Gianh, xây mới cảng cá Nhật Lệ. Năm 2003, tỉnh đang khẩn trương thi công xây dựng khu dịch vụ hậu cần nghề cá và neo đậu trú bão Hòn La, dự kiến sẽ đi vào hoạt động vào năm 2004.

Những thách thức và giải pháp trong phát triển thuỷ sản những năm tới

Tuy nhiên, lĩnh vực thuỷ sản Quảng Bình vẫn còn những tồn tại, hạn chế kìm hãm tốc độ phát triển. Trong đánh bắt, tiềm năng nguồn lợi chưa được điều tra, nghiên cứu theo hệ thống, nên việc xác định cơ cấu đánh bắt, mùa vụ khai thác ngư trường xa khơi còn hạn chế. Để đảm bảo tốc độ tăng trưởng 7%/năm (2003-2005) và 6%/năm (2006-2010), ngành đánh bắt phải phát triển mạnh hơn đội tàu xa bờ để tăng sản lượng khơi lên cao, tiến đến mức giới hạn khai thác cho phép (40 nghìn tấn/năm) mà không ảnh hưởng đến nguồn lợi.

Trong nuôi trồng, do đa số nông ngư còn nghèo, suất đầu tư thấp, việc đầu tư hỗ trợ phát triển các vùng nuôi tập trung từ ngân sách Trung ương và địa phương còn hạn chế nên mới chỉ khai thác hết 1/10 tiềm năng diện tích mặt nước hiện có. Trong số diện tích chưa được khai thác, có đến 4.000 ha đất ruộng lúa một vụ năng suất thấp có thể chuyển đổi sang nuôi thuỷ sản nước mặn, lợ và khoảng 5.000 ha đất cát ven biển có thể phát triển loại hình nuôi cá. Ngoài ra có trên 11.000 ha nước ngọt và trên 60 hồ tự nhiên, nhân tạo với dung tích 243 m^3, tạo điều kiện thuận lợi cho nuôi lồng bè. Để tận dụng tốt hơn nữa ưu thế này, trong định hướng phát triển từ nay đến năm 2010, địa phương đang tập trung đầu tư cao cho nuôi trồng để có thể tăng gấp đôi diện tích nuôi hiện có vào năm 2005 và gấp 5 lần vào năm 2010. Với tốc độ tăng trưởng diện tích như trên, tỉnh sẽ đảm bảo được tốc độ tăng trưởng về sản lượng nuôi từ 15-20%/năm.

Mặc dù đã có đầu tư phát triển nhưng chế biến thủy sản xuất khẩu của Quảng Bình chưa thể hiện được vai trò động lực thúc đẩy tăng trưởng trong cơ cấu kinh tế toàn ngành, chưa tạo được mặt hàng chủ lực có khả năng cạnh tranh cao và cũng chưa xây dựng được thương hiệu sản phẩm của địa phương. Trong chiến lược phát triển chế biến, vấn đề hiện đại hoá công nghệ, thiết bị, liên kết chế biến với đánh bắt và nuôi trồng, mở rộng quan hệ tìm đối tác liên doanh trở thành những nội dung trọng tâm. Quảng Bình phấn đấu từ nay đến năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của địa phương đạt 18-20 triệu USD, năm 2010 đạt 30 triệu USD.

Với kỳ vọng đạt tốc độ tăng trưởng cao trong lĩnh vực thuỷ sản, tỉnh Quảng Bình thực sự đặt nhiều hy vọng vào ngành kinh tế này. Trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh chính là tương lai của ngành Thuỷ sản Quảng Bình.

DỰ KIẾN TĂNG TRƯỞNG THỦY SẢN QUẢNG BÌNH (2002-2010)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2002	Năm 2005	Năm 2010
Sản lượng khai thác	Tấn	22.000	23.000	30.000
Tổng số tàu thuyền	Chiếc	3.350	3.400	3.500
Tổng công suất	CV	76.000	86.000	110.000
Diện tích nuôi trồng	Ha	2.000	4.000	7.500
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	3.000	4.500	10.000
Sản lượng chế biến	Tấn	5.000		
Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	10	20	30

Nguồn: Sở Thủy sản Quảng Bình, 2003.

Fisheries sector of Quang Binh Province WITH A LOT OF DESIRES

Lying between the Gulf of Tonkin and South China Sea, Quang Binh is endowed with sea potentials and advantages. 50 percent of the province's netting potential has been exploited and exports of aquiculture products generated more than 60 percent of its total export turnover. Fishery, with over 20,000 hectares on which aquaculture can be implemented, promises to record high growth rate. In the future, few local economies can compete with the fisheries for growth rate.

In the coastal areas of Quang Binh, there are mainly deltas of the rivers' lower section and low sandbanks along the 116.04 kilometer coast. Along the coast, there are five estuaries, four of which endowed with favourable conditions for the development of pisciculture: the estuary of Roon River in the north, those of Gianh and Ly Hoa Rivers in between, and that of Nhat Le in the south. Especially in the north, Hon La Bay adjoins Ha Tinh with a water surface area of four square km and 15 m in depth. This out-of-the-wind area is fraught with dozens of hectares of coral reefs and such valuable sea products as lobsters, arca, cuttle-fish, holothurians, and sea-tortoises. In the future, if investment is implemented in the region, Hon La Bay is likely to become an ideal natural reserve and ecological tourist area. With favorable natural conditions, Quang Binh is quite suitable with investments in aqua-products of all branches. Therefore, the consecutive tenures of Quang Binh Party committee confirm: "It is necessary to develop aqua-products in all branches of netting, culture and processing in order to sharply increase productivity, export proportion, and efficiency as a whole, and strive to turn the sector into a cutting-edge economy to generate high export values for the province".

Aqua-products netting, culture and processing in a dramatically changing stage.

With the implementation of deep-sea netting program, the local branch of Aqua-products has seen dramatic changes over the past several years with the ever-increasing number and capacity of fishing vessels. In the province, there are 3,350 vessels with a total capacity of 76,500 CV and the local exploitation productivity of aqua-products amounted to more than 22,000 tonnes in 2002. However, the figure of productivity has only reached 50 percent of the potential 40,000 tonnes possible for exploitation of Quang Binh sea. According to Mr. Hoang Dinh Yen, Director of Quang Binh Department of Fisheries, "Netting has seen as a significant development with an average growth rate of more than 10 percent, making active contribution to hunger eradication and poverty alleviation programme of the province, particularly supplying a huge volume of materials for Aqua-products export processing."



Dried squid processing

After 2 years of launching the program for aqua-culture and processing for exports, aqua-culture especially shrimp raising has witnessed significant and widespread development in the province. The total area for aqua-culture in Quang Binh covers 2,000 hectares, 923 ha of

which are salt- and brackish-water raising areas; the number of containers for aqua-culture in the sea and rivers has amounted to 2,000 with an average productivity of 3,000 tonnes per annum.

In the development structure of Quang Binh Aqua-products, processing plays an important role in the export development program. The proportion of export turnover accounts for 60 percent, reaching US$10 million in 2002, almost half of which came from direct exports. In the export development strategy up to 2005, with different investment capital sources, the province has constructed three frozen processing establishments for aqua- products exports and four processing facilities for dried products with an annual production capacity of more than 5,000 tonnes.

There have also been new investment projects for fishery logistics: the improvement of Gianh River Fishery Port and the construction of Nhat Le Fishery Port. In 2003, the province is constructing an area of fishery logistics service and storm shelter in Hon La, scheduled to come into operation in 2004.

Challenges and solutions to the development of fisheries in the coming years

In Quang Binh Branch of Aqua-products, apart from the above-mentioned advantages, there remain limits and disadvantages restricting its development. As far as netting is concerned, potential of aqua-products has not been investigated and studied systematically, as a result, the defining of netting structure and season of deep-sea fishing is still limited. In order to ensure an annual growth rate of seven percent (2003-2005) and six percent (2006-2010), the netting branch should further develop deep-sea fishing vessels to increase the productivity to the acceptable limit (4,000 tonnes/year) without affecting the natural resource.

In aqua-culture branch, due to the fact that virtually all farmers-fishermen are poor, investment low, support for concentrated raising areas from stage and local budget limited, only 10 percent of the potential of water area is exploited. In the area which has not been exploited, as far as 4,000 ha of one-season paddy fields with low yielding can be turned into salty-, brackish-water raising area; 5,000 ha of coastal sand area developed into farms applying raising-on-the-sand method. Moreover, more than 11,000 ha of fresh-water area and over 60 natural lakes with a capacity of 243 cubic metres provide favorable conditions for raising of aqua-products by containers. With a view to taking further advantage of those conditions, in the development orientation to 2010, the province pays special attention to aqua-culture to increase the current raising areas by two times by 2005 and five times by 2010. With this expansion of raising areas, the productivity growth rate of 15-20 percent per annum is likely to be ensured.

Despite receiving significant investment for development, Quang Binh province is still far from playing a driving role to boost growth rate of the whole aqua-products economy, from producing crucial products with high competitiveness and from creating its own local trade-marks. In the strategy for processing development, the modernization of equipment and technology, combination of processing with aqua- culture and netting, and expansion of partnership become crucial points. The province has made plans to achieve a total export turnover of USD18 million by 2005 and USD30 million by 2010.

With its desire for a higher growth rate in Aqua-products, Quang Binh has anchored its great hope on the industry, trying to develop it into a cutting-edge economy in the future with great contribution to provincial socio-economic development. ■

ANTICIPATED GROWTH RATE OF QUANG BINH AQUA-PRODUCTS

Indicator	Unit	2002	2005	2010
Exploitation productivity	tonne	22,000	23,000	30,000
Total number of vessels	unit	3,350	3,400	3,500
Total capacity	CV	76,000	86,000	110,000
Area of aqua-culture	ha	2,000	4,000	7,500
Aqua-culture productivity	tonne	3,000	4,500	10,000
Processing productivity	tonne	5,000		
Export turnover	million USD	10	20	30

Source: Quang Binh Fisheries Department, 2003



Mechandised shrim pond in Quang Thuan commune-Quang Trach district

Thủy sản Quảng Trị
TẤT CẢ MỚI ĐANG BẮT ĐẦU

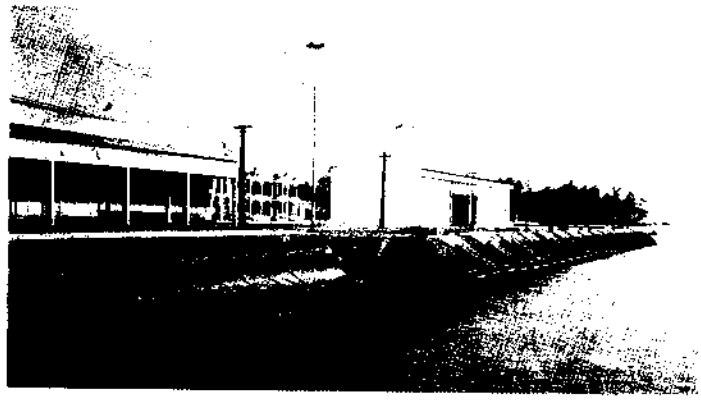
Quảng Trị có tiềm năng nuôi tôm trên cát, có ngư trường ở dạng nguyên sơ. Chính quyền địa phương đang đầu tư cho những công trình hạ tầng quan trọng nhằm thay đổi bộ mặt ngành Thuỷ sản dù tất cả mới đang ở giai đoạn bắt đầu.

Khai thác thủy sản chưa đạt 1/3 tiềm năng vốn có

Quảng Trị là một tỉnh phía Bắc miền Trung có bờ biển dài 74 km, có Cửa Việt và Cửa Tùng, ngoài khơi có đảo Cồn Cỏ. Diện tích mặt biển rộng trên 8.400 km^2 với nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao, diện tích vùng triều ven biển, bãi bồi, đất nhiễm mặn ven sóng Bến Hà và Thạch Hãn rộng hàng ngàn ha, rất thuận lợi cho việc xây hồ, đắp đập nuôi tôm sú, cá và các loài thủy đặc sản. Theo tài liệu ngiên cứu của ngành Thủy sản Việt Nam và của Trung Quốc, ngư trường Quảng Trị (ngư trường Con Hổ) là ngư trường quan trọng của Vịnh Bắc Bộ, với nhiều loài hải sản quý, giá trị kinh tế cao như mực ống, mực nang, tôm hùm, cá chim, cá thu... trữ lượng khoảng 60 nghìn tấn. Hàng năm, vùng biển này cho phép khai thác 17.000 nghìn tấn, trong đó nguyên liệu xuất khẩu khoảng 2.500 tấn.

Trong 5 năm qua, sản lượng khai thác biển của Quảng Trị đạt ở mức 5.050 tấn, công suất tàu thuyền hiện đạt 13.300 CV. Theo đánh giá của ông Lê Bình, Phó giám đốc Sở Thủy sản Quảng Trị: "Sản lượng thấp là do việc khai thác biển có tiến bộ, song năng suất chỉ đạt 0,28 tấn/CV/năm vẫn là mức thấp so với các tỉnh khác".

Để đầu tư phát triển khai thác thủy sản, ngoài số vốn ngân sách cấp để xây dựng cơ sở hạ tầng nghề cá, địa phương còn cho ngư dân vay mua sắm tàu thuyền vượt con số trên 50 tỷ đồng, trong đó vay dài hạn đóng tàu xa bờ là 29,6 tỷ đồng. Những thay đổi trong đánh bắt tuy chậm nhưng đã hướng dần sang các hoạt động xa bờ.



Cảng cá và khu dịch vụ hậu cần nghề cá Cửa Việt đưa vào sử dụng từ tháng 1-2002

Tập trung phát triển mạnh nghề nuôi tôm trên cát và đổi mới bộ mặt chế biến

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh là 1.130 ha, trong đó nghề nuôi tôm sú được du nhập khá sớm từ những năm 1990, nhưng mới phát triển mạnh trong mấy năm gần đây. Diện tích nuôi không ngừng mở rộng, từ 150 ha năm 1996 tăng lên 450 ha năm 2002 (tăng 300%). Đặc biệt, hiện nay hướng nuôi tôm trên cát đang phát triển mạnh, diện tích đưa vào nuôi trong vụ này khoảng 50 ha. Trong 5 năm qua, tỉnh đã đầu tư khoảng 25 tỷ đồng để xây dựng cơ sở hạ tầng nghề cá và 5 tỷ đồng cho xây dựng công trình phục vụ nuôi tôm. Nhìn chung, các dịch vụ về cung cấp tôm giống, thức ăn, hóa chất, vấn đề kỹ thuật... đã hình thành và đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển của nuôi trồng, nhưng lĩnh vực chế biến lại chưa sẵn sàng.

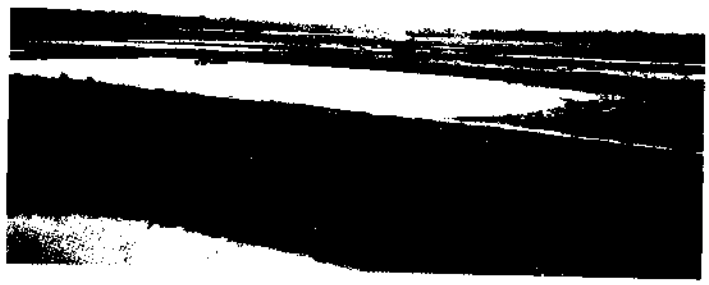
Theo ông Lê Bình, 5 năm qua, kim ngạch xuất khẩu của tỉnh còn thấp và không ổn định, bình quân hàng năm chỉ đạt 3,82 triệu USD, chiếm 7% trong cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu của cả tỉnh và chủ yếu là xuất khẩu ủy thác nên hiệu quả bị hạn chế. Bên cạnh đó, chế biến thủy sản nội địa quy mô nhỏ, phân tán, lại chưa có mặt hàng chất lượng cao nên tiêu thụ rất khó khăn, ngay cả trong thị trường nội tỉnh, đòi hỏi Sở phải có hướng giải quyết kịp thời. Nếu tận dụng tốt nguồn nguyên liệu phong phú của địa phương, thủy sản Quảng Trị sẽ có những mặt hàng xuất khẩu với giá trị kinh tế cao, đem lại nguồn lợi nhuận không nhỏ.

Đầu tư cao cho kết cấu hạ tầng để phát triển kinh tế thủy sản

Được sự quan tâm của Nhà nước, nhiều kết cấu hạ tầng quan trọng của ngành đã được xây dựng như hai khu dịch vụ hậu cần nghề cá Cồn Cỏ (tổng mức đầu tư 32,5 tỷ đồng) và Cửa Việt (tổng mức đầu tư 15,5 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách 11 tỷ đồng). Tháng 2 năm 2003, tỉnh đã khởi công xây dựng hạng mục đê chắn cát, khu neo đậu tránh bão và dịch vụ hậu cần nghề cá Cửa Tùng, vốn đầu tư trên 12 tỷ đồng. Năm 2003, tỉnh đang phấn đấu hoàn thành một số dự án như Khu nuôi tôm công nghiệp Vĩnh Linh; Nhà máy chế biến thủy sản Cửa Việt ; Trại tôm giống Vĩnh Linh nhằm sớm phát huy tác dụng cho phát triển nghề cá trong giai đoạn 2001-2005.

Nói về định hướng trong thời gian tới, ông Lê Bình cho biết "Phát triển thủy sản thành ngành kinh tế mũi nhọn là một trong những vấn đề đang được quan tâm nhất hiện nay của tỉnh Quảng Trị. Thủy sản Quảng Trị nhất định sẽ phát huy hơn nữa thế mạnh của mình". ■

Phát triển ao hồ nuôi tôm



KẾT QUẢ TĂNG TRƯỞNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU

STT	Chỉ tiêu	1998	1999	2000	2001	2002
1	**Tổng sản lượng (tấn)**	10.500	11.000	12.500	13.700	13.950
	Trong đó: + Khai thác biển	9.790	10.200	11.600	12.500	12.450
	+ Nuôi thủy sản	650	720	900	1.000	1.500
	Trong đó: Tôm sú	60	80	100	305	300
2	**Thủy sản xuất khẩu**					
	+ Sản lượng xuất khẩu	330	420	380	320	280
	- Hàng đông	210	280	230	200	200
	- Mực lột da	120	140	150	120	80
	+Kim ngạch xuất khẩu (USD)	3.100	4.200	3.500	3.000	2.400
3	**Năng lực sản xuất**					
	+ Tổng công suất (CV)	38.250	40.800	41.800	42.300	42.000
	+ Tàu thuyền máy (Chiếc)	2.186	2.159	1.968	1.945	1.920
	+ Tàu xa bờ	26	38	38	36	36
	+ Diện tích nuôi thủy sản (ha)	842	884	944	1.044	1.130
	+ Diện tích nuôi tôm sú	262	274	320	380	450

Nguồn: Sở Thủy sản Quảng Trị, năm 2003.

Fishery of Quang Tri Province
ALL JUST BEGIN

Quang Tri has a potentiality of shrimp hatching on the sand and primitive fishing places. Local govement is investing much capital in infrastructure in order to change aquiculture□s face, whether all has just begun.

Aquiculture exploitation reaches less than a third of the potential

Quang Tri is a province in the north of central Vietnam, having coast stretching over 74 km, with Cua Tung and Cua Viet estuaries, and Con Co island offshore. The sea surface is over 8,400 square km with many types of highly valuable seafood. Areas of tide shore, alluvial grounds, saline soil on the riveside of Ben Ha and Thach Han outspreading thousands hectares, are favourable conditions for developing breeds raising in lakes, daming up for hatching of sugpo prawn, fish and other kinds of aquatic products. According to recent co-reports by relevant researchers from Vietnam and China, Quang Tri fishery (Tiger fishery) is the most important and one of the leading sectors of the Ton Kin gulf, with valuable seafood such as squid, cuttlefish, lobster, butterfish, and mackerel with capacity of 60 thousands tonnes. Every year, this sector can supply about 17,000 tonnes of seafood, among which 2,500 tonnes for export.

Over the last five years, Quang Tri's exploiting output of seafood is about 5,050 tonnes, vessel power is 13.300 CV. Mr. Le Binh, Vice Director of Quang Tri Fishery Department, has accessed : "Although we have made a lot of progress in the sea exploitation, the productivity is only 0.28 tonnes/CV/year, which is much lower than that of other neighbouring provinces".

In order to invest further in aquiculture exploitation, in addition to the capital from State budget for infrastructure, local gorvement has lended fishermen about VND50 billion for purchasing fishing boats, among which long-term loans for deep sea fishing boats are made of VND29.6 billion. The changes in catching methods are still slow, but are directed toward deep sea fishing activities.

Focusing on poweful develope-ment of shrimp hatching on the sand and processing renovation

The province's total area for seafood rearing and growing is 1,130 hectares. The job of sugpo prawn hatching first came into the province in 1990s, but strongly developed for some recent years. This rearing area has been continualy expanded from 150 hectares in 1996 to 450 hectares in 2002 (300 percent). Especially, shrimp hatching on the sand is developing very fast, with 50 hectares being used. During the last five years, Quang Tri province has invested about VND25 billion in fish breeding infrastructure and another VND5 billion for shrimp hatching construction works. After all, new services such as stud shrimp providing, food and chemical supply, technical service have been set up and timely satisfied all the needs of development in rearing and growing. However, the processing activities are not ready.

According to Mr. Le Binh, Quang Tri Fishery sector's export turnover is still low and unstable within the past five years. The annual average is only USD3.82 million, accounting for seven percent of the province's export structure. Mainly entrusted export has caused such an unsatisfactory result. Furthermore, domestic aquatic processing is developing on a small scale and is dispersing, whereas the sector is hard in finding cus-

tomers due to not having enough high quality seafood products, even within the local market. All of these problems needs solving in a timely manner. If the advantage of this regional rich materials source is fully taken, Quang Tri Fishery will be able to export products with high economic value, and bring about considerable profits.

Infrastructure investment for development of aquiculture economy

Thanks to the State attention, many infrastructure constructions of aquiculture branch have been built as Con Co (total investment is VND 32.5 billion) and Cua Viet pisciculture services zones (total investment is VND 15.5 billion - budget capital is VND11 billion). In February this year, the province began to build break-sand dyke, anchoring area for storm fighting and Cua Tung pisciculture services zone with total invest capital of above VND 12 billion. Quang Tri province is also striving to complete some projects in 2003 such as Vinh Linh Industrial Shrimp Hatching Zone, Cua Viet aquatic processing factory, Vinh Linh Stud Shrimp Farm with an aim of early fish-breeding development in stage 2001-2005.

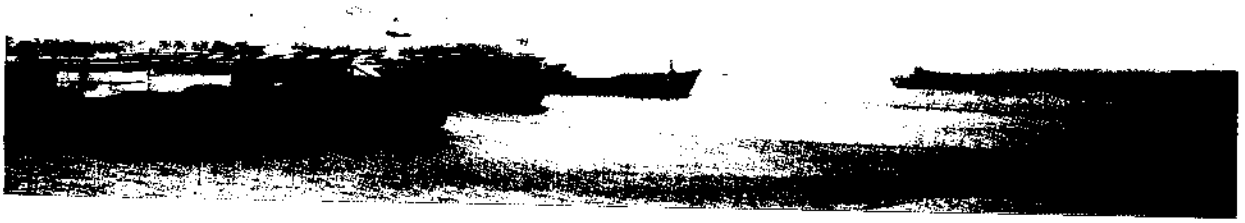
Speaking about near future directions, Mr. Le Binh said, "Developing the local aquaculture into a key economic branch is one of the most taking-care issues in Quang Tri province. But we hope that Quang Tri aquaculture certainly will promote his own potential". ■

QUANG TRI FISHERY PRODUCTION THROUGH YEARS

No	Indicators	1998	1999	2000	2001	2002
1	**Total production (tonne)**	10.500	11.000	12.500	13.700	13.950
	of which: + Sea exploitation	9.790	10.200	11.600	12.500	12.450
	+ Seafood Breeding	650	720	900	1.000	1.500
	including sugpo prawn	60	80	100	305	300
2	**Export (tonne)**					
	+ Export production	330	420	380	320	280
	- Frozen seafood	210	280	230	200	200
	- Peeling squid	120	140	150	120	80
	+ Export turn-over (USD)	3.100	4.200	3.500	3.000	2.400
3	**Production Capacity**					
	+ Total capacity (CV)	38.250	40.800	41.800	42.300	42.000
	+ Boats (Unit)	2.186	2.159	1.968	1.945	1.920
	+ Deep sea fishing boats	26	38	38	36	36
	+ Seafood breeding area (ha)	842	884	944	1.044	1.130
	+ Sugpo prawn hatching area	262	274	320	380	450

Source: Quang Tri Fisheries Department, 2003)

Con Co fish port and logistic services system



Thủy sản Đà Nẵng
ĐI LÊN BẰNG CHẾ BIẾN PHỤC VỤ XUẤT KHẨU

Xét về vị thế, Đà Nẵng là một trong bốn trọng điểm kinh tế quan trọng của cả nước, có đủ điều kiện để phát triển ở mọi lĩnh vực, trong đó có kinh tế biển. Mặc dù chỉ chiếm 4% tổng sản phẩm quốc nội, nhưng thủy sản được xem là ngành kinh tế mũi nhọn trong chiến lược phát triển của địa phương. Lĩnh vực chế biến phục vụ xuất khẩu là động lực đưa ngành Thuỷ sản Đà Nẵng đi lên.

Nếu trong giai đoạn 1991-1995, ngành Thuỷ sản Đà Nẵng chỉ tăng trưởng bình quân hàng năm 4,8%, nhưng từ giai đoạn 1996-2000, tốc độ tăng trưởng đã tăng gần gấp đôi, 8,47%/năm.

Chế biến phục vụ xuất khẩu- thế mạnh vượt trội của Thuỷ sản Đà Nẵng

Theo đánh giá của Sở Thủy sản địa phương, chế biến hàng thuỷ sản phục vụ cho xuất khẩu hiện đang là thế mạnh của Đà Nẵng, chiếm 30% tổng kim ngạch xuất khẩu địa phương. Toàn thành phố hiện có 13 cơ sở chế biến có khả năng sản xuất từ 14 đến 15 ngìn tấn thủy sản xuất khẩu/năm, một con số vượt trội, đưa Đà Nẵng lên vị trí số một về chế biến ở miền Trung. Các cơ sở này hầu hết đã được đầu tư đổi mới, cải tiến kỹ thuật, đáp ứng được yêu cầu của thị trường trong cũng như ngoài nước, bước đầu nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế về chất lượng và giá cả. Một số đơn vị đã áp dụng công nghệ cao vào sản xuất như thiết bị IQF, máy hút chân không, máy phân cỡ tôm và thực hiện quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế như HACCP, HACOP, GMP, SSOP...

Năm 2002, sản lượng thuỷ sản chế biến xuất khẩu của Đà Nẵng đạt trên 10 nghìn tấn, trong đó tỷ lệ hàng giá trị gia tăng chiếm 25-30%, đem lại giá trị kim ngạch xuất khẩu 90 triệu USD. Thị trường xuất khẩu thủy sản ngày càng được mở rộng và đa dạng hóa với 49,5% sản phẩm xuất sang thị trường Nhật Bản, châu Âu 9,2%, Mỹ 20%, còn lại là các thị trường khác. Trong định hướng phát triển đến năm 2010, giá trị kim ngạch xuất khẩu của thành phố có thể đạt 200 triệu USD/năm.

Chế biến phục vụ xuất khẩu đã định hướng các lĩnh vực khác

Chế biến phục vụ xuất khẩu đã định hướng cho đánh bắt và nuôi trồng. Đà Nẵng có tiềm năng thuỷ sản vượt trội so với các tỉnh khu vực miền Trung. Với 70 km chiều dài bờ biển và ngư trường 15.000 km^2, hàng năm cho phép biển Đà Nẵng sản lượng khai thác khoảng 60.000 tấn, được phân bố gần bờ là 45%, còn lại 55% là khai thác xa bờ. Động vật biển trong ngư trường Đà Nẵng có khoảng 266 giống loài, có một số hải sản hiếm như tôm hùm, hải sâm, bào ngư, ngọc trai... Đó là ưu thế vượt trội để Đà Nẵng gia tăng giá trị sản xuất, đặc biệt là hàng xuất khẩu. Năm 2002, tổng sản lượng đánh bắt đạt 33.000 tấn, trong đó sản lượng

Nuôi tôm hùm trong lồng bè trên biển



khai thác xa bờ đạt 9.700 tấn. Khoảng 25-30% trong số này được dành cho chế biến xuất khẩu. Chính chế biến đã giúp lĩnh vực khai thác duy trì được tốc độ tăng trưởng bình quân 9,8% trong suốt thời kỳ 1996-2000.

Mặc dù diện tích nuôi trồng không nhiều so với các tỉnh khác, khoảng 750 ha (năm 2002) nhưng đây lại là khâu quan trọng góp phần không nhỏ trong việc khắc phục hạn chế nguồn nguyên liệu đầu vào cho chế biến thủy sản xuất khẩu. Đà Nẵng là địa phương đầu tiên trên cả nước ứng dụng thành công công nghệ sản xuất nhân tạo tôm sú giống. Sản lượng con giống sản xuất ra ngày càng lớn, chất lượng tốt và được người nuôi trồng tín nhiệm. Toàn thành phố hiện có 200 trại sản xuất tôm giống, cung cấp 1,2 đến 1,5 triệu con giống P15 cho khu vực miền Trung và cả nước. Phát huy lợi thế, một số địa phương của tỉnh đã chuyển diện tích sản xuất lúa hiệu quả thấp sang nuôi tôm, mang lại giá trị kinh tế gấp mười lần so với sản xuất lúa.

Với diện tích cho phép nuôi trồng thủy sản là 2.400 ha bao gồm nước ngọt như ao, hồ, sông lạch, ruộng trũng là 1.050 ha; nước lợ vùng bãi bồi ven sông, ven biển là 1.250 ha; nước mặn khu vực bán đảo Sơn Trà và đèo Hải Vân 100 ha, Đà Nẵng có nhiều ưu thế để phát triển nghề nuôi trên cả 3 loại mặt nước: mặn, ngọt và lợ. Các vùng nuôi được tập trung chủ yếu ở Hòa Hiệp, Hòa Liên, Hòa Quý, Hòa Xuân..., giải quyết việc làm cho khoảng 1.500 người, tăng thu nhập cho các hộ nuôi từ 4 đến 10 lần so với các ngành nghề nông nghiệp khác trên cùng đơn vị diện tích, góp nguồn nguyên liệu cho xuất khẩu trị giá trên 1,2 triệu USD, mang lại giá trị sản lượng 24-25 tỷ đồng/năm,

Cùng với phát triển nghề nuôi, các cơ sở dịch vụ cũng mở rộng theo. Từ 4 cơ sở sản xuất thức ăn nuôi tôm công suất 6.000 tấn/năm năm 1996, đến năm 2002, Đà Nẵng đã có 12 cơ sở sản xuất, mỗi năm cung cấp khoảng 30 nghìn tấn, trong đó có 2 cơ sở được trang bị công nghệ hiện đại tự động với nhãn hiệu KP90,Thanh Toàn.

So với nhiều tỉnh ven biển khác, Thủy sản Đà Nẵng hiện là ngành đem lại nguồn ngoại tệ lớn. Với mục tiêu xây dựng Đà Nẵng thành Trung tâm kinh tế thương mại thủy sản của cả nước, thành phố đang từng bước nâng cấp kết cấu hạ tầng kỹ thuật nghề cá : Khu Công nghiệp dịch vụ chế biến thủy sản Thọ Quang (60 ha), Khu đậu thuyền trú bão (85 ha), cảng cá, chợ bán đấu giá... Đồng Thời, tiếp tục nâng cấp những cơ sở chế biến xuất khẩu đạt tiêu chuẩn HACCP, cụ thể như đầu tư xây dựng phân xưởng chế biến của Công ty Thủy sản thương mại Thuận Phước (1.500 tấn/năm), Nhà máy chế biến thủy sản và đông lạnh thực phẩm chất lượng cao Thọ Quang (6.000 tấn/năm). Nhằm đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về an toàn vệ sinh thực phẩm, ngành đã áp dụng các quy tắc an toàn vệ sinh thực phẩm cho toàn hệ thống chế biến thủy sản của thành phố vào cuối năm 2003. Trong một vài năm tới, Thủy sản Đà Nẵng chắc chắn sẽ có nhiều khởi sắc. ■

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG GIAN ĐOẠN 2002-2010

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2002	Năm 2005	Năm 2010
Tổng số tàu thuyền	Chiếc	2.010	2.051	2.100
Tổng công suất tàu thuyền	CV	64.000	82.000	126.000
Diện tích nuôi trồng	Ha	790	1.170	1.500
Sản lượng khai thác	Tấn	33.000	45.000	60.000
Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	90	120	200
Chế biến xuất khẩu	Tấn	10.250	20.500	33.600
Tôm đông lạnh	Tấn	2.300	5.500	11.400
Mực đông lạnh	Tấn	2.250	4.000	5.300
Cá đông lạnh các loại	Tấn	3.650	7.000	10.000
Bạch tuộc	Tấn	400	1.000	1.500
Hàng Surimi	Tấn	650	1.200	2.000
Hải sản khô	Tấn	850	1.500	3.000
Sản phẩm khác	Tấn	150	300	400
Tổng số lao động trong ngành	Người	21.500	22.500	24.000

Nguồn: Sở Thủy sản Đà Nẵng, năm 2003.

The Fishery Department of Da Nang Province
DEVELOPMENT WITH PROCESSING FOR EXPORTS

Due to its location, Da Nang is one of the four economic centres of Vietnam with sufficient favourable conditions for the development of all fields, including marine economy. Although the province accounts for only four percent of the country's GNP, the sector of aqua-products is seen as the cutting-edge economy in the local strategy for development. Processing for export is the driving force for the development of the aqua-products.

The annual average growth rate of aqua-products in Da Nang stood at 4.8 percent in 1991-1995 period, however, the figure almost doubled at 8.47 percent in 1996-2000.

Current status of the local marine-products processing for exports

According to the assessment by Da Nang's Department of Fishery, the processing of aqua-products for export is currently the advantage of the province, accounting for 30 percent of the local export turnover. In the city, there exist 13 processing establishments, producing an annual volume of 14,000 - 15,000 tonnes for export, an overwhelming figure, with which Da Nang has become the leading aqua- product processor in the centre of Vietnam. Most of these establishments have been invested and renovated with technical improvement to meet the demands of foreign and domestic markets, initially sharpening the competitiveness in quality and price in the international market. Some establishments have applied high technologies to production such as IQF, vacuum hoover, machines for classification of shrimp size and carried out quality control under international standard namely HACCP, HACOP, GMP, SSOP.

In 2002, Da Nang's export volume of aqua-products reached 10,000 tonnes, of which value-added goods accounted for 25 to 30 percent, generating an export turnover of USD 90 million. The export markets of aqua-products are being expanded and diversified with 49.5 percent of products to Japan, 9.2 percent to Europe, 20 percent to the United States and the rest to other markets. In the orientation for development to 2010, the city's export turnover is likely to reach USD 200 million per annum.

Processing for exports has oriented other sectors

Processing in service of exports has oriented aqua-culture and netting. Da Nang province is endowed with overwhelming potential of aqua-products among central provinces of Vietnam. With a coastline of 70 km long and 15,000 km2 of sea, the province expects to exploit 60,000 tonnes of aqua-products each year, 45 percent of which comes from off-shore fishing and 55 percent from open-sea fishing activities. Sea creatures in Da Nang sea consists of about 266 species with such rarely-found aqua-products as lobsters, holothurians, abalones, and pearls. With such overwhelming advantage, Da Nang province can increase its production especially that for exports. In 2002, the total netting productivity of the city amounted to 33,000 tonnes, including 9,700 tonnes from open-sea exploitation, around 20 to 30 percent of which was used for export. It was reported by the local Department of Fishery, the processing industry has contributed a lot to maintaining the average growth rate of this sector, which was 9.8 percent during the 1996-2000 period.

Da Nang's area for aqua-culture development was only 750 ha. This area is far too

small in comparison with that of other provinces. However, it has made significant contribution to the input of the export processing industry. Da Nang was recognised as the first city in Vietnam having applied successfully new technology in the artificial multiplication of seed-suggo prawns. The multiplication of prawns has increased day after day with higher quality and prestige. In the city, there are currently 200 farms for multiplication of prawns, supplying 1.2 - 1.5 million of P15 seed-prawns to the centre and the rest of the country. Bringing into full play this advantage, some localities in the provinces have shifted their paddy fields with low yielding to prawn-raising ponds, generating much higher economic efficiency.

With a raising area of 2,400 ha for aqua-products, including 1,050 ha of fresh water area (such as ponds, lakes, canals and low-lying fields), 1,020 ha of brackish water area, river-side and costal warps, 100 ha of salt-water area of Son Tra peninsula and Hai Van pass, Da Nang has many good conditions to develop aquaculture of all types. The centres for aquaculture have been established mainly in the districts of Hoa Hiep, Hoa Lien, Hoa Quy, Hoa Xuan, providing jobs for 1,500 people, increasing income by up to 10 times for the house holds as compared with other agricultural jobs in the same unit of land, generating materials for export worth USD 1.2 million and bringing about an annual productivity value of VND 24 to 25 billion.

Along with the development of aquaculture, service facilities have also improved. The number of food producers for prawn raising in Da Nang increased from four establishments with a capacity of 6,000 tones per annum in 1996 to 12 establishments with a capacity of 30,000 tones per annum in 2002, including two equipped with modern automatic KP 90 -Thanh Toan technology.

In comparison with other coastal provinces, Da Nang's aqua-products development activities have brought about a huge source of foreign currency. In order to develop the city into a commercial economic center for national sector of aqua-products, the local authorities, at the moment, are completing its fishing infrastructure: Tho Quang aqua-products processing zone (60 ha), storm shelter (85 ha), fishing ports, auction markets. Moreover, the city keeps upgrading export-processing establishments under HACCAP standard specifically the construction of processing workshop of Thuan Phuoc trading aqua-products company (with an annual capacity of 1,500 tones), Tho Quang Plant of high-quality aqua processing and frozen food (6,000 tones per annum). With a view to meeting international demands for food safety and hygiene, the Fishery sector of Da Nang province applies the regulations for food safety and hygiene to the whole processing system in the city in late 2003. In several years to come, the sector of aqua-products is bound to take off. ■

SOME QUOTA FOR GROWTH IN 1996-2010

Indicator	Unit	2002	2005	2010
Number of fishing ships	Item	2.010	2.051	2.100
Capacity of ships	CV	64.000	82.000	126.000
Area for aquaculture	Ha	790	1.170	1.500
Exploitation productivity	Tonne	33.000	45.000	60.000
Export turnover	million USD	90	120	200
Export processing volume	Tonne	10.250	20.500	33.600
Frozen lobster	Tonne	2.300	5.500	11.400
Frozen cutter fish	Tonne	2.250	4.000	5.300
Frozen fish of all kinks	Tonne	3.650	7.000	10.000
Octopus	Tonne	400	1.000	1.500
Surimi	Tonne	650	1.200	2.000
Dried sea products	Tonne	850	1.500	3.000
Other products	Tonne	150	300	400
Total number of worker	People	21.500	22.500	24.000

Source: DaNang Fisheries Department, 2003

Thủy sản Bình Định
ĐIỂM SÁNG BIỂN MIỀN TRUNG

Mấy năm gần đây, ngành Thủy sản Bình Định đã có bước phát triển mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực, từ đánh bắt, nuôi trồng đến chế biến.

Khai thác phục vụ đắc lực cho chế biến

Từ lâu, những mặt hàng quý như yến sào, đến cá ngừ đại dương và tôm hùm vốn là những mặt hàng đặc sản của Bình Định. Là một tỉnh ven biển miền Nam Trung Bộ có chiều dài 143km bờ biển, Bình Định được đánh giá là nơi có nguồn lợi hải sản phong phú và đa dạng. Chính vì thế, khai thác hải sản từ lâu đã là thế mạnh của Bình Định, đứng hàng thứ 3 trong khu vực Duyên hải miền Trung, sau Bình Thuận và Khánh Hoà. Đội tàu của Bình Định khá hùng hậu, đặc biệt là các tàu đánh bắt cá xa bờ. Trong tổng số hơn 5.500 tàu, có đến trên 3.100 tàu có thể tham gia đánh bắt ở vùng biển xa bờ.

Nguồn nguyên liệu dồi dào từ đánh bắt có thể cung cấp đủ cho 5 nhà máy chế biến đông lạnh trên địa bàn tỉnh chạy hết công suất thiết kế là 9.000 tấn/năm (Tuy nhiên, các nhà máy này đến nay mới chỉ sử dụng 30-40% công suất).

Theo báo cáo của Sở Thủy sản địa phương, trong 5 năm (1996-2001), giá trị xuất khẩu thủy sản của Bình Định đã có bước tăng trưởng đáng kể, từ 8,2 triệu USD năm 1996 lên 31,4 triệu USD năm 2001. Các mặt hàng như hải sản đông lạnh, hải sản tươi sống, hải sản khô có tốc độ tăng trưởng khá nhanh, đặc biệt là tôm đông lạnh và cá ngừ đại dương (xuất khẩu dưới dạng tươi). Tốc độ tăng bình quân trong 10 năm 1991-2001 của hải sản đông lạnh là 25,85%/năm, trong đó tôm đông lạnh chiếm 25,4%/năm. Trong cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản Bình Định, tôm đông lạnh là mặt hàng chủ lực, chiếm tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu cao nhất và tăng dần qua các năm. Nếu như năm 1996, tôm chiếm 56% thì năm 2001 đã tăng lên 70,4%. Riêng hải sản tươi sống, tốc độ tăng trưởng rất mạnh, mức tăng năm 2001 gấp 108,5 lần so với năm 1996, trong đó cá ngừ đại dương gấp trên 344 lần, do mức tiêu thụ mặt hàng này tăng đột biến trong mấy năm gần đây.

Đẩy mạnh khâu nuôi trồng

Xét về địa lý, Bình Định là địa phương có nhiều ưu thế để phát triển nuôi trồng thủy sản một cách toàn diện, với đầy đủ các vùng sinh thái ngọt, lợ, mặn, lại khá phong phú về các loại hình mặt nước và đất. So với một số tỉnh ven biển miền Trung, những năm qua, lĩnh vực nuôi trồng thủy sản của địa phương đã có nhiều chuyển biến tích cực, phát triển với tốc độ tương đối nhanh và hiệu quả ngày càng cao. Tính hiện có 4.500 ha diện tích nuôi trồng

TĂNG TRƯỞNG THỦY SẢN BÌNH ĐỊNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 1991	Năm 1996	Năm 2001
Sản lượng khai thác	Tấn	40.800	62.100	74.600
Tổng số tàu thuyền	Chiếc	3.475	4.197	5.563
Tổng công suất	CV	57.230	107.800	204.678
Diện tích nuôi trồng	Ha	3.172	3.697	4.352
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	1.660	1.995	3.750
Cơ sở chế biến	Cơ sở	3	4	5
Công suất thiết kế	Tấn/năm	5.400	6.800	9.000
Sản lượng chế biến XK:				
Hải sản đông lạnh:	Tấn	350	1.155	3.204
+ Tôm đông	Tấn	249	697	2.391
+ Hải sản tươi sống	Tấn		16	1.736
+ Hải sản khô và phối chế	Tấn	295	428	1.680
+ Yến sào	Kg	568	723,81	494,92
Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	2,2	8,2	31.4
Lao động	Người	20.473	41.647	55.946

Nguồn: Sở Thủy sản Bình Định, năm 2003.

thủy sản, sản lượng bình quân đạt khoảng 4.000 tấn/năm, góp phần quan trọng trong việc bổ sung nguồn nguyên liệu cho khâu chế biến xuất khẩu của địa phương. Trong đó, đối tượng chính là con tôm. Tỷ trọng diện tích nuôi tôm theo hình thức bán thâm canh, thâm canh từ chỗ chỉ có vài phần trăm năm 1996 đã tăng lên 41,5% năm 2001 trong tổng diện tích nuôi tôm và chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng sản lượng nuôi trồng toàn tỉnh với 79,4 % năm 2001. Nhận thức được tầm quan trọng ấy, một trong những mục tiêu chủ yếu của ngành Thủy sản địa phương trong thời gian tới là phát triển nuôi trồng thủy sản, trọng tâm là nuôi tôm sú xuất khẩu, phấn đấu đến năm 2005, sản lượng nuôi trồng đạt 8.000 tấn, trong đó có 6.000 tấn tôm.

Riêng về khâu sản xuất tôm giống, tính đến cuối năm 2001 Bình Định có 184 trại, tăng 104 trại so với năm 1996, không những đáp ứng đủ nhu cầu giống nuôi trong tỉnh mà còn đáp ứng một lượng lớn nhu cầu cho các tỉnh bạn. Song song với phát triển nuôi tôm, tỉnh cũng đang chú trọng nuôi các thủy đặc sản khác như c măng biển, cá mú, cua ghẹ lột, sò huyết, ngao và đang bước đầu phát triển với các đối tượng tôm hùm, cá mú lồng bè, trồng rong sụn... Đặc biệt, nuôi trai cấy ngọc được sản xuất thử nghiệm từ năm 1998 tại vùng biển Quy Nhơn đã tạo tiền đề tốt cho phát triển ngành nghề này ở địa phương trong thời gian tới.

Nhằm đẩy mạnh đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu, phấn đấu đến năm 2005 giá trị kim ngạch đạt 98 triệu USD, Thủy sản Bình Định đang nỗ lực đầu tư đổi mới trang thiết bị để đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng và giành uy tín trên thị trường quốc tế. Do đó, một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Bình Định trong thời gian tới là tiếp tục phát huy thế mạnh của biển, tiềm năng về đất đai, mặt nước, đưa thủy sản thành ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng 12%/năm. ■

Fisheries of Binh Dinh Province
LIGHT RAY IN THE CENTRAL AREA

Binh Dinh province has recently seen a really fast development of its fishery sector, which is recognised not only in fishing and fish farming but also in processing activities.

Exploitation serves as a tool to develop processing industry

Swallow's nests, sea tuna and lobster have become traditional and special dishes in Binh Dinh province for a long time now. Lying in a coastal area with the coast line of 143 km in central southern Vietnam, Binh.Dinh province is seen as a place with plentiful and diversified marine resources. That's reason why marine exploitation is the very strength of Binh Dinh, ranking the 3rd in the coastal central area, standing behind the provinces of Binh Thuan and Khanh Hoa. The fishing fleet of Binh Dinh province, especially offshore fishing boats, is relatively strong and powerful. Out of 5,500 ships, more than 3,100 ships are able to catch fish in the offshore.

The local fishery sector can provide abundant resources for five frozen product processing factories with the design capacity of 9,000 tonnes/year within the province. However, so far these factories have used up to only 30 - 40 percent of its capacity.

According to reports from the Department of Fisheries of Binh Dinh province, for five years (1996 - 2001), the province found a considerable increase in its export turnover of marine products, from USD8.2 million in 1996 to USD31.4 million in 2001. Such commodities as frozen or fresh or dried marine products saw remarkabe growth, especially frozen shrimp and sea tuna (fresh tuna for export). On average, productivity of frozen marine products grew by 25.85 percent a year for 10 years of 1991 - 2001, in which frozen shrimp accounted for 25.4 percent per/year.

Frozen shrimp is a key product in the marine export structure of Binh Dinh province, representing the highest export turnover and increasing year by year. In 1996, shrimp made up by 56 percent, the figure was 70.4 percent in 2001. The output of fresh marine products grew very fast, 108.5 times in 2001 compared with that of 1996, in which sea tuna increased by 344 times as the result of the daily consumption sharply increased over recent years.

Aquaculture is further enhanced

In terms of geography, Binh Dinh province has many advantages to comprehensively develop its aquaculture. It has various ecological zones including fresh and brackish water areas and plentiful water and land surfaces. Compared to some other coastal central provinces, aquaculture has changed positively and developed promptly and effectively over last few years. At present, the province has 4,500 ha of aquaculture in area with an average yield of 4,000 tonnes a year, supplying additional raw materials for the export-processing industry in the province. This industry sees shrimp as its key product. The ratio of semi-intensive and intensive farming of shrimp increased from only a small percentage in 1996 to 41.5 percent in 2001 out of the total area of shrimp raising and occupied a relatively high rate out of the total output of 79.4 percent over the entire province in 2001. Making awareness of such importance, the local fishery sector is planning to mainly develop its aquaculture, particularly black tiger prawn for export in the coming time. It will strive for a yield of 8,000 tonnes of marine products, including 6,000 tonnes of shrimp by 2005.

With respects to raising of shrimp breeds, as of 2001, Binh Dinh province had 184 farms, an increase of 104 compared to the year 1996. It has met the demands for shrimp breeds from not only local farmers but also from other neighboring provinces. In parallel with shrimp raising, the province is paying due attentions to raising other special marine products like sea milkfish, grouper, crab, sentinel crab, mollus, and oyster. It started up rearing Spiny lobster, grouper in cages and planting seaweed. Especially, raising oyster for pearl was tested in 1998 in Quy Nhon, creating a good prerequisite to develop such farming within the province in the future.

In an attempt to promote the fishery, aquaculture and marine export processing industry and to strive for a turnover of USD98 million by 2005, Binh Dinh fishery sector is making greatest efforts to investing and renovating equipment and facilities with aims to diversify products, improve their quality and gain a good prestige in international markets. Therefore, one of main tasks of Binh Dinh province is to constantly promote the strength of the sea, the potential of land resources and water surfaces and to help the fisheries grow by 12 percent a year in the coming time. ■

BINH DINH FISHERIES GROWTH

Indicator	Unit	in 1991	in 1996	in 2001
Exploitation output	tonne	40,800	62,100	74,600
Total number of ships	unit	3,475	4,197	5,563
Total capacity	cv	57,230	107,800	204,678
Aquaculture area	ha	3,172	3,697	4,352
Aquaculture productivity	tonne	1,660	1,995	3,750
Processing establishment	unit	3	4	5
Design capacity	tonne/year	5,400	6,800	9,000
Export-processing output:				
Frozen marine products:	tonne	350	1,155	3,204
+ Frozen shrimp	tonne	249	697	2,391
+ Fresh marine products	tonne		16	1,736
+ Dried and processed marine products	tonne	295	428	1,680
+ Swallow's net	tonne	568	723,81	494,92
Export turnover	million USD	2.2	8.2	31.4
Labour force	person	20,473	41,647	55,946

Source: Binh Dinh Fisherise Department in 2003

Thuỷ sản Phú Yên

PHÁT HUY THẾ MẠNH BẰNG CÁ NGỪ ĐẠI DƯƠNG VÀ NUÔI TÔM HÙM LỒNG

Cá ngừ đại dương và tôm hùm xuất khẩu đều là những mặt hàng có giá trên thị trường thế giới. Các ngư dân và người nuôi trồng tại Phú Yên đã biết khai thác thế mạnh hai mặt hàng đặc sản địa phương này để làm giàu cho quê hương.

Biển Phú Yên dồi dào nguồn cá đại dương

Với chiều dài bờ biển 190 km, Phú Yên là tỉnh có tài nguyên biển phong phú và đa dạng nhất nhì trong khu vực Duyên hải miền Trung. Theo đánh giá của các nhà khoa học và chuyên gia đầu ngành, vùng biển Phú Yên có trữ lượng cá đủ kích thước khai thác khoảng 46.000 tấn mỗi năm, nổi trội là nguồn cá đại dương di cư vào, ước tính khoảng 30.000 tấn/năm; tôm 700 tấn/năm; mực 1.000 tấn/năm; các hải sản khác như tôm hùm, ghẹ, ruốc (moi) và sò, điệp, hải sâm... có khả năng khai thác từ 50-800 tấn/năm.

Được sự hỗ trợ vốn của Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ, cơ cấu tàu thuyền của tỉnh đã từng bước chuyển dịch theo hướng tăng công suất vươn ra khơi xa, giảm dần áp lực khai thác vùng ven bờ. Trong 5 năm qua, ngư dân trong tỉnh đã mạnh dạn đầu tư đóng mới hơn 180 chiếc tàu công suất từ 90 CV trở lên, đưa lực lượng tàu thuyền chuyên đánh bắt hải sản xa bờ đạt 250 năm 2002 chiếc, được trang bị, sử dụng các thiết bị tầm ngư, định vị và thông tin hàng hải khá hiện đại. Mặc dù, các tàu thuyền công suất 90 CV trở lên chỉ chiếm khoảng 1,45% tổng số tàu thuyền, nhưng đã góp phần quyết định sản lượng khai thác của tỉnh, năm 2002 đạt 30.000 tấn. Khai thác cá ngừ đại dương tại Phú Yên có nhiều triển vọng nhất, với sản lượng khai thác hiện tại đạt 1.750 tấn/năm, trong đó cá đạt tiêu chuẩn xuất khẩu chiếm 83%, mang lại khoảng 4,6 triệu USD/năm.

Vương quốc của tôm hùm

Nhắc đến Phú Yên, người ta thường ví đây như là vương quốc của nuôi tôm hùm lồng. Tỉnh có hơn 10.000 lồng nuôi tôm hùm, trong đó có 8.260 lồng nuôi thương phẩm, sản lượng đạt 180 tấn/năm.

Bên cạnh đó, các mô hình nuôi thuỷ sản nước ngọt như tôm càng xanh, cá tra, cá rô phi đỏ, cá chim trắng... có nhiều chuyển biến, song quy mô còn nhỏ, sản lượng chưa cao. Phú Yên cũng phát triển nuôi tôm sú với diện tích năm 2002 là 2.505 ha, tập trung ở các huyện: Tuy Hoà, Tuy An và Sông Cầu. Sản lượng thu hoạch đạt 2.700 tấn, năng suất bình quân khoảng 1,26 tấn/ha/vụ, tăng 0,33 tấn/ha/vụ so với năm trước. Mặc dù năng suất nuôi tăng, nhưng qua điều tra sơ bộ về hiệu quả sản xuất có đến 65% hộ nuôi bị lỗ, 20% hộ hoà vốn, chỉ có 15% có lãi. Nguyên nhân là do nông dân thâm canh tự phát, chất lượng giống chưa đảm bảo, trình độ kỹ thuật, quản lý và chăm sóc chưa đáp ứng tốt...

Để phát triển mạnh nuôi trồng, sản xuất tôm giống

TĂNG TRƯỞNG GIAI ĐOẠN 2000-2003

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	KH 2003
1	Sản lượng khai thác biển	Tấn	27.694	28.100	30.000	30.000
2	Tàu thuyền gắn máy	Chiếc	3.532	3.228	3.499	3.551
3	Tổng công suất	CV	71.402	66.357	85.000	87.200
4	Diện tích nuôi trồng	Ha	1.757	1.965	2.674	2.950
5	Sản lượng thu hoạch	Tấn	2.705	3.000	3.030	3.960
6	Sản xuất tôm giống	Triệu con	340	560	880	1.200
7	Sản lượng xuất khẩu	Tấn	820	840		3.500
8	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	4.100	3.100		15.000

Nguồn: Theo Báo cáo của Ủy ban nhân dân Tỉnh và Sở Thủy sản Phú Yên, năm 2003.

đang được địa phương trú trọng, sản lượng năm 2002 đạt 880 triệu con, tăng 63% so với năm trước đó. Trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện Công ty trácg nhiệm hữu hạn ASIA HAWAI, là một trong 3 đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài đầu tiên tại Việt Nam, cung cấp giống tôm thẻ chân trắng - một giống mới đang được thị trường Mỹ rất ưa chuộng.

Tuy nhiên, điểm yếu của ngành Thuỷ sản Phú Yên hiện nay là khâu chế biến xuất khẩu thuỷ sản chưa tương xứng với quy mô và tiềm năng thủy sản biển. Sản phẩm chế biến chủ yếu là các mặt hàng sơ chế, chế biến thô, đông lạnh block, không đủ sức cạnh tranh và tiếp cận các thị trường lớn như EU, Nhật Bản, Mỹ. Sản lượng chế biến có tăng nhưng còn thấp: nước mắm đạt 6 triệu lít, bằng 100% kế hoạch, chế biến hàng khô và mực khô đạt 1.500 tấn, hàng đông lạnh 1.250 tấn, gấp 3 lần sản lượng năm trước. ■

Sơ chế cá ngừ đại dương xuất khẩu tại phường 6, thị xã Tuy Hoà



Phu Yen Province's Fishery
HATCHING OCEAN TUNNY AND LOBSTER IN CAGES

Almost all the gastronomic population of the world have recognised the value of ocean tunny and lobster due to their nutritiousness and deliciousness. Aware of this, the people from Phu Yen province have been developing the job of rearing, growing and exploiting these two specialities, which really prefer living in this coastal area. The job has helped improving the living conditions of the local people.

Phu Yen sea has pletiful ocean fish source

With the coast length of 190 km, Phu Yen is one of the provinces of Vietnam having rich and multiform sea sources in central region. According to scientists and leading experts, Phu Yen sea allows a catching capacity of 46,000 tonnes of fish per year, the most notable is emigrating ocean-fish source with about 30,000 tonnes a year; shrimp 700 tonnes; squid 1,000 tonnes; and other seafood sush as lobster, crab, crustaceo (small shrimp), arca, oyster, holothurian with exploiting capability of 50 to 800 tonnes per year.

Thanks to the financial assistance from the offshore fish catching programme implemented in the province recently, the province's vessel mechanism has step by step moved to increasing offshore power, lessening exploiting pressure in the edge of sea. Specifically, during the last five years, the province's fishermen has boldly invested in the newly-building of over 180 boats with the capacity above 90 CV, increasing deep sea catching-fish boats to 250 units in 2002 - equipped with modern fish-seeking facilities, and location and informative navigation instruments.

Although the boats with power over 90 CV are occupying about 1.45 percent of vessel quantity, they have taken part in achieving exploiting productivity of 30,000 tonnes in last year. Ocean-tunny exploitation is most promising with the current catching output of

1,750 tonnes/year, of which fish pruducts for export accounts for 83 percent, earning foreign currency of USD 4.6 million a year.

The kingdom of lobsters

Phu Yen province is usually compared to the kingdom of lobster hatching in cages. This province has over 10,000 cages for lobsters hatching, among them there are 8,260 wares cages with capacity of 180 tonnes per year.

Moreover, models of fresh water aquatic hatching as crayfish, sheat-fish, red African carp, and white butterfish have changed very much. However the scale is still small and the output is not high. Phu Yen province also is developing sugpo prawn-hatching, but still small in scope - 2,505 hectares in the total, concentrating in districts of Tuy Hoa, Tuy An and Song Cau. The output is 2,700 tonnes, average capacity is about 1.26 tonnes/hectare/season - increasing by 0.33 tonnes/hectare/season in comparing with that last year.

Inspite of the increasing output, preliminary investigation in effect has shown: 65 percent of hatching-households incured losses, 20 percent broke even, only 15 percent carned profits. The reasons are unprompted intensive farming, bad quality of breeds, low standards in management and taking care.

Since the beginning of last year, the province has paid more attention to strongly developing fish rearing and growing activities, and stud shrimp production. It was happy for being able to increase the productivity to 880 millions pieces last year, increasing by 63 percent in comparision with the previous year. The province has seen the establishment of ASIA HAWAI Ltd. Company, one of the first three foreign investment entities in the province providing white shrimp, new kind of shrimp to be liked in American market.



Sagpo prawn breed production in Phu Yen

However, Phu Yen aquatic branch's weak point is in seafoods processing for export, not corresponding to seafood availability and potentiality. At the moment, the main products are to preliminary treatment, raw product, frozen block - not competent to rival and approach grand market as EU, Japan and America. Processing output has increased, but still slow: fish sauce had reached 6 millions litres (100 percent in plan), processing of groceries and dry squids is 1,500 tonnes, frozen food are 1,250 tonnes, tripled output in comparing with last year. ■

GROWTH 2000-2003 PERIOD

NO	Target	Unit	2000	2001	2002	Plan of 2003
1	Output of sea exploiting	Tonne	27.694	28.100	30.000	30.000
2	Vessel with motors	Unit	3.532	3.228	3.499	3.551
3	Total power	CV	71.402	66.357	85.000	87.200
4	Rearing and growing area	Hectare	1.757	1.965	2.674	2.950
5	Harvesting productivity	Tonne	2.705	3.000	3.030	3.960
6	Stud shrimp production	million	340	560	880	1.200
7	Export capacity	Tonne	820	840		3.500
8	Export turnover	1.000 USD	4.100	3.100		15.000

Source: According to reports of Phu Yen People's Committee and Province's Department of Fisheries in 2003

Thuỷ sản Khánh Hòa
PHÁT HUY VAI TRÒ LÀ VÙNG KINH TẾ BIỂN TRỌNG ĐIỂM CỦA CẢ NƯỚC

Khánh Hoà là một tỉnh có tiềm năng lớn về khai thác, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản, đóng góp 2/3 kim ngạch xuất khẩu của tỉnh và đứng thứ 5 trong cả nước. Với thế mạnh về tiềm năng diện tích mặt biển, Khánh Hoà coi trọng việc phát triển thuỷ sản là ngành kinh tế mũi nhọn, kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến làm ăn, từ đó phấn đấu trở thành trung tâm kinh tế thuỷ sản mạnh của khu vực Nam Trung Bộ.

Thiên nhiên ưu đãi cho Khánh Hoà một điều kiện lý tưởng để phát triển kinh tế biển, phát triển cả hoạt động đánh bắt và nuôi trồng. Toàn tỉnh có bờ biển khoảng 385 km với các trung tâm thuỷ sản phát triển là thành phố Nha Trang, thị xã Cam Ranh, Ninh Hoà, Vạn Ninh... Diện tích mặt biển có khả năng khai thác thuỷ sản có hiệu quả trên 2 triệu ha, trong đó có hơn 5.000 ha bãi bồi và đất nhiễm mặn có khả năng nuôi trồng thuỷ sản. Người dân địa phương từ lâu đã biết đánh thức những tiềm năng này, phát huy những thế mạnh để đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Ông Nguyễn Chiến Thắng, Giám đốc Sở Thuỷ sản cho biết: "Ngành Thuỷ sản Khánh Hoà triển khai các chương trình kinh tế biển quan trọng như: Chương trình kinh tế biển, Chương trình hàng tiêu dùng và xuất khẩu, Chương trình nuôi trồng thuỷ sản đến năm 2010... Chính vì vậy, chúng tôi đang tích cực tạo mọi điều kiện khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào sản xuất kinh doanh, thúc đẩy thuỷ sản phát triển".

Phát huy tiềm năng biển trong đánh bắt và nuôi trồng

Với mục tiêu đã hoạch định, toàn ngành đã tập trung phát triển khá đồng bộ từ khai thác, nuôi trồng, chế biến xuất khẩu và nghiên cứu khoa học công nghệ. Năm 2002 tổng sản lượng thủy hải sản đạt 82.275 tấn, gồm khai thác biển 67.600 tấn, khai thác và nuôi trồng nội địa đạt 14.675 tấn. Toàn tỉnh có 4.000 chiếc tàu, trong đó có 3.394 chiếc thuyền gắn máy với tổng công suất 123.900 tấn CV, trong đó tàu đánh bắt xa bờ là 344 chiếc với tổng công suất 33.919 CV, bình quân 112 CV/tàu. Tuy vậy, thuỷ sản Khánh Hoà cũng phải đối mặt với tình trạng sản lượng tăng không cao do nguồn lợi giảm sút (xem thêm biểu tăng trưởng). Nghề đăm đăng sản lượng các đầm đều giảm so với năm trước, Nghề khai thác xa bờ chủ yếu hoạt động ở ngư trường xa, gồm các nghề giã đôi, lưới cản, vây, câu khơi, do nguồn lợi giảm nên ngư dân phải đi đánh bắt có khi đến tận các ngư trường giáp ranh các nước lân cận. Nhằm tăng cường kết cấu hạ tầng nghề cá, tỉnh đã đầu tư việc nâng cấp cảng cá, xây dựng mới một cảng cá tại Hòn Rớ, (cảng chính thức đi vào hoạt động trong năm 2003) và quy hoạch một số điểm trú bão cho tàu thuyền.

Trong hoạt động nuôi trồng, Khánh Hoà đạt được nhiều thành tựu đáng kể, đặc biệt trong hoạt động nuôi tôm. Diện tích đìa nuôi tôm sú vào năm 2002 đạt 5.320 ha, bao gồm nuôi thâm canh 800 ha, bán thâm canh 4.520 ha. Sản lượng nuôi tôm sú thịt đạt khoảng 6.275 tấn, năng suất bình quân đạt 1,2 tấn/ha. Diện tích nuôi tôm sú không phát triển thêm được nên người dân đã đầu tư chiều sâu, phát triển theo hướng công nghiệp, không còn diện tích nuôi dạng quảng canh.

Về sản xuất giống tôm sú, toàn tỉnh có 1.260 trại nuôi, với tổng công suất bể đẻ 67.160 m^3, chủ yếu là của tư nhân với quy mô vừa và nhỏ. Sản xuất tôm giống năm 2002 ước đạt 3.630 triệu Post 15, đạt 92% so với kế hoạch năm. Ngoài ra, nghề nuôi tôm hùm, cá mú, ốc hương, vẹm xanh, sò huyết, hải sâm, nuôi trồng rong sụn đều rất phát triển, đặt biệt là nuôi tôm hùm lồng. Hiện có 1.000 hộ ngư dân nuôi tôm hùm với số lồng là 14.980 lồng, quy mô 190.322 m^2, sản lượng đạt 675 tấn.

Bên cạnh những thuận lợi về tự nhiên, xã hội để phát triển ngành thuỷ sản. Ngoài diện tích mặt nước lớn, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khá hoàn thiện, Khánh Hòa còn có một thuận lợi cơ bản là được Trường Đại học Thuỷ sản,

Viện Nghiên cứu Thuỷ sản Trung ương III đóng trên địa bàn hỗ trợ, đóng góp những công trình nghiên cứu tạo đà cho ngành Thuỷ sản Khánh Hoà phát triển bền vững.

Căn cứ vào Quy hoạch tổng thể phát triển nuôi trồng thuỷ sản thời kỳ 2001-2010 của địa phương đã được Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt, trong năm 2002 ngành đã đầu tư xây dựng công trình nuôi tôm công nghiệp tại xã Cam Thịnh Đông ở huyện Cam Ranh; khu nuôi tôm công nghiệp Dốc Đá Trắng ở huyện Vạn Ninh. Năm 2003 ngành sẽ thực hiện đầu tư xây dựng Dự án vùng sản xuất và kiểm soát tôm sú giống Cam Lập-Cam Ranh - Khánh Hoà, những vùng hứa hẹn nhiều cơ hội mới.

Lĩnh vực chế biến và xuất khẩu có tăng trưởng mạnh

Trong chế biến xuất khẩu, nhiều doanh nghiệp ngày càng nâng cao uy tín trong xuất khẩu. Sản phẩm chế biến xuất khẩu những năm gần đây nhờ có sự đầu tư đúng mức trong hệ thống trang thiết bị máy móc cả về chất lượng đã có nhiều tiến bộ, góp phần nâng cao kim ngạch xuất khẩu. Năm 2002 sản phẩm xuất khẩu đạt 22.828 tấn, tăng 4% so với năm 2001. Về cơ cấu mặt hàng, sản phẩm đông lạnh chiếm tỷ lệ gần 80%, thuỷ sản khô xuất khẩu chiếm tỷ lệ 13%, thuỷ sản tươi sống 7%.

Khánh Hoà là một trong những tỉnh của cả nước có thị trường tiêu thụ sản phẩm xuất khẩu khá tốt. Kim ngạch xuất khẩu ước đạt khoảng 140 triệu USD, tăng gần 20 triệu USD so với năm 2001. Theo đánh giá của Bộ Thuỷ sản thì Khánh Hoà đứng thứ 5 về kim ngạch xuất khẩu, sau Cà Mau, Sóc Trăng, Cần Thơ, thành phố Hồ Chí Minh. Các công tác hội chợ, hoạt động tiếp thị xúc tiến thương mại đã giúp các doanh nghiệp thêm nhiều cơ hội mở rộng thị trường, tiêu thụ sản phẩm. Hiện nay, thị trường Nhật Bản chiếm tỷ lệ cao nhất, khoảng 35%, Mỹ khoảng 25%, Đài Loan 20%, còn lại là những thị trường khác.

Mặc dù không nhiều đơn vị chế biến như một số địa phương khác trong cả nước, nhưng các đơn vị trong tỉnh đã cố gắng tập trung nâng cấp và xây dựng. Khánh Hoà có 20 nhà máy chế biến thuỷ sản đông lạnh với công suất cấp đông là 312 tấn/ngày và 10.000 tấn kho bảo quản lạnh, được trang bị nhiều dây chuyền công nghệ hiện đại đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang thị trường EU, Mỹ, đưa kim ngạch xuất khẩu ngành Thuỷ sản phát triển nhanh so với các tỉnh khác trong khu vực. Đến cuối năm 2002, Khánh Hoà đã có 4 nhà máy được cấp Code xuất khẩu sang thị trường EU là: Công ty cổ phần Hải sản Nha Trang (DL 115), Công ty Chế biến Xuất khẩu Thuỷ sản Nha Trang - F17 (DL 17), Công ty trách nhiệm hữu hạn Trúc An (DL 153), Công ty trách nhiệm hữu hạn Thuỷ sản Nha Trang (DL 179).

Với các chính sách thích hợp, tỉnh đã thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài như: Nhật Bản, Đài Loan, Nga... Trong năm 2002, Khánh Hoà có thêm ba nhà máy xây dựng mới với tổng vốn đầu tư khoảng 12 triệu USD gồm: Nhà máy chế biến đồ hộp của Công ty Natfish có vốn 100% của Nga đầu tư với quy mô công suất lớn tại Khu công nghiệp Suối Dầu, Nhà máy Chế biến Thuỷ sản cao cấp của Công ty Seaprodex miền Trung và một nhà máy khác của Công ty Cam Ranh Seafood.

Tiếp tục thực hiện chương trình phát triển kinh tế thuỷ sản giai đoạn 2001-2005 của ngành Thuỷ sản Khánh Hoà, bên cạnh việc quan tâm chế biến và xuất khẩu thuỷ sản, để đạt hiệu quả cao, ổn định trong việc phát triển kinh tế thuỷ sản, địa phương tính đến cả vấn đề đầu tư và nâng cấp các kết cấu hạ tầng nghề cá như bến cá Cù Lao, bến cá Vĩnh Trường, bến cá Đá Bạc và xây dựng xong cảng cá Hòn Rớ, Hòn Khói. Khắc phục được những hạn chế trên, trong tương lai Khánh Hoà sẽ trở thành trung tâm kinh tế thuỷ sản mạnh của khu vực Nam Trung Bộ. ■

CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG CỦA NGÀNH THUỶ SẢN KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 1995 - 2002

Chỉ tiêu	Đơn vị	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Tổng sản lượng thuỷ hải sản	Tấn	47.126	50.100	52.405	53.432	55.826	75.448	78.300	82.275
Tổng giá trị ngoại tệ xuất khẩu	1.000USD	41.834	51.387	61.242	63.000	65.314	90.605	120	140
Tổng số lượng phương tiện đánh bắt	Chiếc	5.502	5.669	5.534	5.267	4.892	4.912	4.821	4.901
Tổng số lao động	Người	33.940	45.250	47.000	51.500	54.020	58.956	58.500	60.500
Diện tích đã sử dụng	Ha	4.394	4.725	3.880	4.983	5.563	6.811	7.017	7.345
Tổng vốn đầu tư	Triệu đồng	68.359	705.050	161.000	36.320	376.180	197.010	234.200	296.000
Nộp ngân sách	Triệu đồng	16.559	18.761	15.640	5.805	5.734	6.873	6.594	5.065

Nguồn: Sở Thủy sản Khánh Hòa, năm 2003.

Khanh Hoa's fisheries
PLAYING THE MAJOR FISHERIES PLACE IN THE CENTRAL REGION

Khanh Hoa province has a huge potentiality in catching and aquaculture, contributing two-third to the provincial export turnover, holding the 5th position in the whole country. With advantages of sea water surface areas, Khanh Hoa highly appreciates the fisheries as a spear-head economic sector, appealing both domestic and foreign investment, striving to be a strong piscicultural center in the Coastal Center of Vietnam.

The nature favours Khanh Hoa an excellent condition to raise a sea economy, both in catching and aquaculture. The entire province has a coastline of 385 km in strength and some fisheries centers such as Nha Trang city, Cam Ranh township, Ninh Hoa, Van Ninh... The sea surface water area capable for exploitation is of over 2 million ha, of which 5000 ha of alluvial salty contaminated ground is suitable for acquaculture. The local habitants awake this potentials for higher economic efficiency.



Cau Da port at Nha Trang

Making use the potentials both in catching and aquaculture.

With the planned target, the entire sector aimes to boost synchronously the development of catching, aquaculture, processing and scientific research. In 2002, the total fishery output reached 82,275 tons which includes 67,600 tons of marine fishes and 14,675 tons of aquaproducts. The province registers 4000 boats as a whole, including 3,394 engine vessels with total capacity of 123,900 hp and 344 offshore vessels of total capacity of 33,9193 hp (with an average of 112hp per boat). However, Khanh Hoa also faces with difficulties due to the exhaustance of natural resources (regarding the development chart).

In terms of acquaculture, Khanh Hoa has gained many remarkable achievements, particularly in field of shrimp culture. The area for black tiger shrimp rearing accounted for 5,320 ha in 2002, including 800 ha of intensive farming, and 4,520 ha of semi-intensive farming. The black tiger shrimp's output attained around 6,275 tones with an average productivity of 1.2 ha per ha. To solve the limitation of water surface area, breeders have invested in industrial breeding models, to restrict the area of extensive culture.

Regarding shrimp breed production, the locality counts 1,260 farms with the total area of 67,160 m^3. Most of them are under small and medium scale and owned privately. The volume of breed production in 2002 is estimated at 3,630 millions of 15 post. Further more, the rearing of lobster, grouper, fragrant nail, mytilus smaragdinus, oyster... is all developed, among which lobster culture in cages is especially popular, gathering 1000 households, and

14,480 cages with the annual total output of 675 tonnes.

Favouring a large water surface area and a relatively perfect technical infrastructure, Khanh Hoa also benefits supports from the Fisheries University, the Central Fisheries Research Institute III which contribute significantly to the sustainable development of Khanh Hoa's fisheries.

Based on the master plan by 2010 on local aquaculture in the period of 2001-2010 approved by the Provincial People Committee, the fisheries has invested in building an industrial shrimp culture project in Cam Thinh Dong commune, Cam Ranh district and another in Doc Da Trang of Van Ninh district. In 2003, the sector will launche a project on producing and controlling a breed shrimp area in Cam Lap - Cam Ranh - Khanh Hoa.

Strong growth in processing and exports

In terms of processing for exports, many enterprises have won higher reliabilities in exports. In the recent years, thanks to the moderate investment for equipment, the quality of products has been improved further, resulting in an increase in the export turnover. In 2002, export products reached 22,828 tones, or 4% higher than that of the year 2001. In terms of product structure, frozen product obtains nearly 80%, dried aquaproduct making up 13%, fresh one ocupying 7%.

Khanh Hoa is one of the provinces winning a good export market. Its export turnover was at about USD140 millions in 2002, and increase of nearly USD 20 millions compared with that of 2001. According to the Fisheries Ministry, the locality takes the 5th rank in export turnover behind Ca Mau, Soc Trang, Can Tho and Ho Chi Minh City.

Khanh Hoa registers 20 frozen aquaproduct factories with total capacity of 312 tones per day. Its cold storage system has capacity of 10,000 tonnes. These factories were equipped by update technology that meet requirement of European or US standards, improving dramatically the fishery export turnover on a par with the other province in the region. Until the late 2002, there were four factories received the code for exports to European market including Nha Trang Fishery Joint Stock Company (DL 115), Nha Trang Processing and Exporting Aquaproduct Company F17 (DL17), Truc An Limited Company (DL153), Nha Trang Fishery Limited Company (DL 179).

With appropriate policies, the province has appealed many foreign investors such as Japan, Taiwan, Russia, etc. In 2002, Khanh Hoa inaugurated three new factories with the total capital investment of around USD 12 millions. They are Natfish canned processing company with 100% Russian-invested capital in Suoi Dau Industrial Zone, high-quality product processing factory of Seaprodex Corporation and the last of Cam Ranh Seafood Company.

In the process of implementing the 2001-2005 fishery development program, the locality focuses also on investment and improvement the infrastructure of the fishing places such as Cu Lao, Vinh Truong, Da Bac, Hon Ro and Hon Khoi. Being able to overcome the difficulties above, Khanh Hoa, in the comming years will become a key fisheries place in the South of the central region. ■

DEVELOPMENT TARGET OF KHANH HOA'S FISHERIES DURING THE PERIOD 1995-2002

Target	Units	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Total output	Ton	47,126	50,100	52,405	53,432	55,826	75,448	78,300	82,275
Total export turnover	1,000 USD	41,834	51,387	61,242	63,000	65,314	90,605	120	140
Total fishing boat	boat	5,502	5,669	5,534	5,267	4,892	4,912	4,821	4,901
Total labourer	Person	33,940	45,250	47,000	51,500	54,020	58,956	58,500	60,500
Used area	Ha	4,394	4,725	3,880	4,983	5,563	6,811	7,017	7,345
Total investment capital	Million VND	68,359	705,050	161,000	36,320	376,180	197,010	234,200	296,000
Budget Payment	Million VND	16,559	18,761	15,640	5,805	5,734	6,873	6,594	5,065

Source: Khanh Hoa Fisheries Department in 2003.

Thủy sản Bình Thuận
CẢI THIỆN VỊ TRÍ BẰNG KHẮC PHỤC ĐIỂM YẾU TRONG CHẾ BIẾN

Thuỷ sản Bình Thuận nổi bật với nghề đánh bắt và nuôi tôm giống. Sản lượng đánh bắt của Bình Thuận chiếm 1/10 tổng sản lượng đánh bắt của cả nước, còn tôm giống của Bình Thuận là nguồn cung cấp chính cho các vùng nuôi trồng của Đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, lĩnh vực chế biến thuỷ sản của Bình Thuận vẫn còn yếu, vì thế kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản của tỉnh chỉ đạt 25 triệu USD. Cải thiện kết cấu hạ tầng nghề cá, thúc đẩy thu hút đầu tư vào chế biến chính là những mục tiêu ưu tiên của chính quyền địa phương.

Xếp ở vị trí đầu tiên trong 5 nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh năm 2003, Thủy sản Bình Thuận được xem là ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp khoảng 25% ngân sách của tỉnh. Đây cũng là nơi có khả năng thu hút các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế khác nhau vào các lĩnh vực: khai thác, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá... Mấy năm gần đây, được sự quan tâm của tỉnh, ngành Thủy sản đang từng bước thay da đổi thịt.

Đẩy mạnh công tác đầu tư kết cấu hạ tầng và khai thác đánh bắt

Với 192 km chiều dài bờ biển và 52.000 km^2 mặt biển, Bình Thuận được xem là tỉnh có điều kiện tự nhiên khá thuận lợi để phát triển kinh tế thủy sản, đặc biệt là hoạt động đánh bắt. Tỉnh Bình Thuận hiện có khoảng 5.118 chiếc với tổng công suất 228.176 CV. Trong đó, tàu khai thác xa bờ có 356 chiếc, chiếm 6,95% số tàu thuyền. Ông Đỗ Thành Do, Giám đốc Sở Thủy sản Bình Thuận, cho biết: "Thực hiện chủ chương khai thác hải sản xa bờ của Chính phủ, trong giai đoạn 1997-2002, số lượng tàu thuyền toàn tỉnh tăng 20 lần và tăng 17,5 lần về công suất, mỗi năm tỉnh phát triển khoảng 56 tàu khai thác xa bờ. Nhưng chủ yếu phát triển ở khu vực kinh tế tư nhân, họ tự đầu tư với tổng số vốn khoảng 600 tỷ đồng. So với 33 dự án đầu tư của Nhà nước về chương trình khai thác xa bờ (vốn đầu tư 35 tỷ đồng) thì vốn do tư nhân đầu tư mang lại hiệu quả và năng suất cao hơn".

Được sự quan tâm đầu tư của Chính phủ, Bộ Thủy sản và Ủy ban nhân dân tỉnh, công tác đầu tư kết cấu hạ tầng thuỷ sản nghề cá ở Bình Thuận không ngừng được hoàn thiện. Nhiều cảng cá đã và đang được xây dựng như cảng cá Phan Thiết (đơn vị trực thuộc Sở), cảng Lagi - Hàm Tân, Phan Rí, Tuy Phong, Phú Quý, các khu neo đậu tránh bão như Phú Hải, Mũi Né, Liên Hương, Chí Công... Nhìn chung, công tác nạo vét, xây dựng kè chắn sóng, cải tạo bến đậu tránh bão đã được hoàn thành cơ bản. Bên cạnh đó, các dịch vụ kỹ thuật nuôi trồng, đánh bắt cũng phát triển dưới sự trợ giúp của Chi cục Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản và Trung tâm Khuyến ngư tỉnh.

Phát huy thế mạnh nuôi con giống, đẩy mạnh dần công tác chế biến

Thế mạnh hiện nay của Bình Thuận là nuôi tôm thịt và tôm giống với sản lượng bình quân đạt 1.500 tấn/năm. Năm 2002, tỉnh có 1.410 hộ nuôi trồng thủy sản, trong đó có 1.300 hộ nuôi tôm thịt với diện tích 1.076 ha, chiếm 86% tổng diện tích nuôi tôm thịt toàn tỉnh, năng suất bình quân đạt khoảng 2 tấn/ha/vụ. Cá biệt, có một số hộ ở huyện Tuy Phong và Bắc Bình năng suất đạt từ 7-8 tấn/ha/vụ. Do sản lượng khai thác hải sản ngày càng cạn kiệt nên năm 2003, tỉnh đang có chủ trương tập trung nuôi trồng thủy sản nước ngọt khoảng 600 ha, tập trung ở 3 huyện Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, nơi có diện tích ao hồ tự nhiên rất phù hợp cho nuôi tôm càng xanh và cá nước

ngọt.

Riêng về tôm giống, ngoài hai đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài chuyên sản xuất và cung cấp tôm giống là Công ty trách nhiệm hữu hạn Chăn nuôi C.P. và Công ty trách nhiệm hữu hạn Việt Úc (đều nằm ở huyện Tuy Phong), tỉnh Bình Thuận hiện có 177 hộ sản xuất kinh doanh ở lĩnh vực này, với tổng diện tích bể nuôi là 15.430 m^3, sản lượng đạt 2,8 tỷ post (tôm sạch), chiếm 63,3% tổng sản lượng tôm post của tỉnh, góp phần cung cấp đủ nhu cầu tôm giống cho nghề nuôi tôm thịt của tỉnh và giải quyết một số lượng tôm post cho các tỉnh phía Nam như Bến Tre, Tiền Giang, Sóc Trăng... Phấn đấu trong năm 2003, sản lượng tôm giống của tỉnh đạt 3.700 triệu con.

"Tuy nhiên, chế biến lại là khâu yếu của chúng tôi nên chưa phát huy được hết tiềm năng về biển"- Giám đốc Sở Thủy sản Đỗ Thành Do cho biết thêm.

Với trữ lượng khai thác khoảng 130-145 nghìn tấn hải sản/năm, vùng biển Bình Thuận có ưu thế về nguyên liệu cá nổi và nhuyễn thể hai mảnh vỏ mà nhiều vùng biển khác không có như nghêu, sò, sò điệp... Hiện tại tỉnh chỉ có một số đơn vị chế biến hàng xuất khẩu làm ăn có hiệu quả trong lĩnh vực này như Công ty trách nhiệm hữu hạn Hải Nam, Công ty trách nhiệm hữu hạn Hải Thuận, Công ty trách nhiệm hữu hạn Phú Hải... Còn Công ty Xuất nhập khẩu thuỷ sản Bình Thuận (Thaimex), đơn vị duy nhất thuộc Sở hiện đang trong quá trình củng cố để chuẩn bị cổ phần hóa.

Năm 2002, kim ngạch xuất khẩu của tỉnh chỉ đạt 25 triệu USD. Theo báo cáo của Sở Thủy sản địa phương, Bình Thuận hiện có 65 doanh nghiệp và hàng trăm cơ sở chế biến thủy hải sản, tập trung ở các địa phương trọng điểm về nghề cá như Phan Thiết, Hàm Tân, Tuy Phong và Phú Quý. Nếu được đầu tư kịp thời, chắc chắn thủy sản sẽ là lĩnh vực hoạt động thu hút nhiều đơn vị tham gia nhất, bởi tiềm năng xuất khẩu thủy sản hiện nay là rất lớn. Năm 2003, tỉnh phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu đề ra bằng cách vận động các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân cải tiến máy móc thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu vào thị trường EU và Mỹ. Hiện tại, tỉnh có hai đơn vị tư nhân xuất khẩu sang EU là Hải Nam và Hải Thuận. Một số đơn vị chế biến nước mắm cũng đang từng bước đầu tư, nâng cao chất lượng và sản lượng, phấn đấu trong năm 2003 đạt sản lượng 19 triệu lít.

Nhìn chung, so với một số tỉnh ven biển miền Trung, Bình Thuận có nhiều ưu thế để phát triển kinh tế thủy sản, những thế mạnh của Thủy sản Bình Thuận sẽ góp phần giúp địa phương này phát triển các lĩnh vực khác. ■

KẾT QUẢ TĂNG TRƯỞNG GIAI ĐOẠN NĂM 2001 - 2003

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2001	Thực hiện 2002	Kế hoạch 2003
1. Sản lượng khai thác hải sản	Tấn	128.000	135.000	135.000
2. Đóng mới tàu thuyền	Chiếc/CV	110/11.616	60/7.500	60/8.000
3. Diện tích nuôi tôm sú	Ha	1.100	1.500	2.100
4. Sản lượng tôm nuôi	Tấn	1.500	2.500	3.000
5. Trại sản xuất tôm giống:				
+ Cơ sở sản xuất tôm giống	Cơ sở	136	177	200
+ Thể tích bể ươm	m^3	24.581	32.000	40.000
6. Sản lượng tôm giống	Triệu.post	1.500	2.800	3.700
7. Diện tích nuôi nước ngọt	Ha	900	1.100	1.500
8. Lượng hàng xuất khẩu:		10.100	10.500	12.600
+ Đông lạnh		7.500	7.500	8.500
+ Hàng khô	Tấn	2.000	2.600	3.500
+ Sản phẩm xuất khẩu khác		600	400	600
9. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	30,00	25,00	37,00
10. Chế biến nước mắm	Triệu lít	21,00	18,00	19,00

Nguồn: Sở Thủy sản Bình Thuận năm 2003.

Fishery Sector of Binh Thuan Province
OVERCOMING DEFICIENCY IN PROCESSING INDUSTRY

Binh Thuan Fisheries sector has been well known for fishing and raising shrimp breeds. The fishery productivity of Binh Thuan accounts for ten percent of the total output of the whole country, where as the province is one among the main shrimp breed supplier to aquaculture areas in the Mekong Delta. However, the province's marine product processing industry still sees very poor conditions. As a result, Binh Thuan's fishery sector earns an annual export turnover of only USD25 million. For the near future of this sector, the province has set up prime objectives: to improve fishery infrastructure, and to attract investment in the processing industry.

Being the 1st priority out of the province's five key tasks in 2003, Binh Thuan fisheries is considered the key economic sector, making up about 25 percent of the provincial budget. This is also a place to attract investors from various economic components involved in different areas such as fishery exploitation, aquaculture, processing and logistic services. Over the past few years, thanks to the provincial authorities' attention, the sector has gradually been developing.

Enhancing investment in infrastructure and fishery exploitation

With 192 km of coastal line and 52,000 square km of sea surface, Binh Thuan province is seen as a province that has a lot of favourable natural conditions to develop fishery industry, especially catching activities. At present, the province has around 5,118 ships with the total capacity of 228,176CV, including 356 offshore fishing boats, occupying 6.95 percent of the total fishing ships. Mr. Do Thanh Do, Director of the Fishery Department of Binh Thuan said, "Implementing the Government's instructions on the development of off-shore fishery of marine products for the period 1997 - 2002, the whole province increased number of ships by 20 times, or fishing capacity by 17.5 times. Every year the province developed about 56 off-shore fishing boats. However, most of this investment came from the private sector, who spent some VND600 billion to build ships and improve fishing boats for their own families. In comparison with 33 State investment projects for off-shore fishery (with total investment capital of VND35 billion), the private investment brought about more efficiency and higher productivity".

Thanks to the attention from the Government, Ministry of Fisheries, and Provincial People's Committee, the fishery sector of Binh Thuan province has received more investment in developing its infrastructure and aquaculture activities. Many fishery ports have been built up, for instance, Phan Thiet fishery port (under jurisdiction of Department of Fisheries), Lagi Port - Ham Tan; Phan Ri Cua - Tuy Phong, Phu Quy; and storm-proof areas like Phu Hai, Mui Ne, Lien Huong and Chi Cong. In general, the dredging, wave-break embanking, and storm-proof quay upgrading activities have been basically finished. Besides, technical services favorable to aquaculture and fishery have also developed with assistance from the Sub-Department of Marine Resources Protection and the provincial Fisheries Extension Center.

Bringing into full play the strength of breeds development and gradually promoting the processing industry

The current strength of Binh Thuan province's fishery sector is to raise shrimps and shrimp breeds with the average output of 1,500 tonnes per year. In 2002, the province had 1,410 households specialized in aquaculture, including 1,300 households raising shrimp for meat with the area of 1,076 ha, accounting for 86 percent of the total area of the entire province and with the productivity of about two tonnes per ha per harvest. In some special cases, several households in Tuy Phong and Bac Binh districts yielded an output of seven to eight tonnes/ha/harvest. Since the exploitation output of marine products has seen an increasing decline, in 2003 the province is planning to focus on fresh water aqua-

culture on an area of about 600 ha in 3 districts of Duc Linh, Tanh Linh and Ham Thuan Bac where there is a large area of natural lakes and ponds suitable for raising of lobster and fresh water fish.

With respect to shrimp breeds, except for two foreign invested companies specializing in producing and supplying shrimp breeds, namely C.P. Animal Husbandry Company Ltd. and Vietnam - Australia Company Ltd. (both located in Tuy Phong district), the Binh Thuan province presently has 177 households involved in production and business related to this area with the fishing pond area of 15,430 square metres and with the yield of 2.8 billion post (fresh shrimp), representing 63.3 percent of the total post shrimp of the entire province, contributing to adequately supplying shrimp breeds to the province's raising shrimp for meat and consuming a partial supply of post shrimp coming from southern provinces such as Ben Tre, Tien Gang, Soc Trang. The province is striving for an output of 3,700 million shrimp breeds by the year 2003.

"However, our processing industry remains poor", said Mr. Do Than Do, "and therefore we have not yet made the best use of ocean potential".

With an exploitable deposit of about 130-145 thousand tonnes of marine products a year, coastal area of Binh Thuan province had advantage of floating fish and mollusc that many other coastal areas do not have. At present, the province has only some profit-effective export-processing establishments specialized in such area like Hai Nam Company Ltd., Hai Thuan Company Ltd., Phu Hai Company Ltd. And Binh Thuan Marine Product Imp & Exp Company (Thaimex) is the only one under control of the Department of Fisheries to be on the way to equitization.

In 2002, the province saw its export turnover of only USD25 million. As reported by the Department of Fishery, Binh Thuan province has 65 enterprises and hundreds of marine product processing establishments located in key areas of Phan Thiet, Ham Tan, Tuy Phong and Phu Quy. If the above-mentioned areas are promptly invested, this will be the sphere that attracts many investors to participate because the potential of exporting marine products is very high. In 2003, the province is trying their best to attain targets by encouraging State owned enterprises and private companies to improve equipment and facilities and raise the quality of exports to the European and American markets. In 2003, the province has 2 private enterprises exporting their products to EU markets, namely Hai Nam and Hai Thuan. Some fish sauce processing units has step by step been investing and improving the quality and striving for a 19 million litters of fish sauce in 2003.

In general, compared to some central coastal areas, Binh Thuan has more advantages to develop its fisheries. Its strength will help localities develop other economic sectors. ■

FISHERY PRODUCTION IN 2001 - 2003 PERIOD

Indicators	Unit	2001	2002	2003
1. Exploitation output of marine products	Tonne	128.000	135.000	135.000
2. New construction of ships	Unit/cv	110/11.616	60/7.500	60/8.000
3. Area for raising tiger prawn	Ha	1.100	1.500	2.100
4. Output of shrimps raising	Tonne	1.500	2.500	3.000
5. Shrimp breed producing farms:				
+ Shrimp breeds production establishments		136	177	200
+ Breed Raising Volume	m^3	24.581	32.000	40.000
6. Output of shrimp breeds	Million.post	1.500	2.800	3.700
7. Area for fresh shrimp raising	Ha	900	1.100	1.500
8. Quantity of exports:		10.100	10.500	12.600
+ Frozen		7.500	7.500	8.500
+ Dried	Tonne	2.000	2.600	3.500
+ Other exports		600	400	600
9. Export turnover	Million USD	30,00	25,00	37,00
10.Fish sauce processing	Million lit	21,00	18,00	19,00

Source: Binh Thuan Fisheries Department in 2003

Ngành Thủy sản Bà Rịa-Vũng Tàu: KHAI THÁC THẾ MẠNH VỀ ĐÁNH BẮT

Có chiều dài bờ biển gần 200km, Bà Rịa - Vũng Tàu được xếp vào một trong số những đị phương đứng hàng thứ ba cả nước về khai thác, đứng đầu cả nước về đánh bắt xa bờ. Đây cũn là tiền đề để ngành chế biến khá phát triển với 23 nhà máy chế biến công nghiệp và hàng trăi cơ sở chế biến thủ công quy mô nhỏ. Với sản lượng thuỷ sản hàng năm đạt 150.000 tấn, Bà Rị Vũng Tàu hứa hẹn nhiều tiềm năng để có thể đưa thuỷ sản tăng trưởng mạnh hơn trong nhữn năm tới.

Nằm ở vùng Đông Nam Bộ, Bà Rịa - Vũng Tàu có vùng bờ biển với chiều dài gần 200km, rất thuận lợi cho nghề đánh bắt và nuôi trồng hải sản. Nguồn lợi thuỷ sản ở vùng biển Vũng Tàu chiếm tới 40% nguồn lợi của vùng Đông Nam Bộ và khả năng trữ lượng cho phép khai thác hàng năm là 250 nghìn tấn hải sản các loại. Với độ dốc không lớn, độ sâu giảm dần từ bờ ra khơi, đáy biển Vũng Tàu có dạng của một đồng bằng lớn, là vùng tập trung nhiều loại hải sản, nhất là cá. Theo tài liệu điều tra, vùng biển ở đây có tới 661 loài cá, 70 loài tôm, mực và 50 loài hải sản khác có giá trị kinh tế, xuất khẩu cao.

Nơi vựa cá của vùng Đông Nam Bộ

Đến cuối năm 2002, toàn tỉnh có 4.618 tàu đánh cá với tổng công suất 408.200 CV, trong đó tàu có công suất khai thác vùng ngoài khơi hơn 2.000 chiếc, tăng gấp đôi số tàu thuyền và gấp bốn lần về công suất so với năm 1992. Bình quân mỗi năm địa phương đóng mới hơn 100 tàu khai thác. Các tàu đánh bắt xa bờ đều được trang bị máy tầm ngư, máy định vị, máy thông tin liên lạc. Gần đây, ở thành phố Vũng Tàu đã có một số hộ ngư dân bắt đầu quan tâm đến việc chuyển đổi ngành nghề khai thác. Điển hình là gia đình ông Bùi Tiến Sơn đã mạnh dạn vay vốn đầu tư chuyển sang nghề câu cá ngừ đại dương và trở thành doanh nghiệp khai thác hải sản đạt hiệu quả cao với giá trị xuất khẩu hàng năm trên 2 triệu USD. Hiện nay, gia đình ông có bảy tàu câu cá ngừ trang bị dàn câu tự động, dây chuyền bảo quản sản phẩm công nghệ của Nhật Bản và nhiều thiết bị phục vụ đánh bắt tiên tiến.

Sự phát triển nhanh chóng về năng lực đánh bắt là yếu tố quan trọng giúp cho sản lượng khai thác hải sản của tỉnh liên tục gia tăng, đạt tốc độ tăng trưởng 13%/năm. Đánh bắt đã tạo nguồn đầu vào dồi dào cho chế biến thuỷ sản xuất khẩu. Toàn tỉnh hiện có 23 nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu với tổng công suất 212 tấn/ngày, 6 nhà máy chế biến bột cá cao cấp, 43.750 tấn thành phẩm/năm và 66 doanh nghiệp chuyên kinh doanh về thuỷ sản. Các doanh nghiệp này hàng năm đều xuất khẩu hải sản theo chiều hướng gia tăng. Năm 1998 sản lượng xuất khẩu mới đạt 6.017 tấn, đến năm 2002 đã là 46.848 tấn và kim ngạch xuất khẩu năm 1998 đạt 26,206 triệu USD thì năm 2002 đã lên đến 94,013 triệu USD.

Một số doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu lớn như Công ty Cổ phần Hải Việt, Công ty Chế biến xuất nhập khẩu thuỷ sản (BASE-FOOD), Công ty Thuỷ sản - Xuất nhập khẩu Côn Đảo (COIMEX)... Đạt được kết quả trên, toàn tỉnh đã chú trọng từ khâu cung cấp, lựa chọn nguyên liệu, đầu tư khoa học công nghệ và mở rộng số lượng cũng như chất lượng các mặt hàng. Không ngừng tăng cường xúc tiến thương mại, tổ chức các cuộc hội thảo nhằm mở rộng thêm một số thị trường lớn như: Mỹ,

Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan và các nước châu Âu....

Tuy nhiên, phong trào nuôi trồng thuỷ sản địa phương phát triển chưa mạnh, chỉ có 4.968 ha mặt nước được đưa vào sử dụng với một số thức nuôi: quảng canh, quảng canh cải tiến, thâm canh, bán thâm canh, nuôi lồng bè, nuôi xen canh tôm-muối...Tổng sản lượng nuôi trồng năm 2002 đạt 3.550 tấn, một con số khá khiêm tốn. Tuy nhiên, một số vùng nuôi tôm công nghiệp đã định hình như: Phước Thuận (Xuyên Mộc), Lộc An, An Ngãi (Long Đất), Long Sơn (thành phố Vũng Tàu) và Long Hương (thị xã Bà Rịa) với nhiều mô hình đạt năng suất 5-7 tấn/ha/vụ. Trong công tác đầu tư nuôi trồng, tỉnh tiếp tục xúc tiến xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu nuôi tôm công nghiệp 326 ha tại Lộc An với tổng vốn đầu tư 130 tỷ đồng và các vùng khác như: Bình Châu, Long Hương, Long Sơn. Trên địa bàn tỉnh còn có các cửa sông, eo biển, vịnh thuận lợi cho việc nuôi cá lồng bè và nuôi cá nước lợ. Tại cửa sông Chà Và (xã Long Sơn) có khoảng 100 ha mặt nước, phù hợp với việc phát triển với nghề nuôi cá lồng. Ở đây có ba cơ sở nuôi khoảng 600 lồng, chiếm khoảng 4 ha. Huyện Côn Đảo có khoảng 300 ha mặt nước ở các vịnh Bến Đầm, vịnh Côn Sơn, vịnh Đông Bắc nhưng mới phát triển nghề nuôi cá lồng với quy mô nhỏ. Dọc lưu vực các sông chính như sông Thị Vải, sông Dinh, sông Ray bắt đầu hình thành nghề nuôi cá mú trong ao đạt hiệu quả khả quan.

Cần có một cơ cấu đầu tư đúng mức

Khai thác hải sản và nâng cao năng lực chế biến sẽ là những lĩnh vực ưu tiên đầu tư của địa phương. Từ năm 2003 đến năm 2005, ngành Thuỷ sản tỉnh dự kiến sẽ bổ sung thêm 885 tỷ đồng cho lĩnh vực đánh bắt thuỷ sản, trong đó có 600 tỷ đồng dành cho đóng mới tàu đánh bắt xa bờ. Theo kế hoạch, tổng vốn đầu tư cho chương trình xuất khẩu thuỷ sản của Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2005 dự kiến đạt 2.098,5 tỷ đồng. Công việc cụ thể bao gồm xây dựng 1 nhà máy chế biến hải sản cao cấp, nâng cấp 10 nhà máy khác theo mô hình quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm theo tiêu chuẩn ISO và HACCP, xây dựng và nâng cấp 260 trại sản xuất giống, mở rộng diện tích nuôi trồng thuỷ sản... với tổng số vốn lên đến 186 tỷ đồng

Trong nuôi trồng thuỷ sản, ngành sẽ đẩy mạnh việc đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu nuôi tôm công nghiệp Lộc An, đồng thời phối hợp với các địa phương nắm bắt kịp thời tình hình phát triển nuôi trồng thuỷ sản cả về diện tích, phương thức nuôi, chủng loại vật nuôi.

Với sự nỗ lực và những chương trình, dự án đầu tư một cách tập trung có trọng điểm, ngành Thuỷ sản Bà Rịa - Vũng Tàu sẽ ngày càng phát triển trên cơ sở tận dụng được tiềm năng to lớn do thiên nhiên ban tặng để làm đẹp, làm giàu cho quê hương. ■

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH THUỶ SẢN BÀ RỊA - VŨNG TÀU THỜI KỲ 1998 - 2002

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 1998	Năm 1999	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
Sản lượng chế biến xuất khẩu	Tấn	6.017	10.037	10.050	32.851	46.848
Kim ngạch xuất khẩu	USD	26.206.000	29.000.000	35.000.000	66.049.631	94.013.000
Tổng số tàu thuyền	Chiếc	4.074	4.193	4.305	4.514	4.618

Nguồn: Sở Thủy sản Bà Rịa-Vũng Tàu, năm 2003.

Ba Ria - Vung Tau's Fisheries
THE SECOND LARGEST LOCALITY OF FISHING

With a coast line of 200 km, Ba Ria - Vung Tau province is ranked the first in off-shore fishing and the third in exploiting aqua-product potentials nation-wide. These are favourable conditions for developing the seafood processing industry with 23 industrial-scaled factories and hundreds of small-scaled units. Presently, the province has gained 150,000 tonnes of aqua-products annually and will increase in the next years.

Situated in the east of the Southeast region with the coast line of 200 km long is favourable location for fishing and aquaculture. The potential of sea product of Vung Tau accounts for 40 percent of southeastern area's with the exploiting capacity of 250,000 tonnes of seafood every year. With the sloping sea bed, Vung Tau sea has large potential of seafood, especially fishes. According to a research, the sea inhabited by 661 species of fishes, 70 species of crayfish, cuttle-fish and other 50 species bring high economic value.

Fish basket of Southeast region

As of late 2002, the province has 4,618 fishing boats with total capacity of 408,200 CV (horse power), of which 2,000 boats have capability for off-shore fishing, doubling the number of boats and four times of capacity against 1999. The province annually put 100 boats more in operation. All off-shore fishing boats are equipped with positioning machines, fish-hunting machines and communication equipment. Recently, in Vung Tau city, some households have planned to shift to another exploitation. Mr. Bui Tien Son's household is an example. His family has been loaned from banks to invest into fishing tuna and become a big enterprise of seafood exploitation with annual export turnover of US$ 2 million. At present, his household has a fishing fleet of 7 boats equipped with automatic fishing rods and a Japanese-technology chain of product preservation and many other advanced facilities.

The rapid development of fishing capacity is an important factor in increasing the yield reaching a growth of 13 percent per annum. The increase of fishing has created an abundant sources of raw materials for processing industry. In the province, there are 23 processing factories with a capacity of 21 tonnes per day, 6 fishmeal processing factories with capacity of 43,750 tonnes per year and 66 seafood trading enterprises. The businesses' export output is increasing year by year. Those exported 46,848 tonnes of seafood with an attainment of US$ 94,013 million in 2002 from 6,017 tonnes and US$ 26,206 million respectively in 1998.

Some enterprises obtaining high export turnover include Hai Viet Joint-stock Company, Seafood Import - Export Processing Company (BASEFOOD) and Con Dao Import - Export Seafood Company (COIMEX). To obtain the above achievements, the whole province has attached special importance to material supply and selection, technical scientific investment and improvement in quality and quantity of the products. Trade promotion activities are strengthened continuously; seminars are regularly organised to expand consumer markets such as the United States, Japan, Korea, China, Taiwan and the European countries.

However, the province's sea-products breeding hardly develops since only 4,968ha of water surface was used for different breed-

ing models of extensive farming, improved extensive farming, intensive farming, semi-intensive farming, raft breeding and salt - crayfish alternative breeding etc. In 2002, the province of Ba Ria - Vung Tau obtained a total breeding capacity of 3,550 tonnes - a fairly modest figure. However, industrial crayfish breeding regions have been set up, including Phuoc Thuan (Xuyen Moc), Loc An and An Ngai (Long Dat), Long Son (Vung Tau City) and Long Huong (Ba Ria Town). Some breeding models have yielded productivity of 5 - 7 tonnes/ha/crop. Regarding to investment in breeding industry, the province is under way of constructing a industrial-scaled crayfish breeding infrastructure on an area of 326 ha in Loc An with a total investment capital of VND130 billions and in other regions such as Binh Chau, Long Huong and Long Son. Also, Ba Ria - Vung Tau has estuaries, straits and gulfs very suitable for breeding caged fish and brackish-water fish. At Cha Va estuary of Long Son commune, there are about 100 hectares of water surface propitious for the development of the caged fish breeding. At present, there are 3 households breeding 600 rafts of fish on an area of four hectares. Con Dao District has about 300ha of water surface at Ben Dam gulf, Con Son gulf and Dong Bac gulf and is carrying out the caged fish breeding on small scale. Along the valley of major rivers such as Thi Vai River, Dinh River and Ray River, the grouper breeding in ponds is being shaped and initially attaining satisfactory results.

A moderate investment structure is a must

Sea-products exploitation and processing capacity improvement will be top priorities of the local authorities. From 2003 to 2005, the province's aquaculture plans to invest VND885 billions in catching aquatic products, of which VND 600 billions will be set aside for building offshore fishing boats. As planned, the total investment capital within the seafood export program of Ba Ria - Vung Tau province is estimated to reach VND 2,098.5 billion by 2005. The concrete action plan is to build a high-grade seafood processing factory, upgrade other 10 factories according to the food hygiene, safety and quality management systems of ISO 9002 and HACCP (Hazard Analysis Critical Control Point), construct and upgrade 260 breed production farms, and expand area of sea-products breeding with a total investment capital of VND186 billion.

In regard to the sea-product breeding, the province's aquaculture will continue to push up infrastructure investment in Loc An industrial-scaled crayfish breeding region, at the same time combine with localities in sharing information, experience, breeds and breeding models.

In the best attempts and the focused investment projects and programmes, together with natural available potentials, the fisheries of Ba Ria - Vung Tau province will more and more develop in the future, contributing to enrich the homeland. ■

PERFORMANCE RESULTS OF BA RIA - VUNG TAU FISHERIES IN PERIOD OF 1998 - 2002

Indicator	Unit	1998	1999	2000	2001	2002
Export processing output	tonne	6,017	10,037	10,050	32,851	46,848
Export turnover	USD	26,206,000	29,000,000	35,000,000	66,049,631	94,013,000
Quantity of fishing boats	unit	4,074	4,193	4,305	4,514	4,618

Source: Ba Ria - Vung Tau Fisheries Department in 2003.

Thuỷ sản Đồng Tháp
NHIỀU TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN MẠNH NGHỀ NUÔI TÔM CÀNG XANH

Là một trong bốn tỉnh nội đồng của Đồng bằng sông Cửu Long, thế nhưng nguồn nước sông Tiền, sông Hậu dồi dào quanh năm đã ưu đãi cho Đồng Tháp điều kiện thuận lợi trong sản xuất nông nghiệp, trong đó có việc phát triển nuôi trồng thuỷ sản. Ngoài nghề nuôi cá tra, cá ba sa rất phát triển, Đồng Tháp còn đang quy hoạch 30 nghìn ha diện tích có thể nuôi tôm càng xanh.

Năm 2003, diện tích nuôi trồng thủy sản Đồng Tháp là 2.599 ha, bằng 0,95% so với diện tích sản xuất nông nghiệp nhưng giá trị sản xuất thủy sản chiếm 18,8% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Giá trị sản xuất bình quân 1 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản là 266,9 triệu đồng, có lúc đạt tới hàng tỷ đồng/ha (1 ha nuôi cá tra bãi bồi, năng suất có thể đạt 300 tấn, tương đương giá trị 3 tỷ đồng, nếu tập trung khai thác 1.400 ha nuôi cá bãi bồi, sản lượng có thể đạt 420 nghìn tấn, tương đương với giá trị 4,2 nghìn tỷ đồng, cao hơn giá trị 2 triệu tấn lúa). Sản lượng khai thác tự nhiên từ 20-25 nghìn tấn/năm.

Lợi thế lớn nhất của tỉnh Đồng Tháp là có điều kiện thực hiện đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi nhờ đất đai màu mỡ do được phù sa bồi đắp hàng năm. Trong đó diện tích có khả năng nuôi trồng thuỷ sản ở Đồng Tháp khoảng 70 nghìn ha và đang được tỉnh quy hoạch thành ba vùng chính, đó là vùng rất thích nghi có diện tích khoảng 30 nghìn ha, nằm giữa sông Tiền và sông Hậu có đất phù sa tốt, thích hợp nuôi nhiều loài thuỷ sản, nhất là tôm càng xanh. Vùng thích nghi nằm ven sông Tiền với diện tích có khả năng nuôi thủy sản là 25 nghìn ha. Đặc điểm nổi bật của vùng này là người dân có truyền thống nuôi tôm cá lâu đời, nhất là cá tra, cá ba sa với sản lượng lớn. Vùng ít thích nghi có diện tích nuôi thuỷ sản khoảng 15 nghìn ha thuộc nội đồng Đồng Tháp Mười rất thích hợp cho các loài cá đồng như cá lóc, trê, sặc...

Ngoài các vùng đang được qui hoạch nói trên, Đồng Tháp còn có hệ thống kênh rạch lớn, đất bãi bồi ven sông trên 14 nghìn ha là một tiềm năng to lớn cũng đang được tỉnh quan tâm đầu tư, khai thác với nhiều chính sách ưu đãi, đặc biệt cho nghề nuôi cá tra, cá ba sa thâm canh xuất khẩu. Nếu được đầu tư đúng mức, vùng này sẽ phát triển thành vùng sản xuất hàng hoá trọng điểm mang lại hiệu quả kinh tế cao trong tương lai.

Ngoài ra, là địa phương đã chủ động được nguồn giống, nhất là giống cá tra, cá ba sa... Năm 2003, toàn tỉnh Đồng Tháp có một trại thực nghiệm giống thuỷ

TĂNG TRƯỞNG CỦA NGÀNH THỦY SẢN ĐỒNGTHÁP GIAI ĐOẠN 1998-2010

Chỉ tiêu	ĐVT	1998	1999	2000	2001	2002	2005	2010
Khai thác								
Tổng số phương tiện	Chiếc	17.527	19.576	19.750	20.626	21.863	20.000	20.000
Tổng công suất	CV	7.564	9.686	9.139	9.896	10.080	10.000	10.000
Tổng sản lượng	Tấn	20.506	21.368	23.871	24.416	25.886	20.000	20.000
Nuôi trồng								
Diện tích	Ha	1.687	1.758	1.928	2.330	2.559	9.200	15.200
Sản lượng	Tấn	31.806	36.780	34.723	35.718	45.114	112.550	121.250
Chế biến								
Tổng sản lượng	Tấn			6.724	9.008	12.168	20.000	30.500
Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD			18,968	23,444	30,170	100	150

Nguồn: Sở Thủy sản Đồng Tháp, năm 2003

sản, 94 cơ sở sản xuất và kinh doanh giống. Sản lượng giống hàng năm sản xuất khoảng 2 tỷ cá tra bột, 300 triệu cá giống các loại và 7-10 triệu giống tôm bột, không chỉ đáp ứng đủ nhu cầu cho người nuôi trong tỉnh mà còn bán ra ngoài tỉnh. Năm 2003 tỉnh đang tập trung đầu tư nâng cấp Trại thực nghiệm giống thuỷ sản thành Trung tâm Giống thuỷ sản nước ngọt và khi đi vào hoạt động trung tâm sẽ nằm trong hệ thống quốc gia. Đây sẽ là cơ hội tốt cho ngành Thủy sản tỉnh phát triển trên quymô rộng.

Trong 3 năm gần đây, sản xuất thuỷ sản của Đồng Tháp đã không ngừng phát triển, đã mở đường và thúc đẩy ngành chế biến, thật sự trở thành một ngành kinh tế quan trọng sau cây lúa. Tốc độ phát triển thuỷ sản bình quân đạt 9,87%/năm, giá trị sản xuất thuỷ sản 693.790 triệu đồng, kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản khoảng 30 triệu USD.

Đồng Tháp có nhiều tiềm năng và lợi thế như một nguồn sinh lực dồi dào đang cần được đầu tư, khai thác, nhất là lĩnh vực phát triển nuôi trồng thủy sản và chế biến đông lạnh. Trong đó yêu cầu quan trọng cho thành công của thuỷ sản là phải xác định được đầu ra, ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, hạn chế sản xuất tự phát, cạnh tranh thiếu lành mạnh, mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước bằng cách đa dạng hóa nhiều sản phẩm thuỷ sản, bảo đảm phát triển với tốc độ cao, ổn định, bền vững.

Năm 2003 ngành Thủy sản Đồng Tháp phấn đấu đạt các chỉ tiêu diện tích nuôi thuỷ sản là 5,6 nghìn ha, trong đó nuôi cá ao hầm là 3 nghìn ha, tôm càng xanh, 2,6 nghìn ha và tổng bè cá, 2.500 chiếc. Tổng sản lượng thủy sản 92,5 nghìn tấn, trong đó thủy sản nuôi là 72,5 nghìn tấn, kim ngạch xuất khẩu là 50 triệu USD, tập trung đầu tư, vùng nuôi cá tra bãi bồi thuộc các huyện: Thanh Bình, Châu Thành, Lai Vung, Sa Đéc, Thị xã Cao Lãnh, vùng nuôi tôm càng xanh huyện Lấp Vò và nuôi cá lóc huyện Tam Nông. ■

Fishery sector of Dong Thap Province
PROSPECTIVE DEVELOPMENT OF PRAWN RAISING

Despite being one of the four tertiary provinces of the Mekong River Delta, this province has yearly abundant water flows from the Tien River and Hau River favourable for agricultural production, including marine aquaculture. Apart from raising of sheat-fish and pimelode, Dong Thap province is planning to develop 30 thousand hectares in order to raise prawn.

In 2003, Dong Thap has an area of 2,599 hectares for aquacultural production, equivalent to 0.95 percent against area of agricultural production. But, the value of marine aquaculture is as much as 18.8 percent of the total value of agricultural production. On average, the value of marine aquaculture on one hectare of water surface reaches VND 266.9 million, sometimes it is as high as billions of Vietnam dong per hectare (one hectare of alluvion area of sheat-fish raising can yield 300 tonnes per year, bringing abouot VND3 billion. So if the province invests in raising sheat-fish in 1,400 hectares it may yield 420 thousand tonne a year and earn VND 4.2 thousand billion, higher than the value of two million tonnes of rice). The productivity of natural exploitation fluctuates 20-25 thousand tonnes per year.

On one hand, Dong Thap province has favourable conditions to diversify crops and animals thanks to fertile alluvion land areas. The province has about 70 thousand hectares of water surface favourable for marine aquaculture, and it is planning to develop this sector in three main zones. The first zone is considered very adaptable one lying between the Tien river and Hau river with an alluvion land area of around 30 thousand hectares, which is ideal for marine aquaculture, especially prawn. The second one would be the Tien river-side zone including 25 thousand hectares favourable to marine aquaculture. The local people living in this area has a long tradition in raising fish and shrimps, espe-

cially farming of sheat-fish and pimelode with a great outputs. The third zone is called less adaptable zone consisting of 15 thousand hectares lying in the Thap Muoi tertiary area favourable to marine aquaculture like mullet and catfish.

Apart from the above three zones, Dong Thap province has a wide channel system and more than 14 thousand hectares of alluvion riverine area. The provincial People's Committee is paying due attention to investing and exploiting such potential area through many incentive policies, especially raising of sheat-fish and pimelode for export. If this area receives appropriate investment, it will become a key production area, creating high economic efficiency in the future.

On the other hand, the province has taken many initiatives in producing finger ling, especially, sheat-fish and pimelode. In 2003, the whole province has had a pilot aquatic breed development centre and 94 breed production and business establishments. Annual volume of finger ling yields about two billion sheat-fish breeds, 300 million various finger ling and seven to ten million shrimp breeds, meeting the demands of not only local farmers but also aqua-product growers from neighbouring provinces. Also this year, the province focuses on investing in converting the available pilot aquatic breed growing farms into fresh water aquatic breed development centres. And as soon as these centres come into operation, they will belong to the national system. This will be a good opportunity for Dong Thap province's fisheries to develop in a large scale.

For the last three years, Dong Thap province's fisheries has constantly stabilized and developed, contributing to promoting the local processing industry. This really becomes an important economic sector of the province, standing behind rice paddy plantation. On average, the development speed of aquaculture production is 9.87 percent per year. The production value of aquaculture is estimated at VND 693,790 million, the export turnover of marine products valued about USD 30 million.

Dong Thap province has many potentials and advantages, which are considered abundant resources to be developed and exploited, especially aquaculture and frozen marine product processing. To succeed in the aquaculture, the most important tasks for the province are to identify consumption markets, to sign contract for consumption, to control over unexpected production and unhealthy competition, to expand domestic and international consumption markets by all means of diversifying marine products in order for the sector to develop with a high, stable and steady pace.

In 2003, Dong Thap fishery sector is planning to strive an area of 5.6 thousand hectares for aquaculture, including three thousand hectares of pond fish, 2.6 thousand hectares of prawn and 2,500 fish cages. The total output of marine products is expected at 92.5 thousand tonnes, including 72.5 thousand tonnes of marine products, USD 50 million of export turnover. The province is mainly investing in raising sheat-fish in alluvion areas in the districts of Thanh Binh, Chau Thanh, Lai Vung, Sa Dec, and Cao Lanh town and raising prawn in Lap Vo district and raising mullet in Tam Nong district. ■

FISHERY SECTOR OF DONG THAP PROVINCE THROUGH YEARS

Indicator	Unit	1998	1999	2000	2001	2002	2005	2010
Exploitation								
Equipment	unit	17.527	19.576	19.750	20.626	21.863	20.000	20.000
Total capacity	CV	7.564	9.686	9.139	9.896	10.080	10.000	10.000
Total output	Tonne	20.506	21.368	23.871	24.416	25.886	20.000	20.000
Aquaculture								
Area	Ha	1.687	1.758	1.928	2.330	2.559	9.200	15.200
Productivity	Tonne	31.806	36.780	34.723	35.718	45.114	112.550	121.250
Processing								
Total output	Tonne			6.724	9.008	12.168	20.000	30.500
Export turnover	million USD			18,968	23,444	30,170	100	150

Source: Dong Thap Fisheries Department, 2003

BẾN TRE - LẤY NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LÀM MŨI ĐỘT PHÁ

Những kết quả đạt được của ngành Thuỷ sản Bến Tre năm 2002:

*** Diện tích nuôi trồng đạt 34 nghìn ha, đạt trên 68 nghìn tấn.**

*** Sản lượng đánh bắt đạt gần 68 nghìn tấn, đội tàu có 1.670 chiếc, trong đó có 528 chiếc đánh bắt xa bờ.**

*** Chế biến đạt gần 5.500 tấn, xuất khẩu đạt trên 18 triệu USD, với hai doanh nghiệp nhà nước và bảy doanh nghiệp tư nhân cùng hàng trăm tổ hợp tác và hợp tác xã tham gia khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản.**

Nằm ở một vùng được xem là "vựa lúa và cây ăn trái" của cả nước, thế mạnh của tỉnh Bến Tre không chỉ là cây ăn trái mà kinh tế thủy sản cũng là ngành mũi nhọn của tỉnh này. Bến Tre đứng hàng thứ tư về diện tích, thứ hai về về sự đa dạng các loài thuỷ sản trong số 12 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Trong những năm gần đây, Bến Tre đã phát huy mạnh mẽ thế mạnh nuôi trồng, tạo sức bật cho ngành Thuỷ sản đi lên.

Bến Tre có vị trí địa lý tương đối đặc biệt, sinh thái mang tính chất cù lao sông biển, kênh rạch chằng chịt tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều loài thủy hải sản sinh sống, vì thế tiềm năng về nuôi trồng thủy sản của tỉnh rất lớn. So với 12 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, diện tích của tỉnh có thể đứng hàng thứ tư, xét về tính phong phú đa dạng của các loài hải sản, Bến Tre có thể đứng hàng thứ hai. Với những đặc điểm trên, ngành Thủy sản Bến Tre đã đặt công tác nuôi trồng thủy sản là mũi đột phá, kinh tế thủy sản là mũi nhọn nhằm tận dụng và phát huy tối đa lợi thế về tiềm năng, lao động, ngư trường... Cũng như các tỉnh Duyên hải Đồng bằng sông Cửu Long, Bến Tre có đầy đủ ba vùng sinh thái tạo điều kiện thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản là vùng ven biển (nước mặn), vùng nước lợ và nước ngọt.

Lấy nuôi trồng thủy sản làm mũi đột phá đưa kinh tế thuỷ sản đi lên

Theo đánh giá của Sở Thủy sản tỉnh, vùng có nhiều tiềm năng nhất và có nhiều đối tượng nuôi nhất hiện nay là vùng ven biển gồm ba huyện: Bình Đại, Thạnh Phú, Ba Tri với tổng diện tích nuôi trồng khoảng 28 nghìn ha. Sản phẩm chính của vùng là tôm sú, thứ hai là nhuyễn thể hai mảnh vỏ như nghêu và sò huyết, nhưng sản lượng nghêu gần như chiếm đa số, hàng năm có thể thu hoạch 35-40 nghìn tấn. Bến Tre có thuận lợi hơn so với các vùng khác là có bãi nghêu giống do điều kiện đặc biệt về môi trường: Bến Tre nằm giữa bốn cửa biển Cổ Chiên, Hàm Luông, Cửa Đại và Cửa Ba Lai là một môi trường dinh dưỡng rất tốt, giúp nghêu giống dễ sinh sản.

Với chủ trương khai thác tối đa lợi thế, phát huy mạnh mẽ tiềm năng, ngành Thủy sản tỉnh đã hình thành một số khu nuôi tôm công nghiệp, thu hút nhiều hộ nông dân và các thành phần kinh tế phát triển nghề nuôi thủy sản theo hình thức công nghiệp và bán công nghiệp (trong đó nuôi công nghiệp đạt 1.500 ha) ở những vùng đất có điều kiện phù hợp. Đặc biệt, năm 2002, tỉnh đã vận động được nhiều đối tượng ngoài ngành Thủy sản tham gia nuôi tôm và đạt được thành công, đã có 2 doanh nghiệp nhà nước và 7 doanh nghiệp tư nhân cùng các tổ hợp tác, hộ nông dân tham gia trực tiếp nuôi thủy sản với quy mô, loại hình sản xuất khá đa dạng, phù hợp cho từng thành phần kinh tế.

Góp phần vào sự phong phú, đa dạng về chủng loại của thủy hải sản phải kể đến thủy sản nước ngọt. Không bỏ qua điều kiện thuận lợi về môi trường là kênh rạch chằng chịt, Sở Thủy sản tỉnh đã đưa vào nuôi khoảng 8 nghìn ha thủy sản nước ngọt, trong đó giá trị nhất là nuôi tôm càng xanh và cá tra bằng những hình thức hợp tác của nông dân thông qua các chi hội nghề cá.

Một mô hình nuôi sinh thái bền vững nữa cần được quan tâm và khuyến khích phát triển là mô hình nuôi tôm trên ruộng lúa vùng nước lợ, có sự kết hợp giữa phát triển nông nghiệp và thủy sản. Đây là mô hình đã giúp nhiều hộ nông dân thoát khỏi đói nghèo. Việc nuôi tôm sú ở Bến Tre còn thể hiện sự đa dạng ở hình thức

nuôi tôm trong rừng theo mô hình lâm ngư kết hợp. Hiện nay Bến Tre quy hoạch khoảng 6 nghìn ha rừng, đưa vào nuôi một nửa diện tích. Năng suất nuôi tôm trong rừng không cao, khoảng 300-400 kg nhưng giúp người dân thấy được cái lợi của rừng mà bảo vệ rừng ngập mặn là chủ trương nhất quán các ngành, các cấp của Bến Tre, vì xem đây là bộ máy lọc sinh học khổng lồ và tốt nhất để bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

Như vậy, năm 2002 là năm ngành Thủy sản Bến Tre tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh lần thứ VII và là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết số 02, NQ - TW về phát triển nuôi trồng thủy sản, thủy sản Bến Tre đã đạt được những thành quả nhất định. Tổng sản lượng nuôi thủy sản năm 2002 đạt 68.245 tấn, so với cùng kỳ năm 2001 tăng 34%, so kế hoạch năm đạt 101%, sản lượng nuôi đặc sản (nghêu, sò huyết) đạt gần 50 nghìn tấn, so cùng kỳ năm 2001 tăng 58%, so với kế hoạch đạt 124%.

Thành công của ngành nuôi trồng thủy sản Bến Tre hiện nay có thể xét trên hai mặt: phần cứng và phần mềm, tức xây dựng kết cấu hạ tầng và tổ chức quản lý. Tỉnh Bến Tre đang từng bước hoàn thiện các công trình thủy lợi và dịch vụ kỹ thuật quanh các ao nuôi nhằm tiến tới mô hình nuôi tôm sạch bằng phương pháp sinh học (Probiotic), không sử dụng hóa chất, chế phẩm mà để tôm sinh trưởng tự nhiên, sản phẩm không nhiễm kháng sinh.

Về mặt quản lý, có thể nói tổ chức mô hình tổ hợp tác đã mang lại thành công rất lớn cho nuôi trồng. Toàn tỉnh hiện có 75 tổ hợp tác gồm đủ các thành phần kinh tế tham gia. Cán bộ kỹ thuật của ngành sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ cho tổ hợp tác về kỹ thuật theo một quy trình nghiêm ngặt, từ kiểm tra con giống, xử lý ao đến phòng ngừa dịch bệnh, bảo quản tôm sau thu hoạch. Mỗi huyện có khoảng 20 cán bộ kỹ thuật tư vấn, phát hiện sản phẩm chưa có giấy phép sử dụng nhằm ngăn chặn tối đa những chế phẩm kém chất lượng.

"Với điều kiện quản lý nuôi nghiêm ngặt như vậy, chúng tôi tin rằng chất lượng tôm Bến Tre sẽ đáp ứng được yêu cầu cao nhất của thị trường tiêu thụ. Năm 2003, chúng tôi sẽ xây dựng thương hiệu riêng cho con tôm Bến Tre theo quy trình quản lý chất lượng HACCP do Nafiquacen chứng nhận để tôm Bến Tre có một vị trí nhất định ở thị trường trong và ngoài nước". Đó là lời khẳng định của ông Lương Lê Phương - Giám đốc Sở Thủy sản Bến Tre.

Không quên đầu tư cho khai thác và chế biến

Bến Tre có 65 km bờ biển nhưng vùng lãnh hải đánh



Nuôi cá lồng bè một trong những nghề phát triển tại Bến Tre

bắt không rộng lắm và nguồn lợi ven bờ đang ngày càng cạn kiệt. Chủ trương hiện nay của tỉnh là hạn chế đánh bắt ven bờ, phát triển đánh bắt xa bờ. Chủ trương này đã giảm số tàu nhỏ ven bờ từ 1.900 chiếc xuống còn 1.670 chiếc. Mùa vụ khai thác năm 2002 khá thuận lợi, nghề lưới vây kết hợp với ánh sáng và nghề cào đạt sản lượng cao, riêng các nghề lưới rê và câu mực mặc dù không ổn định nhưng sản lượng khai thác đều cao hơn năm 2001. Trong đó nổi bật nhất là đoàn tàu khai thác hải sản xa bờ của Công ty xuất nhập khẩu Lâm Thủy sản đạt hiệu quả cao, trả nợ 100% vốn vay của chương trình đánh bắt hải sản xa bờ, là một trong số rất ít đơn vị trong cả nước thực hiện được điều này. Tổng sản lượng khai thác thủy sản năm 2002 đạt 67.700 tấn, so với cùng kỳ năm 2001 tăng 6,6%, so với kế hoạch đạt 100,5%. Tổng số tàu có khả năng hoạt động xa bờ là 528 chiếc, chiếm 31,6% số lượng tàu toàn tỉnh (1.670 chiếc).

Tuy nhiên, sự phát triển của đoàn tàu đánh bắt xa bờ lại không tương xứng với việc giải quyết đầu ra cho sản phẩm, do Bến Tre chưa có những nậu vựa lớn để thu mua mà chủ yếu cung cấp cho các chợ, các nhà máy đồ hộp, giá cả còn bị khống chế bởi một số đầu nậu.

Làm thế nào để ổn định đầu ra cho ngư dân? Ngành Thủy sản Bến Tre đã và đang có những tác động tích cực trong dịch vụ hậu cần nghề cá. Ngoài việc nâng cao hoạt động cảng cá Ba Tri, kêu gọi các thành phần kinh tế tham gia đầu tư trên cảng, tỉnh đang tập trung thi công cảng cá Bình Đại theo nguồn vốn đầu tư của Nhà nước, tiến hành thiết kế thi công bến cá Thạnh Phú, ụ trú bão Bình Đại để thu hút tàu thuyền, ổn định hoạt động của các cảng.

Chế biến cũng là khâu quan trọng để ổn định đầu ra và mang lại nguồn ngoại tệ cho đất nước. Chế biến thủy sản ở Bến Tre chưa mạnh, chủ yếu là các mặt hàng đông lạnh của hai nhà máy 84 và 22, công suất 12 nghìn tấn/năm. Xuất khẩu năm qua của Bến Tre được 3.000

tấn thành phẩm, 1.600 tấn sơ chế. Bến Tre đang vận động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực này, điển hình là dự án Nhà máy chế biến bột cá Bình Đại công suất 150 tấn/ngày, khởi công xây dựng nhà máy 6.000 tấn/năm ở Ba Lai với vốn đầu tư 50 tỷ đồng và một số xưởng sơ chế.

Mặc dù chế biến chưa phải là thế mạnh của thủy sản Bến Tre so với một số địa phương khác trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nhưng nhờ đầu tư đúng mức, phát huy thế mạnh mặt hàng tôm, nghêu đông lạnh, sản lượng chế biến đang tăng dần. Năm 2002, sản lượng chế biến toàn tỉnh là 5.462 tấn thủy sản các loại, so với cùng kỳ năm 2001 tăng 61,93%, đạt 105,24%. Giá trị ngoại tệ xuất khẩu là 18 triệu USD, so với cùng kỳ năm 2001 tăng 64,61%, đạt 64,29% kế hoạch.

Quê hương Đồng Khởi với những cánh đồng lúa trải dài vẫn chưa xóa được nỗi cơ cực trên đôi vai người nông dân. Nhưng ngành Thủy sản đã, đang và sẽ thổi vào một luồng sinh khí mới góp phần từng bước cải thiện đời sống của những người nông dân. ■



Thu hoạch tôm ở ao nuôi

TĂNG TRƯỞNG VỀ NUÔI TRỒNG, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN NĂM 2001 - 2002

Lĩnh vực	Đơn vị	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2005	Năm 2010
Nuôi thủy sản	Ha	29.253	32.262	34.392	43.220	49.147
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	43.745	46.300	67.205	120.210	160.380
Sản lượng khai thác	Tấn	62.442	63.500	67.700	80.000	86.000
Công suất đội tàu	CV	142.849	152.805	175.109	180.000	188.000
Chế biến	Tấn	2.272	3.300	5.462	15.643	27.341
Giá trị xuất khẩu	1.000 USD	10.182	10.935	18.000	138.900	280.205

Nguồn: Sở Thủy sản Bến Tre, năm 2003.

Mô hình nuôi tôm ruộng tại Bến Tre



BEN TRE PROMOTES AQUATIC FARMING AS A SUDDEN ATTACK

Installed in a region well known as a rice and fruit granary of Vietnam, the local most prominent advantages are not only agriculture but also fisheries. Among 12 provinces of Cuu Long Delta, the province ranks forth in water surface area and second in species variety. In the recent years, it has appreciated aquatic farming as a key activity of the fisheries sector with an aim to strongly exploit its advantages of labour, water surface and wide species ranges. Like other coastal provinces of the Mekong Delta, the local inherits all three ecological subregions favorable for aquaculture, that include fresh, brackish and salty water areas.

BEN TRE'S PROMINENT FISHERIES ACHIEVEMENTS IN THE YEAR OF 2002:

**** 34 thousand hectares of aquatic farming water surface produced more than 68 thousand tons.***

**** Catching output reached 68 thousand tons with a fleet of 1670 boats, including 528 offshore trawlers.***

**** The provincial processing aquaproduct output achieved 5500 tons with export value o over USD 18 million.***

**** Two state- owned companies, 7 limited companies and hundreds of cooperatives and production teams operated in fishing, landings and processing.***

Aquatic farming - a key force behind development of the entire sector

According to the local fisheries Department, the sea of three districts of Binh Dai, Thanh Phu, Ba Tri is the richest place with 28 thousand hectare area of aquaculture. The main products are black tiger shrimp, scallops such as surf clam and bloody, but surf clam dominates with annual output of between 35,000-40,000 tons. The province possesses its unique breed production area for surf clam in the region, owing to its special natural conditions. The four seaports of Co Chieng, Ham Luong,Cua Dai, Ba Lai have naturally created a full nutritious area for surf clam seed breeding.

With an aim of full exploitation of its potentials, the provincial fisheries has shaped some intensive shrimp rearing areas. It has also encouraged households to pursue models of intensive and semi-intensive farming in favorable areas (it has now more than 1500 ha of intensive farming). In 2002, in particular, the local attracted many other investors to take part in shrimp culture, which has won initial achievements. So far, there have been two state-owned firms, seven private enterprises, many cooperatives and households operating in aquatic landings with various range of production scales.

Freshwater animals contribute to the species variety. With an intricate network of canals and river, Ben Tre has exploited 8 thousand hectares for freshwater aquaculture with the two major items of clawed crayfish and tra fish in form of farmers' cooperation boosted by the Vietnam's Fisheries Association.

Shrimp rearing in brackish water rice fields, a sustainable ecology model with the combination between agriculture and fisheries, has also stimulated further. The enhancement of this model has contributed to eliminate poverty. Black tiger shrimp landings even occurred among forestry-fisheries combination production models. The province plans 6 thousand hectares of forestry for the experimentation, with a half reserving for shrimp landings. Though shrimp productivity is only 300-400 kilogrames per hectare, farmers would recognize their benefits from forest protection. Mangrove protection has been considered the consistent guideline of all provincial administrative agencies because mangrove forests are seen as the vast, best biotic filter machine to maintain a sustainable bio-diversification environment.

As a result, the year of 2002 saw remarkable achievements in the local fisheries owing to the fulfillment of VII Resolution of the Provincial Communist Party Summit and the launching of II Resolution on

aquaculture development. In 2000, total landings output stood at 68,245 tons, an increase of 34% against the previous year. The total volume of scallop, bloody, surf clam production reached 50,000 tons or 34% higher than that of the previous year or an increase of 134% in comparison with the plan.

The local current successes are on the basis of two aspects: infrastructure construction and management enhancement. The province manages to upgrade irrigation works and technical services around the rearing areas in an effort to get access to the model of clean shrimp feeding by the probiotic method with no usage of chemical or biochemical products. Shrimp grows naturally with strict prohibition of antibiotic usage.

In management terms, cooperative production units have brought about a great achievement in shrimp culture. These organizations require team working and high responsibility among farmers. The locality currently gathers 75 cooperate units with a various range of the players. They are advised and supported with techniques of seed checking, pond cleaning, disease prevention and post-harvested shrimp preservation. Approximately 20 advisory technicians in each district are ready to discover non-licensed products in an effort to minimize low-quality goods.

"We believe that with strict management, our shrimp quality could satisfy demands of the hardest markets. In the year of 2003, our shrimp would have its own trademark with HACCP certificated by Nafiquacen, winning a firm position in both domestic and international markets." says Mr. Luong Le Phuong, director of the provincial fisheries Department.

Investments also running in fishing and processing

Ben Tre has a coastline extending up to 65 km but it has a modest waters area and an exhausting inshore catching. The province manages to convert inshore into offshore catching by diminishing the number of inshore boats from 1900 to 1670 boats.

Fishing season in 2002 benefited favourable conditions. The purse seine with light and the gillnet gained a higher yield level than the previous year though an instability of output. The total output of that year reached 67,700 tons, an increase of 6,6% against the previous gear, over the plan by 5%. The number of offshore vessels counts 528, accounting for 31,6% of the entire total boats.

Yes, the development of long-range fleets is still not equivalent with the material consumption that causes the lack of large traders capable of purchasing material. Therefore, most of catching output is input for markets, canned seafood factory with price control by traders.

How to settle the output trading for fishermens.The province manages to improve the logistic services, i.e., the rehabilitation of Ba Tri fish port, the stimulation of investment from other economic sectors, the building of Thanh Phu fish port funded by the Government, designing of Thanh Phu fish port, etc.

Aquatic processing in Ben Tre has yet been a key sector with major items mainly frozen products of two factories 84 and 22. The capacity of both factories is 12,000 tons per year. Annual export volume reaches 3,000 tons of finished products and 1,600 tons of semi-finished products. Although processing is not considered the strength of Ben Tre in comparison with other provinces in the Mekong Delta. Its volume has been slightly gone up due to reasonable investments and the domination of frozen shrimp and scallops. In 2003, processing output was 5,462 tons in all items, or 105.24% against the annual plan, an increase of 61.93% higher than 2001. Export turnover stood at 18 million dollars, a 64.61% increase higher than the previous year. The province has attracted all economic sectors to invest in this field, for instance, the fish power plant project of Binh Dai with capacity of 150 ton per day, the establishment of processing factory in Ba Lai with an investment capital of VND50 billion, and some semi-processing workshops.

The countryland of Dong Khoi with vast rice-fields has yet eliminated burdens on the shoulder of farmers. But, the fisheries have been seen asavital force behind the local poor farmers. ■

GROWTH OF FISHING, AQUACULTURE AND PROCESSING IN THE YEARS OF 2001-2003

Field	Unit	2000	2001	2002	2005	2010
Aquaculture	Hectare	29253	32262	34392	43220	49147
Rearing output	Ton	43745	46300	67205	120210	160380
Catching output	Ton	62442	63500	67700	80000	86000
Total vessel capacity	hp	142849	152805	175109	180000	188000
Processing	Ton	2272	3300	5462	15643	27341
Export value	USD	10182	10935	18000	138900	280205

Source: Ben Tre fisheries Department, 2003

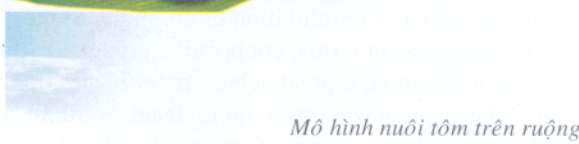
SỞ THỦY SẢN BẾN TRE

87 Đường 30-4, Phường 3, Thị xã Bến Tre
ĐT: (075) 813 186 Fax: (075) 825 601
E-mail: aquabentre@hcm.vnn.vn



Một số đơn vị hoạt động trong ngành thủy sản Bến Tre:

1. **Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu**
   Địa chỉ: Ấp 9, Tân Thạch, Châu Thành
   ĐT: 075. 860265 Fax: 075. 860346
2. **Công Ty XNK Lâm Thủy Sản**
   Địa chỉ: Nguyễn Văn Tư, Thị xã Bến Tre
   ĐT: 075. 822183 Fax: 075. 822183
3. **Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre**
   Địa chỉ: 457C, Nguyễn Đình Chiểu, Phường 8, Thị xã Bến Tre
   ĐT: 075. 822708 Fax: 075. 824374
4. **Doanh Nghiệp Tư Nhân Dũng Hương**
   Địa chỉ: Ấp 3, An Hoá, Châu Thành, Bến Tre
   ĐT: 075. 865106 Fax: 075. 865 298
5. **DNTN Thương Mại Việt Tiến**
   Địa chỉ: Xã Bình Thới, Bình Đại, Bến Tre
   ĐT: 075. 891681 Fax: 075. 891881



Mô hình nuôi tôm trên ruộng





Thu hoạch tôm ở ao nuôi



Thủy sản Trà Vinh
PHÁT HUY SỨC MẠNH NUÔI TRỒNG, CHẾ BIẾN

Với 42 lạch triều lớn, mật độ kênh rạch chằng chịt, hàng năm chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều vùng biển Đông Nam Bộ và hệ thống của sông Cổ Chiên, sông Hậu, chia thành hai vùng: nước mặn, ngọt, Trà Vinh thừa hưởng những điều kiện tự nhiên thích hợp cho nuôi trồng thủy sản.

Diện tích sử dụng nuôi trồng thủy sản ở Trà Vinh năm 2002 là 35.000 ha, đạt sản lượng 36,9 nghìn tấn. So với năm 1992, năm đầu tiên đánh dấu sự phát triển của ngành Thủy sản Trà Vinh thì diện tích nuôi trồng năm 2002 tăng khoảng 2,3 lần, sản lượng tăng gấp 4 lần.

Sau quãng thời gian phát triển hơn 10 năm, vẫn còn 56% diện tích (35.000/80.000 ha) của Trà Vinh có thể phát triển nuôi trồng thuỷ sản. Với các đặc điểm tự nhiên thuận lợi, vùng nội địa tỉnh Trà Vinh có khả năng phát triển nuôi trồng thủy sản trên diện tích canh tác khoảng 80.000 nghìn ha, trong đó vùng nước ngọt khoảng 32.000 ha mặt nước ao đìa, mương vườn và ruộng lúa ngập nông có thể nuôi thủy sản kết hợp sản xuất lúa. Vùng nước mặn có khoảng 20.000 ha mặt nước phát triển nuôi chuyên canh tôm, cá, cua biển... cộng với 3.000 ha đất bãi bồi ven biển có thể phát triển nuôi nghêu, sò huyết. Vùng nước lợ khoảng 25.000 ha mặt nước ruộng lúa có thể nuôi một vụ thủy sản mùa khô, luân canh với sản xuất lúa mùa mưa.

Từ nay đến năm 2005, tỉnh Trà Vinh tiếp tục triển khai kế hoạch chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp kém hiệu quả sang phát triển diện tích nuôi chuyên canh thủy sản hoặc nuôi kết hợp thủy sản trên đất mương vườn cây ăn trái và đất sản xuất lúa. Năm 2005 ngành Thủy sản tỉnh phấn đấu diện tích mặt nước canh tác nuôi thủy sản đạt 37 nghìn ha, năm 2010 là 55.000 ha nuôi thủy sản, biến nuôi trồng trở thành lĩnh vực phát triển mạnh nhất.

Mặc dù sản lượng còn thấp nhưng chế biến cũng là thế mạnh của tỉnh Trà Vinh và đang thu hút nhiều dự án mới. Năm 2002 tỉnh có ba nhà máy đưa vào hoạt động, trong đó có thêm một nhà máy mới tương đối hiện đại tham gia sản xuất từ tháng 4 năm 2002 với công suất thiết kế 2.000 tấn sản phẩm/năm. Sản lượng chế biến đạt 3.464 tấn tôm đông lạnh và nghêu thịt, đạt kim ngạch xuất khẩu 19,8 triệu USD, chiếm trên 56% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Đầu quý II năm 2003, năng lực sản xuất công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu của tỉnh Trà Vinh đã tăng 2 lần về công suất thiết kế, với 4/6 nhà máy có dây chuyền thiết bị hiện đại. Mục tiêu chế biến của ngành năm 2003 là chế biến 6.000 tấn sản phẩm đông lạnh xuất khẩu và kim ngạch xuất khẩu đạt trên 40 triệu USD. Dự tính đến năm 2005, tỉnh Trà Vinh sẽ có thêm 1-2 nhà máy chế biến thức ăn công nghiệp, đầu tư nâng cấp nhà xưởng và đổi mới máy móc thiết bị hiện đại cho một nhà máy đông lạnh đã xuống cấp, xây mới hai nhà máy chế biến đông lạnh tôm, cá xuất khẩu.

Trong đánh bắt, mặc dù nằm trong ngư trường biển Đông Nam Bộ, là ngư trường trọng điểm giàu tiềm năng, đặc biệt là khai thác hải



Nuôi tôm sú theo hình thức công nghiệp tại ấp Long Thạnh, xã Long Toàn, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

sản xa bờ, nhưng khai thác hải sản xa bờ của tỉnh chưa có triển vọng phát triển tốt do ngư dân chưa có kinh nghiệm và nguồn lực tự đầu tư phát triển còn hạn chế. Dự báo tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực này không cao: sản lượng khai thác hải sản năm 2002 được 45,6 nghìn tấn, năm 2005 có thể đạt trên dưới 50.000 tấn và khoảng 55.000 tấn vào năm 2010.

So với 7 tỉnh ven biển đồng bằng sông Cửu Long, vị trí về thuỷ sản của Trà Vinh chỉ ở mức trung bình, tuy nhiên vị trí này trong 5 - 10 năm tới sẽ thay đổi nhờ vào tăng trưởng đột biến trong nuôi trồng và chế biến.

TĂNG TRƯỞNG THỦY SẢN TRÀ VINH

Chỉ tiêu	ĐVT	2000	2001	2002	2003	2005	2010
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	85.000	94.000	105.500	118.450		
Khai thác							
Tổng số tàu thuyền	Chiếc	1.055	1.225	1.231	1.231	1.240	1.300
Tổng công suất	CV	56.500	63.400	65.223	65.223	68.000	84.500
Nuôi trồng							
Diện tích	Ha	21.000	24.186	27.816	35.000	46.600	66.160
Sản lượng	Tấn	25.000	28.000	36.900	48.850		
Chế biến							
Tổng công suất	Tấn/năm	3.000	4.500	7.500	9.500	13.000	18.000
Tổng sản lượng	Tấn	2.130	3.450	6.000	9.000	18.000	
Tôm đông lạnh	Tấn	2.050	3.110	5.000	7.000	14.000	
Nghêu, cá đông lạnh	Tấn	82	340	1.000	2.000	4.000	
Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	1.200	1.400	19.775	40.000		

Nguồn: Sở Thủy sản Trà Vinh, năm 2003.

The Fishery sector of Tra Vinh province
FURTHER IMPROVING AQUACULTURE AND PROCESSING

With an interlacing network of 42 rivulets, the annual hydrography is affected by semi-tide in south-east coastal areas and Co Chien and Hau river system, creating 2 fresh and salty water areas, favorable to aquaculture in Tra Vinh province.

In 2002, Tra Vinh used 35 thousand ha for aquaculture, obtaining a productivity of 36.9 thousand tonnes. Compared to 1992, the first year when the development of Tra Vinh's fisheries was remarked, the aquaculture area increased by 2.3 times and its output rose by four times accordingly.

After 10 years of fisheries development, 50 percent of the total area (43,000/80,000ha) of Tra Vinh remained favourable to aquaculture. With favourable natural conditions, tertiary area of Tra Vinh province has allowed the

local people to develop aquaculture on farming land of 80 thousand ha, of which, fresh water area covers 32 thousand ha consisting of pond water surface, garden channel and inundated ricefield favourable to combined aquaculture and agricultural production; salty water consists of 20 thousand ha water surface for raising shrimp, fish and crab, and three thousand ha of alluvion coastal area for raising mollus and oyster. Brackish water covers around 25 thousand ha of water surface of ricefield favourable to aquaculture in dry seasons, rice alternative farming in rainy season.

From now to the year 2005, Tra Vinh province will continue its well implementing the plan for shifting inefficient agricultural area into specializing aquaculture area or combined aquaculture on land, ditch, and garden and rice production land. This province is striving for 37 thousand ha of aquaculture by the year 2005, and 55 thousand ha by 2010, turning aquaculture to be the strongest sector.

Despite low productivity, the processing industry is also the strength of Tra Vinh province's fishery sector. And it is attracting increasingly many new projects. In 2002, the province has three factories under operation, including an additional relatively modern factory coming into operation in April 2002 with the total design capacity of two tonnes of products/year. The output of processed products was 3,464 tonnes of frozen shrimp and mollus, export turnover of US$19.8 million, representing over 56 percent of the total export turnover of the entire province. At the beginning of the second quarter of 2003, the capacity of processing marine products for export in Tra Vinh Province has doubled against compared the design capacity with four among six factories equipped with modern assembly lines. The objective of this sector is to process six thousand tonnes of frozen products for export by the year 2003 and attain an export turnover of USD 40 million. By the year 2005, Tra Vinh province will have additional one to two industrial food processing factories; invest and upgrade factories and renovate equipment of one degraded frozen product processing factory and build up two new factories specializing in processing frozen shrimp and fish for export.

Although the province is in the south-eastern sea, which is seen as the area with a large potential for fishing activities, especially offshore exploitation of marine products, such potential has not been developed very well because of the poor experience of local people and limited infrastructure. The growth rate of this area is forecast to be not so high. The exploitation of marine products yielded 45.6 thousand tonnes in 2002. And this figure is expected to be 50 thousand tonnes by 2005 and 55 thousand tonnes by 2010.

In comparison with seven coastal provinces of the Mekong delta, Tra Vinh's fisheries ranks at the intermediate level, however, this position will change in 5 - 10 years thanks to a surprising growth of aquaculture and processing. ■

TRA VINH'S FISHERIES GROWTH

Indicator	Unit	2000	2001	2002	2003	2005	2010
Total output of marine products	tonne	85,000	94,000	105,500	118,450		
Exploitation							
Number of fishing boats	unit	1,055	1,225	1,231	1,231	1,240	1,300
Total capacity	CV	56,500	63,400	65,223	65,223	68,000	84,500
Aquaculture							
Area	ha	21,000	24,186	27,816	35,000	46,600	66,160
Productivity	tonne	25,000	28,000	36,900	48,850		
Processing							
Total capacity	tonne	3,000	4,500	7,500	9,500	13,000	18,000
Total productivity	tonne	2,130	3,450	6,000	9,000	18,000	
Frozen shrimp	tonne	2,050	3,110	5,000	7,000	14,000	
Mollus and frozen fish	tonne	82	340	1,000	2,000	4,000	
Export turnover	1,000 USD	1,200	1,400	19,775	45,000		

Source: Tra Vinh Fisherise Department, 2003

Thủy sản Sóc Trăng
PHÁT TRIỂN KINH TẾ THUỶ SẢN HƯỚNG MẠNH VÀO XUẤT KHẨU

Hơn 10 năm qua, kể từ năm 1992, năm Sóc Trăng được tái lập, ngành Thuỷ sản địa phương đã có tốc độ tăng trưởng nhảy vọt: từ 4,2 triệu USD xuất khẩu nay đã đạt 230 triệu USD, từ gần 20 nghìn ha nuôi trồng nay đã có gần 50.000 ha, giá trị sản xuất thuỷ sản từ con số 170 tỷ đồng nay đã lên đến 1.465 tỷ đồng. Thuỷ sản được ghi nhận là ngành kinh tế thế mạnh thứ hai sau nông nghiệp, trong đó xuất khẩu thuỷ sản là mũi nhọn, nuôi trồng là chiến lược và khai thác là quan trọng.

Những thay đổi quyết định

Năm 1992 là năm mở đầu cho một thời kỳ mới, xây dựng và phát triển thủy sản ở Sóc Trăng - một tỉnh nghèo ven biển mới được tái lập từ tỉnh Hậu Giang cũ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Lĩnh vực thuỷ sản của vùng đất với 72km bờ biển chạy dài, trên 100,000 ha mặt nước với đầy đủ cả ba vùng sinh thái nước mặn, nước lợ và nước ngọt, ầm ầm chuyển động.

Những đồng đôla xanh từ hoạt động xuất khẩu thuỷ sản đã có một sức mạnh vật chất vô cùng to lớn để định hướng các lĩnh vực khác vào một quỹ đạo chung: tất cả ưu tiên phục vụ cho xuất khẩu.

Hoạt động chế biến phục vụ xuất khẩu cũng có những thay đổi nhanh chóng. Năm 1992 Sóc Trăng chỉ có một nhà máy với công suất 4.000 tấn/năm, năm 2003 địa phương đã có 7 nhà máy với tổng công suất 32.000 tấn thành phẩm/năm. Sản phẩm chế biến không ngừng cải tiến theo hướng đa dạng hoá mặt hàng, sản xuất nhiều mặt hàng giá trị đáp ứng được nhu cầu thị hiếu của khách hàng. Hàng thủy sản chế biến xuất khẩu mang nhãn hiệu xuất xứ từ các công ty của Sóc Trăng đã có mặt ngày càng nhiều trên thị trường các nước: Mỹ, Nhật, châu Âu, Australia, Hồng Kông, Trung Quốc... và tiếp tục giữ vững được uy tín trên thương trường. Sản lượng chế biến từ năm 1992 chỉ đạt 864 tấn, đến năm 2002 đã đạt 23,6 nghìn tấn, tăng gấp 24 lần so với năm 1992. Đặc biệt Công ty trách nhiệm hữu hạn Kim Anh là doanh nghiệp dẫn đầu cả nước trong số

TĂNG TRƯỞNG CỦA NGÀNH THUỶ SẢN SÓC TRĂNG GIAI ĐOẠN 1992-2010

Chỉ tiêu	ĐVT	1992	1996	2002	2005	2010
Tổng giá trị	Tỷ đồng	170,3	496,7	1456,2		
Khai thác						
Tổng số phương tiện	Chiếc	412	489	481	540	642
Tổng công suất	CV	13.800	30700	43.300		
Tổng sản lượng	Tấn	13.806	30.500	40.500		
Nuôi trồng						
Diện tích	ha	19.800	24.000	48.100	60.000	80.000
Sản lượng	Tấn	4.500	6.500	23.700	34.500	85.700
Chế biến						
Tổng sản lượng	Tấn	864	23.600	26.000	36.000	
Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	4,5	57,6	230	320	620

Nguồn: Sở Thủy sản Sóc Trăng, 2003.

mười doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản hàng đầu năm 2002 với sản lượng chế biến xuất khẩu là 9.114 tấn, đạt kim ngạch 102.160 triệu USD, chiếm gần một nửa tổng kim ngạch thuỷ sản của địa phương.

Định hướng đã rõ

Chế biến hướng vào xuất khẩu đã làm gia tăng nhanh chóng kim ngạch xuất khẩu thủy sản, đưa lĩnh vực xuất khẩu trở thành lĩnh vực mũi nhọn trong các lĩnh vực của ngành. Năm 2002 toàn tỉnh đạt 239 triệu USD, trong đó thủy sản chiếm gần như tuyệt đối, với trị giá 230 triệu USD xuất khẩu (96%). Năm 2003, ngành Thủy sản Sóc Trăng phấn đấu đạt kim ngạch xuất khẩu thủy sản 260 triệu USD. Như vậy, trong xuất khẩu, thuỷ sản đã giữ một vai trò tuyệt đối mà không một ngành công nghiệp địa phương nào có thể sánh kịp. Hoạt động xuất khẩu, với sức mạnh của nó, đã tác động trở lại, định hướng cho chế biến, nuôi trồng và đánh bắt.

Phong trào nuôi thủy sản ở Sóc Trăng phát triển mạnh cũng dựa trên cơ sở phong trào nuôi tôm sú xuất khẩu. Năm 1992, diện tích nuôi thủy sản ở Sóc Trăng là 19,8 nghìn ha, sản lượng 4,5 nghìn tấn đến năm 2002, diện tích nuôi trồng đã tăng 2,43 lần, đạt 48,1 nghìn ha, sản lượng đạt 23,7 nghìn tấn. Tốc độ tăng trưởng nuôi thủy sản hàng năm khoảng 13%. Những năm gần đây Sóc Trăng đã mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển trên 15.000 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang kết hợp với nuôi thủy sản, mang lại hiệu quả kinh tế đáng khích lệ. Theo đánh giá của Sở Thủy sản, nuôi thủy sản đang là thế mạnh của tỉnh, hàng năm đã tạo được nguồn nguyên liệu dồi dào phục vụ cho chế biến xuất khẩu, giải quyết được lực lượng lao động nhàn rỗi, góp phần ổn định đời sống người dân nông thôn, nhất là đồng bào dân tộc Khơme.

Trong đánh bắt, xuất khẩu đã thúc đẩy quá trình chuyển dịch sang đánh bắt xa bờ các đối tượng có giá trị cao phục vụ xuất khẩu. Năm 1992 số lượng tàu của Sóc Trăng là 412 chiếc, tổng công suất 13.800 mã lực, đến năm 2002 số lượng tàu thuyền đã có 481 chiếc, tăng 69 chiếc, tổng công suất là 43.300 mã lực, trong đó tàu có công suất trên 90 mã lực là 159 chiếc, có khả năng vươn ra khơi xa.

Trong tương lai, với đặc điểm và địa hình tự nhiên thuận lợi, với sự tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật trên cả ba lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến, thủy sản tỉnh Sóc Trăng sẽ còn phát triển mạnh hơn nữa, xứng đáng là một địa phương chủ chốt trong phát triển thuỷ sản tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long. ■

The Fishery sector of Soc Trang Province
DRAMATICAL DEVELOPMENT OF EXPORT AQUA-PRODUCTS

For more than 10 years now, since Soc Trang province re-establishment in 1992, the province has seen a dramatic growth rate of its aquicultural products: from USD 4.2 million to USD 230 million of exports, from 20,000 ha to 50,000 ha of aqua-culture area, from VND 170 billion to VND1,465 billion of aqua-products production value. The fisheries has been seen as the second strongest economy only to agriculture, in which export of aqua-products is the cutting edge, aqua-culture being strategical and exploitation as an important points.

Decsive changes

The year 1992 ushered in a new stage of constructing and developing aqua-products in the poor coastal province re-established from the former province of Hau Giang in Cuu Long River Delta. Aqua-products of a region with a 72 km coast and more than 100,000 ha of water surface as well as ecological areas of fresh, brackish and salt water saw dramatic development.

Profit from exporting aqua-products has a great material power to direct all branches into a common orbit: special priority to exports.

Processing in service of exports has made rapid progress. In 1992, there was only one processing plant with an annual capacity of 4,000 tonnes, however, in

2003, the number of plants has amounted to seven with the total capacity of 32,000 tonnes per annum. Processed products have been improved in the orientation of product diversification, and production of many valuable products that meet the demands of consumers. More and more exports of aqua-products with the trademarks of Soc Trang's companies have appeared on the markets of Europe, the United States, Japan, Australia, Hongkong and China, and firmly retained their prestige. The processing productivity increased from 864 tonnes in 1992 to 23,600 tonnes in 2002, a rise of 24 times. Especially the Kim Anh Company, with its processing productivity of 9,114 tonnes and an export turnover of USD 102.16 million, accounting for nearly 50 percent of the provincial total export turnover, becoming the leading business among top-ten aqua-products exporters in 2002.

Clear orientation for fisheries

Export-oriented processing has rapidly increased the aqua-products export turnover, turning export into a cutting age among other sectors. In 2002, the provincial total export turnover amounted to USD 239 million, making up 96 percent the total turnover. In 2003, Soc Trang's branch of aqua-products is striving to achieve an aqua-products export turnover of USD 260 million. pparently in export activities, the sector of aqua-products has played the most overwhelming role as compared with other local industrial sectors. With its power, the exports has, in turn, impacted and oriented aqua-culture, netting and processing.

The rapid development of Soc Trang's aqua-culture originated from the movement of sugpo prawns for export. The provincial areas of aqua-culture increased from 19.8 thousand hectares with the productivity of 4.5 thousand tonnes in 1992 to 48.1 thousands hectares with the productivity of 23.7 thousand tonnes in 2002, an increase of 2.43 times. The annual growth rate of aqua-culture is approximately 13 percent. In recent years, Soc Trang has daringly changed its structure of breeds and seeds, turning 15,000 ha of paddy fields with low yielding into areas for aqua-culture, thus bringing about significant economic efficiency. According to the province's Department of Fisheries, aqua-culture represents the cutting edge of the province, annually generating abundant sources of materials for export processing, providing jobs for idle labourers, making contribution to the stabilization of rural people's life, especially Khmer minority group.

In fisheries and export activities, the transition to offshore fishing for exports of high-valued products is encouraged. The number of Soc Trang's fishing vessels increased from 412 with a total capacity of 13,800 horse-power in 1992 to 418 in 2002 with a total capacity of 43,300 horse-power, of which the number of vessels with the capacity of over 90 horse-power was 159 capable of offshore fishing.

In time to come, with favorable natural and geographical conditions and the mobilization of all resources for investment in material and technical facilities in aqua-culture, exploitation, and processing, Soc Trang's sector of aqua-products is bound to develop to a larger extent, playing the role of the key province in developing aqua-products in the Mekong Delta.

TABLE OF SOC TRANG'S GROWTH OF AQUA-PRODUCTS 1992-2010

Indicator	Unit	1992	1996	2002	2005	2010
Total value	billion VND	170,3	496,7	1456,2		
Exploitation						
Total number of vessels	Unit	412	489	481	540	642
Total capacity	CV	13.800	30700	43.300		
Total productivity	Ton	13.806	30.500	40.500		
Aqua-culture						
Area	ha	19.800	24.000	48.100	60.000	80.000
Productivity	Ton	4.500	6.500	23.700	34.500	85.700
Processing						
Total productivity	Ton	864	23.600	26.000	36.000	
Export turnover	million USD	4,5	57,6	230	320	620

Source: Soc Trang Fisheries Department, 2003.

Thủy sản Bạc Liêu
PHẤN ĐẤU GIỮ VỮNG VỊ TRÍ Á QUÂN

Là một trong những ngành kinh tế mới được tập trung đầu tư trong những năm gần đây, Thuỷ sản Bạc Liêu đã có tốc độ tăng trưởng cao, đặc biệt là trong lĩnh vực nuôi trồng, với diện tích trên 100.000 ha, bằng 1/10 tổng diện tích nuôi trồng cả nước, sản lượng đạt 50 nghìn tấn, bằng 1/20 sản lượng nuôi trồng cả nước. Chế biến đạt 15.605 tấn, giá trị xuất khẩu 113 triệu USD, bằng 1/20 tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Mặc dù giữ vị trí á quân, sau Cà Mau, ngành Thuỷ sản vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức trong phát triển như thiếu nguồn cung giống, khai thác gần bờ chậm chuyển đổi sang khai thác xa bờ...

Địa phương thành công trong phát triển nuôi trồng

Cũng như các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, điều kiện tự nhiên của tỉnh Bạc Liêu thích hợp cho nhiều loài thủy hải sản sinh sống, nhưng đối tượng được nuôi nhiều nhất vẫn là con tôm do mang lại hiệu quả kinh tế cao. Chính vì vậy từ khi có chính sách chuyển dịch diện tích trồng lúa năng suất thấp sang nuôi trồng thuỷ sản, diện tích nuôi trồng thủy sản của Bạc Liêu tăng trưởng khá nhanh. Tính đến cuối năm 2002, diện tích được nông - ngư dân chuyển đổi lên đến gần 10.000 ha, nâng tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh lên khoảng 100.000 ha, trong đó cơ cấu đất chuyên tôm (84.487 ha), đất nuôi tôm kết hợp (11.632 ha), đất nuôi cá và thủy sản khác (2.306 ha). Trong năm 2003, tỉnh Bạc Liêu sẽ nâng diện tích nuôi trồng lên 108 nghìn ha, bằng 1/10 tổng diện tích nuôi trồng cả nước, trong đó có đến 104.414 ha nuôi tôm và 3.586 ha nuôi cá và thủy sản khác.

Tùy theo điều kiện thổ nhưỡng thích hợp mà mô hình nuôi tôm ở tỉnh Bạc Liêu được tổ chức theo những hình thức đa dạng khác nhau. Mô hình nuôi công nghiệp và bán công nghiệp phát triển nhanh ở các vùng ven biển thị xã Bạc Liêu, các huyện Vĩnh Lợi và Đông Hải. Năm 2001 tỉnh Bạc Liêu có gần 2000 ha nuôi công nghiệp và bán công nghiệp, năm 2003 đã phát triển được hơn 2700 ha, tăng 778 ha. Sản lượng của mô hình này ước tính đạt 13,3 nghìn tấn.

Chiếm diện tích lớn nhất là mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến với 76,8 nghìn ha. Diện tích tập trung phần lớn ở vùng nam Quốc lộ 1A (chiếm 91,34% diện tích chuyên tôm). Năng suất bình quân đạt khoảng 250 - 260 kg/ha/năm, sản lượng khoảng 22 nghìn tấn/năm.

Do tăng trưởng quá nhanh, nên Bạc Liêu cũng phải đối mặt với vấn đề thiếu giống. Với nhu cầu cả năm trên 6 tỷ con giống, nhưng năm 2002 khả năng cung cấp con giống tại chỗ của tỉnh khoảng 2,5 tỷ con, số còn lại phải nhập từ các tỉnh khác. Nhằm nâng cao số lượng và chất lượng con giống đáp ứng nhu cầu nuôi thủy sản trong tỉnh, năm 2003, Bạc Liêu tiếp tục đầu tư xây dựng các khu sản xuất giống tập trung ở huyện Đông Hải, thị xã Bạc Liêu, huyện Vĩnh Lợi...Mỗi khu có diện tích khoảng 25 ha và cung cấp khoảng 1 tỷ con giống một khu mỗi năm. Năm 2003, đã có hai công ty tham gia đầu tư sản xuất con giống là Công ty trách nhiệm hữu hạn số 1 (100% vốn nước ngoài) và Công ty Duyên hải Bạc Liêu. Bên cạnh đó, Sở Thủy sản Bạc Liêu tiếp tục triển khai thực hiện tốt các chính sách khuyến khích phát triển giống thủy sản theo Quyết định số 103 của Thủ tướng Chính phủ, phấn đấu trong năm 2003 đưa năng lực sản xuất giống tại chỗ đáp ứng được 40% cho nhu cầu trong tỉnh.

Kêu gọi đầu tư cho khâu chế biến xuất khẩu

Toàn tỉnh Bạc Liêu hiện có sáu doanh nghiệp chế biến thủy sản gồm tám nhà máy chế biến. Năm 2002, các doanh nghiệp đã thực hiện đầu tư nâng cấp, mở rộng phân xưởng, thay đổi thiết bị công nghệ mới, nâng công suất chế biến theo thiết kế 23,5 nghìn tấn/năm. Hiện nay, có năm trong số sáu doanh nghiệp đã được trang bị hệ thống băng chuyền IQF, một doanh nghiệp có code xuất hàng sang châu Âu. Tổng doanh thu của các mặt hàng thủy sản xuất khẩu toàn tỉnh 1.771 tỷ đồng, tăng 67,7% so với năm 2001, trong đó sản lượng thủy sản xuất khẩu gần 16.000 tấn, tăng 18%, giá trị hàng thủy sản xuất khẩu đạt 113 triệu USD, tăng 25,63% so với năm 2001.

Tuy nhiên, theo ông Phan Trường Giang, Giám đốc Sở Thủy sản Bạc Liêu, khâu chế biến hiện vẫn còn yếu do chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này. Năm 2003 tỉnh tập trung chỉ đạo đẩy mạnh

chế biến xuất khẩu bằng việc huy động tốt các nguồn vốn, công nghệ của các thành phần kinh tế, mở rộng mạng lưới thu mua nguyên liệu, tăng nhanh tỷ trọng chế biến các mặt hàng cao cấp từ tôm sú và sản phẩm có giá trị gia tăng tạo ra sức cạnh tranh trong xuất khẩu, tiếp cận và mở rộng thị trường nhằm nâng cao năng lực chế biến lên 26.000 tấn/năm, đồng thời tỉnh Bạc Liêu cũng kêu gọi các thành phần kinh tế tích cực đầu tư vào chế biến thủy sản để làm tăng khả năng tiêu thụ nguồn nguyên liệu tôm nuôi trong tỉnh. Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Hộ Phòng đang xây dựng nhà máy chế biến mới có công suất từ 2.000-2.500 tấn/năm, Công ty Duyên Hải và một công ty nước ngoài (Đài Loan) đầu tư xây dựng hai nhà máy chế biến thủy sản với công suất từ 1.500-2.000 tấn, nâng công suất chế biến toàn tỉnh lên 23.500-26.800 tấn/năm. Ngoài sản phẩm tôm đông, ngành Thủy sản Bạc Liêu còn khuyến khích các doanh nghiệp tìm thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm cá và thủy sản đông lạnh khác, tạo điều kiện tiêu thụ tốt nguồn nguyên liệu đánh bắt hải sản.

Tăng nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu khai thác

Trong khi nuôi trồng và chế biến thủy sản tăng trưởng, đạt được những kết khả quan thì đánh bắt lại gần như giậm chân tại chỗ. Dù được đầu tư, nhưng chỉ có 35,1% tổng số tàu thuyền của địa phương có khả năng đánh bắt xa bờ với tổng công suất 112.884 CV được tập trung ở các huyện, thị xã ven biển và huyện Giá Rai. Năm 2002 sản lượng khai thác hải sản đạt 67.958 tấn, vượt 7,2% kế hoạch, nhưng chỉ có 59,02% tàu thuyền khai thác có hiệu quả. Sản phẩm có giá trị thương phẩm đạt thấp, khoảng 30% tổng sản lượng đánh bắt. Nguyên nhân do ngư dân đánh bắt tràn lan, chưa tập trung khai thác những loài có giá trị kinh tế. Cơ sở dịch vụ hậu cần chậm phát triển, chi phí sản xuất đầu vào (xăng, dầu...) còn cao trong khi giá tiêu thụ sản phẩm thấp làm cho phần lớn tàu khai thác tuy đạt sản lượng khá nhưng hiệu quả kinh tế không cao. Ngoài ra, việc giải quyết cho khoảng 400 phương tiện thô sơ đánh bắt gần bờ còn khó khăn do không có vốn hỗ trợ chuyển đổi số phương tiện này sang đánh bắt xa bờ.

Trước tình hình đó, ngành Thủy sản Bạc Liêu chú trọng phát triển đa dạng hóa ngành nghề, phát huy năng lực tàu thuyền hiện có, tạo điều kiện cho ngư dân đầu tư đóng mới, nâng cấp cải hoán phương tiện theo hướng đa nghề trên một phương tiện và có đủ khả năng khai thác xa bờ. Năm 2003, tỉnh Bạc Liêu tập trung hoàn thành việc thực hiện đầu tư cảng cá Gành Hào với vốn đầu tư (từ ngân sách nhà nước) kết cấu hạ tầng khoảng 17 tỷ đồng đưa vào sử dụng, đồng thời thực hiện đầu tư hai dự án xây dựng cảng cá Nhà Mát và bến cá Cái Cùng, từng bước phát triển các hoạt động dịch vụ hậu cần tiêu thụ tốt sản phẩm khai thác. ■

TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THỦY SẢN BẠC LIÊU

Chỉ tiêu	Đơn vị	1998	1999	2000	2001	2002	2005	2010
Khai thác								
Tổng số phương tiện	Chiếc	1.059	1.114	1.152	1.154	1.037	1.165	1.165
Tổng công suất	CV	55.422	82.405	85.690	109.599	112.884	126.000	151.200
Công suất bình quân/chiếc	CV/chiếc	52,33	72,03	74,38	94,94	108,86	108,15	129,79
Sản lượng khai thác	Tấn	46.854	50.610	56.000	57.360	67.958	70.000	84.000
Nuôi trồng								
Diện tích	Ha	37.415	37.874	52.320	88.485	98.425	128.596	128.596
Sản lượng	Tấn	11.044	15.150	23.000	39.500	48.953	119.967	159.745
Chế biến								
Tôm đông		7.820	8.072	9.096	12.500	15.227	38.000	49.400
Mực đông	Tấn	180	388	1.052	750	378	2.000	2.600
Cá đông								
Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	58,00	58,72	71,10	90,00	113,08	335,00	500,00

Nguồn: Sở Thủy sản Bạc Liêu, 2003.

The Fisheries of Bac Lieu Province

TO MAITAIN THE SECOND-BEST

Bac Lieu province has seen a really big growth of its fishery sector, though the province started investing in the sector just some years ago. The area for fish farming has reached a hundred thousand of hectares, accounting for ten percent of the nation's total fish farming area. Accordingly, the sector catches 50 thousand of tonnes of fish per year, equivalent to five percent of the total of the nation. The sector processes 15,605 tonnes a year, earning USD 113 million from export, a twentieth of the export turnover of the nation's fishery sector. Ranking second, after Ca Mau province, the fishery sector of Bac Lieu, however, is coping with many difficulties for further development. It does not have enough suppliers of new breeds, or technology for fishing in the open sea.

With success in fishery development

Like other provinces in the Me Kong delta, Bac Lieu thanks the natural geographical conditions for a lot of advantages for fishery development. Shrimps find Bac Lieu a very good area to grow and the local people have much benefited from this type of sea products. As a result, right after the policy for the conversion of low-yield rice plantation area into fishery purposes was issued, almost all the farmers here expanded fish farming area. By the end of 2002, they had conversed nearly 10 thousand of hectares of rice land into fish breeding area, increasing the total area of the industry of the province to a thousand of hectares, including 84,487 ha for shrimp breeding, 11,632 ha for shrimp and some types of fish, and 2,306 ha for fish and other sea products. This year the province expects to have more than 108 ha for fish breeding, a tenth of the whole country's fishing area. The province will use up to 104,414 ha for shrimp and 3,586 ha for fish and other sea products development.

Depending on the specific conditions of land, the shrimp breeding methods vary in Bac Lieu province. The industrial and semi-industrial breeding methods work very well in coastal area off Bac Lieu town and the districts of Vinh Loi and Dong Hai. In 2001 the whole province had 2,000 ha for industrial and semi-industrial shrimp breeding, but this year the area is over 2,700 ha, increased by 778 ha. By using this method, the farmer can benefit some 13.3 thousand tonnes of shrimp a year

The extensive shrimp breeding method is applied on an area of 76.8 thousand hectares, mostly in the south of the national highway 1A, accounting for 91.34 percent of the total shrimp breeding area of the province. The output ranges between 250 and 260 kilo per hectare per year, or 22,000 tonnes per year.

Due to its fast growth, the sector is meeting a lot of difficulties of breed shortage. Every year, the sector needs over six billion

breeds, but it could produced only 2.5 billion breeds in 2002 and had to import the rest from other provinces.

This year, Bac Lieu province has planned to invest in developing some breed production centres in the districts of Dong Hai and Vinh Loi, and Bac Lieu town, in order to improve the quality and quantity of breeds for the local fishery sector. Each of the centres will be 25 ha large and capable of providing around one billion of breeds a year. Since the beginning of the year, there have been two companies investing in breed production, including Fishery Production Company No.1 (a full foreign investment company), and Duyen Hai Bac Lieu Company. In addition, the Fishery Department of Bac Lieu has continued applying and issued favourable policies on breed development under the Government decision No.103. The province hopes to ensure the local breed production can meet 40 percent of the needs.

A call for investment in processing for exports

At the moment, Bac Lieu province has six fishery processing companies with eight processing plants. Last year, these companies invested significantly in improving their capacity by expanding factories, and renovating technology. As a result, the total processing capacity has reached 23.5 thousand tonnes a year. Five among the six were equipped with advanced IQF technology, and one can export its products to Europe. The whole fishery sector of Bac Lieu province earned VND1,771 billion last year, an increase of 67.7 percent over that of 2001. The total export output was 16 thousand tonnes, up by 18 percent. The province exported USD 113 million, up by 25.63 percent over 2001.

According to Director of Bac Lieu Fishery Department, Phan Truong Giang, very few enterprises would invest in the local sea food processing industry, which is in poor conditions. Therefore, the province plans to improve the situation by calling for more investment from both domestic and foreign sources, improving technology, expanding market, and enhancing capacity of competitiveness. The province will also pay more attention to breeding and processing some types of fish and shrimps that bring in a higher export revenue. It hopes to increase the processing capacity of the province to 26,000 tonnes a year. So far this year, the province has seen the Ho Phong

ANNUAL GROWTH OF BAC LIEU FISHERY SECTOR

Indicators	Unit	1998	1999	2000	2001	2002	2005	2010
Catching								
Catching unit	unit	1.059	1.114	1.152	1.154	1.037	1.165	1.165
Total capacity	Cv	55.422	82.405	85.690	109.599	112.884	126.000	151.200
Capacity/unit	CV/unit	52,33	72,03	74,38	94,94	108,86	108,15	129,79
Fishing output	Tonne	46.854	50.610	56.000	57.360	67.958	70.000	84.000
Farming								
Area	Ha	37.415	37.874	52.320	88.485	98.425	128.596	128.596
Output	Tonne	11.044	15.150	23.000	39.500	48.953	119.967	159.745
Processing								
Frozen shrimp		7.820	8.072	9.096	12.500	15.227	38.000	49.400
Frozen cuttle fish	Tonne	180	388	1.052	750	378	2.000	2.600
Frozen fish								
Export turnover	millionUSD	58,00	58,72	71,10	90,00	113,08	335,00	500,00

Source: Bac Lieu Fisheries Department, 2003

Seafood Import and Export Company building a new processing plant with design capacity of from 2,000 to 2,500 tonnes a year, and the Duyen Hai Company, a Taiwanese business, building two plants to process around 1,500 - 2,000 tonnes of seafood a year. The best product of Bac Lieu fishery industry is frozen shrimp, and this industry is encouraging local companies to develop other frozen products from different types of fish and sea roots, so as the local raw materials can be well used.

Improving exploitation activities

Fish farming and processing industries are developing well, but exploitation activities have become worse. Despite a significant investment, this industry develops very slowly having only 35.1 percent of local ships can catch fish in the open sea with total capacity of 112,884 CV operating in coastal districts, Bac Lieu town and Gia Rai district. In 2002 the whole province caught 67,958 tonnes of fish and shrimps, up by 7.2 percent over the target. However, only 59.02 percent of the ships operated well with 30 percent of the products being of good quality.

There was a fact that almost all local fishermen have been too free at fishing activities, they did not focus on high-valued types of fish. The background for fishery development is in poor conditions, where as the costs for fishing were high and prices of products low. As a result, the operation has not been really effective, even though the fishing capacity is high. In addition, the local people spent both money and time for operating some 400 simple fishing boats near the coast, and they could not invest in improving these boats for offshore fishing purposes.

Under these circumstances, the Bac Lieu province plans to provide local fishermen with assistance sø that they can improve their fishing boats, and build ships to be capable of fishing in the open sea. The province expects to complete the construction of Ganh Hao fishing port with an investment of VND17 billion using the state budget, and to develop other two ports of Nha Mat and Cai Cung using the local budget, and step by step improve the infrastructure for fishery development. ■

Shrimp harvesting





Thủy sản Cà Mau
VÙNG ĐẤT SÔI ĐỘNG NHẤT CẢ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN THUỶ SẢN

Ngành Thuỷ sản tỉnh Cà Mau có một vị trí quan trọng trong ngành Thuỷ sản của cả nước và phát triển đồng đều ở cả ba lĩnh vực: khai thác, nuôi trồng và chế biến. Số lượng tàu bè của tỉnh Cà Mau đứng hàng thứ hai cả nước (sau tỉnh Kiên Giang), sản lượng nuôi trồng chiếm 1/2 và chế biến chiếm 1/6 tổng sản lượng thuỷ sản của cả nước. Có thể nói, Cà Mau là địa phương có ngành Thuỷ sản phát triển sôi động nhất khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, là điểm sáng về nuôi trồng và chế biến của Việt Nam.

Tận dụng những điều kiện ưu đãi của thiên nhiên trong đánh bắt

Ông Huỳnh Việt Khải, Giám đốc Sở Thuỷ sản Cà Mau cho biết: Ngư trường rộng trên 80 nghìn km^2 tiếp giáp với các nước ASEAN là một lợi thế lớn để Cà Mau phát triển mạnh nghề khai thác biển. Ngư trường có trữ lượng lớn và đa dạng các loài hải sản có giá trị kinh tế cao như tôm, mực, cua, ghẹ, cá hồng, cá thu, cá chim v.v.. đưa Cà Mau đứng hàng thứ hai cả nước (sau Kiên Giang) về lĩnh vực khai thác. Theo số liệu của Vụ nghề cá Bộ Thủy sản và dựa vào kết quả đánh bắt hàng năm của tỉnh Cà Mau, trữ lượng cá của vùng biển Cà Mau ước khoảng 600 nghìn tấn, khả năng cho phép khai thác hàng năm từ 200-250 nghìn tấn. Tình hình khai thác biển năm 2002 đạt kết quả khá, cả về sản lượng và giá trị, một số nghề khai thác biển như nghề lưới vây kết hợp ánh sáng, câu mực, cào tăng giữa hiệu quả hơn. Năm 2002, sản lượng khai thác sông biển của Cà Mau đạt 128.000 tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ.

Để khai thác có hiệu quả tiềm năng kinh tế biển, Cà Mau giảm hơn 50% số tàu đánh bắt ven bờ, phát triển đội tàu đánh bắt xa bờ. Đội tàu Cà Mau có hơn 4.500 chiếc với tổng công suất 350.000 cv, trong đó hơn một nghìn tàu có công suất từ 90 CV trở lên có khả năng khai thác xa bờ, chiếm 20% số tàu đánh bắt xa bờ của cả nước.

Cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá được đầu tư đồng bộ như cảng cá Hòn Khoai, Cà Mau, khu neo đậu Hòn Chuối, làng cá Khánh Hội, U Minh... và 32 bến cá, 74 nhà máy nước đá để bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, cải thiện chất lượng nguyên liệu, tạo tiền đề mở rộng thị trường nghề cá.

Ngoài tôm và các sản phẩm có giá trị cao để chế biến xuất khẩu, cá tạp được thu mua để chế biến bột cá phục vụ nuôi trồng trong nước, còn khoảng 60.000 tấn cá có giá trị trung bình (hàng năm), còn gọi là cá chợ, đang được tích cực tìm thị trường xuất khẩu. Tỉnh Cà Mau đang triển khai chương trình hợp tác khai thác và tiêu thụ sản phẩm với Malaysia, nghiên cứu và chuẩn bị xuất khẩu cá biển vào thị trường phía Tây Trung Quốc.

Khi con tôm sú lên ngôi

Ngày nay, dọc đường quốc lộ 1A dẫn vào thành phố Cà Mau phủ một màu xanh ngát, không phải của lúa mà của những ao tôm, vuông tôm đều tăm tắp, nước trong vắt. Nhà nhà đều treo bảng hiệu "Cơ sở kinh doanh tôm giống chất lượng cao". Phong trào "người người nuôi tôm, nhà nhà nuôi tôm" đang ở đỉnh cao sôi động.

Thiên nhiên ban tặng cho vùng đất này một dải bờ biển dài 255 km và một hệ thống sông rạch chằng chịt với 33 cửa sông thông ra biển, tạo nên hệ sinh thái đặc trưng là rừng ngập ngọt (rừng tràm), rừng ngập mặn (rừng đước). Nguồn thủy sinh vật làm thức ăn cho tôm cá rất phong phú, gồm 133 loài thực vật nổi, 24 loài động vật nổi, 61 loài động vật đáy, 62 loài cá, trong đó có 24 loài cá kinh tế. Môi trường sinh

thái này rất thuận lợi cho phát triển thuỷ sản sinh thái mà phù hợp hơn cả là con tôm.

Do có những ưu thế về điều kiện sinh thái, đặc biệt là nguồn giống tự nhiên phong phú nên từ những năm đầu thập kỷ 80, nghề nuôi trồng thủy sản ở Cà Mau bắt đầu phát triển mạnh mẽ.

Phong trào "đồng khởi" nuôi tôm thật sự bắt đầu từ sau Nghị quyết số 09 của Chính phủ ra đời vào tháng 6-2000 về chuyển đổi cơ cấu sản xuất. Từ 77.000 ha năm 1998, trong vòng không đầy một năm diện tích nuôi trồng tăng vọt lên 202 nghìn ha qua những mô hình nuôi trồng rất phong phú như nuôi tôm-rừng, tôm-lúa, nuôi công nghiệp... Năm 2002, sản lượng nuôi trồng của tỉnh Cà Mau đạt 97.000 tấn, trong đó tôm nuôi chiếm 68.000 tấn.

Khi nguồn giống tự nhiên bắt đầu cạn kiệt, người dân Cà Mau phải lặn lội ra các tỉnh miền Trung mua tôm sú về làm giống, con tôm sú dần dần thích nghi và sống rất tốt ở môi trường sinh thái Cà Mau. Vì vậy, Cà Mau từ nơi chỉ có tôm thẻ và tôm tự nhiên sinh sống đã trở thành quê hương của tôm sú. Do vùng biển Cà Mau là vùng thấp triều, hàng năm phải chịu triều cường thường xuyên, nước tràn lên vuông tôm của người nuôi khoảng mấy tấc, tôm sú ra sống biển, lớn lên thành tôm bố mẹ sinh sôi này nở, cứ thế cung cấp cho ngư dân nguồn giống tự nhiên dồi dào. Trước kia người dân Cà Mau phải lặn lội ra tận miền Trung mua giống, ngày nay người dân miền Trung phải đến Cà Mau mua tôm bố mẹ về sản xuất.

Từ hiệu quả của việc nuôi tôm sú ban đầu, đến nay tỉnh Cà Mau đã chuyển từ nuôi tôm quảng canh sang quảng canh cải tiến, với hơn 140 ha nuôi tôm công nghiệp. Từ nay đến năm 2005 tỉnh Cà Mau sẽ phát triển lên 2000 ha diện tích tôm công nghiệp. Mô hình nuôi tôm sinh thái vẫn được duy trì ổn định, phát triển mạnh mô hình tôm-lúa từ 20.000 ha lên 60.000 ha.

Người dân Cà Mau trước đây nuôi tôm công nghiệp rất sợ rủi ro, nhất là bệnh đốm trắng, nhưng ngày nay đã có nhiều hộ khống chế được dịch bệnh.

Với những điều kiện địa lý thuận lợi cho phép phát triển nuôi trồng thuỷ sản quanh năm, con tôm đã mang lại cho Cà Mau danh hiệu "Vương quốc tôm sú nuôi". Sản phẩm nuôi trồng vừa đáp ứng nhu cầu chế biến xuất khẩu trong tỉnh, vừa là đầu mối cung cấp nguyên liệu cho các tỉnh khác.

Phát triển chế biến tạo đầu ra ổn định cho nuôi trồng

Ngay từ những năm cuối thập kỷ 80, Minh Hải (nay là Cà Mau và Bạc Liêu) là tỉnh dẫn đầu về công nghệ chế biến thủy sản ở nước ta. Những năm đầu 1990, đại dịch tôm làm nguồn nguyên liệu giảm sút trầm trọng nên các nhà máy chế biến vẫn duy trì công nghệ đông block truyền thống, trong khi đó các tỉnh và thành phố xung quanh đã tiến hành hiện đại hóa quy trình chế biến. Ở thời điểm cuối năm 1998, toàn tỉnh chỉ có hai băng chuyền đông IQF với công suất 1.500 tấn/năm.

Trước tình hình trên, Tỉnh uỷ và Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo cho ngành Thủy sản phấn đấu trong một thời gian ngắn phải tiến hành đổi mới công nghệ đạt trình độ tương đương cả nước và khu vực. Thực hiện tốt định hướng chiến lược chế biến, xuất khẩu hàng thủy sản theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa, sau 3 năm (1999-2001) tỉnh đầu tư gần 400 tỷ đồng cho đổi mới công nghệ, mua sắm thiết bị và nâng cấp nhà xưởng. Hiện nay công nghệ chế biến thủy sản Cà Mau đạt trình độ ngang tầm với các nước trong khu vực, 8/13 doanh nghiệp chế biến hàng xuất khẩu đã lắp đặt công nghệ mới với 20 băng chuyền IQF công suất 17.000 tấn/năm, 9 tủ đông gió công suất 7.700 tấn/năm, 57 tủ đông block. Đồng thời, cơ sở vật chất kỹ thuật, nhà máy sản xuất nước đá, mặt bằng nhà xưởng, bến bãi... mở rộng phát triển khá quy mô. Nhiều doanh nghiệp nâng cao được chất lượng, đa dạng hoá sản phẩm, tốc độ tăng trưởng nhanh. Điển hình là doanh nghiệp Minh Phú đạt giá trị hàng hoá xuất khẩu hơn 100 triệu USD, vươn lên vị trí thứ hai trong các doanh nghiệp xuất khẩu thuỷ sản cả nước, Camimex giá trị xuất khẩu đạt 76 triệu USD, đứng hàng thứ tư cả nước. Các doanh nghiệp Cadovimex, Phú Cường, Quốc Việt, Năm Căn cũng có tỷ lệ tăng trưởng khá cao. Các xí nghiệp của Camimex, Seaprimexco, Jostoco đạt tiêu chuẩn ISO 9002 năm 2002, sáu nhà máy có code vào thị trường EU, 10 nhà máy đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm. Công ty Jostoco là doanh nghiệp

đầu tiên của ngành Thủy sản cả nước đạt giải thưởng chất lượng Việt Nam năm 2002.

Năm qua, Cà Mau tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng giá trị gia tăng. Mặt hàng này và mặt hàng tôm sú đã tăng từ 22% năm 2001 lên gần 35% năm 2002. Camimex đã xuất khẩu được 70 tấn tôm sinh thái sang thị trường EU với giá cao hơn 15-20% so với tôm cùng loại.

Với vùng nguyên liệu dồi dào và còn nhiều khả năng phát triển, với nhu cầu tiêu thụ sản phẩm ngày càng rộng mở, với sự quan tâm đầu tư ngày càng lớn của Trung ương và địa phương, năng lực chế biến xuất khẩu hàng thuỷ sản Cà Mau liên tục tăng trưởng trong nhiều năm. Năm 2002, sản lượng chế biến đạt 53,3 nghìn tấn, tăng 29% so với cùng kỳ. Giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 337 triệu USD, tăng 15% so với cùng kỳ.

Ngoài những thị trường xuất khẩu lớn, chủ lực như Mỹ, Nhật Bản, Thủy sản Cà Mau vẫn tiếp tục những hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm, mở rộng thị trường, giải quyết đầu ra ổn định cho hàng thủy sản với thị trường vừa và nhỏ như Singapore, Malaysia, Lào...

Hơn 10 năm đổi mới, ngành Thủy sản Cà Mau đã thu được nhiều kết quả đáng kể. Thủy sản Cà Mau vẫn giữ vững và phát triển ổn định các thành quả đã có, không ngừng nâng cao kỹ thuật, đổi mới công nghệ, chất lượng sản phẩm. Trải qua không ít biến động của thị trường như sự suy thoái kinh tế ở các thị trường lớn Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu, đặc biệt là sự kiện 11-9-2001 ở Mỹ, nhưng Thủy sản Cà Mau vẫn ổn định trong sóng gió thị trường, giữ vai trò là ngành kinh tế động lực của tỉnh, là cánh chim đầu đàn của thủy sản cả nước. ■

Chế biến thủy sản ở Cà Mau là một trong những hoạt đ
mạnh nhất, đem lại 1/6 tổng kim ngạch xuất khẩu cho ng
Thủy



TĂNG TRƯỞNG VỀ NUÔI TRỒNG, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN NĂM 2001-2005 VÀ ĐẾN 2010

Lĩnh vực	Đơn vị	2000	2001	2002	2005	2010
Khai thác						
Tổng số phương tiện	PT	4.548	4.546	4.500	4.500	4.500
Tổng công suất	CV	350.200	350.087	350.087		
Công suất bình quân/chiếc	CV	77,00	77,01	77,01		
Tổng sản lượng	Tấn	204.600	212.500	225.000	270.000	400.000
Nuôi trồng						
Diện tích	ha	150.000	202.000	202.000	202.000	202.000
Sản lượng	Tấn	35.160	62.000	68.000	120.000	250.000
Chế biến	Tấn	34.594	40.500	52.300	62.000	95.000
Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	247,74	293,26	337,00	500,00	1000,00

Nguồn: Sở Thủy sản Cà Mau năm 2003

SỞ THỦY SẢN CÀ MAU

thủy sản là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thực hiện các chức năng quản lý nhà nước, có ệm vụ :



- Chỉ đạo xây dựng các dự án đầu tư, chuẩn bị nguồn giống, đổi mới công nghệ, mở rộng thị trường tiêu thụ, đảm bảo các dịch vụ hậu cần và đào tạo cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật cho ngành. Chỉ đạo xây dựng dự án mẫu, tổ chức thẩm định các dự án đầu tư, nâng cấp cơ sở sản xuất, dịch vụ thuộc ngành.
- Nghiên cứu đề xuất UBND tỉnh về phân cấp quản lý, cơ chế, chính sách liên quan đến nuôi trồng, khai thác và chế biến xuất khẩu, đơn giản hóa thủ tục hành chính. Thường xuyên kiểm tra, giúp đỡ, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia sản xuất kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm thủy sản.
- Chỉ đạo trung tâm khuyến ngư, Chi cục bảo vệ nguồn lợi, Trung tâm giống và dịch vụ nuôi thủy sản, các phòng nông nghiệp - thủy sản và phát triển nông thôn các huyện, thành phố tham gia tích cực vào việc thực hiện chương trình theo chức năng của từng đơn vị.
- Tiến hành sơ kết việc thực hiện chương trình hàng năm, kịp thời đề xuất UBND tỉnh và Bộ thủy sản bổ sung, điều chỉnh các mục tiêu biện pháp thực hiện khi cần thiết, tổng kết những mô hình tốt phổ biến rộng rãi trong nhân dân.
- Phối hợp với các ngành thực hiện các chương trình khác nhằm hổ trợ cho chương trình phát triển kinh tế thủy sản.
- Sẵn sàng quan hệ, hợp tác tạo mọi điều kiện cho các thành phần kinh tế đến đầu tư phát triển trên lĩnh vực thủy sản.





20A Nguyễn Tất Thành, Phường 8, TP. Cà Mau
Tel: (0780) 837669 Fax: (0780) 835758 E-mail: cafish@hcm.vnn.vn

The Fisheries of Ca Mau
THE MOST EFFERVESCENT PLACE OF FISHERIES DEVELOPMENT IN THE NATION

The Ca Mau's fisheries hold an important position in the national fisheries and develop equally in three fields: exploitation, aquaculture and processing. The vessel quantity of the province takes the 2nd rank in the nation behind the 1st position of Kien Giang province. The aquaculture output accounts for ½, and the processing output makes up 1/6 in comparison with those figures of the country. It's possible to say that Ca Mau is a locality possessing the fisheries sector most effervescent in the Mekong delta, and is a brilliant illustration in both aquaculture and processing.

Benefiting favourable natural conditions in fishing

Mr. Huynh Viet Khai, Director of Ca Mau Provincial Fisheries Department said: " A fishing ground of 80 thousands squared meters near the Asian countries is a great advantage for marine exploitation. The ground possesses a huge and diversified reserve of high valued species such as shrimp, squid, crab, swimming crab, red snapper, mackerel, butterfish making Ca Mau a number two (after Kien Giang) in fishing output.

According to the figures of the Fisheries Department of the Fisheries Ministry, the provincial fishing reserve is at around 600 thousand tonnes, of which 200-250 thousand tonnes would be permitted for exploitation. The marine fishing in 2002 has brought a satisfactory result, both in volume and value. Some other kinds of marine fishing such as purse seine combined with beam of light, squid longline, multi-layers raking have gained more efficiently. In 2002, the exploitation output of Ca Mau reached 128 thousands tones, an increase of 2,4% against the same period.

In order to make use more its potentials, the province has already reduced more than 50% of the number of inshore boats, developing long-range fleets. Ca Mau registers over 45000 boats with the total capacity of 360 thousand hp, among which nearly one thousand boats are capable of offshore fishing with an average capacity of more than 90 hp, each accounting for 20% of the national total offshore fishing boats.

Logistic services of the local fisheries has invested intensively, those include the ports of Hon Khoai, Ca Mau, the anchorage place of Hon Chuoi, the fishing villages of Khanh Hoi and U Minh, 32 fish wharves, and 74 ice factories for the post-harvest preservation.

Shrimp and other highly valuable products are given for export processing, while lean fishes are purchased for fishmeal processing. The remaining, that includes 60 thousand tonnes of fish with average quality, is in way of seeking markets. The province has launched an exploitation and consumption programme with Malaysia and seeks to export marine fish into the Western market of China.

Tiger prawn taking the leading way

Nowadays, along the two sides of the 1A National Highway to Ca Mau city is covered a deep blue of not the rice plant, but of shrimp breeding ponds. All households have the same panel: "Establishment of high quality breed shrimp". The movement of "all people and farming households rearing shrimp" is on

effervescent pinnacle.

The nature has gifted to this area a coastal line of 255 kilometres in length and a intricate canal and river network with 33 river-ways to the sea, creating a typical ecological system specified by fresh forestry (Indigo forest) and salty forestry (mangrove forest). The aquatic creatures providing feed for shrimp and fish are very abundant, including 133 floating plants, 24 floating animals species, 61 bottoming animals and 62 fish species in which there are 24 economic fish species. The ecological environment is very favourable for aquaculture development, especially for shrimp farming.

Thanks to the predominance of ecological condition, notably the abundance of natural breed resource, since the early 1980s, aquaculture in Ca Mau has started to dramatically develop. The movement of shrimp rearing has really boomed after the issuance of the governmental Resolution 09 in June 2000 on agricultural production transformation. With in one year, shrimp cultivation increased drastically upto 202 thousand hectares from 77 thousand hectares in 1998, owning to various models of shrimp breeding in forest, on rice-field or in intensive farms. In 2002, the local aquaproduct volume attained 97,000 tonnes, of which shrimp output accounted for 68,000 tones.

When the natural breed resource became exhausted, Ca Mau's breeders had to go to the Central provinces to buy prawn breeds. The surga prawn gradually fitted and grown well in the Ca Mau ecological environment. This immigration has turned Ca Mau into a home to surga prawn, not only for the original shrimp breeds. The province 's geography is characterised by annual flood tide and storms. The water submerges over the shrimp ponds about tens of centimetres, so that the surga prawns go to the sea and river, growing up to be fathers and mothers and creating new generations, supplying a rich natural breed source. Now breeders in the Central provinces, on the contrary, visit to Ca Mau to bye shrimp breeds for their culture.

With the initial results in surga prawn, up to now, the province has transformed from expansive into extensive culture. Ca Mau will also develop the area of experimental intensive shrimp culture to 2000 ha by 2005 against 140 ha in 2003. The ecological culture models will still be further expanded with rice-shrimp culture area from 20,000 ha to 60,000ha.

The local people once feared risks from intensive culture, especially the threat of white spot disease on shrimp. But now many households are able to curb the disease well.

The favourable geographic conditions allow the aquaculture to develop during a whole year. Shrimp has brought Ca Mau the title: "the capital of cultured surga prawn". Aquaproducts not only meet the demand of the local processing industry for exports, but also supply to the neighbouring processors.

Developing processing, seeking stable markets for aquaculture

In late 1980s, Minh Hai (presently Ca Mau and Bac Lieu) was once the leading province of the country in aquaproduct processing industry. In the early 1990s, the epidemic breakdown on shrimp has resulted in a fall of materials. Besides, the local processors still maintained the traditional block frozen technology while their neighbouring rivals renovated the processing lines. At the end of 1998, the entire province registered only 2 IQF freezers with the total capacity of 1500 tonnes per year.

Facing with this situation, the Provincial Communist Party and the People's Committee boosted the local fisheries in renovating technology in a bid to approaching the national or regional standards. During three years (1999-2001), the province invested nearly VND400 billions for technology renovation, new equipment, and workshop upgrading. Nowadays the processing aquaproduct technology is as modern as that of other countries in the region. Eight of thirteen processors installed 20 advanced IQF freezers with the capacity of 17 thousands tonnes per year, 9 air blast freezers with the capacity of 7,700 tones per year and 57 contact freezers. Continuously, other infrastructure projects such as ice-factories, plants, coldstorages, have been extended further. Many processors have improved product quality, Minh Phu is the most prominent example with value export over US$100 millions, rank-

ing the 2nd nation-wide. Other processors such as Phu Cuong, Quoc Viet, Nam Can gained a rather high growth rate. Camimex, Seaprimexco and Jostoco achieved ISO 9002 in 2002, 6 factories won code for access to Europe market, 10 factories attained the natural hygiene food safety standard. Jostoco was the first winner receiving the award of Vietnamese high quality product in 2002.

Last year, Ca Mau continued to enhance the production of the value added goods. These products and the surge prawn increased from 22% in 2001 to around 35% in 2002 in the total aquaproduct value (of which 13,000 tonnes are of value added good and 19,000 tonnes of surga prawn). Camimex exported 25 tones of ecological shrimp to European market with a price of 15-20% higher than that of the similar shrimp.

Ca Mau's processing capacity has been increased rapidly due to the abundant material source, the increasing consumption demand and more efforts from the central and regional agencies. In 2002, the processing output attained 53,300 tonnes with export turnover of USD 337 millions.

Besides the huge exporting markets such as America, Japan, the fisheries of Ca Mau continues to perform trade promotion, marketing in Singapore, Malaysia, and Laos..

Over 10 years of renovation, the provincial fisheries have harvested many considerable results. The fisheries still develops its achievements by boosting technology renovation and quality improvement. Experiencing the fall and down of the market such as economic slumps in the large markets of the Unites States, Japan, Western Europe, especially the 11th September 2001 event, but the fisheries of Ca Mau province still overcomes those troubles, holding the leading position in the national fisheries and in the local economy. ■

GROWING OF CA MAU'S FISHERIES IN 2000- 2010 PERIOD

Fields	Unit	2000	2001	2002	2005	2010
Exploitation						
Total vessel number	Vessel	4.548	4.546	4.500	4.500	4.500
Total capacity	HP	350.200	350.087	350.087		
Average capacity/vessel	Vessel	77,00	77,01	77,01		
Total fishing output	Tonne	204.600	212.500	225.000	270.000	400.000
Framing						
Total aquaculture area	ha	150.000	202.000	202.000	202.000	202.000
Total aquaculture output	Tonne	35.160	62.000	68.000	120.000	250.000
Processing output	Tonne	34.594	40.500	52.300	62.000	95.000
Export turnover	millionUSD	247,74	293,26	337,00	500,00	1000,00

Source: Ca Mau Fisheries Department, 2003.



Boiled skinless shrimp for exports

HỘI CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU THỦY SẢN CÀ MAU

20A Nguyễn Tất Thành, Phường 8, TP Cà Mau
Tel: (0780) 837669 Fax: (0780) 827228
E-mail: casep@hcm.vnn.vn
Website: http://www.casep.com.vn



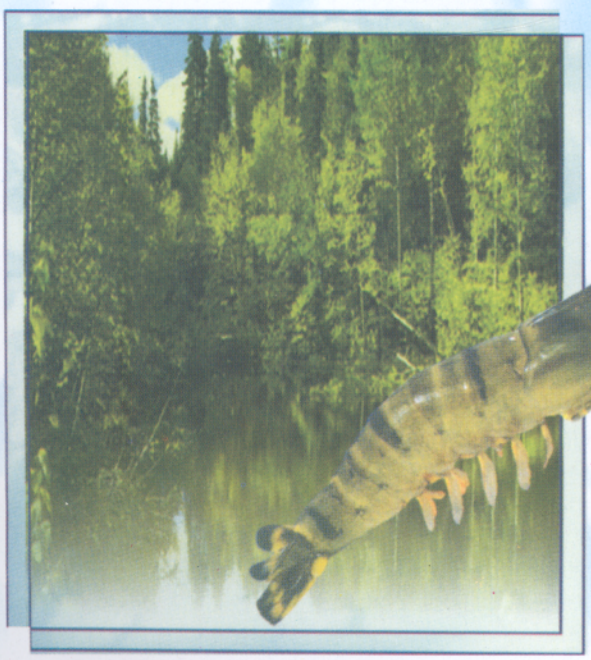
- Thường xuyên thu thập ý kiến của Hội viên, phản ánh với Sở Thủy sản và các cơ quan hữu quan tìm ra các giải pháp phát huy thuận lợi, khắc phục khó khăn bảo đảm cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản thực hiện tốt các mục tiêu chương trình. Thực hiện tốt các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Tích cực tham gia bảo vệ chất lượng và uy tín hàng thủy sản Việt Nam.

- Vận động các doanh nghiệp chế biến, các tổ chức và cá nhân kinh doanh nguyên liệu cùng nhóm hàng, liên kết, phối hợp với nhau thống nhất chiến lược hoạt động chung trên cơ sở tự nguyện, cùng có lợi nhằm giảm cạnh tranh nội bộ, tăng sức mạnh cạnh tranh trên thương trường mà cả nhà chế biến và nhà cung cấp nguyên liệu đều tránh được rủi ro và đều được lợi

- Hội phối hợp với Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam, Sở thủy sản nghiên cứu tiếp cận thông tin thị trường trong ngoài nước, giới thiệu khách hàng cho doanh nghiệp, tổ chức các hoạt động tham gia hội chợ, triển lãm... Khẩn trương thành lập văn phòng đại diện ở nước ngoài nhằm làm đầu mối giao dịch, xúc tiến thị trường xuất khẩu hàng thủy sản, nông sản cho các doanh nghiệp tỉnh nhà.

- Hội sẵn sàng tư vấn, hướng dẫn và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tất cả các doanh nhân đến tìm hiểu, hợp tác, mua bán thủy sản với các doanh nghiệp thành viên của Hội.







Khi cần bất cứ lúc nào hãy liên hệ theo địa chỉ trên, chúng tôi sẽ sẵn sàn

Thủy sản Kiên Giang
ĐIỂM SÁNG BIỂN TÂY NAM

Là tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long với tổng diện tích 6.177 km², trong đó hải đả chiếm 629 km², Kiên Giang không chỉ là một trong những tỉnh hàng đầu về sản xuất lương thụ trên 2 triệu tấn mỗi năm, mà còn là một ngư trường trọng điểm của cả nước. Chính vì vậy, thủ sản đang là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh này, đặc biệt ở lĩnh vực khai thác, bởi làm giàu t biển, đảo luôn là khát vọng mãnh liệt không chỉ riêng của ngư dân Kiên Giang.

Đến Kiên Giang hôm nay, đập vào mắt là nườm nượp tàu bè quần tụ tại các cửa biển, là những chợ cá đông đúc và hàng dài những xe tải đông lạnh vội vã chở hải sản về các nhà máy chế biến. Biển Kiên Giang là nơi cung cấp nguyên liệu thô cho các nơi khác làm giàu bằng cách chế biến để xuất khẩu. Nghề cá tỉnh Kiên Giang đã trở thành truyền thống, tồn tại và phát triển gắn liền với việc xây dựng và phát triển nền kinh tế của tỉnh.

Anh cả của ngành khai thác ở vùng biển Tây Nam

Ngư trường của Kiên Giang được xem là ngư trường trọng điểm của cả nước, trữ lượng ước tính hơn 464.000 tấn hải sản, cá nổi chiếm 51% với sản lượng được phép khai thác khoảng 95.000, cá đáy chiếm 49% với sản lượng được phép khai thác khoảng 112.000 tấn.

Biển Kiên Giang hội tụ những yếu tố lý tưởng cho việc khai thác đánh bắt. Vùng biển này nằm gọn trong vịnh Thái Lan với bờ biển dài gần 200 km chạy từ biên giới Việt Nam - Campuchia (Hà Tiên) đến địa phận tỉnh Cà Mau (rạch Tiểu Dừa) cùng năm quần đảo An Thới, Thổ Châu, Nam Du, Bà Lụa, Hải Tặc với 105 hòn đảo lớn nhỏ. Riêng huyện đảo Phú Quốc có diện tích lớn nhất so với các đảo khác trong cả nước (600 km²), là nơi hội tụ ngư dân qua nhiều thế hệ đến đây sinh sống và làm ăn khá phát đạt.

Thiên nhiên ban tặng cho biển Kiên Giang một nguồn lợi thủy sản phong phú, đa dạng về chủng loại. Kiên Giang đã xác định được 273 loài, 139 giống thuộc 72 họ. Ngoài những bãi tôm, cá có sản lượng và giá trị kinh tế, vùng biển này còn có nhiều sản vật đặc biệt như đồi mồi, sò huyết, hải sâm, rong câu, nghêu lụa... Đáng chú ý hơn là con trai ngọc, bao gồm ngọc điệp, ngọc nữ, hào bao có khả năng cho ngọc quý, tập trung nhiều ở Phú Quốc, Hà Tiên. Hệ sinh vật phù du của vùng biển này, với khoảng 266 loài là nguồn thức ăn phong phú của tôm cá.

Tuy nhiên, vùng biển Kiên Giang giàu có cũng đang cạn kiệt tài nguyên ven bờ do tình trạng khai thác vùng biển gần bờ gia tăng mạnh. Dưới tác động của chương trình khai thác xa bờ của Chính phủ nhằm khuyến khích ngư dân đầu tư tàu công suất lớn, hoạt động bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản ven bờ đang có chuyển biến tích cực. Hiện nay toàn tỉnh có 6.980 phương tiện, tổng công suất 793 nghìn CV. Xu hướng phát triển tàu thuyền công suất lớn khai thác xa bờ những năm gần đây ngày càng tiếp tục được khẳng định rõ. Trong năm 2002 địa phương đã có thêm 156 chiếc tổng công suất 60,164 CV, bình quân 385 CV/chiếc.

Bản thân hoạt động khai thác xa bờ cũng đã đem lại giá trị kinh tế thực sự cho những nhà đầu tư. Ông Lê Văn Năm, Giám đốc Công ty Quốc doanh đánh cá Kiên Giang - doanh nghiệp quốc doanh đánh cá duy nhất của cả nước cho biết, việc đầu tư vào những đoàn tàu đánh cá xa bờ công suất lớn đã đem lại hiệu quả cao, mở đường tìm kiếm ngư trường mới và tạo điều kiện thuận lợi cho ngư dân tỉnh nhà hướng về đánh bắt xa bờ.

Do năng lực phương tiện đánh bắt tăng nhanh nên về mặt số lượng, sản lượng khai thác tăng đáng kể, sản lượng khai thác năm 2002 đạt 270.000 tấn, tăng 5,3% so với năm 2001, trong đó sản lượng đánh bắt xa bờ tăng 60.000 tấn so với năm 1998.

Khai thác - chế biến vẫn chưa tìm được tiếng nói chung

Nói chung, kinh tế thủy sản ở Kiên Giang chỉ mới bó gọn trong hoạt động khai thác biển. Sản lượng thu mua của các doanh nghiệp chế biến trong tỉnh năm 2002 chiếm gần 39% tổng sản lượng đánh bắt, số còn lại được các địa phương khác thu mua, tiêu thụ. Tổng sản lượng chế biến đông lạnh tại địa phương đạt gần 15.000 nghìn tấn mặc dù đã có mức tăng gấp 1,8 lần so với năm 2001, bằng 1/3 lần sản lượng của Thuỷ sản Cà Mau. Kim ngạch xuất khẩu cả năm 2002 là 50 triệu USD, trong khi Cà Mau đạt 337 triệu USD, trong đó Công ty Xuất Nhập khẩu Thủy sản Kiên Giang (Kisimex), một doanh nghiệp nhà nước địa phương, chiếm 90% tổng kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản của tỉnh.

Tuy nhiên, gần đây hoạt động chế biến thuỷ sản của Kiên Giang cũng đã thay đổi. Năm 2002, tại Kiên Giang xuất hiện thêm một nhà máy chế biến đông lạnh xuất khẩu công suất 600 tấn/năm (với số vốn đầu tư 7 tỷ đồng của một doanh nghiệp tư nhân) và một nhà máy đóng chai nước mắm nhãn hiệu Phú Quốc Knorr tại huyện đảo Phú Quốc, công suất 6 triệu lít/năm với vốn đầu tư 12,7 tỷ đồng của tập đoàn UniLever. Tuy nhiên, nhìn chung lĩnh vực chế biến vẫn chưa phát triển tương xứng với nguồn lực từ biển.

Đang từng bước mở rộng nuôi trồng

Tốc độ phát triển nghề nuôi thuỷ sản, trong đó có nuôi tôm ở Kiên Giang cũng có bước tăng trưởng nhanh chóng. Sản lượng nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh năm 2002 đạt 14,547 nghìn tấn,

TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THUỶ SẢN KIÊN GIANG GIAI ĐOẠN 1998 - 2002

Chỉ tiêu	ĐVT	1998	1999	2000	2001	2002
Khai thác						
Tổng số phương tiện	Chiếc	7.030	7.040	6.635	6.835	6.980
Tổng công suất	CV	496.175	597.640	626.047	698.862	793.000
Công suất bình quân/chiếc	CV/chiếc	70,5	84,90	94,30	102	114
Tổng sản lượng	Tấn	210.000	218.500	239.219	256.200	270.000
Nuôi trồng						
Diện tích	Ha	27.663	29.139	34.628	42.770	49.745
Sản lượng	Tấn	7.012	6.387	9.991	18.991	14.547
Chế biến						
Tôm đông	Tấn	330	165	1.124	500	2.000
Mực đông		3.811	5.152	4.655	5.600	5.145
Cá đông		262	280	186	290	500
Thịt tép, ghẹ, nghêu		2.366	800	650	1.269	1.750
Hải sản đông lạnh khác		579	1.200	1.830	1.950	7.350
Các loại sản phẩm khô	Tấn	1.095	8.500	8.520	8.700	9.295
Bột cá	Tấn	11.910	12.500	10.600	10.300	9.921
Nước mắm	1000 lít	18.200	22.400	23.236	25.400	26.500
Kim ngạch xuất khẩu	1000 USD	21.000	28.000	35.020	40.000	50.000

Nguồn: Sở Thủy sản Kiên Giang, 2003.

diện tích đạt 49,745 nghìn ha, trong đó nuôi tôm 38 nghìn ha, còn lại là các loài nhuyễn thể, cua biển, cá nước ngọt v.v.. Tốc độ tăng trưởng sản lượng và diện tích nuôi tôm có bước đột biến trong vòng 2-3 năm gần đây do Kiên Giang được phép chuyển đổi một phần diện tích trồng lúa năng suất thấp sang nuôi tôm.

Một trong những nguyên nhân khác là công tác quy hoạch đã đi trước một bước. Các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi đã phục vụ khá tốt quá trình chuyển đổi. Sở phối hợp với các ban, ngành trong tỉnh hoàn thành quy hoạch nuôi trồng thủy sản ven biển, ven đảo đến năm 2010. Ngành Thủy sản đã tiến hành lập các dự án quy hoạch chi tiết phát triển nuôi tôm sú vùng tứ giác Long Xuyên năm 2010 là 28 nghìn ha và vùng bán đảo Cà Mau năm 2010 là 39,175 ha.

Hệ thống cơ sở hỗ trợ nuôi trồng cũng đã hình thành và phát triển mạnh. Toàn tỉnh có 20 cơ sở sản xuất tôm giống sú, công suất 513 triệu post 15, tập trung tại huyện Kiên Lương, thị xã Hà Tiên và huyện Phú Quốc. Ngành đang tiến hành lập dự án khả thi, xây dựng vùng sản xuất và kiểm dịch tôm sú giống tại Phú Quốc với công suất 2 tỷ post 15/năm và 5 tỷ post 15/năm với vốn đầu tư 42 tỷ đồng vào năm 2005. Ngoài ra, Kiên Giang cũng đã thu hút doanh nghiệp ngoài tỉnh thành lập xí nghiệp nuôi trồng Thông Thuận tại vùng đất hoang hoá Kiên Lương với diện tích 300 ha, trong đó có 200 ha nuôi tôm công nghiệp và 100 ha nuôi cá bống mú với vốn đầu tư 165 tỷ đồng.

Tuy nhiên ngành Thủy sản Kiên Giang đang còn phải đối phó với nhiều thách thức, trước mắt là giải quyết sự mất cân đối giữa khai thác với nuôi trồng và chế biến xuất khẩu, nhằm phát huy hơn nữa tiềm năng to lớn của vùng biển Tây Nam giàu có. ■

Kien Giang's Fisheries
BRILLIANT PERSPECTIVE POINT IN SOUTH-WEST SEA

Being one province in Mekong Delta, with the area of 6,177 square meters, among that, the island accounts for 629 square kilometers, Kien Giang is not only one top-ranking province in provisions production, over 2 millions tonnes per year, but also chosen to be a key fishery ground of the nation. Therefore, the fisheries is a spearhead sector in this province, especially fishing because enriching from the sea is indeed the strongest aspiration of Kien Giang fishermen.

Nowadays in Kien Giang, the vessels flocked to gather in the estuaries, which are the crowded fish market, with a long line the frozen truck hastily transporting the seafood to the processing factories. The Kien Giang sea is the origin of the raw material for the other places to enrich their life through the processing industry. Kien Giang's Fiheries has become traditional, it presented and developed together with the formation and development of the provincial economy.

Eldest brother of the fishing in South-West Sea

The Kien Giang fishing ground is considered to be a key one nationwidewits, estimating output of over 464 thousands tones of aquaproducts, the floating fish accounted for 51% with an allowable catching productivity is about 95 thousand tonnes, meanwhile the bot-

tom one represented at 49% with acceptable output around 112 thousands tones.

Kien Giang Sea has converged the ideal factors for catching and fishing. This coastal region located totally in Thailand Bay with the coastal line around 200 kilometers from the boundary Vietnam- Cambodia (Ha Tien) to the Ca Mau locality (Tieu Dua arroyo) in line with 5 archipelagos An Thoi, Tho Chau, Nam Du, Ba lua, Hai Tac and 105 islands of all kinds. In particularly, Phu Quoc island possessing the biggest area is a gathering place of fishermen of many kinds, who come and already get a wealthy life.

Kien Giang is gifted an abundant and diversified fishery source. Kien Giang defined 273 species, 139 strains belonging to 72 families. Beyond the shrimp and fish ground with high output and economic value, this sea region has also the special natural product such as tortoise-shell, oyster, holothurian, seaweed,etc. The most worthy attention is pearl-oyster, including ngoc diep, ngoc nu, hao bao, etc. capable of giving precious gems. They concentrated much in Phu Quoc, Ha Tien. The creature system of these regions consist of 266 species, being a rich feed source for shrimp and fish in general.

Thanks to the nature, Kien Giang fishermen were able to catch during whole year; but the abundant nearshore resource of Kien Giang territorial waters is running out due to the powerful development of inshore exploitation. Under the affect of offshore fishing governmental program in order to encourage the fishermen to invest the high capacity ship, the protective of inshore natural source gets a positive change. Up to now, the whole province has 6,980 means with the total capacity of 793 thousand HP. The great ship development orientation for offshore exploitation in recent years is more and more affirmed. Only in 2002, 156 new shipbuilding boats have been done, gaining the 60,164 HP for capacity, average 385 HP per one.

The offshore exploitation activities themselve, also brings to the investors realistic economic value, Mr Le Van Nam, Manager of Kien Giang State-owned Fishing Company, the only State-owned establishment nationwide, said: "the investment in offshore high power fishing boat get more benefits, paving the way to a new fishing ground, favourizing the appropriate condition for provincial fishermen to shift to offshore fishing.

Thanks to the rapid development of means and fishing capacities, the quantity and output increase considerably. The output in 2002 attained 270 thousand tonnes, an increase of 5.3% over the year 2001, among which the offshore fishing exploitation was 60 thousand tonnes higher than 1998.

Still having no common way for exploitation and processing

In brief, Kien Giang fisheries economy just wrapped in sea catching, the purchasing capacity of the provincial processing enterprises in 2002 only assessed nearly at 15 thousand tonnes, despite of a 1.8 times more than the year 2001, equal one third of its neibouring locality of Ca Mau. The total export turnover was USD 50 millions in 2002, in comparision with USD 337 millions of Ca Mau. The most part of Kien Giang turnover belongs to Kisimex (Kien Giang Fishery Import and Export Company) with 90% the amount.

Yet, the Kien Giang's processing performance also changed. In 2002, in Kien Giang province, another frozen aquaproduct processing aquaproduct was founded, introducing a capacity of 600 tonnes per year, private investment capital of 7 billions. In addition, a bottled Fish sauce factory named Phu Quoc Knorr was inaugurated in Phu Quoc island, with UniLever Group's investment capital of VND 12,7 billions. In general, the processing has developed in-symmetrically with marine nature resource.

Aquaculture Expansion

The aquaculture in which Kien Giang's shrimp hatching has also developed strongly. The whole province aquaculture productivities in 2002 attained 14,547 thousand tonnes, the area of 49,745 thousands ha, in which 38 thousand ha given for shrimp hatching, while the rest for mollusk, sea-crab, fresh water fish, etc. shrimp aquaculture has increased to bustly both in output and area during 2-3 recent years, that allows Kien Giang to transfer partly low

capacity rice field area to shrimp aquaculture.

One of the factors leading to the above success is the role of planification investment projects for irrigational works have served fairly well the transferation process. The provincial authorities has co-operated with other departments in whole province to map out a inshore and island shrimp hatching projects. The provincial fisheries has formulated the details schemes for the shrimp culture development in Long Xuyen quadrangle (28 thousands ha in 2010) and Ca Mau island (39,175 ha in 2010).

The support systems for culture has formed and significantly developed. There are 20 establishments of black tiger breed production with the productivities of 153 millions post 15. They are concentrated in Kien Luong district, Ha Tien Town, and Phu Quoc district. The Provincial authorities is about to drawing out a feasible program on building of breed production and quarantine control place for black tiger shrimp in Phu Quoc at a capacity of 2 billions post 15 per year and increasing up to 5 billions post 15 per year by 2005 with investment capital of VND 42 billions. Besides, Kien Giang has also appealed enterprises to found Thong Thuan culture factory in Kien Luong on an area of 300 ha, with 200 ha for industrial shrimp culture and 100 ha for the grouper under a capital VND 165 billion.

Yet, the Kien Giang's fisheries still faced the coming difficulties; they are resolutions for imbalance mechanisme among exploitation, culture and processing export so as to develop further the great potential of this rich sea in the South-West. ■

DEVELOPMENT IN KIEN GIANG'S FISHERIES SECTOR FROM 1998 TO 2002

Target	Units	1998	1999	2000	2001	2002
Exploitation						
Number of means	Boats	7.030	7.040	6.635	6.835	6.980
Total capacity	HP	496.175	597.640	626.047	698.862	793.000
Average Productivity/one	HP/boat	70,5	84,90	94,30	102	114
Total output	Tones	210.000	218.500	239.219	256.200	270.000
Culture						
Area	Ha	27.663	29.139	34.628	42.770	49.745
Output	Tấn	7.012	6.387	9.991	18.991	14.547
Processing						
Frozen Shrimp	Tones	330	165	1.124	500	2.000
Frozen Squid	Tones	3.811	5.152	4.655	5.600	5.145
Frozen Fish	Tones	262	280	186	290	500
Tiny shrimp, crab, mollusk	Tones	2.366	800	650	1.269	1.750
Other frozen seafood	Tones	579	1.200	1.830	1.950	7.350
Dried product of all kinds	Tones	1.095	8.500	8.520	8.700	9.295
Fish meal	Tones	11.910	12.500	10.600	10.300	9.921
Fish Sauce	1000 liters	18.200	22.400	23.236	25.400	26.500
Export turnover	1000 USD	21.000	28.000	35.020	40.000	50.000

Source: Kien Giang Fisheries Department, 2003

Hội chế biến và xuất khẩu Thủy sản Cà Mau - CASEP
NHÌN LẠI MỘT NHIỆM KỲ

Nhằm thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ hơn nữa ngành Thủy sản Cà Mau, nhất là lĩnh vực chế biến xuất khẩu, Ban lãnh đạo Sở Thủy sản Cà Mau đã quyết định thành lập Hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản, gọi tắt là CASEP vào ngày 01 tháng 06 năm 1999. Hiện nay Cà Mau là tỉnh duy nhất của cả nước có Hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản hoạt động và thu được kết quả đáng kể.

CASEP - nơi gặp gỡ của các doanh nghiệp chế biến

Trước sự tăng trưởng quá nhanh của ngành Thủy sản tỉnh nhà, đồng thời để tạo sự đoàn kết, gắn bó với nhau giữa các doanh nghiệp trong tỉnh, Sở Thủy sản Cà Mau nhận thấy cần có một tổ chức xã hội nghề nghiệp mang tính chất ngành hàng, nhằm tập hợp các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản hoạt động trên cơ sở hợp tác, liên kết cùng có lợi từ khâu mua nguyên liệu, chế biến xuất khẩu hàng thủy sản, nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Vì vậy Sở Thuỷ sản Cà Mau đã đứng ra thành lập Hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản (CASEP) để thực hiện vai trò này.

Ông Huỳnh Việt Khải, Giám đốc Sở Thủy sản Cà Mau kiêm chủ tịch CASEP khẳng định:"Hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Cà Mau ra đời nhằm mục đích hỗ trợ cho các doanh nghiệp, tạo ra bước phát triển mới, tiến bộ mới trong hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo một tiếng nói, một sức mạnh riêng cho Thủy sản Cà Mau trước những đòi hỏi khắt khe của thị trường hiện nay".

Để thực hiện mục tiêu của mình, CASEP đang từng bước thể hiện vai trò đầu tàu của các doanh nghiệp chế biến "làm những việc mà một doanh nghiệp khó thực hiện được". Trong 3 năm hoạt động, các thành viên của Hội đã cử người tham dự tất cả các hội chợ thủy sản quốc tế tại một số thị trường trọng điểm như Hội chợ Boston và California (Mỹ), Hội chợ châu Âu (Bỉ), Hội chợ Bắc Kinh, Tokyo v.v.. Các doanh nghiệp thành viên còn tổ chức khảo sát thị trường của nhiều nước khác như Australia, Asean, Hàn Quốc... tham gia Hội chợ Thủy sản hàng năm do VASEP tổ chức. Việc tham gia hội chợ cũng tiết kiệm cho các doanh nghiệp phần nào chi phí. Trước đây, mỗi doanh nghiệp đều phải tự thuê một gian hàng để giới thiệu sản phẩm tại các hội chợ, hiện nay Hội có thể tổ chức để nhiều doanh nghiệp tập hợp lại vào một gian hàng chung, như vậy chi phí giảm xuống rất nhiều. Ông Lý Văn Thuận - Thư ký Hội cho biết: "Cách làm này giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ có khả năng tiếp cận và quảng bá sản phẩm của mình đến các bạn hàng vì không phải doanh nghiệp nào cũng có điều kiện để làm việc này".

Các hoạt động trên đã đem lại kết quả to lớn, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tiếp cận, khảo sát thị trường, tìm bạn hàng mới và ký kết nhiều hợp đồng lớn. Năm 1999, hàng chế biến xuất khẩu của tỉnh chủ yếu xuất sang thị trường Nhật Bản với 5-7 khách hàng, năm 2001, hàng thủy sản của Cà Mau đã mở rộng sang hơn 20 thị trường ở châu Âu, châu Á, Mỹ, Australia với gần 100 bạn hàng. Thị trường rộng lớn đã giúp cho các doanh nghiệp chế biến khắc phục được tình trạng bị chi phối, phụ thuộc vào khách hàng về giá cả. Đặc biệt, Công ty Chế biến Thủy sản và Xuất nhập khẩu Cà Mau (Camimex) là doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản đầu tiên của nước ta đặt chi nhánh ra nước ngoài (Australia).

Cuối năm 1998, mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ yếu của Cà Mau là tôm tự nhiên đông block, chiếm hơn 84% và không có hàng giá trị gia tăng, hiệu quả và sức cạnh tranh vừa thấp vừa yếu. Để khắc phục nhược điểm đó, từ kinh nghiệm kinh doanh của Công ty Minh Phú, Hội đồng viên các doanh nghiệp thành viên chuyển mạnh từ chế biến tôm tự nhiên sang chế biến tôm sú, cố gắng đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu và nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng yêu cầu của nhiều loại thị trường và khách hàng.

Sau 3 năm thực hiện, cơ cấu hàng hóa gần như thay đổi hẳn. Năm 2001, tôm sú chế biến chiếm hơn 46%, hàng giá trị gia tăng 29,7%. Chất lượng cũng được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm nên

uy tín hàng Thủy sản Cà Mau trên thị trường quốc tế ngày càng được nâng cao, hiện tượng ghim hàng, trả hàng do kém chất lượng gần như không xảy ra.

Đáp ứng nhu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm của trong nước và quốc tế, Hội động viên các hội viên thực hiện việc đổi mới công nghệ, nâng cấp trang thiết bị nhà xưởng. Trong số 15 doanh nghiệp chế biến xuất khẩu (tất cả đều là hội viên) đã có 6 đơn vị được châu Âu công nhận đạt tiêu chuẩn HACCP, 4 xí nghiệp đạt tiêu chuẩn ISO 9002, 10 xí nghiệp được công nhận đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm. Đặc biệt Camimex đang xúc tiến chương trình sản xuất sản phẩm tinh chế, mở đầu giai đoạn phát triển chế biến sâu ở tỉnh Cà Mau.

Như vậy nhiệm kỳ I (1999-2001), tổng sản lượng chế biến của các doanh nghiệp thành viên đạt 102.206 tấn, chiếm 13,3% cả nước, trong đó chế biến tôm đông hơn 74 nghìn tấn chiếm 35,1% cả nước. Tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu đạt 682,2 triệu USD (16,33%) cả nước, bình quân giá trị hàng hóa xuất khẩu của các doanh nghiệp trong tỉnh cao gấp 4 lần so với mức bình quân cả nước (24,5 triệu USD/6,4 triệu USD). Minh Phú và Camimex đã vươn lên là một trong 10 doanh nghiệp dẫn đầu cả nước về xuất khẩu thủy sản. Các đơn vị Jostoco, Phú Cường, Seaprimexco, Cadovimex cũng đạt thứ hạng cao và có nhiều triển vọng phát triển nhanh trong những năm tới.

Cơ cấu thị trường đã có sự thay đổi lớn. Tỷ trọng hàng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản từ 63% năm 1999 giảm xuống còn 40% năm 2001. Thị trường Mỹ từ 7% năm 1999 tăng lên 46% năm 2001. Giá trị hàng hóa xuất khẩu vào thị trường Mỹ tương ứng các năm 1999, 2000, 2001 là 9,1 triệu USD, 62,7 triệu USD và 110 triệu USD. Hàng Thủy sản tỉnh Cà Mau đã giành vị trí quan trọng trên các thị trường lớn.

Hướng tới nhiệm kỳ mới 2002-2005

Mục tiêu mà thủy sản Cà Mau đặt ra đến năm 2005 là kim ngạch xuất khẩu đạt 500 triệu USD. Để đạt được mục tiêu đó, công tác xúc tiến thương mại, phát triển thị trường được xem là nhiệm vụ cấp bách, đòi hỏi sự nỗ lực rất lớn của Hội và các hội viên.

Trong thời gian tới, Hội sẽ đẩy mạnh tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại có tính chất chung như tham dự các hội chợ trong nước và quốc tế, đặt đại diện của Hội ở nước ngoài, thuê chuyên gia tư vấn trên những lĩnh vực cần thiết, quảng bá, khuyếch trương sản phẩm, giới thiệu khách hàng cho các doanh nghiệp, tích cực tranh thủ và tham gia các dự án nước ngoài như dự án phát triển nuôi trồng và xuất khẩu thủy sản sinh thái. Đối với các doanh nghiệp hội viên họ đang tích cực tham gia tìm kiếm và xây dựng quan hệ "bạn đồng minh" để xây dựng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm lâu dài, linh hoạt và rộng rãi. Doanh nghiệp chủ động thực hiện tiêu chuẩn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, chống sử dụng hóa chất, kháng sinh bị cấm.

Điều quan trọng là doanh nghiệp phải tiến hành đăng ký thương hiệu, nhãn mác, hàng hóa, nhất là những mặt hàng chủ lực, có sức cạnh tranh cao, đồng thời nghiên cứu tìm hiểu đặc điểm của những thị trường có doanh số nhập khẩu lớn như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU để xây dựng chiến lược tiếp thị cho sản phẩm của mình, tìm ra hướng xuất khẩu mới với số lượng lớn hàng hóa mà Cà Mau có lợi thế.

Tiếp tục thực hiện đổi mới công nghệ, Hội khuyến khích hội viên đến cuối năm 2003, 100% doanh nghiệp trong tỉnh được trang bị công nghệ hiện đại. Năm 2005, ít nhất 50% doanh nghiệp được chứng nhận đạt ISO 9002. Các doanh nghiệp hội viên sẽ đặc biệt chú trọng phát triển những mặt hàng chế biến sâu (tôm lăn bột, sushi...), phấn đấu đến cuối năm 2004 có thêm Minh Phú, Seaprimexco và cuối năm 2005 có thêm Cadovimex, Jostoco, Năm Căn phát triển sản xuất mặt hàng này. Cơ cấu hàng giá trị gia tăng sẽ là 50%, trong đó hàng chế biến sâu từ 5-10% trong tổng sản phẩm xuất khẩu của tỉnh.

Cà Mau là tỉnh đầu tiên của cả nước có Hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản hoạt động và thu được kết quả đáng kể. Rút kinh nghiệm từ sự thành công và chưa thành công của Hội trước đây (thành lập năm 1994), Hiện nay hội đang ngày càng hoàn thiện mình để phối hợp hành động chung, hỗ trợ doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, thậm chí trong những vụ tranh chấp thương mại, đúng với câu mà ông bà ta vẫn thường nói "buôn có bạn, bán có phường". Ông Huỳnh Việt Khải cho biết "Cà Mau chưa gặp vấn đề gì lớn liên quan đến con tôm, nếu có Hội chúng tôi sẽ lên tiếng để bảo vệ quyền lợi cho các doanh nghiệp".

Mặc dù còn rất non trẻ và chưa có nhiều kinh nghiệm, song sau gần 3 năm tồn tại và trưởng thành, bằng sự nhiệt tâm của toàn thể hội viên, Hội Chế biến và Xuất khẩu Thuỷ sản Cà Mau đã đạt được những thành tích, tiến bộ đáng kể, đóng góp to lớn vào thành tựu chung của ngành Thủy sản tỉnh Cà Mau và cả nước. Hội Chế biến và Xuất khẩu thuỷ sản Cà Mau thực sự trở thành tổ chức xã hội nghề nghiệp đại diện cho quyền lợi chính đáng và hợp pháp của doanh nghiệp thành viên. ■

Ca Mau Association of Seafood Process and Export (CASEP)

REVIEW A TERM

Aiming at promoting the development of Ca Mau Province's aquaculture sector particularly processing and exporting, Ca Mau Department of Fishery decided to establish an Association of Seafood Processing and Export - CASEP, which came into being on June 1, 1999. So, Ca Mau became the only province nationwide establishing association of seafood process and export, and attaining good results.

CASEP - Venue of processing enterprises

To keep up with the rapid growth of the aquaculture sector as well as to create a unity and closer relations among businesses in the province, the Ca Mau Department of Fishery has realised that setting up an association is a necessity. The department has established The Association of Seafood Processing and Export (CASEP) with functions of gathering businesses dealing with aqua-product processing and exporting to co-operate on the basis of mutual benefit in trading materials, processing and exporting aqua-products, aiming at increasing the competitiveness of businesses.

"The establishment of The Association of Seafood Processing and Export aims at supporting businesses in creating new development of the commercial promotion, market expansion and production quality improvement, and making strength for the Ca Mau's aquaculture sector, which is coping with strict demands of the market," said Huynh Viet Khai, Director of Ca Mau Department of Fishery and President of CASEP.

As planed, CASEP has step by step proved its leading role of the processing enterprises "do things that one enterprise can hardly do". During the three years of operation, the association's members have attended all international seafood fairs in the key export markets such as Boston and California fairs in the United States, Beijing and Tokyo. The member businesses have also carried out market researches in many other countries of Australia, ASEAN countries and South Korea. Besides, the businesses have taken part in annual fairs held by VASEP. Participating trade fairs as the association member has helped the businesses save their expense. Before each business had to rent its own booth in a trade fair but since being as the association members they have reduced much expense due to renting only one booth under the coat of the association. Mr. Ly Van Thuan, the association's secretary said: "This helps small- and medium- sized enterprises access to market and spread their products effectively."

The activities have brought effects and created oppotunities for businesses to have access to, research and expand markets. In 1999, the province's processed sea-products were exported to only Japan with five to six partners but in 2001 the number of partners increased to nearly 100 in the 20 markets of Europe, Asia, the United States and Australia. A wide market has helped the businesses overcome the price controlling by customers. Notably, Ca Mau Import - Export Seafood Processing Company is the first province's company having an overseas branch office in Australia.

In late 1998, the seafood was exported in the form of only unfininished frozen crayfish, accounting for 84 percent of the total export items. The product was

of low profit and incompetitiveness. In order to overcome the weakness and take the lesson from the Minh Phu Company, the association has encouraged members to process tiger prawns, diversify export items and improve the product quality to meet the increasing demand of market and customers.

After three years, the pattern of export products has changed dramatically and positively. In 2001, processed tiger prawns has accounted for over 46 percent with the value added proportion of 29.7 percent. Besides, the quality is one of the most concerned matter of businesses so Ca Mau's seafood products have created prestige in the both domestic and international markets.

Responding activity of food hygiene and safety of domestic and international consumers, the association has stimulated its members to further invest into technological renewal and facilities improvement. Six among 15 enterprise members have got European Hazard Analysis Critical Control Point (HACCP) standard, and four businesses have recognised to reach ISO 9002 certificates and 10 enterprises have reached standard of food hygiene and safety. It is notable that Carimex has planned to open a period of intensive processing in Ca Mau province.

In the first term (1999-2001), the total processing productivity by member businesses was recorded at 102,206 tonnes making up to 13.3 percent of the country's productivity, of which processed frozen crayfish was over 74,000 tonnes, accounting for 35.1 percent of the country's. The total export turnover reached USD 682.2 million (16.33 percent of the nation-wide value). The province's enterprises gained a value of export of four times higher than other businesses nation-wide (USD 24.5 million against USD 6.4 million). Minh Phu Company and Carimex have topped the list of 10 seafood export enterprises of the country. The enterprises of Jostoco, Phu Cuong, Seaprimexco, Cadovimex have also gained high ranks and will be developed in the coming years.

The pattern of import markets have considerably changed. The export proportion to Japanese market reduced to 40 percent in 2001 from 63 percent in 1999 while the export to the United States market increased to 46 percent in 2001 against seven percent in 1999. The total export turnover to the US market recorded USD 9.1 million, USD 62.7 million and USD 110 million in 1999, 2000 and 2001 respectively. The Ca Mau aqua products have set foothold in major markets.

To New Term 2002-2005

Ca Mau aquaculture sector has set up a plan of reaching export turnover of US$500 million by the year 2005. To obtain the target, the activities of commercial promotion and market expansion have been considered as a priority and effort of association members.

In the coming years, the association will strengthen commercial promotion activity such as participating both domestic and international trade fairs, establishing overseas branch offices, advertising products and taking part in foreign-invested projects of aquaculture. Enterprise members will actively seek and set up relations "allies" aiming at forming a wide-range network of consuming. The enterprises will also set measures to respond to the campaign of food hygiene and safety and avoid using banned chemicals and anti-biotic.

The most important task is the businesses have to register their trade marks, labels of major products as well as do researches main markets of the United States, Japan, China and Europe in order to set up proper strategy.

In terms of technological renewal, the association has targetted that by the year of 2003, all enterprises in the province have been equipped advanced technologies. By 2005, at least half of the total enterprises gained ISO 9002 certificates. The member businesses will invest into processing ready-made food such as tempura crayfish, sushi ... and by the end of 2004 and 2005 the companies of Minh Phu, Seaprimexco, Cadovimex, Jostoco and Nam Can will deal with the production. And the products will account for 5-10 percent of province's total export turnover.

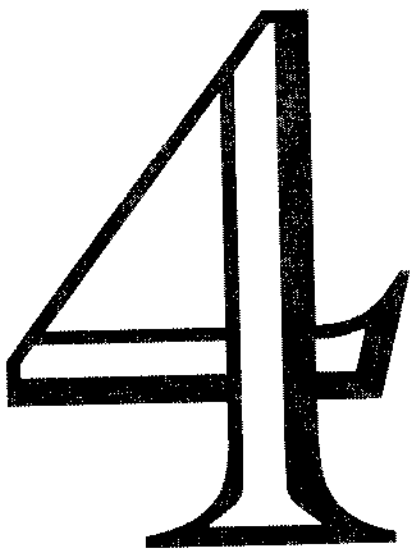
Ca Mau is the first province of the country setting up an association of seafood process and export, which is operating actively. The association has now been perfecting its operation and organisation so as to support businesses more effectively in production and trade disputes as well. The association's objectivity is to get together so that all can develop well.

"The association will protect businesses if they have to face any troubles relating to production," said Huynh Viet Khai.

During three years of operation, the Ca Mau Association of Seafood Processing and Export has gained remarkable achievements making contribution to the development of the Ca Mau aquaculture sector. The Ca Mau Association of Seafood Processing and Export is really a guild representing and protecting benefits of businesses. ■

PHẦN IV
HỆ THỐNG DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH THỦY SẢN

PART IV
BUSINESS SYSTEM IN THE FISHERIES



CHƯƠNG I: HỆ THỐNG CÁC DOANH NGHIỆP ĐÁNH BẮT, NUÔI TRỒNG VÀ LÀM DỊCH VỤ CHO ĐÁNH BẮT, NUÔI TRỒNG

CHAPTER I: SYSTEM OF FISHING, AQUACULTURE AND LOGITIC SERVICE ENTERPROSES

Hợp tác xã Thuỷ sản Đại Thọ

ĐIỂM SÁNG CỦA PHONG TRÀO NUÔI CÁ LỒNG TRÊN SÔNG ĐÁY

Hợp tác xã Thuỷ sản Đại Thọ thuộc xã Đồng Tháp huyện Đan Phượng (Hà Tây) đã trở thành lơn vị đứng đầu địa phương trong khai thác tiềm năng nuôi cá lồng trên sông Đáy. Không chỉ ó vậy, hợp tác xã còn tham gia xây đập, đường, trường, trạm điện... để mang lại một cuộc sống nới cho hàng trăm hộ dân nghèo khó nơi đây.

Đã bao đời nay, người dân hai làng chài Đại Thần và Thọ Vực xã Đồng Tháp (một xã ằm ven bờ sông Đáy) phải sống dựa vào nghề hai thác cá tự nhiên, vì diện tích đất nông ghiệp vèn vẹn chỉ có 3,9 ha. Cuộc sống phải ò ăn từng bữa theo nhịp lên xuống của con ước đã đem đến xóm chài nhỏ bé này cái đói, ghèo tưởng như chừng truyền kiếp. Tuy hiên, từ năm 1971, Hợp tác xã Thuỷ sản Đại Thọ ra đời trên cơ sở hợp nhất hai làng chài Đại Thần và Thọ Vực đã mang lại nhiều đổi hay trong đời sống người dân nơi đây.

Hơn 30 năm dẫn dắt phong trào nuôi cá

Là chủ nhiệm Hợp tác xã Thuỷ sản Đại Thọ từ năm 1979 đến nay, ông Nguyễn Minh Mẫn kể lại những thời đoạn lịch sử của hợp tác ã: "Trước đây, đời sống nhân dân hai làng hài rất lam lũ. Đến thời kỳ bao cấp, bằng việc án cá đổi lưu cho Nhà nước, hợp tác xã đã iúp 100% dân làng chài được ăn gạo sổ. Khi chế độ tem phiếu bị bãi bỏ, để thích ứng với cơ chế mới, Hợp tác xã Thuỷ sản Đại Thọ lại đứng ra lo "bán cá, đổi gạo", giúp bà con xã viên vượt qua khó khăn. Trong thời gian dài từ năm 1971 đến năm 1988, Đại Thọ phát triển nghề nuôi cá với quy mô nhỏ bằng hình thức sản xuất tập trung nên kết quả thu được thấp. Năm 1989, hợp tác xã bắt đầu hoạt động theo hai hình thức khoán: khoán cho tập thể và khoán cho từng hộ xã viên, cũng từ đây bắt đầu mở ra mô hình nuôi cá lồng trên sông Đáy. Từ đó, Đại Thọ đã dần trở thành hợp tác xã đứng đầu về nghề nuôi cá lồng của Hà Tây".

Năm 1990, được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, Hợp tác xã Thuỷ sản Đại Thọ đã xây dựng 2 đập tràn để điều hoà mức nước nuôi cá, đầu tư vốn cho dân làm lồng, mua sắm nhiều ngư cụ phục vụ đánh bắt, nuôi thả cá... Dọc hai bờ sông Đáy, người dân ở đây quây thành những ao, khoanh nhỏ để nuôi cá thịt. Tính đến năm 2002, toàn xã có 52 lồng thả cá trên sông, 44 ha diện tích mặt nước sông Đáy để nuôi cá

thịt, có gần 100 hộ có ao nuôi cá với diện tích khoảng 7 ha.

Hợp tác xã Thuỷ sản Đại Thọ có 3 đội sản xuất, việc nuôi cá trên sông được khoán cho từng đội. Mỗi đội phải tự hạch toán để đảm bảo thu nhập từng ngày công cho xã viên. Mỗi tháng, mỗi đội thu hoạch một lần theo phương thức "đánh tỉa, thả bù", tức là đánh cá lớn lên bán, thả cá bé xuống. Với cách làm mới, hợp tác xã đã đảm bảo được thu nhập cho bà con ngư dân và nhiều hộ đã có thu nhập cao từ nghề nuôi cá lồng.

Để đáp ứng đủ cá giống phục vụ cho nhu cầu của bà con, trong hợp tác xã đã xuất hiện nhiều hộ chuyên sản xuất, cung cấp cá bột. Điển hình như gia đình ông Lưu Văn Vinh đã mạnh dạn đầu tư hơn 100 triệu đồng để xây bể nhân tạo cho cá đẻ và để ấp trứng. Việc nuôi cá giống không chỉ giúp gia đình ông Vinh thu nhập bình quân một năm đạt xấp xỉ 50 triệu đồng bán cá bột, mà còn mở ra hướng làm giàu mới cho bà con ngư dân nơi đây.

Từng bước nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho nông ngư

Hiện nay, thu nhập từ nghề nuôi cá của Hợp tác xã Thuỷ sản Đại Thọ chiếm từ 85 - 90% tổng thu nhập toàn xã Đông Tháp. Năm 2002, theo kế hoạch tổng thu nhập toàn xã ước đạt 5,8 tỷ đồng, bình quân thu nhập ước đạt 19 triệu đồng/hộ/năm.

Với những kết quả thu được, hàng năm hợp tác xã đều nộp đủ nghĩa vụ cho Nhà nước, đóng góp xây các công trình phúc lợi cho địa phương như xây trạm biến thế, nhà mẫu giáo, mua tăng âm cho đài truyền thanh để nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân. Hợp tác xã còn chi nguồn kinh phí cho xây dựng 100% đường bê tông, lát gạch trong hai làng Đại Thần, Thọ Vực. Đặc biệt, trong năm 2002, Đại Thọ đã hoàn thành đưa vào sử dụng mô hình nhà ăn dưới nước chuyên phục vụ khách đến tham quan thưởng thức các sản phẩm thuỷ sản của địa phương.

Mô hình nuôi cá lồng trên sông Đáy của Hợp tác xã Thuỷ sản Đại Thọ những năm gần đây đã nhận được sự quan tâm của Bộ Thuỷ sản, lãnh đạo tỉnh, huyện. Năm 2001, đơn vị đã được Thủ tướng Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh Hà Tây, huyện Đan Phượng tặng bằng khen. Đồng thời, trong những năm qua, nhiều cá nhân cũng đã được Bộ Thuỷ sản tặng huy chương "Vì sự nghiệp nghề cá" như Ông Nguyễn Minh Mẫn, ông Trần Văn Ất, Ông Nguyễn Ngọc Mậu, ông Lưu Văn Quả... Mong rằng, nghề nuôi cá lồng trên sông Đáy của Hợp tác xã Thuỷ sản Đại Thọ sẽ được phát triển mạnh, nhân rộng trên quy mô lớn để có thể mang lại những kết quả cao hơn nữa. ■

Dai Tho Fishery Cooperative

A SHINING EXAMPLE OF CAGED FISH REARING IN THE DAY RIVER

Dai Tho Fishery cooperative in Dong Thap Quarter, Dan Phuong district (Ha Tay) has become the leading local business unit in exploiting the potential of caged-fish breeding. The cooperative has also participated in building dams, roads, schools and electric power stations to bring a better quality of life to hundreds of poor households in the area.

With only 3.9 ha of agricultural land, people in the two fishing villages of Dai Than and Tho Vuc in Dong Thap quarter, located along the Day River, have been living on the natural fish resources for a long time. As the frequent cycles of the river tide and poverty and hunger followed them from generation to genera-

ion, villages had to make ends meet. However, there have been many changes in he lives of the people in the two villages ince the establishment in 1971 of the Dai ho Fishery Cooperative - a combination of Dai Than and Tho Vuc fishing villages.

Over 30 years of fish rearing

As the head of the Dai Tho Fishery Co. td since 1979, Mr Nguyen Minh Man ecalls the cooperative's historical period: It was terribly hard for the people in both illages before. In the time of State support, he cooperative brought rice credits to 100 ercent of the villagers by selling fish to he State. Later, when the system of tickets nd coupons was eliminated, Dai Tho manged to "sell fish, exchange rice" to help ts members overcome the difficulties and o adapt to the new system. From 1971 to 988, the cooperative raised fish on a small cale by means of collective production, ut the results were not good. It began to pply two types of contract in 1989: one for ommunities and one for individual houseolds, which initiated the trend of rearing, aged fish in the Day River. Since then, Dai ho gradually became the first-ranked ooperative in fish cage culture in Ha Tay".

With approval from the authorities, Dai ho built two dams to control water for fish earing and supported its members with apital for cages and equipment for catchng and raising fish in 1990. The villagers nclosed a small area along the banks of the Day River for rearing commercial fish. here are 52 fish cages with 44 ha of the iver's water surface area for commercial ish and nearly 100 households with seven a ponds.

Dai Tho Fishery Cooperative consists of hree production groups, each contracted to aise fish and must make business plans nd accounts themselves to guarantee the laily wages for its members. Every month, he larger fish are caught and sold and the maller ones are added to the cages. In this vay, the staff's income has been assured nd some households have high incomes by earing caged fish.

In order to have enough breeding fish for the growing demand of the villagers, many households in the cooperative produce and supply fry. Luu Van Ninh and his family in particular, have invested over VND 100 million in building artificial tanks for fish breeders and hatcheries, which have brought them an annual income of approximately VND 50 billion and initiated a new method for the fishermen of become wealthy.

Gradually improving income and living standards of the fishermen

At present, the revenue from fish rearing in Dai Tho Fishery Cooperative accounts for 85-90 percent of Dong Thap's total income. According to the plan, the local income will reach VND 5,8 billion in 2002 with annual household income averaging VND 19 million.

With those outcomes, the cooperative makes its full annual contribution to the State budget and the local welfare fund (building Transformer Stations, creches and supplying the local Radio with new amplifiers), which helped to improve the people's material and spiritual life. In addition, the cooperative supported the construction of 100% concrete and brick roads throughout Dai Than and Tho Vuc villages. In 2002, it began to use its floating restaurants to serve local high quality fish products to tourists.

Dai Tho's caged fish culture model has recently been received recognition from not only the Ministry of Fisheries but also the provincial and district authorities. It was awarded certificates of compliments by the Prime Minister, Ha Tay People's Committee and Dan Phuong District in 2001. Concurrently, many of its members such as Nguyen Minh Man, Tran Van At, Nguyen Ngoc Mau and Luu Van Qua were awarded medals "For Services to Fisheries". It is hoped that cage fish rearing in the Day River will be rapidly developed and expanded on a larger scale for even more satisfactory outcomes. ■

Trung tâm Khuyến ngư Hải Phòng
NGƯỜI BẠN THÂN THIẾT CỦA NGƯ DÂN

Trung tâm Khuyến ngư Hải Phòng được thành lập vào tháng 5-1995, là đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc Sở Thuỷ sản Hải Phòng. Chỉ với 6 chỉ tiêu trong biên chế và 9 hợp đồng lao động (bổ sung cho các huyện có nghề cá trọng điểm), Trung tâm phải đảm trách một trách nhiệm nặng nề là chuyển giao khoa học công nghệ, thông tin tuyên truyền chính sách của Đảng và Chính phủ về phát triển thuỷ sản cho toàn bộ bà con nông ngư dân thành phố. Tuy ra đời muộn so với các trung tâm khuyến ngư các tỉnh bạn, nhưng từ khi thành lập đến nay việc tập huấn kỹ thuật và việc xây dựng các mô hình trình diễn nhằm phổ biến kiến thức cho bà con nông ngư dân được trung tâm hết sức chú trọng. Vì thế trong những năm qua, hoạt động khuyến ngư của trung tâm đã thu được kết quả khả quan, góp phần không nhỏ vào thành tích chung của ngành Thuỷ sản Hải Phòng.

Những thành tựu đáng ghi nhận

Có thể nói, thành quả lớn nhất mà Trung tâm Khuyến ngư Hải Phòng gây dựng nên trong suốt bảy năm hoạt động là việc Trung tâm đã gây được nhiều giống mới vào nuôi trồng. Đồng thời Trung tâm không ngừng đẩy mạnh việc học hỏi, tiếp thu khoa học công nghệ mới để nâng cao năng suất của các đối tượng nuôi. Từ năm 1995 đến nay Trung tâm đã xây dựng được khoảng 60 mô hình trình diễn, hỗ trợ kinh phí cho bà con nông ngư dân áp dụng khoa học công nghệ mới có giá trị kinh tế cao như cua, tôm sú, tôm càng xanh, cá chim trắng, cá rô phi, cá lồng trên biển,...

Trong những năm 1992-1993 có ý kiến cho rằng Hải Phòng không nuôi được tôm sú bởi tôm sú là loại "khó chiều", nhiệt độ dưới 20^{0}C là ngừng ăn, không phát triển. Vì thế nuôi tôm sú chỉ phát triển ở miền Trung và miền Nam, còn nuôi tôm sú ở Hải Phòng nói riêng và miền Bắc nói chung gặp rất nhiều khó khăn về con giống, thức ăn và mùa vụ. Không dễ dàng gì khi phải giải quyết những khó khăn trên nhưng đứng trước tiềm năng to lớn của địa phương với hơn 9.000 ha nuôi trồng thuỷ sản nước lợ thì việc trăn trở tìm ra được hướng khắc phục những trở ngại đó lại càng thôi thúc hơn bao giờ hết. Bằng nỗ lực của mình, Trung tâm Khuyến ngư Hải Phòng với vai trò là người "đưa đường chỉ lối" cho hoạt động nuôi trồng, khai thác thuỷ sản của bà con nông ngư dân, đã giải được bài toán khó đó.

Nghề nuôi trồng thuỷ sản ở Hải Phòng hầu hết là tự phát, các chủ đầm dựa vào kinh nghiệm và tự học hỏi là chính. Để phong trào nuôi trồng thuỷ sản của thành phố phát triển, Trung tâm đã chủ động tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật cho các nông ngư dân như hướng dẫn quy trình, phương pháp nuôi, cách phòng chữa bệnh cho các đối tượng nuôi... Trung bình một năm Trung tâm mở khoảng 70 lớp tập huấn cho gần 4.900 nông ngư dân trong toàn thành phố. Ngoài ra Trung tâm cũng không ngừng đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền như in ấn tài liệu, tờ rơi, mua tài liệu chuyên ngành để phát cho bà con nông ngư dân; kết hợp với Đài truyền hình xây dựng các chuyên đề như "Gặp gỡ trước mùa tôm" và với Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên để tổ chức hội thi nhà nông "Thanh niên với nuôi trồng và chế biến thuỷ sản"... Những hoạt động cụ thể và bổ ích như vậy khiến cho người

dân hiểu rõ hơn về đường lối, chính sách phát triển thuỷ sản của Đảng và Chính phủ, cũng như học hỏi được những kỹ thuật mới từ Trung tâm và những kinh nghiệm từ các bạn nghề của mình.

Hướng tới tương lai

Mục đích hoạt động của Trung tâm Khuyến ngư Hải Phòng như lời nhấn mạnh của ông Giám đốc Trung tâm - Kỹ sư Trần Văn Bờm, là: "chỉ gắn với nông dân và ngư dân" đã một lần nữa cho thấy rõ đối tượng phục vụ của Trung tâm. Trung tâm vừa đệ trình với Uỷ ban nhân dân thành phố về kế hoạch xây dựng hệ thống tổ chức của Trung tâm với ba phòng ban và sáu trạm khuyến ngư của huyện và cụm huyện. Trung tâm đang cố gắng phấn đấu mở 100 lớp tập huấn kỹ thuật cho trên 7.000 người mỗi năm. Đồng thời thực hiện chủ trương của Bộ Thuỷ sản, Trung tâm sẽ tiến hành việc xây dựng mô hình trình diễn sản xuất cá rô phi theo dạng hàng hoá.

Để thực hiện kế hoạch trên, Trung tâm đang đề nghị thành phố cấp thêm kinh phí, chủ yếu bổ sung cho việc mở nhiều hơn các lớp tập huấn kỹ thuật và tăng cường đội ngũ cán bộ cho hoạt động khuyến ngư bởi chỉ với lực lượng quá mỏng như hiện nay thì sẽ không có khả năng tập huấn cho 45.000 người làm nghề cá ở địa phương. Trung tâm cũng mong Bộ Thuỷ sản, Trung tâm Khuyến ngư Trung ương đi sâu sát hơn nữa tới các địa phương, nhất là các tỉnh vùng duyên hải. Theo Trung tâm, Bộ Thuỷ sản cũng nên tổ chức thêm nhiều hội nghị tổng kết đưa ra được phương pháp phát triển chung làm định hướng cho các địa phương cùng phát triển.

Bảy năm hoạt động là bảy năm Trung tâm Khuyến ngư Hải Phòng cố gắng hết mình để xứng đáng là người bạn thân thiết của mọi nông ngư dân. Với đà phát triển như hiện nay Trung tâm sẽ còn đóng góp nhiều hơn nữa vào sự vững mạnh của ngành Thuỷ sản - ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố Hải Phòng. ■

Hai Phong Fishery Extension Centre
A CLOSE FRIEND OF FISHERMEN

Although established later than fishery centres of other provinces, the Hai Phong Fishery Extension Centre has achieved much success in building presentation models and training courses in order to disseminate knowledge to the local farmers. The centre has achieved many outstanding outcomes in fishery extension activities, making remarkable contributions to the general achievements of the Hai Phong fisheries sector. Hai Phong Fishery Extension centre, a division of the Hai Phong Fisheries Department, was established in May 1995. The centre, with 15 staff, must undertake very important tasks including technology transfer, dissemination of Government and Party's policies on development of the fishing industry to the Hai Phong people. Thanks to the bold thoughts in applying advanced technologies in aquaculture and guiding farmers, the centre has achieved many positive results from fishery extension activities.

Remarkable achievements

One of the first achievements attained by the centre is the application of new fisheries varieties. In concurrence, the centre continues to acquire technological advances to increase the productivity of their products. The centre has been successful in 60 presentation models since 1995. They have also finan-

cially supported farmers in the application of new technologies and invested more in researching new varieties with high economic value such as crab, tiger prawn, green clawed crayfish, white butterfish, tilapia and caged fish on the sea.

The greatest success of the centre over the past seven years is to abolish some ideas during 1992-1993 that "Hai Phong can not raise tiger prawn which was thought to be choosy. If the temperature is below 20^0 C, they stop eating and growing". With the high potential of the area with 9,000 ha of brackish water for aqualculture, it is more necessary than ever before to overcome the above-mentioned difficulties. The centre could solve the difficult problem by their own efforts.

Moreover, in order to develop the city's aqua-production, and recognizing that aquaculture in Hai Phong is spontaneous and that most farmers learned from theirs and others' experiences, the centre has actively held training courses on fish-farming techniques for farmers in order to guide them on the procedures, methods and disease prevention and treatments for fisheries raised. The centre annually organizes 70 courses for 4,900 fishermen in the city. It also constantly develops dissemination programs by printing documents and leaflets as well as specific materials to distribute to the farmers and cooperates with Television to hold workshops such as " meeting before the shrimp season", with the Farmer Union and Youth Union to organize competitions such as "the Youth with aquaculture and fisheries processing". These particular and useful activities help the farmers to better understand Governmental policies on the development of fisheries as well as acquire new technologies from the centre and experience of the peer farmers.

For the future

According to Mr Tran Van Bom, the director of Hai Phong Fishery Extension Center, in the next few years, the centre will continue targeting "the close relation with farmers and fishermen".

However, to achieve the target and better mobilize the role as the leader in aquaculture guiding activities, the centre has recently submitted a plan for the construction of the management system with three departments and six fishery extension agents in the districts or groups of districts. The centre is striving to open 100 technical training classes for about 7,000 people per year. Concurrently, to carry out the policy passed by the Ministry of Fisheries, the centre is now constructing models to make Tilapia a commercial commodity.

At present, the Hai Phong Fishery Extension Centre is applying for investment from the city to open more technical training courses. The centre has also requested Hai Phong Fishery Services to increase the number of extension officers. Their present small number of officers is not sufficient to train 45,000 local fishermen. In addition, Hai Phong Fishery Extension Centre also expects the Central Fishery Extension Centre and the Ministry of Fisheries to hold more meetings to sum up and point out the general direction, guiding the regions to develop together.

For seven working years, Hai Phong Fishery Extension Center has been a close friend of the farmers. It is hoped that it will continue making more contributions to the development of the fisheries sector-a key economic spearhead in Hai Phong. ■

Providing new technique to breeders



Công ty Dịch vụ và Xây dựng thuỷ sản Hải Phòng

ĐA DẠNG HOÁ KINH DOANH DỊCH VỤ - HÌNH THÀNH CHU TRÌNH KHÉP KÍN TRONG CƠ CHẾ MỞ

Nằm tại vùng biển Đồ Sơn (Hải Phòng) - một địa phương có truyền thống khai thác, nuôi trồng và chế biến thuỷ sản, Công ty Dịch vụ và Xây dựng thuỷ sản Hải Phòng đã trải qua 12 năm xây dựng và phát triển. Năng động sáng tạo - Tập trung nguồn lực đầu tư - Tăng cường hợp tác, là phương châm trong chỉ đạo sản xuất kinh doanh của Công ty và thực tế 12 năm qua đã chứng minh hướng đi của doanh nghiệp thực sự phù hợp với xu thế phát triển tất yếu của cơ chế thị trường.

Ngày nay, Công ty Dịch vụ và Xây dựng thuỷ sản Hải Phòng quản lý một hệ thống các cơ sở sản xuất và dịch vụ với tổng giá trị tài sản 14,5 tỷ đồng, bao gồm: một đội tàu đánh cá biển khơi, một đội tàu dịch vụ thuỷ sản biển khơi, hai cửa hàng kinh doanh xăng dầu, một xí nghiệp sản xuất đá lạnh, một xí nghiệp dịch vụ và quản lý bến cảng, một phân xưởng cơ khí tàu thuyền. Đến nay, công ty quản lý và sử dụng 208.480 m^2 đất đai xây dựng khu neo đậu tàu thuyền và dịch vụ hậu cần nghề cá. Cơ sở khang trang hiện nay là thành quả của một quá trình vật lộn suốt thời gian qua của tập thể người lao động và lãnh đạo công ty.

Từ bước khởi đầu gian nan

Đơn vị tiền thân của doanh nghiệp là Xí nghiệp Xây dựng và Quản lý bến cá Đồ Sơn, được thành lập theo Quyết định số 166/QĐ-UB ngày 4-02-1991 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng với chức năng nhiệm vụ là vừa xây dựng bến cá Ngọc Hải - Đồ Sơn phục vụ nhu cầu của hàng vạn ngư dân địa phương, vừa kinh doanh dịch vụ hậu cần nghề cá. Vốn ban đầu của xí nghiệp chỉ là một con đấu, không một đồng vốn, toàn bộ hệ thống văn phòng và phương tiện đều phải nhờ sự hỗ trợ của Hợp tác xã 670 thuộc phường Vạn Sơn - thị xã Đồ Sơn. Từ đây, Công ty đã được nâng lên tầm vóc mới đồng thời với việc phát triển và mở rộng quy mô hoạt động.

Thuận lợi nhiều song khó khăn cũng không ít. Trong các năm 1997-1998, thực hiện chương trình đánh cá xa bờ, Công ty được đầu tư 2 tàu đánh cá biển khơi công suất 300 CV và hai tàu dịch vụ thuỷ sản biển khơi công suất 205 CV. Năm đầu (1998) đội tàu đánh cá hoạt động có hiệu quả, nhưng hai năm tiếp theo sản lượng đánh bắt giảm, do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chính là do thực hiện cơ chế quản

lý chưa phù hợp. Công ty "bao cấp" tất cả các khâu từ kế hoạch, điều động, cung ứng nguyên, nhiên vật liệu, ngư lưới cụ đến tiêu thụ sản phẩm. Điều đó đã dẫn đến tâm lý ỷ lại, trông chờ và ngại bám biển khơi dài ngày trong đội ngũ thuỷ thủ. Vì thế sự kém hiệu quả trong hoạt động của đội tàu đánh cá xa bờ là không tránh khỏi.

Năng động sáng tạo - đổi mới nhận thức - tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất

Đất nước bước vào công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đòi hỏi tất cả các doanh nghiệp đều phải chuyển mình. Vướng mắc của đội tàu đánh cá biển khơi được giải quyết bằng việc kiên trì và triệt để thực hiện cơ chế khoán từ năm 2000. Công ty chỉ đạo định hướng sản xuất, giao kế hoạch, hỗ trợ một phần vốn và kỹ thuật, còn đội tàu chủ động và chịu trách nhiệm tất cả các khâu từ việc lập kế hoạch sản xuất, tiếp nhận lao động, cung ứng dầu, đá lạnh, bổ sung lưới cụ, thiết bị đến tiêu thụ sản phẩm. Sau hai năm thực hiện cơ chế khoán sản đến nay đội tàu đánh cá biển khơi, đội tàu dịch vụ biển khi đã ổn định sản xuất, đạt sản lượng đánh bắt và giá trị hàng hoá dịch vụ cao. Thu nhập của thuyền viên gắn với hiệu quả sản xuất, kích thích tăng cường độ lao động, kéo dài ngày tàu hoạt động trên ngư trường.

Thành công này đã tạo đà cho sự ổn định và phát triển bền vững của công ty. Năm 2000 Công ty được Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt làm chủ đầu tư dự án Khu neo đậu tàu thuyền và dịch vụ hậu cần bến cá Ngọc Hải, Đồ Sơn. Dự án này có tổng vốn đầu tư 36.558 triệu đồng.

Tính đến ngày 30-11-2002, Công ty đã khai thác 350 tấn (đạt giá trị sản lượng 875 triệu đồng), giá trị hàng hoá dịch vụ khác đạt hơn 3,3 tỷ đồng. Dự kiến đến hết năm 2002, công ty cơ bản hoàn thành cơ sở vật chất kỹ thuật tiên tiến và đồng bộ từ bến cảng đến khu dịch vụ hậu cần và nhà máy chế biến thuỷ sản xuất khẩu, nâng tổng giá trị tài sản cố định của Công ty lên trên 30 tỷ đồng, mở rộng thời kỳ phát triển mới trên cơ sở khai thác thế mạnh, tiềm năng phong phú đa dạng tại công ty và trong khu vực. Đó là Công ty sẽ tập trung vào những công việc sau:



Một góc Bến cá Ngọc Hải - Đồ Sơn

- Hoàn thiện Bến cảng cá Ngọc Hải, với tổng diện tích 50,8 vạn m^2, trong đó 28 vạn m^2 thuỷ diện cho 1.000 tàu thuyền có công suất 500 CV và trao đổi sản phẩm và tránh bão an toàn.

- Ba bến cập tàu diện tích 18 vạn m^2, có đủ điện lưới và dự phòng, nước ngọt, xăng dầu, đá lạnh, nhu yếu phẩm, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, thông tin liên lạc vô tuyến và hữu tuyến, các cơ sở dịch vụ cơ khí tàu thuyền, cung ứng vật tư thiết bị máy móc, ngư lưới cụ nghề cá.

- Khu dịch vụ hậu cần sẽ được hoàn thiện đồng bộ với hệ thống ba cửa hàng xăng dầu, một xí nghiệp sản xuất nước đá 30 tấn/mẻ, ba hệ thống cấp nước ra tận cầu cống, năm hệ thống kho lạnh và đặc biệt là nhà máy chế biến thuỷ sản xuất khẩu khá hiện đại công suất 1.000 tấn/năm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang thị trường châu Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản.

Không chỉ dừng lại ở lĩnh vực khai thác, chế biến và dịch vụ thuỷ sản, công ty còn được Uỷ ban nhân dân thành phố cho phép tiếp tục đầu tư xây dựng một trại sản xuất tôm giống và một xưởng chế biến thức ăn nuôi thuỷ sản để cung cấp giống và thức ăn cho các vùng nuôi.

Hình thành chu trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khép kín

Cùng với sự trưởng thành, lớn mạnh không ngừng của Công ty, đã dần dần hình thành một chu trình sản xuất kinh doanh - dịch vụ khép kín liên hoàn: trại sản xuất giống thuỷ sản, xưởng sản xuất thức ăn thuỷ hải sản cung cấp giống và thức ăn cho các cơ sở nuôi để thu mua thuỷ sản thương phẩm làm nguyên liệu cho nhà máy chế biến thuỷ sản xuất khẩu. Các

cửa hàng kinh doanh xăng dầu, xí nghiệp nước đá, đội tàu dịch vụ thuỷ sản cung ứng dầu, đá lạnh, nước ngọt nhu yếu phẩm cho tàu đánh cá và trao đổi sản phẩm thuỷ sản khai thác được để cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến thuỷ sản xuất khẩu. Còn các sản phẩm phụ của nhà máy tiếp tục được tái sử dụng tại phân xưởng chế biến thức ăn thuỷ sản.

Chu trình sản xuất dịch vụ này chẳng những tạo được sự liên hoàn khép kín, mà một đồng vốn bỏ ra đã được luân chuyển đồng thời bốn vòng trong một chu trình sản xuất. Do đó đã phát huy tối đa hiệu quả đồng vốn, đảm bảo ổn định nguồn nguyên liệu và chất lượng của nguyên liệu thuỷ sản ngay từ khâu giống nuôi.

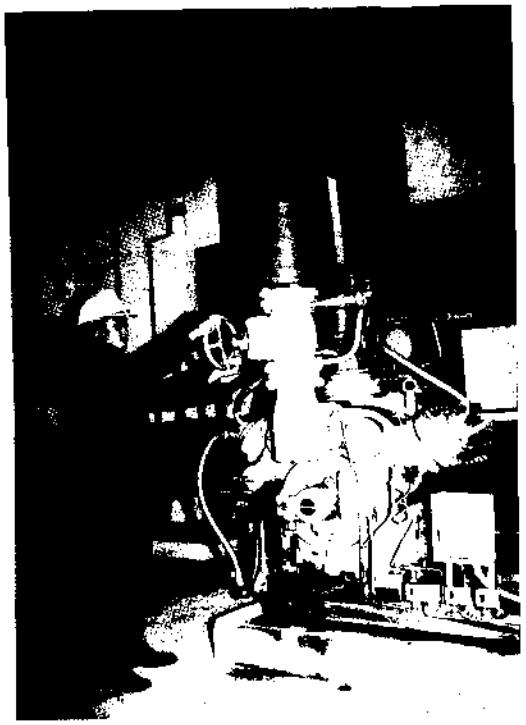
Thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ chế hoạt động, tới đây công ty dự định sẽ tiến hành cổ phần hoá một phần doanh nghiệp như cửa hàng xăng dầu, xí nghiệp sản xuất đá lạnh, phân xưởng cơ khí tàu thuyền.

Hướng tới kế hoạch phát triển trong tương lai, sản xuất của nhà máy chế biến thuỷ sản là trọng tâm trong chỉ đạo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2003 và những năm tới. Tuy nhiên, chỉ phát triển trên cơ sở nội lực thôi thì chưa đủ, công ty cũng rất cần sự quan tâm chỉ đạo và hỗ trợ của các cấp lãnh đạo, các ban ngành chức năng thành phố. Trước hết đó là các hoạt động hỗ trợ tín dụng bởi mức lãi suất cao như hiện nay thì sản phẩm của công ty khó mà cạnh tranh được với các sản phẩm cùng loại ngay tại thị trường trong nước chứ chưa nói đến thị trường xuất khẩu. Ban lãnh đạo công ty rất mong nhận được sự hỗ trợ đầu tư từ nhiều phía của các tổ chức, đơn vị đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và phục vụ xuất khẩu. ■



Trụ sở Công ty Dịch vụ và Xây dựng thủy sản Hải Phòng

Hai Phong Fishery Construction and Service Company



Running the ice-water machine

SERVICE DIVERSIFICATION CLOSE CIRCLE FORMATION IN OPEN MECHANISM

Started its operation in Do Son (Hai Phong city) an area of traditional fishery exploitation, aquaculture and processing, Hai Phong Fishery Construction and Service Company has experienced 12 years of building and development. "Creation - Investment enhancement - Cooperation expansion" are its own orientation of the company in production, and its 12-year practical operation has proved to be eligible with the development trend of market mechanism.

Nowadays, Hai Phong Fishery Construction and Service Company runs a service and production network with total asset value of VND14.5 billion including a long-range fleet team, an off-shore service vessel team, two petroleum stations, one ice-water factory, one port management and service factory, and one boat machinary workshop. Presently, the company possesses and uses 208,480 square metre of land. This sizable construction results from consecutive efforts of the whole company staff.

From the difficult start

Founded on February 4th 1991 under Decision 166QD/UB of Hai Phong City People's Committee, the company's predecessor was Do Son Fish Wharf Management and Construction Factory. The factory undertook the building of Ngoc Hai - Do Son Fish Wharf and supply fishery logistic services. The factory's initial capital was then nothing except its seal. Its office and facilities with majority support from the No 670 cooperative in Van Son Ward - Do Son Town.

The company has also faced some difficulties. In 1997-1998, under the off-shore fishing programme, the company invested two off-shore 300 hp-capacity vessel and one off-shore 205 hp service vessel. In the first year of running (1998), the boat team operated effectively but it did not maintain in two next years owing to insufficient management mechanism. The company applied a subsidiary mechanism in every parts from planning, material supply to consumption. That led to insufficient operation of the long-range fleets.

Creation - awareness innovation production expansion

Off-shore vessel team problem has been solved by a new mechanism since 2000. The

company only orientes production and supports a small part of capital and material. The boat team is responsible for all stages including planning, labour recruitment, supply of petroleum, ice-water and equipment, consumption. After two years of applying the new mechanism, both off-shore fishing and service boat teams had stablized their production, obtaining high product value. Sailor's income relied on production efficiency has boosted production output.

This success created a foundation for a steady development of the company. In 2000, the company won the project of building boat wharf and logistic service construction of Ngoc Hai, Do Son. The project investment capital was VND 36,558 million.

By November 30th 2002, the company exploited 350 tons of fish (with output value of VND875 million) and getting over VND3.3 billion other products. By the end 2002, it is estimated that the company would finish advanced technological facilities, raising its total fixed asset value to VND30 billion and openning a new image of developement on the basic of exploiting potentials.

In the coming time, the company will focus on following tasks:

- Completing Ngoc Hai wharf with total area of 508,000 m^2 of which 280,000 m^2 of water surface holding enough 1000 boats of 500cv capacity.
- Three other wharfs with area of 180,000 m^2, full amenities including electricity, fresh water, petroleum, ice-water, essential items, fire prevention and communication system, fishing devices, etc.
- Fishing logistic area would be completed with three petroleum stations, one ice-water factory (capacity of 30 tons per batch), three water supply systems, five cold storages and one modern exported frozen seafood processing factory with capacity of 1,000 tons per year and products meeting standards of European, North American and Japanese markets.



Fishing boat landing in Ngoc Hai - Do Son port

In addition to exploitation, processing and services, the company is allowed to build up a shrimp variety breeding farm and a fishery feed mill.

Setting up a close production chain

All segments of the production chain has been gradually established with the development of the company: breeding fish farm using feed from feed mill, then supplying varieties to other breeding farms. These farms sell their products to the procesing factory of the company. The company's petrol stations, the ice-water factory and the service boat team provice fishing boats with essential material and buy their fishes.

This production chain has boosted the speed of capital inflow in business circle, that make use capital usage in maximum, ensuring the stability of material source and product quality at the start with variety production.

In the future, the company will equitize some parts of its factories like petrol stations, ice-water factory and mechanical workshop. Seafood processing factory is considered a focus of 2003 development strategy. However, it is very necessary for the company to receive support from the city's authority, firstly in preferential credit loan. The Management Board is looking forward to attracting investment support from every institution or individual. ■

Công ty Giống thuỷ sản Hải Phòng
CHỦ ĐỘNG TÌM ĐỐI TÁC ÁP DỤNG CÔNG NGHỆ NHÂN GIỐNG MỚI

Sau nhiều lần sang Trung Quốc tham quan, học hỏi kinh nghiệm áp dụng khoa học công nghệ và mời chuyên gia nước bạn hợp tác trong việc nhân giống các loại vật nuôi, Công ty Giống thuỷ sản Hải Phòng đã đạt được những thành quả rất đáng tự hào: Nhân giống thành công cá chim trắng nước ngọt và cá rô phi lai đơn tính thích nghi với điều kiện nuôi trồng thuỷ sản nước ta, góp phần làm tăng tổng sản lượng cá bột các loại của Công ty đạt mức 500 triệu con trong năm 2002 và điều quan trọng là Công ty đã chủ động được nguồn giống tại chỗ.

Nhiều năm qua, sản phẩm chính của Công ty Giống thuỷ sản Hải Phòng là các loại giống thuỷ sản nước ngọt, giống thuần chủng (cá mè, trôi, trắm, chép,...) tuy nhiên sản lượng đạt được ở mức thấp và thường xuyên phải nhập con giống từ Trung Quốc. Trong khi đó nhu cầu về con giống cũng như các yêu cầu về chất lượng giống càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Nhận thấy cá chim trắng nước ngọt và cá rô phi lai đơn tính là hai loại giống mới đang được khuyến cáo nuôi trong cả nước, lại thích hợp với điều kiện sinh thái của địa phương nên Công ty đã mạnh dạn đầu tư vốn, nâng cấp sửa chữa các bể ấp, ao nuôi, mua sắm các thiết bị thí nghiệm để lai tạo thêm giống thủy sản mới này. Công ty đã xây dựng và cải tạo theo chiều sâu được hệ thống năm trại tôm cá bao gồm: trại cá giống Cầu Nguyệt, trại cá giống Cầu Giá, trại cá giống Bát Trang, trại tôm giống Cát Bà, trại cá giống Cầu Sẽ với diện tích các trại nước ngọt khoảng 32 ha, vốn đầu tư hơn 4 tỷ đồng. Riêng trại tôm giống Cát Bà được Bộ Khoa học Công nghệ và thành phố Hải Phòng chọn xây dựng mô hình điểm sản xuất giống thủy sản trong điều kiện miền Bắc.

Bằng công nghệ xử lý đơn tính đối với cá rô phi (thông qua thức ăn để chuyển đổi giới tính), Công ty đã gặt hái được những thành công ban đầu ngoài sự mong đợi. Cá tăng trưởng nhanh, sau bốn tháng nuôi đạt 5-6 lạng/con, tỷ lệ cá đực chiếm tới 95-97%. Tỷ lệ cá đực càng cao, thời gian sinh trưởng rút ngắn và trọng lượng lớn là những yếu tố quyết định đến chi phí sản xuất, giá cả, lợi nhuận và tính cạnh tranh của sản phẩm. Đối với cá chim trắng nước ngọt Công ty sử dụng phương pháp sinh sản nhân tạo, kết hợp với kỹ thuật nâng cao nhiệt độ cho cá đẻ sớm hơn thời vụ vì thế đã cho ra những đàn cá giống khoẻ mạnh, thuần với khí hậu Việt Nam, năng suất cao.

Từ nắm bắt và làm chủ được công nghệ nhân ươm giống, Công ty chủ động sản xuất hàng loạt cá giống đạt chất lượng cao, chấm dứt việc phải nhập con giống từ Trung Quốc. Với công nghệ tiên tiến này Công ty đã đạt được tổng sản lượng 500 triệu con cá bột, 16 triệu con cá giống các loại trong năm 2002, tăng gấp hai lần so với bình quân các năm trước, giá trị sản lượng hàng hoá đạt gần 3 tỷ đồng. Cũng do được sản xuất tại chỗ nên giá thành con giống của trại bán ra thấp hơn 15% so với lấy giống từ Trung Quốc. Năm 2003, công ty có kế hoạch sản xuất 4 triệu con cá rô phi lai đơn tính, 100 triệu con cá bột chim trắng, cung ứng cho bà con nông ngư dân và các đơn vị nuôi trồng thuỷ sản trên địa bàn Hải Phòng và các tỉnh miền Bắc.

Dù cho công nghệ nhân giống thuỷ sản ở Hải Phòng triển khai chưa cao, sự can thiệp của các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu giống thuỷ sản của thành phố chưa kịp thời và sâu sát nhưng Công ty Giống thuỷ sản Hải Phòng đã chủ động tìm hướng đi cho riêng mình. Thành quả của Công ty ngày hôm nay là sản phẩm của lòng kiên trì nhẫn nại trong việc tìm hướng đi mới. Thật tự hào cho những nỗ lực không biết mệt mỏi của những con người dám nghĩ và quyết tâm thực hiện của Công ty Giống thuỷ sản Hải Phòng. ■

Hai Phong Fishery Breed Company
SEEKING PARTNER IN NEW MULTIPLICATIVE TECHNIQUE

After several times of travelling to China for studying new science technology as well as receiving supports from foreign breed experts, Hai Phong Fishery Breed Company has obtained pride-worthy achievements: Successful multiplication on fresh water white promfret and cross-bred unisexual tilapia highly adapting with the country's weather has produced 500 million of small young fish for breeding in 2002 and the company can supply new varieties in an active way.

In the past years, main products of the company purebreed were fresh water fishery varieties like tench, major carp, amur, carp... imported from China but they grew slowly. Meanwhile, demand on new varieties and high quality has boomed increasingly.

As soon as finding a high requirement of fresh water white promfret and cross-bred unisexual tilapia, the company decided to invest in upgrading its incubating tanks and breeding ponds, purchasing experimental equipments. The company possesses five breeding farms including Cau Nguyet, Cau Gia, Bat Trang, Cat Ba and Cau Se with fresh water surface area of 32 hectares and investment capital of VND4 billion. Especially, Cat Ba shrimp farm was recognized a typical model of fishery variety production by the Ministry of Science, Technology and Hai Phong city.

With new technique (using food to change tilapia sex), the company attains initial successes far beyond expectations. Fish grows up very fast, reaching 500-600 gram per animal after four months with male fish making up 95-97%. High rate of male fish, shorter growing time and higher fish weight are dicisive elements to production cost, price, profit and competitiveness. As for fresh water white pomfret, the company applies artificial breeding method with other technicals in stipulating fish to lay egg earlier.

Having caught multiplicative technique, the company has been able to produce a series of high quality breed fishes instead of imported-in-China method. In 2002, the company achieved total powder fish output of 500 million, various breed fishes of 16 million, a double increase against previous years, total value of VND 3 billion. The company breed price was 15% lower than that of China. In 2003, the company expects to produce 4 million tilapia, 100 million white-bird powder fish to supply to farmers as well as fishermen in Hai Phong and Northen Provinces

Although multiplicative technique is still limited and supported weakly from research institutes/centers are not prompt, Hai Phong Fishery Breed Company has tried to do its best to seek outway. Its today achievements resulted from the patience in seeking new orientation. It is pride-worthy for enterprising staff in the company. ■

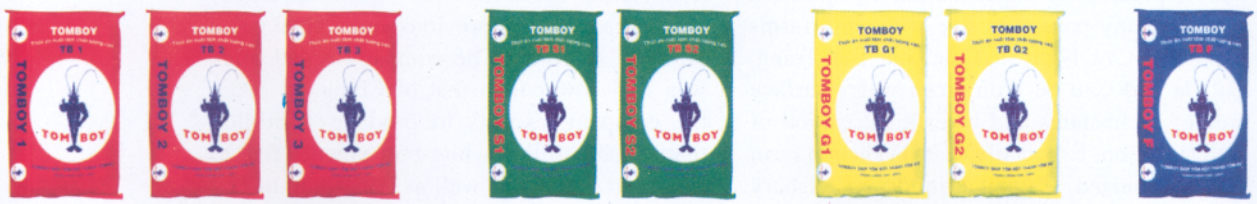
TOMBOY AQUAFEED LTD.

Lô 22A, Đường số 1 - KCN Tân Tạo - Bình Chánh - Tp. HCM
Điện Thoại : 08. 750 7511 - Fax : 08. 750 7517

TOMBOY

- Hơn 25 năm kinh nghiệm trong thực tiễn về cung cấp dinh dưỡng cho nuôi Tôm các loại.
- Thức ăn nuôi Tôm Chất lượng cao nay được sản xuất tại Việt Nam

TOMBOY



MEGA



TOMBOY GIÚP TÔM BỘT THÀNH TÔM BỰ

TOMBOY SÁT CÁNH CÙNG NÔNG DÂN

Khi ngành nuôi tôm ở nước ta đang ngày một phát triển thì việc nghiên cứu cho ra các loại thức ăn chất lượng cao, đáp ứng được những nhu cầu khắt khe của việc nuôi tôm công nghiệp là điều rất quan trọng. Trong cuộc đua này, không chỉ có doanh nghiệp trong nước tham gia mà các công ty nước ngoài cũng đã vào cuộc. Một trong những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã chinh phục được thị trường Việt Nam bằng chính chất lượng của mình, đó là Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thức ăn nuôi tôm mang nhãn hiệu TOMBOY.

Vào thời điểm năm 1999, ở nước ta, thủy sản là ngành có tiềm năng rất lớn nhưng đang bị bỏ ngỏ khâu cung cấp thức ăn. Và đến khi ngành nuôi tôm sú công nghiệp ra đời, nhu cầu về thức ăn nuôi tôm công nghiệp trở nên cấp bách, trở thành thị trường đầy tiềm năng và ngày càng phát triển. Nắm bắt được nhu cầu trên, Công ty Paradigmp Project, một công ty nước ngoài, đã quyết định đầu tư xây dựng tại Việt Nam một nhà máy sản xuất thức ăn nuôi tôm hiện đại với công nghệ của Mỹ, đồng thời mua toàn bộ bản quyền về công thức, kỹ thuật chế biến của một công ty có tên tuổi tại Đài Loan chuyên sản xuất thức ăn nuôi tôm với 25 năm kinh nghiệm. Trên bối cảnh đó, Công ty TomBoy - thành viên của Paradigmp Project, đã ra đời và bắt đầu cuộc chinh phục trên xứ người.

Gắn với dân - phương châm hoạt động của TomBoy

Có thể nói, Công ty TomBoy bước vào thị trường Việt Nam khá muộn so với nhiều "đại gia" khác trong ngành sản xuất thức ăn nuôi tôm đã có mặt trên thị trường dưới nhiều hình thức khác nhau, sản xuất tại chỗ hoặc nhập về tiêu thụ. Nhưng bằng chính chất lượng cũng như hiệu quả thức ăn nuôi tôm của mình, đặc biệt là đội ngũ kỹ sư luôn sát cánh cùng bà con nông dân, TomBoy tin rằng sẽ có thể chiếm được thị phần Việt Nam. Ông Franck Bodin - Tổng Giám đốc Công ty TomBoy khẳng định: "Chúng tôi không chỉ là nhà sản xuất, rồi dừng lại ở khâu phân phối đến các đại lý mà phương châm kinh doanh của chúng tôi là hiệu quả của người dân, cùng với nông dân chăm sóc con tôm từ khi thả giống đến khi xuất ao". Thật vậy, "đi cùng nông dân" là khẩu hiệu gắn liền với TomBoy khi sản phẩm của Công ty bắt đầu tung ra thị trường Việt Nam vào tháng 2-2002.



Tổng Giám đốc Công ty TOMBOY - ông Franck Bodin (người đeo cavat) tại cuộc hội thảo lần 1 ở tỉnh Bạc Liêu.

Bên cạnh vai trò của chất lượng thức ăn sử dụng, kinh nghiệm và kỹ thuật nuôi trồng của người nuôi tôm đóng một phần rất quan trọng quyết định sự thành bại của một vụ nuôi. Cũng chính từ điều này, khi mới thành lập Công ty tại Việt Nam, ông Franck Bodin đã thiết lập ngay một đội ngũ kỹ sư "nằm vùng" để nắm bắt những hoạt động, cách thức nuôi tôm của từng hộ dân, từ đó hướng dẫn về kỹ thuật nuôi trồng cho bà con, từ con giống đến vệ sinh ao đầm, cách cho ăn, nguồn thức ăn... Công ty cũng thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo để giới thiệu rộng rãi không những sản phẩm của mình mà còn về kỹ thuật nuôi, các phương pháp phòng và trị bệnh tới người nuôi do chính các chuyên gia thủy sản hàng đầu Việt Nam tham gia giảng dạy.

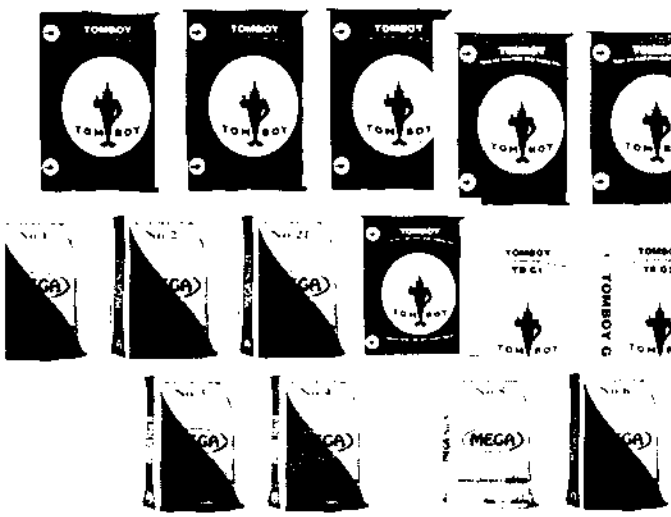
Với kinh nghiệm của nhà sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản hơn 25 năm, Công ty đã giới thiệu cho người nuôi tôm hai loại sản phẩm mang nhãn hiệu TOMBOY và MEGA thích hợp cho hai hình thức nuôi trồng tại Việt Nam hiện nay, là nuôi công nghiệp và nuôi quảng canh. Đây là những sản phẩm có công thức hoàn hảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu dinh dưỡng và phát triển của con tôm, đồng thời giúp tôm khỏe hơn và kháng bệnh tốt. Nguyên liệu sản xuất được Công ty chọn lọc từ những vùng nguyên liệu nổi tiếng trên thế giới (hơn 80% nguyên liệu được nhập khẩu) và trong nước, ngoài ra Công ty còn ứng dụng những phát minh mới về chế phẩm sinh học sử dụng trong thức ăn như các chất Polysaccharid, -Glucan Acid, nucleotid... nhằm kích thích miễn dịch, tăng cường đề kháng tự nhiên của con tôm đối với bệnh tật.

Những thành công bước đầu của TomBoy

Mặc dù mới được tung ra thị trường khoảng 10 tháng nhưng sản phẩm thức ăn nuôi tôm nhãn hiệu TomBoy bắt đầu đã có uy tín tại các tỉnh Duyên hải miền Trung, miền Tây. Bằng các hoạt động thiết thực qua những dịch vụ hậu mãi, quan tâm chăm sóc khách hàng, Công ty TomBoy đã khẳng định được vị trí trên thị trường Việt Nam. Và điều thành công nhất là sự tin dùng của hầu hết bà con nuôi tôm về sản phẩm TomBoy và Mega, cho dù so với các loại thức ăn nuôi tôm khác, thức ăn TomBoy có giá bán cao hơn. Điều đó đã được minh chứng qua các điểm trình diễn thức ăn nuôi tôm sú chất lượng cao hiệu TomBoy tại hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa những mô hình đã thu hoạch và mang lại lợi nhuận cao cho người nuôi. Hộ bà Lê Thị Liên tại Đa Ngư, Hòa Hiệp Nam, Phú Yên tham gia trình diễn chỉ 3.000 m^2, thả tôm Post 10 với mật độ 46 con/m^2. Sau 110 ngày nuôi, bà thu hoạch được 1.200 kg mang lại lợi nhuận 50 triệu đồng. Hộ ông Nguyễn Hữu Thành tại Vĩnh Xuân, thành phố Nha Trang tham gia trình diễn với 4.000 m^2 thả tôm Post 15, mật độ 25 con/m^2, sau 90 ngày nuôi, ông cũng có lợi nhuận 50 triệu đồng. Đặc biệt là hệ số chuyển đổi thức ăn ở các tỉnh miền Trung rất thấp, dao động từ 1,02-1,19 kg thức ăn hiệu TomBoy/1kg tôm sú thương phẩm.

Những thành công bước đầu là nền tảng rất quan trọng cho sự phát triển của Công ty trong thời gian tới. Với những bước tiến vững chắc như hiện nay, TomBoy sẽ chinh phục thị trường đầy tiềm năng này bằng việc tiếp tục mở rộng thị phần, đầu tư thêm dây chuyền sản xuất, nâng cao năng suất để đáp ứng nhu cầu hiện tại. Bên cạnh đó TOMBOY cũng sẽ giới thiệu thêm những sản phẩm mới chất lượng cao như các chế phẩm sinh học, thức ăn nuôi tôm giống... Để đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của người nuôi tôm, dự kiến trong tương lai gần, TOMBOY sẽ tiến tới xuất khẩu thức ăn nuôi tôm nhãn hiệu TOMBOY và MEGA sang một số nước có ngành thủy sản phát triển. ■

Các sản phẩ
của Công
TOMBO



TOMBOY GETS CLOSE TO FARMER

As soon as our shrimp breeding has developed more and more, it is very important and necessary to have high quality feed. In this race, apart from domestic enterprises, there are some foreign ones. One of typical foreign-invested shrimp feed processing enterprises is TOMBOY.

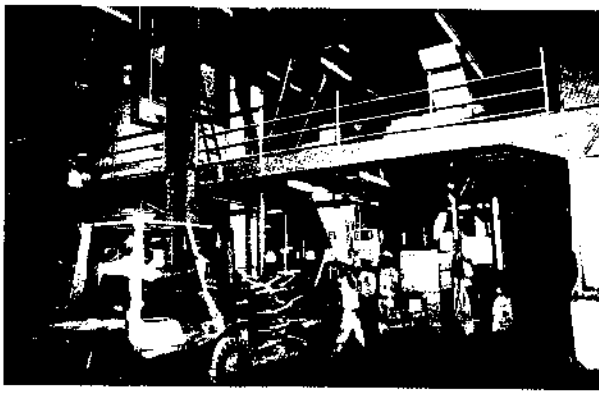
In 1999, fisheries was a great prospective but pending department, especially feed supply. When sugpo prawn breeding develops, shrimp feed demand becomes very urgent. To catch this opportunity, Paradigmp Project Company-a foreign company decided to set up a modern shrimp feed processing factory with processing technique copyright from a 25year operated Taiwanese company. Since that, TomBoy has consecutively developed its production and obtained creditability from Vietnamese people.

"Getting close to farmer" - TomBoy's slogan

Although TomBoy starts its operation rather late compared to other giants, it believes success in Vietnamese marketshare occupation thanks to quality, efficiency as well as enthusiastic well-trained staff of technicians. Mr.Franck Bodin-TomBoy Managing Director asserted: "We are not a simple manufacturer. Our motto is getting close to farmers to care them". Actually, "Getting close to farmer" is TomBoy's slogan since it has launched first items onto the market in February 2002.

Apart from feed quality, shrimp breedors' experience and aquaculture technique play a decisive role in successful shrimp batch. For that reason, from its early days, Mr.Franck Bodin has arranged a team of technicians living and instructing farmers how to choose good feed, keep breeding-pond clean . . etc. Besides, TomBoy often holds seminars to introduce farmers not only its products but breeding technique, disease prevention and treatment as well.

With experience from a 25 year Taiwanese fishery feed producer, TomBoy has shown shrimp breedors two products including TomBoy and Mega which suit Vietnamese aquacultural methods of industrial and interruptive breeding. These are perfect items with essential substances for shrimp development and anti-disease. Materials are selected from well-known areas (over 80% imported materials) and in Vietnam. TomBoy also applies nicleotid . . . to stimulate anti-affection, strengthen persistance of the shrimp.



TomBoy 's factory

TomBoy's initial success

In spite of its ten months of appearance, TOMBOY shrimp feed has gained trust in Central Coastal Provinces, Western Provinces. Via practical activities and aftersale services, TomBoy has obtained a good foothold on Vietnamese market and creditability from users despite its high price. That is proved via TOMBOY high quality sugpo prawn feed performance places in the provinces of Phu Yen and Khanh Hoa. Ms.Le Thi Lien, a performer in Da Ngu, Hoa Hiep Nam, Phu Yen dropped Post 10 shrimp at 46 pieces/square metre in an area of 3,000 m^2. After 110 days, she cultivated 1,200 kilogram with a profit of VND 50 million. Similarly, Mr.Nguyen Huu Thanh also obtained profit of VND 50 million after 90 days (25 pieces per square metre in an area of 4,600 m^2). Especially, feed exchange number in Central is very low, fluctuating in a margin of 1.02-1.19 kilogram TomBoy feed per one kilogram sugpo prawn.

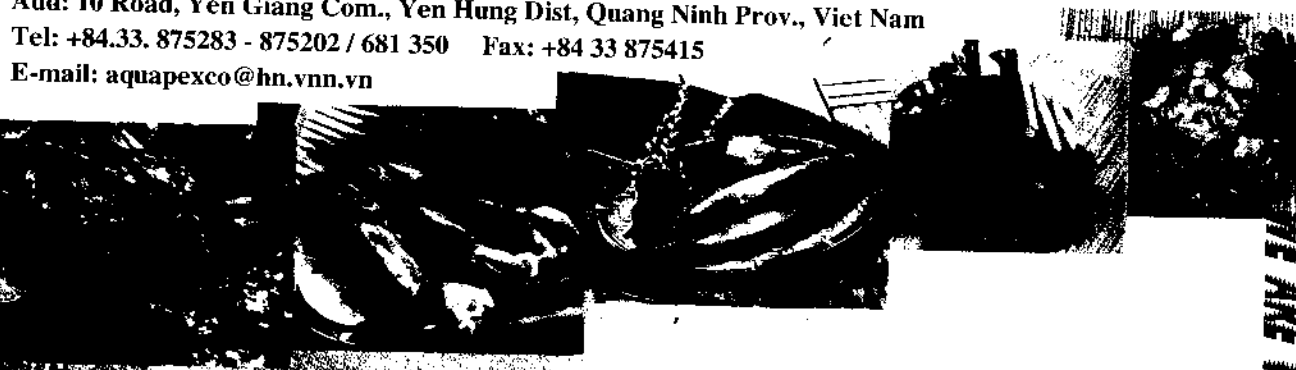
Initial success is a very important foundation for the company's further development. Undoubtedly, TomBoy will continue to conquer Vietnamese market via its marketshare expansion, production line investment and output increase. It is expected that TomBoy would export its products to some fisheries-developed countries in a near future. ■

AQUAPEXCO

CÔNG TY XUẤT KHẨU THỦY SẢN II QUẢNG NINH

QUANG NINH AQUATIC PRODUCTS EXPORT COMPANY No. 2

Add: 10 Road, Yen Giang Com., Yen Hung Dist, Quang Ninh Prov., Viet Nam
Tel: +84.33. 875283 - 875202 / 681 350 Fax: +84 33 875415
E-mail: aquapexco@hn.vnn.vn



...n ở miền Bắc Việt Nam, cách sân bay Cát Bi và ... Hải Phòng 25km, cách Hà Nội 125 km.

...: 0140370004140 (US$) tại VIETCOMBANK, Chi ... Quảng Ninh
... Duy Thức
...
... 12 Cao Xanh, Thành phố Hạ Long, Quảng ... Tel/Fax: 033. 823238
... 9B Hữu Nghị, Thị xã Móng Cái, Quảng Ninh ... Tel/Fax: 033. 883934
... nghiệp sản xuất tôm giống Đại Yên, ĐT: 033.857066
... nghiệp nuôi tôm công nghiệp ... ĐT: 033.873720
...
... KOMATSU PEARL (Nhật ... Trai Hạ Long
... GOOD WISHES ... ty liên doanh Thủy
... các mặt
... tôm
... Mỹ, Hồng Kông,
... sản xuất trên 2 Phân ... mặt hàng đã

Location: In the North of Viet Nam. With the distance of 2 from the Hai Phong Portland and Airport and 12 from Ha Noi Capital

EU Code: DI49

Bank account No.: 0140370004140 (US$) VIETCOMB (Quang Ninh Branch)

Director: Mr. Ngo Duy Thuc

Number of worker: 900 persons

Branches: **No. 12 Cao Xanh, Ha Long, Quang N Tel/Fax: 033.823238**

Representatives: **No. 9B Huu Nghi, Mong Cai, Quang N Tel/Fax: 033. 883934**

Member: **1. Dai Yen Poslavar Enterprise, Tel: 033. 857066**
2. Tan An Aquaculture shrimp Enterpr Tel: 033. 873720

Joint Venture:
*Purchasing, processing and export aq products
*Trade agriculture, aquatic prod poslavar, machine, equipment for fisher
*Aquaculture shrimp (poslavar and ...) pearl, fish in cage and ecological tourism
*Exporting labor

Main export products:
* Squid: Ring, Fillet, Tube, W Cleaned, Sushi, Itozukuri, Sashi
* Shrimp: B.Tiger/White/Pink/C. HOSO, HLSO, PD, PDTO (IQF Block cooked/Blanched/Frozen
* Fish: Makerel/Head Horse fish Fillet Whole Baracuda
* Other: Seafood Mix, Swimming Octopus...

Main export market: Japan, EU, China, USA, HongK ...

AQUAPEXCO

CÔNG TY XUẤT KHẨU THỦY SẢN II QUẢNG NINH

QUANG NINH AQUATIC PRODUCTS EXPORT COMPANY No. 2

Add: 10 Road, Yen Giang Com., Yen Hung Dist, Quang Ninh Prov., Viet Nam
Tel: +84.33. 875283 - 875202 / 681 350 Fax: +84 33 875415
E-mail: aquapexco@hn.vnn.vn







Vị trí: Nằm ở miền Bắc Việt Nam, cách sân bay Cát Bi và Cảng Hải Phòng 25km, cách Hà Nội 125 km.

EU Code: DL 49

Số tài khoản: 0141370004140 (US$) tại VIETCOMBANK, Chi nhánh Quảng Ninh

Giám đốc: Ông Ngô Duy Thực

Số công nhân: 900 người

Chi nhánh: **Số 12 Cao Xanh, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh Điện thoại: 033. 823238**
Số 9B Hữu Nghị, Thị xã Móng Cái, Quảng Ninh Điện thoại: 033. 883934

Xí nghiệp thành viên: **1. Xí nghiệp sản xuất tôm giống Đại Yên, ĐT: 033.857066**
2. Xí nghiệp nuôi tôm công nghiệp Tân An, ĐT: 033.873720

Liên doanh: Liên doanh với 2 Công ty:

* Liên doanh với Công ty KOMATSU PEARL (Nhật Bản) thành lập Công ty Liên doanh Ngọc Trai Hạ Long

* Liên doanh với Công ty GOOD WISHES DEVELOPMENT (HongKong) thành lập Công ty liên doanh Thủy sản G&A.

Lĩnh vực hoạt động:

* Thu mua, chế biến, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản.
* Kinh doanh XNK nông thổ sản và các loại máy móc, thiết bị, con giống phục vụ cho ngành thủy sản.
* Nuôi trồng thủy sản (Tôm giống, tôm thịt), nuôi cá lồng và du lịch sinh thái.
* Nuôi Trai ngọc và chế tác ngọc trai.
* Xuất khẩu lao động.

Mặt hàng chính: Nhật Bản, EU, Trung Quốc, Mỹ, Hồng Kông, Singapore...

Với nguồn nhân lực có trình độ, tay nghề cao và 2 Phân xưởng chế biến có đầy đủ các thiết bị, máy móc hiện đại (kể cả phòng kiểm tra vi sinh), Công ty chúng tôi luôn sẵn sàng hợp tác và đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng trong và ngoài nước.

Location: In the North of Viet Nam. With the distance of 2 from the Hai Phong Portland and Airport and 12 from Ha Noi Capital

EU Code: DI49

Bank account No.: 0140370004140 (US$) VIETCOMB (Quang Ninh Branch)

Director: Mr. Ngo Duy Thuc

Number of worker: 900 persons

Branches: **No. 12 Cao Xanh, Ha Long, Quang N Tel/Fax: 033.823238**

Representatives: **No. 9B Huu Nghi, Mong Cai, Quang N Tel/Fax: 033. 883934**

Member: **1. Dai Yen Poslavar Enterprise, Tel: 033. 857066**
2. Tan An Aquaculture shrimp Enterp Tel: 033. 873720

Joint Venture:

*Purchasing, processing and export aq products
*Trade agriculture, aquatic prod poslavar, machine, equipment for fisheri
*Aquaculture shrimp (poslavar and ...) pearl, fish in cage and ecological tourism
* Exporting labor

Main export products:

* Squid: Ring, Fillet, Tube, W Cleaned, Sushi, Itozukuri, Sashi
* Shrimp: B.Tiger/White/Pink/C.T HOSO, HLSO, PD, PDTO (IQF Block cooked/Blanched/Frozen
* Fish: Makerel/Head Horse fish F Whole Baracuda
* Other: Seafood Mix, Swimming C Octopus...

Main export market: Japan, EU, China, USA, HongK Singapore,...

K&H VÀ MỤC TIÊU "MANG LẠI THÀNH CÔNG" CHO KHÁCH HÀNG

Là đơn vị chuyên cung cấp nguồn nguyên liệu phục vụ cho công tác nuôi trồng thủy sản, Công ty trách nhiệm hữu hạn K&H đã góp phần vào sự phát triển chung của ngành Thủy sản Việt Nam qua tôn chỉ "mang lại thành công cho khách hàng".

Cách đây vài năm, khi mà ngành nuôi tôm sú công nghiệp đang bước những bước đi chập chững đầu tiên, đã có một tập thể lao vào tìm hiểu và nghiên cứu những đặc tính, tính chất của từng vùng địa phương rồi chọn lọc, rút ra những giải pháp phù hợp tối ưu nhất, rồi từ đó đưa ra những phương pháp, kỹ thuật ứng dụng mới nhằm trang bị, nâng cao kiến thức nuôi trồng, giúp bà con nông ngư dân nuôi tôm sao cho đạt hiệu quả cao nhất. Qua nhiều năm thâm nhập thực tế, với ước muốn được đóng góp một điều gì đó để đưa ngành nuôi trồng thủy sản nước ta được cải tiến hơn, năm 1999 tập thể đó đã thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ K&H.



Lãnh đạo công ty cùng các chuyên gia Thái Lan trong hội thảo tại tỉnh Khánh Hoà

K&H- nhà phân phối của những tập đoàn lớn

Là nhà đại diện phân phối độc quyền các sản phẩm trong công nghệ nuôi trồng thủy sản của những tập đoàn, những công ty có uy tín hàng đầu từ các nước trên thế giới, K&H đã tạo được mối quan hệ hợp tác đôi bên gắn bó bền vững và luôn luôn phát triển. Sự ra đời của Công ty đã đánh dấu một bước ngoặt mới với mục tiêu phát triển không ngừng là "mang lại thành công" cho khách hàng. Nhãn hiệu "KULADUM" mang ý nghĩa "tôm sú" cùng với những sản phẩm phục vụ trong quy trình nuôi tôm như thức ăn bổ sung NEU PRAWN, MAX ONE, ABSORB QUICK... và các chế phẩm vi sinh như: ACTIZYME, SANABEE-PLUS, NEOLITE... đã dần chiếm được uy tín của người nuôi trồng bởi chất lượng cũng như hiệu quả do nó đem lại, cho tôm lớn nhanh, khỏe mạnh.

Là nhà phân phối chính thức sản phẩm KULADUM tại thị trường Việt Nam, từ số lượng ban đầu chỉ vẻn vẹn vài chục khách hàng, tập trung ở một hoặc hai tỉnh miền Trung, đến nay với uy tín của mình, những sản phẩm trong công nghệ nuôi trồng thủy sản do Công ty K&H phân phối đã đến được hàng nghìn khách hàng trải dài từ Bắc đến Nam. Công ty K&H đã tạo lập cơ sở để Tập đoàn BETAGRO-THAILUXE chính thức đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản tại Việt Nam,

cùng lúc với sự ra đời của nhà máy sản xuất các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thuộc tập đoàn SAMCO bắt đầu hoạt động vào đầu năm 2003. Điều đó sẽ mang lại rất nhiều thuận lợi để công ty có được nguồn hàng phục vụ bà con tốt hơn.

Không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ

Với tôn chỉ "chất lượng" được đặt lên hàng đầu cùng với phong cách phục vụ không ngừng được cải tiến, Công ty K&H, bao gồm một đội ngũ kỹ sư nuôi trồng được đào tạo chính quy và một đội ngũ chuyên gia kỹ thuật nước ngoài dày dạn kinh nghiệm, luôn sẵn sàng đáp ứng những yêu cầu dịch vụ kỹ thuật cho bà con nông dân. Hàng năm, từ Quảng Trị cho đến tận Cà Mau, Công ty đều tổ chức các buổi hội thảo với quy mô lớn và nhỏ, tuỳ theo yêu cầu của từng vùng. Qua đó, công ty cung cấp tài liệu và hướng dẫn bà con nông dân cách sử dụng thuốc trị bệnh và hoá chất xử lý nước, cải tạo môi trường trong nuôi tôm sao cho đúng phương pháp khoa học, đạt hiệu quả cao nhất. Ngoài ra, Công ty còn tổ chức đưa khách hàng đi tham quan các mô hình nuôi tôm tiên tiến để bà con học hỏi kinh nghiệm.

Ban lãnh đạo Công ty cho biết, để có được thành công đó, là nhờ sự phấn đấu nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên trong quá trình tìm tòi những giải pháp tối ưu nhất cho người nuôi trồng, vừa đảm bảo lợi nhuận, vừa bảo vệ môi trường trong sạch, nuôi tôm có hiệu quả. Bên cạnh đó, Công ty cũng được sự quan tâm, ủng hộ từ những chính sách, đường lối đúng đắn của Bộ Thủy sản, của các ban, ngành và các cơ quan chức năng, đặc biệt là những chính sách hỗ trợ và khuyến khích đầu tư của Đảng và Nhà nước.

Với một đội ngũ đã trưởng thành, Công ty K&H luôn mong muốn được cống hiến nhiều hơn nữa cho sự nghiệp phát triển của ngành Thủy sản cũng như tiếp tục mục tiêu "mang lại thành công" cho tất cả khách hàng đã dành cho công ty sự tin tưởng và ủng hộ trong thời gian qua. ■

Gian hàn
Công t
K&H tha
gia Hội ch
tại Sóc Trăn
(4-2002



K&H WITH DESIRE TO BRING CUSTOMER SUCCESS

As an enterprise specializing in providing material for aquaculture, K&H Limited Company partly contributes the fisheries' development with its desire of bringing customer success.

Several years ago, as the industry of sugpo prawn breeding started to boom, a group of experts went to breeding areas, collecting data about characteristics of each locality, then summarizing the most valuable information and finally suggest new methods to breeders. After many years of penetration, in a bid to contribute further for the development of the fisheries, K&H Limited Company, was officially founded in 1999.

K&H - a distributor of large corporations

As a sole agent of the world leading manufacturers in feed and medicine in the world, K&H has quickly set up close cooperation relations. In the age of economy integration process, these relations provide chance for the company access to advanced technology and new products. "Bring customer success" has been the company's slogan. Its products like KULADUM (sugpo prawn) with other supplementary feeds such as NEU PRAWN, MAX ONE, ABSORB QUICK and bio-bacteria substances of ACTIZYME, SANABEE-PLUS, NEO-LITE, etc, have won over the customers' confidence by the brand loyalty.

Like any other newly established enterprises, K&H has a few customers from the very start in some provinces in the Central. Thanks to high quality and reliable products, K&H has so far approached a large quantity of customers nationwide. K&H, under support from BETAGRO-THAILUXE Group and SAMCO Group, are scheduled to set up new fishery feed factories in Vietnam, which diversifies products better.

Endlessly improving services

With an aim to improve service quality, the company is prepared to help farmers by its own well-trained engineers and experienced foreign experts. From Quang Tri to Ca Mau, the company holds year-by-year small and large-scale seminars to provide farmers with guide materials on medicine, water treatment chemical, and shrimp breeding environment improvement. Apart from that, K&H also takes its customers sightseeing on modern shrimp breeding models.

To gain this success, it cannot help admitting great contribution of staff who gives best solutions to effective shrimp breeding. In addition, correct policies from the Ministry of Fisheries, relevant agencies, especially the State & Party 's investment promotion and assistance policy also facilitates the company's development further.

The company expects to make more efforts to maintain its prestige as well as to obtain much credibility from customers. ■



A visit to Petagro Company with customers in Thailand

Công ty cổ phần kỹ thuật nuôi trồng thủy sản Khánh Long

HƯỚNG ĐẾN MÔ HÌNH NUÔI THUỶ SẢN SẠCH

Người nuôi trồng biết đến Công ty cổ phần kỹ thuật nuôi trồng thuỷ sản Khánh Long không chỉ bởi những chế phẩm sinh học mới giá rẻ mà còn tìm được những mô hình nuôi tôm sạch có ích. Dù mới ra đời vào năm 2000, Khánh Long có tham vọng nhân rộng những mô hình mới ra toàn quốc và hướng người nuôi trồng quan tâm hơn đến các sản phẩm sinh học an toàn cao.



Thăm quan mô hình hồ nuôi tôm sạch ở Quảng Ninh năm 2002

Từ chế phẩm sinh học đến những mô hình nuôi tôm sạch

Thời gian gần đây, một sản phẩm mới được nhiều chủ trại nuôi thuỷ sản chú ý, đó là các chế phẩm sinh học xử lý môi trường hồ nuôi mang tên nhà sản xuất Khánh Long mà giá rẻ hơn rất nhiều so với các chế phẩm nhập khẩu. Không chỉ nổi trội về giá thành, mà sản phẩm của Khánh Long còn đa dạng và phù hợp cho từng vùng có yếu tố đất và nước khác nhau, ví dụ, chế phẩm mang tên S-AKL với công dụng làm sạch môi trường, cân bằng pH, trợ giúp tiêu hoá, ngừa bệnh đường ruột cho nuôi trồng thuỷ sản như chế phẩm nhập khẩu. Đồng thời, Khánh Long có chế phẩm L-AKL khác hẳn với các sản phẩm nước ngoài vì được làm để dành riêng cho môi trường kiềm, đặc biệt là khu vực miền Trung. Đối với khu vực miền Nam, Khánh Long đã nghiên cứu sản xuất chế phẩm sinh học B-AKL cũng với tác dụng xử lý đáy ao, ô nhiễm hữu cơ môi trường, acid-phèn, gây màu- tạo hệ plankton trước khi thả tôm cá.

Cũng vì thế, nhiều người sẽ ngạc nhiên vì Khánh Long là một công ty cổ phần có quy mô nhỏ mới ra đời năm 2000 và những sản phẩm của Công ty là kết quả của sự hợp tác chặt chẽ nhiều năm qua với các viện nghiên cứu.

Không chỉ nổi bật với những chế phẩm sinh học tự sản xuất, Khánh Long còn triển khai hoạt động nuôi tôm theo mô hình sạch tại nhiều địa phương mà chủ đề đã được nâng lên thành những đề tài khoa học. Tại Long An, Công ty được Trung tâm Khuyến nông của tỉnh mời dự hội thảo thuyết trình xử lý hồ nuôi bị nhiễm phèn và cá bị bệnh đốm trắng. Sở Thuỷ sản tỉnh Ninh Thuận cũng nhờ Công ty tìm hiểu và xử lý môi trường kiềm để nuôi tôm trên cát ở các xã Xuân Hải thuộc huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Đối với khu vực phía Bắc, Công ty đang triển khai mô hình hồ nuôi sạch tại Quảng Ninh và dần nhân ra một số địa

phương khác.

Đối với Công ty Khánh Long, hội nhập là phải chọn lựa và phát huy những thế mạnh từ những sản phẩm của nước ngoài, từ đó tích cực xây dựng cho mình một chiến lược phát triển cạnh tranh lành mạnh. Chính vì vậy, bên cạnh công việc hỗ trợ kỹ thuật nuôi trồng và tư vấn khách hàng, Khánh Long còn nhập các thiết bị phục vụ cho hồ nuôi tôm, cá... và các thiết bị kiểm tra tôm giống, tôm thịt và các loại thuốc, hoá chất. Hiện nay, công ty là nhà phân phối của hai hãng thiết bị lớn trên thế giới: MERCK của Đức (chuyên cung cấp những thiết bị kỹ thuật cao để kiểm tra vi sinh, hàm lượng nước, kháng sinh...) và hãng BIORAD của Mỹ (cung cấp thiết bị kỹ thuật cao nhằm kiểm tra các bệnh về virus, vi khuẩn... bằng công nghệ gen). Công ty còn nhập các chế phẩm sinh học từ các nước Mỹ, Anh, Thái Lan... với mục đích giải quyết vấn đề kỹ thuật tại các ao nuôi trồng.



Chuyển giao công nghệ ở Cà Mau tại hội trường thuộc Sở Công nghệ và Môi trường Tỉnh Cà Mau năm 2001

Quyết tâm theo đuổi những giải pháp sạch cho ngành nuôi trồng

Qua các cuộc khảo sát thực tế tại một số địa phương trong nước, Khánh Long đã nhận thấy kỹ thuật nuôi trồng ở Việt Nam còn hạn chế về nhiều mặt. Riêng về con giống, nhân lực, diện tích nuôi trồng... đều có thể khắc phục được, nhưng điều gây lo lắng cho các nhà nuôi trồng là làm sao bảo đảm nghiêm ngặt môi trường sinh thái, hồ nuôi phải được kiểm tra định kỳ và chính xác như: các yếu tố pH, độ mặn, hệ plankton, các khí độc NH_3, CH_4, H_2S, CO_2... và có thể phát hiện nhanh chóng "nhiễm hữu cơ tại hệ sinh thái hồ nuôi. Đã có một vài trường hợp phát hiện trong hồ nuôi sử dụng các loại kháng sinh, vitamin và các chất kích thích tôm lột xác. Chính vì thế, những cơ quan quản lý nhà nước phải phát huy và nâng cao thiết bị để giải quyết được các yếu tố hạn chế về kỹ thuật của các hộ nuôi trồng thuỷ hải sản.

Với nhận thức đó, trong tương lai, Công ty sẽ tiếp tục thúc đẩy việc sản xuất chế phẩm sinh học giải quyết hệ sinh thái ở các ao nuôi có quy mô công nghiệp, bán công nghiệp, hướng dẫn người nuôi sang kỹ thuật mới bằng một loạt hoạt động triển khai mô hình mẫu nuôi tôm sạch với các cơ quan quản lý địa phương như các chi cục bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản, trung tâm khuyến nông...

Ông Phạm Văn Minh - Giám đốc công ty tâm sự: "Hiện nay trên thực tế vấn đề sử dụng hóa chất để kích thích tôm lột xác, dùng vitamin để thả xuống hồ cho tôm ăn, hay dùng kháng sinh thả xuống hồ để phòng bệnh là không đúng cơ sở khoa học vì những chất đó sẽ bị biến tính và mất tác dụng tại hồ nước. Để giải quyết vấn đề trên chỉ dùng bằng con đường sinh học, dùng môi trường thiên nhiên để giải quyết thiên nhiên. Chúng tôi tâm đắc là có thể tham dự thúc đẩy xu hướng phát triển này tại Việt Nam. Điều mong muốn duy nhất của chúng tôi là các cấp lãnh đạo thành phố Hồ Chí Minh nên tạo điều kiện, hỗ trợ phần nào diện tích đất ở khu công nghiệp cao tại thành phố Hồ Chí Minh để sản xuất chế phẩm sinh học phục vụ nuôi trồng thuỷ sản theo quy trình công nghệ nuôi tôm sạch, các địa phương ủng hộ chúng tôi mạnh hơn nữa để nhân nhanh những mô hình nuôi sạch và an toàn cao". ■

Khanh Long Fishery Aquaculture Technology Joint Stock Company

SEEKING CLEAN BREEDING MODELS

Khanh Long Fishery Aquaculture Technology Joint Stock Company is known with its new cheap bio-chemicals and useful clean shrimp breeding models. Despite its new appearance in 2000, Khanh Long expects to expand new applications nationwide and appealing breeders by high-safety bio-pharmaceuticals.

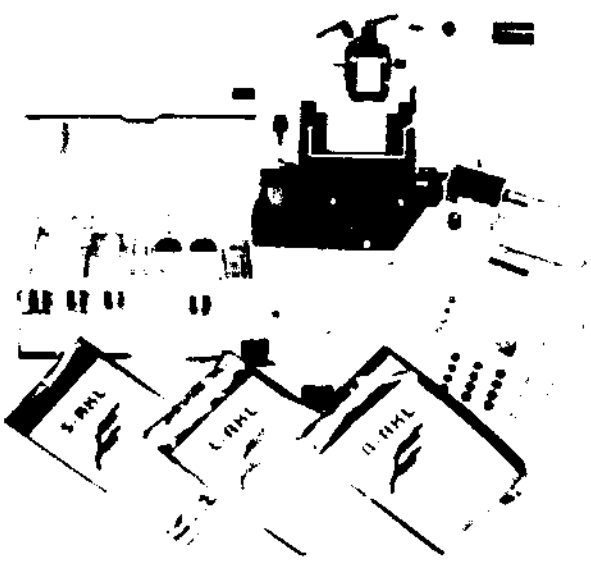
From bio-chemicals to clean shrimp breeding models

Many breeders have recently paid much attention to new biochemicals of Khanh Long used in breeding environment treatment. These products are much cheaper than those of foreign companies. Apart from good price, Khanh Long products are varied and suitable with different areas of water and land. For instance, Khanh Long produces item named S-AKL (an application for environment cleaning, pH balance, digestive assistance...) The company produced L-AKL - an application for alkali environment only, especially in the Central region. As for the Southern area, it has the item called B-AKL - an application for organic pollution, acid-alum, and plankton creation before raising.

Obviously, many people would be surprised as they realize that Khanh Long is a small joint stock company founded in 2000. In fact, the company products have resulted from strict cooperation between Khanh Long and several research institutes over the years. The biochemicals made by the company are well known among many breeders.

Khanh Long is also famous for its clean shrimp breeding applications developed in many localities. Those models have been experimented by scientific projects. In Long An, the provincial Agricultural Extension

Khanh Long's products





Breeding environment cleaning in Ninh Phuoc Dist., Ninh Thuan province in 2002

Center invited Khanh Long to attend the workshop on solutions treating alum-affected breeding ponds". Similarly, Khanh Long also assisted Ninh Thuan province's fisheries sub-department to treat hundreds of hectare of alkali-affected land for shrimp rearing in Xuan Hai town, Ninh Phuoc district, Ninh Thuan. The company is developing those models in Quang Ninh and tends to multiply those to other northern localities.

As for Khanh Long, integration also means to make use the strengths of foreign products in a fair competitive strategy. Therefore, in addition to services of customer technique assistance and consultation, the company has also imported equipment that tests shrimp varieties, chemicals. The company is distributor of two large biotech manufacturers: Merck of Germany specializing in advanced testing equipment for micro-organism, water and antibiotic analyses and Biorad of the United States in supplying hi-tech equipment for genetic analyses. The company also imports bio-chemicals and reagents from America, Germany to meet technical requirements in aquaculture and variety production.

Pursuing clean breeding solutions with high determination

Surveys in some localities showed the limitation of Vietnamese aquaculture technique. Some parts like variety, human resource and aquaculture area are under control but breeders are difficult in managing other more sophisticated issues such as pH degree, salty density, plankton system, emissions of NH_3, CH_4, H_2S, CO_2 and protein pollution. For that reason, state management agencies should upgrade and make use equipment to solve these technical limitations for breeders.

The company would further produce biochemicals serving intensive and semi-intensive breeding farms. In the meantime, the company also disseminates new clean shrimp breeding applications among farmers through fishery resource protection sub-departments and agricultural extension centers in localities.

"Using stimulants or vitamin to raise shrimp is less scientific. Biochemicals and natural environment balance are the best ways to solve problem. We are very proud of promoting this trend in Vietnam. We wish only that Ho Chi Minh city's authorities could support us in providing a certain area in the hi-tech industrial park for biochemical production. Besides, other localities could help us boosting further clean shrimp breeding applications", confides Mr. Pham Minh Van - the director.

■

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NUÔI TRỒNG THỦY SẢ

AKL KHÁNH LONG



Thiết bị hồ nuôi tôm cá (Hàng nhập Đức)



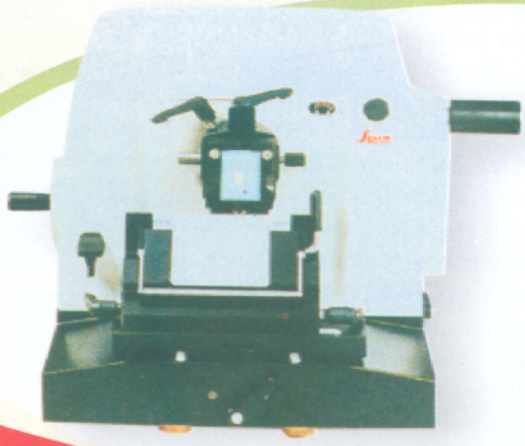
Chế phẩm sinh học (Hàng Công Ty sản xuất)

Chức năng:

* Xử lý môi trường:
  - Cung cấp và chuyển giao thiết bị khoa học kỹ thuật
  - Các chế phẩm sinh học, hóa học cho việc sản xuất, kiểm tra con giống, nuôi trồng và chế biến thủy sản.
* Sản xuất các chế phẩm sinh học cho nuôi trồng và chế biến.
* Xây dựng mô hình qui trình nuôi tôm sạch ở tất cả vùng sinh thái.



Thiết bị kỹ thuật cao, kiểm tra bệnh Vir kiểm tra môi trường nuôi, chế biến xuất k (Hàng nhập Mỹ - Đức)





61/5C Phạm Văn Chiêu, F12, Quận Gò Vấp, Tp. HCM
ĐT: (08) 9965858 Email: minhvan02@hcm.vnn.vn

Công ty cổ phần nhựa TÂN HOÁ
VIKYPLASTIC Co.

101 Tân Hóa, P14, Q6. Tp Hồ Chí Minh
☎: 9692394 - 8770418 - 8589148 Fax: 9692084
Email: tanhoaplastic@hcm.vnn.vn

Chuyên sản xuất các loại bao PP cao cấp, vật tư bao bì phục vụ ngành nông - lâm - thủy sản

MÀNG ĐỊA KỸ THUẬT PHỤC VỤ CHO CÁC AO ĐÌA NUÔI TÔM

Màng địa kỹ thuật (Geomembrane) được sản xuất dưới dạng màng hoặc tấm bằng vật liệu không thấm có nguồn gốc nhân tạo, gốc bitium hoặc các khoáng chất được sử dụng nhiều trong lãnh vực:





Xây dựng: Chống thấm các đường hầm.
Môi trường: Lót đáy, phủ hố các chất thải.
Nông nghiệp: Kênh, hồ cho tưới tiêu & nuôi trồng thủy sản.
Dân dụng: Lót, phủ hồ chứa nước sinh hoạt.

Màng địa kỹ thuật có thương hiệu **"GOLDEN SHRIMP" (Con tôm vàng)** được **Công Ty cổ phần nhựa Tân Hóa (VIKYPLASTIC Co.)** sản xuất từ các nguyên liệu & phụ gia nhập khẩu từ Mỹ - trên dây chuyền sản xuất của Châu Âu – Có các tính năng đặc biệt như sau:

- Chống thấm tốt.
- Độ đàn hồi cao - rất khó xuyên thủng - độ bền cao.
- Chịu nắng mưa trong điều kiện khắc nghiệt.
- Rất dẻo – rất khó bị lão hóa (không bị cứng lại, gãy).
- Dễ thao tác, thi công khi trải đáy do màng mềm, đàn hồi cao.
- Dễ hàn dán.

Các loại sản phẩm: **GS10 – GS12 – GS22.**

Tên sản phẩm	Độ dày	Thời hạn sử dụng tối thiểu
GS 10	0,1mm	12 tháng
GS 12	0,12mm	18 tháng
GS 22	0,22mm	

- Khổ màng: **3,5**mét; Chiều dài: **100**mét/cuộn.
- **Bảo hành sản phẩm:** 12 tháng.

Về hình thức để nhận diện:
Màng mềm, đàn hồi như cao su
(Khác hẳn các loại màng có hiện nay trên thị trường)
- Có cấu trúc nhiều lớp tạo tính năng dai, dãn đều mọi phía.
- Hai mặt màng có màu sắc khác nhau.



CÁC LOẠI BAO BÌ CAO CẤP PHỤC VỤ CHO NGÀNH THỦY HẢI SẢN

VIKYPLASTIC Co. ***là bạn đồng hành của người nông dân***

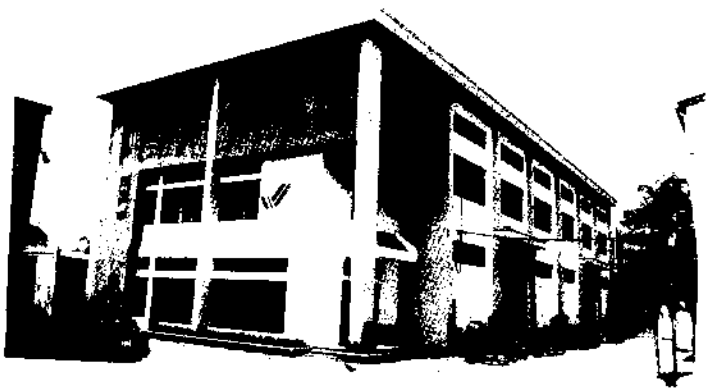
Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa
ƯỚC MƠ CHINH PHỤC THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Cũng làm trong ngành thủy sản nhưng Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa lại chọn một hướng đi khác, đó là tận dụng những ưu thế của mình từ truyền thống lâu năm trong ngành sản xuất nhựa, đẻ' cho ra đời một loại sản phẩm là màng địa kỹ thuật phục vụ hoạt động nuôi tôm. Màng địa kỹ thuật với nhãn hiệu "GOLDEN SHRIMP" của công ty đã được bà con nuôi tôm chấp nhận và đánh giá cao.

Mạnh dạn đầu tư, đa dạng hóa ngành nghề

Với bề dày kinh nghiệm và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, các sản phẩm nhựa bao bì PE, màng nhựa lót đáy, phủ hồ chứa nước sinh hoạt, các kênh, hồ cho tưới tiêu, các hố chất thải... của công ty đã trở lên quen thuộc với các đơn vị cũng như người tiêu dùng trong những năm qua. Trước giải phóng dưới hình thức là một doanh nghiệp tư nhân, các sản phẩm của công ty đã từng phục vụ cho chiến tranh với hai mặt hàng chủ lực: bao cát công sự và túi PE đựng xác. Khi hòa bình lập lại, công ty được Nhà nước tiếp quản và chuyển sang hoạt động ở lĩnh vực phục vụ nông nghiệp như: bao thức ăn gia súc, bao đựng cám, gạo, phân bón... Đến năm 2000, công ty đã quyết định chuyển sang mô hình cổ phần với tên gọi Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa, tên giao dịch là VIKYPLASTIC. Đây cũng là nhãn hiệu sản phẩm đã được công ty đăng ký độc quyền.

Trong những năm gần đây, đòi hỏi cao về chất lượng đầu vào chế biến thủy sản phải ở trình độ kỹ thuật cao, môi trường nuôi cũng cần được quan tâm hơn nữa, nhất là trong lĩnh vực nuôi tôm sú công nghiệp. Để đạt tỷ lệ thành công cao, việc xử lý môi trường nuôi không



Văn phòng và Xưởng may túi nhựa xuất khẩu tại xưởng Bình Chánh

kém phần quan trọng. Trước đây, các hộ nuôi tôm thường sử dụng các vải tấm bạt thông thường để lót ao, đìa, do đó, không đảm bảo tốt cho việc giữ nước.

Nắm bắt được nhu cầu của thị trường, song song với việc cổ phần hóa, công ty tiến hành thực hiện dự án "Mở rộng sản xuất và đa dạng hóa mặt hàng nhựa từ màng nhựa kép đa chức năng" với tổng trị giá đầu tư trang thiết bị trên 40 tỷ đồng. Điểm nổi bật của dự án này là sự ra

ời màng địa kỹ thuật chất lượng cao phục vụ ho các ao đìa nuôi tôm.

Nói về vấn đề này, ông Lê Xuân Nam, Phó iám đốc công ty, cho biết: "Thủy sản là một hị trường đầy tiềm năng, trong đó việc nuôi ôm mang lại hiệu quả kinh tế rất cao. Vốn là gười có thâm niên trên 20 năm trong ngành ông nghiệp, thấy bà con nuôi tôm sử dụng ác vật liệu làm màng địa không phù hợp nên húng tôi đã quyết định đầu tư để cho ra sản hẩm mới này, giúp bà con không còn lúng úng trong việc chăm sóc ao nuôi".

Ông Nam cũng cho hay, với dự án này, tất ả các mặt hàng về bao bì cũng như màng địa hục vụ trong nông nghiệp đều được sản xuất ở mức độ cao cấp hơn hẳn, số lượng bán theo ló cũng tăng theo, từ 5 ngàn cây lên đến 10 ngàn cây/tháng, tương đương 4 triệu m^2.

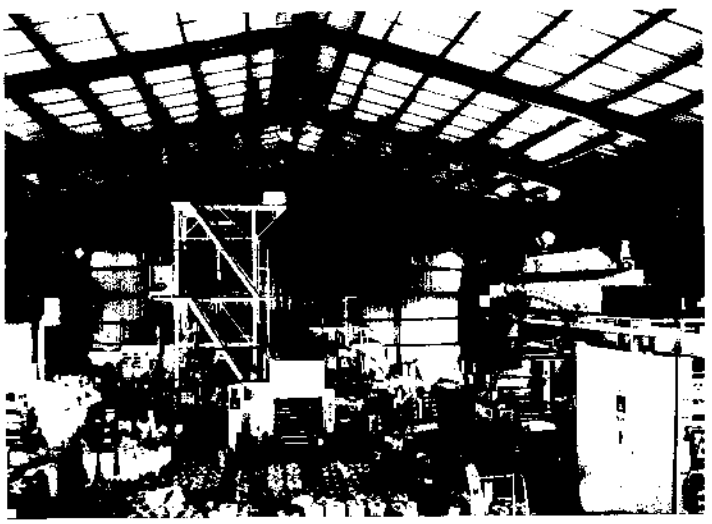
Sản phẩm mới đang tìm chỗ đứng

Với trang thiết bị được nhập về từ bốn ước Pháp, Ý, Mỹ, Tây Ban Nha, cộng thêm là guyên liệu và phụ gia nhập khẩu 100% của Mỹ, sản phẩm màng địa kỹ thuật cao cấp cho hủy sản của công ty được đánh giá rất cao về hất lượng, thông số kỹ thuật cũng như tính ăng của nó. Để có được một sản phẩm cao ấp, toàn thể đội ngũ cán bộ của công ty đã hông ngừng học hỏi, không ngừng nỗ lực áng tạo từ các tài liệu nghiên cứu của các ước tiên tiến. Điểm lớn nhất của màng địa mới này là chống thấm tốt, giữ được nguồn ước trọn vẹn, với độ đàn hồi, độ bền cao, sản phẩm rất khó bị xuyên thủng hay bị lão hóa (bị cứng lại, gãy), chịu được nắng mưa trong điều kiện khắc nghiệt. Bên cạnh đó, nếu có bị hư hỏng thì thao tác sửa chữa rất dễ, không cần những thiết bị chuyên dùng, chỉ cần các vật dụng có sẵn trong sinh hoạt gia đình như ống xịt tóc, máy sấy tóc.

Tuy nhiên, màng địa kỹ thuật cao của Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa là sản phẩm mới nên còn rất non trẻ trên thị trường. Ông Nam, Phó Giám đốc công ty, cho biết: "Do là sản phẩm mới nên hiện nay sản phẩm của chúng tôi đang ở giai đoạn thử nghiệm, đây là thời gian để chúng tôi có thể khắc phục lại những điểm yếu, điểm sai sót trong việc đưa lý thuyết vào thực tế, nếu có bán chỉ ở giá hỗ trợ mà thôi".

Thật vậy, công ty đã sản xuất lô hàng màng địa kỹ thuật đầu tiên vào tháng 9 năm 2001 và chính thức chào hàng ra thị trường vào tháng 9 năm 2002. Trước khi đưa sản phẩm tung ra thị trường, để chinh phục sự tín nhiệm của bà con nuôi tôm, công ty đã đưa các màng địa đến tận các đìa, ao nuôi tôm trải thử nghiệm. Các kỹ thuật viên "biểu diễn" các thao tác kỹ thuật khi trải màng xuống đáy, thử nghiệm cách hàn dán bằng những vật dụng đơn giản đã nói trên. Tất cả các thao tác đó đã giúp các hộ, các cơ quan nuôi tôm thêm phần tin tưởng. Trên thực tế, tấm màng địa trải thử nghiệm đầu tiên của công ty đã được 14 tháng, qua kiểm tra cho thấy, chất lượng vẫn được bảo đảm, độ đàn hồi, độ dẻo cao. Hiện nay, công ty đã sản xuất ra bốn loại màng địa khác nhau: GS 10, GS 12, GS 15, GS 22 với độ dày tương ứng với các thông số này, (GS 10 có độ dày 0,1 mm), giá bán rẻ hơn so với hàng ngoại nhập, chỉ khoảng từ 3.390 đồng-7.430 đồng/m^2 trong khi đó giá ngoại nhập lên đến 1,2 USD/m^2.

Với những tính năng hiện đại, màng địa kỹ thuật của công ty đã được một số khách hàng hoan nghênh và sử dụng. Một lợi thế khác giúp cho màng địa nhanh chóng được người tiêu dùng chấp nhận là thương hiệu VIKYPLASTIC đã trở nên quá quen thuộc. Do vậy, thị trường tiêu thụ màng địa của công ty tuy còn nhỏ hẹp nhưng có một tiềm năng rất lớn trong tương lai bởi thị trường này đang có rất ít các doanh nghiệp chú ý. ■



Xưởng in và cán màng của Công ty CP Nhựa Tân Hoá

Tan Hoa Plastic Joint Stock Company (VIKYPLASTIC Co.)

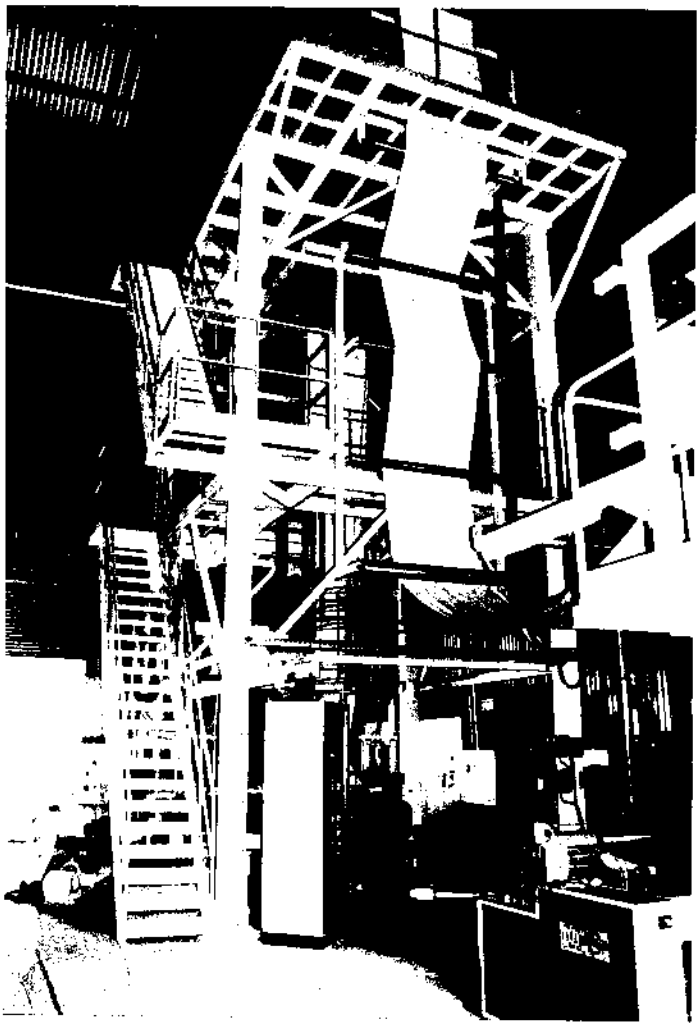
GEOMEMBRANE AND ITS DREAM OF WINNING OVER THE FISHERY MARKET

Operating in the fisheries, Tan Hoa Plastic Joint Stock Company (Vikyplastic) has chosen a new business line: taking advantage of its traditional strength in plastic sector to fabricate a new PVC geomembrane for shrimp breeding ponds. Many breeders have welcomed its GOLDEN SHRIMP brand name.

Investment and diversification of business line

Tan Hoa products such as PE packages, PVC geomembrane serving construction of ponds, lakes, canals, water reservoirs, waste containment... have recently been familiar with Vietnamese clients. Before the Liberation Day, Tan Hoa, then in the form of private firm, used to serve the war with two major items: sand package and corpse package. As from the return of peace, the company was owned by the State and started to produce various items like packages of animal feed, mash, rice and fertiliser, etc. In 2000, Tan Hoa was officially changed into a joint stock company with both transaction name and trademark VIKYPLASTIC.

In recent years, strict requirements on input quality for processing lead to higher demand in breeding technology and environment treatment, especially for sugro prawn rearing. To obtain a high successful rate, breeding environment treatment is very important. Previously, shrimp breeders used normal geomembrane for pond bottom covering, so it was not good for water preservation.



The production line

Together with equitization, Tan Hoa carried out project on expanding production and diversifying plastic items from multi-functional

PVC double geomembrane with total investment capital of VND40 billion. The outstanding result of this project is the introduction of high quality geomembrane used in shrimp breeding ponds.

Mr. Le Xuan Nam, Vice Director of Tan Hoa Company said: "The fisheries is a potential sector, of which shrimp breeding brings high economic efficiency. With 20 years of experience on agriculture, witnessing the situation of using inappropriate geomembrane by farmers, we manage to produce this item in a bid to help farmers preventing their ponds at the most effective result".

He also added that with this project, all packaging as well as geomembrane are produced at higher quality and increasing volume upto 10,000 pieces per month from 5,000 pieces, or 4 million m^2.

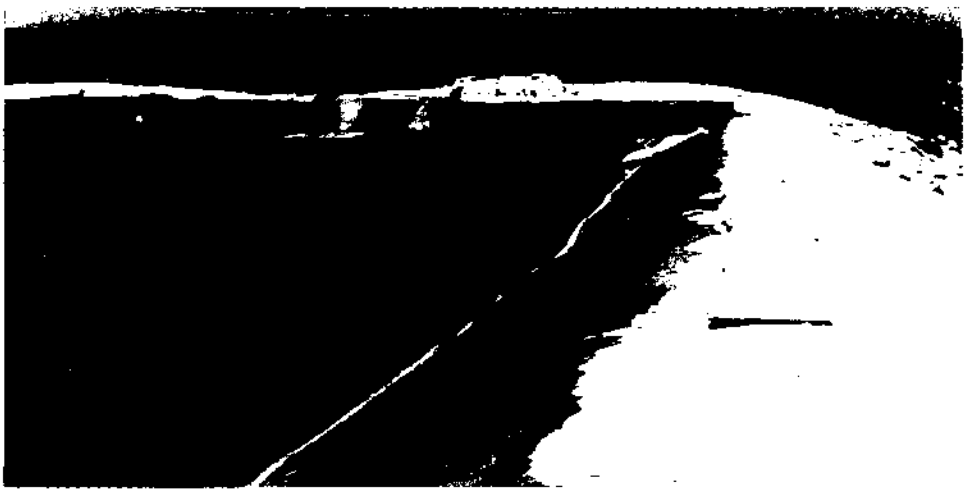
New product is seeking a foothold

With equipment imported from France, Italy, United States, Spain and additives imported from United States, high quality geomembrane is appreciated highly in technical standards as well as its functions. The product results from huge efforts of the staff in studying and updating new knowledge in documents of developed countries. Geomembrane is very good at elasticity, durability, anti-absorbing and anti-ageing. All maintenance and repairs are very easy with support of available home tools such as hair-dryer and hair-sprayer.

Nevertheless, the geomembrane product of Tan Hoa company is an emerging product in the domestic market. "Our technical plastic blind is on experimental period so that we try to make good its shortcomings in turning theory into reality and price is very promotional," said Mr. Nam.

Actually, the company produced its first geomembrane in September 2001 and launched onto market in September 2002. The company tried to perform technical practice at shrimp breeding ponds to conquer breeders' confidence. The first experimental geomembrane has so far been good at elasticity after 14 months. Nowadays, the company produces four kinds of PVC geomembrane including GS10, GS12, GS15 and GS22 (GS10 means thickness of 0.1 mm and so on) with price of between VND3,390 - VND7,430 per square metre while imported geomenbrane costs US$ 1.2 per square metre.

With outstanding function, the geomembrane has so far been utilised by many customers. Another advantage makes the products accepted promptly by maket is its regular brand name, VIKYPLASTIC. Sales volume of geomembrane remains small, but this product will gain a huge market in the future due to the absence of competitiveness. ■



Geomembrane covering the bottom of shrimp pond

BIO-Pharmachemie
MANG LẠI "NIỀM TIN TRỌN VẸN" CHO NGƯỜI NUÔI

Trong bảy năm hoạt động, BIO-Pharmachemie đã gặt hái rất nhiều thành công với những giải thưởng cao quý: "Sản phẩm có vốn đầu tư nước ngoài được ưa thích nhất năm 2000" do bạn đọc báo Đại Đoàn Kết bình chọn, Huân chương Lao động hạng Ba do Chủ tịch nước Việt Nam trao tặng năm 2001, hội viên của "Hội các phòng thí nghiệm Việt Nam- Vinatest", đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 về hóa học và sinh học, ISO 9001:2000, chứng nhận GMP- Thực hành sản xuất tốt... Nhưng thành công hơn cả là đã khẳng định thương hiệu "BIO", mang lại "niềm tin trọn vẹn" cho khách hàng khi sử dụng sản phẩm thuốc thú y và thuốc thủy sản của mình.

Thành công tiếp nối thành công

Trong những năm 1995-1996, khi mà ngành nuôi trồng thủy sản ở nước ta có những bước phát triển thì cũng là lúc Bio-Pharmachemie ra đời để đáp ứng nhu cầu về thuốc cung cấp chất dinh dưỡng, thuốc phòng trị bệnh cho thủy hải sản. Là một đơn vị liên doanh giữa công ty JSN (Philippin), Công ty trách nhiệm hữu hạn Thành Nhơn và Xí nghiệp chăn nuôi heo Phước Long thuộc Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn, Công ty Bio luôn đạt được những thành công đáng khích lệ mà không phải doanh nghiệp nào trong ngành cũng đạt được. Chỉ sau gần một năm đi vào hoạt động, đầu năm 1997, công ty đã xuất khẩu thành công hàng thuốc thú y đầu tiên sang Malaixia. Từ đó đến nay, nhờ chất lượng sản phẩm ổn định, luôn mang lại hiệu quả cao cho người nuôi, đến năm 2002, Bio đã xuất khẩu được thuốc sang Hà Lan, nước châu Âu đầu tiên, và nâng tổng số thị trường xuất khẩu của Bio lên tám nước gồm: Malaixia, Philipin, Campuchia, Lào, Trung Quốc, Mianma, Pakixtan và Hà Lan.

Bên cạnh đó, Bio-Pharmachemie luôn nhận được những bằng khen của các cơ quan bộ, ngành, Uỷ ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình hoạt động, là đơn vị đầu



Công ty Bio-Pharmachemie

tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực thuốc thủy sản và thuốc thú y được công nhận đạt tiêu chuẩn ISO 9001 và "GMP- Thực hành sản xuất tốt" trong năm 2000 và 2002. Theo lời của Ban lãnh đạo Công ty Bio thì những chứng chỉ trên đây là "giấy thông hành" để Bio tiến đến thị trường xuất khẩu, đồng thời để bà con nuôi trồng thủy sản an tâm và tin tưởng hơn nữa vào chất lượng sản phẩm của công ty.

Chính vì vậy, thương hiệu "BIO" đã trở nên rất quen thuộc với người nuôi trồng thủy hải sản tại Việt Nam. Thành công này gắn liền với sự kết tinh chất xám của toàn thể cán bộ công

n viên trong công ty, đặc biệt là sự
n tra nghiêm ngặt của chất lượng
phẩm khi sản xuất. Có đến Bio,
ng ta mới thấy hết được không khí
việc hăng say của đội ngũ cán bộ
g nhân viên ở đây, điện thoại
g phòng kinh doanh liên tục reo
số lượng khách hàng liên hệ đến
đông. Tại khu sản xuất, tất cả các
g đoạn đều được hoạt động với
g suất tối đa để phục vụ nhu cầu
y càng gia tăng của khách hàng.
ậy, sản lượng của Bio mỗi năm
tăng, riêng năm 2002, mức tăng
ng của công ty đã đạt hơn 40% so
năm 2001.

Tiếp tục đầu tư cho ra nhiều sản phẩm mới

Hiện nay, Bio-Pharmachemie đã
xuất được hơn 600 loại thuốc cho
súc, gia cầm, 150 loại thuốc cho
, 70 loại thuốc cho cá nhưng với
giám đốc công ty, những gì Bio
được chưa phải là nhiều so với
tiềm năng thủy sản rất lớn của
t Nam, với hơn 3200km bờ biển
có nhiều sông ngòi ao hồ, do vậy,
còn rất nhiều việc phải làm trong
ng lai. Trước mắt, để không phụ
g tin của khách hàng bấy lâu,
g thời làm phong phú thêm các
sản phẩm, Bio đã đầu tư thêm
chuyền sản xuất tự động, ngày
n nghiên cứu để cho ra đời những
phẩm sinh học, men vi sinh xử lý
ô nhiễm đáy ao và nguồn nước, nhằm phục vụ tốt hơn nữa cho việc nuôi tôm sú công nghiệp, một ngành mang lại lợi nhuận rất cao của thủy sản Việt Nam. Ngoài ra, Bio còn phát triển thêm một số sản phẩm dinh dưỡng và vitamin để tăng sức đề kháng cho tôm, cá, giảm sử dụng chất kháng sinh trong quá trình nuôi.

Không chỉ đơn thuần là nhà sản xuất và phân phối thuốc, Bio còn rất quan tâm đến hiệu quả của người nuôi, công ty thường xuyên phân công các kỹ sư thủy sản về địa phương để giúp bà con nông dân về kỹ thuật từ giai đoạn chuẩn bị ao, đìa thả con giống đến khi thu hoạch. Đồng thời Công ty luôn luôn hợp tác với các trung tâm khuyến ngư tỉnh tổ chức những buổi hội thảo, tập huấn nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế trong nuôi trồng thủy hải sản.Tuy nhiên, khó khăn chính hiện nay của Bio-Pharmachemie là thị trường thuốc thủy sản khá phức tạp, quá nhiều sản phẩm nhái mẫu mã, nhãn hiệu, thậm chí không được đăng ký lưu hành vẫn đang được bày bán trên thị trường.

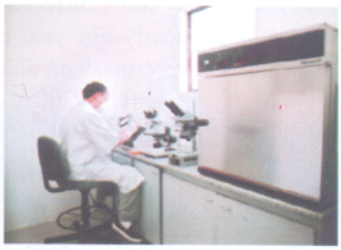
Với phương châm "sản phẩm Bio chất lượng ngoại, giá thành Việt Nam", Bio-Pharmachemie luôn mang lại hiệu quả cho người nuôi và xứng đáng là công ty hàng đầu tại Việt Nam chuyên về sản xuất thuốc thủy sản và thuốc thú y. ■



Dây chuyền sản xuất thuốc tiêm dạng chai



Phòng chuẩn bị mẫu



Phân tích vi sinh



*Gian
hàng
O tại
chợ
triển
lãm
mpu
chia*



Dây chuyền sản xuất thuốc tiêm dạng Ampoul

BIO-PHARMACHEMIE BRINGS BREEDERS "FULL RELIABILITY"

Over seven years of operation, BIO-Pharmachemie Veterinary Medicines Manufacturing Joint-Venture Company has obtained lots of achievements including precious awards such as the Top ten list of the most favourite commodity contest in 2000 selected by readers of Dai Doan Ket Newspaper, the third class Labour Medal presented by State President in 2001, Member in full standing of "Laboratory Association of Vinatest", ISO/IEC 17025 Certificate on chemistry and biology, ISO 9001: 2000 Certificate, GMP Certificate on good production practising, etc. According to the company, bringing breeders full creditability with its veterinary and fishery medicines is the most brilliant success.

Success after success

In the 1995-1996 period, as the Vietnamese aquaculture started to develop, Bio-Pharmachemie was founded to meet demand on nutritious as well as veterinary medicines for the fisheries. As a joint venture between JSN (Philippine), Thanh Nhon Limited Company and Phuoc Long Pig Breeding Factory (under the Saigon Agriculture Corporation), Bio Pharmachemie consecutively gained admirable successes. After nearly one year of operation, in the early 1997, its first veterinary medicine shipment was exported to Malaysia. Later in 2002, the company exported its medicines to Holland - the first European importer. Its foreign customers registered eight countries including Malaysia, Philippine, Cambodia, Laos, China, Myanmar, Pakistan and Holland.

In addition, Bio-Pharmachemie has also received many accomplishment certificates from ministries, departments and Ho Chi Minh City People's Committee. It is the first fishery and veterinary medicine producer in Vietnam getting ISO 9001 Quality Management System (in 2000) and GMP Certificate (in 2002). According to the company's Management Board, those certificates are "passports" for expanding further its export markets as well as winning more confidences from breeders.

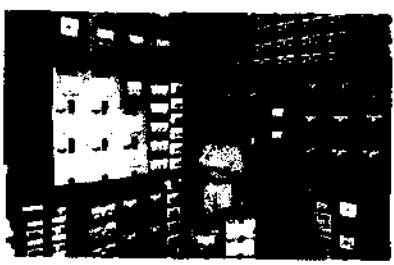
As a result, "BIO" trademark has become very familiar with Vietnamese breeders. The success results from great contribution of all staff and especially from the application of strict quality control over production and packaging. As visiting the company, many could see an exiting working atmosphere of all staff with maximum capacity due to increasing demand from customers. The company's production output soared annually, with growth rate reaching 40% in 2002, much higher than that of the previous year.

Investment for more new items

Presently, Bio-Pharmachemie manufactures over 600 kinds of medicine for husbandry, poultry, 150 kinds for shrimp, 70 kinds for fish. But according to the Management Board, the company has to try more to exploit the huge potential of the Vietnam's fisheries. It has just invested a new automatic production line to provide various biological substances and pollution treatment ferments for sugpo prawn rearing. Besides, the company also develops some new nutritious and vitamin items to raise persistence possibility of shrimp and fish, which could reduce anti-biotic chemicals during the rearing process.

As a manufacturer and distributor, the company also pays much attention to the effectiveness side of breeders by designating engineers help farmers in technical issues. It also co-ordinates with other provincial fishery extension centres to hold seminars, training courses for farmers. However, Bio-Pharmachemie faces some obstacles, typically false items.

With its motto of "foreign quality but Vietnamese price" products, Bio-Pharmachemie is already the leading manufacturer in fishery and veterinary medicines. ■



Controlling products before selling at the finished product store

Công ty cổ phần vật tư nông lâm Thịnh Phát
TẤT CẢ LÀ SỰ THÀNH CÔNG CỦA KHÁCH HÀNG

Với chức năng là nhà cung cấp vật tư phục vụ cho công tác nuôi trồng thủy sản, mặc dù có mặt trong lĩnh vực này mới được 4 năm nhưng Công ty cổ phần Vật tư nông lâm Thịnh Phát được khách hàng tín nhiệm. Uy tín của công ty ngày càng được khẳng định trên thị trường cung cấp các loại chế phẩm sinh học và thuốc trị bệnh cho tôm, cá nổi tiếng của hãng Matrix.



Ông Dư Đình Thành, Giám đốc Công ty Thịnh Phát

Phương thức tiếp cận thị trường của Thịnh Phát

Để có thể tồn tại và phát triển được trong việc cung cấp các vật tư chuyên ngành nuôi trồng thủy sản, điều đầu tiên Thịnh Phát quan tâm là chất lượng sản phẩm, đây là yếu tố quyết định sự thành bại của công ty. Vì vậy phải mất hơn 2 năm tìm kiếm, thảo luận và nghiên cứu, Thịnh Phát mới tìm được nhà phân phối sản phẩm vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản nổi tiếng Matrix Vet Pharma - Ấn Độ. Các sản phẩm của hãng như Pronto, Seize, Stay Phor, Dart, Dazzler, Biotrix... được thị trường Việt Nam đánh giá rất cao.

Để các sản phẩm vật tư nuôi trồng thủy sản có chất lượng đến tay người nuôi và được chấp nhận là bước đi vô cùng khó khăn, vất vả và tốn kém. Khi sản phẩm được Bộ Thủy sản cho phép nhập thử nghiệm, công ty phải tiến hành các bước khảo nghiệm tại Viện Nghiên cứu thủy sản II, Trung tâm Nghiên cứu thủy sản III. Mặt khác, thông qua các cán bộ kỹ thuật ở các trung tâm khuyến ngư, các hộ nuôi công nghiệp có kinh nghiệm dùng thử sản phẩm của công ty, sau đó thu thập ý kiến đánh giá chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế... trên cơ sở đó, công ty mới quyết định phương án kinh doanh.

Kinh doanh không chạy theo lợi nhuận thuần túy

Nuôi trồng thủy sản là một ngành gắn liền với đời sống của người nông dân, bao nhiêu vốn liếng, công sức họ đều dồn vào nuôi tôm. Nếu nuôi thành công, cuộc sống của họ sẽ khá giả, ngược lại, nếu không thành công họ sẽ trắng tay, lâm vào cảnh nợ nần. Vì thế, mỗi khi con tôm có vấn đề thì người nuôi tôm rất lo. Người có thể đói chờ cơm, bệnh chờ thuốc, nhưng con tôm thì không thể để đói và thiếu thuốc. Khi tôm gặp vấn đề, họ chạy chữa bằng mọi phương cách, do đó, việc cung cấp các sản phẩm có chất lượng tốt sẽ hỗ trợ cho người nuôi tôm rất nhiều. Không chạy theo lợi nhuận đơn thuần, đưa ra thị trường các sản phẩm kém chất lượng làm hại người nông dân, kinh doanh phải có "Tâm". Đó chính là nguyên tắc kinh doanh của Thịnh Phát khi tham gia vào lĩnh vực kinh doanh vật tư phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản. ■

Thinh Phat Forestry Agriculture Material Joint Stock Company

ALL FOR CUSTOMER'S SUCCESS

Becoming a material provider for aquaculture for only over four years, Thinh Phat has quite secured confidence from customers. The company prestige is confirmed again in the biochemicals market as it becomes a unique contributor of famous Matrix's biochemicals and biopharmaceuticals for fish and shrimp.

Its approaching method

Wishing a further development in supplying specialised aquaculture materials, the company gives top priority to product quality as a decisive factor to its success. Spending over two years of seeking and studying, Thinh Phat has finally chosen Matrix Vet Pharma PVT Ltd., as its major supplier. Matrix's products including Pronto, Seize, Stay Phor, Dart, Dazzler, Biotrix, etc have been highly wellcomed in the Vietnamese market.

It was quite difficult to introduce those high quality products to breedors. Approved by the Ministry of Fisheries, Thinh Phat has made experimented samples at the II Fishery Research Institute and III Fishery Research Center. The company provided its products to experienced breeders with helps from staff at fishery extension centers. It later collected comments and economic efficiency side of its products before starting production.



Thinh Phat's director, the Indian Expert and the sales department in Matrix Vet Pharma's new products introductinon

Sales is not all the thing

Aquacultures is an economic activity that have a very close connection with farmer's life. Many farmers spend all assets and their energy in aquacultur. A worse crop means a huge debt waiting and vice-versa. For that reason, farmers are very anxious as their shrimp gets sick. They try to save shrimp by all means. Therefore, high quality products will help farmers a lot. "Running business by heart" - that is the principle of the company since it entered into the fisheries. ■



Thinh Phat's director and the Indian Expert are guiding farmers in My Xuyen - Soc Trang

THINH PHAT J.Co.

ĐỘC QUYỀN PHÂN PHỐI CÁC SẢN PHẨM NỔI TIẾNG CỦA MATRIX VET PHARMA PVT.

★ ★ ★ ★ ★



PRONTO - SEIZE - STAYPHOR - ALLWAYS - DART - BIOTRIX - DAZZLER - COMMANDER - ZEOLITE - TEASEED MEAL

CHẤT LƯỢNG LÀ TRÊN HẾT...

C SẢN PHẨM CỦA MATRIX VET PHARMA PVT. ĐỀU CÓ TEM LASER 7 MÀU CHỐNG GIẢ ĐƯỢC PHÁP LUẬT BẢO HỘ, KHÔNG CHỨA CÁC CHẤT CẤM SỬ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 01/2002/QĐ NGÀY 22/01/2002 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN. ĐÃ CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG LÂM THỊNH PHÁT

43L Hồ Văn Huê - P.9 - Q. Phú Nhuận - TP.HCM • ĐT : 8445984 - 8450498 - Fax : 8450498

E-mail : thinhphatj@hcm.vnn.vn

Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và dịch vụ Lâm Sơn

NHÀ CUNG CẤP MÁY SẢN XUẤT NƯỚC ĐÁ UY TÍN TRÊN THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

Thành lập đã gần 10 năm, với vai trò là nhà sản xuất và cung cấp máy làm nước đá phục vụ cho ngành giải khát và chế biến thuỷ hải sản, Lâm Sơn đã góp phần đắc lực vào hiện đại hoá công nghệ sản xuất cho một số ngành công nghiệp Việt Nam.

Thành lập năm 1994, Lâm Sơn là một đơn vị chuyên cung cấp, lắp đặt các thiết bị vệ sinh và máy làm nước đá hiệu SCOTSMAN cho thị trường Việt Nam. Trong lĩnh vực sản xuất máy đá, Lâm Sơn đặc biệt nổi tiếng với hai loại máy: máy sản xuất đá vảy và máy sản xuất đá hạt tinh khiết. Đây là hai loại máy có công dụng rất thiết thực đối với ngành thuỷ hải sản, được công ty sản xuất và lắp đặt theo điều kiện thực tế của Việt Nam. Người sử dụng sẽ yên tâm hơn với thời gian bảo hành cho mỗi máy là 12 tháng, được hướng dẫn hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn miễn phí.

Máy sản xuất đá vảy từ nước biển

Sản phẩm này được lắp đặt cách đây 2 năm, thiết kế theo kiểu đặc biệt để phục vụ cho tàu đánh bắt xa bờ, được lắp đặt bởi một hệ thống máy độc lập, riêng biệt không phụ thuộc vào máy chính của tàu. Công nghệ này hoạt động với quy trình lấy nước biển lên làm đá, công suất cho ra mỗi ngày từ 700 kg đến 2 tấn đá. Máy sản xuất theo chu trình khép kín hoàn toàn bằng INOX nên có thể đảm bảo an toàn vệ sinh. Đồng thời, hải sản sau thu hoạch cũng được bảo quản tươi lâu hơn do trong hàm lượng nước biển có thành phần của muối. Đối với ngư dân và các đơn vị đánh bắt thuỷ hải sản xa bờ, đây thực sự là giải pháp lý tưởng, góp phần làm giảm chi phí, tăng chất lượng sản phẩm lên nhiều lần.

Hiện nay, do giá thành sản phẩm hơi cao, giá mỗi máy khoảng 250 đến 400 triệu đồng nên mức tiêu thụ của người dân không cao, một phần cũng do trình độ ngư dân còn hạn chế, không có kỹ thuật chuyên môn, lại không có tiền đầu tư. Được sự quan tâm khuyến khích của Bộ Thuỷ sản trong chương trình phát triển đánh bắt xa bờ, năm 2000, Lâm Sơn đã thí điểm lắp đặt máy sản xuất đá cho tàu đánh bắt xa bờ ở Nam Định, đến năm 2001-2002, cũng đã lắp đặt tại Vũng Tàu và Bến Tre.

Máy sản xuất đá hạt tinh khiết (đá ống)

Sản phẩm này được dành riêng cho các tàu nhỏ không có điều kiện lắp đặt máy sản xuất đá. Công suất của loại máy này từ 2 đến 30 tấn đá/ngày. Đá có kích thước dạng viên 8x10mm, hình trụ, không có góc cạnh nên trong quá trình ướp và vận chuyển, hải sản sẽ không bị trầy xước. Loại này ít tiêu hao điện năng, bảo quản tốt, lâu tan lại không gây ô nhiễm môi trường so với loại máy sản xuất đá cây xay nhỏ như truyền thống ướp lạnh trước đây. Mặt khác, giá thành cũng rẻ hơn 30-50% so với hàng nhập ngoại. Loại máy này công ty đã cung cấp cho một số nhà máy chế biến thuỷ sản ở miền Tây và đang kết hợp với bên cho thuê tài chính để bán trả góp từ 1-3 năm cho người tiêu dùng. Hiện nay, Lâm Sơn đã xây dựng một nhà máy chuyên sản xuất đá hạt ở Cửa Hội (Nghệ An) nhằm cung ứng đá cho các tàu đánh bắt ở Nghệ An, đồng thời cũng xây dựng các điểm sản xuất đá nhằm cung ứng cho các vựa thu mua để ướp thuỷ hải sản.

Với hai sản phẩm chính này, định hướng của Lâm Sơn trong thời gian tới là đưa máy sản xuất đá ống vào ngành thuỷ sản, đồng thời cũng sẽ sản xuất đại trà để cung cấp cho ngành hải sản và giải khát. Theo Bà Lê Thị Tú Anh, Tổng Giám đốc Công ty Lâm Sơn, cho biết: "Mục tiêu của doanh nghiệp là đến năm 2004 sẽ xuất khẩu sản phẩm sang thị trường nước ngoài và hy vọng sản phẩm của Lâm Sơn sẽ cạnh tranh được với hàng của các nước bạn nhờ giá thành rẻ hơn".

Với những gì đã và đang làm được, Lâm Sơn hoàn toàn có khả năng thực hiện được mục tiêu của mình. Lúc đó, Việt Nam sẽ tự hào vì có thêm một sản phẩm nữa đi vào thị trường quốc tế. ■

Lam Son Service and Trading Limited Company
A RELIABLE ICE MACHINE PROVIDER IN THE VIETNAMESE MARKET

Founded nearly ten years ago as an ice machine provider for the beverage and seafood processing sectors, Lam Son has greatly contributed to the process of technology modernisation of some domestic industries.

Since the establishment of 1994, Lam Son has specialized in providing, installing sanitary devices and ice machines named SCOTSMAN for the Vietnamese market (Scotman is the largest manufaturer of ice maker in the world). In field of ice maker, Lam Son is distributing two kinds: ice machine and tube ice machine. These machines installed in accordance with Vietnamese condition are very essential for fisheries. They will be more dependable with 12 months of warranty and free-of-charge technical consultation.

Ice-flake machine using seawater called Scotsman-Mar-Marine

This machine was firstly introduced two years ago with seperate special design applied for long-range fleets. The machine utilizes seawater for its material with daily capacity from between 700 kilogram to 2 tons. It is operated in close circle so hygiene safety is very good. Seafood is preserved in a long time thanks to salt in seawater. According to fishermen and off-shore fishery exploiters, this is an excelent solution to reduce production cost and increase quality.

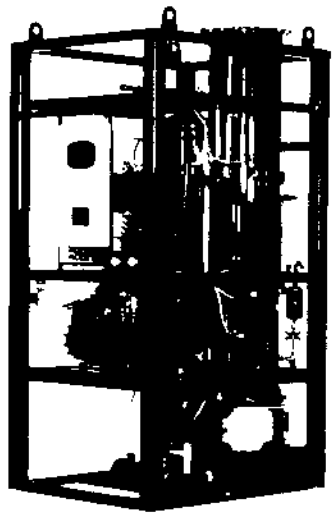
Presently, sales volume remains low because of its high price of between VND250-400 million and partly because of fishermen's limitation in qualification and capital investment. Encouraged by off-shore project development programme of the Fisheries Ministry, Lam Son installed experimentally ice- machines for long-range fleets in Nam Dinh province in 2000, and then for off-shore vessels in Vung Tau and Ben Tre provinces in 2001-2002.

Tube ice machines

This machine is particularly used for small boats which cannot install ice-maker. The machine capacity is between 2-30 tons per day. The ice size is 8x10 mm without sharp corner, which is less harmful for seafood. The machine are featured by a low-rate of electricity, slow melting and environment harmlessness as compared to previous traditional ones. In addition, the price of the machine is 30-50% lower than imported one. The company has so far supplied the machine to some seafood processing factories in the West and coordinated with a finance leasing company to sell instalment within 1-3 years. Lam Son has just built a new ice production factory in Cua Hoi (Nghe An province) to supply ice for fishing boats as well as seafood traders in this locality.

Lam Son plans to introduce futher tube ice machine into the fisheries and try to produce this machine massively to serve the beverage and seafood processing sectors. Madam Le Thi Tu Anh, Lam Son's General Director, said: "Our company expects to export ice machines to foreign markets in 2004".

There is no doubt that Lam Son will be capable of reaching its target and Vietnam would be proud of Lam Son's exported machine. ■

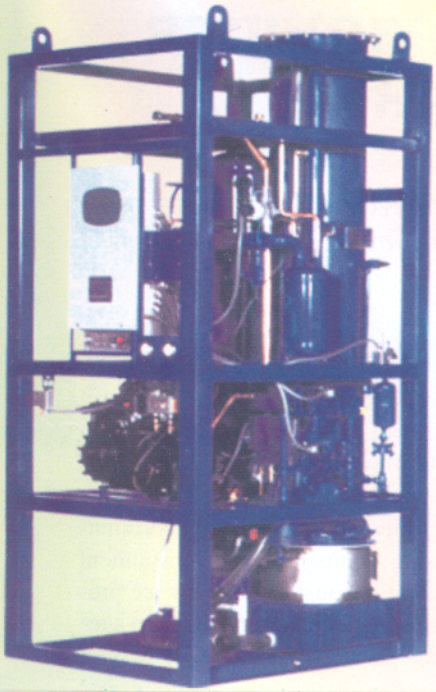


Ice machine

CÔNG TY TNHH LÂM SƠN

LAM SON

50-52 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 8479046 - 8453562 - 8458846 - 8477128
Fax: (84.8) 8452216
Email: lamsonco@hcm.fpt.vn





** Nhà chế tạo máy nước đá tinh khiết dạng ống, cho ngành ăn uống và khai thác chế biến thủy hải sản.*

** **Nhà phân phối chính thức:***

- *Máy sản xuất nước đá tự động (đá viên, đá hạt, đá vẩy) hiệu SCOTSMAN (Mỹ, Ý).*
- *Máy và thiết bị làm vệ sinh công nghiệp hiệu NUMATIC (Anh Quốc)*
- *Hóa chất tẩy rửa, đánh bóng hiệu DYMA-PHƯỢNG HOÀNG.*
- *Dịch vụ bảo trì văn phòng, cao ốc, tư gia.*

HÀ NỘI: Số 2, Ngõ Chùa Nền, Đường Láng, Quận Đống Đa
Điện thoại/Fax: (84.4) 7663336
NGHỆ AN: Cảng cá Cửa Hội, Phường Nghi Hải, Thị xã Cửa Lò
Điện thoại/Fax: 038 829783
ĐÀ NẴNG: 106 Lê Lợi, Quận Hải Châu
Điện thoại/Fax: 0511 863224

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ LONG THĂNG

龍昇國際股份有限公司

LONG SHENG INTERNATIONAL CO., LTD.

INTER LONGS

Khu Công Nghiệp Suối Dầu - Khánh Hòa - Việt Nam
Suoi Dau Industrial Zone - Khanh Hoa Province - Vietnam
Tel: 058.743191 - 743253 - 743254 - 743263 Fax: 058.743192
E-mail: longthangkd@dng.vnn.vn

Chuyên sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu:

** Thức ăn nuôi tôm Hải Long - Sinh Long - Sanho Prawn Feed.*
** Các loại thuốc thú y dùng trong nuôi trồng thủy sản*





* Chi nhánh tại Cần Thơ:
182A Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Tp. Cần Thơ
Tel: (84.71) 738851
Fax: (84.71) 738852

* Chi nhánh tại Đà Nẵng:
Ngã Ba Cẩm Lệ, Tp. Đà N
Te: (84.511) 672128
Fax: (84.511) 672130

Đi lên bằng mặt hàng tôm bọc bột, tôm dừa

Giám đốc Nguyễn Hải Triều cho biết, toàn bộ sản phẩm đều phục vụ thị trường xuất khẩu, chủ yếu tiêu thụ tại các siêu thị ở Bắc Mỹ. Có 90% sản lượng của liên doanh sản xuất là mặt hàng tôm bọc bột, tôm dừa, ngoài ra còn có ghẹ, nghêu và các sản phẩm hải sản hỗn hợp khác. Bản thân công ty cũng phải tự mở thị trường mới vì phía bạn cũng chỉ bao thầu được hơn 50% sản lượng. Tuy nhiên do chọn mặt hàng chiến lược đúng, nên hiện nay đơn đặt hàng đã vượt quá công suất của nhà máy và thậm chí công ty đã phải đặt gia công thầu phụ. Ngoài số lượng lao động dài hạn 580 người, công ty còn thuê hàng trăm công nhân mùa vụ.

Ông Triều cho biết:"Chúng tôi phấn đấu đa dạng hoá sản phẩm tôm, ngoài tôm bọc bột, tôm dừa chúng tôi sẽ cho ra đời tôm bọc bột tẩm hương vị rượu và tỏi - những sản phẩm có lẽ lần đầu tiên được sản xuất tại Việt Nam,"

Nói về những thách thức của công ty, ông Nguyễn Hải Triều cho biết, đảm bảo nguồn nguyên liệu sạch và ổn định về giá là một vấn đề đang làm đau đầu nhiều doanh nghiệp chế biến, trong đó có Northern Viking. Các doanh nghiệp tại khu vực phía Nam cạnh tranh quyết liệt, làm cho giá tăng vọt, nhiều lúc cao hơn giá nguyên liệu khu vực. Bản thân công ty đã phải nhập tôm từ Ấn Độ và Indônêxia với khối lượng hàng trăm tấn mỗi năm. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng phải đối mặt với vấn đề rủi ro về vệ sinh thực phẩm do không thể kiểm soát được những vùng nuôi tôm và các cơ sở sơ chế, nên kinh phí chi cho việc kiểm nghiệm nguồn nguyên liệu đầu vào rất lớn, mất từ vài nghìn đến chục nghìn đô la mỗi tháng, từ đó làm giảm đáng kể lợi nhuận của doanh nghiệp. Thêm nữa, đối với việc tuyển quản đốc thực thụ, công ty vẫn phải đi tìm thuê quản đốc người nước ngoài vì quản đốc trong nước thường chỉ đủ khả năng khai thác tối đa 70% công suất của nhà máy. Công việc tìm người tương đối khó và cũng ngốn một khoản chi phí lớn. Thông thường, nếu tuyển một quản đốc người Nhật, mức lương tối thiểu phải trả cho họ phải từ 2000-3000 USD/tháng.

Là một doanh nghiệp quy mô còn khiêm tốn, nhưng những gì đạt được cho thấy Công ty Việt Nam Northern Viking Technologies còn là một trong những ví dụ điển hình của việc hợp tác thành công giữa một bên Việt Nam có vùng nguyên liệu và hoạt động sản xuất thuận lợi, với phía nước ngoài có kinh nghiệm về thị trường, có bạn hàng và dồi dào vốn liếng trong điều kiện ngành thuỷ sản Việt Nam đang có bước phát triển mạnh mẽ. ■

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2000	2001	10 tháng 2002
Vốn kinh doanh	Tỷ đồng/năm	14,0	14,7	14,7
Tổng doanh thu	Tỷ đồng/năm	18,5	98,2	127,8
Kim ngạch XK	Tỷ đồng/năm	14,6	96,5	127,8
Lợi nhuận (trước thuế)	Tỷ đồng/năm	0,146	4,3	
Thu nhập bình quân lao động	nghìn đồng/ người/ tháng	700	900	1000

Nguồn: *Công ty trách nhiệm hữu hạn Northern Viking Technologies*



Tôm bọc bột

SUCCESS FROM GRASPING COOPERATION OPPORTUNITY

There have recently been some outstanding successful enterprises emerging in the development process of the fisheries. Serving as a typical case is Vietnam Northern Viking Technologies Company a joint venture between a Vietnamese limited company and a Singapore private company located at Tan Thoi Hiep Industrial Zone. Since its official operation in August 2000, the company has obtained remarkable achievements from its major value-added items such as shrimp paste, shrimp paste with coconut. It also generated job for 580 full-time labourers and gained an annual export turnover of over VND127 billions in 2002.

Grasping opportunity to set up joint venture

Director Nguyen Hai Trieu has greatly contributed to the establishment of the company. He used to be a staff of Seaprodex (Vietnam's Fishery Processing Corporation) before 1987 and then Deputy Manager of the New Item Factory since 1992. In late 1996, a Singapore private company wanted to make a joint venture with the factory specialising in new value-added item production. Mr. Trieu later submitted this idea to Seaprodex's Management Board. After three years of waiting, Singapore's partner was very anxious and intended to seek another partner.

As a dynamic and active man, Mr. Trieu stopped working for Seaprodex, then set up his own company to make joint venture with Singapore partner. Total aggregate capital of the project was US$1.4 million, of which 40% was from Vietnamese partner and 60% was from Singapore's partner. The project had a capacity of 2,000 tons per year with European technology to ensure quality and international food hygiene safety standard. After four months of building, in August 2000, on the construction site of 4,000 m², Northern Viking Technologies introduced its first shrimp paste. The Vietnamese partner is in charge of production while Singapore's partner is responsible for consumption.



New product of company

Growing with shrimp items

According to Mr. Nguyen Hai Trieu, all items are exported mainly to Northern America. 90% of the total output is shrimp paste and shrimp paste with coconut, the

remaining is claw, clam and mixed seafoods. The company itself has to expand new markets since the Singapore's partner only consumes about half of the total output. Thanks to its appropriate business orientation, the joint venture has to run at its maximum capacity to meet orders' demand. Also, it expands production by boosting cooperation with other sub-contractors in processing. As a result, the company creates full-time job for more than 580 employees and hundreds of part-time jobs.

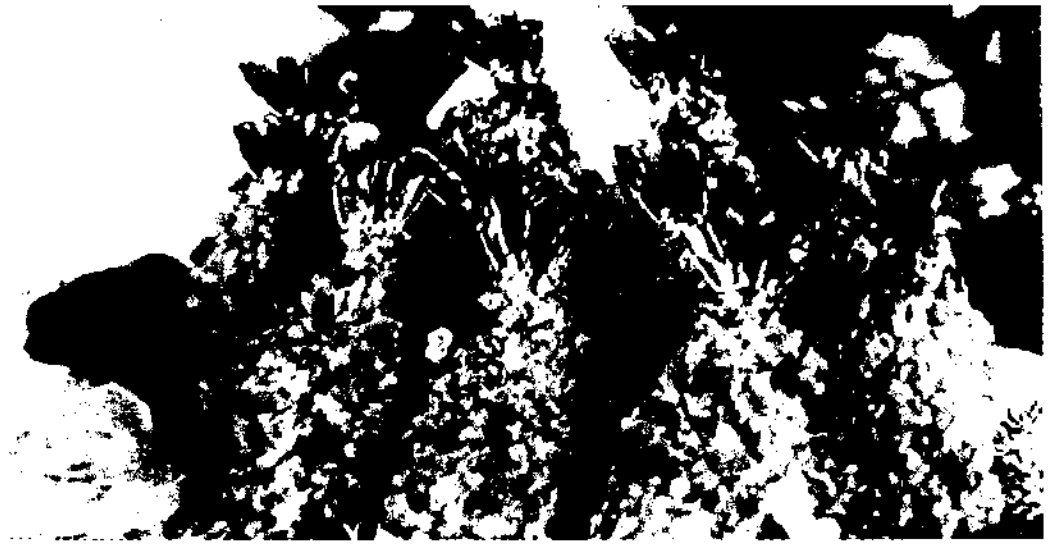
Mr. Trieu said: "We try to diversify shrimp items. Apart from shrimp paste and shrimp paste with coconut, we are going to introduce new shrimp paste flavoured with wine and garlic - the item first appearing in Vietnam".

Regarding challenges, Mr. Trieu supposed: "Like many Vietnamese processors, the company tries to ensure a clean and stable material input. But some processors in the South do not entirely compete fairly, causing fluctuation in material price even higher than that of the region. Every year, the company has to import hundreds of tons of shrimp from India, Indonesia. In addition, the company also faces with risk in food hygiene resulting from some polluted shrimp breeding areas and traders. Therefore, input testing cost a huge amount of money, from thousands to dozens of thousands of dollars per month, which drastically reduces profit. Another challenge is to seek good workshop manager; the company still has to employ foreign manager because Vietnamese manager cannot exploit more than 70% of the production capacity. It is also a waste of large money because average salary for a Japanese manager is at least US$2,000-3,000 per month.

Under a modest scale enterprise but Northern Viking Technologies is a typical case in co-operation between Vietnam, the country having favourable material area and good production environment, and its partner having available capital and market experience. ■

Target	Unit	2000	2001	10 months of 2002
Capital	Billion VND/year	14.0	14.7	14.7
Total revenue	Billion VND/year	18.5	98.2	127.8
Export turnover	Billion VND/year	14.6	96.5	127.8
Profit (pre-tax)	Billion VND/year	0.146	4.3	
Average income	Thousand VND/ person/ month	700	900	1000

Source: *Northern Viking Technologies Co., Ltd.*



A new product from shrimp

Công ty trách nhiệm hữu hạn Hải Long

THÀNH CÔNG NHỜ ĐỔI MỚI TƯ DUY

Kinh doanh cũng là một nghệ thuật, đòi hỏi mỗi người khi bước chân vào thương trường đều phải không ngừng đổi mới tư duy để khỏi lăn theo vết xe đổ của người khác và quan trọng nhất là không lặp lại chính mình. Một ý tưởng sáng tạo trong kinh doanh cũng giống như một thứ vũ khí chiến lược mang ý nghĩa sống còn đối với doanh nghiệp. Đấy chính là bài học kinh nghiệm xương máu trong 10 năm xây dựng và phát triển của Công ty trách nhiệm hữu hạn Hải Long.

Nhìn vào cơ ngơi sản xuất khang trang, hiện đại của Công ty Hải Long hiện nay với 5.640m^2 nhà xưởng và các công trình phụ trợ, khó có thể tưởng tượng rằng, 10 năm trước, nơi đây chỉ là một bãi bồi ngập mặn hoang hóa ven sông.

Khởi nghiệp với mặt hàng Agar

Từ đầu những năm 90 trở về trước, việc khai thác nguồn lợi rong câu (Agar) vẫn chưa được quan tâm đúng mức, chưa tương xứng với tiềm năng. Với tinh thần dám nghĩ, dám làm, Công ty Hải Long đã mạnh dạn chọn Agar là mặt hàng chiến lược có tính quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của công ty. Để chuẩn bị cho sự ra đời của sản phẩm mới này, ngay từ đầu những năm 1990 - 1991, những người sáng lập công ty đã phải mày mò sưu tầm tài liệu khoa học trong và ngoài nước, đi khảo sát các vùng nguyên liệu ở các tỉnh ven biển Bắc và Trung Bộ với mục đích thăm dò nguồn lợi rong câu. Trong giai đoạn từ 1992-1997, công ty vừa tiến hành sản xuất thử vừa tiếp tục nghiên cứu, đổi mới công nghệ nhằm lựa chọn một mô hình sản xuất Agar tối ưu. Tuy nhiên, thời gian này do công nghệ còn lạc hậu nên chất lượng Agar vẫn không mấy cải thiện với độ đông đặc cao nhất chỉ đạt 350g/cm^2 trong khi mức thấp nhất trên thế giới là 600g/cm^2. Vì thế sản phẩm Agar của công ty không đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, lượng tồn kho lớn,dẫn đến tình trạng thua lỗ.

Trước những khó khăn chồng chất như thế, toàn thể cán bộ công nhân viên của công ty vẫn một lòng nhất trí quyết đấu đến cùng. Những nỗ lực ấy cuối cùng cũng đã được đền đáp bằng sự ra đời của Xưởng Agar mới mang tên 3-2 - công trình chào mừng ngày thành lập Đảng với công suất gấp bốn lần so với xưởng Agar cũ, nâng cao chất lượng Agar vượt tiêu chuẩn Việt Nam, đồng thời đáp ứng yêu cầu xuất khẩu. Hiện nay, sản phẩm Agar của công ty Hải Long đạt độ đông đặc cao nhất từ 650 - 950g/cm^2, có màu trong suốt và khả năng hoà tan trong nước sôi nhanh (trong vòng 1 phút có thể hoà tan hoàn toàn trong khi quy định tiêu chuẩn là 60 phút).

Sản phẩm Agar đã xuất hiện, song hành với những thăng trầm của công ty trong suốt 10 năm qua. Thương hiệu ROBIKA Hải Phòng (Rong biển Kiến An) có lẽ cũng bắt nguồn từ chính sự gắn bó mật thiết này giữa công ty với sản phẩm Agar. Đến nay, Ban lãnh đạo công ty vẫn coi đầu tư phát triển sản xuất Agar là hướng ưu tiên chính. Công ty hiện đang liên doanh với một đối tác của Đan Mạch để xây dựng thêm một xưởng sản xuất Agar hiện đại có công suất 120 tấn/năm. Với những ưu điểm vượt trội, sản phẩm Agar của Công ty Hải Long đã được các thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản... chấp nhận, mở ra cơ hội phát triển cho Công ty Hải Long nói riêng và ngành

công nghiệp chế biến rong câu của Việt Nam nói chung.

Đa dạng để tồn tại

Việc đổi mới cơ cấu ngành nghề và đa dạng hoá sản phẩm được công ty coi là một nhiệm vụ chiến lược nhằm thích ứng với tính thời vụ của ngư nông nghiệp và đáp ứng được thị hiếu đa dạng của người tiêu dùng. Khi hoạt động chế biến xuất khẩu được mở rộng thì công ty đã mạnh dạn đầu tư gần 3 tỷ đồng để đắp đầm nuôi tôm, nhằm chủ động nguồn nguyên liệu. Nhận thấy lực lượng kỹ thuật có tay nghề cao còn rất mỏng, công ty đã tham gia vào lĩnh vực đào tạo và dạy nghề, hàng năm cung cấp khoảng 350 công nhân lành nghề, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho thành phố.

Nhờ nhạy bén trong việc nắm bắt vàận dụng thời cơ, Công ty Hải Long đã mở rộng lĩnh vực hoạt động của mình từ 1 sang 7 ngành nghề và từ chỗ chỉ có duy nhất một sản phẩm đến nay công ty đã cho ra đời 9 nhóm mặt hàng với gần 30 loại sản phẩm khác nhau. Tổng kết sau 10 năm hoạt động, doanh thu của công ty đã tăng hơn 9 lần, từ 670 triệu đồng năm 1993 lên 6.080 triệu đồng năm 2001 và ước đạt 6.100 triệu đồng năm 2002.

Hiện tại, với sự giúp đỡ của các chuyên gia Trung Quốc và các cán bộ của Sở Thủy sản Hải Phòng, Công ty Hải Long đang triển khai dự án nuôi tôm công nghiệp trên tổng diện tích nuôi trồng là 126 ha với số vốn đầu tư khoảng 12 tỷ đồng. Ngoài ra, công ty cũng đang lập dự án xây dựng kho đông lạnh có công suất 100 tấn/năm.

Để thực hiện thành công những dự án trên, ngoài việc phát huy nội lực, Công ty Hải Long còn cần đến sự quan tâm, hỗ trợ của các ban ngành hữu quan nhằm tháo gỡ những khó khăn về chính sách, vốn, nguồn nhân lực và thuế. Cụ thể là: cần phải có kế hoạch giao đầm lâu dài cho nông dân chứ không chỉ từ 4 đến 5 năm như hiện nay; mức thuế VAT đối với ngành chế biến thủy sản nên giảm xuống 10%; tăng cường thêm nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật cao phục vụ cho công tác nuôi trồng thủy sản...

Với tư duy kinh doanh đổi mới, sáng tạo, hướng đến việc đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh, Công ty trách nhiệm hữu hạn Hải Long sẽ tiếp tục trụ vững trên thương trường. ■

KẾT QUẢ 10 NĂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HẢI LONG

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu / Năm	Doanh số	Thu nhập bình quân/người/tháng	Đầu tư mới
1993	670	0,18	
1994	1200	0,25	
1995	1800	0,32	200
1996	2550	0,35	250
1997	2652	0,396	150
1998	4014	0,40	950
1999	4183	0,45	
2000	4255	0,45	800
2001	5085	0,48	1200
2002	6100	0,50	1600
Tỷ lệ so với năm 1993(%)	910	277	5150

Theo số liệu thống kê của Bộ Thuỷ sản, tổng sản lượng rong câu khô mặn ở các tỉnh ven biển Bắc và Trung bộ đạt hơn 5.000 tấn/năm, trong đó riêng khu vực Hải Phòng chiếm khoảng 2.500- 3.000 tấn/năm, Quảng Ninh gần 1.000 tấn/năm, Thái Bình từ 800 đến 1.000 tấn/năm, Nam Định là 500 tấn/năm, Thanh Hóa là 600 tấn/năm và Huế đạt khoảng 200 tấn/năm. Nếu được đầu tư và khai thác đúng hướng thì chắc chắn đây sẽ trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ngành thủy sản Việt Nam.

Hai Long Limited Company

RENOVATION AND SUCCESS

Business is an art that requires constant innovation so that the mistakes of others can avoided and especially to avoid repeating one's own. A creative idea in business is similar t strategic weapon with its vital importance to the enterprises. That is also a bitter experience Hai Long's 10-year construction and development.

It is difficult to imagine that Hai Long's spacious and modern workshops and buildings covering 5,640 m² today were only 10 years ago a flooded and abandoned salty riverside.

The business begins with Agar

Prior to the early 1990's, the exploitation of agar resources and its potential was neglected. However, being courageous in thought and action, Hai Long boldly chose agar as its strategic commodity, a vital factor to the existence and development of the company. Preparing for this new product, during the early 1990 and 1991, the company's founding members strove to collect both Vietnamese and international scientific materials and conducted surveys on agar resources in the northern and the central coastal provinces. From 1992 to 1997, Hai Long implemented trial production but continued researching and upgrading , aiming at the best production of agar. However, the quality of Hai Long agar products could not meet the export standard due to its outdated technology. Hai Long agar's highest density was only 350g/m² while the international minimum standard was 600g/m². Consequently, there remained a large amount of product in stock, which led to losses.

Despite those piled-up difficulties, Hai Long's staff and cadres maintained their direction, attempting to find possible solutions. Their hard attempts finally resulted in the formation of 3-2 Agar Workshop with its power of four times that of the older one, producing agar of the best quality that exceeds the Vietnamese standard and meets the export requirements. Hai Long agar products have now achieved the best density of 650-950g/m², they are transparent and quickly melt in boiled water after only one minute (the defined standard is 60 minutes).

Since Hai Long agar entered the business world, it has experienced the company's ups and downs for more than 10 years. The trade mark ROBIKA Hai Phong (Kien An Agar) might be resulted in this close attachment . Investment in agar production has now been given the highest priority and a joint-venture between Hai Long and a Danish partner has been established aiming at constructing another modern workshop for agar production with a capacity of 120 ton/year. Hai Long's agar products, with its outstanding attributes, have been accepted in China, Korea and Japan, creating excellent opportunities for the expansion of the company in particular and the Vietnamese Agar Processing Industry in general.

Diversification for existence

Mechanization, renovation and product diversification are the company's strategies to make it adaptable to the agricultural fishing crop seasons and to meet the consumers' various tastes. Once its export and processing facilities had been expanded, Hai Long invested nearly VND3 billion in building shrimp ponds so as to be active in materials. As the number of highly skillful technicians is very small, the company has also held vocational training courses, supplying about 350 workers each year and contributing to the increase in the quality of the city's human resources.

Having a flair for seizing the chances, Hai Long has widened its field of activities from 1 to 7 trades and from only 1 product to 9 groups of 30 different kinds of products. After 10 years of operating, its revenue has increased nine-fold: from VND 670 million in 1993 to VND 5,080 million in 2001 and estimated to be VND 6,100 million in 2002.

Hai Long is now implementing the project on industrial shrimp breeding in an area of 120 ha with a VND12 million investment with assistance from Chinese experts and Hai Phong Fishery Services. Aside from that, a project on freezer store construction is being established. For the success of those projects, beside its own strength mobilization, it is necessary for Hai Long to receive assistance from the concerned authorities in solving the problems of policy, capital, human resources and taxation. To be more concrete, fish ponds should be entrusted to farmers for a much longer time than it is now (only 4 or 5 years), VAT on fishery processing should be decreased to 10%, and the human resources with high fishery techniques should be expanded.

With its innovative and creative business, aiming at product diversification and increased competence, Hai Long Co. Ltd. will maintain its firm position in the business world. ■

RESULTS OF HAI LONG'S 10 YEARS WORKING

Unit: VND Million

Year	Revenue	Average Income (person/month)	New investment
1993	670	0,18	
1994	1200	0,25	
1995	1800	0,32	200
1996	2550	0,35	250
1997	2652	0,396	150
1998	4014	0,40	950
1999	4183	0,45	
2000	4255	0,45	800
2001	5085	0,48	1200
2002	6100	0,50	1600
Percentage in comparison to 1993	910%	277%	5150

According to the statistics by the Ministry of Fisheries, the dry salty Agar in the north and central coastal provinces reached 5000 tones/year, it is 2599-3000 tones/year in Hai Phong, nearly 1,000 tones/year in Quang Ninh, From 800 to 1000 tones/year in Thai Binh, 500 tones/year in Nam Dinh, 600 tones/year in Thanh Hoa and about 200 tones/year in Hue. Under the right investment and exploitation, dry salty Agar will surely become one of the major export commodities of Vietnam Fisheries.

XÍ NGHIỆP CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU CẦU TR
CAUTRE ENTERPRISE (C.T.E)

Add : 125/208 Luong The Vinh St.,Tan Binh Dist., - HCM City
Tel : (84-8) 961 2543 - 856 0640 - 961 2086 - Fax : (84-8) 961 2057
Email: telexcte@hcm.vnn.vn. - Website: Cautre.com

ISO 9002



* MARINE PRODUCTS:
* Marine products: frozen and processed fish, octopus, clam, scallop, crab, squid, etc.
* Agricultural products: various kinds of tea, Gohyah tea, mushrooms, ginger, turmeric, etc.
* Processed foods: spring roll, hacao bun, shaomai, shrimp paste on sugar cane, shrimp paste on crab claw, shrimp ball, fish ball, pork loaf, etc.

* PRODUCTION CAPACITY:
* Freezing capacity: 40 tons/day
* Cold storage capacity: 1,000 tons
* Tea processing capacity: 2,500 tons/year
* Workforce : 2,200 workers

* EU Code : DL 103

Xí nghiệp chế biến hàng xuất khẩu Cầu Tre: THU LỢI LỚN TỪ CHẾ BIẾN HÀNG GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Nổi tiếng vì là một trong những doanh nghiệp thuỷ sản đi đầu trong lĩnh vực chế biến hàng giá trị gia tăng, ngày nay tên gọi Cầu Tre đã được người tiêu dùng biết đến như một đơn vị chuyên doanh hàng xuất khẩu thủy hải sản đạt kim ngạch xuất khẩu lớn và có nhiều mặt hàng phục vụ tiêu dùng nội địa đạt chất lượng cao.

Xí nghiệp chế biến hàng xuất khẩu Cầu Tre được thành lập tháng 6 năm 1983 trong đợt sắp xếp lại tổ chức hệ thống các doanh nghiệp xuất nhập khẩu của Thành phố Hồ Chí Minh theo tinh thần Nghị quyết số 01/ NQ-TW của Bộ Chính trị. Trải qua 20 năm hoạt động, xí nghiệp không ngừng phấn đấu vươn lên, xây dựng và phát triển để trở thành một trong những đơn vị quốc doanh dẫn đầu trong lĩnh vực chế biến hàng thuỷ sản giá trị gia tăng của thành phố Hồ Chí Minh.

Đi lên bằng mặt hàng tinh chế

Cầu Tre là đơn vị kinh doanh có hiệu quả khá và đã 12 năm liên tiếp làm ăn có lãi trong điều kiện nhiều doanh nghiệp chế biến quốc doanh tại thành phố gặp nhiều khó khăn. Kim ngạch xuất khẩu của xí nghiệp liên tục tăng, nếu năm 1998 doanh nghiệp đạt gần 7,6 triệu USD thì năm 2002 con số đó là 15,6 triệu USD, tăng gấp 2 lần.

Có được những thành công như trên, Bà Nguyễn Thị Thu Ba, Giám đốc Xí nghiệp Cầu Tre cho biết: "Để thành công, trước hết chúng tôi phải xác định hướng đi đúng cho mình, đó là tập trung nguồn lực đầu tư cho hoạt động tinh chế xuất khẩu, giải quyết triệt để yếu điểm của xuất thô và sơ chế."

Để xây dựng chiến lược phát triển phù hợp với doanh nghiệp, Cầu Tre đã phát huy cao độ về năng lực sáng tạo, kết hợp tiếp cận nhanh công nghệ mới, tập trung làm những mặt hàng ít cạnh tranh gay gắt về nguyên liệu và thị trường. Với các mặt hàng giá trị gia tăng như cá lưỡi câu, nghêu, hải sản hỗn hợp, thực phẩm chế biến ăn liền và các sản phẩm khác như trà, trà khổ qua..., đơn vị đã tránh được hiện tượng "tranh mua, tranh bán" về tôm nguyên liệu trong thời điểm khan hiếm hàng. Xí nghiệp luôn cố gắng sử dụng các loại



Xí nghiệp chế biến hàng xuất khẩu Cầu Tre

nguyên liệu có giá trị thấp để chế biến ra các sản phẩm xuất khẩu có giá trị cao thông qua công đoạn được gọi là "gia công sâu".

Với phương châm "tự lực cánh sinh", không trông chờ vào nhà nước bao cấp, xí nghiệp đã từng bước đi lên bằng chính sức mình. Đến nay, Cầu Tre là một đơn vị chuyên chế biến các loại thủy hải sản, nông sản và thực phẩm chế biến phục vụ xuất khẩu và một phần cho thị trường nội địa. Xí nghiệp phát triển gần 50 chủng loại mặt hàng trong đó phần lớn là hàng giá trị gia tăng. Bên cạnh phát huy thế mạnh các mặt hàng thủy hải sản chiếm tỷ trọng trên 80% kim ngạch, Cầu Tre còn nổi tiếng với các sản phẩm trà uống.

Với lợi thế "chất lượng cao, giá thành hạ", sản phẩm thủy hải sản mang thương hiệu Cầu Tre đã được thị trường nội địa chọn làm nguồn thực đơn chính trong hầu hết các bữa ăn gia đình. Không chỉ phục vụ thị phần trong nước, sản phẩm còn được trực tiếp xuất khẩu sang các nước như: Nhật, Mỹ, châu Âu, Italia, Canada, Singapore, Hàn Quốc...

Cầu Tre là một trong những đơn vị đầu tiên của ngành thủy sản Việt Nam sản xuất theo tiêu chuẩn HACCP và được cấp Code vào thị trường châu Âu đối với các loại thủy hải sản và sản phẩm mới là nhuyễn thể hai mảnh vỏ. Cầu Tre cũng đã được tổ chức UKAS Anh quốc công nhận đạt tiêu chuẩn ISO 9002. Sản phẩm Cầu Tre được khách hàng trong nước bình chọn là "Hàng Việt Nam chất lượng cao" trong 6 năm liền (1997-2002). Bản thân xí nghiệp đã đạt được nhiều huy chương, bằng khen về chất lượng sản phẩm trong các kỳ triển lãm, hội chợ.

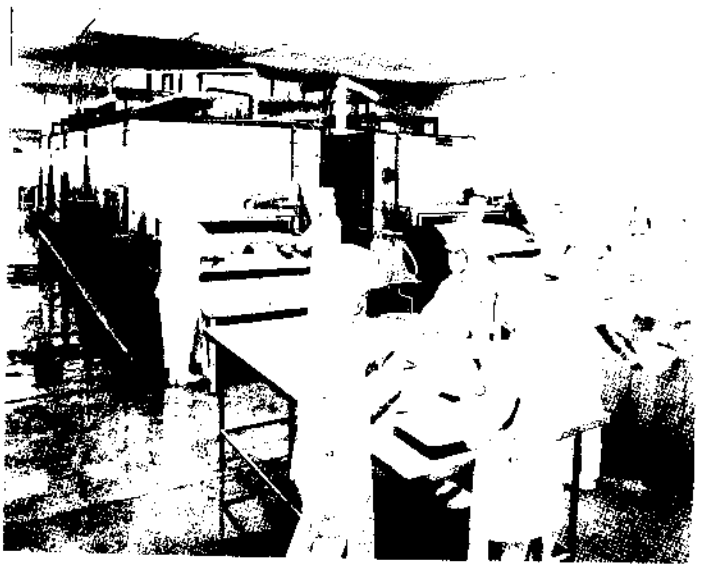
Con đường phát triển bền vững đang rộng mở phía trước

Để có nguồn nguyên liệu ổn định cho sản xuất theo hướng phát triển bền vững, Cầu Tre đặc biệt quan tâm đến việc làm hài hòa quyền lợi giữa các bên, trong đó chú trọng lợi ích của người làm ra nguyên liệu. Cầu Tre không chỉ huy động nguyên liệu với giá cả hợp lý mà còn liên tục cải tiến phương thức thu mua, thanh toán, hướng dẫn kỹ thuật bảo quản khi cần thiết, tạo điều kiện mua bán thuận lợi cho người làm ra nguyên liệu.

Tạo dựng lòng tin trong bạn hàng cũng được Xí nghiệp đặc biệt quan tâm. Nhiều bạn hàng nước ngoài đã tin cậy và không ngần ngại hỗ trợ trang thiết bị, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất qua các công trình hợp tác song phương và đa phương. Tổng trị giá trang thiết bị cho mượn lên đến gần 2 triệu USD, phần lớn là công nghệ hiện đại. Quá trình hợp tác đó đã giúp cho Cầu Tre tăng thêm sức mạnh chế biến.

Đến nay, Cầu Tre đã giải quyết việc làm cho hơn 2.000 công nhân viên với mức thu nhập bình quân 1,6 triệu đồng/người. Xí nghiệp đặc biệt coi trọng việc xây dựng đào tạo nguồn nhân lực và chăm lo cho đời sống của cán bộ công nhân viên. Bằng việc thành lập quỹ thâm niên, đóng bảo hiểm nhân thọ, xây dựng quỹ tương trợ xoay vòng, nhà tình thương v.v. người lao động thực sự được chăm lo về nhiều mặt. Kết hợp vừa làm hàng xuất khẩu vừa làm hàng phục vụ tiêu dùng nội địa, hướng phát triển bền vững trên "hai chân" được đánh giá là đã mang lại sự phát triển ổn định về lâu dài cho Xí nghiệp Cầu Tre. Với cách làm bài bản, thương hiệu Cầu Tre sẽ ngày càng tiến xa hơn trên đường chinh phục lòng tin và sự ủng hộ của khách hàng trong và ngoài nước. ■

Xưởng chế biến



Cau Tre Export Processing Enterprise (C.T.E)
GAINING LARGE PROFIT FROM VALUE-ADDED PRODUCTS

As a leading maker in producing value-added products, Cau Tre is renowned for its high quality items serving the domestic market.

Established in June 1983 following in the retooling of the im-export enterprise system in the spirit of Regulation 01/NQ-TW of the Politburo. Since then, Cau Tre has consecutively made much effort to become one of the leading state-owned enterprises of Ho Chi Minh City in value-added seafood processing.

Growing with processed items

Cau Tre is a good enterprise gaining large profit over 12 consecutive years whereas other state-owned enterprises of the city faced with many obstacles. Its export turnover soars up US$ 15.6 million in 2002 from US$7.6 million in 1998, a double increase within 4 years.

Mrs. Nguyen Thi Thu Ba, Director of Cau Tre Enterprise, said: "To succeed, we firstly pave out a correct orientation to focus on processing for exports".

To build up appropriate strategy, Cau Tre promotes initiatives and approach to new technology with concentrating on less competitive items. The enterprise avoided the situation of severe competition in purchasing and selling due to shrimp scarcity thanks processed foods such as ready-to-eat or mixed items: spring roll, hacao bun, shao-mai, shrimp paste on sugar cane, shrimp paste on crab claw, fish ball, and other agricultural products like Gohyah tea, black tea... Cau Tre always tries to use low-value materials to turn out high-value exported items through production stages called "deep processing".

Cau Tre has grown up with its spirit of self-reliance without waiting for State subsidiary. The enterprise has so far been famous for aquaproducts, agricultural products and processed foodstuff serving both export and domestic markets. It introduces a wide range of over 50 items, almost value-added items. In addition to seafood, making up over 80% export turnover, Cau Tre also renowns by its drink tea.

With specifications of high quality and low price, seafood products with Cau Tre's trademark are selected as main dishes in many families. These products are also exported to Japan, America, Europe, Italy, Canada, Singapore, South Korea and so on.

Cau Tre is one of the first enterprises applying HACCP standard and granted EU Code (DL 103) with two-shell mollusk. It also gets ISO 9002 Quality Label issued by UKAS England. In six consecutive years of 1997-2002, Cau Tre has been selected "High quality Vietnamese goods" by domestic consumers. It also obtains many medals, certificates and awards in fairs, exhibitions.

Prospective development

To maintain a stable material supply, Cau Tre paid special attention to harmonize all sides, including the benefit of material producers. Cau Tre not only collects materials at a reasonable price but always renovate its collection method, payment term and preservation technique as well.

Besides, Cau Tre also strengthen believes among its clients . Many foreign partners are willing to support equipment, technology via bilateral and multi-lateral cooperations. Total equipment value borrowed overseas is worth USD 2 million, most modern equipments. This helps the enterprise to increase further its capacity.

So far, Cau Tre has generated over 2,000 jobs with average income of VND 1.6 million per person. The enterprise is always aware of the importance of human resource building and takes care of the life of employees. A labourer enjoy a lots of interests from seniority allowance, longevity insurance, assistance fund, mercy house...

Two firm poles of business, processing for both export and local markets, have consolidated the sustainable development of Cau Tre. Undoubtedly, Cau Tre will further develop thanks to its prestige, quality as well as correct business strategy. ■

CÔNG TY TNHH HẢI NAI
HAI NAM CO., LTD

AGRICULTURAL AND SEAFOOD PRODUCT COMPANY

HACCP

EU Ap... No.: DL 125



HEAD OFFICE:

55 Pham Ngoc Thach St.,
HCM City, Vi
Tel: (84.8) 8222730 - 8
Fax: (84.8) 8
E-mail: hainamsgco@hcm.



Namphat CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP NAM P

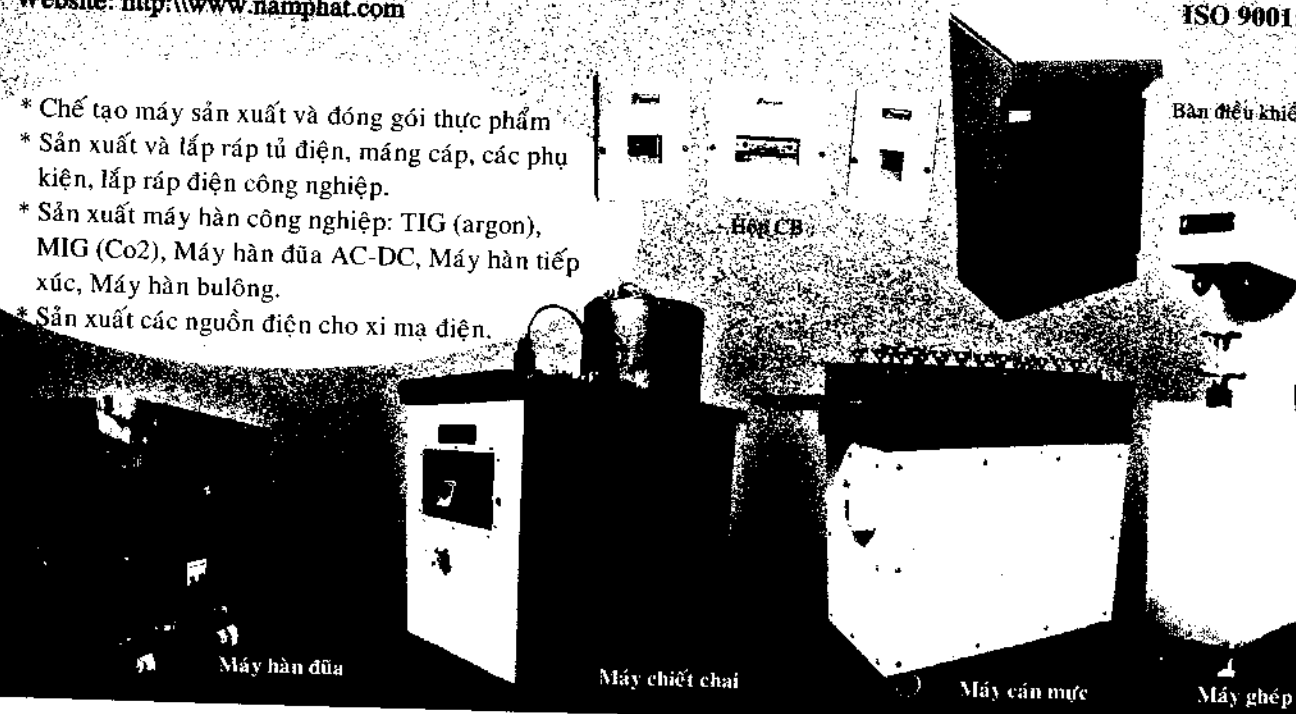
Địa chỉ: 70/6A Tân Mỹ, P.Tân Thuận Tây, Q.7, Tp. HCM
Tel: 8724109 **Fax:** 8725734
Email: namphat@hcm.vnn.vn
Website: http:\\www.namphat.com

Tổng đại lý phân phối:
67 Calmette, Q.1, Tp.HCM
Tel/Fax: 8214710

ISO 9001 Approved Company

ISO 9001

* Chế tạo máy sản xuất và đóng gói thực phẩm
* Sản xuất và lắp ráp tủ điện, máng cáp, các phụ kiện, lắp ráp điện công nghiệp.
* Sản xuất máy hàn công nghiệp: TIG (argon), MIG (Co2), Máy hàn đũa AC-DC, Máy hàn tiếp xúc, Máy hàn bulông.
* Sản xuất các nguồn điện cho xi mạ điện.

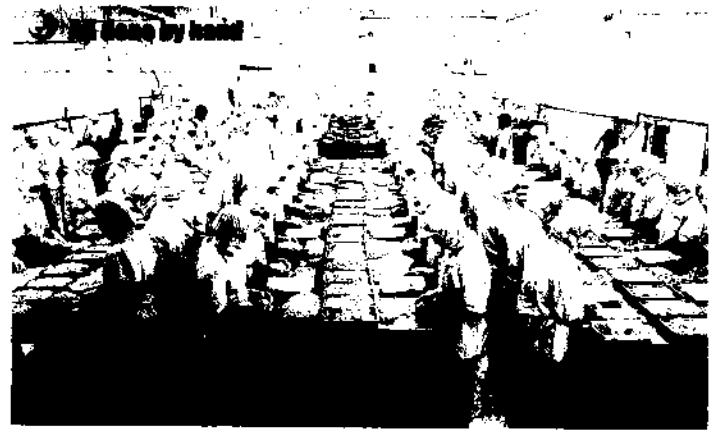


Công ty trách nhiệm hữu hạn Hải Nam

NỔI TIẾNG VỚI NHỮNG SẢN PHẨM CHẾ BIẾN CAO CẤP

Công ty trách nhiệm hữu hạn Hải Nam, thành viên chính thức của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), là một doanh nghiệp tư nhân có tiếng với các mặt hàng xuất khẩu cao cấp, mang thương hiệu Hải Nam đi xâm nhập thị trường quốc tế.

Chúng tôi rất may mắn được tiếp chuyện với bà Nguyễn Thị Thu Sắc, Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Hải Nam. Trong kinh doanh, bà được đánh giá là một phụ nữ rất năng động và tháo vát khi đưa Hải Nam từ một cơ sở sản xuất nhỏ ra đời vào năm1983 (trực thuộc Công ty Xuất nhập khẩu thuỷ sản Quận 3 - Trilimex), phát triển thành một Công ty trách nhiệm hữu hạn Hải Nam có tầm cỡ với hai nhà máy chế biến thủy hải sản, một nhà máy đặt ở Phan Thiết - Bình Thuận và một ở thành phố Hồ Chí Minh.



Xưởng đông Hải Nam

Tận dụng ưu thế để mở rộng mặt hàng

Bà Sắc tâm sự, ngay sau khi Nhà nước chính thức thừa nhận vai trò của loại hình kinh tế tư nhân hồi đầu những năm 1980, Hải Nam là công ty tư nhân ra đời đầu tiên ở thành phố Hồ Chí Minh do các anh em chúng tôi trong một gia đình thành lập nên vào năm 1983. Tính đến nay, Hải Nam đã có bề dày hai mươi năm trong ngành chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản. Thời gian đầu, công ty chủ yếu đi sâu vào sản xuất các mặt hàng tinh chế cao cấp, số lượng ít nhưng hiệu quả cao lại không đòi hỏi nhiều về lao động như mực khô, vi cá, yến sào... Chuyển lên thành công ty, lĩnh vực hoạt động của Hải Nam được mở rộng hơn với nhiều mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao mà chỉ ở vùng biển Bình Thuận mới có như sò điệp, sò lông. Bên cạnh đó, tận dụng ưu thế ở vùng nguyên liệu cá nổi, các sản phẩm chế biến của Hải Nam không còn đơn thuần chỉ sản xuất một số mặt hàng cao cấp nữa mà từng bước đa dạng hóa nhiều mặt hàng. Có những sản phẩm tưởng chừng như không có giá trị kinh tế gì, nhưng qua sự tìm tòi nghiên cứu, Hải Nam đã phát triển, biến chúng thành những mặt hàng có giá trị cao. "Mục tiêu của công ty là tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu sẵn có ở địa phương để đưa vào sản xuất, tùy theo từng loại sản phẩm mà chúng tôi có những mặt hàng khác nhau", Giám đốc Nguyễn Thị Thu Sắc cho biết. Không những thế, để tránh tình trạng khan hiếm về nguyên liệu sản xuất, hiện nay Hải Nam đang tập trung nuôi trồng và phát triển một số loài hải sản như rong biển, sò điệp.

Sau 10 năm chính thức đi vào hoạt động dưới mô hình công ty (1993-2003), Hải Nam đã trở thành một công ty có tầm cỡ với hai nhà máy sản xuất được trang bị dây chuyền máy móc hiện đại từ khâu chế biến đến khâu bảo quản. Ngày nay, thương hiệu Hải Nam đã được khách hàng trong và ngoài nước biết đến với nhiều sản phẩm nổi tiếng hiện đang là thế mạnh của công ty như susimi, vi cá, yến sào. "Đây cũng là nguồn động lực chính để Hải Nam tồn tại và đứng vững được như ngày hôm nay", lời tâm sự rất chân thành của Giám đốc Nguyễn Thị Thu Sắc một lần nữa khẳng định

uy tín của công ty trên thị trường xuất khẩu thủy sản. Có lẽ vì thế mà doanh thu hàng năm của công ty không ngừng phát triển với tốc độ cao, từ con số 2 triệu USD năm 1993 lên 18 triệu USD năm 2002. Đến nay, Hải Nam đã giải quyết việc làm cho 1.800 lao động.

Lấy chất lượng làm tiêu chí hàng đầu

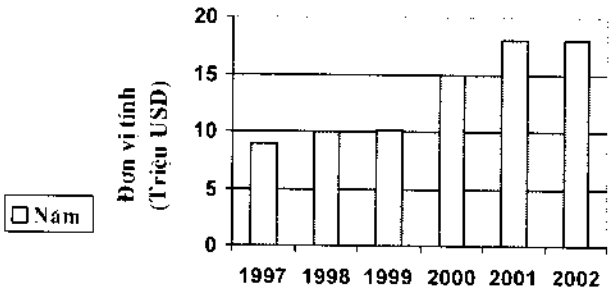
Nhằm chiếm lĩnh thị trường một cách tốt nhất, ngoài hoạt động đầu tư cho công nghệ máy móc nhằm đa dạng hoá mẫu mã, vấn đề quan tâm nhất của Hải Nam hiện nay là chất lượng, đặc biệt là với các sản phẩm có giá trị dinh dưỡng cao như vi cá, yến sào... Hải Nam chủ trương lấy chất lượng hàng đầu, đồng thời cũng tăng số lượng lên với những sản phẩm đang là thế mạnh của công ty như các mặt hàng ăn liền tươi sống, mực, sò, ghẹ...

Với năng lực sản xuất khoảng 5.000 tấn/năm, Công ty trách nhiệm hữu hạn Hải Nam là một trong hai đơn vị đầu tiên và duy nhất ở Bình Thuận có hàng xuất khẩu đi EU với mã số Code DL 125. Hiện nay, thương hiệu Hải Nam còn giành được uy tín trên thị trường quốc tế với các sản phẩm xuất khẩu có giá trị kinh tế cao đi Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Singapore và gần đây là Mỹ và EU như vi cá, yến sào, sò, ghẹ, mực khô, cá khô, mực đông lạnh và cá đông lạnh các loại...Trong đó, thị trường truyền thống của Hải Nam là Nhật Bản chiếm tới 40% sản lượng hàng khô và hàng đông lạnh, châu Âu chiếm 30-35% còn lại là các thị trường khác như Mỹ, Hàn Quốc...

Riêng về thị trường nội địa, các mặt hàng chế biến của công ty đã bắt đầu thâm nhập và giới thiệu ở một số siêu thị lớn, có uy tín hiện nay như siêu thị Metro. Đây là thị trường rất nhiều tiềm năng để Hải Nam phát huy thế mạnh của mình đối với các mặt hàng hải sản khô và tươi sống đang được ưa chuộng như sò, ghẹ, susimi, mực...

Thành công của Hải Nam hôm nay là sự phát triển của ngày hôm qua, dẫu biết rằng con đường phía trước còn nhiều khó khăn và thử thách, nhưng với kinh nghiệm lâu năm trong ngành cộng với sự nhạy bén trên thương trường của Ban Giám đốc, chúng tôi tin Hải Nam còn tiến xa hơn nữa để vững bước tiến vào quá trình hội nhập của nền kinh tế nói chung và ngành thủy sản Việt Nam nói riêng. ■

BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG DOANH THU XUẤT KHẨU GIAI ĐOẠN 1997-2002





NHÀ MÁY Ở TP. HỒ CHÍ MINH:
78B Quốc lộ 13, phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel : 08. 8.981 488-8.981 698
NHÀ MÁY Ở BÌNH THUẬN:
Đường Thống Nhất, phường Phú Hải, TP. Phan Thiết,
Tỉnh BìnhThuận.
Tel : 062.811 608-811 609
Fax : 062.811 606

Hai Nam Limited Company
FAMOUS FOR HIGH QUALITY PROCESSED PRODUCTS

Hai Nam Limited Company, an official member of Vietnam Association of Sea-products Export and Processing (VASEP), is a private company well-known for its high quality products for exports with the trademark of "Hai Nam" in the international market.

We were lucky to have seen the director of the company, Ms. Nguyen Thi Thu Sac, who is well- known as an active and resourceful woman in the field of business. She has turned a small production establishment founded in 1983 (an affiliation of District 3 Sea-products Import & Export Company - Trilimex) into a big company with its two aqua-products processing plants including one in Phan Thiet - Binh Thuan and one in Ho Chi Minh City.

Taking advantage for the sake of sales promotion

According to Ms. Sac, after the Vietnamese government officially recognized the private economic sector in 1980, Hai Nam was founded by her family in 1983 as the first private-owned company. Up to now, the company has had 20 years of experience in aqua-products processing, import and export. In initial years, the establishment specialized in refined high quality products with low quantity, less labor and high efficiency such as dried cutle-fish, fish-fins and swallow's nests. Then, with its development into a company, Hai Nam has expanded its operation with so many products of high export value, which are unique in Binh Thuan sea such as oysters and clams. In addition, making the most of the floating-fish area, Hai Nam's solely high-class products in the past have been diversified. Through thorough study, the company has turned seemingly valueless products to high-value ones. "The company is aimed at taking full advantage of local available materials to process and launch different kinds of products on the basis of various materials" said Ms. Sac. Apart from that, to ward off the possibility of material scarcity, Hai Nam is developing aquaculture, raising some precious sea-products such as seaweeds and oysters.

After 10 years of operation as a company (1993 - 2003), Hai Nam has become a big business with two plants equipped with advanced technology from processing to preservation stage. At present, the trademark of "Hai Nam" is well- known to both domestic and foreign customers for its famous major products such as susimi, fish-fins and swallow's nests. Ms. Sac added, "This is the major driving force that helps Hai Nam maintain its



Sun dried products

stable foothold in the market". This honest statement by the Director once more confirmed the company's prestige in the market for aqua-products export. It may be the very reason why the company's annual turnover increasingly grew up at a high rate, from US$2 million in 1993 to US$18 million in 2002. So far, Hai Nam has provided 1,800 laborers with stable jobs.

Quality is seen as primary criterion

In order to control the market successfully, apart from the investment in technology for the diversification of its products, Hai Nam is paying the most crucial attention to improving the quality of its products, especially the quality of such products with nutrients of high value as fish-fins, swallow's nests. The company advocates considering quality as the key criterion and, at the same time, trying to increase the quantity of its major products such as fresh instant food of cuttle-fish, oysters and crabs.

With an annual production capacity of 5,000 tonnes, Hai Nam Company is one of the first two exporters to the European market with the DL 125 code. At present, the trademark of "Hai Nam" is winning prestige in the international market with the products of high economic value such as fish-fins, swallow's nests, oyster, crabs, dried cuttle fish, dried fish, frozen cuttle fish and frozen fish of all kinds. The Company's main importers include Japan, Republic of Korea, Hongkong, Taiwan, Singapore and recently the United State and EU. Among those, Japan represents Hai Nam's traditional market, consuming 40 percent of its output of dried and frozen products. Europe imports 30 to 35 percent of the output and the rest belongs to the US, Republic of Korea.

As far as domestic market is concerned, some of Hai Nam's processed products have been introduced to a few big and well-known supermarkets such as Metro. The domestic market is a potential one for the company to bring into full play its strength in favourite fresh and dried aqua-products namely oysters, crabs, susimi and cuttle-fish.

Hai Nam's current success is based on its development in the past. Though in face of quite a few challenges and difficulties in the future, with the company's experience and the Board of Directors' market sensitiveness, it is believed that Hai Nam will make further progress to embark on the integration of the Vietnamese economy in general and the Sector of aqua-products in particular. ■

Fish products

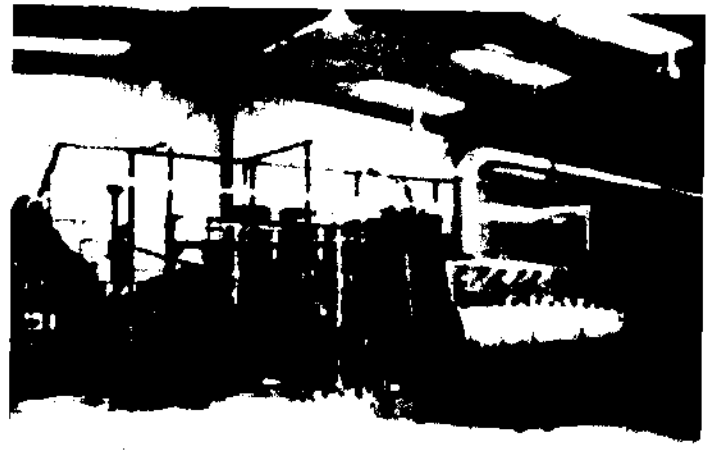


FACTORY IN HỒ CHÍ MINH CITY:
78B Nation Road 13, Ward 26, Dist. Binh Thanh, Ho Chi Minh City
Tel : 08. 8.981 488-8.981 698
FACTORY IN BÌNH THUẬN:
Thong Nhat St., Phu Hai Ward, Phan Thiet City,
BinhThuan.Province
Tel : 062.811 608-811 609 Fax : 062.811 606

Thiết bị chế biến bột cá A&S Thai Works

GIẢI PHÁP TIẾT KIỆM VỚI CÁC NHÀ CHẾ BIẾN

Trong quá trình chế biến và đánh bắt thủy sản, số phụ phẩm, phế thải chiếm một lượng lớn, được bán ra với giá rất rẻ hoặc bỏ đi gây thất thu và lãng phí cho doanh nghiệp. Để đem lại lợi nhuận cao hơn từ số phụ phẩm này, Công ty A&S Thai Works - nhà cung cấp thiết bị chế biến bột cá, thông qua đại diện ATLAS-STORD đã chính thức có mặt tại Việt Nam năm 2000.



Thiết bị chế biến

ATLAS-STORD (tên trước đây là Stord Bartz của Đan Mạch và Na Uy) là nhà chế tạo chuyên nghiệp thiết bị chế biến bột cá lớn nhất trên thế giới trong vòng 80 năm nay, thế nhưng đến năm 2000 thì sản phẩm của công ty mới thật sự có mặt và đang trên đường chinh phục thị trường Việt Nam với mong muốn sẽ đem lại cho các đơn vị chế biến một giải pháp mới trong công nghệ chế biến phế phẩm thủy sản.

ATLAS-STORD: "Chúng tôi biết cách chế biến bột cá"

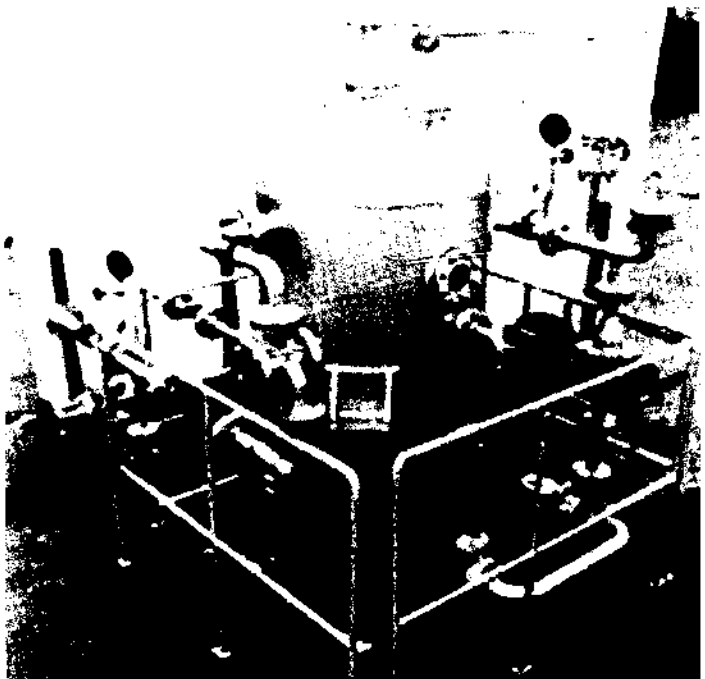
Đó là lời khẳng định của ông Sverre Golten, Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn A&S Thai Works khi nói về sản phẩm của mình. Với bề dày lịch sử 80 năm trong công nghệ hiện đại về chế biến bột cá khắp toàn cầu, nhưng để thâm nhập vào thị trường Việt Nam thì Atlas-Stord đã chọn cho mình giải pháp dịch vụ "trọn gói", đó là vừa tư vấn, cung cấp và quan trọng hơn là dịch vụ hậu mãi đối với khách hàng.

Những năm trước đây, các đơn vị chế biến thủy sản không mặn mà lắm với công việc chế biến bột cá vì hầu như chỉ sử dụng phương pháp thủ công nên sản phẩm không đạt chất lượng, giá trị kinh tế thấp lại gây ô nhiễm môi trường. Nhưng từ khi thiết bị chế biến mang thương hiệu Atlas-Stord du nhập vào thị trường Việt Nam đã cải thiện được quá trình chế biến

mang tính công nghiệp cao. Chính vì thế, trong quá trình khai thác, các loại cá tạp, cá nhỏ có giá trị thủy sản thấp đều được tận dụng triệt để, để chế biến thành các loại bột cá cung cấp cho ngành thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn nuôi trồng thủy sản như tôm, cá...

Sản phẩm của công ty có thể đáp ứng tốt trong mọi điều kiện từ các thiết bị lắp đặt cố định tại nhà máy đến những thiết bị lắp đặt trên các sà lan, tàu thuyền đánh cá nơi cá thừa bị vứt bỏ. Không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ, Atlas-Stord đã nghiên cứu và đưa vào ứng dụng thiết bị chế biến bột cá với công suất từ 20-40 tấn/ 24 giờ được thiết kế lắp đặt trong công-ten-nơ với mục đích đáp ứng điều kiện thực tế của doanh nghiệp, thích hợp với điều kiện sản xuất của Việt Nam. Thiết bị này cho phép tận dụng khoảng trống nhỏ sẵn có, có thể di dời mà không cần xây dựng nhà xưởng. Dây chuyền được thiết kế hiện đại chỉ cần sử dụng một máy sấy đơn có thể hoạt động liên tục trong nhiều năm và dễ dàng vận hành, giúp tiết kiệm nhiên liệu với tuổi thọ cao. Đối với các loại cá đánh bắt có lẫn với cát, đá và vỏ s thì khách hàng sẽ được trang bị máy sấy côn năng cao với lớp bảo vệ đặc biệt U-caps trê đĩa, đem lại hiệu quả cao cho khách hàng.

Thiết bị xử lý



Uy tín, chất lượng và chế độ hậ mãi là yếu tố riêng biệt của Atlas-Stord

So với các loại máy của những hãng khá thì giá của Atlas-Stord có cao hơn, nhưng trê thực tế chất lượng sử dụng lại khẳng định u tín cũng như tuổi thọ của sản phẩm. Máy sấ Rotadisc do Công ty A& S Thai Works chế tạ tại Thái Lan theo tiêu chuẩn chất lượng quố tế của Anh, đó là tiêu chuẩn BS (PD) 5500 c 2 (2790) được văn phòng đăng ký chất lượn Lloyds tại Băng Cốc, Thái Lan kiểm chứng v công nhận. Mặc dù có mặt tại Việt Nam nă 2000, nhưng Atlas-Stord đã sớm chinh phụ được thị trường qua phong cách phục vụ v hậu mãi tốt. Nhằm tạo sự khác biệt trong h thống quản lý, văn phòng đại diện tại Vi Nam hết sức chú trọng công tác bảo trì sả phẩm đối với khách hàng như vừa là người t vấn, cung cấp thiết bị lại vừa duy trì chế đ hậu mãi xuyên suốt thời gian máy móc vậ hành. Để đáp ứng tốt điều đó, văn phòng đ diện tại Việt Nam cùng kết hợp với công ty m ở Thái Lan hỗ trợ nhau trong việc cử cá chuyên viên xử lý kỹ thuật sang Việt Nam kị có sự cố.

Ông Sverre Golten, Giám đốc Công t A&S Thai Works nhấn mạnh: "Một nhà má sản xuất bột cá tốt có nghĩa là có thể họ động ít nhất trong 10 năm mà không gặp trụ trặc, đó là lý do tại sao những nhà sản xu mua máy của Atlas-Stord".

Hiện nay tại Việt Nam các đơn vị chế biế như Proconco, Tân Tiến, Phúc Lộc, Patay Imexco đã tín nhiệm sử dụng sản phẩm củ công ty. Nói về tương lai, công ty luôn mon muốn những kiến thức đã học được trên thụ tế sẽ góp phần nâng cao chất lượng phục vụ đặc biệt, công ty sẽ đề ra chiến lược hạ gi thành sản phẩm để sản phẩm của Atlas-Stor ngày càng phổ biến hơn trong các nhà ch biến thủy sản.

Khẳng định chất lượng, hậu mãi chu đáo l mục tiêu trong thời gian sắp tới mà thiết bị ch biến bột cá A&S Thai Works hướng đến.

A&S Thai Works' fishmeal equipment
AN ECONOMICAL SOLUTION FOR PROCESSORS

In course of fishery processing and exploitation, lean-fish and fish-waste make up a large amount and were sole at very cheap price, causing a considerable lost of revenue for many enterprises. Make use of these sources, A&S Thai Works Ltd. - a well-known fishmeal machine supplier through its ATLAS-STORD representative - has established its operation in Vietnam since 2000.

ATLAS-STORD (its former name Stord Bartz in Denmark and Norway) has been renown as the world's largest fishmeal machine manufacturer over 80 years. Its products have been introduced and penetrated into Vietnamese market since 2000 with a hope to bring processors an effective solution in the industry of processing fisheries waste.

ATLAS-STORD "We know how to process fishmeal"

That was a confirmation from Mr. Sverre Golten, Director of A&S Thai Works Limited Company. We have experienced eighty years in the field of advanced fishmeal processing technology in the world market. But in the Vietnamese market, we have applied "package service" solution that combines consulting, distribution and noticeably applying of after-sale services.

Previously, fishery processors did not care fishmeal machine because of allying backwark methods. That was the reason that product often has low economic value and its production causes environment pollution. Thing has changed since the appearance of Atlas-Stord in Vietnam with its industrial fishmeal equipment. The company's machine can accept all small, mixing fish to produce fishmeal as feed for husbandry and aquaculture.

The company's machine can be installed at the factory or on the boat where by-products are available. Atlas-Stord has recently produced a new containerized fishmeal plant with capacity of 20-40 ton input per 24 hours. This equipment satisfies the Vietnamese production condition. The plant are mounted on one or two foot container flat racks, easy removed, no building or foundation needed. The plants are modern designs using one single drier that can operate continuously for years and provide easy operation, low energy consumption, low maintenance and long lifetime. As for fish merged with oil, sand, shell or stone, a particular drier should be used with the steamfilled hollow disc giving very high efficiency.

Prestige, quality and after-sale services are specifications of ATLAS-STORD

Price of Atlas-Stord machine is often higher than that of other companies but its quality and durability are often higher. Made-in-Thailand Rotadisc Drier is approved and inspected to British Standard BS/PD 5500 cat.2 (2790) certificate granted by Lloyds Quality Register Office in Bangkok. Atlas-Stord has so far conquered Vietnamese customers via its good after-sale services. To make a new point of difference, its representative office in Vietnam pays much attention to maintenance service. The office provides not only supervising and equipment, but also after - sales activities during the operation time. Its representative office in Vietnam often sends technical experts to Vietnam with support form its parent company in Thailand when any problem occurred

Mr. Severe Golden, A&S Thai Works Director stressed: "A good fishmeal plant means its operation time within at least 10 years without any problem. That is the reason why many processors buy Atlas-Stord's machines."

Of date some clients of A&S Thai Works including Proconco, Tan Tien, Phuc Loc, Pataya, Imexco used the company's machine with high confidence. The company expects to further improve its service quality and reduce price so that fishmeal machines of Atla-Stord would be more available among processors.

The company's objective in the future is its after-sale service enhancement. ■

A & S THAI WORKS CO., LTD

ATLAS STORD

(Agent and licensee for Atlas-Stord)
Theparak Mini Factory
33/104, Moo 10, Theparak Rd., Km.16, A.Bangp
Samutprakarn 10540, Thailand.
Telephone: +662 750 7001
Telefax: +662 312 1783
E-mail: astw@ksc.th.com
Website: www.fishmealmachine.com

Văn phòng đại diện A & S Thai Works:
50 Trần Quang Khải, Phường Tân Định,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 08.8481597
Fax: 08.8481598
E-mail: astw@hcm.vnn.vn



LFPC-20 dây chuyền trong container



Nhà máy công suất 80 tấn xây dựng thông thường

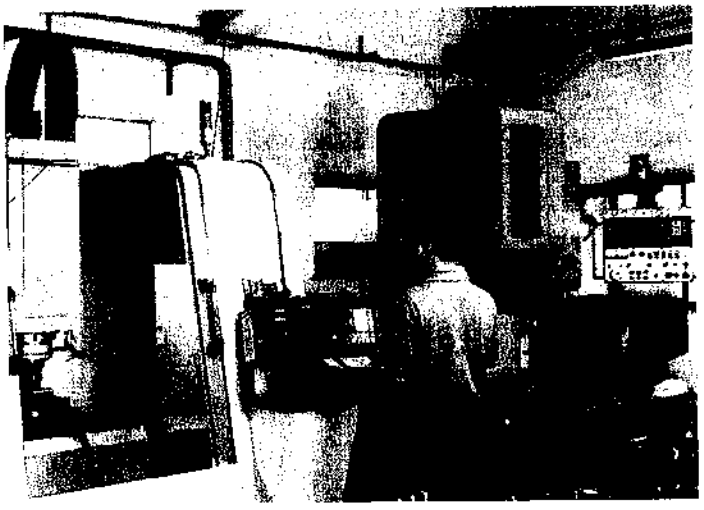
SHANG YUH VỚI MÁY ĐÓNG GÓI HÚT CHÂN KHÔNG

Law Feng Machine là nhà chế tạo chuyên nghiệp về máy đóng gói hút chân không lớn nhất Đài Loan với quy mô chế tạo và doanh số xuất khẩu đứng hàng đầu khu vực châu Á. Thông qua Văn phòng đại diện Shang Yuh đóng tại thành phố Hồ Chí Minh cách đây 5 năm, máy đóng gói hút chân không đã chính thức có mặt tại Việt Nam.

Đây là loại máy mà sản phẩm sau khi đóng gói sẽ có độ tươi lâu hơn, lại tiết kiệm được thời gian. Nó được sử dụng rộng rãi cho các ngành chế biến thực phẩm, nông sản và thuỷ sản rất tiện dụng và hiệu quả. Riêng ở thị trường Việt Nam, sản phẩm Law Feng đã có mặt từ đầu thập niên 80 thông qua các công ty thương mại. Để trực tiếp cung cấp sản phẩm và hướng dẫn cho khách hàng, năm 1997, Law Feng chính thức lập Văn phòng đại diện Shang Yuh tại thành phố Hồ Chí Minh.

Phương pháp tiếp cận thị trường của Shang Yuh

Để tiếp cận thị trường, thời gian đầu, Shang Yuh cũng gặp không ít khó khăn vì đa số khách hàng chưa biết công dụng của sản phẩm này ra sao. Vì vậy, công ty đã dành rất nhiều thời gian và công sức giới thiệu sản phẩm với khách hàng để họ dùng thử, rồi dần dần mới mở rộng thị trường. Bên cạnh đó, bằng những dịch vụ hậu mãi tiện lợi và đội ngũ kỹ thuật được đào tạo kỹ lưỡng tại Đài Loan, Shang Yuh luôn sẵn sàng tư vấn và sửa chữa kịp thời cho khách hàng khi máy có sự cố hoặc gặp trục trặc về kỹ thuật trong quá trình vận hành. Phong cách phục vụ này khác hẳn với một số công ty nước ngoài khác bán hàng tại Việt Nam là khi có sự cố phải chờ kỹ thuật từ nước ngoài sang. Tăng theo từng năm, cùng với sự phát triển của ngành thuỷ sản, đến nay trung bình mỗi năm, công ty bán được trên 50 chiếc.



Phòng CNC

So với máy cùng loại của một số hãng khác, thì giá của Shang Yuh có cao hơn, vì tuy là máy Đài Loan, nhưng thành phần chính là bơm hút chân không, công ty sử dụng thiết bị của Đức, dây điện trở và thân hình của Nhật. Trong phần bộ điều khiển của máy, có thể nhớ được 10 chế độ làm việc khác nhau. Nếu sử dụng toàn bộ linh kiện trong nước thì giá thành thấp hơn nhưng chất lượng không bằng. Chính vì thế, nhiều khách hàng của công ty sau khi sử dụng thấy được hiệu quả của máy đã đến công ty để đặt mua thêm và họ chỉ cần hỏi giá là biết được chất lượng sản phẩm. Nếu so với hàng của Nhật và một số nước châu Âu, thì máy của Shang Yuh có quy cách đa dạng, thích hợp với các loại hình sản xuất từ nhỏ đến lớn, rất phù

hợp với điều kiện sản xuất của Việt Nam.

Tiếp tục mở rộng thị trường bằng các sản phẩm có chất lượng

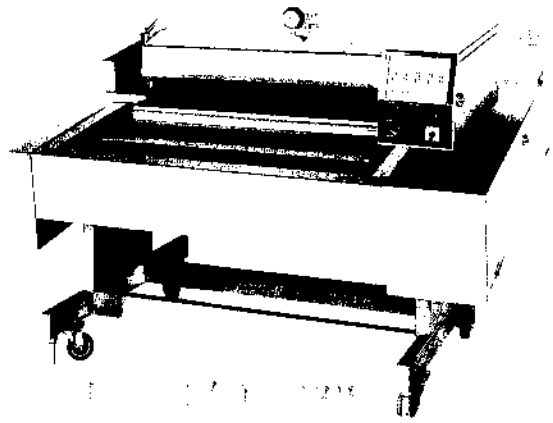
Là đơn vị đầu tiên trong ngành được chứng nhận ISO 9002, sản phẩm của Law Feng được thiết kế theo quy trình tiêu chuẩn hoá, chính xác, thuận tiện cho việc thay thế, giảm mức tối thiểu sự cố linh kiện, giữ được tuổi thọ thiết bị lâu bền.

Trưởng Văn phòng đại diện Shang Yuh, ông Chuang Chien Liang, cho biết: "Mục tiêu của công ty tại thị trường Việt Nam là cố gắng ngày càng mở rộng thị trường bằng việc cung cấp các sản phẩm có chất lượng và công nghệ tốt nhất, không cạnh tranh bằng cách sản xuất những hàng rẻ".

Ở Đài Loan hiện nay, Law Feng là nhà chế tạo lớn nhất châu Á về máy đóng gói chân không, trung bình mỗi năm, xuất khẩu từ 1.000 đến 1.500 máy đi hơn 20 quốc gia trên toàn thế giới. Trong đó, sức tiêu thụ mạnh nhất là các loại máy như: máy đóng gói hút chân không hai ngăn, máy đóng gói hút chân không ngăn cao, máy đóng gói hút chân không băng tải tự động... với năng suất máy bơm từ 63m^3/giờ đến 160m^3/giờ. Dự kiến, năm 2004, công ty sẽ xây dựng một nhà máy sản xuất tại Việt Nam, để từ đó xuất khẩu sang các nước lân cận khác như Lào, Thái Lan, Campuchia...

Đánh giá về thị trường Việt Nam, Trưởng Văn phòng đại diện cũng cho biết: "Việt Nam có tiềm năng rất lớn về ngành chế biến thuỷ sản. Tuy nhiên, nhu cầu sử dụng máy đóng gói chân không hiện nay chưa phát triển mạnh. Hy vọng, khi thấy được công dụng thiết thực của loại máy này, trong một vài năm tới sẽ có nhiều đơn vị sử dụng sản phẩm của Law Feng".

Với phương châm hoạt động "Chất lượng, Uy tín, Trách nhiệm", các thiết bị của Law Feng đã được khách hàng biết đến trong nhiều năm qua. Tại thị trường Việt Nam, đến nay đã có trên 100 đơn vị chế biến thuỷ hải sản và thực phẩm sử dụng máy đóng gói hút chân không của Shang Yuh. Trong tương lai, chắc chắn con số này sẽ không chỉ dừng lại ở đó mà còn tăng nhiều hơn nữa. ■



Máy J-V021/J-V022



Sản phẩm hút chân không

SHANG YUH MACHINE CO.,LTD AND ITS VACUUM PACKAGING MACHINE

Law Feng Machine is the largest Taiwanese vacuum packaging machine manufacturer with its export turnover ranking top in Asia. Through Shang Yuh - Law Feng's representative in Ho Chi Minh City - the vacuum packing machine has been available in Vietnam during five years.

This is the machine that can both save time and keep products fresher after packing. It is widely used in foodstuff, agricultural products and seafood processing industries, and gaining much efficiency. In Vietnam, Law Feng machines have appeared since the early 1980s through trading companies. With an aim to provide products and instruct customers in a direct way, Law Feng opened its Ho Chi Minh City's representative office so-called Shang Yuh, in 1997.

Shang Yuh and its market approach method

Like other enterprises, Shang Yuh faced numerous difficulties from the very start. The company spent a lot of time and energy on introduction and marketing. With technical staff trained in Taiwan and favourable after-sales services, Shang Yuh are ready to provice consultation and repairs if there is any mistake happening in operation process. Those services are completely different from most of other foreign companies who are selling machines in the Vietnamese market but offering only overseas supports in case of having mistakes. Thanks to the development of the fisheries, the company achieves an annual sales of over 50 machines.

Machine supplied by Shang Yuh is often more expensive than that of other makers because the machine's vaccum pump is imported from Germany and its resistance wire and body from Japan. The controlling board can remember 10 different working controls.



QC Department

Components can be replaced with 100% domestic-made to reduce cost but quality shall be lower accordingly. Many customers feel happy to come back the company and do not consider much the price. Shang Yuh machines are varied and suitable with every production scale, an advantage compared to other items of Japan, Europe.



The company's warehouse

Market expansion with high quality machines

As the first winner of ISO 9002, Law Feng items are designed exactly, replacing-friendly and durably.

Chief of Shang Yuh-Mr.Chuang Liang said: "Our objective is Vietnamese market expansion by providing high quality and modern items"

In Taiwan, Law Feng is the largest vacuum-drying machine manufacturer with annual exported output of 1,000-1,500 pieces. By the year 2004, it is estimated that the company will set up a new factory in Vietnam, from which items could be exported to neighbouring countries such as Laos, Thailand, Cambodia, etc.

Mr.Chuang also supposed: "Vietnam has great potential of fisheries. However, demand on vacuum-drying machine is still limited. It is expected that our machines would be more familiar with Vietnamese fishery processing enterprises".

With the motto "Quality-Prestige-Responsibility", Law Feng equipment have been utilized by many customers, typically over 100 Vietnamese fishery enterprises. Undoubtedly, the number of customer will further increase. ■

NAM PHÁT MỘT DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT MÁY CÔNG NGHIỆP CÓ HIỆU QUẢ

Mặc dù là một doanh nghiệp nhỏ, nhưng Công ty trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp Nam Phát đã cho ra đời một số sản phẩm phục vụ công tác chế biến thực phẩm và hải sản rất có hiệu quả.

Mặn mà với ngành thuỷ sản

Là đơn vị đi lên từ một cơ sở sản xuất nhỏ, thành lập năm 1996, nhưng Công ty trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp Nam Phát đã nắm bắt kịp thời nhu cầu phát triển của xã hội để tạo ra những sản phẩm có giá trị rất thiết thực, phục vụ trong ngành điện công nghiệp và dân dụng như các loại tủ điện, máy hàn công nghiệp, nguồn điện máy xi mạ... Năm 2001, Nam Phát mở rộng sản xuất thêm một số sản phẩm mới phục vụ ngành chế biến thực phẩm như máy chiết chai tự động, máy ghép nilon, máy trộn, máy sấy, máy cán mực...

Trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản, mặc dù mới bước vào sản xuất không lâu nhưng công ty đã cho ra đời một số máy có chất lượng là máy cán mực, máy sấy, máy chiết chai. Các sản phẩm này góp phần không nhỏ để hiện đại hóa quy trình sản xuất của người sử dụng. Chẳng hạn, máy cán mực dùng để cán khô mực sau khi đã qua các công đoạn nướng và tẩm gia vị, sản phẩm cho ra sẽ có dạng lưới mỏng, nhà chế biến chỉ việc đóng gói thành phẩm. Với loại máy sấy, thì tùy theo yêu cầu của sản phẩm mà có các tính năng khác nhau, ví dụ như các lò sấy điện được sử dụng trong máy có thể thay thế phương pháp phơi khô tự nhiên nên rất tiện dụng. Các máy này đều được chế tạo bằng thép không rỉ nên đảm bảo được an toàn vệ sinh thực phẩm, được khách hàng đánh giá cao về chất lượng.

Giá rẻ tạo nên sự hấp dẫn đặc biệt

Tuy các sản phẩm này đã được nước ngoài sản xuất và phân phối tại Việt Nam, nhưng máy của Nam Phát giá thành chỉ bằng 50%-60% sản phẩm cùng loại trong khi tính năng của chúng thì tương đương nhau. Đó cũng là lợi thế lớn của công ty mặc dù không thể cạnh tranh được so với hàng ngoại nhập về chất lượng.

Một kỹ sư phụ trách kỹ thuật của công ty cho biết: "Sở dĩ có sự chênh lệch lớn về giá như vậy là do Nam Phát tự sản xuất và có nguồn nhân công dồi dào, hạn chế được rất nhiều chi phí, làm cho mức giá thành phù hợp với điều kiện sản xuất của người Việt Nam hơn".

Với tổng số lao động khoảng 60 người, trong đó đội ngũ kỹ sư chiếm hơn 10 người, cuối năm 2000, để ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm ngày một tốt hơn, công ty đã tiến hành xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2000. Đến năm 2002, Nam Phát đã được tổ chức QMS (Ôxtrâylia) đánh giá tiêu chuẩn và cấp giấy chứng nhận về hệ thống quản lý chất lượng này.

Nhưng hiện nay, do hạn chế về mặt bằng và nguồn vốn quay vòng nên công ty mới chỉ sản xuất và phân phối cho một số khách hàng có yêu cầu chứ chưa có ý định sản xuất đồng loạt và mở rộng thị trường tiêu thụ. Chính vì vậy, thế mạnh của Nam Phát chủ yếu vẫn là tủ điện, máy hàn... phục vụ trong lĩnh vực điện công nghiệp và dân dụng. Để mở rộng quy mô hoạt động hơn nữa, năm 2003 công ty đang tiến hành xin cấp giấy phép xây dựng một hệ thống nhà xưởng sản xuất ở Nhà Bè, nhưng còn đang trong quá trình phê duyệt.

Mặc dù chỉ là đơn vị sản xuất nhỏ, song những gì mà Nam Phát đóng góp cho ngành thuỷ sản trong công cuộc hiện đại hoá công nghệ thực sự đem lại hiệu quả thiết thực trong sản xuất. ■



Máy ghép nilon

NAM PHAT - AN EFFECTIVE INDUSTRIAL MACHINE MANUFACTURER

Despite a small private enterprise, Nam Phat Industrial Limited Company has produced some products serving efficiently food and seafood processing industries.

A close friend of the fisheries

Established in 1996 in form of a small private firm, Nam Phat Industrial Co., Ltd has promptly caught up with social development demand in an effort to produce essential products in the field of industrial and civil electricity sector including electrical enclosures, industrial welding machine, power source for electrical coating machine, etc. In 2001, Nam Phat expanded its production into manufacturing some new items such as machines of pouring, canning, mixing, packing, nylon covering.

Despite operating in field of fishery processing sector for a short time, Nam Phat has introduced some good machines like dried-squid rolling machine, pouring machine. Take squid rolling machine for instance, it helps to roll squid after roasting and, then its product will be in packing.

The company's drier machine would be armed with functions as many as production demand. For example, electric oven installed in the machine would be replaced for natural drying. These machines are made of stainless steel so their quality as well as food hygiene safety is appreciated.

Good price creates specification

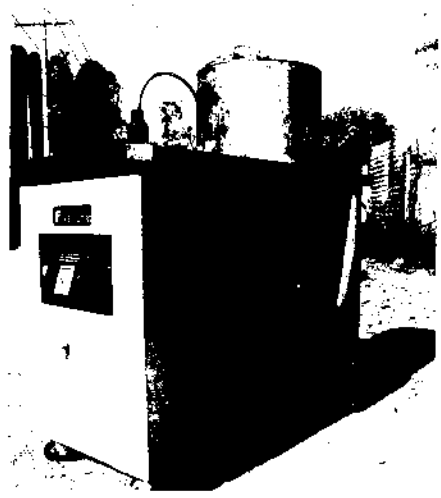
Although these machines have already distributed in Vietnam, Nam Phat products are even more competitive with half price lower than that of similar ones.

An engineer of Nam Phat added: "Remarkable' price gap results from our product's advantages, abundant labour force and reduction of cost production".

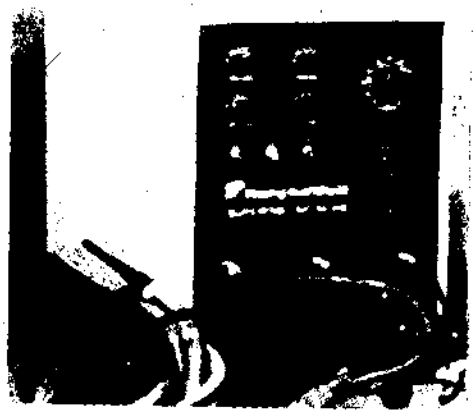
With 60 employees, over 10 of them are engineers, the company built up international quality management system so-called ISO 9001:2000 to improve product quality by the end of 2000. In 2002, Nam Phat received ISO 9001:2000 Certificate of Approval from QMS (Australia).

For the time being, Nam Phat activities almost depend on concrete orders because of limited space and low capital circulation. Its strength still stands at industrial and civil electricity sector including electric cabinet, welding machine, etc. To expand business activities, the company expects to get a license to build a new factory in Nha Be this year.

In spite of a small private company, what Nam Phat contributing to the fisheries in technology modernization process is indispensable. ■



Powning machine



Máy hàn

VỀ NHÀ SẢN XUẤT THIẾT BỊ CẤP ĐÔNG HÀNG ĐẦU CỦA VIỆT NAM

Thành lập vào năm 1979, Công ty cổ phần Cơ điện lạnh (SEAREFICO) hiện là doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam trong lĩnh vực cơ điện lạnh.

Mất ba năm để từ định hướng trở thành hiện thực

SEAREFICO bắt đầu có ý tưởng sản xuất máy cấp đông mang thương hiệu Việt Nam vào lúc thị trường dịch vụ nhà cao tầng gần như bị "đóng băng" sau cơn khủng hoảng tài chính khu vực, khiến cho lĩnh vực dịch vụ cơ điện công trình (M&E services), lĩnh vực chủ chốt của công ty, suy giảm đáng kể. Cùng thời gian đó, ngành thuỷ sản Việt Nam bước vào thời kỳ phát triển mạnh mẽ và được Chính phủ ngày càng ưu tiên, nhiều nhà máy ào ạt đầu tư đổi mới công nghệ. Sau một cuộc họp quan trọng diễn ra vào cuối năm 1997, Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị của SEAREFICO, ông Nguyễn Hữu Thịnh đã đưa ra định hướng mới: "Tập trung đẩy mạnh lĩnh vực làm lạnh công nghiệp phù hợp với tình hình mới."

Nhận thấy nếu chỉ dừng lại ở việc nhập toàn bộ máy cấp đông ngoại, rồi lắp đặt cho khách hàng trong nước không mang lại hiệu quả tối ưu, SEAREFICO quyết định nhanh chóng thành lập phòng Nghiên cứu Phát triển (R&D), dành nguồn tài chính cao nhất và những kỹ sư giỏi nhất cho hoạt động nghiên cứu chế tạo máy cấp đông mang thương hiệu của công ty. Đội ngũ này được ưu tiên cử đi nước ngoài học tập thông qua mối quan hệ trước đó của công ty với các tập đoàn chế tạo lớn trên thế giới. Đội ngũ này cũng được cử xuống các doanh nghiệp từng sử dụng máy do công ty lắp ráp tìm hiểu những ưu khuyết điểm của các dây chuyền ngoại, từ đó tích hợp lại để tìm ra một mẫu máy mang lại hiệu quả cao nhất. Mọi nguồn thông tin có nhiều đến mấy vẫn là thiếu với những kỹ sư của SEAREFICO. Đã nhiều đêm, anh em của phòng R&D cùng ở lại để lang thang trên Internet, vào cả những trang web được phép công bố của hãng hàng không vũ trụ NASA để tìm kiếm những kỹ thuật làm lạnh mới nhất trên tàu vũ trụ. Trưởng phòng Kỹ thuật, nay là phó Tổng Giám đốc phụ trách sản xuất của công ty, ông Lê Cảnh Đoàn, người Trưởng phòng R&D đầu tiên cùng gần 10 kỹ sư phải gánh vác trọng trách nặng nề trên vai.



Ban Giám đốc

Năm 1999, SEAREFICO giới thiệu những sản phẩm cải tiến đầu tiên là tủ cấp đông tiếp xúc (contact freezer) và tủ cấp đông gió (air blast freezer). Các tủ này đã giảm thời gian cấp đông còn bằng 1/3 so với tủ nhập ngoại mà chất lượng không hề thay đổi. Nhiều khách hàng đã mời SEAREFICO nâng cấp các tủ cấp đông cũ nhập ngoại theo công nghệ mới này.

Thành công ban đầu đã tạo hưng phấn để đội ngũ kỹ thuật viên tiếp tục nghiên cứu chế tạo thành công băng chuyền cấp đông kiểu lưới thẳng (straight belt IQF freezer) cho khách hàng đầu tiên là Công ty cổ phần hải sản Nha Trang. Tại cuộc hội thảo vào tháng 7-2000 do SEAREFICO tổ chức, vị giám đốc sử dụng chiếc máy đầu tiên ấy báo tin vui: băng chuyền mới cho công suất vượt cả công suất dự kiến thêm gần 100 kg/giờ, ngoài ra dải sản phẩm cấp đông cũng rộng hơn so với các máy nhập

ại mà giá thành chỉ bằng nửa giá hàng nhập.

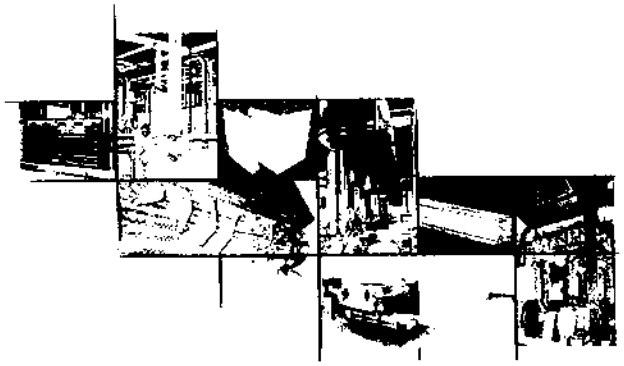
Trong thời gian đầu, SEAREFICO đã theo đuổi h làm là nhập những linh kiện chính như mô tơ, băng thiết bị điều khiển từ nhiều nguồn khác nhau từ các sản xuất linh kiện trên thế giới, tích hợp lại thành t sản phẩm có các đặc tính ưu việt nhất. Các phần lại như vỏ cách nhiệt, giàn lạnh, chi tiết cơ khí... "nội hoá" nhằm giảm giá thành. Nhờ vậy, năm 0, công ty đã bán được bảy băng chuyền cấp đông u lưới thẳng.

Không cho phòng R&D ngưng nghỉ

Đầu tháng 1 năm 2001, tại triển lãm Vietfish ở Cần ơ, SEAREFICO tiếp tục giới thiệu băng chuyền cấp ng kiểu xoắn ốc. Chiếc máy trưng bày trong hội trợ ấy đã được Seaprodex Minh Hải ký hợp đồng mua trước khi triển lãm diễn ra. Thế hệ máy mới này giúp dụng tối đa diện tích nhà xưởng chật hẹp nhờ tăng iều cao, giảm chiều dài máy, có giá thành bằng 2/3 áy ngoại nhưng công năng cũng không thua kém, ậm chí còn tiết kiệm chi phí vận hành hơn so với một mẫu máy ngoại.

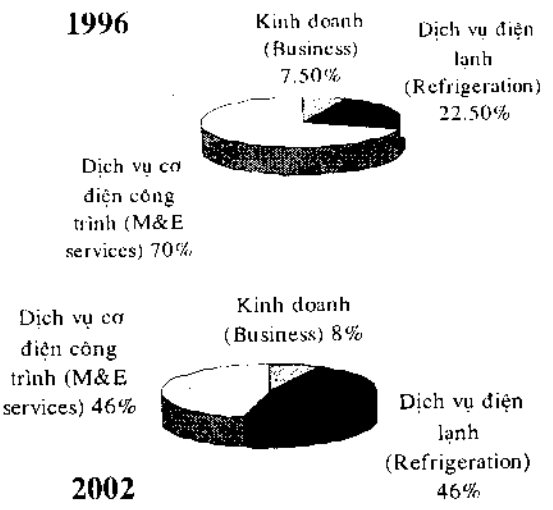
Chỉ hai tháng sau đó, qua đơn đặt hàng của Công ty stoco ở Cà Mau, băng chuyền cấp đông siêu tốc công ất 500kg/giờ (super quick IQF freezer), dạng công hệ cao hiện đại nhất của thế giới tiếp tục ra đời bằng n tay của những kỹ sư điện lạnh SEAREFICO. Một ng những điểm ưu việt của loại máy này là có thể ám thời gian cấp đông một mẻ tôm xuống còn khoảng m phút, thay vì 18 phút như ở các băng chuyền cấp ng thường.

Những mẫu máy cấp đông mới của công ty nhanh óng được khách hàng trong nước đón nhận. Đến hết ăm 2001, công ty đã nhận được 21 hợp đồng đặt mua ác loại băng chuyền do công ty chế tạo, trong đó có 4



Cây lĩnh vực hoạt động của công ty

THỊ PHẦN CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SEAREFICO SO SÁNH GIỮA HAI THỜI KỲ



băng chuyền siêu tốc - một lượng bán kỷ lục trong 2 năm khiến nhiều nhà sản xuất nước ngoài ước muốn.

Không chỉ bán công nghệ, với một loại dịch vụ đi cùng như lắp đặt, tư vấn giải pháp và hậu mãi nhờ có lực lượng kỹ thuật viên khá hùng hậu, SEAREFICO đã nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường làm lạnh phía Nam.

Vào năm 2002, SEAREFICO đã thắng thầu hợp đồng 1 triệu USD thiết bị chế biến, cấp đông cho dự án Incomfish tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc. Trong một chuyến đi khảo sát thị trường Indônêxia vào tháng 11-2002, công ty đã bán được một băng chuyền cấp đông kiểu lưới thẳng cho một doanh nghiệp tư nhân của Indônêxia. Hợp đồng xuất khẩu máy đầu tiên này cũng thể hiện định hướng tìm kiếm đầu ra mới cũng như tạo uy tín cho các sản phẩm máy cấp đông của công ty, đó là thị trường xuất khẩu.

Trong quý II-2002, người ta lại thấy trên thị trường vật liệu kho lạnh xuất hiện các tấm panel cách nhiệt dài 12 mét mang tên SEAREFICO, một sản phẩm mới được công ty sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng kho lạnh quy mô lớn tại Việt Nam. Sẽ còn nhiều ngạc nhiên đang ở phía trước khi công ty không ngừng sáng tạo nên những sản phẩm mang thương hiệu Việt Nam có ý nghĩa chiến lược với ngành thuỷ sản Việt Nam, đó chính là công nghệ cao dành cho lĩnh vực chế biến thuỷ sản xuất khẩu. ■

THE VIETNAMESE LEADING FREEZING EQUIPMENT MANUFACTURER

Established in 1979, the Refrigeration Electromechanics Joint Stock Company (SEARE CO) is now the Vietnamese leading enterprise in the field of freezing electromechanics.

Taking three years to realize initial orientation

SEAREFICO started its initiative to produce freezers bringing Vietnamese trademark as the building service market was almost frozen from regional financial crisis. The company's electromechanics services (M&E) dropped dramatically while Vietnamese fisheries developed rapidly. In an important meeting in late 1997, General Director cum SEAREFICO Management Board Chairman, Mr. Nguyen Huu Thinh introduced a new direction: "The company need to focus on industrial freezing sector to adapt the new situation".

Seeing that it was not the best way to import freezers and then install for domestic customers, SEAREFICO has decided to set up Research and Development Department (R&D) with good engineers and large capital inflow. This staff was sent abroad for study via relation between the company and large groups in the world. These engineers also withdrew advantages and disadvantages of foreign machines, then integrate all into a highest efficient machine. Information was not enough for Searefico staff so they tried to search on Internet. One of them is now Vice General Director in charge of production, Mr. Le Canh Doan.

In 1999, SEAREFICO launched contact freezer and air blast freezer - the improved machines that their key component were still imported. These freezers helped reduce freezing time to 1/3 against imported ones. Many customers asked SEAREFICO to upgrade their old imported freezers.

Initial success encouraged engineers to research and introduced straight belt IQF freezer for the first domestic client - Nha Trang Seafood Joint Stock Company. At a seminar in July 2000 held by SEAREFICO, Director of Nha Trang Seafood Company said: "The freezer has an extra capacity of 100 kg/hour, exceeding the estimated capacity. The range of products is also wider compared to that of an imported machine".

From the start, SEAREFICO managed to import major components such as motor, belt, control device from different manufacturers. Remainings including thermo-isolated cover, freezing system, etc was locally produced to reduce the price. In 2000 alone, the c pany sold out seven straight belt IQF freezers.

R & D Department works endlessl

Director Nguyen Huu Thinh seemed to be uns fied with what Searefico has obtained. At the Viet Exhibition in Can Tho in early January 2(SEAREFICO introduced a new item so-called s IQF freezer which had been ordered by Seapr Minh Hai. This freezer was especially fit for a na workshop and its price was two-third lower than of foreign machine.

Two months later, in an contract ordered Jostoco Company in Ca Mau, a 500kg/hour impi ment IQF freezer was introduced by SEAREF engineers. Its prominent advantage is to reduce fr ing time (for a shrimp batch) to five minutes aga 18 minutes of normal freezers.

Domestic customers warmly welcomed the impingement freezers. During the year 2001, company received 21 contracts, of which 4 or were for impingement freezers, a record high wi two years.

In addition to technology, SEAREFICO quickly conquered Southern freezing market via services on consultance, installation and after services. As a member of Seaprodex, a State-ow corporation, Searefico is very favourable in marke its products to potential customers, especially Cen and Northern areas.

In 2002, SEAREFICO won of tender a USD million project from Incomfish built in Vinh Industrial Zone. Via a market survey in Indonesi November 2002, the company sold one straight IQF freezer to a private enterprise. That boos Searefico in trying to make use its foreign market

In 2nd quarter of 2002, a new item so-called in lation panel bringing SEAREFICO trademark launched onto the Vietnamese freezing material m ket. Undoubtedly, the company would introduce m amazing useful items for the Vietnamese fisheries the future.

NGƯỜI KHỔNG LỒ VỀ MÁY CẤP ĐÔNG TÌM ĐƯỢC CHỖ ĐỨNG VỮNG CHẮC TẠI VIỆT NAM

Tập đoàn FMC, cha đẻ và là nhà cung cấp hàng đầu thế giới về công nghệ lạnh IQF, đã vào Việt Nam làm ăn từ năm 1995. Chỉ trong một thời gian ngắn, FMC đã trở thành tập đoàn có số lượng máy cấp đông bán chạy nhất ở Việt Nam. Thành công của FMC tại Việt Nam đã chứng tỏ rằng, những công nghệ mới nhất dù có giá thành cao, vẫn rất có tương lai tại một thị trường ngày càng quan tâm nhiều đến vấn đề chất lượng

Bắt đầu từ khó khăn

Năm 1995, tập đoàn FMC đã vào Việt Nam nghiên cứu thị trường và nhanh chóng phát hiện ra những chiếc máy cấp đông tại Việt Nam được nhập chủ yếu từ Nhật Bản và Đài Loan. FMC hiểu rằng sẽ phải rất kiên trì để hướng các nhà chế biến Việt Nam tiếp cận với công nghệ cao của mình.

Kỹ sư Nguyễn Phương Tâm, Giám đốc thương mại của FMC phụ trách thị trường Việt Nam cho biết, FMC cung cấp loại máy cấp đông nhỏ nhất cũng từ 400-500kg/giờ trở lên. Khi đi chào hàng tại Việt Nam, chỉ các nhà máy lớn lúc đó mới cần đến công suất như vậy. Bên cạnh đó, giá của FMC cao hơn nhiều so với giá máy của các tập đoàn khác, trong khi các doanh nghiệp Việt Nam chưa đứng trước những đòi hỏi về chất lượng một cách khắt khe như hiện nay.

Bằng nhiều biện pháp như kết hợp với Bộ Thủy sản và các đơn vị trong ngành tổ chức hội thảo giới thiệu công nghệ, đến cuối năm 1996, FMC đã có khách hàng đầu tiên là Xí nghiệp chế biến thuỷ sản xuất khẩu Cần Thơ (Cafatex).

Thời gian tiếp theo, nhiều doanh nghiệp chế biến lớn của Việt Nam đã tìm đến với công nghệ cấp đông của FMC. Dần dần, những chiếc máy cấp đông xoắn, loại máy bán chạy nhất trên thế giới của FMC, cũng bán rất chạy tại thị trường Việt Nam. Những đơn vị chế biến thuỷ sản tư nhân mới thành lập sau này như Việt Hải (Cần Thơ), Út Xi (Sóc Trăng),Viễn Thắng (thành phố Hồ Chí Minh)... cũng tìm đến FMC với mong muốn có một băng chuyền cấp đông có chất lượng cao nhất. Riêng Việt Hải, sau khi thăm dò các doanh nghiệp đầu tư trước, đã mạnh tay đầu tư cùng lúc ba máy cấp đông băng chuyền xoắn loại Classic 400/23 (băng tải rộng 400 mm và có 23 lớp xếp chồng) của FMC.



Hội chợ Thủy Sản Vietfish 2002 tại TPHCM

Đến cuối năm 2000, FMC chính thức mở văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh nhằm chiếm lĩnh thị trường mới mạnh mẽ hơn. Đầu năm 2001, lần đầu tiên, FMC đưa vào Việt Nam công nghệ cấp đông siêu tốc (Impingement) mang tên ADVANTEC do công ty thành viên FRIGOSCANDIA chế tạo. Chiếc máy đầu tiên nhanh chóng được bán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn thủy sản Nha Trang (Nha Trang Fisheries Co., Ltd), một đơn vị hợp tác với Công ty Phát triển thuỷ sản Duyên Hải (Cofidec).

Cho đến thời điểm cuối năm 2002, những hợp đồng mới từ Việt Nam vẫn đang chảy không ngớt về tập đoàn này, đưa số lượng máy Advantec tiêu thụ tại Việt Nam trong một năm qua lên đúng 10 chiếc.

Theo các chuyên gia của FMC, Việt Nam là quốc gia thứ ba sau Nhật Bản và Ôxtrâylia đi đầu trong sử dụng công nghệ cấp đông nhanh Impingement, vượt cả Thái Lan. Một trong những nguyên nhân cơ bản là lĩnh vực chế biến thuỷ sản Việt Nam đang trong cao trào đầu tư mở rộng sản xuất.



Máy cấp đông băng chuyền xoắn Classic 400/23 tại Nha Trang Fisco

Tính từ năm 1996 đến nay, FMC đã bán được gần 50 máy, trở thành nhà cung cấp có số lượng bán lớn nhất tại thị trường Việt Nam.

Khi khách hàng hiểu được giá trị của sản phẩm FMC

Trong thực tế, chất lượng máy của FMC đã được khách hàng trên toàn thế giới công nhận, nhưng giá thành đầu tư khá cao, thường cao hơn 25-30% so với máy cùng loại của các hãng khác. Bù lại, máy của FMC bao giờ cũng là máy có công nghệ tiên tiến nhất, tiêu tốn năng lượng và bảo trì ít nhất, cho chất lượng sản phẩm cao nhất.

Đơn cử như thế hệ máy cấp đông siêu tốc sử dụng công nghệ cấp đông Impingement, loại công nghệ tiên tiến nhất hiện nay dành riêng cho các sản phẩm mỏng và dẹt. Công nghệ này về cơ bản hoạt động bằng nguyên lý sử dụng hàng nghìn tia không khí với tốc độ cực nhanh trực tiếp tác động lên phía trên và phía dưới bề mặt sản phẩm. Những tia không khí này thổi đi hoặc tác động như một dòng khí lạnh đẩy lớp không khí nóng giữ nhiệt bao bọc bên ngoài sản phẩm. Kết quả của sự trao đổi nhiệt này vượt xa hơn cả thiết bị cấp đông truyền thống sử dụng chu trình làm lạnh cơ học, và chi phí hoạt động chỉ bằng một nửa, tỷ lệ hao hụt của sản phẩm chỉ từ 0,5-1%.

Ông Dương Kim, Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Viễn Thắng tại thành phố Hồ Chí Minh, đơn vị vừa đặt mua máy cấp đông siêu tốc của FMC vào quí III-2002 cho biết: "Chúng tôi cần loại máy cấp đông tốt nhất để nâng công suất tại xưởng lên gấp đôi hiện tại và đảm bảo sản phẩm của chúng tôi đều có đủ tiêu chuẩn xuất sang các siêu thị ở Bắc Mỹ nên chúng tôi đã chọn FMC để mua máy."

Nhiều doanh nghiệp chế biến đã trang bị công nghệ cấp đông của FMC để tạo nên lợi thế cạnh tranh cho mình. Đơn cử một ví dụ điển hình là Cafatex ở Cần Thơ, doanh nghiệp Việt Nam đầu tiên mua chiếc máy đầu tiên của FMC. Cafatex vốn nằm trong "vùng trắng" về nguyên liệu nên nhà máy buộc phải tìm đến chiến lược phát triển nhờ vào công nghệ độc đáo. Vị giám đốc Cafatex đã gặp các chuyên gia của FMC với quyết tâm muốn làm một bước đột phá về công nghệ. Cafatex đã mua của Frigoscandia (Công ty thành viên chuyên cung cấp thiết bị cấp đông của tập đoàn FMC) một băng chuyền xoắn công suất 500kg/giờ. Quyết định đúng đắn này đã góp phần đem về cho Cafatex những hợp đồng mới với khách hàng Mỹ. Giờ đây, Cafatex ở Cần Thơ đã có 4 máy cấp đông của FMC, trong đó có 3 băng chuyền xoắn và 1 máy cấp đông cho rau hoa quả và tôm luộc cỡ nhỏ.

Ông Ngô Quang Trường, trợ lý Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cơ điện lạnh Searefico - nhà cung cấp máy cấp đông nội địa lớn, cho biết: "FMC vừa là đối tác vừa là đối thủ của chúng tôi, sản phẩm máy cấp đông của FMC có mặt trong nhiều hợp đồng trọn gói của chúng tôi do khách hàng có yêu cầu đích danh tên hãng."

"Khách hàng giờ đây sẵn sàng trả tiền thêm cho công nghệ mới vì họ đã có thời gian kiểm nghiệm và biết đến chất lượng sản phẩm của chúng tôi," - Kỹ sư Tâm phấn chấn nhận xét.

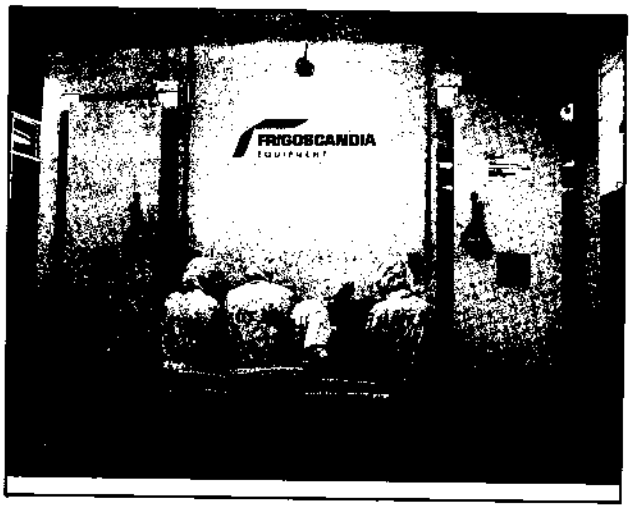
Với Việt Nam, một thị trường đang phát triển, FMC còn đưa ra một chính sách hậu mãi cao. Với hệ thống rải khắp thế giới, FMC có thể hỗ trợ tối đa cho khách hàng của mình. Ví dụ, khi một khách hàng muốn có sản phẩm cấp đông đúng tiêu chuẩn của Nhật Bản FMC có thể mời chính chuyên gia của tập đoàn tại Nhật Bản sang trao đổi, san sẻ kinh nghiệm một cách bài bản.

Với những đơn vị đã mua máy, FMC không đồng ý để tự đơn vị đó lắp đặt mà cử chuyên gia nước ngoài qua khảo sát điều kiện cụ thể của doanh nghiệp và sẵn sàng ở lại cả tuần để trao đổi kinh nghiệm với khách hàng. Toàn bộ chi phí chuyên gia đều do phía FMC trang trải. Đây chính là chiến lược cạnh tranh bằng hậu mãi của FMC.

Ông Tâm tự hào nhận xét: "Liên tục thời gian qua thời gian rất bận rộn với FMC. Chúng tôi rất mừng các nhà chế biến thủy sản Việt Nam sau thời gian sử dụng đã công nhận công nghệ cấp đông hiện đại của FMC. Cùng với quá trình đi lên của ngành thuỷ sản Việt Nam, FMC tự hào là một trong những tập đoàn lớn của

thế giới có rất nhiều dự án lắp đặt máy cấp đông thành công tại Việt Nam. Đấy cũng chính là điều thúc đẩy chúng tôi có những dịch vụ và công nghệ mới ngày càng tốt hơn."

Với cách chiếm lĩnh thị trường chắc chắn, trong tương lai, những đơn vị hàng đầu về chế biến thực phẩm của Việt Nam sẽ vẫn là các khách hàng chính yếu của FMC. Tập đoàn này còn hy vọng sẽ tăng được lượng tiêu thụ các sản phẩm, thiết bị trước và sau cấp đông, những công nghệ rất quan trọng nhằm làm gia tăng thêm giá trị mặt hàng thuỷ sản của Việt Nam. ■



Máy cấp đông siêu tốc ADVANDTEC tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Chế biến Thủy sản Út Xi

VÀI NÉT VỀ FMC VÀ FRIGOSCANDIA

FMC là một tập đoàn công nghiệp lớn được thành lập tại Mỹ cách đây hơn một trăm năm. FMC thu hút hơn 16.000 nhân viên làm việc tại các văn phòng và tại hơn 100 cơ sở chế tạo trực thuộc rộng khắp thế giới. Tập đoàn FMC có doanh số hàng năm vào khoảng 5 tỷ Mỹ kim.

FRIGOSCANDIA, đơn vị thành viên của FMC, là nhà chế tạo thiết bị ở Thụy Điển chuyên cung cấp các hệ thống cấp đông, làm lạnh, tiệt trùng bằng hơi và hệ thống nén lạnh công nghiệp. Thành lập năm 1949, Frigoscandia không ngừng phát triển. Số lượng máy cấp đông công ty bán ra trên thế giới trong thời gian qua khoảng 5.000 máy. Hàng ngày, có trên 50% tổng sản lượng hàng cấp đông toàn thế giới chạy trên các dây chuyền của Frigoscandia. Qua khảo sát cho thấy FMC chiếm thị phần lớn về thiết bị cấp đông ở châu Âu là 85%, ở Bắc Mỹ 65%.

Công nghệ cấp đông của FMC luôn là công nghệ mới nhất thế giới. Kiểu máy đông rời (IQF - Individual quick frozen) đầu tiên trên thế giới được Frigoscandia chế tạo vào thập kỷ 60. IQF là do Frigoscandia đặt ra, hiện nay được sử dụng làm tên gọi phổ biến cho các loại máy cấp đông rời của nhiều hãng chế tạo trên thế giới.

Vào những năm 70, yêu cầu sản xuất hàng IQF với số lượng lớn và hiệu quả hơn đòi hỏi phải có những băng chuyền liên tục và tiết kiệm diện tích. Năm 1979, Frigoscandia cho ra đời loại máy băng chuyền xoắn xếp chồng đầu tiên trên thế giới. Và từ đó đến nay, đây là loại máy bán chạy nhất của hãng với hơn 3.000 máy đã xuất xưởng.

Tiến một bước nữa, trước yêu cầu mới đòi hỏi thời gian cấp đông nhanh hơn, tiết kiệm nhiên liệu, giảm hao hụt trong cấp đông, Frigoscandia đã tạo nên công nghệ cấp đông mới với nguyên lý "Impingement", nghĩa là tạo nên những tia gió lạnh phá vỡ màng nhiệt bám bên ngoài sản phẩm. Nguyên lý này đã đánh bại cả nguyên lý cấp đông bằng hoá học dùng nitrogen lỏng đối với các sản phẩm dạng dẹt và mỏng, không bao gói cần được cấp đông với công suất lớn.

Không chỉ có các sản phẩm cấp đông nổi tiếng của Frigoscandia, FMC còn có các máy trước và sau cấp đông như máy làm tôm tẩm bột, làm bánh, máy cắt gọt định hình tự động... rất phổ biến tại các nước đã và đang phát triển.

Địa chỉ liên hệ tại Việt Nam:
Văn phòng Đại diện thường trú Công ty FMC Technologies AG
115 Nguyễn Huệ, Q1, Cao ốc Sun Wah, Phòng 1802, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (08) 8219385 - 8219386 Fax: (08) 8219384
Email: fmctivn@hcm.vnn.vn Website: www.fmcfoodtech.com

THE WORLD LEADER IN FREEZING EQUIPMENT WINS A SOLID PLACE IN VIETNAMESE MARKET

Frigoscandia Equipment AB, a division of FMC Technologies Inc,. the founder as well as the world leader in freezing technology, has set up its business in Vietnam since 1995. Even within a short history; the group has become the biggest supplier of IQF freezers in the Vietnamese market. This proves that high - technology even having high-price has achieved promising future in the market where customers are more concerned about the quality.

Making its first steps from a difficult market

In 1995, FMC Technologies made its first market research in Vietnam and quickly found that freezers in the Vietnamese market were mostly imported from Japan and Taiwan. The company was aware of the challenges in the market and therefore had to be very patient in order to get access to the Vietnamese processors.

"Frigoscandia's smallest freezers are often of a capacity of over 400 kilogram per hour, and this suite only the large factories in Vietnam. Besides, the equipment price is often higher than that of other makers while at the same time the Vietnamese exporters did not have to face with severly strict and very high quality demands from their buyers," says Mr. Nguyen Phuong Tam, Country Sales Manager of FMC Technologies in Vietnam.

After having set up numerous seminars and training sessions on freezing technology with the assistance of the Ministry of Fisheries and other related institutes, at the end of 1996, FMC earned its first customer - Cafatex in the Can Tho Province.

After the installation at Cafafex, many major seafood processors in Vietnam have been interested in Frigoscandia's freezing technology. Its popular Classic spiral freezer, the best seller in the world, has gradually been demanded most in Vietnam. Newly established private processors like Viet Hai - Fishone (Can Tho), Ut Xi (Soc Trang), Vien Thang (Ho Chi Minh City)... also decided to try a new high quality freezer from FMC. Viet Hai, for instance, after collected comments from FMC's buyers, decided to purchase three Classic spiral freezers 400/23 for their frozen seafood production.

At the end of the year 2000, FMC Group set up its representative office in Ho Chi Minh City with an aim to boost its sales further in the country in early 2001, it introduced the impingement freezing technology into Vietnam for the first time, under the name Frigoscandia Advantec. It quickly found the first buyer, the Nha Trang Fisheries Co., Ltd, a co-partner of the Coastal Fisheries Development Corporation, Cofidec.

Until beginning of 2003, new contracts from Vietnamese customers have flocked to FMC, counting to more than 10 Advantec freezers installed in the market since its introduction.

According to FMC experts, Vietnam has taken the leading position to Japan and Australia, surpassing Thailand in the process of Impingement application.

FMC Technologies has so far delivered nearly 50 freezing lines and has become the supplier having the biggest sales in the Vietnamese market.

Customers are becoming aware of Frigoscandia's technologies

In fact, the equipment from Frigoscandia Equipment has a quality standards that is recognized globally by its customers. Despite a premium selling price, normally higher 25-30 percent than that of other suppliers, it is still the most popular freezing brand. The machines are most the advanced, offering minimum maintenance, operating costs and superior product quality.

The Advantec freezer, for instance, uses the impingement technology, the latest revolutionary way of efficiently freezing thin, flat food products. Essentially, the technology uses thousands of high velocity jets of air, simultaneously directed at the top and bottom surfaces of the product, that strips away the insulating boundary layer of air that surrounds it. The result of heat transfer rates is far better than conventional spiral freezers using mechanical refrigeration.

The Advantec freezer offers all the speed and quality of cryogenic (nitrogen gas) freezing - but at only half the cost with weight loss of only between 0.5-1.0 percent.

"We needed the best freezer to double our production capacity and ensure that our products satisfy the demands of supermarkets in the Northern America consumer market. That is why we have chosen FMC supplier," says Mr. Duong Kim, Director of Vien Thang PTE Company Ltd., who has just bought a new Frigoscandia Advantec freezer.

Several seafood exporters have selected FMC's technology to improve its competitive edge. A typical illustration is Cafatex in Can Tho Province, the first buyer of FMC in the Vietnamese market. Situated in a "bare material" area, the company had no way to develop further but relying on special technology. The Cafatex's director wad determined to have a breakthrough in technology when he decided to meet FMC experts. Cafatex bought soon a 500-kgs/h-spiral freezer from Frigoscandia.

As a result, this partly helped Cafatex win many big contracts with American importers. So far, Cafatex has got four FMC's freezers, including three spiral freezers and a special freezer for fruit and vegetable and small size cooked shrimps.

For Vietnam, a far fledged market, FMC offers a massive after-sales services. Based on its global network, FMC can give its customer's optimal support. For instance, when a customer wanted its products to meet Japan's very strict standards, FMC invited its expert from Japan to come to Vietnam to train and share experiences with that customer.

FMC do not recommend or accept any buyers to install their new FMC machine by themselves. The company will send its foreign experts to the buyer examining the site and staying there several days to exchange expertise with customers. This is FMC's strategy of after - sales to improve its competitive edge in Vietnam.

"We have been busy in the recent time. We are very happy by the acceptance and recognition from our customers of our advanced freezing technology. FMC is very proud to be the world's leading group in freezing technology having many successful freezer-installation projects in Vietnam. This achievement continues to boost us providing more efficient new technology in the future," concludes Mr. Tam.

By its firm marketing methods, in the coming time, Vietnam's biggest seafood processing companies remain FMC's major customers. The Group also hopes that it can raise sales volume of pre and after - freezing equipment - the very important technology in adding more values to Vietnamese seafood products. ■

An Overview of FMC and Frigoscandia

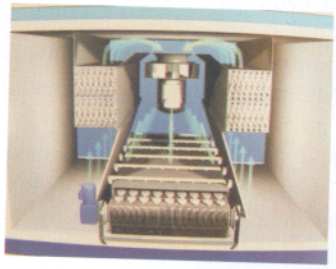
FMC is an enormous industrial corporation founded in the USA more than 100 years ago. At the moment, more than 16 thousand employees are working for it in a large number of offices and more than 100 subsidiaries worldwide. Its annual turnover approximately reaches USD 5 billion.

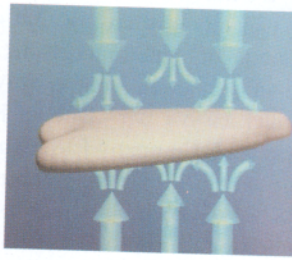
It accounts for 85 percent in European market and 65 percent in North American one. Frigoscandia, a division of FMC Technology Inc., specializes in freezers, sterilizing systems and compressing systems. Established in 1949, Frigoscandia's incessant growth reflects in the growing number of freezers sold worldwide in recent short history, approximately 5000 machines. Virtually 50 percent of frozen products worldwide are daily output by Frigoscandia's freezers. FMS's freezer is invariably rated the most advanced of all. It was Frigoscandia that gave birth to the world's first individual quick frozen machine in the 1960's. IQF, a name given by Frigoscandia, is widely used to call all freezers manufactured worldwide. In the 1970's, that IQF machines needed producing in a larger scale as well as in a more efficient way gave rise to the demand of incessant freezers with economical area. In 1979, this group let the first spiral freezer come into existence; and up to now, this has been Frigoscandia's best seller. Then Frigoscandia has furthered its advancement by introducing the impingement freezing technology that allows faster freezing time, lesser fuel and weight loss. Accordingly, thousands of high velocity jets of air are simultaneously directed at the top and bottom surfaces of the product, stripping away the insulating boundary layer of air surrounding it. Since its appearance, the new technology has become totally superior to the previous one which employs liquidized nitrogen. In addition to Frigoscandia's well-known freezers, FMC's other machines such as flour covering machines, cake making machines, automatic meat cutting machines also receive enthusiastic support from customers.

FRIGOSCAND
EQUIPMENT

ADVANTEC ™ freezer

MÁY CẤP ĐÔNG SẢN PHẨM IQF TỐT NHẤT









ĐIỀU KHÔNG THỂ TƯỞNG?

Một máy cấp đông cơ học hiện đang là máy cấp đông nhanh nhất cho các sản phẩm IQF mỏng, dẹp tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm cực cao với chi phí cấp đông thật thấp. Trước đây đúng là điều không tưởng!

NAY ĐÃ TRỞ THÀNH HIỆN THỰC:

* Cấp đông tôm, cá, mực không quá 5 phút.
* Độ hao hụt khi cấp đông không quá 1%.
* Giảm thiểu tối đa mất nước khi rã đông.

Xin liên hệ các đại diện của FMC/FRIGOSCANDIA nơi gần nhất để thấy điều hiện thực

A business of FMC FoodTech

Vietnam: (84 8) 821 9385 - 8219386
China (Shanghai): 86 21 5382 0030
(Guangzhou): 86 20 8384 6745
Philippines: 63 2 810 7458
Thailand: 66 2 261 4095
Australia: 61 2 9723 2000
Malaysia: 60 3 2166 7898
Hong Kong: 852 2808 4624

Japan: 81 3 3660 5550
Korea: 82 2 3413 0791
Indonesia: 62 21 522 2367
Singapore: 65 6223 7233
India: 91 20 589 3700
New Zealand: 64 9 415 6521
E-mail: info.fse@intl.fmcti.com
Website: www.fmcfoodtech.c

Complete Solutions for Food Processing

Please contact us for more information

www. carnitech.com



M2200 terminal

Compact grader

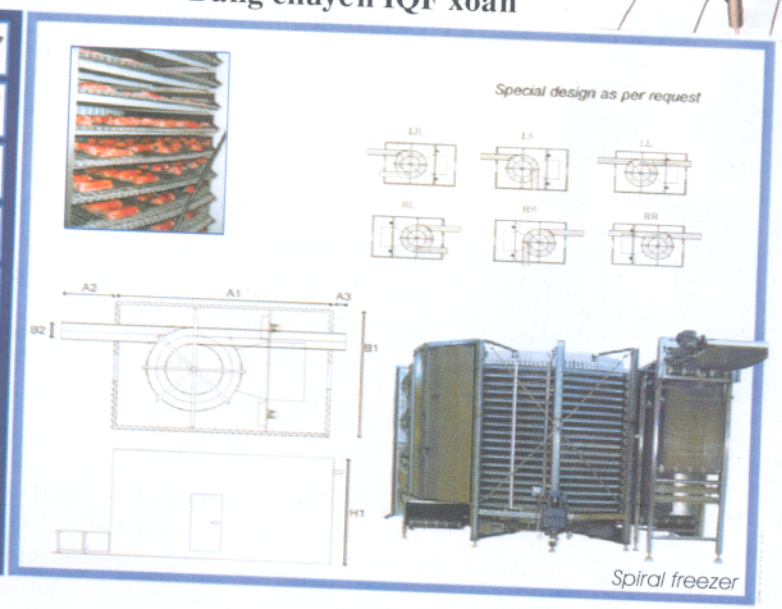


Cân phân cỡ cá

We can offer you complete, tailormade processing lines as well as single machines for:

- Seafood Processing
- Meat Processing
- Poultry Processing
- Freezing and Thawing

Băng chuyền IQF xoắn



PATENT PENDING

Machinery, equipment and systems for the food industry

Marel

Văn phòng đại diện:
80 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1,
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: (08) 827 4462 - 827 4463
Fax: (08) 827 4461

Representative Office:
80 Nguyen Dinh Chieu street, Dist. 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: (08) 827 4462 - 827 4463
Fax: (08) 827 4461

E-mail: carnitechvn@hcm.vnn.vn
Http://www.carnitech.com

carnitech asia ltd.

Carnitech Asia Limited
8th floor Dr. Gerhard Link Bldg., 88 Krungthepkreethe Rd., Huamark, Bangkapi, bangkok 10240 Thailand
Tel: +66-2379-4200 Fax: +66-2379-42204 E-mail: carnitech@carnitech.co.th

CARNITECH VÀ BƯỚC KHỞI ĐẦU MẠNH MẼ TẠI VIỆT NAM

Thiết bị cấp đông Carnitech lần đầu tiên được lắp đặt tại Fimex, Sóc Trăng vào năm 1996 và kế tiếp tại Camimex, Cà Mau trong khuôn khổ của dự án Danida. Ngay từ bước đầu tiên tiếp cận thị trường Việt Nam, Carnitech một tập đoàn hàng đầu của Đan Mạch về sản xuất thiết bị chế biến cho ngành thực phẩm công nghiệp đã xác định tầm vóc quy mô to lớn của ngành chế biến thuỷ sản đầy tiềm năng của Việt Nam. Sau đó, qua thực tế sử dụng, thiết bị của Carnitech được đánh giá có chất lượng ổn định, kỹ thuật cao, hiệu quả trong kinh doanh, Carnitech đã trở thành một bạn hàng quen thuộc và có uy tín của các nhà chế biến thuỷ hải sản xuất khẩu của Việt Nam.



Văn phòng đại diện mới của Carnitech

Khi sản phẩm nhanh chóng được đón nhận

Năm 1996, Carnitech đã đem về hợp đồng bán thiết bị cấp đông dạng xoắn đầu tiên cho một công ty chế biến thủy sản Việt Nam qua một trung gian và bắt đầu có chiến lược dò xét thị trường Việt Nam.

Với mặt hàng chủ lực có uy tín cao là các máy cấp đông chuyển thẳng, xoắn và hầm đông, các máy làm nước lạnh, máy hấp và phân loại tôm, ngay trong những năm sau đó, Carnitech liên tiếp gặt hái được những hợp đồng lớn từ các nhà chế biến tại Sóc Trăng, Cần Thơ, Bến Tre, Kiên Giang, Nam Định... Hiện nay những địa phương này cũng là vùng có thị phần lớn nhất của Carnitech tại Việt Nam.

Vào tháng 4 năm 2002, nhằm tiến một bước xa hơn trong công cuộc khai phá thị trường này, tập đoàn đã cho khai trương Văn phòng đại diện thường trú tại thành phố Hồ Chí Minh. Khách mời danh dự cắt băng khánh thành chính là ông David Oddson, Thủ tướng Aixolen (quốc gia có công ty mẹ của Carnitech) và bà Nguyễn Thị Hồng Minh, Thứ trưởng Bộ Thuỷ sản Việt Nam.

Karsten Mathiasen, Trưởng đại diện của Carnitech A/S nhận xét: "Chúng tôi quyết định mở văn phòng tại Việt Nam bởi ngày càng có nhiều khách hàng yêu cầu đặt mua thiết bị. Dây mặc dù là thị trường mới đối với chúng tôi nhưng chúng tôi đã nhận được sự đón chào rất nồng nhiệt. Chúng tôi thực sự đạt được sự tin cậy cao ở đây và thậm chí đã có một vài công ty bắt chước các sản phẩm của chúng tôi, ngày càng có nhiều công ty khai

thác chuyên môn và hệ thống phân phối của chúng tôi."

Văn phòng đại diện thường trú là động lực mở rộng thị trường mới

Ông Nguyễn Văn Phước, Trưởng đại diện mới của Carnitech tại Việt Nam cho biết thêm, việc mở văn phòng này giúp tập đoàn khai thác tối đa giải pháp kỹ thuật "thiết kế theo yêu cầu". Một hệ thống cấp đông IQF dù loại xoắn hay thẳng, đồng bộ hoàn chỉnh đều có thể bố trí mặt bằng cho các thiết bị theo yêu cầu mặt bằng nhằm tiết kiệm tối đa diện tích nhà xưởng của doanh nghiệp. Gần đây, văn phòng đã cung cấp cho Vietfoods, một doanh nghiệp chế biến hải sản tư nhân tại Cần Thơ, một băng chuyền đôi 500kgs/giờ, mỗi băng chuyền hoạt động độc lập. Ví dụ, máy có thể chạy một băng, một băng còn lại nghỉ trong điều kiện hàng ít.

Carnitech là một trong số ít những nhà sản xuất có số lượng máy cấp đông IQF tiêu thụ mạnh nhất Việt Nam. Một điểm mạnh trong kỹ thuật cấp đông IQF của Carnitech là có hướng gió thổi ngang trên bề mặt sản phẩm, giúp rút ngắn tối đa thời gian cấp đông và đảm bảo hao hụt ở mức thấp nhất. Mặc khác, buồng cấp đông cũng bố trí có lối đi rộng đảm bảo dễ vệ sinh, và trong trường hợp mất điện đột suất, công nhân có thể dễ dàng lấy hàng ra khỏi máy.

Gần đây Carnitech qua văn phòng mới còn đưa ra những thiết bị thuộc thế hệ mới vào Việt Nam như thiết bị hấp, máy phân cỡ tôm, cá tốc độ cao áp dụng nguyên tắc vi xử lý.

Các khách hàng sử dụng sản phẩm của Carnitech đều đánh giá cao về chất lượng và dịch vụ hậu mãi nhanh chóng và có trách nhiệm. Fimex ở Sóc Trăng, một doanh nghiệp chế biến thuỷ sản lớn đã sử dụng máy hấp tôm của Carnitech từ 5 năm nay cho biết, độ hao hụt trọng lượng tôm sau khi hấp và cấp đông ở mức thoả đáng, trong khi các máy chế tạo nội địa lên đến 11% -12%. Nguyên tắc bảo hành thông thoáng và linh hoạt như nếu có sự cố mô tơ, Carnitech cử người đến thay rồi mới điều tra nguyên nhân thuộc phạm vi trách nhiệm của ai.

Ông Phước cho biết, một dự án lớn gần đây của tập đoàn với Seaprodex Hà Nội đã trang bị một dây chuyền hấp, IQF đồng bộ tại một nhà máy ở Nam Định là những tín hiệu dự báo một thị trường đầy tiềm năng ở khu vực phía Bắc đang mở ra với Carnitech. ■

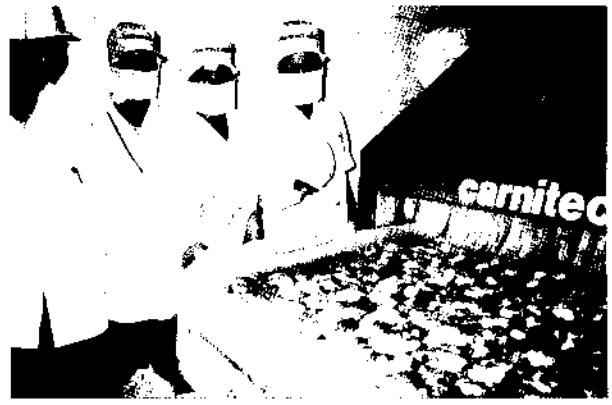
A HEAD START OF CARNITECH IN VIETNAM

There came the first time of Carnitech freezing equipment installed at Fimex, Soc Trang in 1996, and later on at Camimex, Ca Mau projected by the Danish Danida, as was the first step of involving into Vietnam market that Carnitech, a Danish leading of food industry processing equipment supplier realized the large scale seafood processing business full of potential. Through the practical exploitation, it was evaluated Carnitech equipment gaining steady quality, high engineering, and effective in business, Carnitech has become the familiar partner reputable to the seafood processors and exporters of Vietnam.

Advanced equipment acquires a very warm welcome

In 1996, Carnitech gained the first IQF freezing system supply to a Vietnamese seafood processing plant through a trading company, andthe then lauched and investigation strategy on Vietnam market.

In the following years, the major high reputation equipment consisting of Tunnel belt freezer, Spiral, Air



Dây chuyền cấp đông mạ băng tái đông và hấp



Mr. David Olddson - Iceland Prime Minister and Madame Nguyen Thi Hong Minh - Vietnamese Vice Minister of Fisheries at the opening Ceremony of Carnitech Ref. office in HCM city.

blaze freezer, Glazer, Cooker, Refreezer and Shrimp Fish grader and the other ones brought Carnitech to achievement of equipment supplying contracts to the seafood processing plants in Ca Mau, Soc Trang, Can Tho, Ben Tre, Kien Giang, Nam Dinh. Nowadays, Carnitech holds the most considerable market shares at thees areas in Vietnam.

By April, 2002 for further market development, the Group established a Resident Representative Office to Ho Chi Minh City. By the time, the Icelandic Prime Minister Mr. David Oddson and Madame Nguyen Thi Hong Minh, the Vietnamese Vice Minister of Fisheries were the guests of honor at the opening ceremony of the office.

"Because of a number of inquiries from customers, we decided to open a division in Vietnam. It is a new market we have had a very warm welcome. We have already acquired the reputation of having a high reliability and even though there are companies who copy our machines, more and more companies make use of our expertise and delivery," says Karsten Mathiasen, Divisional manager for Carnitech A/S which includes all Asian activities who is extremely satisfied with the start.

New division creates a new force behind the expansion of the new market

The division in Vietnam helps to take advantage of our "special design as per request" technological solution in maximum. For instant, we can provides from five to six ways of installation for a spiral freezer, that could save in maximum the workshop area. Recently we offered Viet Phuoc, a private seafood processor i Ho Chi Minh City, a IQF freezer with capacity of 25 kg per hour that can run with only belt in case of short age of inputs (while the other belt in the absence.)

In Vietnamese market, the group has soon becom one of the few suppliers having the largest sales of spi ral freezer. This is designed for freezing of larger proc ucts such as fish fillets, whole fish, chicken pieces bread or products in trays. The prominent point of thi technology is that this machine can produce horizonta small jets of air blowing on products, shrinking drast cally the freezing time and ensuring a minimal loss product. Otherwise, the simple design with passagewa around the spiral ensures that the freezer both regardin cleaning and hygiene applies, and in the situation sudden electricity cutting, workers can easily take proc ucts out of the machine.

Carnitech has recently introduced some newe equipment with Vietnamese customers like a ne shrimp and shellfish cooker with possibility of addin salt or other additives, high speed grader with no erro in the sorting of shrimps, glazing and thawin machines, etc.

Most Carnitech's customers have highly valued i quality and after-sales services. Fimex, a large seafoo processing exporter in Soc Trang Province who us Carnitech's shrimp cookers for five years says th weight loss of product stands at only six percent whi other domestic machines could cause a loss of 11-1 percent. If the motor goes wrong, Carnitech ofte replace the new before checking to find out the reaso

During the second half of 2002, the division are tr ing to exploit the market of the North, emphasizes M Phuoc. Recently, its big contract with Seaprodex Han forecasts a huge potential market in the North Carnitech.



Product lines provided by Carnitec

C.Melchers Gmbh & Co.

NHÀ CUNG CẤP THIẾT BỊ LẠNH HÀNG ĐẦU TRONG CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THUỶ SẢN

Được thành lập từ những năm đầu của thế kỷ XIX (1806), Công ty C. Melchers Gmbh & Co. cũng là một trong số các công ty thương mại của Cộng hòa Liên bang Đức có giấy phép đặt văn phòng đại diện sớm nhất tại thành phố Hồ Chí Minh.

Sau hơn 15 năm hoạt động tại Việt Nam, C. Melchers đã trở thành người bạn thân thiết với nhiều doanh nghiệp thuỷ sản, chế biến thực phẩm, nước giải khát ở cả ba miền đất nước. Một số doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các nhà máy chế biến thuỷ sản hay những nhà máy sản xuất ra các loại bia, nước giải khát cũng ít nhiều biết và sử dụng các thiết bị đông lạnh mang thương hiệu GEA Grasso. Tại Việt Nam, C.Melchers có chức năng làm đại diện thương mại chuyên cung cấp và tư vấn các thiết bị máy móc, chuyển giao công nghệ cũng như nguyên vật liệu cho nhiều ngành công nghiệp khác nhau, đặc biệt là ngành chế biến thực phẩm.

Khách hàng là những người bạn thân thiết

Từ năm 1998, C. Melchers được chính thức làm đại diện thương mại cho nhà sản xuất thiết bị lạnh công nghiệp hàng đầu từ châu Âu, nhà sản xuất GEA Grasso, hoạt động chuyên cung cấp và tư vấn các thiết bị lạnh (từ thiết bị lẻ cho đến thiết bị đồng bộ, hoàn chỉnh) theo phương thức chìa khoá trao tay cho các doanh

ĐÔI NÉT VỀ NHÀ SẢN XUẤT THIẾT BỊ LẠNH CÔNG NGHIỆP

Grasso được thành lập cách đây khoảng 140 năm bởi Willem Grasso. Hiện Grasso là thành viên của Bộ phận công nghiệp lạnh (GEA Refrigeration Division), tập đoàn GEA AG (Bochum, Cộng hoà Liên bang Đức, phân nhánh của tập đoàn Mg Technologies group). GEA có hơn 200 công ty thành viên với 15.600 nhân viên hoạt động trên 50 quốc gia khác nhau. Doanh số của GEA đạt được trong năm 1999-2000 khoảng 2,6 tỷ Euro và năm 2000-2001 vượt 2,9 tỷ Euro. Kể từ tháng 1 năm 2000, sau khi FES (Mỹ) và ILKA - MAFA (Đức) trở thành thành viên của Mg-GEA, GEA Grasso trở thành nhà sản xuất và cung cấp thiết bị lạnh công nghiệp hàng đầu trên thế giới. GEA Grasso có 2 nhà máy chủ lực, một đặt tại Hertogenbosh/Hà Lan (sản xuất máy nén piston) và một nhà máy đặt tại Berlin (Cộng hoà Liên bang Đức - sản xuất máy nén trục vít).

Các công ty thành viên của Grasso ở các quốc gia thuộc khu vực châu Âu, châu Á, Viễn Đông, Trung Đông ...

Các thành viên cùng với Grasso thuộc GEA, bộ phận lạnh công nghiệp:

- ***Gea recvalco(Hà Lan): chuyên sản xuất các loại van cho hệ thống lạnh***
- ***Gea kuba (Cộng hoà liên bang Đức): chuyên sản xuất dàn lạnh, các hệ thống ngưng tụ***
- ***Gea matal (Pháp): chuyên sản xuất các loại IQF***
- ***Gea frigofrance (Pháp): chuyên sản xuất các loại máy đá vẩy hiệu Geneglace***
- ***Ilka mafa (Cộng hoà liên bang Đức): chuyên sản xuất các hệ thống làm lạnh nước chuyên dùng***
- ***Gea fes (Mỹ - Anh): chuyên sản xuất các hệ thống lạnh công nghiệp và chuyên dùng cho ngành hoá, dầu khí.***

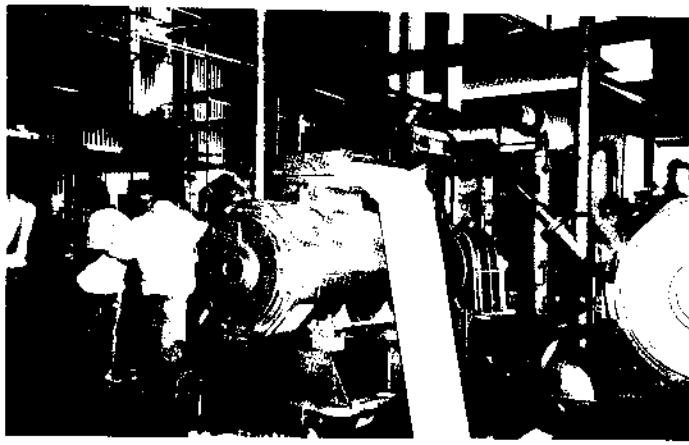
nghiệp chế biến thuỷ sản.

Việc cung cấp thiết bị được thực hiện theo các hình thức khác nhau như bán thiết bị đồng bộ cho một số công ty, có thể kể ra như Công ty Trung Sơn (thành phố Hồ Chí Minh), CAFATEX Việt Nam (Cần Thơ), Bia Heineken Hà Tây (Hà Tây), Vietnam Northern Viking Technologies (khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh), Nhà máy cà phê Biên Hoà (Đồng Nai)... Công ty còn hợp tác cung cấp thiết bị thông qua các nhà thầu trong nước như SEAREFICO, REE, TECHGEL, Thiện Tâm ở thành phố Hồ Chí Minh; SEATECCO, SEAREE (Đà Nẵng), POLYCO (Hà Nội).

Như anh Võ Hoàng Tuấn, kỹ sư phụ trách bán hàng của Văn phòng đại diện Công ty C. Melchers Gmbh. ở thành phố Hồ Chí Minh cho biết: "Những thiết bị hoàn chỉnh và phụ tùng cho hệ thống lạnh công nghiệp mà C. Melchers cung cấp tới các doanh nghiệp chế biến thuỷ sản bao gồm dây chuyền cấp đông thực phẩm như băng chuyền IQF, tủ đông tiếp xúc, hầm đông gió; máy sản xuất đá cây, đá ống, đá vảy; máy sản xuất nước lạnh cho qui trình chế biến thực phẩm, điều hoà hay hệ thống máy nén gồm máy nén trục vít cũng như máy nén pitton"...

Bất kỳ một doanh nghiệp Việt Nam khi sử dụng sản phẩm của C. Melchers dưới thương hiệu Grasso đều yên tâm về chất lượng và tính an toàn của hệ thống các thiết bị lạnh công nghiệp.

Anh Tuấn khẳng định: "Sự thành công của Grasso cũng như việc làm hài lòng các khách hàng của chúng tôi xuất phát không những từ chất lượng sản phẩm và dịch vụ mà còn do Grasso luôn gắn bó và xem khách hàng như là những người bạn. Grasso luôn sẵn lòng tư vấn, thảo luận cũng khách hàng một cách vô tư để chọn ra một giải pháp kỹ thuật tối ưu nhất về hiệu quả sản xuất và chi phí đầu tư cho từng trường hợp, khách hàng cụ thể. Grasso luôn xem sự thành công trong kinh doanh của khách hàng chính là sự thành công trong kinh doanh của mình".



Hệ thống máy
do Công t
C.Melcher
cung cấp cho
Công ty c
phần Thủy sản
Phú Yê

Đại diện cho một khách hàng của C. Melchers là Công ty Thuỷ sản Việt Long - Sài Gòn, ông Phan Hữu Dũng, Phó Giám đốc công ty nhận xét: "Grasso luôn làm cho những khách hàng như chúng tôi hài lòng bởi chất lượng sản phẩm và dịch vụ, kể cả việc chăm sóc khách hàng sau khi bán. Bản thân mỗi khách hàng như chúng tôi đều có thể tìm thấy ở những cán bộ của văn phòng công ty tấm lòng nhiệt tình, kỹ năng trình độ cao".

Tương lai của C. Melchers tại Việt Nam khá vững chắc qua nhận định của ông Tuấn, người phụ trách bán hàng của công ty tại Việt nam: "Chúng tôi rất tự hào về chất lượng, sự tin cậy với từng sản phẩm. Mục tiêu chúng tôi là đảm bảo các thiết bị lạnh đã được thiết kế theo các tiêu chuẩn kỹ thuật, được lắp đặt hoàn chỉnh và vận hành tốt nhất. Với những mục tiêu này, Grasso chăm sóc khách hàng của mình bằng dịch vụ tốt nhất". ■



Hệ thống máy nén cho kho lạnh và máy nén cho hệ thống cấp đông đã có sẵn do Công ty C.Melchers cung cấp cho CAFATEX

C.MELCHERS GMBH & CO., A LEADING FREEZING EQUIPMENT DISTRIBUTOR FOR FISHERY PROCESSING ENTERPRISES

Established in early the nineteenth century (1806), C.MELCHERS GmbH & Co., of Germany opened its representative office in Ho Chi Minh City.

After over 15 years of operation, C.MELCHERS has become a close friend of fishery, food as well as beverage processing enterprise nationwide. Some Vietnamese enterprises, especially fishery processors or beverage & brewery factories have known and used freezing machines of GEA Grasso. In Vietnam, C.MELCHERS specialises in supplying complete production line or machinery, equipment and servicing in various industries including technology transfer, specialising in food processing industry.

Customers are close friends

Since 1998, C.MELCHERS has been an official trading representative for one the European leading industrial refrigeration equipment manufacturers so-called GEA Grasso, in charge of supplying and consulting freezing equipment manufacturer so-called fishery processors.

C.MELCHERS used to provide freezing equipment to some companies such as Trung Son (Ho Chi Minh City), CAFATEX Vietnam (Can Tho), Ha Tay Heineken Beer (Ha Tay), Vietnam Northern Viking Technologies (Tan Thoi Hiep Industrial Zone, Ho Chi Minh City), Bien Hoa Coffee Factory (Dong Nai) and so on. Besides, the company has also supplied equipment via local sub-contractors including SEAREFICO, REE, TECHGEL, Thien Tam (Ho Chi Minh City), SEATECCO, SEAREE (Da Nang), POLYCO (Ha Noi), etc.

Mr. Vo Hoang Tuan, Engineer of C.MELCHERS GmbH & Co representative office, said: "We supply fishery processors with complete equipment and accessories for industrial refrigeration systems such as complete line for food freezing (IQF, plate freezer, airblash freezer); ice maker for producing block ice, tube ice; plate heat exchanger for producing cold water for food industry, air conditioning or reciprocity compressor system or screw compressor system."

Most of Vietnamese enterprises put much trust in C.Melchers equipment due to its quality and safety.

Mr. Tuan added: "Grasso's achievement and its client's reliability result from not only our quality and service but also the friend relation between the company and clients. Grasso is willing to consult, discuss with customers to select optimal technical solutions. Grasso always regards customer 's success as its success".

"Grasso often meets our demand at the most satisfaction by its product quality, promotion and after-sales service. We believe in qualified staff of Grasso," a customer of C.MELCHERS," said Mr. Phan Huu Dung, Vice Director of Viet Long Seafood Company.

"We are very proud of quality and reliability of our products. We try to ensure our machine in accurate technical and complete designs and good operation. Pursuing this goal, Grasso can take care its customers with the best services," said Mr. Tuan as he suggested about the future of C. Melchers in Vietnam. ■

THE COMPANY AT A GLANCE

Grasso was founded approximately 140 years ago by Willem Grasso and is a member of the Refrigeration Division of the multinational GEA AG Group. The GEA Group employs about 15,600 people in around 50 countries and consists of more than 200 operating companies. GEA Group sales in 1999/2000 exceeded 2.6 billion Euro and 2000/2001 exceeded 2.9 billion Euro. Since the January 2000, after joining of the FES (United States) and ILKA-MAFA / Germany, GEA Grasso International became one of the world leaders in all aspects of industrial refrigeration.

Grasso owned two factories, one is located in Hertogenbosch, The Netherlands, specializing in reciprocating compressor, valves, self-limiting automatic purgers, pressure vessels and the other is located on Berlin / Germany manufacture the screw compressor, water chiller package.

Branch companies of Grasso can be found in many areas of the world, as Europe, Asia, Far Eastern, Middle Eastern...

The other members of GEA Refrigeration Divison:

- *REVALCO (The Netherlands): Specializing in valves for refrigeration system.*
- *KUBA (Germany): specializing in air cooler and con denser*
- *MATAL (France): specializing in IQF equipment*
- *FRIGOFRANCE (France): specializing in flake ice generator-maker GENEGLACE*
- *ILKA MAFA (Germany): specializing in water chiller*
- *FES (US-UK): specializing in industrial refrigeration system, using for chemical and oil gas industrial.*

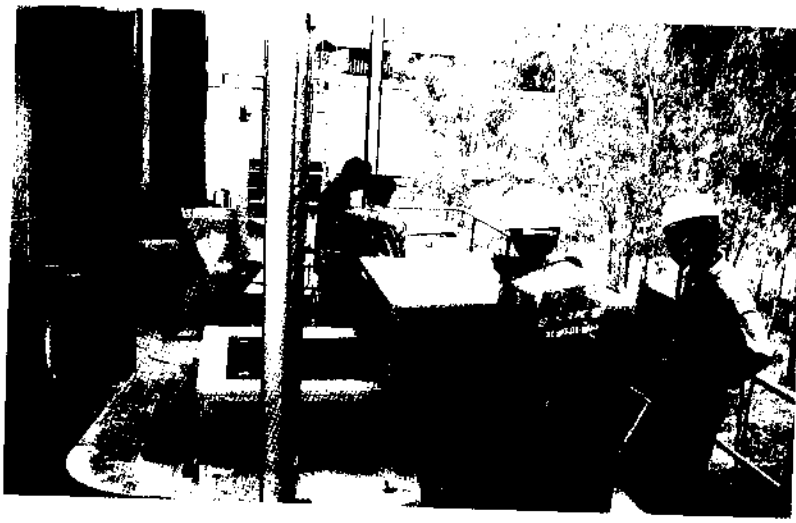
Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại và kỹ thuậ lạnh Đức Thuận

XEM TRỌNG DỊCH VỤ HẬU MÃI

Một nhóm kỹ sư chuyên ngành kết hợp cùng một số chuyên viên và đội ngũ công nhân k thuật giàu kinh nghiệm chuyên làm công tác tư vấn, thiết kế, lắp đặt và bảo trì hệ thống lạnh đ lập nên Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại và kỹ thuật lạnh Đức Thuận. Đến nay, qu hơn 10 năm hoạt động, Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Kỹ thuật lạnh Đức Thuậ đã tạo được sự tín nhiệm và quan tâm của quý khách hàng bằng nỗ lực không mệt mỏi mà nề tảng là sự tận tâm trong công tác dịch vụ.

Từ niềm say mê trong công tác tư vấn, chăm sóc khách hàng

Mặc dù được thành lập năm 2001, nhưng Đức Thuận đã có một thời gian trải nghiệm từ những năm 1990 với tên gọi Trung tâm Thương mại và dịch vụ chuyên nghiệp Rec 166. Thời gian đầu công ty chỉ làm công việc tư vấn, lắp đặt và bảo trì một số hệ thống điều hòa không khí trung tâm và hệ thống lạnh phục vụ cho ngành thủy sản, thực phẩm, văn phòng... Nhưng với kỹ năng và lòng yêu nghề, chấp nhận những thử thách khắc nghiệt trong cơ chế thị trường, cho đến nay công ty đã được các nhà phân phối của các hãng máy tín nhiệm và chấp nhận làm đại lý ủy quyền chính thức các sản phẩm máy lạnh dân dụng công nghiệp hiệu Daikin của Nhật Bản, Carrier của Hoa Kỳ và các hãng nổi tiếng khác trên thế giới...



Lắp đặt sản phẩm cho khách hàng của Công ty Đức Thuận

Định hình cho mình hướng phải chuyên nghiệp công tác tư vấn, thiết kế, lắp đặt và bảo trì sản phẩm, Đức Thuận luôn theo sát các đơn vị mà mình hợp tác để hỗ trợ cho các đơn vị khi có vấn đề. Nhằm tạo dựng uy tín và chất lượng phục vụ tốt cho khách

hàng, sau khi cung cấp thiết bị hay dịch vụ, công ty luôn tìm giải pháp bảo trì phù hợp để nâng cao tuổi thọ của máy móc, tiết kiệm điện năng mà vẫn bảo đảm hiệu quả sản xuất cũng như năng suất ổn định cho khách hàng.

Để mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh của công ty, ban lãnh đạo đã tập trung từng bước nâng cao hệ thống quản lý và phục vụ theo chiều hướng đa ngành. Không chỉ hoạt động về lĩnh vực thương mại, Đức Thuận ngày nay đã chủ động đưa vào sản xuất các mặt hàng mang tính công dụng phục vụ trong ngành như quầy, kệ, khuôn, các dụng cụ chế biến bằng inox, sơn tĩnh điện và các thiết bị cơ khí khác.

Là doanh nghiệp nhỏ, nhưng Đức Thuận rất quan tâm đến vấn đề đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên và kỹ sư trẻ đủ sức tiếp cận, ứng dụng những phương pháp quản lý và kỹ thuật mới vào dịch vụ hậu mãi ngày càng tốt hơn, đó cũng chính là một trong những chiến lược phát triển hàng đầu của công ty.

Trao đổi về vấn đề này, anh Lê Quang Hiếu, Giám đốc công ty cho biết: "Để bắt kịp xu hướng phát triển, công ty tổ chức những cuộc khảo sát thực tế tại các địa phương và những nhà máy đang hoạt động để đưa ra những sáng kiến cũng như những ý tưởng phù hợp với chất liệu sản phẩm, nhu cầu sản xuất, có như vậy thì những sản phẩm mà mình làm ra mới thật sự hữu ích cho cộng đồng".

Với ý tưởng thiết thực là tự sản xuất sản phẩm của riêng mình, công ty đã nhiều lần tham dự các hội thảo về khoa học chuyên ngành nhằm củng cố cho kiến thức ngày càng sâu rộng hơn.

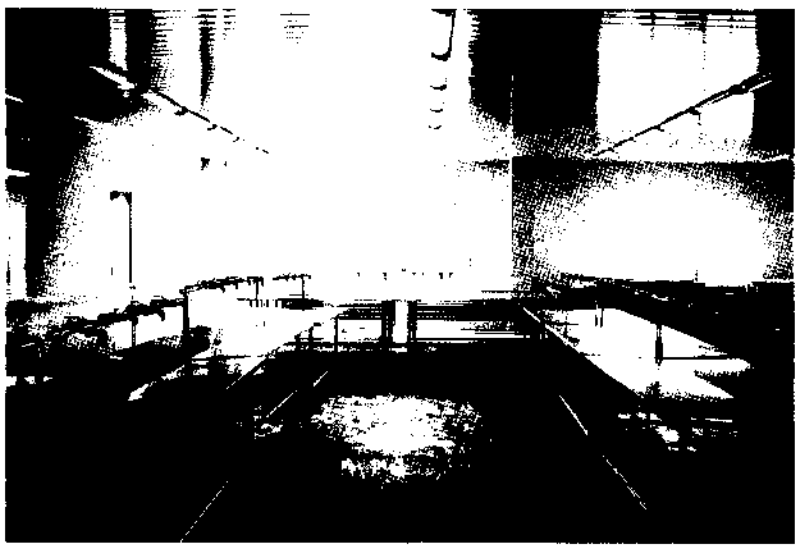
Tăng cường hợp tác, mở rộng lĩnh vực kinh doanh

Bàn về tương lai, đặc biệt là trước cơ hội và thách thức Việt Nam khi gia nhập AFTA, anh Hiếu cho biết: "Đức Thuận sẽ tiến hành hợp tác với các đối tác nước ngoài, tiêu biểu là các tập đoàn của một số công ty thuộc khối ASEAN để sản xuất sản phẩm tấm Panel cách nhiệt phục vụ trong xây dựng kho lạnh, các loại máy công cụ phù hợp với nhu cầu chế biến và năng lực của đơn vị".

Hiện nay, Đức Thuận là đơn vị hợp tác với các khách hàng truyền thống như Công ty Chế biến Hoàng Hà, Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản II, Công ty cổ phần thực phẩm Việt Nam, Công ty Phương Nam... và đang xúc tiến công tác đầu tư với một công ty ở Bình Định trong việc chế biến hàng thủy hải sản. Nhằm nâng cao chất lượng phục vụ tốt cho khách hàng, Đức Thuận đã thành lập chi nhánh phân phối tại tỉnh Đồng Nai vào năm 2002 để thuận tiện cho việc giao dịch, tiếp cận và phân phối sản phẩm.

Với chiến lược phát triển mà công ty đã hoạch định, sẵn sàng cho tương lai, Công ty Đức Thuận mong muốn tiến xa hơn theo phương châm mà mình đã chọn: Lấy chất lượng phục vụ là mục tiêu phấn đấu để xây dựng thương hiệu ngày càng phát triển bền vững. ■

Kệ dùng trong chế biến của Công ty Đức Thuận



Duc Thuan Refrigeration Technology and Trading Limited Company
LOOKING UP AFTERSALE SERVICE

A group of engineers together with a staff of experienced technicians in charge of consulting, designing, installing and maintaining refrigeration system set up Duc Thuan Refrigeration Technology and Trading Limited Company. Over 10 years of operation, Duc Thuan Company has so far obtained creditability and attention from many customers via its consecutive efforts as well as good service.

From passion of consulting and caring customer

Despite having been founded since 2001, Duc Thuan has had an experimental period of 10 years with the name of Rec 166 Professional Service and Trading Center. The company consulted, installed and maintained air conditioner and refrigeration system for fisheries, food sector from the start. With strong determination even challenges in market mechanism, Duc Thuan has so far become sole agent of famous industrial civil air conditioner manufactures including Daikin (Japan), Carrier (United States), etc.

With an aim to professionalize its activities, Duc Thuan always keeps close to customers to overcome problems. To consolidate prestige and service quality, the company offers good maintenance service to raise usage-age of machine, reduce electric consumption.

To expand business activity, the management board has improved service and management system forward multi-sector. Apart from trading sector, Duc Thuan has so far put into production of special items such as shelf, mould, inox processing tools, powder coating equipment and so on.

As a small enterprise itself, Duc Thuan pays much attention to young technician and engineer staff training to make its aftersale service better and better. That is also the company's development strategy.

Mr. Le Quang Hieu-Director of Duc Thuan said: "To catch up with development tendency, the company makes survey at many localities to sort out logical ideas on material, production demand to meet the market at the most satisfaction".

With a hope to manufacture its own products, the company has so far participated in many symposiums to enrich its knowledge.

Strengthening cooperation, expanding business

As per opportunities as well as challenges when Vietnam join AFTA, Mr. Hieu said: "Duc Thuan will further cooperate with foreign partners, typically some ASEAN groups, to turn out thermo-isolated panel for freezing store building".

Apart from foreign bilateral cooperation, Duc Thuan is now cooperating with traditional customers such as Hoang Ha Processing Company, II Fishery Aquaculture Research Institute, Vietnam CP Company, Phuong Nam Company and a fishery company in Binh Dinh. To improve service quality, Duc Thuan set up its branch in Dong Nai in 2002 to make transaction, approach and distribute products.

With its development strategy, Duc Thuan Refrigeration Technology and Trading Limited Company expects to further develop: Service quality is a top objective to build up steady trademark. ■

CÔNG TY THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ CAO

TÂN VIỆT MỸ

CHUYÊN CUNG CẤP CÁC THIẾT BỊ DÙNG CHO NGÀNH:

THỦY HẢI SẢN
CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

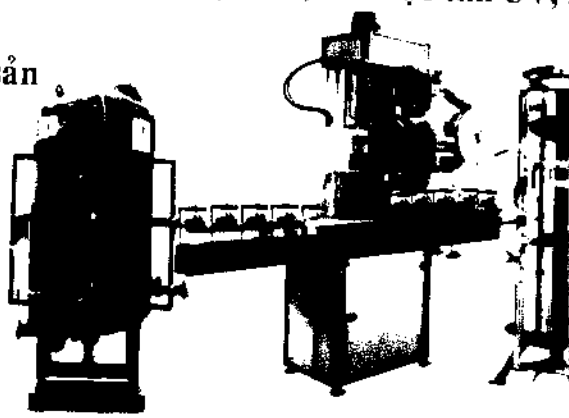
THIẾT BỊ XỬ LÝ NƯỚC:

-Thiết bị lọc, tiệt trùng, khử khoáng, làm mềm, khử phèn, sắt, khử mùi, khử màu.

-Máy thẩm thấu ngược RO, máy tiệt trùng bằng OZONE, tia cực tím UV.

-Các vật tư: nhựa trao đổi ion, than hoạt tính, lõi lọc tinh, màn lọc RO, đèn cực tím UV, chất bảo quản và chống cáu cặn nồi hơi.

-Hệ thống xử lý nước thải chuyên dùng cho thủy sản



DÂY CHUYỀN CHẾ BIẾNTHỦY SẢN & THỰC PHẨM :

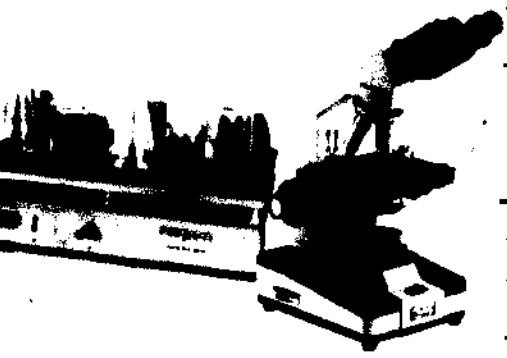
-Hệ thống đóng hộp ,nắp chai, nắp lon,

-Hệ thống băng tải tự động ,bán tự động

-Thiết bị sấy,hấp, nồi hơi,hệ thống cấp đông các loại

-Thiết bị sản xuất nước đá tinh khiết, đá viên đá vẩy

-Các thiết bị cân và đếm sản phẩm tự động



CÁC THIẾT BỊ PHÂN TÍCH HÓA LÝ, VI SINH CỦA NƯỚ VÀ THỰC PHẨM:

-Máy quang phổ, máy đo các chỉ tiêu nước: máy đo độ pH, độ dẫn, độ đục, độ mặn, độ phèn, sắt, độ cứng, các tạp chất, độ tố trong nước và thực phẩm, ...

-Máy đo độ đạm, độ béo, kính hiển vi, buồng nuôi cấy vi sinh, tủ sấy tủ ấm, ly tâm, cất nước...

VẬT TƯ,HÓA CHẤT TẨY RỬA ,TIỆT TRÙNG

-Hóa chất tiệt trùng tẩy rửa sàn nhà,nhà vệ sinh,

-Hóa chất tiệt trùng dùng cho rửa tay , ngâm chân công nhân

-Thiết bị tiệt trùng phòng bằng tia cực tím UV và Ozone

-Thiết bị cấp nước uống tiệt trùng cho công nhân

Với đội ngũ kỹ thuật tay nghề cao, công ty Tân Việt Mỹ sẵn sàng nhận sữa chữa, bảo trì các hệ thống thiết bị xử lý nước, dây chuyền sản xuất chế biến nước giải khát, thực phẩm, các thiết bị kiểm nghiệm và phòng thí nghiệm.

chỉ: 33T2 Dương Bá Trạc, Quận 8, TP.HCM - Tel: 8512019 - Fax: 8568892 - Email: doantvm@hcm.vnn.vn

Hội viên hội Doanh Nghiệp Trẻ TP.HCM

ISOCAB - TỪNG BƯỚC THÂM NHẬP VÀO THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

Với hơn 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất tấm panel cách nhiệt polyurethane ISOCAB được xem là một trong những công ty hàng đầu thế giới trong lĩnh vực này. Những sản phẩm của công ty đã có mặt ở Việt Nam từ hơn năm năm nay trong nhiều công trình kho lạnh cỡ lớn phục vụ cho ngành chế biến thực phẩm, mà chủ yếu là ngành thủy sản.

ISOCAB với thị trường thế giới

Thành lập vào năm 1973 tại Bavikhove (Bỉ), sản phẩm đầu tiên của ISOCAB là các phòng lạnh loại vừa và nhỏ phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến thực phẩm. Xác định hướng đi lâu dài của mình là chuyên sản xuất panel và các ứng dụng đa dạng của nó, công ty tiếp tục đầu tư vào việc nghiên cứu và phát triển công nghệ và máy móc. Năm 1975, ISOCAB đã bắt đầu xây dựng các kho lạnh và phòng cấp đông cho các nhà máy giết mổ, các công ty phân phối thịt và toàn bộ ngành công nghiệp thực phẩm. Sau đó công ty đầu tư một dây chuyền sản xuất ở Kervijnstraat, Bavikhove. Cho đến nay panel camlock vẫn được sản xuất ở đó với khoảng 4.000 tấn thép được sử dụng mỗi năm.

Từ năm 1981 đến năm 1986, ISOCAB xây dựng nhiều nhà máy mới. Với nỗ lực ngày càng hiện đại hóa các dây chuyền sản xuất, lần đầu tiên ISOCAB sản xuất panel công nghiệp có chiều dài tối đa 6,30 mét trên dây chuyền không liên tục. Sau đó panel được nâng cấp lên 12 mét và điều này làm cho ISOCAB có được một chỗ đứng vững chắc hơn trong ngành xây dựng kho lạnh cỡ lớn.

Năm 1989, ISOCAB France I được khánh thành ở Dunkirk (Pháp) chuyên sản xuất panel tường và trần với độ dày từ 40 đến 200 mm trên dây chuyền liên tục, sử dụng khoảng 14.000 tấn thép hàng năm. Đặc biệt chất CFC có trong polyurethane giảm xuống còn 50%. Cho đến năm 1993, ISOCAB France II, một nhà máy chuyên sản xuất panel tường và mái tiếp tục ra đời ở Dunkirk, làm cho sản phẩm của ISOCAB ngày càng phong phú hơn và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của ngành xây dựng.

Không chỉ chú trọng vào sản phẩm panel, ISOCAB còn sản xuất cửa cách nhiệt các loại với khung cửa đặc biệt làm bằng nhựa tổng hợp cao cấp làm cho loạt sản phẩm này của ISOCAB được ưa chuộng hơn so với các nhãn hiệu khác.

Trách nhiệm bảo vệ môi trường thiên nhiên cũng được ISOCAB đặt thành một tiêu chuẩn bắt buộc cho các sản phẩm. Từ tháng 4 năm 1994, tất cả những sản phẩm của ISOCAB được sản xuất hoàn toàn không có CFC và HCFC để bảo vệ tầng ozon.

Năm 1996, ISOCAB nhận được chứng chỉ chất lượng ISO 9002 do BVQI cấp.

ISOCAB với thị trường Việt Nam

Văn phòng đại diện S.F.E. đặt tại thành phố Hồ Chí Minh là đại diện bán hàng duy nhất của ISOCAB tại Việt Nam. Khách hàng của họ chủ yếu là các công ty chế biến thủy hải sản và thực phẩm, ví dụ như Thủy sản Minh Phú, Kho lạnh Thành Công, siêu thị Cora Đồng Nai, chuỗi các siêu thị Metro Cash & Carry.

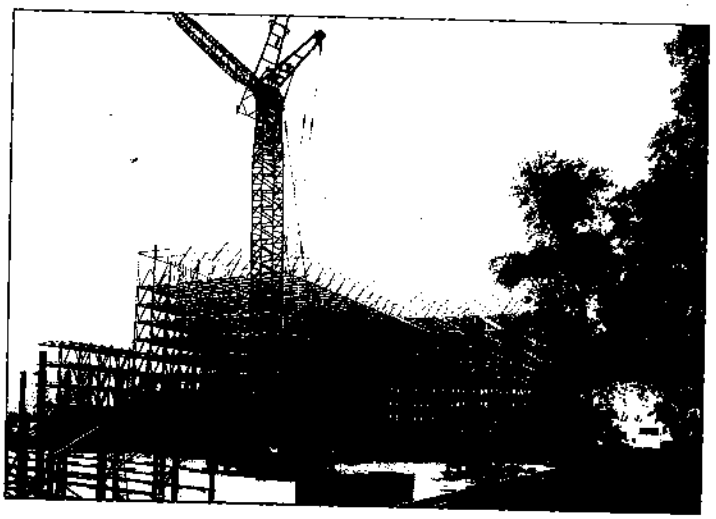
Do nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, bên cạnh các sản phẩm của ISOCAB, S.F.E. còn cung cấp các thiết bị phục vụ cho ngành kho vận mà chủ yếu là kho lạnh, bao gồm: kệ chứa hàng, xe nâng, các sản phẩm dock và các loại cửa khác.

S.F.E. cũng đảm nhận việc tư vấn, thiết kế tổng thể, thiết kế kỹ thuật và lắp đặt cho tất cả các dự án liên quan. Khi được hỏi về chiến lược kinh doanh của công ty, ông Koenraad Van Simaey cho biết: "Công ty không có một bí quyết riêng nào ngoài việc hiểu và mang lại lợi ích cho khách hàng. Chúng tôi luôn cố gắng thuyết phục khách đầu tư sao cho hiệu quả bằng việc tiết kiệm chi phí đầu tư và chi phí vận hành. Kết quả là ngày càng nhiều kho lạnh có độ cao trên dưới 10 mét đã và đang được xây dựng tại Việt Nam. Và khách hàng có khuynh hướng sử dụng panel dày hơn, nếu như trước đây người ta sử dụng panel dày 100 mm cho các kho trữ nhiệt độ âm, thì hiện nay sử dụng panel dày từ 140 đến 170 mm. Việc này tiết kiệm rất nhiều chi phí điện tiêu thụ."

ISOCAB đã có được một chỗ đứng khá tốt trong ngành thủy sản Việt Nam. Không ngừng đầu tư để nâng cao chất lượng sản phẩm, ISOCAB chắc chắn sẽ còn gặt hái được nhiều thành công mới trên bước đường chinh phục thị trường Việt Nam, một thị trường mới đầy tiềm năng nhưng cũng là một thị trường cạnh tranh mạnh mẽ trong lĩnh vực cung cấp thiết bị kho lạnh. ■

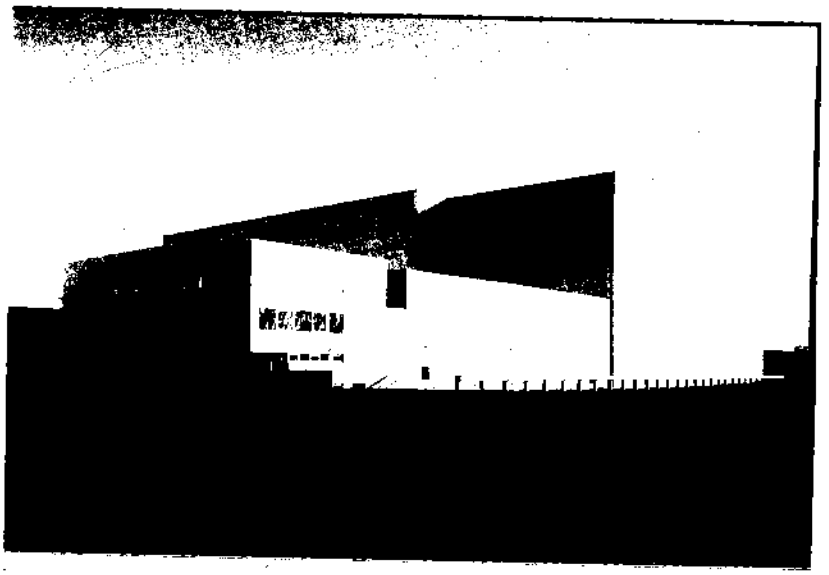


Kho lạnh Thành Công

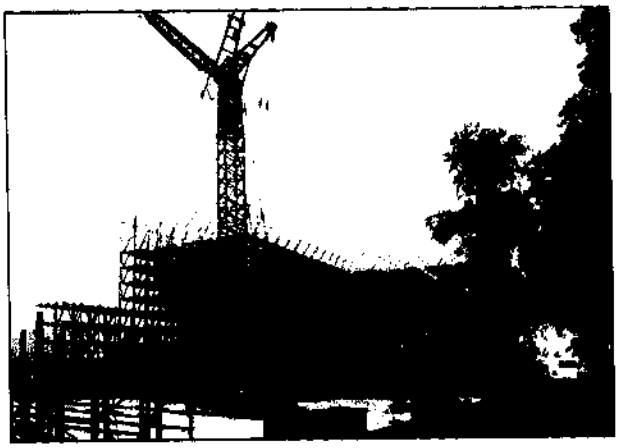


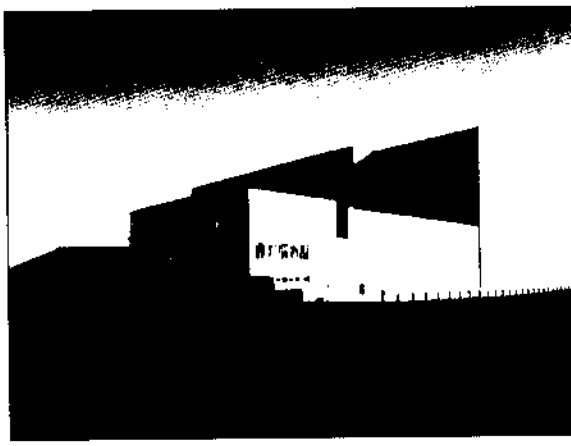
Xây dựng kho lạnh

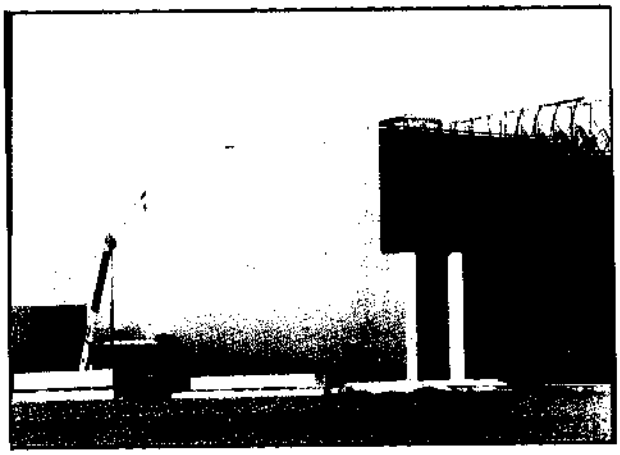
Kho lạnh



EXPERIENCE IN COLDSTORES









ISOCAB nv
Treurnietstraat 10,
B 8531 Harelbeke-Bavikhove
Tel.: +32 56 73 43 11
Fax: +32 56 73 43 22
E-mail: isocab@isocab.be
www.isocab.be

ISOCAB in Vietnam
S.F.E. VIETNAM REP. OFFICE
IDC Building (5th Floor)
163 Hai Ba Trung Str., Dist. 3,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel.: 84.8.8236458
Fax: 84.8.8236459
E-mail: sfevn@bdvn.vnd.net

KINH NGHIỆM TRONG LĨNH VỰC XÂY DỰNG KHO LẠ

Công ty Tấm cách nhiệt 6M

KHÔNG NGỪNG NÂNG CAO KHẢ NĂNG CẠNH TRANH

Sau 12 năm hoạt động, Công ty trách nhiệm hữu hạn Tấm cách nhiệt 6M, với tiền thân là Xí nghiệp Panel Bình Chánh thuộc Công ty Thực phẩm đông lạnh xuất khẩu Sài Gòn, đã tạo dựng được uy tín trong một lĩnh vực mới dù phải cạnh tranh khốc liệt với các sản phẩm ngoại nhập.

Năm 2000, sau khi chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty trách nhiệm hữu hạn, Ban Giám đốc công ty đã quyết định chiến lược đầu tư nâng cấp cho sản phẩm tấm cách nhiệt phục vụ cho ngành lạnh. Ông Huỳnh Đức Mãnh, Giám đốc công ty cho biết: "Chúng tôi xác định hướng đi lâu dài của mình là chuyên ngành sản xuất tấm panel cách nhiệt phục vụ trong ngành thuỷ sản và phải chuyên sâu ngay từ trang thiết bị máy móc, nguyên liệu đến con người. Chính vì thế mà toàn bộ công nghệ trang thiết bị đều được nhập từ các nước như: Mỹ, Italia, Ôxtrâylia, Đài Loan... với số vốn đầu tư hơn 600 nghìn USD."



Thực hiện công trình kho lạnh cho các nhà máy chế biến thủy sản

Vừa cung cấp panel cách nhiệt, vừa làm thầu thi công

Sản phẩm panel cách nhiệt của công ty được chế tạo từ hạt EPS với lõi Polystyrene và được bao bọc ngoài bằng tole Colorbond dầy từ 0,42 đến 0,6 mm, ngoài ra EPS còn được phủ bằng các vật liệu inox, tole phủ PVC và được tráng kẽm tạo hình bằng cách cán thành nhiều dạng sóng khác nhau. Công ty còn sản xuất hoàn chỉnh các loại cửa kho lạnh cách nhiệt không rỉ sét loại 505, dầy 0,5 mm có điện trở sưởi và chốt khóa an toàn ở bên trong khuôn bao cửa bằng nhựa Composite với nhiều kích thước khác nhau mẫu mã đẹp, giá cả phải chăng.

ISOCAB PENETRATING INTO THE VIETNAMESE MARKET

Having more than 25 years of experience in manufacturing of polyurethane panels, ISOCAB is considered one of the world leading companies in this field. Its products are available in the Vietnamese market for more than 5 years in many large-sized coldstore constructions of the food processing industry, mainly seafood.

ISOCAB's performance in the world market

Founded in 1973 in Bavikhove (Belgium), the company's first product was small and medium-sized coldrooms for the food processing industry. With the aim to focus on sandwich panel construction and its various applications, ISOCAB continued to invest in research and development of technology. Already in 1975, ISOCAB started to build coldstores and freezing rooms for slaughterhouses, meat companies and the entire food industry. Since then, the company invested in a production line in Kervijnstraat in Bavikhove. To this day camlock panels are still produced there with the use of approximately 4.000 tons of steelplate each year.

From 1981 to 1986, new premises and factories were constructed. In the efforts to modernize its production lines, first industrial panels were produced on the discontinuous production with a maximum length of 6.30 meters. Then it was upgraded to the maximum length of 12 meters. Thus ISOCAB obtained a better position for the construction of large cooling and freezing stores.

In October 1989, ISOCAB France I was opened in Dunkirk (France). This factory produced insulated roof and wall panels on continuous base with a thickness of 40 to 200 mm for an annual processing of 14.000 tons of steel. And the content of CFC in the polyurethane foam was reduced to 50%. In the course of 1993, ISOCAB France II, a wall and roof-cladding factory, was started up in Dunkirk which could respond the high demands of the construction industry.

Not only concentrate on panels, but also isothermal doors that are highly sophisticated products of ISOCAB. The company's own high-quality reinforced glassfibre profile offers the customers a number of advantages that are unique in the food industry and gives ISOCAB an important edge on its competitors.

The duty of environment protection is set as an obligatory standard in the finished products. As from April 1994, all products of ISOCAB are foamed completely CFC-free and HCFC-free, ensuring a better protection of the ozone layer.

ISOCAB obtained the ISO 9002 Quality Label issued by BVQI in 1996.

ISOCAB and the Vietnamese market

S.F.E. representative office in Ho Chi Minh City - the exclusive agent of ISOCAB in Vietnam has been marketing ISOCAB products to those who are mainly active in the seafood and food processing. Minh Phu Seafood, Thanh Cong Coldstore, Cora Dong Nai, Metro Cash & Carry supermarkets, for instance, are used to be their clients.

On the increasing demand of the clients, besides ISOCAB products, S.F.E. enlarged its supplies with equipment for the warehouse facilities, especially coldstores, including racking systems, forklift trucks, dock products and different kinds of industrial doors.

S.F.E. also provides the consulting, design, engineering and installation for all projects related to its fields. Answering about the S.F.E.'s business strategies, Mr. Koenraad Van Simaey, Chief of the Representative Office says: "There is no secret except understanding customers and bringing them benefits. Saving of total investment costs and operation costs has always been in the efforts of S.F.E. to convince its clients. As a result, more and more high-rise buildings of coldstore were being constructed in Vietnam. And the thickness of panels to be used is increasing. Panels of 100 mm thick were often used to build freezing rooms in the past. Nowadays it is from 140 to 170 mm. This leads to a much cheaper operation costs in terms of electric consumption."

ISOCAB has so far achieved a relatively solid position in the fisheries of Vietnam. Invest continuously in the improvement of its products, ISOCAB is likely to gain other "big crops" on the way to penetrate into the Vietnamese market, a new but severely competitive one in the field of supplying coldstorage facilities. ■

Có thể nói, Công ty Tấm cách nhiệt 6M là đơn vị duy nhất tại Việt Nam đưa vào sản xuất và cung ứng hệ thống cách nhiệt cố định tại chỗ Spray Foam - một vật liệu độc đáo, tiện sử dụng, dành để thi công tại các công trình lớn, các kho lạnh từ 500 tấn đến 1.000 tấn. Công ty đã phối hợp với đối tác Đài Loan để chuyển giao công nghệ, đưa công nhân sang Đài Loan thực tập nâng cao tay nghề. Hiện nay công ty đã hoàn tất vấn đề nhập khuôn từ nước ngoài với số vốn đầu tư lên 15.000 USD cho mỗi khuôn, theo kế hoạch thì đầu năm 2003 sản phẩm mới sẽ chính thức có mặt trên thị trường.

Công ty đã đầu tư gần 1 tỷ đồng vào trang thiết bị máy móc để chất lượng sản phẩm tối tân hơn với tính năng cách nhiệt, thẩm thấu nhiệt, truyền nhiệt tốt và đặc biệt giữ độ ẩm tốt hơn cho sản phẩm của khách hàng nên một số công ty có vốn đầu tư nước ngoài rất thích sử dụng mặt hàng này. Trước đây những kho lạnh truyền thống có chiều cao 3 mét nhưng ngày nay khi sản phẩm của công ty ra đời đã nâng cấp lên 6 mét đến 9 mét. Công nghệ mới đã đem về những hợp đồng có giá trị lớn.

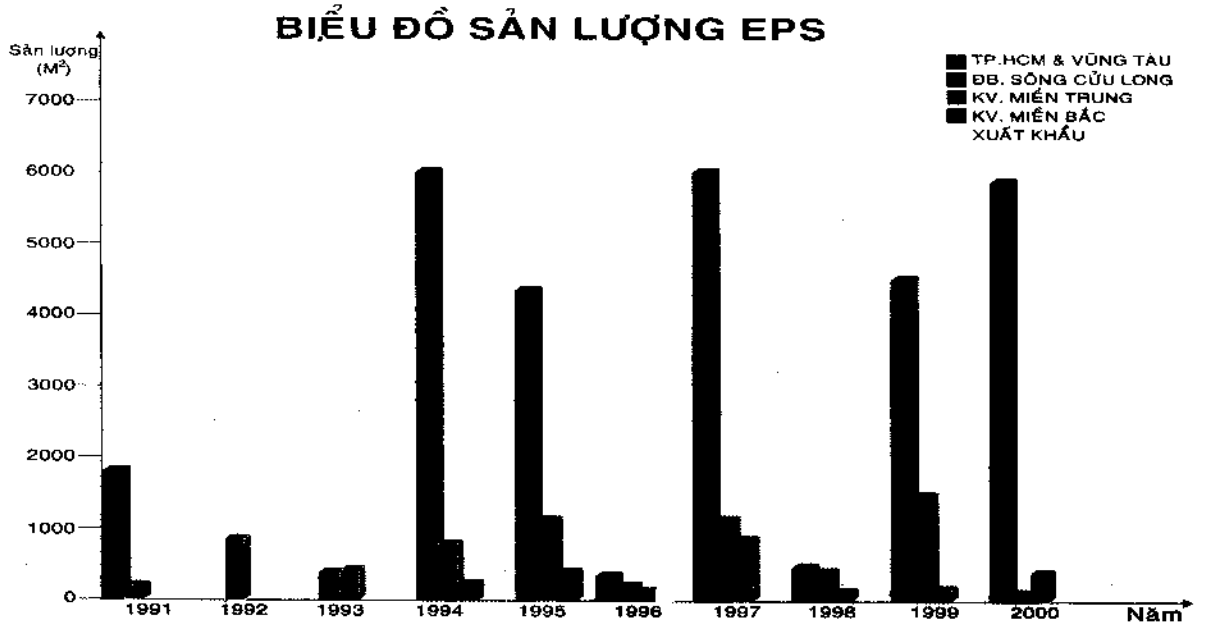
Từng bước phát triển và đầu tư theo nhu cầu thị trường, công ty còn là đầu mối cung cấp thiết bị đồng bộ và thi công lắp đặt hoàn chỉnh các hệ thống lạnh công nghiệp như kho trữ lạnh, hầm đông, tủ cấp đông, nhà máy nước đá... Công ty đã hoàn tất một kho lạnh cho một công ty nước ngoài với diện tích 5.000 m^2 với thiết kế ba tầng lầu - một trong những kho lạnh lớn nhất Việt Nam. Công ty còn làm kho lạnh cho tàu đánh bắt thủy hải sản xa bờ của Liên Xô và các công ty ở đảo Phú Quốc.

Tiếp tục đầu tư lớn nhằm nâng cao sản lượng

Với định hướng tiếp tục mở rộng sản xuất, công ty đang tiến hành triển khai dự án mở rộng mặt bằng sản xuất lên đến 8.000 m^2 tại khu Nam Sài Gòn, dự án này đã được Uỷ ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt và chờ ngày quyết định cấp đất. Dự tính, đầu năm 2004 công trình sẽ được khởi công và sẽ đi vào hoạt động với vốn đầu tư lên 30 tỷ đồng.

Để khẳng định chất lượng sản phẩm phục vụ ngày một tốt hơn, công ty đã xây dựng chương trình quản lý ISO 9002 để chuẩn bị bước vào tiến trình hội nhập. Ông Huỳnh Đức Mãnh cho biết: "Với sự kiện Việt Nam tham gia hội nhập AFTA là một vấn đề rất quan tượng và là thách thức cho các doanh nghiệp trong nước. Bởi lực của nhiều doanh nghiệp trong nước chưa đủ mạnh và đa phần là tự thân vận động, ngoài ra điều mà công ty cũng như các đơn vị lo sợ chính là tâm lý chuộng hàng ngoại của người tiêu dùng, do đó kế hoạch sắp tới của công ty là tập trung củng cố chất lượng và tăng cường đầu tư cơ sở vật chất sản xuất những mặt hàng mới nhằm tạo sự đa dạng trong chủng loại mặt hàng".

Không ngừng theo đuổi mục tiêu nâng cao khả năng cạnh tranh, Công ty Tấm cách nhiệt 6M chắc chắn sẽ còn gặt hái được những thành công mới trên bước đường phát triển và hội nhập. ■



Insulation panel Limited Company

STRENGTHENING COMPETITIVENESS

After 12 years of operation, Insulation Panel Limited Company that its predecessor was Binh Chanh Panel Enterprise - a member of Sai Gon Frozen Food Export Company, has gained prestige in a new sector despite fierce competition with foreign-imported products.

Since its change into a limited company from a state-owned enterprise in 2000, the Management Board decided to improve the production line of insulated panel, meeting demand of refrigeration and freezing sector. Mr. Huynh Duc Manh, Director, said: "We determine to pursue insulated panel production for the fisheries and we specialised our machinery and equipment, material as well as human resource. Most of our equipment and machinery, for instance, are imported from United States, Italy, Australia, Taiwan, etc with total investment capital of over US$600,000."

Providing insulated panel and building projects

The panel is made of molecule EPS with polystyrene core, coasted by collarbone toll of 0.42-0.6 mm thickness. Besides, EFP is also coated by Inax, PVC or composite toll, zinc toll and shaped wavily by lamination. The company also produces insulated stainless cold room doors with a wide range, such as the 505 Inax door with thickness of 0,5mm having resistor and safety pin inside and good price.

The company is the unique maker in the country producing and providing Spray Foam fixed insulation system - a special material used for building large cold stores from 500 to 1,000 tons. Under its cooperation with Taiwanese partner, the company can transfer technology and send workers to Taiwan to improve their skills. The company has just imported casts with USD 15,000 per piece and expected to launch new product into the market in early 2003.

The company invested nearly VND one billion in purchasing equipment to improve technical specifications like temperature endurance, good heat proof, heat transference and specially humidity preservation. Traditional coldstores were often three meters in height while those of the company are 6-9 meters high. New technology brings back big contracts.

Growing upon market demand, the company is also a provider of synchronous equipment and a builder of industrial freezing systems such as coldstores, freezers, ice machines, etc. The company installed the country's largest freezing store of 5,000 m^2 with three stages for a foreign company. It also installed freezing rooms for Russian trawlers and some companies in Phu Quoc Island.

More investment for productivity improvement

To expand its production, the company is launching a project of enlarging production area to 8000 m2 in the Southern Saigon. This project was approved by the Ho Chi Minh City's People Committee and on process of waiting land license. The project would be embarked on by the early 2004 with total investment of VND 30 billion.

The company plans to apply ISO Quality Standard in a bid to improve its capacity in the integration process as well as to ensure its product quality.

"The participation into AFTA produce chances but also challenges for Vietnamese enterprises. Our domestic enterprises are not strong enough and Vietnamese people's behavior of foreign products also worries enterprise. In future, we shall improve quality and further invest in facilities to churn out more new items," said Mr. Huynh Duc Manh.

Undoubtedly, with new goals of improving its competitiveness, the company will get more success in the development and integration process. ■

PANEL 6M
8871935 - 0903900255

CÔNG TY TNHH TẤM CÁCH NHIỆT INSULATION PANEL Co., LTD.

Add: 39A/3 Kha Van Can Str., Thu Duc Dict, HCM City
Tel: 8 871935 - 7 269335 Fax: 7 269335
Email: tamcnhiet@hcm.vnn.vn

Dùng để:

- Lắp ráp kho lạnh chứa hàng thủy hải sản và rau quả.
- Xưởng sản xuất và chế biến thực phẩm, dược phẩm, nước uống theo tiêu chuẩn xuất khẩu vào thị trường Mỹ và Châu Âu.
- Lắp ráp nhà và vách ngăn văn phòng.

Ưu điểm:

- Hạn chế tối đa vi khuẩn bám lại trên vách, khóa ngàm nhựa chắc chắn, không rỉ sét.
- Lắp ráp và di dời tiện lợi và dễ dàng, tăng tính mỹ quan, tiết kiệm chi phí phụ kiện.



SẢN PHẨM MỚI
PANEL PU & EPS
KHÓA NGÀM NHỰA



CÔNG TY THƯƠNG MẠI & KỸ THUẬT LẠNH ĐỨC THUẬN

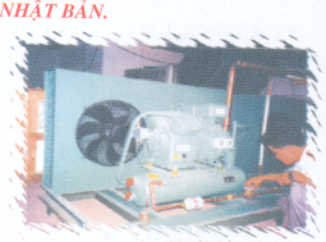
DUC THUAN REFRIGERATION ENGINEERING & TRADING CO., LTD.

Chuyên nghiệp:

THẦU - TƯ VẤN - THIẾT KẾ - MUA BÁN - LẮP ĐẶT BẢO TRÌ - SỬA CHỮA

* Hệ thống lạnh. Panel cách nhiệt và kho lạnh công nghiệp cho ngành nông, thủy sản, thựcphẩm,...
* Tủ cấp đông, máy nước đá tinh khiết, cục và vảy.
* Tủ trưng bày thực phẩm lạnh, tủ lạnh dân dụng thể tích lớn (300-1000L).
* Hệ thống water chiller làm lạnh nước nhanh dùng cho sản xuất, chế biến, giải nhiệt khuôn...

DỊCH VỤ CHO THUÊ KHO LẠNH, MÁY ĐIỀU HÒA CÔNG SUẤT LỚN, NHỎ...
ĐẠI LÝ CHÍNH THỨC HÃNG MÁY DAIKIN & MYCOM NHẬT BẢN.



166 Nguyễn Văn Đậu, P.7,
Q. Bình Thạnh, Tp.HCM
ĐT: (08) 844 4488 (3 lines)
Fax: (08) 515 1554
E-mail: reco@hcm.vnn.vn

CƠ SỞ ĐIỆN LẠNH PHÚ HƯNG

Chuyên thiết kế thi công, sữa chữa tủ đông, phòng đông, kho lạnh(panel),hệ thống điều hòa nhiệt độ,nhà máy nước đá, freon - amoniac

Địa chỉ:
250 Nguyễn Tiểu La, Phường 8, Quận 10, Tp. HCM
ĐT : 08. 8562213 Fax : 08. 8562213
DĐ : 0913 804821

Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ HƯNG TRÍ

PHẤN ĐẤU CHO TIÊU CHÍ "CHUNG MỘT THÀNH CÔNG"

Với tiêu chí "chung một thành công", Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ Hưng Trí đã chinh phục khách hàng bằng uy tín thực sự dù chỉ là một nhà phân phối sản phẩm của các tập đoàn lớn của nước ngoài.

Sau hơn 15 năm hoạt động trong ngành công nghiệp lạnh phục vụ thủy sản, đến năm 1997 Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ Hưng Trí chính thức được thành lập với đội ngũ cán bộ kỹ thuật chuyên tư vấn, thiết kế, lắp đặt các công trình lạnh cho ngành thủy sản và chế biến thực phẩm. Dù chỉ là một nhà phân phối, song cách làm của Hưng Trí lại rất thuyết phục và vượt ra khỏi cách hiểu về "nhà phân phối" hàng hoá đơn thuần.

Không chỉ dừng lại ở việc nhập và bán máy

Nhận thức được rằng trang thiết bị kỹ thuật lạnh phải đi trước một bước, Hưng Trí đã quyết định trở thành một trong những đơn vị dẫn đầu trong công tác phục vụ thiết bị và phụ tùng được chế tạo với công nghệ kỹ thuật cao của các nước có nền kỹ nghệ lạnh nổi tiếng như: Pháp, Mỹ, Italia, Đức, Nhật...

Được sự đồng ý của phía đối tác, Hưng Trí đã trở thành nhà phân phối hệ thống thiết bị lạnh đồng bộ nhãn hiệu Technoblock, sản phẩm của Công ty TECHNOBLOCK S.p.A, một trong những công ty hàng đầu thế giới trong lĩnh vực sản xuất thiết bị lạnh. Bên cạnh đó, Hưng Trí còn là nhà phân phối máy nén lạnh hiệu RefComp, được sản xuất từ năm 1991 đã được chứng nhận ISO 9001 và có mặt trên 60 quốc gia trên thế giới. Với 12 loại máy nén piston, trục vít, kiểu nửa kín, kiểu hở hoạt động hiệu quả, tiếng ồn thấp và cho phép sử dụng các môi chất không gây hại cho môi trường. RefComp thật sự thỏa mãn tối đa yêu cầu của thị trường về lạnh công nghiệp cũng như điều hòa không khí.

Hưng Trí cũng là một trong những kênh phân phối đầu tiên cung cấp công nghệ tiến tiến THERMOKEY ứng dụng trong thiết bị trao đổi nhiệt có chất lượng và độ tin cậy cao, sử dụng cả trong hệ thống làm lạnh, làm mát và điều hòa không khí đang thịnh hành trong hơn một thập kỷ qua. Thiết bị trao đổi nhiệt THERMOKEY đa dạng về chủng loại, cho phép khoảng ứng dụng rộng rãi tùy theo nhu cầu khách hàng.



Kho lạnh 10.000 tấn

Khi nhận ra rằng các thiết bị kiểm soát và điều khiển tự động của DIXELL đang được thị trường trong nước hết sức quan tâm và ứng dụng, Hưng Trí đã kết nối ngay với tập đoàn này và trở thành nhà phân phối đầu tiên ở Việt Nam. Các thiết bị của DIXELL là một hệ thống quan trọng cho phép theo dõi quá trình hoạt động của dây chuyền và đưa ra số liệu để đánh giá, ví dụ để theo dõi nhiệt độ kho lạnh có ổn định không, thời gian xả đá thì nhiệt độ biến động như thế nào, hay một số trường hợp xả lạnh trên đường đi khi bị tắt máy lạnh thì làm sao theo dõi được? Đây được xem là hệ thống kiểm tra áp dụng trong tiêu chuẩn HACCP, một trong những yêu cầu bắt buộc đối với các doanh nghiệp chế biến thủy sản. Các nhà sản xuất trong nước trước đây phải nhập khẩu trực tiếp công nghệ này từ các nước với giá rất cao, khoảng mấy chục ngàn USD, nhưng sau khi Hưng Trí là nhà phân phối chính thức tại Việt Nam thì giá thành đã giảm đi rất nhiều, khoảng chừng 1.500 USD.



Cụm máy lạnh trung tâm

Từ những nhu cầu thực tế mà công ty đã tìm hiểu, Hưng Trí đã bổ sung mặt hàng cửa màn nhựa PVC - một giải pháp đơn giản nhưng là điều kiện bắt buộc theo tiêu chuẩn HACCP. Sản phẩm nhựa PVC trong suốt tạo ngăn cách bảo vệ môi trường làm việc cả bên trong và bên ngoài như chống côn trùng, bụi bẩn bám vào sản phẩm trong quá trình chế biến, chống thất thoát nhiệt ra bên ngoài và giảm thiểu đáng kể tiếng ồn, gió thốc, ánh lửa hàn...

Bắt kịp nhu cầu phát triển của khoa học công nghệ trong việc ứng dụng vào chế biến sản phẩm thủy sản, Hưng Trí là cầu nối góp phần đưa khoa học công nghệ hiện đại đến với các nhà chế biến. Ông Nguyễn Bá Trí, Giám đốc công ty cho biết: " Ngành thiết bị lạnh với yêu cầu kỹ thuật cao, nhưng bên cạnh đó yếu tố kinh nghiệm cũng rất quan trọng hỗ trợ phần nào cho công việc tốt hơn. Chính vì thế, là một đại lý chính thức thì trước tiên đơn vị phải là người lựa chọn sản phẩm tốt vì máy móc có vận hành đạt chất lượng hay không là nhờ vào người lựa chọn đúng. Đó là lý do để các nhà sản xuất nổi tiếng trên thế giới chọn Hưng Trí làm đại lý tại Việt Nam".

Thành công nhờ vào công tác hậu mãi

Ngày nay, khi khoa học công nghệ phát triển góp phần tạo nên thành công đối với các doanh nghiệp chế biến thì vấn đề nhập khẩu trang thiết bị trở nên khó khăn vì giá thành rất cao, nhưng từ khi Hưng Trí làm đại lý chính thức của các hãng sản xuất thiết lạnh tại Việt Nam thì giá thành hạ, phục vụ tốt cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản. Chính vì thế, nhiều công trình lớn trong cả nước mà công ty đã và đang thực hiện đáng quan tâm như hệ thống kho lạnh 10.000 tấn của Công ty Hoàng Lai, hệ thống kho lạnh 1.000 tấn của STAPIMEX-Sóc Trăng, nhà máy chế biến thuỷ sản Natfishco- Nha Trang và hệ thống kho lạnh của Công ty Hải Việt v.v..

Đến nay, Hưng Trí đã đầu tư xây dựng được một mạng lưới đại lý và dịch vụ hậu mãi khắp cả nước khá hiện đại và đồng bộ. Ngoài chất lượng phục vụ tốt, điều mà các doanh nghiệp thủy sản muốn hợp tác lâu dài với Hưng Trí chính là uy tín và thời gian giao hàng đúng hẹn. Để tạo được chất lượng phục vụ tốt cho các doanh nghiệp chế biến, Hưng Trí cố gắng tư vấn, tăng cường trao đổi thông tin và cung cấp những thông tin mới thông qua các hiệp hội để đánh giá lại hệ thống thông tin có chính xác và phục vụ đúng ngành nghề hay không. Đó cũng là điểm khác biệt với nhiều công ty nước ngoài vốn cung cấp tốt trang thiết bị nhưng không có chế độ hậu mãi.

Hoạt động theo tiêu chí "chung một thành công", Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ Hưng Trí giúp khách hàng luôn kiểm soát được tình hình hoạt động của thiết bị, chất lượng của sản phẩm nhằm kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố tránh thiệt hại cho doanh nghiệp. Để đạt được kết quả như trên, theo kế hoạch tăng tốc phát triển, Hưng Trí đã coi việc đào tạo nguồn nhân lực là yếu tố hết sức quan trọng. Hàng năm công ty đã tạo điều kiện cho các nhân viên được học tập nâng cao trình độ kỹ thuật thông qua các hội thảo do chính công ty tổ chức. Đến nay, Hưng Trí đã tổ chức thành công 4 cuộc hội thảo xung quanh vấn đề thiết bị lạnh và điều khiển tự động nhằm nâng cao trình độ kỹ thuật nghiệp vụ. Những cuộc hội thảo nội bộ do công ty đứng ra tổ chức thu hút nhiều khách mời từ các đơn vị liên quan trong ngành và các chuyên gia nước ngoài để cập nhật những thông tin mới nhất.

Bước vào thời kỳ mới cùng với các đơn vị trong ngành hội nhập kinh tế quốc tế, Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ Hưng Trí luôn xác định phát triển bền vững bằng mọi nguồn lực, duy trì tốc độ tăng trưởng hàng năm, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, tiếp tục mang lại sự thành công cho các đơn vị chế biến thủy sản vì đó cũng chính là sự thành công của riêng mình. ■

BẢNG BIỂU TĂNG TRƯỞNG CỦA CÔNG TY GIAI ĐOẠN 1998-2002

Năm	Doanh số (tỷ đồng)
1998	4,8
1999	10,0
2000	17,0
2001	20,5
2002	28,0

Hung Tri *Trading and Technical Services Limited Company*
STRIVING FOR A COMMON SUCCESS

With the motto for "a common success", Hung Tri Trading and Technical Services Limit company, conquers customers with its actual prestige though it operates as a distributor of fo eign large manufacturers.

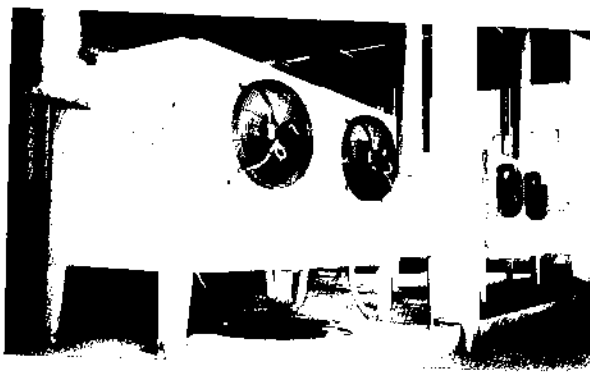
After 15 years of joining the refrigeration and air conditioning industry, Hung Tri Trading and Technical Services Limited Company. was officially set up in 1997, attracting skillful staff specializing in technical supports, consultation, designing and installation of freezing equipment for the fisheries and food processing industry. Indeed, Hung Tri has appreciated customers' confidence in a way that it is far beyond the common thinking of a single distributor.

Not only importing and selling equipment

With awareness of the importance of refrigeration techniques and equipment, the company strives to become one of the leading suppliers of advanced equipment imported from world's famous freezing technology countries like France, Italy, United States, etc.

With approval by foreign partners, Hung Tri has officially become a supplier of refrigeration units of the Technoblock S.p.A Ins - one of the world's top manufacturers in this field. In addition, Hung Tri is also a distributor of Refcomp - a well-known ISO 9001 certified Company with its compressor performances available in over 60 countries worldwide. Refcomp satisfies at best the market demand in air-conditioning and refrigeration industry with a wide range of 12 compressor models, ranging from semi-hermetic to open type, having high-efficiency, lowest-sound emission levels and "ozone free" refrigerant usage.

Hung Tri has also won the first delivering channel of hi-tech Thermokey stainless steel heat exchangers



TechnoBlock refrigeration equipment

that have been used in air-conditioning, refrigeration and process cooling industries for more than a decade.

Thermokey introduces a various types of its products, meeting customers' demand due to various applications.

Seeing a domestic urgent demand of electronic controllers, Hung Tri has soon joined hands with Dixell S.r.l in delivering these products in Vietnam's market. Dixells' controllers are an important system monitoring through an entire production chain then providing assessment data. For instance, the controller can maintain automatically proper temperature, humidity and pressure in cold storages or container cars if there is any problem. This testing system is required compulsorily by HACCP standard for almost seafood processors. Previously, the equipment was imported at high price. The existence of Hung Tri as an official distributor has helped to cut down the purchase price by USD 1,500 per unit.

To meet practical requirement, Hung Tri adds PVC strip curtain to its product range. This item helps separating and thus protecting environment both inside and outside working area. The curtain also keeps products from insect, dust, retain temperature and humidity on food preparation as well as noise, draught, spray and welding flash - a single but obligatory regulation by HACCP.

Meeting demand for advanced technology application by seafood processors, the company has built a linkage between the hi-tech sciences and domestic processors. Hung Tri's Director Nguyen Ba Tri said: "Freezing industry requires a high technical skills but experience is also very important to back our businesses. In my opinion, a distributor must be good at selecting good machines. That is the reason why international famous manufacturers choose us as their distributor".

Success from after-sale services

Since the development of science and technology become an important part of processor's success, Vietnamese producers often fail to get access advanced technology due to high price of imported equipment. The emergence of Hung Tri, a domestic distributor of overseas refrigeration manufacturers, has resulted in a price reduction in imported equipment and excellent services. As a result, the company has taken part in the building of many projects such as cold storages of Hoang Lai Co., Ltd, Ninh Hai Nigico, Hai Viet Co., Ltd and processing plant of Natfishco.

So far, Hung Tri has set up a nationwide network of agents and after-sale services. Apart from just-in-time services, the company's prestige and fast delivery also appeal much customers' confidence. To improve its services, the company manages to enhance technical supports, information exchange and news assessment. This prominent feature also distinguishes the company with overseas rivals whose equipment is very excellent but lack of after-sale services.

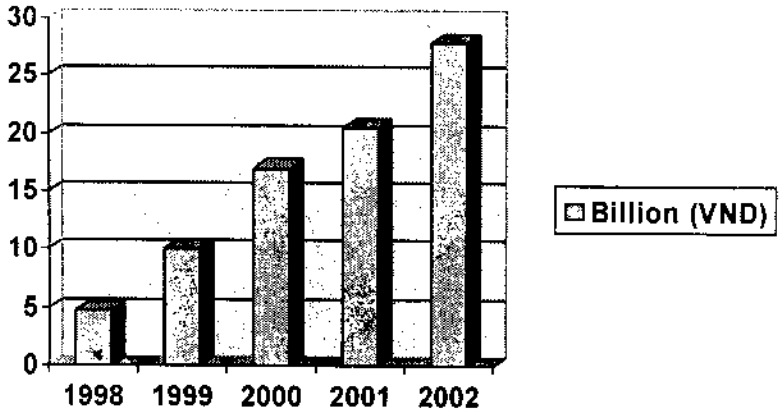


Natfishco processing plant

With direction of "a common success", Hung Tri Trading and Technical Services Co., Ltd helps customers controlling their equipment operations, product quality, errors checking and proper solutions. To obtain that success, Hung Tri regards training as a core task. The company provides its staff with training course via seminars. Hung Tri has so far held successfully four seminars on refrigeration and automatic control equipment. Its internal workshops attract many participants from relevant enterprises and foreign experts.

In international economic integration process, the company pursues a steady development with annual high growth rate, customer services improvement towards a common success of both customers and the company. ■

TUNOVER GROWTH CHART 1998-2002 PERIOD



CÔNG TY CƠ ĐIỆN LẠNH
HÙNG VƯƠNG
Hung Vuong Refrigeration Engineering

* 8 Lot,C Street, Tan Tao Industrial Zone, Binh Chanh District, HCM City
* 464A Hung Vuong, District 6, HCM City
Tel : (84-8) 8752 160 - 7507970 - 7507968
Fax : (84-8) 7509 929 - 7507969
Email : hungvuongree@hcm.vnn.vn

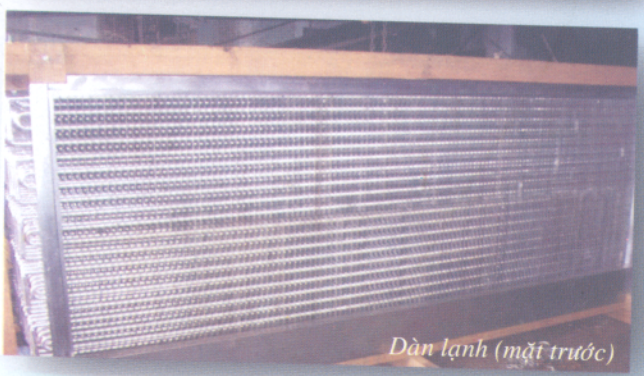


Băng chuyền IQF

* *Chuyên :*
Thiết kế, chế tạo, sản xuất, lắp đặt thiết bị lạnh.
Specialized in designing, manufracturing, installing refrigeration equipments.


Băng chuyền lưới


Dàn lạnh (mặt sau)


Dàn lạnh (mặt trước)


Băng chuyền IQF



Địa chỉ liên lạc:
D tại Việt Nam: P.306 Mondial Center,
Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.
Tel: 8290216; Fax: 8290204

Tập Đoàn ALFA LAVAL (Thuỵ Điển) - nhà sản xuất hàng đầu thế giới về:

- Thiết bị trao đổi nhiệt, bốc hơi và ngưng tụ dạng tấm, ống vỏ, giàn lạnh sử dụng trong các hệ thống làm lạnh và điều hoà không khí cho:
  - ✓ Dây chuyền chế biến
  - ✓ Phòng sản xuất và phòng làm việc
  - ✓ Kho trữ lạnh
  - ✓ Hệ thống làm đá

  trong nhà máy chế biến thuỷ sản và tàu đánh bắt cá.

- Thiết bị ly tâm và trao đổi nhiệt sử dụng trong dây chuyền chế biến bột cá, surimi và các sản phẩm khác từ bột cá.

- Các thiết bị đường ống công nghệ (bơm, ống, co cút, van, khí cụ điều khiển, v.v bằng vật liệu inox)

ALFA LAVAL với hơn 30 nhà máy sản xuất thiết bị, 3 trung tâm Nghiên cứu Phát triển sản phẩm và trên 100 Chi nhánh Thương mại trên toàn thế giới.

MEG
High tech solutions

ANH NGHIỆP TƯ NHÂN MÁY VÀ THIẾT BỊ

Á CHÂU

***Giám Đốc*: Đỗ Hữu Triệu**

chỉ : 55/11B, Tổ 55, Khu Phố 4,
P. Tân Chánh Hiệp, Q. 12, Tp. HCM
: (08) 7177024 - 7177025
: (08) 7177026
ile : 091 3711967
ail : amepte@hcm.vnn.vn



- *Đại diện độc quyền của Hãng Anritsu tại Việt nam*
- *Cung cấp sản phẩm máy dò kim loại với chất lượng hoàn hảo*

RECOM
Industrial Refrigeration System

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT LẠNH
REFRIGERATION ENGINEERING COMPANY, LTD
RECOM CO., LTD

Văn phòng : 240 Nguyễn Thái Bình, Quận Tân Bình, Tp. HCM
Tel : (84.8) 8460429 Fax : (84.8) 8113641

Lĩnh vực : Thiết kế, cung cấp, lắp đặt và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trong lĩnh vực lạnh công nghiệp

- Kho lạnh và kho mát trong chế biến thủy sản,y tế, rau quả, kem, sữa, rượu bia và nước giải khát...Với công suất trữ của kho từ 1MT trở lên và nhiệt độ từ -30°C đến 15°C.
- Nước đá cây và đá vẩy.
- Tủ đông tiếp xúc
- Cấp đông gió (tủ cấp đông gió và hầm cấp đông gió)
- Cấp đông IQF
- Điều hòa không khí
- Hệ thống thông gió
- Hệ thống theo dõi nhiệt độ, độ ẩm, áp suất và điều kiện hệ thống lạnh bằng điện tử.

Email: recom@recom-vn.com Website: http://www.recom-vn.com

Công ty trách nhiệm hữu hạn Thiết bị lạnh và cách nhiệt TST

CUNG CẤP THIẾT BỊ LẠNH CÓ UY TÍN

Ngày nay, khi nhắc đến hệ thống thiết bị lạnh phục vụ trong ngành thuỷ sản thì khách hàng từ Bắc chí Nam đều biết đến những sản phẩm do Công ty trách nhiệm hữu hạn Thiết bị lạnh và cách nhiệt TST sản xuất. Mặc dù chỉ mới thành lập chưa đầy 2 năm, song với những bước đi vững chắc, tự tin, công ty đã tạo được uy tín với khách hàng bằng việc kinh doanh, khép kín toàn bộ từ khâu tư vấn, sản xuất đến lắp đặt các công trình và chế độ bảo hành.



Giám đốc Dương Văn Sinh

Chính thức có mặt trên thị trường năm 2000, khi đó trên thị trường thiết bị lạnh và tấm cách nhiệt vốn đã rất sôi động, để có thể "chen chân" được vào thị trường này, ngay những ngày đầu thành lập, Ban giám đốc Công ty TST đã lựa chọn giải pháp kinh doanh khép kín toàn bộ từ khâu sản xuất đến khâu phục vụ theo hướng phát triển bằng con đường dịch vụ trọn gói.

Đa dạng hoá các sản phẩm tự sản xuất

Có thể nói đây là một trong những mô hình đầu tư theo chiều sâu và rộng, ông Nguyễn Văn Sinh, Giám đốc công ty cho biết: "Để đạt được điều đó, yếu tố quan trọng đặt lên hàng đầu là trách nhiệm của đơn vị đối với những sản phẩm mà mình làm ra trong quá trình phục vụ khách hàng. Hiện nay công ty đã chủ động sản xuất và lắp đặt theo nhu cầu của thị trường từ những dụng cụ cơ bản đến những thiết bị mang tính công nghiệp cao".

Khác với những doanh nghiệp cùng ngành, TST đã chọn cho mình một hướng đi mới là sản xuất tất cả các sản phẩm thiết bị lạnh phục vụ trong những công trình và nhà máy chế biến lớn, kể cả những cơ sở nhỏ, trong khi đó, một số đơn vị chỉ nhập về và phân phối trên thị trường. Với sản phẩm Panel cách nhiệt bằng polyurethane, TST đã đưa ra thị trường, đặc biệt là các doanh nghiệp chế biến một trong những thiết bị quan trọng không thể thiếu trong ngành thuỷ sản với chức năng tiện lợi của nó, ứng dụng đa phương từ trữ đông, kho mát, cấp đông, phòng sạch đến vách ngăn xây dựng được sản xuất theo các đặc tính kỹ thuật tiên tiến bảo đảm đúng vật liệu bề mặt với tole mạ màu, mạ kẽm, inox dày 0,5 mm. Lớp cách nhiệt PU do công ty sản xuất đạt tỷ trọng từ 40 - 42 kg/m^3 đáp ứng tốt nhu cầu về hệ số dẫn nhiệt từ 0.018 đến 0.020W/m^2 độ K, cường độ chịu nén từ 2,0 đến 2,5 kg/cm^2, tỷ lệ bọt kín 90 - 95%, hệ số chống cháy (B3) và nhiệt độ áp dụng từ 60^{o}C đến 80^{o}C, được liên kết với panel bằng nhiều kích thước khác nhau nhằm hỗ trợ tốt cho các nhu cầu của khách hàng, làm phong phú hệ thống thiết kế cửa cách nhiệt và đa dạng trong phạm vi áp dụng. Panel cách nhiệt được TST sản xuất tỉ mỉ đến từng chi tiết lắp ghép nhỏ như: tường, sàn, khoá cam-lock và ngay cả thanh góc bản rivê. Tất cả các mối ghép panel đều được hàn kín bằng silicone.

Ngoài ra, công ty còn sản xuất tủ đông loại thông thường và loại đông nhanh theo nhiều thời gian đông khác nhau. Sử dụng các sản phẩm này sẽ giúp cho doanh nghiệp phát huy hết công suất danh định, nhiệt độ sản phẩm vào và ra, số tầng xếp sản phẩm, kích thước tấm lắc, điện trở sưởi cửa, vật liệu cách nhiệt và chiều cao tủ nhằm đáp ứng nhiều nhu cầu của thị trường. Các sản phẩm này được TST sản xuất trên những thông số kỹ thuật tối ưu đem lại cho các đơn vị trong ngành thuỷ sản hiệu quả kinh doanh cao.

Không những chú trọng đến các sản phẩm mang tính công nghiệp cao, TST còn là nhà sản xuất và cung cấp các thiết bị phụ trong hệ thống lạnh như bình trung

gian, bình tách lỏng với nhiều kích thước khác nhau. Bên cạnh đó công ty còn sản xuất các dụng cụ thiết bị chế biến được làm bằng inox như: các loại bàn chế biến, xe đẩy, bồn rửa... nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu sử dụng của thị trường. Các hệ thống thiết bị sản xuất của TST được trang bị hiện đại hầu hết được nhập từ các nước Mỹ, Nhật và được điều hành bởi đội ngũ kỹ sư giàu kinh nghiệm luôn đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng trong điều kiện tốt nhất.

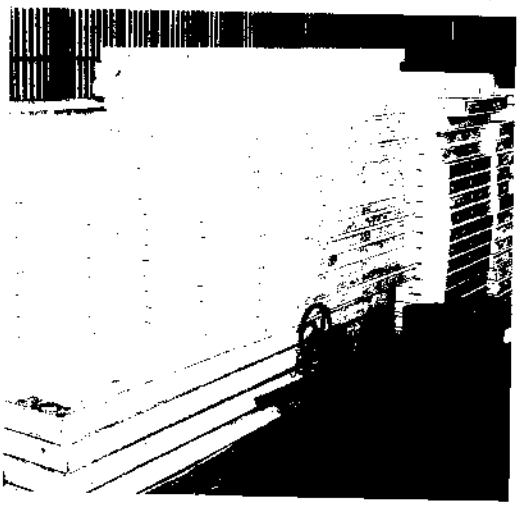
Nâng cao uy tín để giữ khách hàng

Vừa là nhà sản xuất đồng thời là nhà phân phối chính thức các mặt hàng thiết bị lạnh phục vụ trong ngành thủy sản, TST luôn đề cao trách nhiệm và dịch vụ hậu mãi khi một sản phẩm đến tay người tiêu dùng. Có được như ngày hôm nay là chính nhờ vào đường lối thâm nhập đến từng chi tiết sản phẩm phục vụ, ông Nguyễn Văn Sinh, Giám đốc công ty, nhấn mạnh: "Để sản phẩm phục vụ tốt theo nhu cầu đa dạng của khách hàng, công ty phải tìm tòi, học hỏi và luôn cải tiến không ngừng những sản phẩm mà mình làm ra. Bên cạnh đó, dịch vụ hậu mãi là một trong những yếu tố nâng cao tính cạnh tranh và gìn giữ uy tín công ty được bền vững hơn".

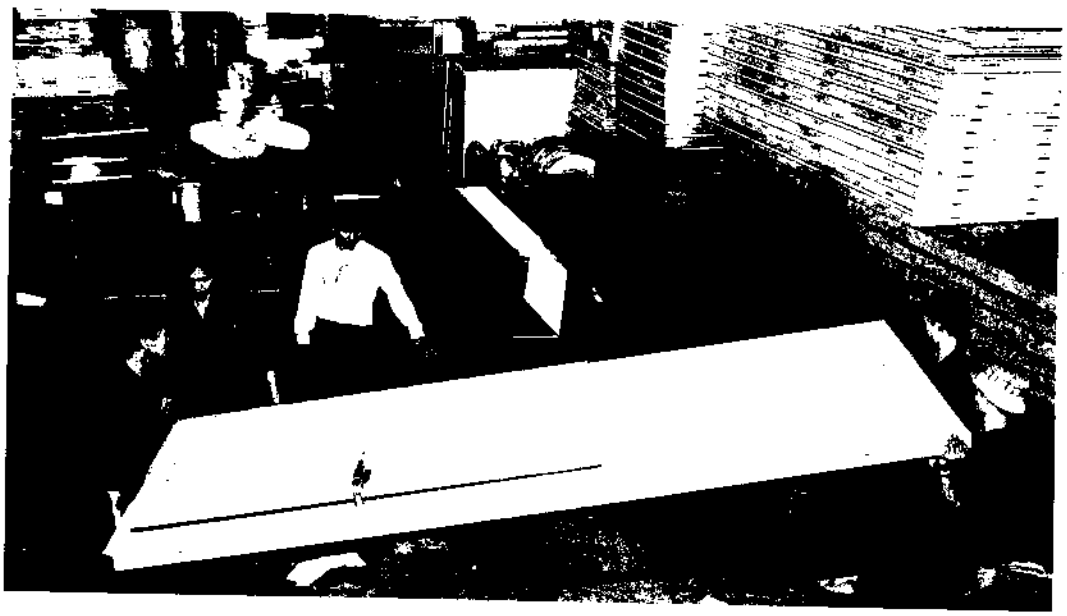
Đến nay khách hàng của TST đã lên đến con số hàng trăm và hầu hết là phục vụ trong các công trình như Nhà máy chế biến Thủy sản Phú Thạnh, Nhà máy chế biến Thủy sản Sông Hậu, Công ty chế biến Thủy sản Vĩnh Lộc, Nhà máy đông lạnh Hòa Thuận...Theo đánh giá của các khách hàng thì sản phẩm của TST chất lượng bảo đảm mà giá cả phù hợp với các doanh nghiệp trong nước.

Thành công mà TST có được hôm nay, ngoài chiến lược kinh doanh đúng, TST còn ngày càng nâng cao uy tín của mình qua việc đảm bảo chất lượng sản phẩm, quan tâm đến khách hàng là những yếu tố giúp TST đứng vững trên thị trường trong bối cảnh cạnh tranh như hiện nay. ■

Tấm cách nhiệt



Xưởng sản xuất



TST Limited Company
SUPPLYING RELIABLE FREEZING EQUIPMENT

TST Limited Company is nowadays known as a manufacturer in insulation and freezing equipment for the national fisheries. Though it is a newly established company, it has obtained creditability via its full package service from production to trading service.

To be presented officially in 2000 as the maket of freezing and isolation equipment was competitive fiercely, the management board of TST company, soon close a solutions to close its business circle from production to trading service.

Diversifying self-made items

"To obtain a model on deep and wide scale of production, the company is highly responsible for its products. Currently, the company manufactures and installs from fundamental equipment to advanced equipment required by market demand," said Mr. Nguyen Van Sinh, Director of the company.

Unlike other enterprises, TST manages to choose a new orientation by manufacturing all freezing equipment to serve both big and small projects. The company has recently market a new item so-called Polyurethane thermos-isolated panel, which is very indispensable for fisheries. PU layer reaches density of 40-42 kg/m3. All panels made by TST are extremely durable and useful. Polyurethane insulation panel introduced by the company is an important product for multi applications in building of cold storages, air blash freezers... This product ensures its quality with advanced technical specifications, and is covered by colour tole, stainless steel with the thickness of 0.5mm. PU insulation panel made by the reaches the density of between 40-42 kg/m^3, coefficient of heat-conductibility from 0.018 to 0.020W/m^2 K celcius, pressure intensity of 2.0 to 2.5kg/cm^2, ...ratio of 90-95 percent, anti-fire coefficient (B3) and temperature applied from 60 to 80 degree censius, linked by panels in various dimensions to satisfy at best the customers' demand. This product helps to diversify insulation doors. Panels made by TST are completed into details, from wall, floor to cam-lock and trunking.

In addition, the company also produces normal and quick freezers with a wide range of freezing time, from which enterprises are able to maximize their machine capacity, input and output temperature, layer number, door-warming resistance, insulation materials and the weight of freezers, which aim to satisfy the market demand. These products are made by TST on optimal technical specifications, which provide processors within the fisheries a high benefit.

TST also provides the domestic market with freezing sub-equipment including stainless steel processing table, trolley, washing basin, etc. Most of the company 's production systems are facilitated by equipment imported from United States, Japan, etc, and run by an experienced engineer staff to meet every customer's demand at the most satisfaction.

Prestige enhancement to keep customers

As a manufacturer and distributor itself, TST always pays much attention to aftersale services. Mr. Nguyen Van Sinh asserted: "To meet different requirements of customers, the company always invest for development and research, then improve our products. Besides, but also aftersale services".

The company has so far established business relations with hundreds of enterprises such as Phu Thanh Seafood Processing Factory, Song Hau Seafood Processing Company, Vinh Loc Seafood Processing Factory, Hoa Thuan Freezing Factory and so on. According to these customers, TST items are very good at both price and quality.

The company's success results from correct business strategy, high quality as well as good customer catering. These elements will boost TST to develop further in the coming years. ■

SWIRE PACIFIC VỚI KHO LẠNH HIỆN ĐẠI NHẤT VIỆT NAM

Từ năm 1998, các nhà xuất khẩu thuỷ sản Việt Nam đã có thêm một địa chỉ tin cậy để tích trữ hàng hoá của mình trước khi xuất cảng, đó là hệ thống kho lạnh hiện đại với đầy đủ các tiêu chuẩn quốc tế của tập đoàn Swire, đóng tại khu công nghiệp Sóng Thần I, tỉnh Bình Dương. Swire, một tập đoàn đa quốc gia với trên 180 năm kinh nghiệm, kho lạnh tại Việt Nam là một mắt xích quan trọng trong mạng lưới 55 kho lạnh rải khắp trên thế giới.

Đem đến Việt Nam tiêu chuẩn quốc tế về kho lạnh

Cách thành phố Hồ Chí Minh chưa đầy 15 cây số, kho lạnh này có sức chứa hơn 2,7 triệu fít Anh với 8 phòng lạnh từ +10 độ đến -25 độ, với 12,500 giá đỡ hàng. Kho lạnh được trang bị hai phòng kiểm định thuỷ sản đạt tiêu chuẩn quốc tế. Chúng có tác dụng kiểm nghiệm các mẫu hàng hoá trước khi nhập và xuất từ kho lạnh. Bên cạnh đó, kho lạnh còn được lắp đặt hệ thống an ninh với 11 camera hỗ trợ đảm bảo ghi hình 24 giờ, hệ thống phòng cháy chữa cháy nghiêm ngặt thế hệ mới nhất.

Ông Graham Sanders, Giám đốc điều hành Công ty trách nhiệm hữu hạn Kho lạnh Swire Pacific (SPCS) cho biết, "Chúng tôi nhằm mục tiêu dẫn đầu trong ngành kho lạnh bằng công nghệ mới và dịch vụ tốt nhất. Nhiều khách hàng của chúng tôi đã sử dụng dịch vụ này kể từ khi chúng tôi hoạt động và mối quan hệ đối tác kinh doanh này có tầm quan trọng với cả hai bên."

Kho lạnh này, chi nhánh 100% vốn đầu tư của Swice Pacific, đã được mở rộng hai lần vào năm 2000 và 2001 nhằm theo đuổi lĩnh vực xuất khẩu thuỷ sản đang phát triển của Việt Nam. Những doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ của tập đoàn Swire như Kim Anh (Sóc Trăng), Highland Dragon (Bình Dương), Vĩnh Hoàn (Đồng Tháp), Hải Việt (Vũng Tàu) và Hải Nam (Phan Thiết)... Họ đều có chung một nhận xét là yên tâm ở chất lượng toàn cầu của Kho lạnh Swire Pacific.

VÀI NÉT VỀ TẬP ĐOÀN SWIRE

Tập đoàn Swire có lịch sử tồn tại từ rất lâu đời. Tập đoàn này bắt đầu khởi nghiệp tại Liverpool, nước Anh, vào năm 1866 và tại Hồng Kông vào năm 1870. Người sáng lập là ông John Swire (1793-1847), người xứ Yoocsơ, quê tại thành phố Halifax giàu có. Ngày nay, khu vực hoạt động chính của tập đoàn Swire là châu Á Thái Bình Dương, Mỹ và Anh. Hồng Kông là trụ sở chính của Swire Pacific, nhánh quan trọng của tập đoàn với những hoạt động kinh doanh chủ lực là quản lý và phát triển bất động sản, hàng không, cũng như một loạt các hoạt động khác về đồ uống, thuỷ sản, thương mại và công nghiệp. Tập đoàn Swire, với công ty mẹ là John Swire và Sons, đã đặt văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1993 và chi nhánh tại Hà Nội vào năm 1994. Ngoài dự án kho lạnh tại Bình Dương, tập đoàn này còn đầu tư vào sản xuất vỏ lon nhôm cho ngành đồ uống và lĩnh vực cung cấp suất ăn cho các chuyến bay của hãng hàng không Việt Nam Airline.

Nước Mỹ cũng là nơi tập đoàn này có hệ thống kho lạnh quy mô nhất, lên đến 35 kho, nằm tại 8 bang, phục vụ rộng rãi 4.000 khách hàng trong đó có nhiều khách hàng là nhà nhập khẩu thuỷ sản. Qua dịch vụ này, bản thân Swire Pacific đã trở thành cầu nối quan trọng, góp phần giới thiệu nhiều khách hàng Mỹ đến với các nhà xuất khẩu thuỷ sản của Việt Nam. Hơn bốn năm qua, Swire Pacific đã giới thiệu nhiều khách hàng Mỹ với các nhà xuất khẩu Việt Nam và một số đã thiết lập được mối quan hệ kinh doanh quan trọng.

Riêng ông Graham Sanders còn cho biết thêm:"Nếu một nhà xuất khẩu thuỷ sản đã

sang Mỹ và sử dụng hệ thống kho lạnh ở đó rồi, chắc chắn họ sẽ thấy kho lạnh của chúng tôi tại Việt Nam còn nhỉnh hơn về độ hiện đại. Tôi nghĩ, các nhà nhập khẩu Mỹ cũng sẽ có nhận xét như vậy khi họ sử dụng kho lạnh của chúng tôi. Chúng tôi chỉ phục vụ một phần rất nhỏ trong chuỗi dịch vụ cho ngành thuỷ sản, nhưng dịch vụ mà chúng tôi cung cấp đều đạt tiêu chuẩn quốc tế ".

Tiếp tục hoàn thiện công nghệ và mở thêm dịch vụ

Đánh giá về môi trường đầu tư tại Việt Nam, ông Graham phàn nàn về lĩnh vực kho lạnh ở Việt Nam hiện tại cung vượt quá mức, gây ra sụt giảm đáng kể về giá. Tuy nhiên, ông vẫn lạc quan khi cho rằng các nhà chế biến thuỷ sản đã nhận ra những lợi thế kinh doanh nếu sử dụng dịch vụ bên ngoài, và tập trung dành vốn để nâng cấp công nghệ chế biến, một cách sử dụng vốn hữu hiệu hơn cả.

Ông Graham Sander nói: " Về phần mình, công ty sẽ tập trung đầu tư hoàn thiện công nghệ và tăng cường dịch vụ như xây dựng hệ thống thông tin và quản lý lưu kho. Chúng tôi chưa tính đến việc mở rộng công suất hay dự án mới tại Việt Nam, nhưng sẽ nâng cấp dịch vụ và chất lượng lên".

Đến với Việt Nam dù mới bốn năm, Swire Pacific đã đưa công nghệ quốc tế vào Việt Nam, chinh phục được lòng tin của các nhà xuất khẩu Việt Nam, góp phần cải thiện về chất lượng và hình ảnh cho sản phẩm thuỷ sản của Việt Nam trên thương trường quốc tế. ■

ABOUT THE MOST ADVANCED COLD STORAGE OF SWIRE PACIFIC IN VIETNAM

Since 1998, Vietnamese seafood exporters have trusted Swire Pacific Cold Storage to stor and handle their products before export. The Swire Group's cold store in Song Than Industria Zone I, Binh Duong Province is world class in every respect. The Swire Group is a multinationa corporation with 180 years experience and one of the largest cold storage operators in th world. The facility in Vietnam is an important link in the groups network of 55 cold stores.

***Swire Group at a glance** The Swire Group has a long and distinguished history. Swire first opened its doors for business in Liverpool, in the UK, in 1866 and Hong Kong in 1870. The founder of the business, John Swire (1793-1847), a Yorkshireman, born in the prosperous mill town of Halifax. Today, the Swire Group's principal areas of operation are in the Asia Pacific region, the United States and the United Kingdom. Hong Kong is the headquarters of Swire Pacific, the Group's publicly quoted arm, whose core businesses include property development and management, airlines and a range of aviation services, as well as beverages, trading, industrial, and marine interests. John Swire and Sons Limited established a representative office in Ho Chi Minh City in 1993 and a branch office in Hanoi in 1994. The company co-ordinates a growing list of Swire Pacific interests in Vietnam, including the manufacture of aluminium cans, airline catering and cold storage.*



Swire Pacific housewar

Located 15 km from the center of Ho Chi Minh City, the cold store is 2.7 million cubic feet with 8 rooms operating at temperature ranging from -25 to +10 degrees celcius, offering 12,500 fully racked pallet positions. The storage also provides two seafood inspection rooms where goods could be tested to international standards. In addition the cold store is equipped with 11 cameras, 24 hour per day recording equipment and the very latest fire detection and fire fighting equipment.

"We aim to lead the cold storage industry in new technology and superior service. Many of our customers have been with us since we opened and our business partnership is important to both companies," says Graham Sanders, General Director of Swire Pacific Cold Storage Ltd., in Vietnam.

The cold store, a 100% owned subsidiary of Swire Pacific, was extended in 2000 and again late 2001 supporting the burgeoning Vietnamese seafood export sector. Significant companies store their products at Swire Pacific, including Kim Anh (Soc Trang Province), Highland Dragon (Binh Duong Province), Vinh Hoan (Dong Thap) , Hai Viet (Vung Tau) and Hai Nam (Phan Thiet), etc. They are totally confident in the quality and service offered by Swire Pacific Cold Storage.

In America the Swire Group operate 35 cold stores in 8 different states, servicing 4,000 customers, many of whom are seafood importers. Over the past four years Swire Pacific has introduced many of these customers to Vietnamese exporters resulting in some cases in important business relationships.

"If a domestic exporter has a chance to take a visit to the United States and use our services there, he certainly acknowledges that our facility here in Vietnam is more advanced. Often American importers have the same comments when they visit us in Vietnam. We provide a small part of the whole supply chain, but very much to international standard," adds Mr Sanders.

More improvement in technology and services

Regarding the investment climate in Vietnam, Mr. Graham Sanders explained the cold storage industry in Vietnam was currently oversupplied resulting in a significant fall in prices. However, he was optimistic that the seafood processors recognize the business advantages in outsourcing their cold storage requirements while they concentrate on investing in processing plants, a more economic use of capital.

"As for our part, we continue to invest in the technology of the food industry and enhance our services such as inventory control and communication systems. We do not intend to invest in other areas but intend to keep upgrading our services and quality".

In four years, Swire Pacific Cold Storage, has introduced world class technology into Vietnam, won the confidence of Vietnamese exporters and helped to upgrade the quality and image of Vietnamese seafood in the international market. ■



Swire Pacific Cold Storage

Swire Pacific Cold Storage

Managing Director - Graham Sanders
Operation Manager - Ngo Quang Trung
Marketing manager - Thai Thu Hoa
Email: thuhoa@spcs.com.vn

Cold store
Road No. 6
Song Than 1 Industrial Zone
Di An Townlet
Di An District
Binh Duong Province
Vietnam
Telephone: (84) 650 790015
Facsimile: (84) 650 742375
Email: gsanders@spcs.com.vn

Storage facility of 2.7 million cubic feet located 15 km from the center of Ho Chi Minh City. Storage rooms operating between +5 and -30 degrees celcius offering 12,500 fully racked pallet positions. Security system includes 9 CCTV cameras and 24 hour recording system.

Facility was commissioned in December 1998 and expanded in 2001. The facility offers a fully equipped micro-biological laboratory and two international standard seafood inspection rooms.





HOÀNG LAI VỚI HỆ THỐNG KHO LẠNH HIỆN ĐẠI CỦA NGƯỜI VIỆT

Nhắc đến Swire Pacific, Javi Trans... thì các doanh nghiệp trong ngành thủy sản đều biết ó là hệ thống kho lạnh lớn nhất tại Việt Nam hiện nay, nhưng là của các công ty nước ngoài ầu tư vào. Trong năm 2001, một hệ thống kho lạnh khá quy mô đã xuất hiện, chất lượng không ua kém kho lạnh có tiếng nhưng điều đáng nói, kho lạnh này hoàn toàn thuộc về người Việt am, đó là hệ thống kho lạnh Hoàng Lai của Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Hoàng Lai.

Nằm ở vị trí khá thuận lợi, ngay tại ngã tư Bình ước là giao lộ của các tỉnh Bình Dương, Long An, ồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, kho lạnh Hoàng Lai thế mạnh rất lớn về đường vận chuyển, bảo đảm độ ính xác thời gian giao hàng, nhưng đó chỉ là điều kiện ách quan, điều mang lại thành công cho Hoàng Lai ính là chất lượng kho lạnh và cung cách phục vụ ách hàng.

Đi lên từ một kho lạnh... 2000 tấn

Trước nhu cầu đòi hỏi về hệ thống lạnh bảo quản o ngành thủy sản và rau quả tươi ngày càng cao, ngay khi còn là một xí nghiệp chế biến hải sản, Công ty oàng Lai rất chú trọng đến vấn đề này để giữ chất ợng sản phẩm. Trong khi đó, các hệ thống kho lạnh ong nước còn rất yếu và hạn chế, chỉ có những hệ ống cao cấp của nước ngoài, nếu thuê thì giá rất cao. ước tình hình đó, Ban lãnh đạo công ty đã quyết định ở ra một kho lạnh có sức chứa rất khiêm tốn, chỉ 2000 n với mục đích trước tiên phục vụ cho chính mình, sau các doanh nghiệp nhỏ trong nước.

Bằng những nỗ lực hoàn thiện về chất lượng, giá cả đãi cũng như cung cách phục vụ đối với khách hàng, o lạnh Hoàng Lai ngày càng được khách hàng gần xa nhiệm, số lượng khách hàng của công ty ngày càng ợc nâng lên, từ một hai khách hàng ban đầu đến nay thành 30 khách hàng với mạng lưới phục vụ từ Đông (Quảng Trị) đến Cà Mau. Tuy mới chính thức bắt u hoạt động từ tháng 9-2001 nhưng đến tháng 12-02 kho lạnh Hoàng Lai đã được cấp chứng nhận ISO 01:2000. Không chỉ thỏa mãn với những gì hiện có, o đầu năm 2003, Hoàng Lai đã tiếp tục đầu tư trên 20 đồng để xây dựng thêm một hệ thống kho lạnh hiện i, có sức chứa 8.000 tấn và áp dụng theo hệ thống ản lý từ kho cũ.

Và trở thành kho lạnh hiện đại

Nói là hiện đại vì kho lạnh Hoàng Lai được xây dựng bởi các kỹ sư lành nghề, có nhiều năm kinh nghiệm thiết kế. Hầu hết các nguyên liệu lắp ráp, máy móc, panel cách nhiệt đều được nhập từ các nước như Italia, Thái Lan... Hiện nay, hệ thống kho lạnh Hoàng Lai có sức chứa trên 10 ngàn tấn, bao gồm 15 kho lạnh độc lập sức chứa từ 200 đến 2000 tấn rất tiện lợi cho việc thay thế các kho gặp rủi ro, đáp ứng nhanh nhất nhu cầu của khách hàng. Trong mỗi một hệ thống kho lạnh thì việc điều khiển và kiểm soát nhiệt độ đóng vai trò rất quan trọng, do đó, ở Hoàng Lai tất cả quá trình này đều được thực hiện trên hệ thống máy tính cho phép theo dõi nhiệt độ bảo quản từ xa, thêm vào đó là nhiệt độ cài đặt cho phép ở mỗi kho của Hoàng Lai từ -15^{0}C đến -30^{0}C rất thích hợp cho nhiều loại hàng hóa như hoa quả, thủy hải sản đông lạnh và các mặt hàng nhạy cảm nhiệt độ khác.

Bên cạnh đó, hệ thống xuất nhập hàng của Hoàng Lai rất chu đáo, được kiểm soát và báo cáo tự động bằng hệ thống máy tính. Các phương tiện bốc dỡ và di chuyển hàng hóa được trang bị hiện đại như: xe nâng cao 10m, 5m, 3m... bàn nâng, hạ nối với container, túi khí tránh thoát nhiệt bảo đảm chất lượng hàng hóa...Tất cả các yếu tố này đã giúp uy tín của kho lạnh Hoàng Lai ngày càng vang xa và được khách hàng đánh giá là kho lạnh hiện đại và có sức chứa lớn nhất tại thành phố Hồ Chí Minh hiện nay. ■

Địa chỉ: 1/11B, Quốc lộ 1A, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
38/15, Quốc lộ 13, Quận Thủ Đức,TP. HCM
Tel : (84.8).8977752-8964258
Fax: (84.8).8 977 753
Email: hlcoldstore@hcm.vnn.vn
Website: : www.hoanglaico.com.vn

HOANG LAI WITH A MODERN SYSTEM OF FREEZING STORAGE

Almost all the enterprises in fishery sector of Vietnam have heard of the name Hoang Lai, a local establishment with the best freezing storage system in the country. Whilst Swire Pacific and Javi Trans are really well known freezing storage systems in Vietnam belonging to foreign -invested companies, Hoang Lai is a large-scale freezing storage system of a local enterprise, Hoang Lai Export and Import Commercial Company, coming into being in 2001,. The service quality is said to be competitive to that of the foreign ones.

Located in a favorable place, right in the province of Binh Phuoc, an intersection between Binh Duong, Long An, Dong Nai provinces and Ho Chi Minh city, Hoang Lai freezing storage has a good advantage to develop transportation service, and it can ensure the goods delivery is always precise and on time. In addition to this advantage, what has brought about success for Hoang Lai is the quality of its freezing storage and its services, which are really favorable to clients.

Starting with a 2000-tonne freezing storage

With an aim to preserve the fishery products and fresh fruits and vegetables, when being a marine product processing factory, Hoang Lai Company was expecting to establish a freezing storage system in order to preserve the quality of products, whilst the domestic freezing system remained poor and limited, the foreign-invested freezing system has a high rent. In such situation, the leadership of the Company decided to establish up a medium-scale freezing storage, 2000 tonnes only with the purpose of firstly serving themselves and then domestic small-scale enterprises.

With such greatest efforts to improving quality, preferential price and services, Hoang Lai freezing service has obtained a better prestige in various areas. The number of clients has constantly increased, from one, then two, and 30 clients with networks from Dong Ha town (Quang Tri province) to Ca Mau province. Although Hoang Lai freezing system came into operation in September 2001, it obtained ISO 9001:2000 in December 2002. However it was not satisfied with what they had achieved. As a result, in 2003 Hoang Lai continued investing VND20 billion in constructing another modern freezing system with storage of 8,000 tonnes. And it is determined to applying the old management mechanism to the new storage system.

Becoming a modern freezing storage

The Hoang Lai freezing storage is modern thanks to its well-qualified engineers, who with high design experience have built it up. Most of accessories, machines, anti-heat panels are made in Italy and Thailand. At present, the Hoang Lai storage has a volume of 10,000 tonnes, including 15 separate freezing storages with a volume of 200 - 2,000 tonnes favorable to replacement in case of emergency, meeting promptly the demands of clients. The temperature control device plays an important role in a specific freezing storage system. Therefore, Hoang Lai installed the device in computers in order to control over the temperature. In addition, the proper temperature of Hoang Lai storage ranging from -15 to -30 degree censius is very favorable to so many goods categories as fruits, frozen marine products and other products of the types.

Furthermore, the in and out system of Hoang Lai is very thoroughly controlled and reported through computer networks. There have been modern loading, unloading and transporting equipment and facilities like lifting cars with the height of 10m, 5m, 3m..., lifter connected to containers, air bags for anti-temperature loss with aims to ensure the quality of products is preserved. All the above-mentioned factors help develop the prestige of Hoang Lai storage. At present, it is regarded as the most modern and biggest freezing storage in Ho Chi Minh City. ■

Address:
1/11B, 1A Highway, Thu Duc Dist., HCM City.
38/15, Highway 13, Thu Duc Dist., HCM City.
Tel.: (84.8).8977752 - 8964258
Fax: (84.8).8 977 753
Email: hlcoldstore@hcm.vnn.vn
Website: www.hoanglaico.com.vn

TEQUISA - NHÀ CUNG CẤP HÀNG ĐẦU VỀ CÔNG NGHỆ BẢO QUẢN HẢI SẢN

Trong lĩnh vực chế biến thuỷ hải sản, chất phụ gia giữ vai trò hết sức quan trọng. Là nhà phân phối độc quyền về công nghệ bảo quản hải sản của Tây Ban Nha, công ty trách nhiệm hữu hạn Thành Phương đã được Cục Quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm cấp giấy chứng nhận sản phẩm đạt vệ sinh an toàn thực phẩm và Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 xác nhận sản phẩm đạt chất lượng nhập khẩu.

Hai năm trở lại đây, mặc dù được đánh giá là ngành kinh tế mũi nhọn, nhưng thị trường xuất khẩu thuỷ sản nước ta đang gặp rất nhiều khó khăn như vấn đề dư lượng chất kháng sinh và vi sinh trong sản phẩm chế biến. Điều này đặt ra câu hỏi lớn không chỉ đối với các cấp lãnh đạo trong ngành, mà đặc biệt là đối với các nhà trực tiếp chế biến thuỷ hải sản. Trong đó, có một vấn đề không nhỏ liên quan đến việc sử dụng các hoá chất.



Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Thành Phương

Thành Phương với các chất bảo quản hải sản của Tequisa

Là đại diện độc quyền của hãng Tequisa- một đơn vị cung cấp hàng đầu về chất phụ gia ở Tây Ban Nha - Công ty Thành Phương đã được Bộ Y tế cho phép phân phối các sản phẩm chất phụ gia dùng trong công nghệ bảo quản hải sản trên thị trường Việt Nam. Đó là những hợp chất phục vụ hàng xuất khẩu thuộc dạng cao cấp như mực, bạch tuộc, cá, nghêu, sò, tôm,... với thành phần là những chất bổ dưỡng dùng trong thực phẩm như chất TQI-Blantex B/2, TQI-Blantex CP/2, TQI-Blantex Pul 40/HF, TQI- Anpex 200 TG/HF, Melacide P/2, Melacide Pex...

TQI-Blantex B/2 là hợp chất lỏng, không mùi với độ acid nhẹ, chuyên dùng để làm trắng các tổ chức trong bắp thịt của cá, mực, bạch tuộc, nghêu... giúp cho các cơ bắp mềm mại, tăng độ sáng bóng của lớp da bên ngoài. Đây là loại chất có chức năng làm ổn định màu sắc tự nhiên của sản phẩm, đồng thời cũng là chất dùng để thay thế cho Hydrogen peroxide (H_2O_2) trong quá trình xử lý cá, bạch tuộc, nghêu... Trên thị trường Việt Nam, có nhiều nơi vẫn dùng H_2O_2, một chất có tính độc hại cao để tẩy trắng thủy sản. Ở thị trường Trung Quốc, Inđônêxia, Mianma, Thái Lan, TQI-Blantex B/2 hiện đang tiêu thụ rất mạnh.

Khác với TQI-Blantex B/2, TQI- Blantex CP/2 và TQI- Blantex Pul 40/HF là những sản phẩm chuyên dùng để bảo quản các loài động vật thân mềm như bạch tuộc, mực ống lá, mực ống thường, mực nang hoa, nghêu, sò... Đó là hợp chất bột nhuyễn, màu trắng vàng, không mùi, có đặc tính làm mềm các tổ chức của bắp thịt, giảm sự mất nước sau khi rã đông, đặc biệt là không làm thay đổi mùi và các đặc điểm hóa chất của loài. Nó hoạt động như chất chống Oxi hóa, làm ổn định màu sắc. Riêng đối với cá Fillet, chất TQI- Anpex 200 TG/HF có tác dụng duy trì màu sắc, tăng trọng lượng và cấu trúc, đồng thời cũng làm tăng độ rắn chắc của cá một cách có hiệu quả.

Một hợp chất nữa dùng để ngăn ngừa đốm

đen đối với tôm nguyên con, giữ được sắc thái riêng của mỗi loài như vừa mới đánh bắt, không gây ra những vệt ố vàng hay trắng do sử dụng quá nhiều Melacide P/2. Đây là chất tuyệt đối an toàn và không gây mùi khó chịu, có thể sử dụng trực tiếp dưới dạng bột hoặc hòa tan trong nước.

Với hợp chất bột nhuyễn, màu trắng, không mùi và hơi ẩm, Melacide Pex dùng để xử lý đối với cá nguyên con và cá muối khô. Nó có chức năng chống Oxi hóa dầu, tăng độ sáng bóng, làm ổn định hàm lượng Vitamin, axit amin và muối khoáng tự nhiên đối với loài, giữ được các đặc tính hữu cơ ở trạng thái tốt nhất để ăn.

Trên đây là những tính năng tiêu biểu của chất phụ gia Tequisa phục vụ cho quá trình sản xuất chế biến thủy hải sản rất hữu hiệu, trên bao bì các hợp chất này đều được ghi rõ các thành phần có trong hợp chất và giấy chứng nhận an toàn thực phẩm của Bộ Y tế nước ngoài.

Tiếp cận thị trường chất phụ gia, khó khăn và hiệu quả

Với tư cách là nhà cung cấp các chất phụ gia phục vụ trong quá trình chế biến thủy hải sản, ông Nguyễn Văn Hà - Giám đốc Công ty Thành Phương - cho biết: "Việc lựa chọn và sử dụng các chất phụ gia trong chế biến thuỷ sản của một số doanh nghiệp nước ta còn rất tùy tiện và thiếu cơ sở khoa học, đã ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng sản phẩm. Vấn đề bây giờ là làm sao để khách hàng nhìn nhận ra và sử dụng hóa chất một cách phù hợp, có hiệu quả là nỗi trăn trở của rất nhiều nhà sản xuất và cung cấp hóa chất có uy tín".

Trên đây là ý kiến đầy bức xúc của Lãnh đạo công ty Thành Phương trước tình trạng sử dụng hóa chất một cách bừa bãi trong quá trình chế biến của một số doanh nghiệp trong nước. Thậm chí, có nhiều loại hợp chất không rõ xuất sứ, bán



Đội ngũ phục vụ khách hàng

với giá rất rẻ so với hàng của công ty vẫn được người ta mua để sử dụng. Trước tình trạng đó, ngay từ khi đưa các sản phẩm phụ gia này vào thị trường Việt Nam cuối năm 2000, công ty đã cử đội ngũ kỹ thuật đến các công ty, xí nghiệp chế biến để làm mẫu và giới thiệu công dụng của những loại hóa chất này. Đồng thời, cũng tham gia đều đặn các kỳ hội chợ Vietfish để tiếp cận khách hàng. Hiện nay, có một số công ty lớn đã và đang sử dụng các hợp chất phụ gia của Tequisa rất hiệu quả, điển hình là công ty Thuận Phước (Đà Nẵng), công ty Ken Ken, công ty Kisimex (Kiên Giang), Xí nghiệp chế biến hàng xuất khẩu Cầu Tre, Bascafoot, Phạm Foot...

Với niềm tin vào chất lượng cũng như hiệu quả sản phẩm, thị trường tiêu thụ của Tequisa sẽ ngày càng mở rộng và chiếm lĩnh được thị trường tiêu dùng Việt Nam trong một vài năm tới. ■



Thiết bị kiểm nghiệm

TEQUISA - THE LEADER IN SEAFOOD PRESERVATION TECHNOLOGY

In the seafood processing, preservation additives hold a very important position. Thanh Phuong Limited Company has been the exclusive distributor of a Spanish brand name known as Tequisa that was granted license of foodstuff safety product by the Foodstuff Safety and Hygiene Quality Control Department and the import license by the 3rd Quality Measuring and Standard Technical Center of Vietnam.

Despite brilliant achievements, the fisheries, a key economic sector, has still faced with technical difficulties such as problems of antibiotic substance or microorganism in processed seafood. All these result from situation of using chemicals.

Thanh Phuong and Tequisa's preservation additives

Thanh Phuong, an unique supplier of Tequisa in Vietnam, has been approved by the Health Ministry to distribute seafood preservation additives in the domestic market. The products, which are given for high value exported items such as mollusks, fishes, clam, shrimp, etc, are nutritious agents used in foodstuff industry like TQI-Blantex B/2, TQI-Blantex CP/2, TQI-Blantex Pul 40/HF, TQI-Anpex 200 TG/HF, Melacide P/2, Melacide Pex ...

TQI-Blantex B/2 comes in a liquid form with a slight acid, is odorless and used for whitening the muscular tissues of fish, mollusk and cephalopods... This agent helps to soften and whiten more the skin of products. It has the technological function of stabilizing the natural colour of products. It also replaces the Hydrogen proxide (H_20_2) in the process of treating fish, mollusk and cephalopods. This agent has been consumed strongly in the markets of China, Indonesia, Myanmar and Thailand.



Tequisa at Vietnam fisheries international exhibition in HCM 26-29/1/2002

Unlike TQI-Blantex B/2, TQI-Blantex CP/2 and TQI-Blantex Pul 40/HF are specially developed for preservation of cephalopod species such as octopus, squid, shell. .. The agents come in powder forms, dissolve totally in water, retain the natural fluids and taste, prevent dehydration, shorten the muscular textures of the products. Especially, they also do not modify the chemical characteristics of species and help to enhance the flavour and texture. They operate as agents to prevent from oxidization and stabilise the natural colour. As for sliced fish fillet, TQI-Anpex 200 TG/HF shows an improvement in the meat colour, weight and structure and hardness.

Another agent is Melacide P/2 which developed to stop the melanosis on whole

prawn, retain the firmness and muscular texture, retain a glossy shine on the product's shells. Unlike Sodium Metabisulphite, Melacide shows no sign of yellow or white track on fish from using too much of it. It is not harmful to the body and can be used in powder form or dissolve totally in water.

In form of a white powder, Melacide Pex is used for treatment of whole and chilled fish. It is meant for preventing the histamine and lipid oxidization, maintaining tissue texture at best.

The above-mentioned items are the prominent agents of Tequisa serving effectively for the seafood processing. On the packages of these products are printed clearly components and safety license approved by the International Health Organisation.

Approaching additive market

In the position as an additive experts in the seafood processing, Mr. Nguyen Van Ha, Director of Thanh Phuong Limited Company, said: "Some processors choose and use additive randomly and less scientifically, which influence drastically product-quality. How to improve the awareness of using additive more effective is the concern of many prestigious additive manufacturers and distributors".

Therefore, as soon as importing the additives into domestic market in 2000, Thanh Phuong introduced them to many processing factories through an technical team. The company also entered annually the Vietfish fairs in a bid to get access to clients. Some current large clients of the company can be quoted, for instance, are Thuan Phuoc (Da Nang city), Ken Ken, Kisimex (Kien Giang province), Cau Tre export processing enterprise, Baseafood and Pham food, etc.

With high confidence in quality and efficiency of the products, Tequisa's consuming market would be further expended to a larger market in the next coming years. ■

Its showroom at Vietnam Fisheries International Exhibition in HCM 26-29/11/2002



Công ty trách nhiệm hữu hạn Thiện Tâm

QUYẾT TÂM GIÀNH VỊ THẾ HÀNG ĐẦU CỦA NGÀNH CƠ ĐIỆN LẠNH

Nếu gọi Thiện Tâm là nhỏ thì cũng không phải nhỏ, vừa thì cũng không phải là vừa, doanh nghiệp này đang cố gắng vươn lên vị trí hàng đầu trong ngành cơ điện lạnh.

Có một trụ sở chính, một nhà xưởng và hai chi nhánh tại Cần Thơ và Mỹ Tho, Công ty trách nhiệm hữu hạn Cơ điện lạnh Thiện Tâm đang bước đi những bước vững chắc trên con đường phát triển của mình. Đi lên từ một cửa hàng nhỏ bán đồ điện lạnh, giờ Thiện Tâm đã trở thành một doanh nghiệp hàng năm đạt doanh thu cao và có khả năng tham gia những gói thầu lớn, trị giá hàng chục tỷ đồng trở lên. Gần đây nhất là 3 hợp đồng lớn như cung cấp và lắp đặt máy móc ở Nhà máy Thuận Phát trong khu công nghiệp Vĩnh Lộc - 10 tỷ, Công ty cổ phần thuỷ sản đông lạnh Long An - 5,6 tỷ đồng và Xí nghiệp Đông lạnh Bến Tre - 25 tỷ.

Từ nhỏ vươn lên

Một chút ít kinh nghiệm có được khi làm việc cho Seaprodex và lòng ham muốn kinh doanh, anh Nguyễn Thanh Hùng đã quyết định mở cửa hàng bán và sửa chữa đồ điện lạnh. Những mặt hàng mà anh kinh doanh chủ yếu là đồ second - hand và khách hàng cũng là những doanh nghiệp vừa và nhỏ, không có đủ tiền mua máy mới. Ngoài ra những khách hàng nào nhập thiết bị máy móc về có nhu cầu lắp đặt thiết bị đồng bộ, cửa hàng của anh cũng có thể đáp ứng. Anh Hùng giải thích: "Chỉ có làm như vậy, mình mới tích luỹ được kinh nghiệm và dần dần phát triển được mối quan hệ với các bạn hàng".

Chỉ là một cơ sở nhỏ bé, nhưng xem ra nó đã hoạt động rất hiệu quả khi mà các khách hàng tìm đến ngày một nhiều. Tuy nhiên, khi ngành cơ điện lạnh đang ngày càng phát triển với sự ra đời của các trang thiết bị máy móc hiện đại, các doanh nghiệp có nhu cầu đổi mới để áp dụng những công nghệ mới thì một cơ sở nhỏ hoạt động sẽ không có được những cơ hội làm ăn với các khách hàng lớn. Vì vậy, Công ty trách nhiệm hữu hạn Thiện Tâm được thành lập.

Công ty đã ra đời nhưng làm thế nào để duy trì hoạt động trong khi vốn liếng thì không có. "Mình là tư nhân nên mọi thứ phải bắt đầu từ con số 0. Vốn không có thì phải vay của bạn bè, gia đình, thậm chí mang cả nhà cửa, tài sản ra để thế chấp", anh Hùng tâm sự. "Nếu không mạnh dạn như vậy thì mình sẽ không có được những hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị điện lạnh cho khách hàng vì trị giá của các thiết bị khá cao". Thế là Thiện Tâm đã bắt đầu tham gia vào lĩnh vực này ở tầm cao hơn.

Nỗ lực theo kịp thị trường

Đến giờ Thiện Tâm đã tham gia lắp đặt và cung cấp thiết bị cho nhiều doanh nghiệp thuỷ sản lớn và nhỏ khác nhau như Công ty Xuất nhập khẩu nông sản Cần Thơ, Seaprodex Tiền Giang, Công ty Thương mại xuất nhập khẩu thuỷ sản Minh Hải, Agifish An Giang, CAFATEX Cần Thơ ... Anh Hùng tâm sự: "Tạo dựng được uy tín với các khách hàng, nhất là những khách hàng lớn rất khó. Mình là tư nhân muốn làm lớn trước tiên phải tạo ra những uy tín nhất định. Chẳng hạn, một dây chuyền máy móc có hàng trăm linh kiện, khi có gì trục trặc mình phải có mặt ngay để giải quyết nếu không ảnh hưởng rất lớn đến quá trình sản xuất nhất là những mặt hàng thuỷ sản đông lạnh". Với Thiện Tâm, khách hàng chủ yếu là các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long nên để thuận tiện cho việc chăm sóc khách hàng, công ty đã mở các chi nhánh tại Tiền Giang và Cần Thơ, khi cần đội ngũ kỹ thuật có thể ứng phó kịp thời.

Hiện nay, đội ngũ kỹ sư, kỹ thuật của Thiện Tâm với khoảng 15 người đều khá lành nghề, có thể đảm nhận nhiều vị trí khác nhau. Thậm

chỉ một người có thể làm bằng được 2 - 3 người khác. "Đây là lợi thế mà Thiện Tâm có được bởi công ty là tư nhân do mình tạo lập. Con người cần phải có cơ hội cho việc phát huy hết chất xám và năng lực bản thân".

Thuận lợi cho Thiện Tâm hoạt động là đã tạo dựng được cả uy tín với ngân hàng. Ban đầu khi mua máy móc và thiết bị lạnh của nước ngoài về lắp đặt, công ty không có đủ vốn phải mang tài sản, nhà cửa ra thế chấp với giá rất thấp. Đến khi thấy Thiện Tâm hoạt động có hiệu quả, trả lãi đầy đủ thì ngân hàng có những đánh giá khác về công ty. Tài sản thế chấp được đánh giá đúng với giá trị thật khoảng 90%. Bước tiến đến là được ngân hàng đứng ra bảo lãnh với những hợp đồng có giá trị cao.

Con đường phát triển của Công ty trách nhiệm hữu hạn Thiện Tâm đang còn vươn xa khi mà công ty có ý định di chuyển nhà xưởng vào khu công nghiệp vào cuối năm 2003. Nếu thực hiện được kế hoạch này thì bước sang năm 2004 Thiện Tâm lại một lần nữa có được dáng vóc mới. ■



Hệ thống máy nén Hasegawa cho nhà máy Thủy sản Xuất khẩu Sao Sài Gòn khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - thành phố HCM, công suất 6000 tấn/năm (thành phẩm)

Thien Tam Limited Company

STRIVING FOR HIGHEST POSITION IN REFRIGERATION ELECTRICAL ENGINEERING

Thanh Tam Company is neither big nor small. It is doing its utmost to achieve the highest position in refrigeration electrical engineering

With its headquarters, one factory and two branches in Can Tho province and My Tho town, Thien Tam Refrigeration Electrical Engineering compnay is making a stable progress. Developing from a small shop selling refrigeration electrical appliances, Thien Tam has become a successful business with high annual turnover and capable to participate in big bidding package worth more than billions of VND. Most recently, the company has won three big contracts supplying and installing machines at the Thuan Phat factory in Vinh Loc Industrial Zone - VND 10 billion, Long An Frozen Aqua-products Joint-Stock Company - VND 5.6 billion and Ben Tre Frozen Products Enterprise - VND 25 billion.

The process of development

With some experience drawn from working for Seaprodex and business ambition, Nguyen Thanh Hung decided to open a shop to sell and repair refrigeration electrical appliances. Those appliances were mainly second-hand and his customers small and medium-size businesses that could not afford to buy new machines. In addition, Mr. Hung met the demand of customers who wanted their imported machines to be installed synchronously. He explained "Only by doing so, did I gather experience and gradually develop the relations with customers."

Though being a small establishment, it operated effectively as more and more customers showed up. However when the refrigeration electrical engineering increasingly develop with the appearance of advanced machines and equipment, the businesses had to renew to apply new technology and a small establishment could hardly have opportunities to do business with big customers. That was the very reason why Thien Tam refrigeration electrical engineering company was founded.

When the company came into being, capital for its operation was a big question. "My company was a private one so everything must start from zero. In order to have capital I had to borrow my friends and family members and I even had to mortgage my own property" said Mr. Hung "If I had not been bold at that time, I could not have won the contracts to supply and install refrigeration electrical equipments for customers due to the fairly high value of those equipments". And then Thien Tam started to operate in this field at a higher level.

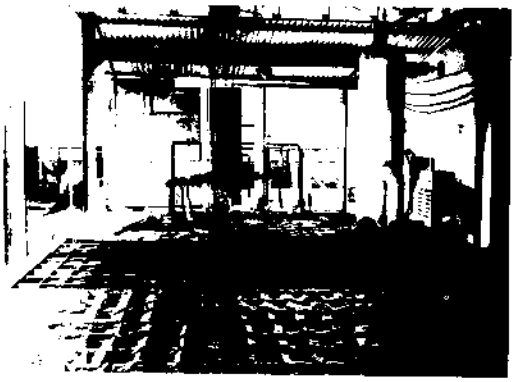
Making efforts to catch up with market

Up to now, Thien Tam has installed and supplied equipments for many aqua-products businesses, large and small, such as Can Tho agricultural Products Import and Export Companies, Tien Giang Seaprodex, Minh Hai aqua-products Import-export and Trading Company, An Giang Agifish, Can Tho CAFATEX ... Mr. Hung said "To customers especial-'y big ones, building up prestige is so difficult. As a private company we have to build up prestige first in order to develop. For example, when there is something wrong with a line which has hundreds of components we have to appear immediately to solve the problem in order not to seriously affect the production especially frozen aqua-products." Most of Thien Tam's customers come from Cuu Long Delta, as a result, for convenient service of customers, the company has set up branches in Tien Giang and Can Tho to timely settle customers' problems with their contingent of technicians.

At present, the contingent of engineers and technicians include 15 well-skilled people taking over various positions. One can even work twice as much as others. "This is the strength of Thien Tam as it is a private company. The staff members of the company should have opportunities to promote their grey matter and ability."

For Thien Tam, the good point is that the company has built up prestige in the eyes of banks. In the beginning the company had to mortgage its property at low price to import foreign machines and equipments. However, when the company operated effectively with full debt settlement, the bank had confidence in the company. As a result, the mortgage is appropriately valuated with 90 percent of its real value. Then the bank started sponsoring the company's high value contracts.

Thien Tam is more open to development when it decided to move its factories and workshops to the industrial zones in late 2003. If the plan is carried out successfully, the company will certainly make further progress in 2004. ■



Quarry



Frozen machine at Agrifish - An Giang provided by Thien Tam

CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN LẠNH THIỆN TÂM
THIEN TAM REFRIGERATION
ELECTRIC ENGINEERING Co., LTD

THIEN TA

250 Đường Nguyễn Hồng Đào, Phường 13,
Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

250 Nguyen Hong Dao St., Ward 1
Tan Binh Dist, Ho Chi Minh City

Tel: (84.8) 8 429 273 - 8 852 626 Fax: (84.8) 8 491690

Email: thientamco@hcm.vnn.vn Website: www.thientam.com



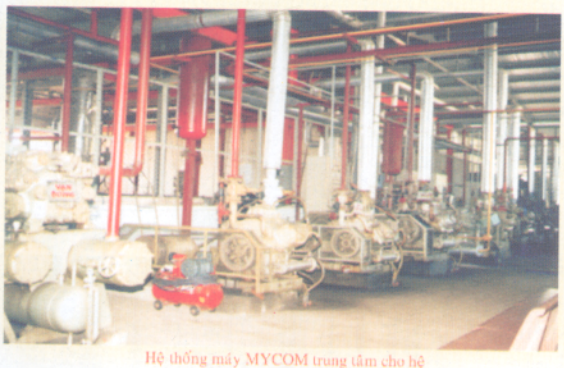
Hệ thống tủ cấp đông 1,5 tấn/mẻ cửa màn kéo tự động tại Công Ty Antesco - An Giang



Hệ thống máy nén Hasegawa cho nhà má Xuất Khẩu Sao Sài Gòn khu Công Nghiệ Tp.HCM, công suất 6.000 tấn/năm (thành



Hệ thống băng chuyền mặt lưới 500 kg/g sử dụng lưới nhựa Intralox - Mỹ



Hệ thống máy MYCOM trung tâm cho hệ thống cấp đông cá Basa An Giang với công suất 10.000 tấn/năm.



Hệ thống kho 500 tấn và hầm đá 2000 cây/24 gi cá Mỹ Tho - Tiền Giang

Chi nhánh Văn phòng:

121 Đường Ba Tháng Hai, Phường Hưng Lợi, TP Cần Thơ
Tel/Fax: (84.71) 840716
12/11 Đường Tạ Thu Thâu, Phường 8, TP Mỹ Tho,
Tỉnh Tiền Giang
Tel/Fax: (84.73) 850927
Tỉnh lộ 883, Xã An Hóa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre
Tel/Fax: (84.75) 865413

Branch Office:

*** 121 Ba Thang Hai St., Hung Loi Ward, Can T**
Tel/Fax: (84.71) 840716
*** 12/11 Ta Thu Thau St., Ward 8, My Tho City,**
Tien Giang Province
Tel/Fax: (84.73) 850927
*** Province Road 883, An Hoa Ward., Chau Tha**
Ben Tre Province. Tel/Fax: (84.75) 86

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG THĂNG L
THANG LONG WASTE ENGINEERING COMPANY L

Trụ sở: 133/8 Hồ Văn Huê, F9, Q.Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh, Việt N
Tel: 84.8.8422903 **Fax:** 84.8.8422903 **Email:** wasen@hcm.vnn.v



Trạm xử lý nước thải Xí Nghiệp 7 - AGIFISH CO.

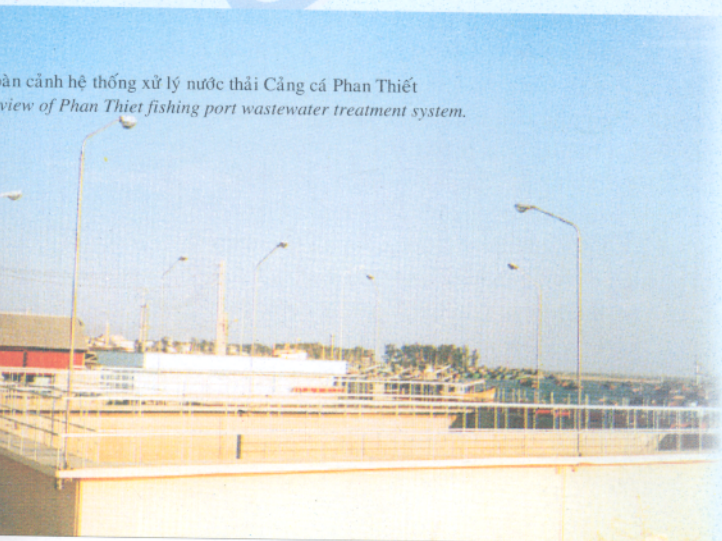


Hệ thống xử lý nước thải Công Ty XNK & Lương thực Trà Vinh



Hệ thống xử lý nước cấp Công Ty XNK & Lương thực Trà Vinh

WASEN là một đơn vị chuyên ngành hoạt động trong lĩnh vực môi trường với các chức năng chủ yếu:
vấn kỹ thuật về môi trường.
p báo cáo đánh giá tác động môi trường cho các dự án đầu tư.
iết kế và xây lắp các công trình xử lý chất thải
o tạo và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xử lý chất thải.
i tạo, nâng cấp các hệ thống xử lý chất thải hiện có.
ua bán thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu, phụ liệu và hóa chất
vụ ngành công nghệ môi trường.
công và chế tạo thiết bị ngành công nghệ môi trường.



àn cảnh hệ thống xử lý nước thải Cảng cá Phan Thiết
view of Phan Thiet fishing port wastewater treatment system.

WASEN is a specialized company in environmental fields with major function follows:
* Advising and consulting in the fields environmental technology.
* Making environmental impact assessment investment projects.
* Designing and setting up the waste treatm systems.
* Training and transferring technology for wa treatment systems.
* Modifying and modernizing the existing wa treatment systems.
* Buying and selling equipment, machine materials, and chemicals using in waste engineeri
* Making and processing equipment a machineries using in waste engineering.

LỰA CHỌN CÔNG NGHỆ PHÙ HỢP TRONG XỬ LÝ NƯỚC THẢI NGÀNH CHẾ BIẾN THUỶ HẢI SẢN

Trong những năm vừa qua, bên cạnh việc đầu tư tăng năng suất và nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu, ngành thuỷ sản Việt Nam cũng chú trọng đầu tư xây lắp các hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường mà đặc biệt là xử lý ô nhiễm gây ra do nước thải. Việc đầu tư này không chỉ đảm bảo mang lại lợi ích phát triển bền vững mà còn là một trong những yếu tố quyết định tới việc nâng cao uy tín và khả năng cạnh tranh của hàng thuỷ sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Hiểu rõ hơn được vấn đề này, Quốc hội, Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Bộ Thuỷ sản, Hiệp hội Chế biến hàng xuất khẩu Việt Nam và các cơ quan liên ngành cũng như các doanh nghiệp chế biến hàng thuỷ sản xuất khẩu đã đề ra các văn bản pháp luật, phương hướng, nhiệm vụ và trách nhiệm thực thi các qui định trong khuôn khổ luật môi trường của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng như các Công ước quốc tế về môi trường và phát triển bền vững mà Việt Nam đã tham gia.

Nguồn gốc và tính chất nước thải

Nguồn gốc nước thải sản xuất gây ô nhiễm môi trường từ các nhà máy chế biến thuỷ hải sản chủ yếu là nước rửa nguyên liệu từ các công đoạn rửa, sơ chế, tinh chế và nước rửa máy móc thiết bị, nhà xưởng sau mỗi ca sản xuất. Nước thải từ quá trình tiếp nhận nguyên liệu và chế biến thường có màu nâu sẫm do sự phân huỷ các hợp chất hữu cơ và mùi đặc trưng của quá trình thối rữa, do các vi khuẩn yếm khí ký sinh sống trong cơ thể và các loại vi khuẩn hiếu khí sống ở da và mang cá. Mùi thoát ra dao động từ nhẹ đến nặng theo chủng loại sản phẩm đặc biệt là sản phẩm tôm, mực có mùi rất nặng. Màu sắc thay đổi theo sản phẩm chính chế biến trong ngày. Màu nước thải có thể từ nhạt đến rất đậm. Nước có màu tím than từ quá trình chế biến mực, màu đỏ gạch từ quá trình chế biến tôm. Nhưng đến khi nước thải tập trung về các bể chứa thường có màu xám đen do quá trình phân huỷ các hợp chất hữu cơ

bởi các nhóm emzim proteaza, lipaza, amilaza.

Thực tế nồng độ các chất ô nhiễm trong công nghệ chế biến thuỷ sản đạt cực đại khi chế biến cá và mực. Trong trường hợp chế biến mặt hàng tôm thì nồng độ các chất ô nhiễm sẽ thấp hơn.

Lưu lượng nước thải được xác định theo công suất của nhà máy và được tính trên cơ sở lượng nước sử dụng trên một đơn vị nguyên liệu hoặc sản phẩm. Qua số liệu thống kê của các xí nghiệp chế biến thuỷ sản cho thấy lưu lượng nước được sử dụng theo chủng loại nguyên liệu và loại hình sản phẩm mà xí nghiệp chế biến ở dạng sơ chế hoặc tinh chế. Lưu lượng dao động trong khoảng 35-40cm^3/tấn sản phẩm đối với mặt hàng tôm và 22-25cm^3/tấn sản phẩm đối với mặt hàng cá và mực. Tuỳ vào mỗi công đoạn, lưu lượng cũng như thành phần nước thải cũng khác nhau.

Lựa chọn công nghệ xử lý

Việc lựa chọn công nghệ phù hợp để xử lý nước thải đối với từng doanh nghiệp phải dựa trên các yếu tố như diện tích mặt bằng, cấu tạo địa chất công trình, điều kiện tài chính của từng doanh nghiệp và tiêu chuẩn chất lượng môi trường cần thiết phải đạt được theo tiêu chuẩn môi trường Việt Nam TCVN-1995 và TCVN-2001.

Nhìn chung các chỉ tiêu ô nhiễm trong nước thải ngành chế biến thuỷ sản cần xử lý tập trung chủ yếu là chất rắn lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N,P) và chỉ tiêu vi sinh (Coliform). Việc lựa chọn các công đoạn sao cho phù hợp tuỳ thuộc vào điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp.

Có thể khẳng định một điều là công nghệ phù hợp nhất cho xử lý nước thải ngành chế biến thuỷ sản là công nghệ sinh học. Công nghệ này bao gồm xử lý sinh học yếm khí và sinh học hiếu khí.

Việc lựa chọn xử lý hiếu khí hay kết hợp cả yếm khí và hiếu khí phải dựa trên nhiều yếu tố, nhưng trong đó quan trọng nhất là căn cứ trên nồng độ của chất ô nhiễm hữu cơ (BOD/COD). Đối với nguồn nước thải có nồng độ BOD<1000 mg/l thì nên chọn phương án xử lý sinh học hiếu khí. Ngược lại, đối với nguồn nước thải có nồng độ BOD>1000 mg/l thì nên chọn phương án kết hợp cả xử lý sinh học yếm khí và hiếu khí, trong đó xử lý yếm khí đóng vai trò xử lý sinh học bậc 1. Xử lý sinh học yếm khí có ưu điểm là tải lượng chất ô nhiễm hữu cơ được loại bỏ lớn hơn so với phương pháp xử lý hiếu khí trong cùng một đơn vị thể tích, đồng thời tạo ra một lượng bùn nhỏ hơn 30-35 lần so với phương pháp xử lý hiếu khí. Việc xử lý bậc 1 bằng phương pháp sinh học yếm khí cho phép giảm đáng kể chi phí vận hành trong đó, đáng kể nhất là chi phí năng lượng và chi phí xử lý bùn dư sinh ra từ các hệ thống xử lý.

Tuy nhiên, phương án xử lý yếm khí cũng có nhược điểm là phát sinh mùi hôi do tạo ra khí CH_4 và khí H_2S. Để xử lý triệt để lượng khí sinh ra đòi hỏi chi phí đầu tư khá lớn, do đó đối với các doanh nghiệp nằm trong khu vực dân cư nên cân nhắc thật kỹ khi áp dụng phương pháp này.

Riêng đối với các doanh nghiệp có chế biến mặt hàng cá tra, cá basa thì nên áp dụng phương pháp tuyển nổi áp lực để xử lý sơ bộ trước khi đưa vào hệ thống xử lý sinh học. Do đặc điểm của nguồn nguyên liệu và nguồn chế biến nên trong nước thải của các doanh nghiệp này chứa một lượng rất lớn máu và mỡ cá. Lượng chất thải này không thể tách ra bằng phương pháp lắng thông thường nên giải pháp dùng tuyển nổi áp lực là phù hợp nhất. Việc sử dụng phương án tuyển nổi áp lực đòi hỏi chi phí hoá chất (chất keo tụ và tạo bông) lớn và chi phí vận hành cũng cao hơn, đổi lại phương án này cho phép tách khá triệt để lượng máu, mỡ cũng như các chất rắn lơ lửng trong nước thải.

Một điều rất quan trọng để quá trình xử lý sinh học hoạt động ổn định và đạt hiệu quả cao là công đoạn tách rác từ đầu nguồn và quá trình cân bằng nước thải phải phù hợp. Trong nước thải của ngành chế biến thuỷ sản thường chứa một lượng rác lớn (vỏ, đầu tôm, râu, vảy cá, các mẩu cá vụn, nang mực...). Những loại rác này nếu không được loại bỏ triệt để sẽ gây rất khó khăn cho quá trình vận hành mà điều thường thấy nhất là gây tắc nghẽn đường ống và các máy bơm vận chuyển nước thải. Phương pháp loại bỏ rác thích hợp nhất là dùng các loại máy lọc rác tự động có cơ cấu gạt rác và tự làm sạch bằng cơ giới.

Do đặc điểm của công nghệ chế biến thuỷ sản là lưu lượng nước thải không ổn định theo thời gian hoạt động trong ngày (tập trung lớn vào đầu và cuối các ca sản xuất) nên việc tính toán xây dựng bể cân bằng sao cho phù hợp cũng rất quan trọng. Bể cân bằng phải đảm bảo chứa được lượng nước thải vào thời điểm có lưu lượng cực đại trong ngày để đảm bảo toàn bộ nước thải được thu gom và xử lý, tránh trường hợp vào những giờ thải cao điểm, nước sẽ bị tràn (không qua xử lý) ra môi trường.

Ngoài các chất ô nhiễm hữu cơ và chất rắn lơ lửng thì các chỉ tiêu ô nhiễm là Nitơ và Phốt pho trong nước thải cũng phải được quan tâm đúng mức. Nước thải ngành chế biến thuỷ sản thường chứa nồng độ Nitơ (đạm) rất cao (đặc biệt là từ quá trình chế biến tôm). Để xử lý triệt để lượng Nitơ này thì giải pháp nên chọn là kết hợp xử lý hiếu khí và thiếu khí (ANOXIC). Quá trình khử Nitơ trong nước thải thường làm giảm độ kiềm, dẫn đến làm giảm hiệu suất của quá trình xử lý sinh học do đó các hệ thống xử lý nước thải nên trang bị hệ thống pha chế và châm kiềm để nâng pH của nước thải tới giá trị thích hợp (7,5-8).

Đối với chỉ tiêu phốt pho: Do các nhà máy chế biến thuỷ sản thường dùng một lượng lớn xà phòng cho công tác vệ sinh máy móc, thiết bị và nhà xưởng vào cuối ca sản xuất nên nồng độ Phốt pho trong nước thải cũng khá cao so với tiêu chuẩn cho phép. Lượng Phốt pho này rất khó xử lý triệt để bằng phương pháp vi sinh nên các hệ thống xử lý nước thải phải trang bị thêm hệ thống pha chế và châm dung dịch muối kim loại để có thể kết tủa Phốt pho bằng phương pháp hoá học.

Cuối cùng, do trong nước thải ngành chế biến thuỷ sản thường chứa một lượng lớn các vi sinh vật nên phải khử trùng trước khi thải ra môi trường. Các vi sinh vật này thường có trong các cơ quan nội tạng của cá, mực và các chủng vi sinh tạo ra trong quá trình xử lý sinh học. Hoá chất thông dụng dùng trong công đoạn khử trùng là chlorine (lỏng) hoặc dung dịch Hypochlorite Natri-NaOCl (hay còn gọi là nước Javel). ■

MỘT SỐ CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐIỂN HÌNH TRONG NGÀNH CHẾ BIẾN THUỶ SẢN

STT	Tên doanh nghiệp	Tên hệ thống xử lý	Lưu lượng (m^3/ngày)	Mặt hàng chế biến	Tiêu chuẩn sau xử lý(*)	Diện tích	Chi phí vận hành(đ/m^3
1	Công ty CPXNK thuỷ sản An Giang	XN đông lạnh 7	500	Cá basa Cá tra	Loại A	400	1.450
2	Công ty CPXNK thuỷ sản An Giang	XN đông lạnh 8	400	Cá basa Cá tra	Loại A	320	1.450
3	Công ty TNHH Long Shin	Nhà máy CBTS Long Shin	400	Tôm	Loại B	320	1.150
4	Công ty TNHH Hoàn Cầu	Nhà máy CBTS Toàn Cầu	150	Cá ngừ	Loại A	120	1.350
5	Công ty TNHH Hải Vương	Nhà máy CBTS Hải Vương	250	Cá ngừ	Loại B	150	1.200
6	Công ty XNK tổng hợp Đồng Tháp	Nhà máy thuỷ sản XK Sa Đéc	400	Cá basa Cá tra	Loại A	700	1.500
7	Công ty XNK thuỷ sản miền Trung	XN chế biến TS Cam Ranh	250	Tôm, cá Mực	Loại B	200	1.200
8	Công ty TNHH Gallalt Ocean	Nhà máy chế biến thuỷ sản	350	Tôm	Loại B	270	1.150
9	Công ty XNK & LT Trà Vinh	Nhà máy thuỷ sản Duyên Hải	350	Tôm, cá Mực	Loại B	255	1.150

Ghi chú: (*) Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam, TCVN 5945-1995.

Bài viết do KS. Nguyễn Đình Thi, Công ty trách nhiệm hữu hạn công nghệ môi trường Thăng Long, cung cấp

SELECTION OF APPROPRIATE TECHNOLOGY FOR WASTE WATER TREATMENT IN AQUA-PRODUCTS PROCESSING

Over the past years, beside investment in the enhancement of productivity and improvement of quality of exports, Vietnamese aqua-products has paid proper attention to construction of systems coping with environmental pollution especially waste water pollution. The investment does not only bring about sustainable development but also represent one of the decisive factors to improve the prestige and competitiveness of Vietnamese aqua-products in international market.

Being well aware of the issue, the National Assembly and Government of the Socialist Republic of Viet Nam, the Ministry of Aquatic Products, the Association for exports processing and interdisciplinary bodies as well as aqua-products export processing businesses have mapped out legal documents, orientation, tasks and responsibilities for the observance of the regulations in the framework of Vietnamese Law on environment as well as international convention on environment and sustainable development to which Viet Nam is a party.

Source and nature of waste water

The source of waste water polluting the environment from aqua-products processing factories is mainly the water for washing materials from preliminary to refinement, and water for washing machines, equipments and workshops after each production shift. Waste water from receiving materials and processing often has deep brown color due to the disintegration of organic compounds and specific smell of decomposition created by fastidious bacteria and aerobic ones which parasite in the body, fish slough and grills. The smell may be light or heavy depending on types of products. For example, the smell from lobsters and cutter fish is very fetid. The color of waste water also changes depending on processed products. It may range from light to deep one. It is violet when cutter fish is processed, dark red when lobster is processed. However, when waste water is gathered in containers, it is dark grey due to the process of the disintegration of organic compounds triggered by enzim, proteaza, lipaza, amilaza.

In fact, the concentration of polluting agents during aqua-products processing is maximized in the cases of fish and cutter fish. When lobsters are processed, the concentration is lower.

The discharge of waste water is defined depending on the output of the factory and calculated on the basis of the used volume of water for an unit of material or product. According to the statistics by aqua-products processing enterprises, the volume of water used depends on types of materials and products produced by the factory in preliminary or refining treatment. The volume fluctuate between 35-40 cm^3/tonne of lobsters and 22-25 cm^3/tonne of fish or cutter fish. In process-

IC) should be selected. The treatment of nitrogen in waste water often decreases alkaloid, resulting in lower efficiency of bio-treatment, therefore, the treatment system should be equipped with the system of mixing and pumping alkaloid to increase pH to a suitable extent (7.5-8)

As far as phosphorus is concerned, in aqua-products factories, a large amount of soap is used to wash their machines and equipments at the end of each production shift so the concentration of phosphorus in waste water is also often higher than the allowed level. This amount of phosphorus is rather difficult to be treated absolutely with biological method so the waste water treatment systems should be equipped with the system of mixing and pumping metal salt solution to precipitate phosphorus with chemical method.

At last, waste water from aqua-products processing often contains a large amount of microorganism so it should be decontaminated before being discharged to the environment. There are microorganism in internal organs of fish, cutter fish and other types are created in the process of bio-treatment. The popular chemicals used for decontamination are liquid chlorine or the solution of Hypochlorite Natri- NaOCl (or Javel). ■

SOME TYPICAL WASTE WATER TREATMENT WORKS IN AQUA-PRODUCTS PROCESSING

No.	Names of enterprises	Names of treatment system	Volume (m^3/day)	Processed products	Treatment standard (*)	Area	Operation cost (đ/m^3)
1	An Giang aqua-products im-export joint-stock co.	Refrigeration enterprise 7	500	catfish (Snake head)	A level	400	1.450
2	An Giang aqua-products im-export joint-stock co.	Refrigeration enterprise 8	400	catfish (Snake head)	A level	320	1.450
3	Long Sin Ltd	Long Sin aqua-products processing Plant	400	Lobster	B level	320	1.150
4	Hoang Cau Ltd	Toan Cau aqua-products processing Plant1	150	Tuna	A level	120	1.350
5	Hai Vuong Ltd	Hai Vuong aqua-products processing Plant	250	Tuna	B level	150	1.200
6	CDong Thap aggregate im-export co.	Sa Dec aqua-products export Plant	400	catfish (Snake head)	A level	700	1.500
7	Central aqua-products im-export co.	Cam Ranh aqua-products processing enterprise	250	Lobster Fish Cutter fish	B level	200	1.200
8	Gallalt Ocean Ltd	Aqua-products processing Plant	350	Lobster	B level	270	1.150
9	Tra Vinh im-export co.	Duyen Hai aqua-products Plant	350	Lobster Fish Cutter fish	B level	255	1.150

Note: (*) Vietnamese environmental standard of TCVN 5945-1995

The article is provided by Engineer. Nguyen Dinh Thi, Thang Long environmental technology LTD

PHẦN V
ĐIỂM SÁNG TRONG NGÀNH VÀ NHỮNG BÀI HỌC THÀNH CÔNG

PART V
THE FISHERIES' HIGHTLIGHTS AND SUCCESSFUL LESSONS



CHƯƠNG I: MƯỜI ĐIỂM SÁNG TRONG NGÀNH

CHAPTER I: TEN HIGHLIGHTS IN THE FISHERIES

NGƯỜI ĐẦU TIÊN NUÔI TÔM THÀNH CÔNG TẠI MIỀN BẮC

Trở về làng với hai bàn tay trắng, song với bản lĩnh của người lính đã được tôi luyện, thử thách qua năm tháng chiến tranh, cùng quyết tâm làm giàu cho bản thân và quê hương, đã tạo nên sức mạnh, giúp anh chiến thắng đói nghèo, làm giàu chính đáng và trở thành một trong những hộ nông dân nuôi tôm giỏi điển hình của Quảng Ninh và cả nước.

Anh Đỗ Hữu Tờ sinh năm 1954 tại xã Liên Vị, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh. Với lợi thế được thiên nhiên ưu đãi do giáp biển, đến mùa là tôm cá từ biển vào, vì thế đã từ lâu những người dân nơi đây chỉ phải làm hệ thống thuỷ lợi, xây đập chắn là có thể thu hoạch, chứ không cần đầu tư giống, chăm sóc như những nơi khác. Và cũng chính từ sự ưu đãi này, nuôi trồng thuỷ sản đã trở thành nghề truyền thống của người dân Liên Vị. Trong trí nhớ của anh Tờ, từ những năm 1960, diện tích nuôi trồng thuỷ sản ở toàn xã đã vào khoảng 2.000 ha.

Tuy nhiên, khi anh Tờ phục viên về địa phương vào cuối những năm 1980, thì nguồn lợi "trời cho" gần như đã cạn kiệt. Bởi bà con chỉ biết khai thác tối đa mà không biết nuôi dưỡng nguồn lợi thiên nhiên quí giá đó. Kinh tế gia đình khó khăn, "nhà cấp 4, vốn liếng chẳng có gì". Để mưu sinh, anh phải làm nghề thu mua sản phẩm tôm cá tại các đầm, mang đi cung cấp cho các nhà máy chế biến thuỷ sản tại Hải Phòng và Quảng Ninh



Nguyên Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn thăm đầm nuôi tôm của anh Tờ (người đội mũ trắng hàng trên)

trong thời gian khoảng 6, 7 năm. Nhưng cũng chính những năm tháng làm công việc thu mua đã giúp anh tích luỹ nhiều kinh nghiệm hết sức quí giá cho việc nuôi

trồng thuỷ sản sau này. Anh nhận thấy sản lượng thu hoạch tại các đầm thấp, do chủ đầm chưa chú ý đến chất lượng giống, cũng như kỹ thuật chăm sóc, nuôi trồng. Kết quả là cho đến thời điểm trước năm 1996, một số chủ đầm nuôi trồng thuỷ sản chẳng những không xoá được đói, giảm được nghèo mà lại càng thêm nghèo. Xã không có nguồn thu, môi trường bị xuống cấp nghiêm trọng.

Trở thành người đầu tiên nuôi tôm sú thành công tại miền Bắc

Bước ngoặt có tích chất quyết định, giúp anh đổi đời là khi xã Liên Vị thực hiện cơ chế đấu thầu vào năm 1996. Mức khoán năm đó vào khoảng 300 triệu đồng/năm với diện tích đầm rộng khoảng 180 ha và phải nộp tiền trước. Tại thời điểm ấy, mức khoán như vậy là khá cao. Thực tế của những năm trước cho thấy, cũng diện tích đầm tương tự, Xí nghiệp cá Tiền Phong chỉ phải nộp ngân sách 30 triệu đồng/năm mà vẫn còn trầy trật. Vì thế, cả xã Liên Vị lúc bấy giờ chỉ có duy nhất anh Tờ là người dám đứng lên nhận thầu.

Trúng thầu rồi, anh Tờ lại phải đối diện với bao khó khăn. Cơ sở vật chất vô cùng thiếu thốn mà nuôi tôm cũng khó như trồng lúa, phải đưa nước vào, tháo nước ra... do đó cũng rất cần có một hệ thống thuỷ lợi hoàn chỉnh. Rồi vốn liếng, ngoài việc phải lo đủ 300 triệu nộp ngay cho địa phương, còn phải có tiền đầu tư mua con giống... Song do tạo được uy tín với các đối tác từ khi còn làm công việc thu mua, nên anh đã được ngân hàng và Công ty Chế biến xuất khẩu thuỷ sản Hải Phòng cho vay hơn 300 triệu mà không cần thế chấp. Nhưng khó khăn chưa phải đã hết. Vấn đề khiến anh đau đầu nhất, trăn trở nhất vẫn là nuôi con gì?.

Anh tâm sự: "Mấy năm trước vào miền Trung, tận mắt thấy những đầm nuôi tôm rộng lớn "mà thèm". "Nhưng mình vẫn do dự vì trước đó, ở miền Bắc, đã có một số nơi thử nghiệm nuôi tôm song đều thất bại. Liệu lần này, mình đầu tư vào nuôi tôm sú kết quả sẽ ra sao, có mạo hiểm quá không?". Nhưng với quyết tâm và khát vọng thoát khỏi đói nghèo, anh vẫn quyết định chọn con tôm sú để gửi gắm niềm khát khao, sự trông chờ đổi đời. 24 vạn con giống loại P15 từ Đà Nẵng đã được đưa thả vào ao nuôi rộng 3 sào. Sau một tháng lại đưa tiếp ra khu vực 30 ha để chăm sóc thêm. Được gần 2 tháng thấy tôm lớn nhanh, anh đã mạnh dạn bung ra toàn đầm và sau đó thu hoạch dần. Thời gian này, anh được Công ty Chế biến xuất khẩu thuỷ sản Hải Phòng cử một kỹ sư thuỷ sản xuống trực tiếp hướng dẫn kỹ thuật. Kết quả cuối năm thu được 6,2 tấn tôm, với tổng trị giá 880 triệu đồng, trừ các khoản chi phí, lãi thu được trên 600 triệu đồng. Từ thành quả mà anh Tờ đạt được, Bà con nông dân, trước tiên là tại Quảng Ninh, sau đó dần mở rộng ra Hải Phòng, Hải Dương... đã tìm đến anh để học hỏi kinh nghiệm. Từ đây, một thời kỳ mới cho nuôi trồng thuỷ sản miền Bắc đã mở ra, thời kỳ con tôm sú lên ngôi!

Từ những thành công ban đầu, trong các năm 1997, 1998 và 1999, anh Tờ liên tục tăng lượng nuôi thả từ 1,2 lên 1,5 rồi 2,2 triệu con giống. Cũng vì thế, kết quả thu được cũng tăng tương ứng: từ 11 tấn tôm thịt lên 30 tấn; doanh thu từ hơn 1,3 lên 3 tỷ đồng; lợi nhuận thu tăng từ 1 lên 1,5 tỷ đồng. Những nỗ lực trên chẳng những đã đưa anh trở thành người nông dân làm ăn phát đạt, mà còn tạo công ăn việc làm cho gần 50 lao động với mức lương trung bình 1 triệu đồng/người/tháng. Qua 5 năm phát triển, hiện anh đã mua sắm hai phương tiện tàu thuỷ để vận chuyển tôm cá và phục vụ sản xuất; một ô tô với tổng số tiền đầu tư là trên 600 triệu đồng. Với những đóng góp cho ngành thuỷ sản, năm 2000, anh đã vinh dự được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen, công nhận hộ gia đình nông dân sản xuất giỏi.

Tiếp tục đầu tư vốn và khoa học kỹ thuật và đa dạng hoá vật nuôi

Thành công trên đã khẳng định tính đúng đắn trong chiến lược: "đầu tư khoa học kỹ thuật là khâu quan trọng, mang tính quyết định" mà anh Tờ đã xác định ngay từ ban đầu. Vì thế, đến nay, một kỹ sư thuỷ sản Khánh Hoà đã trở thành người phụ trách kỹ thuật thường xuyên có mặt tại đầm của anh. Ngoài ra, còn có từ 2 đến 3 kỹ thuật viên phụ trách từng khâu ương giống, chăm sóc qua các giai đoạn...

Thực tế cũng cho thấy, mặc dù việc nuôi tôm sú hiện đang nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp. Theo Chủ tịch xã Liên Vị, Ông Lê Phả cho biết: các chủ đầm nuôi tôm đang hoang mang trước hiện tượng tôm nuôi trong ao thì tốt, nhưng khi bung ra thả ngoài đầm thì thấy bị hao đi rất nhiều, thất thu rất lớn. Nhưng riêng tại đầm của anh Tờ, do có kỹ sư thuỷ sản nên đã bước đầu tìm ra nguyên nhân là do đầm đã khai thác, nuôi trồng nhiều năm, chất thải tích tụ, làm ảnh hưởng đến chất lượng nuôi. Anh đã phải tiến hành thau rửa đầm từ 1 đến 4 lần, nhờ vậy mà đầm của anh không bị thất thu.

Tuy nhiên, khi phổ biến kinh nghiệm cho các đầm xung quang, nhưng phần vì không đủ chi phí, phần vì thực hiện không đến nơi đến chốn nên vụ thu hoạch tôm đầu năm 2002, các đầm lân cận vẫn không thành công. Kết quả nuôi tôm của bà con xã năm 2002 cho thấy có tới 70 - 80% chủ đầm đang trong tình trạng thua lỗ, mà vốn đầu tư lại chủ yếu là vốn vay ngân hàng do vậy

nguy cơ phá sản rất lớn. Hiện nay, nhiều chủ đầm đang lâm vào tình trạng không có lối thoát, không biết đi đâu về đâu, bước tiếp theo sẽ phải làm gì? Thực tế bức xúc này khiến anh trăn trở, đau cùng với nỗi đau của xóm làng. Anh Tờ nhận thấy đã đến lúc phải phá vỡ thế độc canh của con tôm sú, tiến hành đa dạng hoá vật nuôi. Con giống anh đang tiến hành nuôi trồng thí điểm hiện nay là tôm he chân trắng. Hiện anh đã đầu tư 1 triệu con giống, chi phí lên tới vài chục triệu, qua theo dõi thấy tôm phát triển tốt, hy vọng sẽ thành công. Tiếp theo, tới tháng 4 năm 2003 anh sẽ nuôi thêm cá rô phi đơn tính. Khi tiếp chuyện với chúng tôi, anh tâm sự: "mong rằng lần chuyển hướng mới thành công sẽ là lời giải - giúp bà con gỡ được thế bí hiện nay, trả lời được bài toán trên".

Bên cạnh việc làm giàu cho bản thân, anh Tờ cũng không quên góp phần nhỏ bé trong công cuộc chấn hưng quê hương. Ngay từ cuối năm 1996, anh Tờ đã dành 750 triệu đồng cho vay, không tính lãi, giúp đỡ 4 hộ cùng tham gia đấu thầu đầm để nuôi tôm, vươn lên làm giàu. Ngoài ra, anh còn tham gia vào các hoạt động xã hội của địa phương như góp quĩ hội giúp đỡ nông dân nghèo; quĩ khuyến học... anh đã ủng hộ hàng chục triệu đồng. Hay hỗ trợ các cháu nhiễm chất độc màu da cam, xây dựng nhà tình nghĩa, phong trào nào anh cũng đi đầu.

Vinh dự biết bao khi anh được tỉnh Quảng Ninh chọn là đại biểu xuất sắc lên Thủ đô tham dự Đại hội nông dân sản xuất kinh doanh giỏi toàn quốc, vào tháng 9-2002. Mới 47 tuổi đời, anh còn rất nhiều sức lực, trí lực để cống hiến cho quê hương Quảng Ninh ngày càng giàu đẹp. ■

THE FIRST SUCCESSFUL SHRIMP-FARMER IN THE NORTH

Returning from scratch, a soldier who had his resolution to enrich himself and his home-town challenged and steeled through the war, has triumphed over poverty, legitimately enriching himself and becoming one of the model shrimp-farmers in Quang Ninh and in Vietnam as a whole.

Do Huu To was born in 1954 in Lien Vi commune, Yen Hung district, Quang Ninh province. Located near the sea, his village enjoys the natural fish resource from the sea during the fishing seasons. People here could harvest fish by building irrigation system and dams but without any investment in breeding fish or husbandry, as being required in other places. This advantage has made fish farming the traditional occupation in Lien Vi. According to To, the commune's fishery area reached 2,000 ha in the 1960s.

However when To returned from the military in the late 1980s, the natural fish resource had been nearly exhausted because the villagers knew only how to exploit as much as possible without any maintenance methods. His family was very poor with no fortune except a dilapidated house. He had to earn his living by purchasing fish products from the fields to supply to the fish processing factories in Hai Phong and Quang Ninh for 6-7 years. During the time, he learned many things that would later be useful for fish farming. He realized that the yields at the fields were small because the fishermen did not pay enough attention to the quality of the breeding fish or to the husbanding and farming skills. Consequently, before 1996, many fish farmers, instead of alleviating poverty, became poorer while the commune's budget was empty and the environment seriously damaged.

Becoming the first successful tiger-shrimp farmer in the North

The auction in Lien Vi commune in early 1996 was a turning point in To's career. That year, the bid was about VND300 million/year on an area of 180 ha - a high cost at that time - and a deposit was essential. In fact, in the same area but with only VND30 million budget contribution per year, Tien Phong Fish Processing Factory was still facing many difficulties. To was the only person in Lien Vi who dared to bid.

Winning the bid, to had many difficulties. The infrastructure was in poor condition and shrimp farming is much more difficult than rice farming; it required a finely tuned irrigation system. Moreover, it was essential that in addition to a prompt payment of VND 300 million to the local authorities he also had to afford the investment in fry. His reputation established since he had been a harvester helped him to gain the loan of over VND300 million from the bank and the Hai Phong Fishery Export Processing company without collateral. However, it did not mean that his difficulties had been solved. Difficulties still remain and the headache was what kind of fisheries should he raise?

"A few years ago, I was really excited to see for myself the large shrimp fields in the central region, but the failures of some trial plots in the north had me concerned. If I invested in tiger shrimp, what could I get, is that risky? " With his desire to triumph over poverty, To resolved to pin his hopes on tiger shrimp for a better life. 24,000 breeding shrimps type P15, were purchased from Da Nang and stocked in the pond of three "saos" wide (Sao is measurement unit of the north, each 'sao' equal to 365 sqm) and later removed to another 30 ha area for better care. After nearly two months, as the shrimp grew rapidly, he decided to spread the tiger shrimp over the field and then progressively harvest. During this time, an engineer had been sent by the Hai Phong Fishery Export and Processing Company to assist him directly with appropriate farming techniques. By the end of the year, he had harvested 6.2 tons of tiger shrimp with a total value of VND880 million, earning over VND600 in profits after deducting costs. Seeing his success, farmers from Quang Ninh, Hai Phong and Hai Duong came to consult him on his experiences. Since that time, a new era in tiger shrimp farming was born.

Based upon his initial successes, To continued to increase the volume of the breeding prawns from 1.2 to 1.5 and 2.2 million in 1997, 1998 and 1999 respectively. As a result, the output increased from 11 tonnes to 30 tonnes; the turnover increased from over VND1.3 billion to 3 billion and the profit increased from VND1 billion to 1.5 billion. His efforts not only brought prosperity to his business but also created jobs for nearly 50 workers with an average income of VND1 million/person/month. After five years of operation, he has bought two fish transportation and processing ships and a car worth more than VND600 million. In 2000 he was awarded a merit by the Prime Minister, for excellence in farming.

Continue to invest in technology and fishery diversification

His success confirmed the soundness of the strategy that To had made at the beginning: "investment in technology is a key element". A fishery engineer from Khanh Hoa has become the consulting technician at his field. In addition, there are two or three technicians in charge of breeding, caring and raising

In fact, many difficulties have arisen in tiger shrimp farming. According to the chairman of Lien Vi commune, farmers were worried that many of the shrimp, which had grown well in the ponds, were dying in the fields. But as the fishery engineer discovered, the reason was caused by the fact that the fields, which have been exploited for many years, had accumulated harmful environmental waste. Having cleansed the fields up to four times, to had been able to avoid revenue losses.

Although he has guided others the way to cleanse their own fields, many could not succeed due to lack of money and incomplete implementation. Consequently, in 2002, 70-80 percent of the shrimp-farmers suffered losses and were facing bankruptcy as their investment was mainly borrowed capital. At present, many farmers having no way out of their situation and do not know what to do cause To significant concerns. He had recognized that it was time to abandon the tiger shrimp monoculture and diversify the fishery. He is therefore raising white prawns as a trial, investing in one million fry with expenditures of millions of dong. The prawn is growing well and he is hoping for success. He will also target unisex tilapia in April 2003 in the next stage."I hope the new developments will be successful to provide solutions to the difficulties that fish farmers are facing" he said.

In addition to his self-enrichment, To does not forget to contribute in the proper making of his fatherland. In late 1996, he lent four other households VND750 million for shrimp raising. In addition, he is always enthusiastic in being the first contributor to the local social activities. He made millions of dong contribution to the poor farmers support fund, education promotion fund and support to children affected by Orange Agents and build houses of gratitude . It is a tremendous honor for him to be selected as the model representative of Quang Ninh to the National Congress of Excellent Farmers in production and trading in September 2002. As a 47-year-old, he is still full of energy and mental spirit to contribute to the development of the nation. ■

NĂM DŨNG VỚI TIÊU CHÍ "SẢN PHẨM TỐT, UY TÍN CAO"

Trong công nghệ chế biến thuỷ sản, Công ty trách nhiệm hữu hạn Năm Dũng được biết đến với vai trò là một đơn vị chuyên cung cấp các loại máy và dụng cụ chế biến bằng INOX rất có uy tín trên thị trường Việt Nam.

Nổi tiếng với các loại máy phục vụ ngành chế biến thuỷ sản

Sau 5 năm hoạt động có hiệu quả, cơ sở Năm Dũng chuyển sang một địa điểm mới với diện tích mặt bằng 256m². Lúc này, để bắt kịp xu thế ngày càng phát triển của ngành thuỷ sản, cơ sở Năm Dũng không còn đơn thuần chỉ chế tạo máy xay đá nữa mà bắt đầu tiến hành sản xuất một số loại máy khác như máy hấp tôm, máy chiên, máy làm nguội sản phẩm... Năm 2000, Năm Dũng chính thức chuyển lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn với hơn 100 lao động. Đây cũng là dịp để công ty phát triển sản xuất bằng việc đầu tư xây dựng nhà xưởng trên diện tích 13.000 m² ở 35 Hồ Ngọc Lãm, phường 16, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện nay, Công ty Năm Dũng nổi tiếng nhất là máy phân cỡ tôm (trục quay một chiều và hai chiều), có thể phân theo loại cỡ khác nhau, năng suất khoảng 1500-2.000 kg/giờ. Các thiết bị chi tiết của loại máy này được nhập từ nhiều nước khác nhau như Mỹ, Thuỵ Sỹ, Tây Ban Nha. Đặc điểm của máy là có ổ bi được thiết kế nắp nhựa kín, ngăn nước vào, nên tránh được nhược điểm của máy nhập từ Mỹ là không phải bảo dưỡng 3 ngày/lần, đây cũng là một chi tiết quan trọng làm tăng độ bền cho máy. So với máy cùng chức năng nhập từ Mỹ, thì máy của công ty giá giảm hẳn một nửa nên rất phù hợp với khả năng và điều kiện sản xuất của các doanh nghiệp Việt Nam. Đến nay, công ty đã bán được 15 máy loại này. Nổi tiếng không kém là máy hấp tôm, công suất 500kg/h, đã bán được 40 cái và tiếp tục cải tiến để máy có chất lượng hơn giảm độ hao hụt, giảm lượng dầu đốt D.O.

Trong kinh doanh cái quan trọng nhất là chữ "Tín"

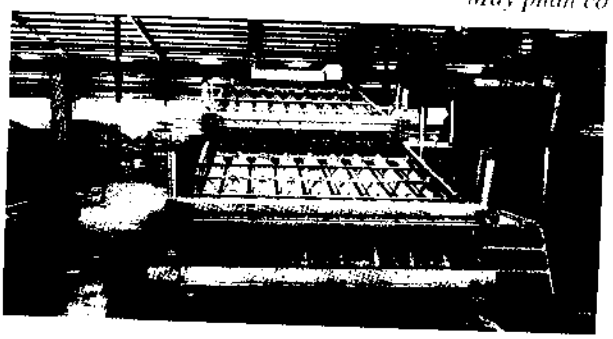
Điều đó cũng đồng nghĩa với quan điểm: "Kinh doanh không phải chỉ là bán một lần mà là duy trì quan hệ lâu bền từ năm này sang năm khác, từ khách hàng này đến khách hàng kia" của Công ty Năm Dũng. Trong hơn 10 năm hoạt động, Năm Dũng đã tạo cho mình một uy tín riêng mà không phải công ty nào cũng làm được. Nó được minh chứng bằng việc ngày càng nhiều khách hàng tìm đến mua bán với công ty qua điện thoại hoặc fax. Một trong những khách hàng đầu tiên đã rất ủng hộ Năm Dũng là Công ty Kinh doanh xuất nhập khẩu thuỷ sản Minh Hải (Cà Mau). Đa số các sản phẩm của Năm Dũng, Minh Hải là đơn vị dùng thử nghiệm đầu tiên. Thậm chí, có một số máy còn đang trong quá trình nghiên cứu như máy hấp, máy phân cỡ tôm, biết Minh Hải đang cần, Năm Dũng sẵn sàng cho ra xưởng mà không có hợp đồng nào ràng buộc. Nếu đơn vị bạn sử dụng được mới tính toán giá cả sau.

Giám đốc Dương Năm cho biết: "Với mục đích phục vụ khách hàng là chính, nên mặc dù hiện nay công ty đã chế tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị lớn, nhưng chúng tôi vẫn duy trì sản xuất tất cả các mặt hàng cũ có giá trị không nhiều nếu khách hàng cần. Điển hình như máy xay đá, trước kia bán gần 40 cái/năm, nay vẫn duy trì mức đó mà không hề tăng giá so với 12 năm trước". Cũng theo ông Năm, thành công của Năm Dũng hiện nay cũng một phần là do khách hàng ủng hộ.

Hiện nay, Công ty Năm Dũng đã thử nghiệm thành công máy tách nghêu (tách vỏ và thịt mà vỏ không bị vỡ). Ở Việt Nam, hiện chưa có máy nào xử lý được công đoạn này, thường khi các nhà máy chế biến thuỷ sản sau khi hấp nghêu xong, phải mất rất nhiều thời gian cho việc tách ruột và vỏ.

Với những thành tích đáng tự hào, Công ty trách nhiệm hữu hạn Năm Dũng được đánh giá là một trong những đơn vị đi tiên phong trong việc sản xuất và chế tạo thành công các loại máy phục vụ ngành chế biến thuỷ hải sản, đánh dấu sự phát triển mang đầy tính sáng tạo của ngành công nghiệp Việt Nam trong thời kỳ hội nhập. ■

Máy phân cỡ



NAM DUNG AND ITS MOTTO "GOOD PRODUCT, HIGH PRESTIGE"

Nam Dung Limited Company is known as a prestigious manufacturer of stainless steel machinery and equipment for the seafood processing industry.

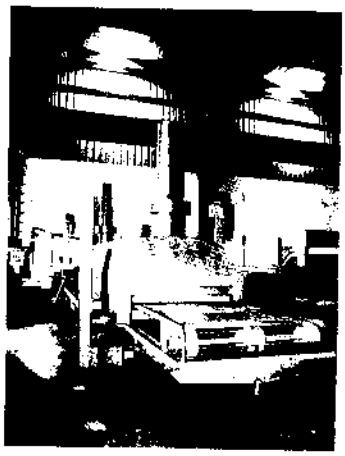
Famous machines for the seafood processing

After 5 years of effective operation, Nam Dung enterprise relocated to a new place with total area of 256 m^2. To meet more and more various market demands, Nam Dung diversified its products from ice-grinding machine to shrimp steaming machine, frying machine, etc. In 2000, Nam Dung turned into a limited company. At that time, the company expanded its production with a project of building a plant with total area of 13,000 m^2 at 35 Ho Ngoc Lam, Ward 16, District 8, Ho Chi Minh City.

Nowadays, the company is most well known for sorting dividing machines which can sort 9 different sizes of shrimp with capacity of 1,500-2,000 kg per hour. Detail components of the machine are imported from many countries like the United States, Swede, and Spain. The ball bearings with close plastic lids, that can prevent water soaking, is an important feature to improve the durability and specify with machines imported from the United States. The price is also a half lower than that of an US-imported machine. Another famous product is the steaming machine with capacity of 500 kg per hour. The company has sold 40 pieces and continued to improve further the quality by reducing the loss and D.O oil consumption.



Sorting dividing machine



Steaming machine

The word "Prestige"- the most important factor in business

This is synonymous with the company's viewpoint: "Business not ends within one year and one customer." During over 10 years of operation, Nam Dung has created its own prestige by consecutive orders via fax or telephone. One of the first customers, Minh Hai Fishery Import Export Trading Company (in Ca Mau province), has always supported Nam Dung. It is always the first one who volunteers to use experimental machines of Nam Dung.

"With an aim to serve customer, we still maintain our traditional products, typically ice grinding machines with stable price, and at the same time to develop new high valuable machines. Our today success is partly from customers' supports," said Mr. Duong Nam.

Recently, Nam Dung Company succeeded in launching shell splitting machines. This machine has not yet been manufactured in Vietnam before and many processors have to take much time for splitting guts from shell.

With brilliant achievements, Nam Dung is considered as the leading domestic company in manufacturing stainless steel machinery and equipment for the seafood processing industry. ■

Công ty Chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau
HƯỚNG ĐI PHÙ HỢP XU THẾ

Nằm bề thế ở cuối con đường Cao Thắng của thành phố Cà Mau, Công ty Chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau (Camimex) tạo cho những người đến đây cảm giác về dáng dấp của một sự vững chãi, sự vững chãi ấy là sự phát triển chắc chắn trong hành trình hơn 25 năm tồn tại và vượt qua biết bao khó khăn của thị trường thủy sản trong và ngoài nước. Năm 2002, Công ty Chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau (Camimex) đứng hàng thứ 4 về kim gạch xuất khẩu trong số 10 doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản hàng đầu của Việt Nam.

Tháng 9 năm 1977, nhà máy thứ 25 của ngành thủy sản Việt Nam và là nhà máy đầu tiên của tỉnh Cà Mau được thành lập, có công suất chế biến 600 tấn thành phẩm/năm, có giá trị tài sản 2,5 triệu đồng với hơn 250 lao động. Số tài sản ít ỏi đó là số vốn quý giá ban đầu tạo nên Công ty Chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau (Camimex) vững vàng và uy tín như hôm nay.

Nối tiếp truyền thống phát huy nội lực

Sản phẩm đầu tiên đơn điệu và duy nhất mà công ty sản xuất là tôm đông block. Từ ngày thành lập đến năm 1986, công ty phải kéo dài 10 năm hoạt động trong cơ chế tập trung quan liêu bao cấp "Giao nộp sản phẩm" cho khách hàng duy nhất là Seaprodex Việt Nam. Vì lẽ đó, công ty không chủ động được hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như giá cả, không có thị trường và khách hàng.

Đối diện với cơ chế mới chuyển từ bao cấp sang kinh tế thị trường, công ty lại đứng trước khó khăn chồng chất và nguy cơ phá sản, vốn liếng, đầu vào, đầu ra mờ mịt tưởng chừng không còn lối thoát. Nhiều ngày đêm, từ lãnh đạo đến toàn thể cán bộ công nhân lao động trăn trở tìm tòi hướng đi với một niềm tin hoàn toàn có thể vực dậy hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Trước tiên, công ty tiến hành thành lập hệ thống cửa hàng thu mua nguyên liệu tận người sản xuất, cải tiến phương thức mua bán "thuận mua vừa bán" theo cơ chế thị trường, chạy lo tìm kiếm khách hàng Nhật Bản và một số nước châu Á để giải quyết đầu ra, cải tiến cơ chế quản lý trong sản xuất kinh doanh bằng cách khoán sản phẩm, đẩy mạnh đào tạo công nhân có tay nghề...

Hướng đổi mới kinh doanh đã phát huy tác dụng, việc làm ăn dần mang lại hiệu quả cho công ty. Nhưng không dừng lại ở đó, công ty muốn nâng cao hiệu quả hơn không còn cách nào khác là phải mạnh dạn cải tạo, nâng cấp thiết bị, hàng chục mặt hàng mới ra đời như tôm sú đông nguyên con, mực cắt khoanh, cá phi lê, ghẹ hấp thịt... những mặt hàng mới được chào cho khách hàng nước ngoài và có nhiều khách hàng Nhật Bản đặt mua. Ngay từ những năm đầu cải cách đó, mặt hàng của Công ty Chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau đã có tiếng vang trên thị trường vì có chất lượng cao, mùi vị tự nhiên, đa dạng và mẫu mã đẹp. Công ty Camimex đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới (năm 1989). Năm 1993, sản phẩm của công ty lần đầu tiên được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài, không phải qua trung gian.

Tiếp tục chương trình đổi mới công nghệ, đầu năm 1995, công ty đầu tư công nghệ mới bằng nguồn vốn tín dụng (ODA) Việt Nam - Đan Mạch giá trị 2,5 triệu USD. Xí nghiệp số 2 của công ty được trang bị đồng bộ, tự động dây chuyền IQF 500 kg/giờ, kho lạnh sức chứa 700 tấn thành phẩm và một số thiết bị phụ trợ đồng bộ khác phục vụ cho sản xuất, nhà xưởng được nâng cấp đủ điều kiện chế biến, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đến người tiêu dùng. Những mặt hàng có giá trị gia tăng bắt đầu được sản xuất. Xí nghiệp 2 (trong 4 xí nghiệp) của công ty trở thành một nhà máy có trang thiết bị

hiện đại nhất trong tỉnh Cà Mau, chế biến nhiều mặt hàng có chất lượng cao như tôm sú Nobashi, PTO hấp, tươi, xẻ bướm, đông rời IQF... đưa chất lượng hàng có sức cạnh tranh mạnh trên thị trường, được người tiêu dùng ưa thích.

Năm 2002 công ty tiếp tục xây dựng và đưa vào hoạt động xí nghiệp chế biến mặt hàng cao cấp tôm lăn bột, công suất 1 nghìn tấn/năm, đồng thời hoàn thiện, nâng cấp hai xí nghiệp số 2 và số 4, trong đó khả năng chế biến hàng có giá trị gia tăng từ 70% trở lên. Thiết bị, nhà xưởng, công nghệ sản xuất khá hoàn thiện, tương đương các nước trong khu vực và trên thế giới, đáp ứng được yêu cầu vệ sinh thực phẩm của các thị trường khó tính.

Các sản phẩm của công ty hiện đang chiếm ưu thế trên thị trường thế giới (Mỹ 60%, Nhật 25%, còn lại là EU và các thị trường khác). Đặc biệt với sản phẩm tôm sinh thái, Công ty Camimex gần như độc quyền xuất khẩu mặt hàng này với giá cao hơn 20% giá tôm thường. Ngoài việc nâng cao chất lượng sản phẩm hàng truyền thống như rút tim, xẻ lưng, công ty tập trung đẩy mạnh hàng có giá trị gia tăng như hàng luộc chín, nobashi và bắt đầu chế biến hàng lăn bột, bao bì, mẫu mã cũng được thay đổi để mở rộng thị trường xuất khẩu. Cơ cấu hàng hóa và chất lượng sản phẩm tăng lên rõ rệt, từng bước bỏ dần mặt hàng có giá trị thấp, tăng cường làm mặt hàng có giá trị cao, chất lượng tốt, tôm sú chiếm gần 68% sản lượng sản xuất của công ty.

Để theo kịp xu thế của thế giới quản lý an toàn vệ sinh "Từ ao nuôi đến bàn ăn", công ty đã hướng dẫn các đại lý thu mua nguyên liệu, cách muối ướp, vận chuyển, giao nhận... Trong chế biến công ty áp dụng chặt chẽ hệ thống HACCP và quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9002.

Năm 2002, Công ty Chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau đứng hàng thứ 4 trong số 10 doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản hàng đầu của cả nước, với sản lượng chế biến 7667 tấn, kim ngạch xuất khẩu 73,2 triệu USD, trong đó công ty đã xuất khẩu 25 tấn tôm sinh thái sang thị trường EU với giá cao hơn giá tôm thường từ 15-20%. Ở thị trường Mỹ, Nhật Bản, Ôxtrâylia, công ty có thị phần khá ổn định với trên 15 khách hàng thường xuyên mua hàng, trong đó có một số khách hàng mua số lượng lớn và lâu dài.



Xưởng chế b

"Cải tiến để hướng đến thị trường mới"

Ông Nguyễn Tín Ngưỡng, Phó Giám đốc Công ty Camimex, cho biết như vậy. Nhiều năm qua, công ty đã thiết lập mối quan hệ làm ăn với đại lý các tỉnh với phương châm "Đôi bên cùng có lợi". Năm vừa rồi, hàng nguyên liệu thu mua ngoài tỉnh chiếm trên 50% sản lượng của công ty, góp phần đưa sản lượng xuất khẩu lên gần 8 nghìn tấn, tăng 10% so với năm 2001. Nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu đầu vào một cách ổn định, công ty tăng cường xây dựng thêm mối quan hệ làm ăn với một số đại lý lớn ở các vùng nguyên liệu tập trung như Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu v.v. phấn đấu đưa năng suất mua và chế biến năm 2003 của công ty lên 8,5 nghìn tấn/năm, giá trị xuất khẩu 85 triệu USD.

Trong năm nay, công ty sẽ nâng cấp nhà máy mới (trước đây là nhà máy của Công ty Tân Phú) trị giá 1 triệu USD, tăng cường khả năng chế biến hàng có giá trị gia tăng như tôm lăn bột, PTO hấp chín, tôm sú nguyên con, tôm sinh thái, những chủng loại tôm khó tiêu thụ công ty hạn chế sản xuất, nếu có sản xuất giá cả phải thật an toàn không bị lỗ. Sản phẩm của Camimex chưa có thị trường trong nước nên trong tương lai, công ty sẽ chế biến bán thử và từng bước phát triển một số mặt hàng tiêu thụ nội địa, tập trung ở các thành phố lớn.

Thị trường xuất khẩu mang tính quyết định rất lớn đối với sự tăng trưởng của công ty nên

công tác xúc tiến thương mại, phát triển thị trường luôn luôn là nhiệm vụ cấp bách. Bên cạnh việc củng cố mối quan hệ tốt đẹp với bạn hàng hiện có, hàng năm công ty bỏ ra khoảng 1 tỷ đồng để tích cực tìm kiếm và xây dựng mối quan hệ mua bán với một số khách hàng mới ở những thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản, Ôxtrâylia và đang tiến hành đăng ký nhãn hiệu hàng hóa độc quyền ở 3 thị trường này. Đặc biệt chi nhánh Camimex ở úc hoạt động một năm rưỡi nay đã hình thành được mạng lưới mua bán hàng. Riêng châu Âu, công ty đẩy mạnh tìm kiếm khách hàng tiêu thụ tôm sinh thái, quan hệ với khách hàng Philippin bán tôm sú nguyên con, mở rộng thêm một số thị trường mới như Trung Đông, Trung Quốc, Hàn Quốc. Công ty Camimex luôn giữ uy tín của mình bằng phương châm bán hàng với giá đôi bên cùng chấp nhận được, không đòi hỏi quá cao, ký những đơn hàng gối đầu số lượng vừa phải để chủ động chế biến, mua được bán được, cố gắng tiêu thụ nhanh nhất và hàng tồn kho ở mức thấp nhất.

Tiếp tục cải tiến bộ máy quản lý, Camimex đang tiến hành sắp xếp lại các phòng ban, số người dôi ra sẽ được đưa xuống các xí nghiệp sản xuất. Công ty kiên quyết sắp xếp bộ máy thật gọn, có thể một cán bộ kiêm nhiều việc để tăng thêm thu nhập. Yêu cầu về cán bộ quản lý được đặt ra cao hơn, như cán bộ quản lý kinh doanh phải am hiểu luật lệ và các chính sách kinh tế thương mại của các nước và quốc tế. Công ty còn tăng cường đào tạo cán bộ quản lý, marketing, công nhân kỹ thuật, vi tính, nghiệp vụ bán hàng, tiếng Anh, trung, cao cấp chính trị... Chuẩn bị cho nhà máy mới được đầu tư, Công ty Camimex tổ chức đào tạo tại chỗ 300 công nhân có tay nghề cao.

Nhớ lại suốt chặng đường hơn 25 năm phát triển, từ một nhà máy có thiết bị sử dụng lạc hậu, hư hỏng nhiều, Công ty Chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau đã hình thành với biết bao khó khăn, thử thách: không có vốn đầu tư mở rộng sản xuất, mặt hàng đơn điệu, chất lượng kém, thị trường không có, khách hàng không mấy người biết tới công ty. Nhưng nhờ tinh thần đoàn kết chặt chẽ, phát huy trí tuệ tập thể, công ty đã xác định được hướng đi đúng cho mình. Đứng trước sự chuyển biến mạnh mẽ của nền kinh tế chuyển từ bao cấp sang kinh tế thị trường, Công ty Chế biến thủy sản và Xuất nhập khẩu Cà Mau đã mạnh dạn chuyển hướng cơ cấu sản phẩm để theo được với sự phát triển và thị hiếu chung của khách hàng, vươn lên vị trí là một trong những công ty dẫn đầu của ngành thủy sản. ■

Trụ sở Công ty chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau



Ca Mau Import-Export and Seafood Processing Company
A PERFECT PATH IN THE NEW AGE

The Ca Mau Import - Export and Seafood Processing Company (Camimex), sizeably locat ed by Cao Thang Road in Ca Mau City, has created a firm standing position as well as its con tinuing development over the last 25 years. In 2002, Camimex got the fourth place among th top ten seafood exporters of Vietnam.

In September 1977, the 25th factory of the Vietnam aquaculture sector and the first of Ca Mau province went into being with a processing capacity of 600 tonnes of finished products a year, generating a total value of VND2.5 million and creating stable jobs for over 250 labourers. These modest assets have set initial bricks to develop the Camimex into the present-day prestigious and strong company.

Proceeding traditions to bring internal forces into play

From the date of its establishment to 1986, the company produced the only and also the first product of block crayfish for the unique customer - Seaprodex Vietnam under the system based on administrative subsidies. Also for this reason, the company could not have taken the initiative of executing business and production activities, pricing and looking for markets and customers.

Confronting the new mechanism in transition to the market-oriented economy, the company faced with the risk of bankruptcy and accumulative difficulties in capital, input and output. Everything was nearly driven to the cul-de-sac. Over days and nights, the company's management board and staff had thought of a way to escape from and recover the current situation. Firstly, the company set up a network of stalls that specialized in purchasing materials from producers, improved trading methods in accordance with the market mechanism, looked for Japanese customers and some others in Asian countries to ensure the output, improved the management of business and production activities by piece-work system and actively strengthened skills training work for the company's workers.

The initiative was finally enforced with the obtained increasing business efficiency. Not only that and with no other choice, the company had to upgrade and modernize equipment and launched out tens of new products such as frozen tiger prawn, pieced cuttle and crab steamed with meat etc. that were offered to foreign markets and placed orders by Japanese customers. In the first years of reform, the company's products were well renowned in consumer market for high quality, natural taste, diversification in variety and style, and fine styles. In 1999, Ca Mau Import - Export and Seafood Processing Company was conferred to the title of Hero of Labour in the Doi Moi (Innovation) process. In 1993, the company's products were first time exported directly to foreign consumer markets.

In early 1995, the company invested USD 2.5 million taken from the Vietnam - Denmark mixed credit source (ODA) to continue the renovation of technologies. The Enterprise No.2 has been synchronously equipped and automated with the IQF assemble line at capacity of 500 kg per hour, frozen storage containing 700 tonnes of finished products and some other supporting equipment to serve production activities. All the workshops were upgraded and ensured that the production was safety. The Enteprise No.2 (among the four) of the company has become the best equipped enterprise in the province of Ca Mau, processing a lot of high quality products such as Nobashi tiger prawn, PTO steamed, butterfly-shaped splited and IQF frozen tiger prawns that have been more and more accepted by consumers and enhanced of competitiveness

in the markets.

In 2002, the company continued the construction of the high-grade flour-soaked crayfish processing enterprise with a capacity of 1,000 tonnes a year, at the same time completed and upgraded the Enterprise No.2 and No.4 to raise its goods value by 70 percent up. All the production equipment and technologies conformed to the world and regional countries, meeting requirements on food hygiene in the fastidious markets.

The company's products are dominating the world market presently (United States 60 percent, Japan 25 percent, European markets and others). Especially, Camimex almost makes monopoly of ecological crayfish to export at the rate of 20 percent higher than normal crayfish. Out of improving quality of the company's traditional products such as the heart-open and back-splited crayfish, the company focuses on increasing value goods such as the hard-boiled, Nobashi and flour-soaked produce together with a positive change of style and packing with the aim of expanding export market. Goods structure and product quality was improved remarkably; low-grade products were step by step dropped while high quality and good value products were strengthened. Presently, tiger prawn accounts for 68 percent of the company's total output.

Keeping pace with the world trend of food safety and hygiene management "from breeding pond to dining-table", the company has given concrete guidance to its agents in purchasing materials, mixing with salt, transporting, delivering and receiving. The company also follows strictly the HACCP system and the ISO 9002 international-standard management system.

In 2002, Ca Mau Import - Export and Seafood Processing Company held the 4th place among the top ten seafood exporters of Vietnam with material purchasing and processing capacity of 7,667 tonnes and export turnover of US$73.2 million of which the company exported 25 tonnes of ecological crayfish to the European market at the rate of between 15 - 20 percents superior to that of normal crayfish. The markets of the US, Japan and Australia seem to be more stable with more than 15 regular customers and some of those often make orders in great quantity and long term.

"Ameliorating to outreach to the new markets"

Said Nguyen Tin Nguong - Vice Director of Ca Mau Import - Export and Seafood Processing Company. Over the past years, the company has established bilateral beneficial trade deals with a number of agents in different provinces over the country. Exterior purchasing productivity made up over 50 percent of the company's total output, contributing to raise export productivity to nearly 8,000 tonnes, growing by 10 percent over 2001. In attempts to assure input material source, the company has set up trade deals with some big agents in the concentrated material areas such as provinces of Ben Tre, Soc Trang, Tra Vinh and Bac Lieu, etc, and strived for the total purchasing and processing capacity of up to 8,500 tonnes per year in 2003 and export turnover of USD 85 million.

This year, the company will upgrade the former factory of Tan Phu Company with the total investment capital of US$ 1 million to raise processing capacity as for increasing value products such as flour-soaked crayfish, PTO steamed and hard-boiled products, tiger prawn and ecological crayfish. For the hard-to-consumed products the company will drop down and insure safe price. Camimex products do not have domestic market so that in the future the company will make testing sale on some new and gradually develop several domestically-consumed products in big cities.

Well being aware of the export market's importance and decisive significance to success, the company also focuses on trade promotion and market development. Out of consolidating relations with existing customers, the company spends around VND1 billion looking for consumer markets and setting up trade deals with new customers in the big markets such as the US, Japan and Australia, at the same time is speeding up the patent registration in these markets. Especially, Camimex - Australia branch has established a network of sale channels after one and a half years of

operation. The Branch in Europe is now concentrating in seeking customers for ecological crayfish. The company has also strengthened trade deals with Philippine partners to sell fresh tiger prawn and expanded consumer markets to the Middle East, China and Korea. Camimex Company always maintains prestige in motto of offering acceptable price, relative requirements, sustained contracts for a supply products, the shortest time for consumption and the lowest quantity of goods in stock.

In continuation of improving management structure, the company is rearranging personnel and the redundant staff will be appointed to production enterprises. The company is determined to cut out waste in the administrative organization. One cadre is likely to undertake different functions and responsibilities to increase income. Requirements on management cadres have been enhanced. For example, a business management cadre has to master of trade policies and economic laws of all the countries as well as international trade policies and economic law. Apart from this, the company focuses on training management cadres, marketing staff, technical workers, computer engineers, sal assistants and organizing English and Chinese langua training classes and sending the company's manag ment cadres to higher political classes. To prepare the construction of a new factory, the company is opc ing on-the-spot training classes for 300 skilled worke Looking back to over 25 years of development, from backward factory to the present, Ca Mau Import Export and Seafood Processing Company has expe enced many difficulties and challenges in investme capital to expand production scale, monotonous pro ucts, low quality, consumer market and modest repu tion to reach success. Thanks to the solidarity amo the cadres and staff and the sustained spirit of team cr ativeness, the company has mapped out the sou development path. Responding to the drastic change market-oriented economy, Ca Mau Import - Export a Seafood Processing Company has taken the initiative shifting product structure to meet the society's gene development and customers' taste to hold the leadi role among the seafood processing enterprises Vietnam.

Processing pla



NỮ DOANH NHÂN TRẺ CỦA HUYỆN ĐẢO VŨNG TÀU

Tự ví mình như một con thuyền nhỏ ra khơi, vượt qua nhiều bão tố của thương trường, Minh Thu - Chủ Doanh nghiệp tư nhân Thu Tâm - tiêu biểu cho gương phụ nữ thời kinh tế thị trường, rất năng nổ và nhạy bén. Điều đặc biệt, nơi mà chị gắn bó cuộc đời và sự nghiệp của mình lại chính là mảnh đất từng đi vào lịch sử với những nhà tù được ví như các "chuồng cọp" giam giữ chiến sĩ cách mạng yêu nước thời kỳ chống Mỹ.

Nhà hậu cần của ngư dân Côn Đảo

Là một doanh nghiệp tư nhân hoạt động với số vốn ban đầu khoảng 400 triệu đồng, dưới sự cầm lái của Minh Thu, một nữ Giám đốc trẻ vừa bước sang tuổi 30, doanh nghiệp Thu Tâm đã phát triển thành một đơn vị đa lĩnh vực từ cung cấp xăng dầu, nước đá phục vụ cho các tàu thuyền đánh bắt đến việc đầu tư xây dựng nhà máy chế biến bột cá, nước mắm và đang triển khai việc san lấp biển làm các ụ tàu sửa chữa cho các ngư dân đi biển, đồng thời phát triển thêm các đội xe và máy thi công cơ giới...Tính sơ qua, tổng số vốn hiện có của Thu Tâm cũng phải đến hàng chục tỷ đồng. Một quan chức huyện đảo cho biết: "Nói đến doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả nhất hiện nay của Côn Đảo phải kể đến Doanh nghiệp tư nhân Thu Tâm". Lời giới thiệu này quả là không sai khi hầu hết bà con ngư dân trên đảo đều biết đến Thu Tâm với sự ngợi khen và không kém phần nể phục khi nói về chủ doanh nghiệp trẻ Minh Thu.



Nhà doanh nghiệp Trần Thị Minh Thu

Sinh ra và lớn lên tại Côn Đảo trong một gia đình có bảy anh chị em, hơn ai hết Minh Thu rất hiểu và yêu mến huyện đảo này. Tiếp xúc với chị, rất nhiều người đã có chung nhận xét: Minh Thu là một doanh nhân trẻ rất nhanh nhạy với thị trường và quyết đoán trong công việc. Chị đã biết tận dụng tiềm năng sẵn có của vùng đảo để mở rộng lĩnh vực hoạt động, phục vụ bà con gần như khép kín. Có người đã gọi chị là "nhà hậu cần của ngư dân". Còn chị, vẫn khiêm tốn: "Minh Thu chỉ biết cố gắng để làm sao gắn bó được cả đời mình với Côn Đảo, bởi Côn Đảo đã hiểu và tin mình, tạo cho mình đất sống". Chính vì vậy mà các cơ sở làm ăn của Thu Tâm được rải khắp huyện đảo, công việc của chị vì thế cũng tất bật theo, nếu như đầu giờ sáng còn gặp chị ở trung tâm thị trấn, 10

giờ trưa liên lạc thì chị đang ở ngoài Bến Đầm, chiều gọi lại chị đã ở nhà máy nước đá.

Chủ doanh nghiệp hết mình vì công việc

Đối với chị, việc học hỏi và tiếp thu những kinh nghiệm của các đơn vị nổi tiếng cùng ngành là việc rất đáng làm. Chị đã từng một mình lặn lội sang Phú Quốc để học hỏi, nghiên cứu quy trình làm nước mắm tại những lò nổi tiếng ở đây, sau đó trở về Côn Đảo bắt tay ngay vào việc. Chị cũng đã mời những "nghệ nhân" có tiếng trong nghề này ra Côn Đảo làm cố vấn và chuẩn bị đầu tư cho ra đời thương hiệu nước mắm Thu Tâm-Côn Đảo. Không chỉ nhanh nhạy trên thương trường, Minh Thu còn là một giám đốc luôn quan tâm đến đời sống của anh em lao động. Một công nhân ở Bến Đầm tâm sự: "Ông bà chủ luôn gần gũi chúng tôi, không phải để kiểm tra giám sát mà là để động viên, hỗ trợ và giải quyết kịp thời những vấn đề xảy ra trong sản xuất và trong đời sống mỗi người" còn chị tâm sự: "Chính niềm tin và thông cảm của anh chị em và những người đang làm việc với Minh Thu đã mang lại thành công cho mình. Đó là kinh nghiệm lớn nhất trên đường lập nghiệp của Minh Thu".

Doanh nghiệp Thu Tâm hiện chiếm tới 60% thị phần cung cấp nước đá cho các tàu thuyền đánh bắt Côn Đảo, với công suất bình quân của hai Nhà máy nước đá khoảng 7.000 cây/ngày. Cách xa trung tâm 13 km là cảng Bến Đầm có nhà máy bột cá Văn Thái, trong đó Thu Tâm chiếm 25% cổ phần và hai ụ tàu sửa chữa, xảm trét tàu thuyền đang được xây dựng trên diện tích 2 ha do chính chị đề xuất. Bên cạnh đó là nhà máy nước mắm, hiện có công suất khoảng 50.000 lít/năm, cũng đang được xây dựng và sản xuất giai đoạn đầu. Phục vụ cho các hoạt động trên, doanh nghiệp luôn có một đội xe cơ giới chuyên dùng để vận chuyển.

"Thu Tâm, hay chính xác hơn là bà chủ Minh Thu đã cùng hòn đảo này nhìn ra biển để đón bình minh, đón những đợt triều dâng của phát triển trong tương lai". Tuy có chút lãng mạn và hình tượng, nhưng lời nhận xét trên đây của một quan chức huyện đảo thật sự đã lột tả được chính xác những gì mà Minh Thu, chủ Doanh nghiệp tư nhân Thu Tâm đã và đang lĩnh hội. ■

Tàu cập cảng Bến Đầm



A TYPICAL YOUNG ENTREPRENEUR OF VUNG TAU

Like "a small boat overcoming many storms", Mrs. Minh Thu, Director of Thu Tam Limited Company, is said to be a typical exemplary business woman in the market economy. She is very dynamic and open-minded. Especially, the places where she has devoted her life and career are the land with "history showrooms" of Vietnam, which said as "tiger cages", jailed many patriotic revolutionary soldiers during the wartimes in Vietnam.

Permanent supplier of local fishermen

Being a private company operating with the initial total capital of VND400 million, Thu Tam Limited Company, managed by Mrs. Minh Thu, a young 30 year-old Director, has become a multi-sectoral company, ranging from the services of oil and icy water supply for fishing boats to the investment and construction activities of factories processing fish and fish sauce.

This company is also leveling and backfilling the sea to create a repairing workshop for fishing boats, at the same time developing a transport team and mechanical construction equipment. Preliminarily, the total capital available of Thu Tam company would be dozens of billions of VND. A local authority said: "Thu Tam private company is one of the most efficient enterprises in Con Dao district". Actually, almost all the local fishermen know the company very well and have purchased its services and products many times, which proves the authority's statement is not too encouraging. A lot of good compliments were given to Director Minh Thu.

Minh Thu was born and grew up in a family with seven children in Con Dao district. She understands and loves this island very much. When talking with her, many people have common remarks: Minh Thu is a dynamic and determined young business woman. She knows how to make advantages of the available potential of this island to expand her business activity and provide services to local people. The local people called her "logistic supplier of fishermen". She is modest to say: "I will try my best to devote all my life here, in Con Dao, because Con Dao understands and believes in me, and creates favorable conditions for me to make livings". That's a reason why, Thu Tam's branches spread over the island. Therefore, she is very busy. In early morning, one can meet her in the centre of the town. At noon, she is in Ben Dam. And in the afternoon, she is in the ice-making factory.

A businesswoman with greatest efforts

According to Thu Tam, it is worth learning about and absorbing experience of famous companies trading in the same sector. She used to travel to Phu Quoc to learn about and study the fish sauce processing procedure of famous factories there. And then she returned Con Dao and started up with her business. She also invited famous "traditional experts" to work as consultants in Con Dao. She is planning to generate a trademark of fish sauce Thu Tam - Con Dao.

Not only being dynamic in marketing, Minh Thu is also a good director who always takes care of living conditions of her workers. A worker working in Ben Dam (one of Thu Tam's establishments) said: "Our employers are always close to us, in order to encourage and support us, and promptly cope with problems occurring in the production, rather than supervising us". Minh Thu said: "It is trust and sympathy of my siblings and those who are working together with me that brings me success. This is the biggest experience in my career".

Thu Tam enterprise at present accounts for 60 percent of market share of icy water. It supplies icy water to offshore fishing boats in Con Dao with the average capacity of 7,000 units/day from 2 factories. Away from Ben Dam Port 13 km, the Van Thai fish meal - processing factory that Thu Tam occupies 25 percent of stocks has been established. Two repair workshops for fishing boats are being built on an area of two ha. Next there, fish-sauce processing factory with a capacity of 50,000 liter/year is under initial construction. These projects are prepared and developed by Minh Thu herself. With aims to serve such construction, the company has purchased means of transport with its own budget.

"Thu Tam, or more specifically Mrs. Minh Thu, the director and this island are together looking at the sea to welcome the sunrise everyday hoping of high tides of future development", said by a local official. The statement seems to be romantic and imagery, but it is the very good way to illustrate what Minh Thu, Director of Thu Tam Company, has been doing.

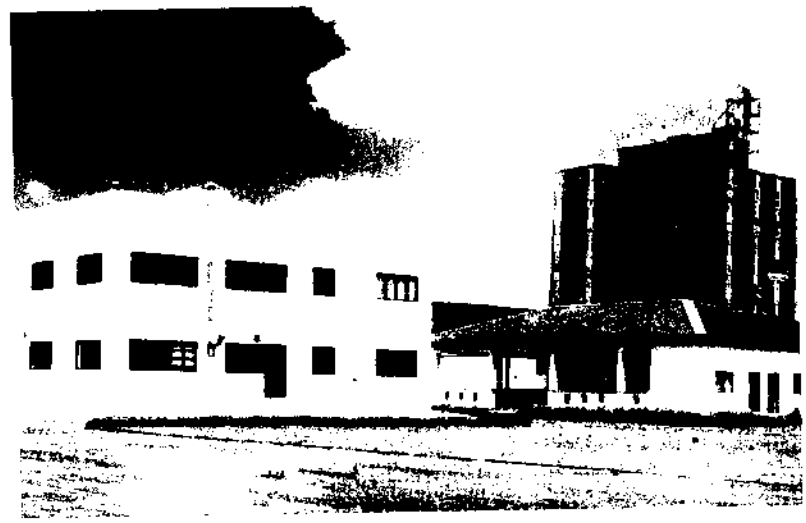


Contributing to improve infrastructure inslandish district

VÌ SỰ THỊNH VƯỢNG CỦA NGƯỜI NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Là đơn vị 100% vốn đầu tư của Thái Lan, sản phẩm thức ăn chăn nuôi của Công ty trách nhiệm hữu hạn Chăn nuôi C.P. đã và đang giành được uy tín cao tại thị trường Việt Nam. Riêng về lĩnh vực thủy sản, C.P. đặc biệt thành công với các sản phẩm thức ăn nuôi tôm, và chiếm tới 40% thị phần trong nước.

Chính thức có giấy phép đầu tư tại Việt Nam năm 1996, nhưng trước đó, vào năm 1992, Công ty trách nhiệm hữu hạn Chăn nuôi C.P Việt Nam đã có thời gian tìm hiểu thị trường này bằng việc cung cấp thức ăn cho các cơ sở nuôi tôm. Tính đến nay, công ty đã thành lập được 3 nhà máy sản xuất và kinh doanh các sản phẩm phục vụ cho ngành thủy sản, đó là Nhà máy sản xuất thức ăn nuôi tôm, Phân xưởng công nghệ sinh học và Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh. Ba nhà máy này đều nằm ở Khu công nghiệp Bàu Xéo, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Ngoài ra, công ty còn xây dựng được một trại tôm giống C.P. ở Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.



Nhà máy thức ăn nuôi tôm

Thức ăn nuôi tôm một thế mạnh của C.P.

Ở Thái Lan, C.P. Group là một trong những tập đoàn lớn nhất hiện nay trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi, trong đó thức ăn nuôi tôm chiếm một tỷ trọng khá lớn với 70% thị phần trong nước. Đến Việt Nam, mặc dù không được bao lâu nhưng sản phẩm thức ăn tôm của C.P. đã được bà con nông dân rất ưa chuộng. Họ đánh giá rất cao về chất lượng cũng như khả năng mang lại hiệu quả của loại sản phẩm này. "Việt Nam là một thị trường đầy hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài, riêng đối với C.P., để cạnh tranh và phát triển được ở thị trường Việt Nam, chúng tôi phải nghiêm khắc với chính chất lượng của mình. Có như thế

Công ty trách nhiệm hữu hạn Chăn nuôi CP là một đơn vị 100% vốn đầu tư thuộc tập đoàn C.P. (C.P. Group) của Thái Lan. Tiền thân của tập đoàn chỉ là một sạp nhỏ ở Băng-kok, do hai anh em Ekchor và Siew Whooy điều hành với nhiệm vụ ban đầu là chuyên nhập hạt giống từ Trung Quốc về bán cho nông dân Thái Lan. Trong buổi đầu sơ khai ấy, họ đường như không biết rằng họ chính là những người đặt nền móng đầu tiên cho một trong những tập đoàn lớn nhất, thành công nhất của Thái Lan. Ý tưởng chế biến hạt nông sản thành thức ăn gia súc để cung cấp cho nông dân đã được Jaran Chearavanont - người con trai cả của Ekchor - xây dựng nên nhà máy thức ăn gia súc Charoen Pokphank đầu tiên vào năm 1953. Trong 30 năm hoạt động và không ngừng mở rộng, C.P. đã trở thành nhà vận hành thức ăn gia súc lớn thứ năm trên thế giới, đứng số nước mà C.P. đã đầu tư xây dựng, phát triển sản xuất và kinh doanh lên đến con số 17. Hơn 80 năm tồn tại và phát triển (1921-2002), C.P. Group là một trong những tập đoàn lớn nhất của Thái Lan hiện nay, có hệ thống chi nhánh ở trên 20 nước.

người tiêu dùng mới tin tưởng và tìm đến sản phẩm của chúng tôi", Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty C.P. tại Việt Nam, nhận định về chất lượng sản phẩm thức ăn nuôi tôm của C.P.

Từ nguồn nguyên liệu 50% là nhập ngoại và 50% sử dụng nguyên liệu trong nước như bột cá chất lượng cao, bột mì, dầu cá mực..., thức ăn nuôi tôm của C.P. luôn đáp ứng nhu cầu cao về chất lượng và hiệu quả. Hiện nay, công ty đang sản xuất và kinh doanh thức ăn nuôi tôm với bốn thương hiệu: C.P., Sartfeed, Nasa, Novo và thức ăn nuôi tôm càng xanh thương hiệu C.P. dùng cho tôm từ giai đoạn giống cho đến khi thu hoạch. Trung bình công suất của nhà máy sản xuất thức ăn tôm đạt khoảng 8000-9000 tấn/tháng. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của bà con chăn nuôi, chiến lược của C.P. sắp tới là sản xuất ra những sản phẩm thức ăn có chất lượng tốt hơn hẳn các đối tượng khác để giúp người nuôi thành công hơn. Về phía công ty, C.P. luôn có bộ phận kiểm tra chất lượng sản phẩm, đây được coi là bộ phận then chốt để kết luận nguồn thức ăn có tốt hay không, sau đó mới tung ra thị trường. Mặt khác, công ty luôn có một tập thể cán bộ khoa học kỹ thuật hướng dẫn cho bà con đúng quy trình cho tôm ăn để mang lại hiệu quả cao nhất.

C.P. với những lĩnh vực hoạt động khác trong ngành

Hiện nay, nghề nuôi tôm đã dần dần chiếm vị trí quan trọng trong nuôi trồng thủy sản của nhiều nước, trong đó có Việt Nam. Nhưng thực tế hiện nay, hơn 40% nguồn tôm giống của Việt Nam là nhập ở nước ngoài, trong khi nguồn tôm giống nhập khẩu cũng đang rất thiếu. Đây không chỉ là mối quan tâm chung của các cấp lãnh đạo trong ngành mà cũng là mối quan tâm của C.P. hiện nay. Nhận thức được tầm quan trọng ấy, năm 2000, C.P. tiến hành xây dựng trại tôm giống C.P. ở Vĩnh Hảo, Tuy Phong, Bình Thuận.

Ông Charoonpan cho biết: "Trại tôm giống này thực chất cũng chỉ là một trung tâm giới thiệu công nghệ chứ chưa đủ khả năng cung cấp tôm giống cho người nuôi. Ở bên Thái Lan, chúng tôi chỉ có thể xây dựng trại giống để làm trung tâm chuyển giao công nghệ cho các trại giống khác mà thôi. Còn hiện tại, trại tôm giống C.P. Ở Bình Thuận chức năng chính chỉ là cung cấp tôm lau cho các trại ươm, rồi từ đó mới phát triển thành tôm giống tốt. Nguồn tôm giống này luôn đảm bảo sạch bệnh vì chúng được sản xuất ở khu xa vùng nuôi trồng, trong môi trường hoàn toàn vô trùng".

Với tư cách là người đại diện của một tập đoàn chăn nuôi có tiếng trên thế giới, theo ông Charoonpan, Bộ Thủy sản Việt Nam nên có chủ trương quy hoạch vùng nuôi tôm giống để tạo ra tôm giống bố mẹ tốt. Mà muốn có được nguồn tôm giống bố mẹ tốt, có sức khỏe và khả năng đề kháng cao thì thời gian chuẩn bị đòi hỏi không phải chỉ một vài năm mà phải đến 10 năm. Về phía công ty, C.P. luôn có đội ngũ cán bộ khoa học hỗ trợ các trại ươm về kỹ thuật để quá trình ươm thành công tốt hơn. Họ là những người hầu hết đã tốt nghiệp đại học, được trải qua thực tập về công nghệ nuôi tôm của công ty trong 6 tháng. Phía Tập đoàn cũng có ban chuyên nghiên cứu về công nghệ nuôi và có ao trình diễn riêng, qua đó rút ra kinh nghiệm rồi phổ biến cho nhân viên kỹ thuật rồi từ đó phổ biến lại cho người nuôi với những công nghệ mới nhất.

Cùng với sự ra đời của trại tôm giống ở Bình Thuận, phân xưởng công nghệ sinh học của công ty cũng đã được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường nuôi trồng thủy sản Việt Nam trong vấn đề cải tạo môi trường, giúp tôm lớn nhanh và khỏe mạnh hơn với các sản phẩm hiệu Super-Ca, WaCa, M-100, D-100, Zeo Star, pH Fixer... Và để phần nào giúp người nuôi an tâm hơn về nguyên liệu đầu ra, năm 2001 Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh đã ra đời, chuyên chế biến hàng xuất khẩu của C.P. CP theo đuổi phương châm: "Sẵn sàng đón nghe ý kiến của khách hàng để không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của thị trường". Có lẽ vì thế mà "C.P." - hai chữ cái đầu tiên, viết tắt của cụm từ Charoen Pokphand - đã trở thành biểu tượng quen thuộc, được bà con chăn nuôi trọng cả nước biết đến.

Trả lời cho câu hỏi "Vì sao tập đoàn C.P. lại chọn Việt Nam làm nơi đầu tư ?", ông Charoonpan cho biết: "Việt Nam là một đất nước có nhiều tiềm năng về nuôi trồng thủy sản và tiềm năng này chưa được khai thác hết. Để giúp người nuôi trồng thủy sản Việt Nam có điều kiện phát triển hơn nữa và chăn nuôi có hiệu quả, chúng tôi luôn cung cấp các sản phẩm có uy tín và chất lượng cao nhất. Đạt được điều này cũng có nghĩa là bước chinh phục để mở rộng thị trường của C.P. Group đã thành công".

Hiện nay, với cơ sở vật chất đầy đủ, hiện đại, cùng đội ngũ công nhân viên hùng hậu, được đào tạo kỹ lưỡng, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và kinh doanh, Tập đoàn C.P. sẽ ngày càng lớn mạnh như những gì họ đã và đang làm được không chỉ riêng ở Việt Nam mà còn nhiều nước khác nữa. ■

FOR PROSPERITY OF AQUACULTURISTS

Vietnam C.P Breeding Limited Company, a 100% Thailand-owned company is evaluated the most effective entity in the field of manufacturing and trading products to the service of aquaculture of which foods for shrimp breeding is considered the most successful product with 40% marketshare nationwide.

Officially granted investment permit in Vietnam in 1996, whereas in 1992, Vietnam C.P Breeding Limited Company made a market survey in course of cooperation with shrimp breeding enterprises to provide them with foods. The company has so far established 3 mills with an aim to cater products for aquaculture sector including shrimp breeding enterprise, Biology High Tech Workshop and frozen marine-products processing enterprise. All enterprises are located on Bau Xeo Industrial Zone in Thong Nhat Commune, Dong Nai Province. Besides, the company also founded a C.P shrimp breeding mill in Vinh Hao, Tuy Phong Commune, Binh Thuan Province.

C.P Breeding Limited Company, a 100% Thailand-owned company under C.P Group, is surprisedly established from a small store managed and run by Ekchor and Siew Whooy brotherhood to import seeds from China and resell to Thai farmers.They cannot imagine that Ekchor's son later built 1st animal foods factory so-called Charoen Pokphank in 1953 on the basic of their initial idea. During 30 years of operation, C.P becomes 5th world largest animal foods factory with many branches, offices in 17 countries . Over its 80 years exist (1921-2002), C.P is now considered the largest group in Thailand with branches in 20 countries.

Foods for shrimp breeding, a strength of C.P

In Thailand, C.P Group is nowadays one of the largest corporations majoring trading breeding foods of which shrimp foods obtains a remarkable rate of 70% market share nationwide. Despite new arrival in Vietnam, C.P foods for shrimp breeding is favoured by farmers who appreciate its quantity as well as its desired effectiveness. "Vietnam is an attractive market for foreign investors. For C.P product only, to compete and to develop in this market, we must follow a severe principle of quantity so that consumers could trust and seek our products" said Mr Charoonpan Janesata, Vice Chairman of C.P Vietnam Management Board.

From 50% imported material and 50% local material including high quanlity fishing powder, wheat flour, fish oil, ect, foods for shrimp breeding of C.P always meets high demand on quanlity and effectiveness. Nowadays, the company produces and trades foods for shrimp feeding with 4 trademarks: C.P, Sartfeed, Nasa, Novo and foods for clawed crayfish breeding (C.P trademark) for shrimp from undermature to harvest period.The factory's average output capacity is around 8000-9000 tonnes per month. To meet more and more severe requirement of farmers, C.P further strategy is to produce best foods compared to others to support aquaculturist's success. For the company, C.P has a QA Department, a key section to confirm whether foods is good or not before launching them onto the market. In addition to that, the company always pays attention to the final success by providing farmers with well-trained technician staff in charge of guiding shrimp breeding process.

C.P with other activities

Nowadays, shrimp breeding gains an important foodhold on aquaculture in many countries including Vietnam. In practice, over 40% Vietnam undermature shrimp is imported whereas imported shrimp is very rare, even in Thailand.This is a common concern of both agency leaders and C.P. Seeing that it is very necessary to found a mill, in 2000, C.P built a new undermature shrimp one in Vinh Hao, Tuy

Phong, Binh Thuan. Mr. Charoonpan said: "This mill is a high-tech center rather than a real mill to provide undermature shrimp. In Thailand, we can establish undermarine shrimp mill as technical transfer center. The C.P mill in Binh Thuan is to supply shrimp for mill before developing them into good undermarine shrimps. This undermarine shrimp is perfect because they are produced far from aquaculture area, in a complete sanitary environment".

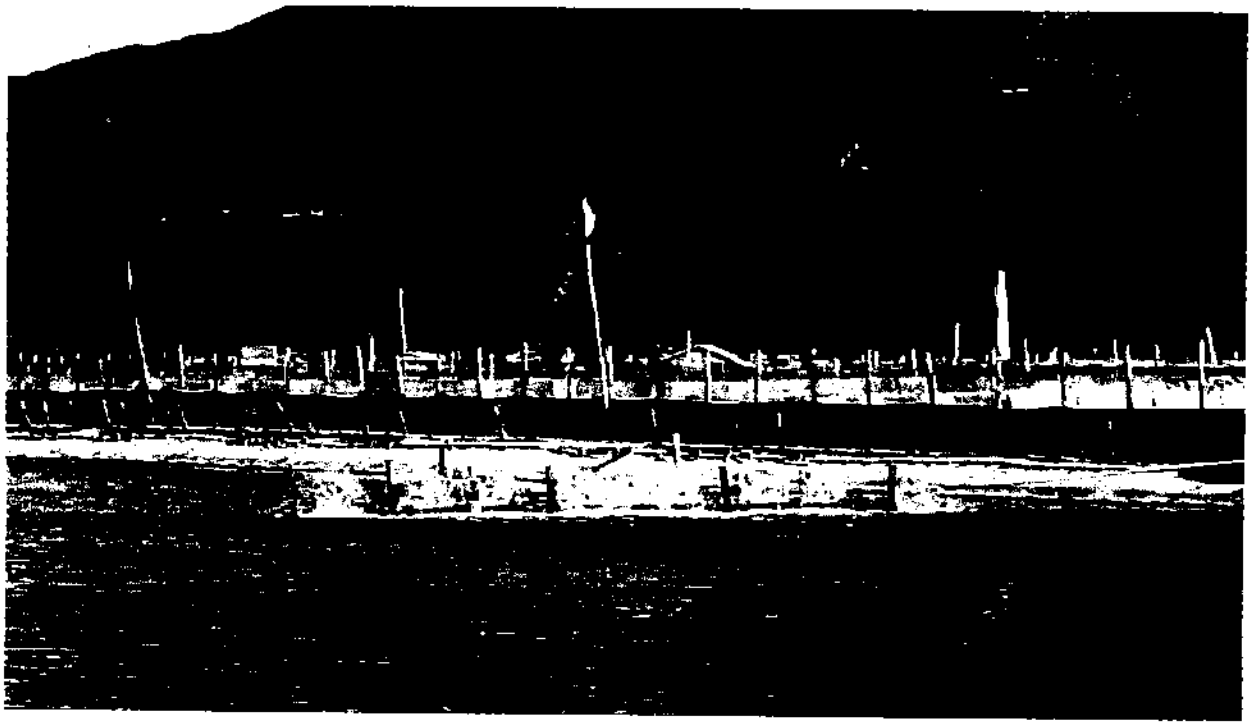
In reality, Vietnam lacks of good undermarine shrimp and only uses exploited source. As a representative of famous breeding group, Mr. Charoopan supposes that Vietnam fisheries should planify shrimp breeding areas to create good parent shrimps, which requires a long timefrom 5 to 10 years. For the company, C.P has a well-trained technician staff to work in the farms. Most of them passed a course stady on shrimp breeding technique in 6 months. The group has also established Breeding Technique Research Board (with illustrated lakes) to draw experience prior to disseminating to farmers.

Together with undermature shrimp mill in Binh Thuan, Biology High Tech Workshop was set up to meet aquacultural demand in the field of environment improvement for shrimp up-growing (brands including Super-Ca, WaCa, M-100, D-100, Zeo Star, pH Fixer . . .etc. To consolidate aquaculturist's psychology, C.P established frozen aquaproduct processing factory in 2001 with the motto: "All for customers' benefit", the whole C.P staff always aimed to aquaculturist's prosperity. Therefore, "C.P" abbreviated from Charoon Pokphand has become more annd more familiar with aquaculturists nationwide.

Responding the question "Why did C.P decide to invest in Vietnam?" Mr. Charoonpan said: "Vietnam is of great potential on aquaculture and this potential has not been taken full advantage yet. To help Vietnam aquaculture develop more effective, we try to offer the highest quanlity products, which reveals C.P's success in conquering a new market".

C.P group will undoubtedly develop more and more not only in Vietnam but also in many other countries thanks to its modern facilities, well-trained and experiences staff and prolarged. ■

Shrimp rearing ponds



CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NA
C.P. VIETNAM LIVESTOCK CO., LTD

Khu công nghiệp Bàu Xéo - Xã Sông Trầu - Huyện Thống Nhất - Tỉnh Đồng N
ĐT: (061) 921502-921509 Fax: (061) 921512-921514
E-mail: cpvina03@hcm.vnn.vn



Các sản phẩm nuôi trồng thủy sản:

- Chất cải tạo môi trường và xử lý nước
- Thức ăn bổ sung
- Sản phẩm dầu
- Thuốc diệt khuẩn
- Các chế phẩm sinh học
- Dụng cụ kiểm tra môi trường nước

...

Luôn Cung Cấp Các Sản Phẩm



health and Hatchery product

* Hãy Nghĩ Đến Tương Lai
* Nghĩ Đến Mọi Người
* Nghĩ Đến Sự Bền Vững Của Nghề Nuôi Tôm Ở Việt Nam
* Nên Ngừng Sử Dụng Thuốc Kháng Sinh
* Nuôi Tôm Đúng Phương Pháp

Bán Được Giá Cao
Tương Lai Bền Vững







Là Thiện Chí Của Công Ty TNHH Chăn Nuôi C.P. Việt Nam



- NM thức ăn gia súc:
  - Xuân Mai - Hà Tây
  - KCN Biên Hòa-ĐN
  - KCN Mỹ Tho-TG



- Nhà máy sx thiết bị dụng cụ chăn nuôi (KPI) Đồng Nai



- Trại heo giống cao sản



- Trại gà giống bố mẹ



- Nhà máy ấp trứng C.P.



- Nhà máy chế biến thực phẩm C.P.



- Nhà máy chế biến thủy hải sản đông lạnh



- Trại tôm giống C.P. Bình Thuận



- MARKETING & DISTRIBUTION



- LAND & REAL ESTATE



- AGRI-FOOD



- INTERNATIONAL TRADING



Công ty trách nhiệm hữu hạn Cargill Việt Nam
CHẤT LƯỢNG ĐI CÙNG LỢI NHUẬN CỦA NGƯỜI CHĂN NUÔI

Hiện nay, nói đến thức ăn chăn nuôi, người ta nghĩ ngay đến hai tập đoàn lớn là C.P. của Thái Lan và Cargill của Mỹ. Riêng về ngành thủy sản, trong khi C.P. dành phần lớn thị trường thức ăn cho tôm, thì Cargill đặc biệt nổi tiếng với các loại thức ăn dành cho cá. Sản phẩm thức ăn cho cá da trơn và cá có vảy của công ty chiếm một thị phần không nhỏ tại thị trường Việt Nam, góp phần đắc lực vào việc cải thiện năng suất nuôi trồng cho bà con nông dân.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, Cargill là một công ty đa quốc gia hàng đầu của Mỹ được thành lập năm 1865 với hơn 100 ngành nghề khác nhau. Các đối tượng nghiên cứu chính của Cargill là các sản phẩm nông nghiệp, chăn nuôi và thủy sản. Với bề dày kinh nghiệm hơn 130 năm, Cargill hiện là tập đoàn lớn nhất thế giới, có vốn đầu tư ở 26 quốc gia với 178 nhà máy trên toàn cầu. Sản phẩm đầu tiên của Cargill có mặt tại Việt Nam từ năm 1996 gồm hai nhãn hiệu chính là Cargill và Acco Feeds.

Với số vốn đầu tư khoảng 36 triệu USD, Cargill Việt Nam hiện đã xây dựng được 3 nhà máy sản xuất thức ăn, một nhà máy đặt tại Đồng Nai, một nhà máy ở Cần Thơ và một nhà máy ở Hà Nội. Bằng công nghệ sản xuất hiện đại, đồng bộ, Cargill hiện có khoảng 200 công nhân đang làm việc tại các nhà máy với công suất bình quân khoảng 360.000 tấn/năm.

Thức ăn cho cá, sản phẩm chính phục vụ cho ngành thủy sản

Tại Việt Nam, trong lĩnh vực sản xuất thức ăn phục vụ nuôi trồng thủy sản, Cargill chính thức chỉ mới bắt đầu từ năm 1999 với các sản phẩm chủ yếu là thức ăn dành cho cá, bao gồm cá da trơn (cá Basa, cá Tra, cá Hú, cá Vồ đém, cá Trê lai...) và cá có vảy (cá Rô phi, cá Mè Vinh, cá Tai Tượng, cá Rô đồng). Trong đó, thức ăn cho cá da trơn của công ty chiếm tới 60% sản lượng, thị trường cung cấp chính cho loại cá này là các tỉnh miền Tây và đồng bằng sông Cửu Long. Còn lại, khoảng 40% sản lượng là dành cho cá có vảy, phân phối cho các tỉnh miền Đông Nam Bộ như Đồng Nai, Tây Ninh...

Với cấu trúc dạng viên, nổi trên mặt nước, thức ăn cho cá của Cargill luôn đảm bảo dưỡng chất ở ba giai đoạn phát triển khác nhau như giai đoạn cá con, cá vừa và cá xuất thịt. Thông qua hệ thống Autocalc - Một hệ thống tổ hợp khẩu phần tập trung vào quản lý sự khác biệt dưỡng chất của từng nguyên liệu riêng lẻ - mức độ dưỡng chất trong những sản phẩm thức ăn thủy sản của Cargill được thực hiện một cách chính xác, giúp cho việc quản lý chất lượng tốt hơn. Hiện nay, được 60-70% nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản của Cargill là nhập ở nước ngoài, chất lượng sản phẩm được quản lý theo tiêu chuẩn Mỹ.

Đặc biệt, thông qua trung tâm nghiên cứu dinh dưỡng tại Mỹ và 12 dự án liên kết với các trường đại học trên toàn cầu, các chuyên gia của Cargill không ngừng nghiên cứu nhằm cho ra các sản phẩm có nguồn dưỡng chất ổn định, đáp ứng tốt hơn nhu cầu dinh dưỡng của động vật thủy sản. Ông Hồ Hoàng Dũng, Giám đốc Marketing Công ty trách nhiệm hữu hạn Cargill Việt Nam, cho biết thêm: "Chiến lược của Công ty Cargill là đưa công nghệ cao vào sản xuất nhằm giảm phần nào giá thành và ngày công lao động cho người nuôi bằng việc không ngừng nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Qua đó, cũng làm cho sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường được mạnh

mẽ hơn. Tiêu chí của chúng tôi là lấy chất lượng làm nền tảng bền vững để tạo uy tín lâu dài".

Nhằm mở rộng hơn nữa lĩnh vực cung cấp thức ăn cho ngành thủy sản, tháng 9 năm 2002, Cargill bắt đầu thử nghiệm sản xuất thức ăn giành cho tôm sú và tôm thẻ chân trắng, cung cấp cho một số tỉnh miền Trung và miền Tây. Hiện nay ở Mỹ, thức ăn cho tôm thẻ chân trắng đang là sở trường của Cargill, cung cấp cho các nước Nam Mỹ như Mêhicô, Braxin..., đó là những nước chuyên sản xuất tôm thẻ chân trắng để xuất vào thị trường Mỹ. Do đó, nếu ngành nuôi tôm thẻ chân trắng của Việt Nam được quan tâm phát triển hơn nữa thì Cargill sẽ phát huy được sở trường của mình. Còn hiện tại, thức ăn cho tôm thẻ chân trắng của công ty mới chỉ cung cấp cho một số đơn vị ở đồng bằng sông Cửu Long.

Đào tạo nhân lực và dự án từ thiện của Cargill

Ông Hồ Hoàng Dũng, Giám đốc Marketing Công ty trách nhiệm hữu hạn Cargill, cho biết thêm: "Để xây dựng được hệ thống mạng lưới tiêu thụ sản phẩm một cách có hiệu quả thì bộ phận Marketing đóng vai trò rất quan trọng. Tính đến nay, Cargill đã có khoảng 300 đại lý phân phối thức ăn trên toàn quốc. Điều đáng nói là những người được tuyển vào làm việc trong bộ phận Marketing của Cargill đều là những kỹ sư chuyên ngành thủy sản hoặc chuyên về kỹ thuật nông nghiệp. Trước khi về các địa phương làm việc, họ được đào tạo tập trung tại công ty trong thời gian là 4 tháng". Ngoài ra, sau mỗi năm tổng kết, nếu thấy nguyện vọng và khả năng của họ phát triển mạnh ở lĩnh vực nào thì bên nhân sự công ty sẽ lên kế hoạch huấn luyện. Họ có thể được đào tạo thêm trình độ chuyên môn ở trong nước hoặc ngoài nước như Mỹ, Hàn Quốc, Malaixia, Philippin. Còn hiện nay, tất cả các trưởng đầu ngành và phòng ban của công ty đều là người Việt Nam, chỉ có hai vị là Tổng Giám đốc và Giám đốc chi nhánh ngoài Hà Nội là người nước ngoài. Điều đó cho thấy công tác đào tạo và đào tạo tại chỗ của Cargill rất có hiệu quả.

Một hoạt động nữa của Cargill tại Việt Nam được nhiều bà con nông dân, nhất là bà con ở các vùng khó khăn của tỉnh Tiền Giang, Long An, Đắc Lắc biết đến là công tác từ thiện như cứu trợ đồng bào lũ lụt; cấp học bổng, giúp đỡ học sinh nghèo để xây dựng trường học, mà một trong những trường đã hoàn thành hiện nay là Trường Mỹ Phước Tây A (Tiền Giang). Thêm vào đó, công ty còn liên kết với các trường đại học để cấp giải thưởng hoặc hỗ trợ kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên các trường đại học như Đại học Nông lâm, Đại học Cần Thơ... Ngoài tính chất xã hội, có lẽ đây cũng là cách đưa thương hiệu "Cargill" gần gũi hơn với người nuôi trồng Việt Nam.

Ông Hồ Hoàng Dũng khi đánh giá về thị trường thức ăn thủy sản tại Việt Nam đã nói: "Việt Nam là nước có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ và nước ngọt. Do đó, tiềm năng về sử dụng thức ăn công nghiệp là rất lớn, đòi hỏi các loại thức ăn phải có tiêu chuẩn cao về mặt dinh dưỡng. Điều này hoàn toàn phù hợp với chiến lược của Cargill khi đưa công nghệ cao vào sản xuất. Chúng tôi tin rằng, khi sản phẩm Cargill đến tay người nuôi trồng cũng có nghĩa là lợi nhuận của người nuôi đã nằm ở trong tay họ". ■

TẬP ĐOÀN CARGILL VÀ CÁC CON SỐ

	Đơn vị	Chỉ số
Các ngành nghề hoạt động	Ngành nghề	104
Số quốc gia hoạt động	Nước	59
Tổng số nhà máy	Nhà máy	178
Số quốc gia đầu tư	Nước	26
Tổng số nhân viên	Người	90.000
Các dự án liên kết	Dự án	12
Chuyên gia nghiên cứu	Người	60

Khuôn viên Công ty Cargill



Vietnam Cargill Limited Company
QUALITY GOES HAND IN HAND WITH BREEDERS' PROFIT

At present, while talking about feeds for animals, people often think of two corporations namely C.P of Thailand and Cargill of the United States. In the sector of aquiculture, the first has gained most of the market of feed for prawn, whereas the second is famous for fish feed worldwide. Especially, Cargill's feeds for catfish and scaled fish has gained a really good market share in Vietnam, making an active contribution to improving aquaculture productivity for the local farmers.

Cargill, a leading multinational company of America, was founded in 1865, involved in more than 100 different business fields. The company's main targets are agricultural products, animal husbandry and aqua-products. With its over 130 years of experience, Cargill is said to be the biggest corporation in the world with the investment spent in 26 countries including 178 production plants worldwide. The corporation's first products were sold in Vietnam in 1996 with two main trademarks of Cargill and Acco Feeds .

With an investment capital of approximately USD 300 million, Vietnam Cargill has constructed three plants in two provinces of Bien Hoa and Dong Nai, one in Can Tho province and one in Hanoi for feeds production. These plants eqipped with advanced and synchronic production technology, have a total number of 200 employees, producing 360,000 tonnes per annum.

Fish feeds, the main products in service of aqua-products

In Vietnam, in the field of feeds processing for aquaculture, Cargill officially started operation in 1999 with the main products of feeds for such fish as catfish, sheat-fish, (cross-bred sheatfish) and scaled fish (tilapia, Vinh chub, anabas). The company's feeds for catfish account for 60 percent of its productivity with the main markets in the Me Kong River Delta and those for scaled fish 40 percent for the markets in the Southeastern provinces of Dong Nai and Tay Ninh.

With floating clot-shape, Cargill's fish feeds always provide fish with enough nutrients in their three stages of growth: small, medium and large size ones. Through autocalc system, a system of portion complex controlling the difference in nutrients between separated materials, the level of nutrients in Cargill's products is appropriately formulated, thus better controlling the quality. Currently, some 60 to 70 percent of the company's materials for production of fish feeds are imported and the quality of those materials controlled under American standards.

In particular, through the Nutrition Research American Centre and 12 projects in

Cargill Co
at nigh



cooperation with universities worldwide, Cargill's specialists constantly carry out studies to launch products with stable nutrients, better meeting the demands for nutrients of marine creatures. Marketing Director of Vietnam Cargill Limited company, Mr. Ho Hoang Dung, said: "Cargill's strategy is to introduce high technology to reduce production cost and labourers' working days to some extent by continuously enhancing productivity and quality of products. By doing so, we also hope to sharpen our competitiveness in the market. We aim at improving the quality of products and services, taking this as our foundation to maintain our long-term prestige."

In Septemper 2002, in order to further expand feeds supply for the local aquaculture sector of aqua-products, Cargill started experimenting production of feeds for sugpo and white-leg prawns in several central and western provinces. At present, Cargill is the major supplier providing the US market with feeds for white-leg prawns. Cargill has also provided those feeds for South American market such as Mexico and Brazil, which specialize in raising white-leg prawns for export to the US. Therefore, if Vietnam pays proper attention to the development of those prawns, Cargill will have an opportunity to bring into full play its advantage. Currently, the company is providing this kind of feeds for only some farms in the Me Kong Delta.

Cargill's Human resources training and charity projects

According to Marketing Director of Cargill Limited company, Mr. Ho Hoang Dung, in order to build up an effective network for sales of products, the Marketing Department should play a very important role. Up to now, Cargill has established about 300 distributors in Vietnam. Notably, the people employed to work in the Marketing Department are really professional in the field of aqua-products or agricultural technique. Before being sent to the localities, the employees are trained for four months in the company. Moreover, after one year of working, they may be retrained on the basis of their abilities and skills in foreign countries such as America, the Republic of Korea, Malaysia, and the Philippines. At present, all the supervisors of the company's departments and branches are Vietnamese; only the General Director of the company and the Director of its Hanoi branch are foreigners. This demonstrates the effectiveness of the company's on-the-spot training activities of local staff.

Other activities well-known to farmers, especially those in poverty areas in the provinces of Tien Giang, Long An and Dac Lac, are charity such as providing aids for people in flood-affected areas, offering scholarship, and assisting poor pupils by building schools, one of which is My Phuoc Tay A school (in Tien Giang province). Furthermore, the company has collaborated with the universities such as the University of Agriculture and Forestry, Can Tho University to grant awards or finance research activities of the students. Apart from social efficiency, those activities have brought the trademark of "Cargill" closer to Vietnamese aqua-culture farmers.

Instead of the closing remark, Mr. Ho Hoang Dung is quoted as saying: "Vietnam is endowed with favorable conditions to develop fresh, brackish and salt-water aquaculture. Therefore, the potential of industrially processed feeds consumption is quite significant, and requires a high standard of the products quality. This just lies in the company's strategy while applying hi-tech to production. It is believed that, at a time when our products lie in consumers' hand, their profit is there, too". ■

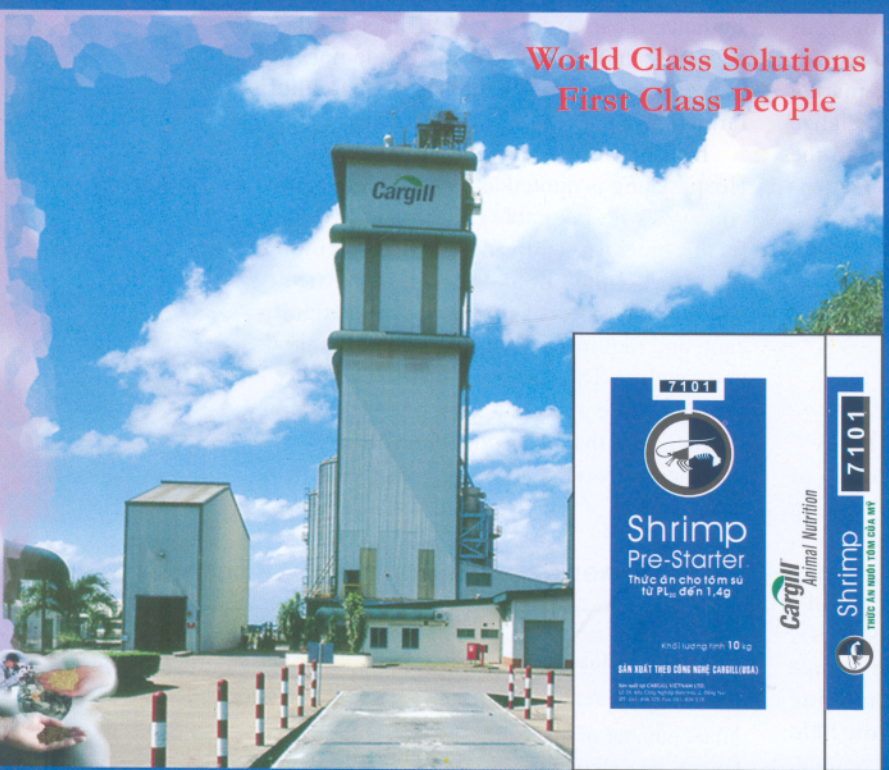
CARGILL CORPORATION AND ITS RECORDS

Indicator	Unit	
Fields of business	Trades	104
Number of foreign partner	Country	59
Total number of plants	Plants	178
Number of foreign countries invested in	Country	26
Total number of staff worldwide	People	90.000
Joint-ventures	Projects	12
Number of researchers	People	60

Cargill™
Animal Nutrition



Hãy sử dụng **thức ăn thủy sản của CARGILL**. Bởi nó không chỉ là thức ăn, nó chính là sự thành công của bạn.



Thế giới chính là phòng nghiên cứu củ CARGILL

CARGILL đang áp dụng những tiến bộ kỹ thuật trê thế giới vào từng điều kiệ cụ thể của mỗi quốc gia.

Thức ăn thủy sản CARGILL với mục tiêu là cung cấp những sản phẩm chất lượng cao nhằm tăng năng suất, giảm ô nhiễm và tăng cơ hội thu lợi nhuận cho người nuôi thủy sản.

Công ty Mỹ, Chất lượng M

Cargill Vietnam Ltd.
Nhà máy Thức ăn gia súc Biên Hòa
Lô 29, KCN Biên Hòa 2, Đồng Nai
ĐT: 061. 836 525; Fax: 061. 836 518

Cargill Vietnam Ltd.
Nhà máy Thức ăn gia súc CN Hà Nội
Kho 6, Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội
ĐT: 04. 861 6051; Fax: 04. 861 6077

Cargill Vietnam Ltd.
Nhà máy Thức ăn gia súc CN Cần Th
Lô 25, KCN Trà Nóc 1, Cần Thơ
ĐT: 071. 842 609; Fax: 071. 842 610

HIỆP HỘI CHẾ BIẾN - XUẤT KHẨU THỦY SẢN (VASEP) TRONG SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN NGÀNH

Nhìn lại chặng đường hơn 15 năm đổi mới kinh tế nước ta, ngành thủy sản có thể tự hào là một trong số rất ít ngành khởi động đổi mới đầu tiên và sớm hơn so với cả nước.
Trong quá trình thực hiện đường lối chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước, ngành thủy sản đã trải qua những bước phát triển có ý nghĩa. Trong đó, xét theo góc nhìn thể chế kinh tế thì có hai bước phát triển nổi bật: Bước phát triển đầu tiên là sự hình thành và vận dụng có hiệu quả cơ chế tự cân đối, tự trang trải bắt đầu từ những năm 1978-1979. Bước phát triển có ý nghĩa nổi bật thứ hai là sự ra đời Hiệp hội chế biến - xuất khẩu thủy sản (VASEP) vào năm 1998, hiện nay đã bao gồm 158 doanh nghiệp là hội viên. Dưới đây là bài viết của Giáo sư, Tiến sĩ Trần Ngọc Thêm, Phó Chủ tịch liên hiệp Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam về sự ra đời và vai trò của VASEP.

Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội như một tất yếu về kinh tế và chính trị

a . Từ khi chuyển sang cơ chế thị trường, sự phát triển của ngành thủy sản dựa chủ yếu vào hoạt động của các các doanh nghiệp (chứ không phải dựa chủ yếu vào Nhà nước như trước), còn sự phát triển của doanh nghiệp lại dựa chủ yếu vào xuất khẩu (chứ không phải tiêu thụ trong nước). Như vậy vấn đề doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu trở thành khâu trung tâm của ngành mũi nhọn này.

Vào những năm cuối thập kỷ 90 (thế kỷ XX), cuộc cạnh tranh trên thị trường sản phẩm thủy sản thế giới ngày càng gay gắt, nhất là về chất lượng và giá cả, đã đặt ra nhiều thách thức cho các doanh nghiệp trong ngành thủy sản.

Ngày nay, giải quyết vấn đề chất lượng và giá cả thì không chỉ có công nghệ chế biến, mà phải là kết quả tổng hợp của một quá trình từ nguyên liệu, chế biến, vận tải, giao dịch thương mại. Điều đó vượt quá sức của từng doanh nghiệp, dù có quy mô lớn và quản lý giỏi, tự nó cũng không thể giải quyết được cả một chuỗi các quan hệ kinh tế - xã hội - môi trường từ nguyên liệu đến xuất khẩu. Tình hình đó đặt ra nhu cầu có một tổ chức đại biểu lợi ích chung cho cộng đồng doanh nghiệp thủy sản Việt Nam. Tất yếu kinh tế ấy là cơ sở ra đời Hiệp hội chế biến và xuất khẩu.



Đại hội toàn thể hiệp hội diễn ra ba năm một lần

b. Trong nền kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập thì quản lý nhà nước là nhân tố quan trọng trong vai trò mở đường, điều tiết cơ chế thị trường, phát triển các quan hệ quốc tế. Trong vai trò của mình, Nhà nước hoạt động

với tư cách cơ quan hành pháp trong triển khai đường lối, chính sách kinh tế - xã hội - môi trường. Còn người thực hiện đường lối, chính sách ấy là các doanh nghiệp, các cơ sở kinh tế và mọi người lao động.

Trong lĩnh vực thủy sản, nhà nước cần có chính sách hướng dẫn và kiểm tra sự hình thành mối quan hệ tái sản xuất của cả hệ thống từ nguyên liệu đến chế biến, xuất khẩu và bảo vệ môi trường, nhưng cơ quan nhà nước không thể giải quyết từng vấn đề trong mối quan hệ ấy và bản thân từng doanh nghiệp riêng lẻ cũng không giải quyết được. Trong điều kiện mở cửa và hội nhập, Nhà nước muốn quản lý có hiệu quả, phải tìm cách đưa được mục tiêu và chính sách vào cuộc sống bằng cách cho phép thành lập và giao cho một tổ chức đại biểu của cộng đồng doanh nghiệp. Tất yếu chính trị này cũng là cơ sở ra đời Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản. Hơn nữa đó cũng là một hướng đổi mới cơ chế quản lý nhà nước.

Vai trò của Hiệp hội chế biến - xuất khẩu thủy sản

Vai trò của Hiệp hội và việc thực hiện vai trò ấy như thế nào phụ thuộc vào nhận thức tính tất yếu về kinh tế và chính trị hình thành Hiệp hội nói trên.

Trong điều kiện hiện nay, vai trò Hiệp hội thể hiện trên các mặt chủ yếu sau đây:

Thứ nhất: Hiệp hội thể hiện lợi ích của cộng đồng doanh nghiệp kinh doanh thủy sản Việt Nam. Lợi ích của cộng đồng doanh nghiệp (trong đó bao gồm lợi ích phát triển của mỗi doanh nghiệp) thể hiện ở nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng thủy sản Việt Nam. Thực hiện vai trò này, Hiệp hội có hai nhiệm vụ về đối ngoại và đối nội.

Về đối ngoại: từ thực tiễn quan hệ xuất khẩu cho thấy rằng: khi hàng thủy sản Việt Nam có khả năng cạnh tranh cao hơn thì các doanh nghiệp càng vấp nhiều vụ tranh chấp thương mại, do các rào cản phi thuế quan về thương mại và kỹ thuật của các nước nhập khẩu. Đây là một thách thức đối với doanh nghiệp và cả Nhà nước ta. Hiệp hội là tổ chức phù hợp có thể chủ động tổ chức các doanh nghiệp và phối hợp với các bên nước ngoài giải quyết các vụ tranh chấp giúp doanh nghiệp và nhà nước trong những vấn đề ấy.

Về đối nội: lợi ích của doanh nghiệp và của Nhà nước nằm trong chất lượng và giá cả hàng xuất khẩu. Điều đó phụ thuộc vào cả quá trình tái sản xuất từ "đầu vào đầu tiên" cho đến "đầu ra cuối cùng". Biết bao vấn đề nảy sinh trong quá trình ấy mà mỗi bộ phận không giải quyết được. Hiệp hội có vai trò tổ chức cộng đồng doanh nghiệp giải quyết kịp thời và có hiệu quả.

Thứ hai: Trong các hoạt động của mình, Hiệp hội quán triệt đường lối chiến lược kinh tế của Đảng và tư duy quản lý kinh tế mới của Chính phủ vào trong hoạt động sản xuất kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp, bảo đảm cho lĩnh vực chế biến - xuất khẩu thủy sản kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế đi đôi với tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường.

Thứ ba: Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho các doanh nghiệp. Đây là những nhu cầu thiết yếu ngày càng tăng của các doanh nghiệp. Nhu cầu này phát triển do qui mô sản xuất kinh doanh tăng lên và thị trường xuất khẩu thủy sản mở rộng. Trước mắt, đã có những hoạt động dịch vụ tương đối thường xuyên như:

- Phổ biến thông tin thị trường thủy sản thế giới tương đối kịp thời, bằng các bản tin nhanh, thư điện tử, tạp chí thương mại thủy sản...
- Tập huấn, hội thảo cực ngắn (1, 2 ngày) về một chủ đề hay cập nhật cho các hội viên về chính sách mới của Chính phủ.
- Mở lớp đào tạo ngắn hạn về tiêu chuẩn chất lượng chất lượng quản lý, về quản trị kinh doanh.
- Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng và hoạt động các câu lạc bộ ngành hàng như câu lạc bộ nuôi cá, hợp tác xã nuôi trồng.
- Chủ động tổ chức phát triển thị trường cho doanh nghiệp và giải quyết các vụ tranh chấp thương mại có thể phát sinh.

Thứ tư: Hiệp hội có vai trò là cầu nối tích cực giữa cộng đồng doanh nghiệp với nhà nước, nhằm tạo ra một môi trường phát triển lành mạnh, có hiệu quả cho các doanh nghiệp, đồng thời góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả, quản lý của Chính phủ, Bộ Thủy sản và chính quyền địa phương.

Để thực hiện vai trò này, Hiệp hội cần dựa trên địa vị pháp lý và chức năng, trách nhiệm của Hiệp hội ngành hàng cần được xác định rõ trong văn bản pháp quy của Nhà nước. ■

VIETNAM ASSOCIATION OF SEAFOOD EXPORT PRODUCTS (VASEP) IN THE COURSE OF THE SECTOR'S DEVELOPMENT

Looking back the two decades of the country's economic renovation, the fisheries secto would be proud of being one of a few industries that firstly embarked on the economic renova tion in the country. The fisheries sector, on the way to realise the Party and State renovatio policy, has done a lot of significant progresses. In regards to an economic entity, the sector ha made two outstanding achievements: Firstly the establishment and realisation of "self sufficien and balanced" mechanism, started between 1978-1979 and secondly, the establishment o Vietnam Association of Seafood Export Processing in 1998 which now includes 158 enterpris members. The Editorial board introduces the readers an article of Prof. Dr. Tran Ngoc Hien vice president of Vietnam Union of Scince and Technology about the foundation and the role o VASEP.

The establishment and development of the association as a political and economic essential

a. Since shifting to the market economy, the development of the fisheries sector mostly depends on the development of the fisheries enterprises (not that on the State) while the development of the enterprises depends on export (not that on domestic market). So, seafood export processing enterprises are the centre of this sector.

By the late 1990s, seafood products became severely competitive in the world market, especially in term of price and quality, posing challenges for the seafood processing enterprises.

Nowadays, the quality and price are resulted by not only the processing technologies but also the consequences of the adherent processes of materials, processing, transportation and commercial transactions. All of that are beyond the enterprises' abilities whether they are good at management or large-scale production. They are not able to solve the economic-social and environmental relations from material to export.

The situation posed the need of an organisation concerning Vietnam's seafood enterprises' benefits. This is an essentially economic basis for the birth of export seafood processing association.

b. In the market economy, the open door and integration, the State's management is an important factor, initiating and controlling the market and expanding international relations. Within its jurisdiction, the State acts as an executive in working out the guidelines, socio-economic and environmental policies while the enterprises, economic units and individuals realise the policies.

In the term of seafood industry, the State should have policies guiding and overseeing the formation of reproducing relations of the whole process: from materials to export and environmental protection. However, the State can not settle all arisen matters and enterprises are not able to solve separately either. In the context of the economic openness and integration, to gain success, the State needs seek to realise its target and policies by setting up and authorising

representative associations or organisations of the enterprises. This is a political basis for the birth of the association.

Moreover, this is one of way of renewal of the State's management.

Roles of Export Seafood Processing Association

The roles and its realisation depend on the awareness of the political and economic significance of the association's formation.

In this context, the association's roles are proved by following factors:

Firstly, the association is manifest the benefits of the Vietnam's export seafood enterprises community (including the benefit of each enterprise), proved by abilities to raise competition of the country's seafood. To do so, it has two tasks:

For external relations: the practical export relations showed that the more competitive the Vietnamese seafood gain the more disputes the enterprises have because of non-tariff trading and technological barriers imposed by importers. The association is suitable for organising the enterprise members and collaborating foreign partners to settle the disputes posing the enterprises.

For internal relations: Enterprises' benefit is proved by quality and export price. It depends on the reproduction progress from "the first inlet" to "the final outlet". There are a lot of matters arisen that each enterprise is not able to solve. The association is a representative organisation that will timely and effectively handle.

Secondly, within its jurisdiction, the association grasps thoroughly the Party's economic strategies and the Government's economic management applying to the enterprises' businesses, ensuring export seafood processing, combining economic development with social development and environmental protection.

Thirdly, Service supporting enterprises: It has been increasingly demanded by enterprises, it is resulted by the increasing trade and expanding export seafood markets.

First and foremost, there are some regular services:

- Providing updated information on the world seafood markets through news materials, e-mails, seafood trade magazines..
- Organising short-term training courses on products quality standard, management, trade management.
- Supporting the enterprises to establish and organise occupational clubs such fish breeding clubs, cultivation co-operatives.
- Seeking and expanding markets for the enterprises and settling possible disputes.

Forth, the association acts as bridge between the enterprises community and the State to create a conducive environment helpful for the enterprises, in addition to raising the Government effective management, the Ministry of Fisheries and the local authorities.

Forthly, the association plays its role as a passitive linkage bridge between corporate community and the state wits aime to make a sound and effective development environment for enterprises and at the same true to strengthen the control of the State, the Fisheries Ministry and local authorities.

To do so, the association should base its legal status and function which is regulated in the State's regulations. ■

VASEP and its member took part in an international fair in Boston in 2002



MẮM PHÚ QUỐC - DÙNG TÊN GỌI XUẤT XỨ ĐỂ BẢO VỆ SẢN PHẨM

Phú Quốc là huyện đảo của tỉnh Kiên Giang với diện tích 593 km², dân số hơn 7 vạn người. Người dân Phú Quốc chủ yếu làm nghề khai thác hải sản, chế biến nước mắm và trồng tiêu. Đặc biệt hơn cả, ngư trường xung quanh đảo Phú Quốc rất giàu nguồn cá cơm (tên Latinh là Anchoiviella SPP). Khí hậu trong lành, thời tiết thuận lợi, nhiệt độ trung bình từ 24-35 độ C đã giúp cho người dân Phú Quốc sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có ở địa phương để tạo ra được một sản phẩm không chỉ nổi tiếng ở Việt Nam mà còn cả ở trên thế giới - đó là sản phẩm nước mắm. Đến thập kỷ1950, nước mắm Phú Quốc đã được mang sang bán tại Cộng hoà Pháp, Bỉ, Mỹ và một số nước châu Á khác. Vì ngon và nổi tiếng từ hơn hai thế kỷ nay, nên nước mắm Phú Quốc đã bị nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh nước mắm trong và ngoài nước làm giả. Nhưng từ năm 2001 trở đi, các nhà sản xuất tại địa phương đã có thể an tâm hơn vì họ đã có trong tay "Tên gọi xuất xứ" - một dạng bản quyền được thế giới công nhận.

Vào năm 1997, khi người ta phát hiện tại một siêu thị ở Pari sản phẩm nước mắm nhái mác Phú Quốc nhưng lại do một công ty của Thái Lan làm, thì tình trạng nhái mác Phú Quốc ở trong nước cũng đang ở mức báo động.

Các nhà sản xuất nước mắm Phú Quốc thấy bức xúc, lo lắng về uy tín sản phẩm, đã đề nghị Phòng Hải sản của Huyện đứng ra làm đại diện thực hiện đăng ký tên gọi xuất xứ cho sản phẩm nước mắm Phú Quốc tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, do chưa có đủ điều kiện đăng ký tên gọi xuất xứ, nên việc đăng ký tên gọi xuất xứ cho sản phẩm này chưa được công nhận. Bởi lẽ muốn chứng nhận tên gọi xuất xứ cho sản phẩm, tất cả các nhà sản xuất cần phải tuân thủ theo một quy trình sản xuất nghiêm ngặt, trong khi đó tại Phú Quốc còn chưa có một tổ chức nào đứng ra đảm đương được vai trò dẫn dắt.

Năm 1998, với sự trợ giúp của Bộ Thuỷ sản, Đại sứ quán Cộng hoà Pháp tại Việt Nam và nhiều bộ ngành liên quan, những nhà sản xuất nước mắm Phú Quốc đã thành lập Hội sản xuất nước mắm Phú Quốc gồm 74 thành viên, chiếm 92,5% số hộ sản xuất và chiếm 96,25% sản lượng nước mắm tại địa phương. Sau hai năm nỗ lực, đến năm 2001, sản phẩm Nước mắm Phú Quốc đã trở thành sản phẩm đầu tiên của ngành thuỷ sản Việt Nam và của cả thế giới nhận được Tên gọi xuất xứ. Đây là một dạng "bản quyền" chỉ công nhận và cho phép những sản phẩm sản xuất tại vùng đó sản xuất ra theo một quy trình nghiêm ngặt mới được mang tên của vùng đó. Nó có nghĩa là lần đầu tiên nước mắm sản xuất tại Phú Quốc được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Nước mắm Phú Quốc có mùi thơm nhẹ, dễ chịu, không còn mùi tanh, có màu cánh dán đặc trưng sau thời gian lên men tự nhiên từ 12-15 tháng. Việc hoàn toàn sử dụng thùng gỗ để gài nén và ủ chượp theo phương pháp cổ truyền cũng góp phần duy trì mùi đặc trưng riêng của nước mắm vùng này. Chỉ có những nhà chế biến ở Phú Quốc mới chế biến được nước mắm có hàm lượng đạm toàn phần cao 40gN/lít. Cùng với vị ngọt có hậu được lưu giữ lại sau khi nếm thử, nước mắm Phú Quốc khiến cho người dùng khó có thể quên.

Tuy nhiên, để làm cho người tiêu dùng được sử dụng nước mắm Phú Quốc chính hiệu, đòi hỏi các nhà phân phối lưu thông cũng phải tuân thủ các quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị Tịnh, Chủ tịch Hội sản xuất nước mắm Phú Quốc cho biết: "Tất cả những quy trình sản xuất theo phương pháp đều phải được bảo đảm nghiêm ngặt và thường xuyên được giám sát, tránh những trường hợp lợi dụng tên gọi xuất xứ để đầu cơ, trục lợi, pháp vỡ đạo đức nghề truyền thống".

Cũng chính vì thế, tên gọi xuất xứ nước mắm Phú Quốc đã trở thành một ví dụ đặc trưng hiếm có của ngành thuỷ sản Việt Nam trên bước đường hội nhập khu vực và thế giới. ■

PHU QUOC FISH SAUCE - USING ORIGINAL NAME FOR ITS PROTECTION

Phu Quoc is an islandish district of Kien Giang province with an area of 593 km² and population of over 70,000 people. Most of Phu Quoc dwellers are fishermen with two prominent jobs: fish sauce processing and pepper cultivation. Especially, the fishing ground around Phu Quoc inherits an abundant source of white herring fish (with Latin name Anchoiviella SPP). Fresh air, favourable climate and average temperature from 24-35°C help Phu Quoc people to make use available material source to produce a famous product not only in Vietnam but also in the world: PHU QUOC's FISH SAUCE. Since 1950, this product has been sold in France, Belge, the United States and some Western countries. Phu Quoc fish sauce has so far been imitated by many domestic and foreign enterprises because of its good taste and reputation. Since 2001, local producers have not suffered any longer as they obtained the "original name" certification, a kind of copyright recognized worldwide for their products.

In 1997, at a supermarket in Paris, counterfeit Phu Quoc's fish sauce made by a Thailand's company was found. In the meantime, in Vietnam, this renowned product was also imitated at an alarming level.

Phu Quoc's fish sauce producers worried about their prestige and suggested the Fisheries Office of their district to register the original name at the Vietnam's Industrial Ownership Department. Nevertheless, the registration failed to recognize because most of traditional processors still not meet necessary and adequate conditions that require a strict production process and a representative who could take responsibility as a managing agency.

In 1998, with support from the Ministry of Fisheries, French Embassy to Vietnam as well as many relevant agencies, Phu Quoc's fish sauce processors established Phu Quoc's Fish Sauce Association with 74 members, accounting for 92.5% of the number of total local processors and 96.25% of the fish sauce output in the district. Two years later, Phu Quoc fish sauce became the first product of Vietnam and of the world having the Original Name. This is seen as a kind of copyright to recognize a traditional product made under a special production process. It was the first time that fish sauce made in Phu Quoc was recognized and protected by the Law of Vietnam and other international regulations.

Phu Quoc fish sauce owns sweet smelling, agreeable flavour through 12-15 months of natural fermentation. The use of wood barrels for squeezing and fermenting, under a traditional method only known by local processors, also create a specified flavour for the sauce. Only processors here can produce a sauce having high protein percentage of 40gN/lit. With sweet smelling after tasting, the sauce makes many people unforgetable.

However, in order to provide consumers with original Phu Quoc fish sauce, it is very necessary for distributors to obey legal regulations. Mrs. Nguyen Thi Tinh, Chairman of Phu Quoc Fish Sauce Association, said: "To produce high quality fish sauce, the whole production process must be supervised and tested seriously, avoiding any illegal violation or moral of anybusiness principle ".

For that reason, the Original Name of Phu Quoc fish sauce has become the most typical example of the Vietnamese fisheries in course of regional and international integration. ■

FAO HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN BỀN VỮNG

"Có thể nói rằng trong mỗi bước phát triển của ngành thuỷ sản Việt Nam đều có sự hỗ trợ rõ rệt của FAO" **(Bộ trưởng Bộ Thuỷ sản Tạ Quang Ngọc - tháng 5-2001)**

Tham gia vào một dự án nuôi trồng thủy sản do FAO thực hiện ở miền Bắc Việt Nam, chị Hoàng Thị Mai - một người phụ nữ dân tộc Mông có 4 con đã trở thành người phụ nữ phụ nữ dân tộc Mông châu Á đầu tiên được nhận giải thưởng chống nghèo của Liên hợp Quốc. Những dự án như vậy đều nằm trong khuôn khổ mục tiêu hoạt động của FAO nhằm giúp Việt Nam tận dụng và khai thác nguồn lợi thuỷ sản theo hướng phát triển bền vững, tăng cường an ninh lương thực, xoá đói giảm nghèo. Có thể nói, sự quan tâm hỗ trợ của các cơ quan và tổ chức quốc tế, đặc biệt là những đóng góp của FAO thời gian qua đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển của ngành thuỷ sản Việt Nam.

Cùng khơi dậy tiềm năng đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản

Hiện nay trong hệ thống Liên Hợp Quốc, FAO là cơ quan chuyên môn lớn nhất và cũng là cơ quan đi đầu trong hoạt động nông - lâm - ngư nghiệp và phát triển nông thôn. Bắt đầu hoạt động ở Việt Nam từ năm 1978, cho đến nay FAO đã tham gia thực thi hơn 350 dự án thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như phát triển nông nghiệp bền vững, dinh dưỡng và an ninh lương thực, lâm nghiệp và ngư nghiệp...Với thuỷ sản, trong những năm đầu có mặt tại Việt Nam, FAO đã tập trung hỗ trợ kĩ thuật vào đẩy mạnh nuôi tôm nhằm bổ sung cho ngành sản xuất lương thực và tăng thu ngoại tệ từ xuất khẩu tôm. Kể từ đó, phạm vi chương trình thủy sản của FAO ở Việt Nam đã được mở rộng để bao gồm cả tư vấn chính sách, nghiên cứu, khuyến ngư và đào tạo, kỹ thuật sản xuất và chế biến, kiểm soát chất lượng và sản xuất giống. Gần đây FAO đã và đang kết hợp nhiệm vụ giảm nghèo và đẩy mạnh an ninh lương thực của tổ chức với nhiệm vụ hỗ trợ phát triển các hoạt động thuỷ sản qua việc trợ giúp xây dựng Chiến lược nuôi trồng thuỷ sản bền vững nhằm xoá đói giảm nghèo (SAPA). Có thể nói, chiến lược SAPA chính là mấu chốt của chương trình thủy sản của FAO ở Việt Nam. FAO tích cực hỗ trợ Bộ Thuỷ sản cải thiện cuộc sống ở nông thôn bằng cách tập trung thu hút người nông dân vào sản xuất nuôi trồng thuỷ sản cũng như tạo việc làm trong các hoạt động hỗ trợ nuôi trồng thủy sản bao gồm sản xuất giống, thu mua và chuyên chở thức ăn cho cá. Chiến lược này còn tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia vào lĩnh vực nuôi trồng thuỷ sản và cải tiến mạng lưới phối hợp giữa các cơ quan quản lý nguồn lợi thuỷ sản quốc gia. SAPA là một hợp phần chủ đạo trong Chương trình Xoá đói giảm nghèo của Chính phủ (HEPR) đồng thời mở rộng đáng kể vai trò truyền thống mà ngành thuỷ sản có được trong công cuộc xoá đói giảm nghèo của Việt Nam.

Với mục tiêu hỗ trợ nhằm vào người nghèo và nạn đói, FAO đặc biệt chú trọng vào khu vực miền núi và trung du phía Bắc của Việt Nam, nơi có nhiều hồ chứa nước ngọt lớn mà chỉ mới khai thác được một phần nhỏ cho nuôi trồng thuỷ sản. Tại các vùng xa xôi này, nuôi trồng thuỷ sản gặp phải nhiều trở ngại khi tiếp cận với các dịch vụ tài chính, các đầu vào và thị trường. Ngoài ra, chất lượng kém và năng lực thấp của các dịch vụ hỗ trợ, đặc biệt là khuyến ngư và việc thiếu những cơ sở hạ tầng thích hợp cho nuôi trồng thuỷ sản như các trại giống cũng là những hạn chế chủ yếu đối với phát triển nuôi trồng thuỷ sản.

Cùng với UNDP, FAO đã cố gắng tập trung tháo gỡ những hạn chế này và tạo điều kiện cho các xã vùng sâu, vùng xa khai thác tiềm năng nuôi trồng thuỷ sản để cải thiện nguồn thu nhập và mức sống. Đầu năm 2003, FAO đã kết thúc một dự án trong khuôn khổ Chiến lược SAPA nhằm đẩy mạnh nuôi trồng thuỷ sản ở miền núi

phía Bắc - một trong những dự án tiêu biểu về xoá đói giảm nghèo. Dự án tập trung vào quy mô nhỏ cho phù hợp với từng cộng đồng dân tộc ít người sinh sống theo từng vùng núi biệt lập, thiếu kết cấu hạ tầng và xa chợ. Dự án dành ưu tiên ở mức độ cao cho nông dân nghèo và khuyến khích sự tham gia hoạt động của phụ nữ. Các chuyên gia ước đoán rằng, khi kết thúc dự án thì sản lượng cá từ ao nuôi và ruộng lúa sẽ tăng thêm tới 30%, lượng cá tiêu thụ trong những người tham gia dự án tăng 30% và thu nhập tăng 20%. Đặc biệt khi nuôi cá kết hợp với trồng lúa, những người trồng lúa còn nhận thấy thêm một hiệu quả tích cực nữa là sản lượng thóc cũng tăng lên và ít phải sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hơn.

Hỗ trợ những nông dân và ngư dân bị thiên tai tấn công cũng là một vai trò quan trọng của FAO. Tổ chức hiện đang thực hiện ba dự án hỗ trợ khẩn cấp trong lĩnh vực nuôi trồng thuỷ sản do chính FAO và Chính phủ các nước Thuỵ Sĩ và NaUy tài trợ để hỗ trợ cho những người nuôi cá ở 10 huyện thuộc các tỉnh An Giang, Cần Thơ và Đồng Tháp, giúp giảm nhẹ những ảnh hưởng của lũ lụt tàn phá vào tháng 8-2000 ở miền Nam. Các dự án này đang giúp các hộ gia đình nuôi cá nghèo khôi phục lại các hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, theo dõi tỉ lệ mắc bệnh của cá trong các trại nuôi trồng thuỷ sản sau lũ lụt, ngăn chặn sự bùng nổ của bệnh dịch và cung cấp cá giống cho các hộ này để bắt đầu lại sản xuất. Điểm quan trọng là các dự án còn đưa vào áp dụng các hệ thống phòng ngừa để giúp nông dân giảm thiểu những ảnh hưởng của lũ lụt trong tương lai: huấn luyện về quản lý bệnh cá nhằm giúp giảm bớt tác động của lũ lụ hàng năm đến cá, cung cấp lưới để quây quanh ao ngă ngừa mất cá trong những trận lũ sau này...

Tăng cường xây dựng chính sách và năng lực nhằm phát triển bền vững ngành thuỷ sản

FAO cũng hỗ trợ kĩ thuật cho những nhà hoạc định chính sách trong lĩnh vực thuỷ sản tại Việ Nam và giúp phát huy năng lực của cán bộ nhâ viên ngành thuỷ sản ở cấp quốc gia cũng như đị phương. Lĩnh vực nuôi trồng có tầm quan trọng đặ biệt đối với nền kinh tế Việt Nam và trong đó sả lượng tôm nuôi lại chiếm phần lớn nhất trong sả lượng nuôi trồng thuỷ sản. Để đối phó lại những vấ đề phát sinh do nhập khẩu giống tôm nhiễm bệnh FAO hiện đang hỗ trợ Bộ Thuỷ sản xây dựng mộ chiến lược và khuôn khổ quốc gia về kiểm dịch thuỷ sản và chứng nhận sạch bệnh tại Việt Nam như là một phần trong một chiến lược toàn diện về quản lý bệnh thuỷ sản.

Nhằm hỗ trợ thêm cho Bộ Thuỷ sản trong mục tiêu phát triển thuỷ sản bền vững, FAO đóng vai trò là cơ quan đứng đầu trong Nhóm hợp tác và đối tác ngành thuỷ sản giữa Chính phủ- nhà tài trợ (CPG) FAO đang xem xét hỗ trợ Bộ Thuỷ sản trong tương lai gần nhằm tăng cường năng lực của Bộ trong việc điều phối hiệu quả những nỗ lực của cơ quan thuỷ sản trong nước và các nhà tài trợ quốc tế. ■

FAO SUPPORTS TO SUSTAINABLE FISHERIES DEVELOPMENT

"It can be said that in every development of the fisheries sector in Vietnam, the assistance of FAO is manifest", said Vietnamese Minister of Fisheries Ta Quang Ngoc, May 2001.

Participating in a aquaculture development project carried out by FAO in the Northen Vietnam, Mrs. Hoang Thi Mai, a woman of "Mong" ethnic minority has become the first Asian winner of the United Nation's Poverty Alleviation Award. Such project is also under the framework of FAO's assistance to help realise the fisheries potential towards the sustainable development, food safety and poverty alleviation. It can be asserted that the assistance of several international institutions, with FAO in particular, has contributed remarkalbly to the curent development of the Vietnamese fisheries.

Realising the fisheries potential

In the structure of United Nation, FAO presents the largest and leading organization in the field of agriculture, forestry, fisheries and rural development. First started in Vietnam in 1978, FAO has so far involved in the execution and implementation of more than 350 projects of various fields such as sustainable agricultural devel-

opment, nutrition and food security, forestry and fishery, etc. In the field of fisheries, in the early years of FAO's presence in Vietnam, technical assistance in fisheries was focused on promoting shrimp culture to supplement food production and increase foreign exchange earnings through shrimp exports. Since then, the scope of the FAO fisheries programme in Vietnam has widened to encompass policy advice, research, extention and training, production and processing techniques, quality control and breeding. Recently, FAO has been integrating its mission to alleviate poverty and promote food security with its mission to support the development of fisheries activities by assisting in the formulation of the Sustainable Aquaculture for Poverty Alleviation (SAPA) strategy. This is the key task of the FAO's fisheries development programme in Vietnam. The organisation actively supports the Ministry of Fisheries in seeking to improve rural livelihoods by directly involving rural people in aquaculture production as well as through employment in aquaculture support activities including fry nursing, feed collection and transport. The SAPA strategy also empower women in the field of aquaculture, and improve networking among national aquatic resource management institutions.

With target of assisting poor people and alleviating porvety, FAO focuses its support to the Northern mountainous areas of the country. These areas boast large water reservoirs and are characterized by declining fish stocks. Aquaculture development has been hampered in these isolated areas by a number of factors including including limited access to financial services, imputs and markets. In addition, the poor quality and low capacity of support services, particularly extention, and the lack of appropriate infrastructure for aquaculture (e,g., hatcheries) also present major constraints to aquaculture development.

Together with UNDP, FAO has sought to address these constraints and empower remote rural communities to exploit the potential of aquaculture to improve their livelihoods. In the early 2003, FAO is executing a project within the framework of SAPA stragery to promote aquaculture in the Northern uplands of Vietnam - a typical project in poverty alleviation programme. It focused on stimulating small models in ethnic minorities living in isolated upland areas characterized by the long distance from market and inadequeate infractructure. High priority is given to poor people and women's participation. Project experts estimates that by the close of the project, fish production from ponds and rice paddies would be increased by 30 percent, beneficiaries' consumption of fish will have increased by 30 percent, and stakeholders,'income will also reach a higher level of 20 percent. Rice farmers believe in an additional benefits of the project that fish culture has been integrated with rice cultivation, rice yields have increased and less pesticide is used.

Assisting farmers and fisherfolk, who have been hit by natural disasters, is a major role of the organisation. It is currently implementing three emergency assistance projects in aquaculture sector to help fish farmers in ten districts of An Giang, Can Tho and Dong Thap provinces to mitigate the effects of the floods that devastated southern Vietnam in August 2000. These project are funded by FAO and the governments of Switzerland and Norway.

Strenthening policy making and capacity building for sustainable fisheries development

Also, FAO also provides technical assistance to Vietnamese policy makers in the fisheries field and helps to develop the capacity of national and local fisheries staff. Aquaculture is of great importance to Vietnamese economy and breeding shrimp output makes up the largest part in total aquaculture output. In respond to problems generated by the imports of diseased infected shrimp fry, FAO is currently helping the Ministry of Fisheries in building a national strategy and framework on aquatic animal quarantine and health certification in Viet Nam as part of a comprehensive strategy on aquatic health management.

To provide additional support to the Ministry of Fisheries in gaining sustainable fisheries development, FAO serves as top agency in the Government-donor Cooperation and Partnership Group (CPG) in Fisheries. In this context, the organisation is anticipating assisting the Ministry in the near future in strenthening its capacity to effectively coordinate the efforts of national fisheries agencies and international donors. ■

CÔNG TY TNHH TM SÔNG TIỀN

SOTICO

SONG TIEN TRADING COMPANY LIMITED

Song Tien Trading Company Limited (Sotico), is the company in Ho Chi Minh City, Vietnam, I specialised in trading, processing and exporting various kind of frozen aquatic products mainly Cla Freshwater shrimps, Cat tiger shrimps, Black tiger shrimps, Octopus, Squid, Cuttlefish, Seafo cocktails.

Song Tien Trading Company Limited (Sotico) has one factory: Song Tien No. 2 Private Factory tha located on 5,000 square meters site along the Mekong river in Tien Giang province (75 km from Chi Minh City), where is the center of raw material supply. Song Tien No. 2 Private Factory c produce about 10 M/T of finished products per day, with a labour force of 400 persons work consistently in production line, with EU code no. 058DL 127.

Our aquatic products won many gold medals at the Vietnam Fisheries International Exhibition in 19 and 2000.

*** Main products:**

- Clam meat: Boiled, Whole, Half shell, Concentrated clam juice
- Cat tiger shrimps: PD & PUD.
- Freshwater shrimps: H.O.S.O, H.L.S.O.
- Black tiger shrimps: Skewer, H.O.S.O, H.L.S.O, PTO, PD
- Seafood cocktails.
- Frozen or live Eels...



*** Main markets:**

Asia (Japan, Singapore, Thailand, Korea,...) 40%

EU (The Netherlands, Belgium, French, Italy, Portugal,...) 60%





*** Head office & Factory:**

Binh Duc Commune, Chau Thanh District,
Tien Giang Province, Vietnam
Tel: (84.73) 853243 - 853362
Fax: (84.73) 853244

*** Rep. Office in HCM City:**

107/21 Truong Dinh Street, District 3,
Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 9303837
Fax: (84.8) 9305116

Email: sotifa@hcm.fpt.vn
sotico@hcm.fpt.vn



TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THỦY SẢN KHU VỰC I
SEAPRODEX VIETNAM
SEAPRODEX COMPANY REGION No. 1

Add: Number 36, Alley 61, Lac Trung, Ha Noi
Tel: 84.8.8212699 Fax: 84.4.8210416
Email: seaprodex-clf@fpt.vn



Ban lãnh đạo Hiệp hội Bưu điện Ngân hàng



1. Công Ty Thủy Sản Khu Vực I là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Thủy Sản Việ Nam.

2. Công ty có trên 30 năm kinh nghiệp sản xuất kinh doanh các mặt hàng thủy sản, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

3. ***"Uy tín - Chất lượng - Hiệu quả"*** luôn là phương châm trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Đó cũng là lý do mà trong những năm qua, Công ty thủy sản khu vực I đã nhận được sự tín nhiệm của đông đảo khách hàng trong và ngoài nước.

1. Seaprodex Company Region No. 1 is a state - owned enterprise under Seaprodex Vietnam.

2. The company is a 30 years - established entity specializing in sea product production trading for local consumption and export.

3. "Prestige - Quality - Efficiency" is our slogan. That is the reason why the company has gained much credibility from local and foreign customers.



Cho vay nuôi trồng thuỷ sản

NGÂN HÀNG "BẮT TAY LÀM GIÀU" CÙNG NGƯ DÂN

"Đầm rộng nuôi tôm cái đói nghèo xoá hết
Ao sâu thả cá của ăn của để nhiều thêm"

Hình ảnh "vườn cau, ao cá", biểu hiện cho một gia đình nông dân có đời sống khá giả là sự mơ ước bao đời của người nông dân cả thể xưa. Cùng với sự phát triển của xã hội, nghề cá dần trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, cho vay để nuôi trồng thuỷ sản được coi là hướng kinh doanh tiềm năng.

Ngành thuỷ sản nói chung, nuôi trồng thủy sản nói riêng, được Nhà nước xác định là ngành kinh tế mũi nhọn để phát triển nông nghiệp và nông thôn. Vì thế hoạt động đầu tư nuôi trồng thuỷ sản luôn được quan tâm nhằm tạo việc làm cho người lao động, đáp ứng nhu cầu thực phẩm nội địa và đưa lại giá trị kim ngạch xuất khẩu ngày càng lớn. Một trong những tổ chức tín dụng thành công trong cho vay lĩnh vực thuỷ sản là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tổ chức này vài năm trở lại đây đã tiến hành nhiều biện pháp nhằm thắt chặt hơn nữa mối quan hệ này.

Để đồng vốn đến với những người cần vốn

Tháng 6 năm 2000, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Bộ Thủy sản tổ chức hội nghị liên ngành "Bàn biện pháp đẩy mạnh đầu tư phát triển nuôi trồng thuỷ sản theo Quyết định 224 của Thủ tướng Chính phủ". Theo đó, Ngân hàng cho áp dụng mức vay (không phải bảo đảm tài sản thế chấp) để nuôi trồng thuỷ sản có tính chất sản xuất hàng hoá ở các hộ gia đình đến 20 triệu đồng và để sản xuất giống thuỷ sản ở mức dưới 50 triệu đồng. Đối tượng cho vay trung hạn nhằm tập trung cải tạo ao đầm, làm lồng bè để nuôi tôm, nuôi cá lồng bè, mua tàu đánh bắt, đổi mới thiết bị để nâng cao năng lực chế biến thuỷ sản xuất khẩu. Còn đối tượng đầu tư ngắn hạn để mua tôm giống, thức ăn, thuốc trừ dịch bệnh và chi phí khác phục vụ nuôi trồng, chế biến và đánh bắt thủy hải sản.

Tháng 11 năm 2000, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam ban hành Công văn chỉ đạo số 2701, yêu cầu các chi nhánh tỉnh ký kết chương trình phối hợp với các sở thuỷ sản. Thực hiện công văn này, các chi nhánh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam ở các tỉnh và các sở thủy sản địa phương đã cùng nhau



Đội tàu đánh bắt xa bờ mới được đóng mới

khảo sát nhu cầu vốn, mô hình nuôi, những cơ chế vận dụng tại địa phương để trình Uỷ ban nhân dân tỉnh ra văn bản tổ chức thực hiện việc cung ứng vốn vay cho nông ngư dân. Vậy là một hành lang vốn tới các hộ nuôi trồng thuỷ sản đã chính thức được khơi thông.

Sau khoảng 2 năm thực hiện chương trình kết hợp này, ông Đỗ Tất Ngọc, Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, có nhận xét: "Sự phối kết hợp giữa hai ngành Ngân hàng và Thủy sản rất chặt chẽ và có hiệu quả, góp phần làm tăng trưởng diện tích nuôi trồng, sản lượng thu hoạch và khối lượng vốn tín dụng. Quan hệ giữa người đi vay và đơn vị cho vay thuận lợi, chất lượng tín dụng được nâng cao dẫn đến kết quả là Ngân hàng thu hồi được nợ, lãi theo hợp đồng và tháo gỡ được nhiều khó khăn của người nuôi".

Theo nhiều nông ngư dân, nguồn vốn cho vay nuôi trồng thuỷ sản áp dụng cơ chế trên đã chứng tỏ sự ưu đãi hơn hẳn của Nhà nước và Ngân hàng trong lĩnh vực này (mức vay 20 triệu đồng cho hộ nuôi trồng thuỷ sản nhiều gấp đôi so với hộ sản xuất nông nghiệp). Hồ sơ, thủ tục và phương thức cho vay cũng được người lao động, hộ sản xuất ghi nhận, đồng tình. Chính vì thế, hiệu quả thu được từ hoạt động nuôi trồng thuỷ sản trong những năm qua ngày càng cao, chứng minh rằng...

Sự ưu đãi của Nhà nước là có cơ sở

Đến ngày 30-12-2002 doanh số cho vay ngành thủy sản của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam ước tính đạt 2.048 tỷ đồng, trong đó doanh số thu nợ là 3.688 tỷ đồng. Cũng tính đến thời điểm này, số dư nợ là 5.540 tỷ đồng, chiếm 7,6% tổng dư nợ của Ngân hàng, so với năm 2001 tăng 1640 tỷ đồng (tức 42%). Cụ thể, dư nợ theo đối tượng vay vốn như sau (xem bảng):

Riêng trong lĩnh vực nuôi trồng thuỷ sản, số liệu báo cáo của 21 tỉnh ở cả 3 miền cho thấy trên tổng diện tích có khả năng khai thác nuôi trồng thủy sản là 887.000 ha, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đã đầu tư khai thác 391.000 ha (đạt 44%). Trong đó, Ngân hàng đã và đang đầu tư các vùng nuôi trồng thủy sản lớn như: Bạc Liêu 42.997 ha, Cà Mau 37.500 ha, Sóc Trăng 16.305 ha, An Giang 1.244 ha... và tiếp tục khai thác để đầu tư các tỉnh giàu tiềm năng là Quảng Ninh, Nghệ An, Bình Thuận, Kiên Giang, Tiền Giang...

Tính đến năm 2002, trong số 27.674 hộ sản xuất vay 330 tỷ đồng của tỉnh Bạc Liêu, ngân hàng đã thu nợ được 250 tỷ đồng, hiện số dư nợ còn 338 tỷ đồng (chỉ 26 hộ có nợ quá hạn với số dư nợ là 255 triệu đồng, chiếm 0,08% dư nợ). Ở tỉnh Sóc Trăng, trong số 19.095 đơn vị vay vốn chỉ có 32 hộ nợ quá hạn với số dư nợ là 170 triệu đồng, chiếm 0,04% dư nợ. Tổng cộng đến ngày 30-12-2002, số dư nợ quá hạn là 87 tỷ đồng bằng 0,1% tổng dư nợ và chiếm 1,57% dư nợ cho vay thuỷ sản. Xét từ góc độ các địa phương, hoạt động đầu tư thuỷ sản đã góp phần thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế phù hợp với từng vùng chuyên canh nhằm khai thác tối đa hiệu quả kinh tế xã hội. Người lao động, hộ sản xuất không chỉ cải thiện về thu nhập mà còn luôn được nâng cao trình độ kỹ thuật trong sản xuất do được các ngành, các cấp nhất là cơ quan khuyến ngư quan tâm đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật nuôi trồng, phòng trừ dịch bệnh. Bên cạnh đó, do nguồn nguyên liệu thuỷ sản sẵn có nên việc thu hút các nhà đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến thuận lợi hơn, thu hút lao động có tay nghề cao, góp phần công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

STT	Đối tượng	DNQ Dư nợ (tỷ đồng)	Tỷ trọng/ Tổng dư nợ	Tỷ trọng/ Dư nợ thuỷ sản	Quá hạn (tỷ đồng)	Tỷ lệ quá hạn/ Dư nợ thuỷ sản
1	Khai thác đánh bắt	1.643	2,3%	29,6%	29	1,7%
2	Chế biến, xuất khẩu	911	1,2%	16,4%	4	0,44%
3	Nuôi trồng	2.986	4,1%	54%	54	1,8%
	Cộng	**5.540**	**7,6%**	**100%**	**87**	**1,57%**

Nguồn: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

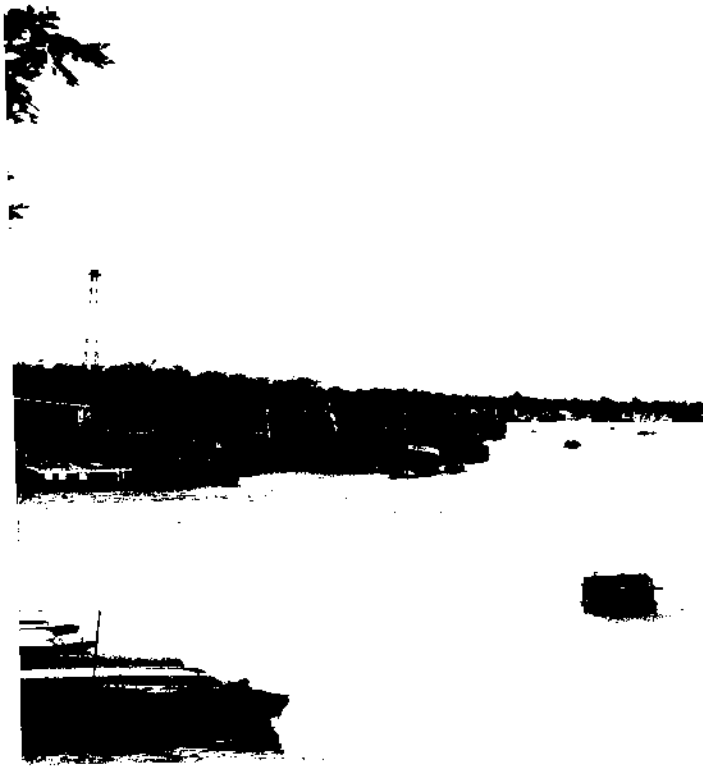
Tiếp tục chắp cánh cho ước mơ làm giàu của ngư dân

Để thực hiện được điều đó, trong thời gian tới Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam còn có rất nhiều việc phải làm. Ngân hàng cần tập trung vốn đầu tư cho các mô hình nuôi tôm công nghiệp được Bộ Thuỷ sản và các bộ có liên quan đã xác định trong năm 2001 tại một số tỉnh như: Khánh Hoà, Bạc Liêu, Quảng Ngãi... Trong đó đặc biệt chú trọng đến việc xây dựng mô hình doanh nghiệp, hộ nuôi trồng thuỷ sản có cơ chế khép kín từ người sản xuất đến nhà đầu tư, nhà khoa học và doanh nghiệp tiêu thụ, chế biến, xuất khẩu (theo Quyết định 80/TTg ngày 24-06-2002 của Chính phủ).

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đã đầu tư vốn tín dụng tương đối lớn cho lĩnh vực nuôi trồng thuỷ sản, dư nợ đến 30-12-2002 tăng 42% so với đầu năm. Tuy vậy so với nhu cầu vốn để phát triển ngành thủy sản nói chung và nuôi trồng thuỷ sản nói riêng vẫn còn hạn chế. Vốn đầu tư tập trung cho hộ sản xuất nuôi trồng thuỷ sản chưa thực hiện đầu tư khép kín từ nuôi trồng đến thu mua, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu để nâng cao hiệu quả và chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, việc xác định "vốn tự có" của người nuôi để quyết định mức tài trợ tín dụng cho các dự án nuôi chưa có phương pháp thống nhất. Đối với những trường hợp nuôi thâm canh, công nghiệp nhu cầu vốn đầu tư rất lớn, theo cơ chế hiện hành người vay phải có vốn tự có tối thiểu 10% đối với vốn vay ngắn hạn, 20% đối với vốn vay trung, dài hạn là khó đáp ứng được.

Mở rộng tín dụng, an toàn vốn là mục tiêu phát triển của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam nhưng hiện nay điều mà cả ngân hàng và người vay quan tâm chính là mức cho vay thuỷ sản. Ngân hàng đang áp dụng cơ chế cho hộ vay nuôi trồng thuỷ sản có tính chất sản xuất hàng hoá đến 20 triệu và sản xuất giống thuỷ sản dưới 50 triệu mà không phải bảo đảm tài sản. Nhưng theo ông Đỗ Tất Ngọc cho biết, ở nhiều địa phương người vay kiến nghị cần được nâng cao mức vay này bởi suất đầu tư nuôi thâm canh bình quân đã lên tới 200-300 triệu đồng/ha. Bên cạnh đó, ở một số nơi việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ trồng lúa sang nuôi tôm chưa được các cơ quan chức năng làm thủ tục chuyển đổi kịp thời nên phần nào ảnh hưởng đến việc xác định giá trị tài sản bảo đảm tiền vay (nhất là đối với các hộ vay vốn lớn).

Trong những năm tới, nhằm nâng cao tính khả thi của dự án xin vay, bảo đảm an toàn vốn, tạo điều kiện cho ngân hàng đầu tư tín dụng lâu dài cần tiếp tục thực hiện có hiệu quả công văn liên tịch giữa Bộ Thuỷ sản với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Để hộ nuôi nhanh chóng được vay vốn ngân hàng theo quy định của pháp luật, Bộ Thuỷ sản sẽ phối hợp cùng ủy ban nhân dân các tỉnh tổ chức khảo sát, quy hoạch vùng, tiến hành giao đất hoặc cho thuê dài hạn, cấp giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giấy chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước nuôi trồng thuỷ sản. Trên cơ sở đó, cơ chế và nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi sẽ là căn cứ pháp lý cho ngân hàng cho vay nuôi trồng thuỷ sản. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đề nghị Bộ Thuỷ sản tổ chức việc phối hợp giữa các doanh nghiệp, các viện và trung tâm nghiên cứu của Bộ Thuỷ sản gắn kết với người nuôi để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư. ■



Tàu đánh bắt xa bờ

Lending for Aquaculture
BANK JOINS HAND WITH FISHERMEN TO ENRICH

" Huge lagoons for shrimps hatching eradicate the poverty. Deep pond breeding young fish gets more and more wealth "

The image "areca-nut garden, fish pond ", symbolize a farmer household's comfort life. It is also ancient individual farmer's wish in all generation. Together with the social development, the Fisheries becomes an important par in national economy. For the Vietnam agriculture and rural development Bank, lending for aquaculture is considered a potential business direction.

The State has defined the fisheries generally, and the aquaculture in particular a spearhead economic sector in the agriculture and rural development work. Therefore, the investment activities is paid more attention to bring out the highest efficiency, creating jobs for laborers, meeting the domestic food demand, increasing more and more export turnover. One of successful credit Bank for aquaculture organizations is the Agriculture and Rural Development. Within the recent years, it has exercised some solution to enhance this relationship.

Making the condition to bring capital to needed person

In June 2000, the Vietnam Agriculture and Rural Development Bank and Ministry of Fisheries organized an interdisciplinary conference on the content "Discussing and finding the solution to speed up the development's aquaculture investment according to the 224 Decision of Prime Minister. Based on this, the bank allows the credit line (no need to have a collateral) reaches 20 millions for the household with merchandise production characteristic or below 50 millions for seed aquaculture production. The objects of medium term aim at pond and pool renovation, making a shrimp and fish raft, buying the fishing boat, renovating the equipments to increase export processed aqua product productivity. And the short term investing objects is buying the shrimp-seed, the aliments and the plague-repellent or affording the aquaculture, production and catching cost.

In November 2000, the Vietnam agriculture and rural development Bank publish a leading official dispatch number 2701, requiring all provincial branches to co-ordinate with provincial fisheries departments and together examine the capital demand, hatching model and applicable regulations to submit to the provincial people's committees as an initial condition for providing the capital to the fishermen. The opened capital road to the household aquaculture was officially put in practice.

After nearly 2 years executing the collaboration program, Mr. Do Tat Ngoc, Vice General Director Vietnam Agriculture and Rural Development Bank remarks: "The co-corporation between the bank and the fishery sector is close and efficient, that helps to increase the aquaculture area, the harvesting output, and flow of credit capital lending. The good relation between the borrowers and the creditor resulted in regaining debts and interest, solving the breeder's difficulties".

According to many breeder and fishermen, the State and Bank's favour in this sector is

demonstrated through the mechanism of credit lending (the credit lending level 20 millions is two times higher than the agriculture household). The documents, formalities, and the credit procedure got much support and sympathies from the labourer, the manufacturing household. Consequently, the efficiency received from aquaculture activities in the recent year increase more and more. All demonstrate the State's logical favour.

Until the 30th December 2002, the credit for aquaculture sector in Vietnam agriculture and rural development Bank in the prelimary estimation is VND2,048 billions, in which credit retrieving sales is VND6,688 billions Vndong. Also at the same time, the credit balance is VND5,540 billions, making up 7.6 on the Bank's total credit, increasing 1640 billions Vndong over the year 2001 (equal 41%). Concretely, the is given in the following table:

No.	Objects	DNQ Credit (Billions VND)	The Density/ Total debt	The density/ Aquaproduct debt	Overdue debt (Billions debt)	Overdue debt ratio/ Aquaproduct debt
1	Exploitation, catching	1.643	2,3%	29,6%	29	1,7%
2	Production, export	911	1,2%	16,4%	4	0,44%
3	Aquaculture	2.986	4,1%	54%	54	1,8%
	Total	**5.540**	**7,6%**	**100%**	**87**	**1,57%**

In the fishery sector, the data of 21 provinces over 3 regions demonstrates that the total area suitable for aquaculture is 887,000 ha. The Vietnam Agriculture and Rural Development Bank invests 391.000 ha (attains 44%), among which the region getting a huge aquaculture such Bac Lieu 42,997ha, Ca Mau 37,500ha, soc Trang 16,305ha, An Giang 1,244ha.the next coming potential region to invest is Quang Ninh, Nghe An, Binh Thuan, Kien Giang, Tien Giang.

The Bank's capital efficiency is shown through the retrieving on time debt, and timely interest towards the province's huge aquaculture area. Until 2002, among 27,674 farming households with total credit of VND330 billions in Sóc Trăng, the Bank has drew out 250 billions vndong, the remaining credit is VND338 billions (only 26 households facing at the 255 millions credit, take 0,08% credit). At Soc Trang province among 19,905 debt units, only 32 overdue ones with remaining credit 170 millions, occupy 0.04%. Up to 30-12-2002, the credit is 87 billions equal 0.1% of total credit and 1.57% aquaculture credit. The figure 87 billions is perhaps someone's doubt of realizable characteristic in lending aqua product program. However, the capital-safety cannot be merely examined by one side, because this is a sector full of both potentialities and risk, especially in aquaculture sector supported too much weather and plague 's effect.

From the localities' viewpoint, activities' aqua product investment contributes in economic mechanism change in order to develop the socio-economic efficiency in specialized region. The labourer, the processing household not only can ameliorate the income-standard but also benefit new technology trained by all sectors, all ranks, particularly the role the encourage fishing institution in aquaculture technology and plague prevention. Besides, the available aqua product resource can attract more favourable the investment in factory-building and qualified labour force toward the rural modernization and industrialization direction as well as agriculture.

With the satisfactory result, the Vietnam agriculture and rural development Bank has greatly contributed to the common result in national economy and fisheries sector, also helped the export turnover in 2002 reach 2,014 billions USD, more than 13,31% over the last year 2001.

Continuous support for the fishermen's wealth dream

To make this intention feasible, the Vietnam Agriculture and Rural Development Bank still have many remaining things to execute. The Bank has to gather the huge capital in

industrial shrimps hatching model, already determinated in 2001 by the ministry of Fishery and the concerning ones at Khanh Hoa, Bac Lieu, Quang Ngai provincel lin which, the building of business model, aquaculture household with closed mechanism, beginning from the manufacturer ending to the investor, the scientist and consumptive, processing and exporting business, is significantly focused. (The governmental resolution number 80 TTg date 24th June 2002).

Vietnam agriculture and rural development Bank has a relatively huge capital in aquaculture sector, the credit calculated up to 30th December 2002, increased 42% compared with the beginning of year. However, the capital for fishery sector in general and the aquaculture in particular is still restricting. The capital concentrating on aquaculture householder is not self-contained, from aquaculture to purchase, processing, consumption and export to increase the efficiency and quality products. Besides, the owned capital determination for level permission's borrowing is not united. Towards the intensive and industrial farming-aquaculture, the capital demand is quite great, hence, the borrower must have owned capital at least 10% in case of short term credit, but 20% for medium and long term is unacceptable.

Enlarging the credit, the capital safety is the Vietnam agriculture and rural development Bank 's target development. The Bank's actual concern is credit level for aquaculture. Nowadays, the Bank has permitted the fisher household's merchandise characteristic to borrow up to 20 millions, and 50 millions without any objects of guarantee. Yet, according to Mr. Do Tat Ngoc, the there are many opinions requiring more than official credit level, that's because the average capital for intensive farming varies from 200 to 300 millions per ha. In addition, the delay of formalities change's exploitation purpose partially effect on the valued collateral/pledge estimation (for the huge capital demand)

In the next coming years, to increase the realizable characteristic of project, the capital safety, making the condition for Bank's long termed investment in credit, it's necessary to execute efficiently the official dispatch between Ministry of Fishery and Vietnam agriculture and rural development Bank. For the rapid household's borrowing as the legal regulation, the ministry of Fishery co-operate with the provincial people's committee to examine, planning, exercising the land allocation and long term hire program, providing the land-authority transfer certificate, the land and water area change purpose certificate. On that base, the mechanism and infrastructure capital is a legal evidence for the aquaculture borrowing. Vietnam agriculture and rural development Bank also suggest the Ministry of Fishery execute the co-orporation among the businesses, the institutions, and research center of Ministry of Fisheries, assembling the raisers for the high capital efficiency. ■

CHƯƠNG II: NHỮNH THÀNH QUẢ, THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM

CHAPTER II: ACHIEVEMENTS, CHALLENGES AND SOLUTIONS OF THE FISHERIES ON THE ROAD OF DEVELOPMENT

Mười thành tựu lớn đưa thuỷ sản Việt Nam cất cánh

Thành công ngày hôm nay của ngành thuỷ sản Việt Nam bắt đầu bằng quá trình đổi mới ngành suốt 2 thập kỷ qua. Từng được đánh giá là lĩnh vực tiên phong trong quá trình chuyển sang cơ chế thị trường sớm hơn các ngành khác, thuỷ sản đã gặt hái được những thành công vang dội trong xuất khẩu. Tăng trưởng cao liên tục trong nhiều năm qua đã đưa ngành kinh tế này lên một vị trí hoàn toàn mới. Trên kết quả tổng kết những đánh giá và nhận định chung của các chuyên gia kinh tế, các nhà quản lý và doanh nghiệp. Dưới đây xin tổng kết lại 10 thành công lớn có ý nghĩa nhất với ngành thuỷ sản Việt Nam.

1. Đối với kinh tế trong nước, từ chỗ là một ngành sản xuất nhỏ bé trong kinh tế nông nghiệp, thuỷ sản đã vươn lên trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, chiếm 4-5% GDP và 9-10% tổng kim ngạch xuất khẩu, góp phần giải quyết việc làm cho hơn 4 triệu lao động. Ngày nay, lĩnh vực thuỷ sản có tốc độ phát triển cao, đặc biệt trong nuôi trồng và chế biến.

2. Đối với thị trường thế giới, qua những thành công trong lĩnh vực xuất khẩu, ngành thuỷ sản Việt Nam đã khẳng định được vị trí khá vững chắc của hàng thuỷ sản Việt Nam tại nhiều thị trường xuất khẩu, kể cả những thị trường có yêu cầu cao nhất về chất lượng. Với cách tiếp cận năng động như chủ động đổi mới chất lượng và an toàn thực phẩm để đáp ứng đúng yêu cầ thị trường, chủ động xúc tiến thương mại, nên lĩnh vự xuất khẩu đã phá được thế lệ thuộc vào thị trườn truyền thống, tạo một cơ cấu thị trường hợp lý để có kh năng đối phó với những biến động xảy ra trên thị trườn thế giới.

3. Việt Nam đã xây dựng được một ngành côn nghiệp chế biến với trình độ công nghệ và trình độ quả lý tương đương các nước tiên tiến trong khu vực. Đ ngũ các doanh nhân, giám đốc doanh nghiệp giỏi, năn động, sáng tạo, có khả năng tham gia vào quá trình cạn tranh và hội nhập của thị trường thế giới.

4. Trong khai thác thuỷ sản, sự kiên trì trong quá trình thực hiện cơ cấu khai thác từ gần bờ ra xa bờ đã nâng cao chất lượng khai thác và bảo vệ nguồn lợ thuỷ sản gần bờ. Tuy sản lượng khai thác không tăng nhiều, nhưng giá trị đánh bắt có tăng đều nhờ mối quan hệ ngày càng chặt chẽ giữa đánh bắt, chế biến với đầu ra xuất khẩu. Có thể thấy rõ sự chuyển biến tích cực về đối tượng đánh bắt từ các loài giá trị thấp sang các loài có giá trị cao.

5. Cùng với xuất khẩu, nuôi trồng thuỷ sản đã có bước tăng trưởng vượt bậc, tạo thành một phong trào phát triển rộng khắp cả nước với con tôm là đối tượng nuôi chính. Nuôi trồng đã đạt được mục tiêu phát triển nhanh và hiệu quả, nay đang được định hướng nhằm phát triển ngày càng bền vững hơn. Nuôi trồng thuỷ sản không chỉ xoá đói giảm nghèo ở nhiều vùng nông thôn, mà còn làm giàu cho nhiều hộ nuôi trồng trong cả nước.

6. Huy động sức dân là con đường đúng đắn, góp phần phát triển một ngành kinh tế thuỷ sản ngày càng lớn mạnh. Trong thời gian qua, quá trình đa dạng hoá nguồn vốn ngoài ngân sách đã đáp ứng nhu cầu đầu tư. Qua hơn hai thập kỷ theo đuổi phương châm phát triển nghề cá nhân dân, đến nay trên 95% sản lượng nguyên liệu thuỷ sản do khu vực kinh tế dân doanh tạo ra. Thành phần kinh tế ngoài quốc doanh cũng tạo ra khoảng 30% doanh số xuất khẩu. Một số doanh nghiệp tư nhân đang vươn lên thành những doanh nghiệp hàng đầu trong xuất khẩu. Quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước diễn ra với tốc độ khá nhanh, cũng góp phần thu hút các nguồn vốn ngoài quốc doanh.

7. Đầu tư đem lại hiệu quả cao. Dòng đầu tư đã đi theo những định hướng lớn, có thứ tự ưu tiên và ngày càng phát huy hiệu quả. Nhà nước đã áp dụng những chính sách phù hợp nhằm thu hút vốn từ nhân dân để phát triển năng lực khai thác và nuôi trồng, đồng thời tranh thủ các nguồn vốn vay nước ngoài và sử dụng lợi nhuận tích lũy (chủ yếu từ nguồn ngoại tệ xuất khẩu) để phát triển kết cấu hạ tầng nghề cá và đầu tư công nghệ chế biến mới. Nguồn vốn ngân sách đã đóng vai trò dẫn dắt các nguồn vốn khác và dành để trang trải cho các chi phí quản lý và các dự án kết cấu hạ tầng nghề cá quan trọng.

8. Trong quá trình phát triển đi lên, hợp tác trong nước đã thu được kết quả tốt đẹp. Mối quan hệ chặt chẽ giữa ngành thuỷ sản với các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức có liên quan trong quá trình giải quyết các vấn đề lớn về vốn, chính sách, tranh chấp thương mại... ngày càng được củng cố chặt chẽ, tạo nên sức mạnh tổng lực trong việc triển khai các chương trình lớn của ngành. Sự ra đời của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thuỷ sản, Hội Nghề cá Việt Nam và các hội thuỷ sản ở địa phương đã giải quyết tốt các mối quan hệ phối hợp liên kết giữa các thành viên, có tác dụng hạn chế các yếu tố tự phát của thị trường. Các tổ chức này đã có tác dụng tích cực trong tập hợp lực lượng sản xuất, tham gia vào quá trình quản lý, giảm tải cho hệ thống quản lý hành chính nhà nước.

9. Trong hợp tác quốc tế, dù chưa thu hút được nhiều dự án lớn của nước ngoài vào lĩnh vực thuỷ sản, nhưng hợp tác quốc tế lại khá sôi động trong mảng hợp tác song phương với các nước, với các tổ chức quốc tế nhằm thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển ngành, củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu. Những dự án của WB, ADB, UNDP, FAO, DANIDA đã góp phần quan trọng trong cải thiện kết cấu hạ tầng nghề cá Việt Nam, nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ của ngành và địa phương. Những hiệp định nghề cá được ký kết với nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới đã góp phần cải thiện đáng kể chất lượng, sản lượng và giá trị đánh bắt...

10. Ngành đã chủ động đổi mới hệ thống quản lý nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng gia tăng. Hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn vệ sinh trong ngành thuỷ sản đã bước đầu đáp ứng được yêu cầu mới của thị trường. Bộ máy soạn thảo pháp chế ngày càng vững mạnh, tham gia tích cực vào công tác soạn thảo và triển khai văn bản luật trong ngành. Cho đến nay, công tác chỉ đạo chung đều dựa trên nền tảng triển khai ba chương trình trọng điểm của ngành cho ba lĩnh vực khai thác, nuôi trồng và chế biến xuất khẩu. Bên cạnh việc tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước, việc hình thành các hiệp hội ngành nghề cũng đã góp phần tích cực vào quá trình thực thi đường lối, chính sách và các chương trình lớn của ngành.

Những thách thức với quá trình phát triển của ngành thuỷ sản Việt Nam

Tăng trưởng nhanh cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề mới mà nghề cá Việt Nam phải đối mặt.

1. Khai thác hải sản là một lĩnh vực khó và chậm được đổi mới. Tàu thuyền ngư cụ, công nghệ, lao động khai thác cá biển vẫn còn lạc hậu. Trong đánh bắt, mặc dù quá trình chuyển dịch theo hướng xa bờ đang diễn ra theo hướng tích cực, nhưng hiệu quả đem lại còn thấp. Ngân sách nhà nước đầu tư cho Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ khá lớn, nhưng tỷ lệ nợ quá hạn cao, nhiều dự án đứng trước nguy cơ tan vỡ. Người dân bắt đầu nghi ngờ vào chủ trương đúng đắn của Nhà nước, trong khi đánh bắt xa bờ cần phải được đẩy

mạnh hơn nữa mới có thể đảm bảo được yêu cầu phát triển.

2. Nuôi trồng thuỷ sản phải đối mặt với tốc độ mở rộng diện tích quá nhanh, tình trạng phát triển thiếu quy hoạch, nông dân đầu tư mang tính tự phát, các đầu vào như giống, thức ăn, thuốc thú y còn chưa ổn định, chất lượng chưa được đảm bảo. Công tác kiểm tra, kiểm soát điều kiện vệ sinh của quá trình sản xuất nguyên liệu đã được triển khai song hiệu quả chưa cao.

3. Trong chế biến và tiêu thụ sản phẩm, có thể thấy được sự lúng túng trong việc đối phó với các rào cản thương mại. Bên cạnh đó, các tổng công ty của Nhà nước không còn giữ vai trò nòng cốt, đi đầu trong hoạt động xuất khẩu và xúc tiến thương mại như trước đây. Nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ còn lúng túng trong công tác xúc tiến thị trường, chậm đổi mới sản xuất. Thị trường nguyên liệu cho chế biến thuỷ sản vẫn chưa được thiết lập vững chắc nhằm đảm bảo cả lợi ích ngư dân và doanh nghiệp. Bản thân thị trường nội địa vẫn chưa được nhiều doanh nghiệp quan tâm và tập trung khai thác.

4. Trong khoa học kỹ thuật, các nghiên cứu mới chủ yếu tập trung vào các khía cạnh kỹ thuật và sinh học của nghề nuôi, thiếu các nghiên cứu kinh tế xã hội và hệ thống nuôi ở hệ sinh thái. Bên cạnh đó, qui trình nuôi trồng thuỷ sản ven biển chưa có những tiến triển đáng kể. Dịch bệnh trong động vật nuôi vẫn có nguy cơ bùng nổ mạnh khi nuôi ở mức độ thâm canh.

5. Trong công tác khuyến ngư, hạn chế là chưa có một chương trình khuyến ngư dài hạn được hoạch định, quản lý, tiến hành và đánh giá theo từng giai đoạn nhằm phục vụ cho chiến lược phát triển nuôi trồng tại địa phương. Nhiều địa phương còn lúng túng trong việc đưa ra con giống gì, nuôi con gì, do vậy mà thời gian qua hoạt động nuôi trồng còn mang tính tự phát.

6. Trong quản lý chất lượng, vấn đề an toàn vệ sinh mới chỉ được tập trung thực hiện ở khu vực chế biến, chưa được thực hiện tốt ở khu vực sản xuất nguyên liệu và bảo quản sau thu hoạch, trong khi thế giới đòi hỏi phải thực hiện an toàn vệ sinh từ "ao nuôi đến bàn ăn." Hệ thống kiểm soát chất lượng thuỷ sản dù đã được cải thiện đáng kể, những vẫn chưa bắt kịp yêu cầu đòi hỏi ngày càng khắt khe của thị trường. Vấn đề sử dụng hoá chất tại vùng nuôi vẫn chưa được kiểm soát chặt chẽ và vẫn tiềm ẩn những rủi ro cho các nhà chế biến xuất khẩu.

7. Trong công tác quy hoạch, vì thiếu những quy hoạch chi tiết và khuân khổ pháp lý cần thiết nên các địa phương chậm cấp đất, hoặc mặt nước kịp thời và lâu dài cho dân, khiến họ chưa thực sự yên tâm đầu tư. Sự chậm trễ của công tác quy hoạch đã hạn chế lớn tới định hướng và bố trí vốn đầu tư.

8. Trong đầu tư, hệ thống kết cấu hạ tầng nghề cá bao gồm các cầu cảng, kho lạnh, cơ khí đóng sửa chữa tàu thuyền vẫn cần đầu tư nâng cấp trong khi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước vẫn quá ít so với yêu cầu đầu tư. Ngành cũng chưa thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư trực tiếp cho nhu cầu phát triển.

9. Về phát triển nguồn nhân lực, tình trạng "thiếu thầy, thiếu thợ" vẫn phổ biến ở cả khu vực doanh nghiệp quốc doanh và ngoài quốc doanh. Hệ thống các cơ sở đào tạo chưa được phát triển cân đối giữa các vùng sinh thái, các khu vực trọng điểm. Thực tế cho thấy cán bộ kỹ thuật của các tỉnh quá mỏng, chưa quán xuyến nổi khâu phòng bệnh, đào tạo và hướng dẫn nông dân chăm sóc các đối tượng nuôi.

10. Hệ thống tổ chức quản lý ngành thuỷ sản cần phải được sắp xếp lại nhằm tách bạch giữa quản lý nhà nước với dịch vụ công. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc bộ cần phân tách cụ thể để tránh chồng tréo. Đội ngũ cán bộ quản lý cần được củng cố, bổ sung, đào tạo lại để nâng cao năng lực hoạch định chính sách, chỉ đạo thực tiễn...

Những giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho ngành thuỷ sản

Hướng đến một tương lai tươi sáng nhằm đạt được tốc phát triển nhanh, hiệu quả và ngày càng bền vững, ngành thuỷ sản cần thực hiện những nhóm giải pháp sau.

1. Cần có một đánh giá đầy đủ và toàn diện thực trạng khai thác hải sản trên bình diện cả nước nhằm tổng kết thực tiễn, có định hướng chiến lược và giải pháp đẩy mạnh phát triển khai thác theo hướng bền vững. Trong

thời gian tới, phải xác định lại chương trình đánh bắt xa bờ là chương trình làm giàu cho ngư dân và xã hội. Việc đầu tư đóng mới tàu khai thác hải sản không nên khuyến khích theo hướng dàn trải theo số lượng mà phải hướng vào mục tiêu nâng cao chất lượng đánh bắt, trên cơ sở tổ chức lại sản xuất, duy trì và hiện đại hoá các con tàu đánh bắt xa bờ hiện có.

2. Tập trung giải quyết khâu đột phá là cung ứng đủ giống thuỷ sản có chất lượng và giá bán hợp lý, kết hợp với chuyển giao nhanh những kỹ thuật nuôi trồng thuỷ sản tiên tiến cho ngư dân. Làm tốt công tác quy hoạch là nhiệm vụ then chốt của việc đảm bảo phát triển nuôi trồng thuỷ sản nhanh, ổn định và bền vững. Khuyến khích đưa các dự án đầu tư nuôi tôm công nghiệp, nuôi tôm trên cát, nuôi hải sản biển vào hoạt động.

3. Trong chế biến, các doanh nghiệp cần tiếp tục đầu tư, đổi mới công nghệ, thiết bị nhằm phấn đấu 100% các doanh nghiệp chế biến đạt tiêu chuẩn ngành về an toàn vệ sinh thực phẩm vào năm 2005. Các doanh nghiệp cần mở rộng chủng loại và khối lượng các mặt hàng thuỷ sản chế biến có giá trị gia tăng (hàng phối chế, hàng ăn liền...). Cần tăng cường các hình thức liên kết ngang và dọc giữa các nhà chế biến, cung cấp nguyên liệu và thương mại thông qua mô hình câu lạc bộ sản phẩm, hợp đồng kinh tế. Bên cạnh đó, cần tổ chức tìm kiếm các nguồn nguyên liệu từ các khu vực khác để nhập khẩu làm phong phú thêm nguồn nguyên liệu và cơ cấu nguyên liệu thích hợp. Đến năm 2005, cần nhập khẩu để có thể cân đối khoảng 10-15% nhu cầu nguyên liệu cho chế biến.

4. Về thị trường, tiếp tục chú trọng thị trường xuất khẩu, giải quyết tốt các tranh chấp thương mại. Cần tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại và thông tin một cách chủ động hơn ở cả tầm vĩ mô và vi mô. Với thị trường nội địa, cần tiếp tục cải tiến và phát triển các mô hình chợ bán sỉ thuỷ sản ở các vùng đô thị lớn, đẩy mạnh chiến lược phát triển thị trường thuỷ sản trong nước.

5. Trong kiểm soát an toàn vệ sinh thuỷ sản, cần duy trì thực hiện có hiệu quả chương trình kiểm soát dư lượng các độc tố trong động vật và sản phẩm động vật thuỷ sản. Mở rộng chương trình kiểm soát đến tất cả các vùng nuôi thuỷ sản thương phẩm. Kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh 100% cơ sở sản xuất thuỷ sản quy mô công nghiệp.

6. Trong đầu tư, cần tiếp tục bán sát ba chương trình trọng điểm của ngành, trong đó đặc biệt ưu tiên cho nuôi trồng thuỷ sản. Để ngành thuỷ sản Việt Nam phát triển bền vững, trước tiên phải tập trung đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu với nguyên tắc: con giống, thức ăn và thuốc chữa bệnh là bước đi đầu tiên.

7. Trong quy hoạch, ngành cần tập trung hoàn chỉnh quy hoạch tổng thể, xây dựng quy hoạch vùng và quy hoạch chi tiết các dự án. Ngành cần tập trung hoàn chỉnh quy hoạch đồng bằng sông Cửu Long và bán đảo Cà Mau, quy hoạch chuyển đổi ruộng trũng sang nuôi trồng thuỷ sản, quy hoạch nuôi thuỷ sản trên cát, quy hoạch khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản, quy hoạch và xây dựng đề án phát triển một số loài thuỷ đặc sản nuôi xuất khẩu...

8. Trong lĩnh vực đào tạo, cần đẩy mạnh đào tạo và bồi dưỡng bậc sau đại học nhằm bổ sung kịp thời lực lượng cán bộ khoa học, kỹ thuật công nghệ đầu ngành, cán bộ chủ chốt trong các viện, cơ quan quản lý và doanh nghiệp. Ở bậc cao đẳng và trung học chuyên nghiệp, ngành cần chú trọng đào tạo bậc công nhân kỹ thuật lành nghề với quy mô hợp lý nhằm phục vụ yêu cầu trước mắt.

9. Trong nghiên cứu khoa học, tập trung cho khâu đột phá là giống thuỷ sản, ưu tiên phát triển các giống sạch bệnh, với trọng tâm vào các đề tài nghiên cứu ứng dụng triển khai các giống mới. Bên cạnh đó, cần chú trọng nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn, quy phạm nuôi sạch bệnh. Trong chế biến, xây dựng được hệ thống an toàn vệ sinh chất lượng sản phẩm đến đầu nguồn nguyên liệu một cách hệ thống.

10. Trong hợp tác quốc tế, tiếp tục triển khai chương trình hành động về hội nhập kinh tế ban hành theo Quyết định số 998/QĐ-BST ngày 13-12-2002 của Bộ trưởng Bộ Thuỷ sản. Tập trung chỉ đạo để sử dụng có hiệu quả viện trợ của các nước, các tổ chức quốc tế. Khai thác các nội dung hiệp định, biên bản ghi nhớ đã ký với các nước thời gian qua, tạo ra môi trường hợp tác hữu nghị. Tiếp tục phát huy vai trò của các hiệp hội và các câu lạc bộ sản phẩm, phát huy tốt mối quan hệ tay ba giữa Nhà nước, các doanh nghiệp và các tổ chức nghề nghiệp. ■

ACHIEVEMENTS, CHALLENGES AND SOLUTIONS OF THE FISHERIES ON THE ROAD OF DEVELOPMENT

Ten major achievements contribute to the take-off of the fisheries

The today's achievements of the Vietnamese fisheries have derived from its reforms started two decades ago. Since then, the image of the fisheries has changed totally. The industry, with a high growth rate during consecutive years, has held a significant position in the national economy. Based upon general assessments and estimates of the industry's experts, leaders and businessmen, we provide the following summary of the ten brilliant successes harvested in the development of the Vietnamese fishery industry.

1. As for the domestic economy, the fisheries, from a small part of the agricultural industry, has become the key economic sector gaining a significant position in the national economy, holding 4-5% of the gross domestic product and 9-10% of the total export turnover, creating jobs for more than four million people. Today, the fisheries perform a high growth rate, especially in aquaculture and processing for exports.

2. As for the international market, with exportation achievements, the Vietnamese fisheries has affirmed its foothold in many major export markets, including makets demanding the highest quality. By actively approaching methods like actively improving quality, food safety to meet market's demands or promoting marketing, the export sector has escaped from its dependence on traditional markets and formed an appropriate market structure to cope with changes in the world market.

3. The country has built a processing industry with levels of technology and management equivalent with the regional countries. A group of dynamic and creative entrepreneurs, managers are capable of joining into to join in the process of integration and competition of the world market.

4. In the field of fishing, the persistence in the process of inshore-to-offshore transformation has resulted in a higher quality of fishing products and a better protection of inshore aquatic resource. Though fishing output shows a little increase, fishing value registers a stable growth owing to the stricter relations among the fields of fishing, processing and exports can be seen that there has been an increasing shift fr low valuable to high valuable cached objectives.

5. Together with exports, aquaculture also ga a growing peak, becoming a nationwide movement w shrimp considered the main farming objecti Aquaculture, the sector fulfilled its rapid and effect targets, is now trying to grow more sustainable. Aqua breeding is nowadays not a solution to alleviati poverty but a mean to enrich many farming houschol as well.

6. Accumulating the people's power is the rig way to help developing more powerful fisheries. Duri the past time, the process of non-state capital diversi cation met the demand of investment. Over more tha two decades pursuing the target of developing the pe ple's fisheries, so far this time, over 95% of aquatic ou put has been produced by the private sector. The nor state economic sector also represents 30% of the tota export turnover. Some private firms are becoming th top exporters. The process of equitization also gains rel atively rapid speed and attract agiable part of non-stat capital investment.

7. Investment has resulted in high efficiency Investment flow has followed key directions, which ar under priority order, gaining more efficiency. The State has applied appropriate policies with aim to attract more investment capital from people for further increase of the capacity of fishing and aquaculture, and to use foreign investment and profit accumulated mainly from foreign currency in rehabilitating the fisheries logistic services and renovating the new processing technology. The state capital has played a role of guiding other capital sources and is given to pay off administrative expenses and important infrastructure projects.

8. In the process of growing, domestic cooperation has harvested good achievements. Strict ties between the fisheries and other ministries, branches, localities and related institutions have been strengthened during the process of solving problems on capital, policy and trade conflicts, etc. The cooperation has

made a general strength in launching major programmes of the fisheries. The foundations of Vietnam's Association of Fishery Export and Processing, and Vietnam's Association of Fisheries and other local associations have consolidated successively the membership, which helps to mitigate spontaneous factors of the market mechanism. These institutions play a major role in gathering the production sources, joining in the management and with State.

9. In international cooperation, despite attracting a few foreign invested projects, international cooperation, especially bilateral ties with other countries and institutions, has been exciting with aim at appealing more investment sources for the development, consolidating and expanding export markets. Many projects of the World Bank, Asia Development Bank, UNDP, FAO, DANIDA... have contributed to the improvement of infrastructure of Vietnam's fisheries, the capacity building of managers at all levels. International agreements signed with many countries in the region and the world have contributed to make better the quality, output and value of fishing products.

10. The department has actively renovated the system of management to meet the increasing growth. The system of quality and hygiene safety control has satisfied new market requirements. The system of legislation making has been strengthened to serve strongly the process of compiling and launching new legal documents. So far, all general directions are based on the three major programmes in fishing, aquaculture and processing for exports. In addition to enforce the State's management role, the establishments of many occupation associations have also contributed to the implementation of the industry's guidelines, policies and major programmes.

Ten challenges facing the industry

High growth rate also induces new questions facing the fisheries of Vietnam:

1. Marine exploitation suffers difficulties for instance and a low speed of renovation. In fishing, the transformation towards offshore exploitation has still gained low efficiency. State's budget given to this programme is rather big but the ratio of overdue debt is high and many projects are at risk of collapse. People start to suspect about the programme, offshore fishing should be promoted further to ensure the demand of development.

2. Aquaculture has to face with the excessive growth in area, the unscheduled development, the spontaneous investment of farmers and the unstable inputs of breed, feed and medicine. Activities, such as supervising and monitoring the safety conditions of the process of material production, have been launched but gained no high efficiency.

3. In terms of processing and product consumption, it can be seen that encountering trade barriers often trouble the fisheries. In addition, State corporations failed to maintain their core roles in exporting and promoting as they did in the past. Quite a lot of small and medium enterprises get troubles in market promotion and production renewal. The material market for processing has not been consolidated firmly to ensure interests of both farmers and enterprises. The domestic market, itself, is still out of interest of processors.

4. In the field of science and technology, new researches only focus on aspects of technology and biology of the fisheries while researches on social-economic aspects and on ecological aquaculture system are almost absent. Besides, study on marine aquaculture has yet progressed. Diseases remain in danger of breaking in intensive areas.

5. In the field of extension, there has not been a long-term extension programme that would be planned, managed and accessed according to each period, serving aquaculture development strategies at localities. Many local authorities are embarrassed in estimating the right breed, right way of culture. Therefore, aquaculture remains spontaneous.

6. In terms of quality control, hygiene safety have been successfully applied in the processing sector, but not in the material production and post-harvest preservation, while the world requires the implementation of "from pond to table" hygiene safety. Quality control system has yet to meet fiercer requirements of the market despite of much improvement. The use of chemicals in aquaculture areas is not controlled strictly, which produces many risks for export processors.

7. In terms of planification, due to lack of detail projects and necessary legal framework, many localities failed to allocate timely land and water surface to farmers, causing uncertainty among breeders. The delay of planification has restricted directions and investment distribution.

8. In field of investment, fishery infrastructure system, that includes fishing ports, wharves, cold stores, boat building and maintenance workshops, is very inneed to upgrade while capital supplied by State budget cannot meet demands. The sector also fails to attract large foreign direct investment for its growth.

9. In aspect of human resource development, the situation of lacking both teachers and workers is seen in both state and non-state business sectors. The system of training and vocation has been unbalanced among different ecological regions. In fact, the local technical staff is not enough to control all activities of training, disease prevention, and helping farmers to feed their animals.

10. The management system of the department should be rearranged; its staff should be strengthened, supplemented and trained so that they would be better in making policy and managing...

Key solutions to grapple with the industry's challenges

Towards a brighter future of rapid, effective and more sustainable development, the fisheries will pursue these following overall solutions.

1. A comprehensive assessment on the reality of exploitation nationwide is a basis to make conclusions from the fact and to draw out strategic orientation and solutions towards sustainable development. In the coming time, the offshore fishing development programme should be seen as a programme to enrich fishermen and the society. The programme should focuses on increasing fishing quality inspite of fishing volume, which bases on restooling production, maintaining and modernising existing offshore boats.

2. The sector should create a breakthrough in the process of supplying enough qualified varieties at good price as well as transferring quickly advanced breeding technology to breeders. Planification is the core task to ensure a rapid, steady and sustainable aquaculture development. Projects on farming intensive shrimp, marine animals... should be encouraged further.

3. In field of processing, the processors should continue its technology and equipment renovation with target by 2005 is that all would apply local standards on hygiene safety. The processors should diversify further value-added products (mixed or ready-to-eat products...) To strengthen cooperation between processors, material suppliers and traders through product club or business contracts. Besides, seeking material source to import is another problem to ensure an appropriate material structure. By 2005, imported material should hold 10-15% of the total input for processing.

4. In terms of market, the department should concentrate on export market and solve better trade disputes. For domestic market, the department shou continue to renovate and complete the model of fis eries wholesale market in large urban areas and bui a strategy to develop the fisheries domestic market

5. In terms of hygiene safety control, t department should conduct the programme to co trol poisonous substance in aquatic animals a products and to expand this programme to eve farming area. The sector should ensure all industri farming establishments to conduct the hygiene saf ty standards.

6. In field of investment, the departme should follow closely the three major programme with special attention given to aquaculture. develop more sustainable, the sector, first and for most, should invest in establishing the materi areas with a principle: the preparation varieties, fe and medicine is the first step.

7. In field of planification, the departme should complete the overall, regional and deta planifications. The department should concentra on finishing the planifications of Mekong Delta, Mau peninsular...

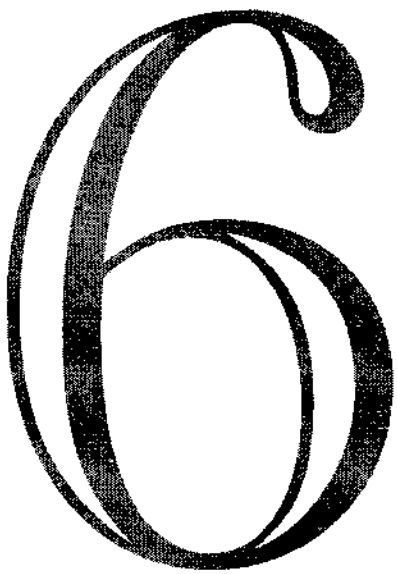
8. In terms of training, post-graduate educ tion should be further promoted in order to suppl ment timely top scientists and technicians f research institutions, management agencies a enterprises. The department also focuses on sk technique workers with appropriate scope to ser urgent demand.

9. In field of scientific research, aquatic va ety should be considered a breakthrough and prio ty should be given to disease clean breeds by focu ing on research projects of applying new varietie Besides, research activities should also pay attentic to build disease clean farming standards and a sy chronously system of controlling hygiene safety.

10. In international co-operation, to contin the action plan on economic integration regulated Decision 988/QD-BST on December 13 2002 of t Fisheries Minister, to use effectively assistance other countries and international institutions. T department should exploit all contents of agreeme and memorandums signed with other countries wi aim at generating good conditions to strengthe friendly relation. The sector should also enfor actively trade promotion and information by stim lating the roles of associations and product club, a enforcing well the relationship among the State enterprises and career associations.

PHỤ LỤC

APPENDIX



CƠ QUAN BỘ THỦY SẢN

STT	Tên đơn vị, cá nhân	Địa chỉ cơ quan	Điện thoại, Fax, Email
1	**Lãnh đạo Bộ**	10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	
	Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc		04.8354513 - Mobile 0903.727777
	Thứ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh		04.7719619 - Mobile 0903.416816
	Thứ trưởng Nguyễn Ngọc Hồng		04.7719626 - Mobile 0913.226745
	Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng		04.7718620 - Mobile 0913.223697
2	**Văn phòng Bộ**	10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	
	Chánh văn phòng Ngô Anh Tuấn		04.7716269 - Mobile 0913.202919
3	**Vụ Kế hoạch Đầu tư**	10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	
	Vụ trưởng Nguyễn Văn Diệp		04.7716711 - Mobile 0913.302725
	Phó vụ trưởng Nguyễn Hữu Khương		04.8351674 - Mobile 0913.222184
	Phó vụ trưởng Trần Thị Miêng		04.7719614
	Bộ phận chuyên viên XDCB		04.7719613
	Bộ phận chuyên viên thống kê		04.7718615
	Bộ phận chuyên viên tổng hợp		04.7715475
	Bộ phận chuyên viên Đầu tư và xây dựng		04.7719612
4	**Vụ tổ chức cán bộ lao động**	10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	
	Vụ trưởng Nguyễn Ngọc Điển		04.7717602
	Phó vụ trưởng Ngô Đức Sinh		04.7717601
	Phó vụ trưởng Kiều Văn Thìn		04.7716701
	Bộ phận đào tạo		04.7717601
	Bộ phận hồ sơ		04.7718000
	Bộ phận tiền lương		04.7716701
	Bộ phận tổng hợp chính sách		04.7719611
	Bộ phận tổ chức		04.7719605
	Bộ phận cán bộ		04.7719604
5	**Vụ hợp tác Quốc tế**	10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	Email@hn.vnn.vn
	Vụ trưởng Hồ Văn Hoành		04.7716709
	Phó vụ trưởng Nguyễn Viết mạnh		04.7719608 - Mobile 0903.458885
	Phó vụ trưởng Vũ Văn Triệu		04.7719608 - Mobile 0913.592435

	Phòng chuyên viên phụ trách quan hệ song phương		04 7719607
	Phòng chuyên viên vụ hợp tác Quốc tế		04 8317693
6	**Vụ Tài chính - Kế toán**	10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	
	Vụ trưởng Lê Văn Uyển		04.7716268 - Mobile 0913.300806
	Phó Vụ trưởng Nguyễn Thị Thu Nguyệt		04 7719598
	Bộ phận chính sách tài chính		04 7719596
	Bộ phận quản lý hành chính		04 7719597
7	**Vụ Khoa học Công nghệ**	10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	Email : khcnl@hn.vnn.vn
	Vụ trưởng Nguyễn Xuân Lý		04 8354516
	Bộ phận Chế biến		04 8354517
	Bộ phận Kế hoạch Tổng hợp		04 7716270
	Bộ phận tiêu chuẩn và môi trường		04 7719630
	Bộ phận nghiệp vụ khai thác nguồn lợi		04 8353299
	Bộ phận nuôi thủy sản		04 8353300
8	**Vụ Nghề cá**	10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	
	Vụ trưởng Vũ Văn Đài		04.7716272 - Mobile 0913.317519
	Phó vụ trưởng Nguyễn Văn Thành		04.8351663 - Mobile 0913.236547
	Phó vụ trưởng Nguyễn Phúc Đông		04 7719629
	Bộ phận chuyên viên chính sách nuôi		04 7718633
	Bộ phận chuyên viên khai thác		04 7719635
9	**Vụ Pháp chế**	10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	
	Vụ trưởng Đinh Xuân Thảo		04.7719643 - Mobile 0913.236150
	Phó vụ trưởng Nguyễn Đình Dũng		04.7716430 - Mobile 0913.235392
	Bộ phận chuyên viên		04 7718640
10	**Thanh tra Bộ**	10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	
	Chánh thanh tra Hoàng Văn Ban		04.7718595 - Mobile 0913.235372
	Phó Chánh thanh tra Trần Thị Xuyến		04 7716271
	Bộ phận chuyên viên tổng hợp		04 7718594
11	**Cục Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản**	10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	
	Cục trưởng Nguyễn Văn Châu		04.7715082 - Mobile 0913.218455
	Phó cục trưởng Vũ Huy Thủ		04.7716299 - Mobile 0913.542784
	Phòng tổng hợp		04 8351759
	Phòng Đăng kiểm tàu cá		04 8353554
	Phòng Bảo vệ nguồn lợi		04 8345953
	Thanh tra Bảo vệ nguồn lợi thủy sản		04 8317216

12	**Công Đoàn thủy sản Việt Nam**	10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	
	Chủ tịch Nguyễn Việt Thắng		04.7718620 - Mobile 0913.223697
	Phó Chủ tịch thường trực		04 8344937
	Tổng đài điện thoại		04 8344937
13	**Hội Nghề cá Việt Nam**	10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	Fax : 04.7716702
	Chủ tịch Vũ Đình Liệu		08 9303209
	Phó Chủ tịch Hội Huỳnh Công Hòa		08.8232102 - Mobile 0913.929761
	Phó Thư ký Bùi Văn Thưởng		04 7717739
14	**Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản VN**	10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	Fax: 04.7715084
			Email : Vasep@fpt.vn/vasep@hn.vnn.vn
	Văn phòng		Website http//www vasep.com.vn
	Văn phòng đại diện Hiệp hội tại TP. HCM		04.7715055 - 7715318
			Email : vasep-org@hcm.vnn.vn
	Văn phòng các dự án		08.5110930 - 5110932
1	**Dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá VN**	10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	
	Ban quản lý Tổng dự án Trung ương		
	Tổng Giám đốc Nguyễn Hữu Khương		Fax : 04.8317678
			(04.8317679 - Mobile 0913.222184)
2	**Ban chỉ đạo chương trình PT nuôi trồng TS**	10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	Email : tc-cpmo@hn.vnn.vn
	Trưởng ban Nguyễn Việt Thắng		Fax : 04.7716702 - 7718147
			04.7718620 - Mobile 0913.223697

KHỐI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

1	Trung tâm thông tin KHKT và Kinh tế Thủy sản	10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	Fax : 04.7716578
			Email : Mofi@hn.vnn.vn
2	Tạp chí Thủy sản	10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	Fax : 04.7716702
3	Trung tâm Kiểm tra Chất lượng và Vệ sinh Thủy sản	10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	Fax : 04.8317221
			Email : nafiqacen@hn.vnn.vn
4	Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản	10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	Fax : 04.7716054
			Email : IFEP@Netnam.org.vn
5	Viện nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản I	Xã Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh	

6	Viện nghiên cứu Hải sản	170 Lê Lai-Ngô Quyền-Hải Phòng	Fax : 031.836812 Email : dokhuong@hn.vnn.vn
7	Viện nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II	116 Nguyễn Đình Chiểu-Q1-Hồ Chí Minh	Fax : 08.8226807
8	Trung tâm nghiên cứu Thủy sản III	33 Đặng Tất-Nha Trang-Khánh Hòa	Fax : 058.831846 Email : ttnc TS3@dng.vnn.vn
9	Trung tâm Khuyến ngư Trung ương	10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	Fax : 04.7716881
10	Trường Đại học Thủy sản Nha Trang	02 Nguyễn Đình Chiểu-Nha Trang-Khánh Hòa	Fax : 058.831147
11	Trường Trung học Kỹ thuật Thủy sản I	02 Thiên Lôi-Ngô Quyền-Hải Phòng	Fax : 031.728446
12	Trường Trung học Kỹ thuật và Nghiệp vụThủy sản II	64 An Dương Vương-An Lạc-Bình Chánh-HCM	Fax : 08.754004
13	Trường Trung học thủy sản IV	Xã Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh	Email : ttS4-ht@hn.vnn.vn

CƠ QUAN ĐỊA PHƯƠNG

1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	Số 4 Nguyễn Du-TX.Long Xuyên-An Giang	Tel : 076 853771 Fax : 076 856705
2	Sở Thủy sản Bà Rịa-Vũng Tàu	QL15-P.Phước Trung-TX.Bà Rịa-tỉnh BRVT	Tel : 064 825449 Fax : 064 825449
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Cạn	P.Đức Xuân-TX.Bắc Cạn-tỉnh Bắc Cạn	Tel : 0281 871925 Fax : 0281 870525
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Giang	Nguyễn Văn Cừ-TX.Bắc Giang-tỉnh Bắc Giang	Tel : 0240 854284 Fax: 0240 855698
5	Sở Thủy sản Bạc Liêu	QL1A-P.8-TX.Bạc Liêu-tỉnh Bạc Liêu	Tel : 0781 825245 Fax : 0781 825247
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Ninh	đường Lý Thái Tổ-TX.Bắc Ninh-tỉnh Bắc Ninh	Tel : 0241 822507 Fax : 0241 823358
7	Sở thủy sản Bến Tre	87 đường 30/4-P.3-TX.Bến Tre-tỉnh Bến Tre	Tel : 075 813186 Fax : 075 825601
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Dương	ấp Phú Lợi-X.Phú Hòa-TX.Thủ Dầu Một-BD	Tel : 0650 825138 Fax : 0650 829422
9	Sở Thủy sản Bình Định	110 Trần Hưng Đạo-TP.Quy Nhơn-Bình Định	Tel : 056 892322 Fax : 056 892579
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Phước	đường Phú Riềng Đỏ-TX.Đồng Xoài-Bình Phước	Tel : 0651 875944 Fax : 0651 870267
11	Sở Thủy sản Bình Thuận	Số 6 Ngư Ông-Tp.Phan Thiết-Bình Thuận	Tel : 062 815749 Fax : 062 815792

12	Sở Thủy sản Cà Mau	68 Phan Bội Châu-P.7-TX.Cà Mau-Cà Mau	Tel : 0780 837669 Fax : 0780 835758 Email : Casep@hcm.vnn.vn
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cao Bằng	Bế Văn Đàn-P.Hợp Giang-TX.Cao Bằng-CB	Tel : 026 852463 Fax : 026 852261
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cần Thơ	04 Ngô Hữu Hạnh-P.An Hội-TP.Cần Thơ-CT	Tel : 071 820782 Fax: 071 820800
15	Sở Thủy sản-Nông lâm Đà Nẵng	140 Nguyễn Thị Minh Khai-TP.Đà Nẵng	Tel : 0511 822244 Fax: 0511 837146
16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đắc Lắk	17 Nguyễn Tất Thành-TP.Buôn Ma Thuột-ĐL	Tel : 050 952637 Fax : 050 952575 Email : nguyenphuocchieu@yahoo.com
17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai	Đồng Khởi-KP3-P.Tân Hiệp-Tp.Biên Hòa-ĐN	Tel : 061 823194 Fax: 061 827393
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Tháp	QL30-TX.Cao Lãnh-tỉnh Đồng Tháp	Tel : 067 856225 Fax : 067 853514
19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lai	24 Quang Trung-Pleiku-tỉnh Gia lai	Tel : 059 824302 Fax : 059 826173
20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nam	Lê Hồng Phong-TX.Phủ Lý-tỉnh Hà Nam	Tel : 0351 852724 Fax : 0351 851820
21	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang	P. Nguyễn Trãi-TX.Hà Giang-Hà Giang	Tel : 019 866363 Fax : 019 866446
22	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội	48 Đoàn Trần Nghiệp-Q.Hai Bà Trưng-Hà Nội	Tel : 04 9763189 Fax : 04 9763597
23	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Tây	01 đường Tô Hiệu-TX.Hà Đông-tỉnh Hà Tây	Tel : 034 824186 Fax : 034 827464
24	Sở Thủy sản Hà Tĩnh	113 Hà Huy Tập-P.Nam Hà-TX.Hà Tĩnh-HT	Tel : 039 856516 Fax: 039 859983
25	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Dương	113 Trần Hưng Đạo-TP.Hải Dương-Hải Dương	Tel : 0320 852989 Fax: 0320852495
26	Sở Thủy sản Hải Phòng	24 Võ Thị Sáu-Q.Ngô Quyền-TP.Hải Phòng	Tel : 031 550542 Fax : 031 551044
27	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hòa Bình	Cù Chính Lan-P.Đồng Tiến-TX.Hòa Bình-HB	Tel : 018 853724 Fax : 018 853789
28	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hưng Yên	Đường Chùa Chuông-TX.Hưng Yên-Hưng Yên	Tel : 0321 863789

29	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn TP.Hồ Chí Minh	176 Hai Bà Trưng-P..ĐaKao-Q.1-TP.HCM	Tel : 08 8297623 Fax: 08 8294764
30	Sở Thủy sản Khánh Hòa	42 Ng Thị Minh Khai-Nha Trang-Khánh Hòa	Tel : 058 822109 Fax: 058 827132
31	Sở Thủy sản Kiên Giang	Số 9 Huỳnh Tịnh Của-Rạch Giá-Kiên Giang	Tel : 077 863546 Fax : 077 869608
32	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum	89 Duy Tân-TX.KonTum-tỉnh Kon Tum	Tel : 060 864260 Fax : 060 864994
33	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lai Châu	14 P.Tân Thanh-TX.Điện Biên Phủ-Lai Châu	Tel : 023 826187 Fax : 023 826008
34	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lạng Sơn	233 Trần Đăng Ninh-P.Tam Thanh-TX.Lạng Sơn	Tel :025 872122 Fax: 025 874140
35	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lào Cai	86 đường Thanh Niên-P.Duyên Hải-TX.Lào Cai	Tel : 020 820584 Fax : 020 820080
36	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lâm Đồng	01-03 Nguyễn Viết Xuân-TP.Đà Lạt-Lâm Đồng	Tel : 063 821072 Fax : 063 828630
37	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Long An	QL1-P5-TX.Tân An-tỉnh Long An	Tel : 072 822870 Fax : 072 822967
38	Sở Thủy sản Nam Định	315 Trần Hưng Đạo-TP.Nam Định-Nam Định	Tel : 0350 836519 Fax : 0350 841167
39	Sở Thủy sản Nghệ An	đường Trường Thi-TP.Vinh-Nghệ An	Tel : 038 843088 Fax : 038 843088
40	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình	phường Tân Thành-thị xã Ninh Bình	Tel : 030 871420 Fax : 030 875824
41	Sở Thủy sản Ninh Thuận	Đường Trung Tâm Thị xã Phan Rang-Phan Thiết	Tel : 068 822680 Fax : 068 822680
42	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Thọ	1518 ĐL Hùng Vương-P.Gia Cốm-Việt Trì-PT	Tel : 0210 846238 Fax : 0210 847523
43	Sở Thủy sản Phú Yên	80 Lê Duẩn-P7-TX.Tuy Hòa-tỉnh Phú Yên	Tel : 057 841869 Fax : 057 843440
44	Sở Thủy sản Quảng Bình	12 Dương Văn An-TX.Đồng Hới-Quảng Bình	Tel : 052 822050 Fax : 052 821676
45	Sở Thủy sản Quảng Nam	Hùng Vương-TX.Tam Kỳ-Quảng Ninh	Tel : 0510 859166 Fax : 0510 859066
46	Sở Thủy sản Quảng Ngãi	264 Trần Hưng Đạo-TX.Quảng Ngãi-QN	Tel : 055 822571 Fax : 055 822051

47	Sở Thủy sản Quảng Ninh	Cọc 8-P.Đông Hà-TP.Hạ Long-Quảng Ninh	Tel : 033 836292 Fax : 033 834225
48	Sở Thủy sản Quảng Trị	63 Trần Hưng Đạo-TX.Đông Hà-Quảng Trị	Tel : 053 852666 Fax : 053 852527
49	Sở Thủy sản Sóc Trăng	301 Nguyễn Huệ-P9-TX.Sóc Trăng-Sóc Trăng	Tel : 079 828633 Fax : 079 826671
50	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sơn La	80 Nguyễn Lương Bằng-TX.Sơn La-Sơn La	Tel : 022 852130 Fax : 022 856803
51	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tây Ninh	118 Nguyễn Chí Thanh-Kp1-P3-Tx.Tây Ninh-TN	Tel : 066 827263 Fax : 066 820236
52	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Bình	01 đường Lê Lợi-TX.Thái Bình-Thái Bình	Tel : 036 731273 Fax : 036 739182
53	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên	Lương Ngọc Quyến-TP.Thái nguyên-TN	Tel : 0280 855587 Fax : 0280 857731
54	Sở Thủy sản Thanh Hóa	103 Nguyễn Trãi-TP.Thanh Hóa-Thanh Hóa	Tel : 037 857882 Fax : 037 851361
55	Sở Thủy sản Thừa Thiên Huế	53 Nguyễn Huệ-TP.Huế-Thừa Thiên Huế	Tel : 054 848248 Fax : 054 822411
56	Sở Thủy sản Tiền Giang	80 Ấp Bắc-P4-TP.Mỹ Tho-tỉnh Tiền Giang	Tel : 073 870428 Fax : 073 870426
57	Sở Thủy sản Trà Vinh	36A Bạch Đằng-P4-TX.Trà Vinh-Trà Vinh	Tel : 074 854372 Fax : 074 854971
58	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tuyên Quang	Chiến Thắng Sông Lô-TX.Tuyên Quang-TQ	Tel : 027 822638 Fax : 027 822704
59	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Vĩnh Long	107/2 Phạm Hùng-P9-TX.Vĩnh Long-VL	Tel : 070 823683 Fax: 070 823682 Email/snnv/@hcm.vnn.vn
60	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Vĩnh phúc	13 Nguyễn Viết Xuân-P.Đống Đa-Vĩnh Yên-VP	Tel : 0211 862514 Fax : 0211 860863
61	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Yên Bái	P.Minh Tân-TX.Yên Bái-tỉnh Yên Bái	Tel : 029 852422 Fax : 029 852681

DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN Ở TRUNG ƯƠNG

TT	Tên công ty	Tên giao dịch	Địa chỉ	Giám đốc	Mobile	ĐT	Fax	Email
	Các Công ty trực thuộc bộ							
1	**Công ty tư vấn đầu tư và thiết kế**		6 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội	Nguyễn Quang Vinh	0913 214904	04 8318150	04 8318148	ICDE CO@FPT.VN
2	**Tổng Công ty thủy sản Hạ Long**		409 Lê Lai-Ngô Quyền-Hải Phòng	Vũ Hữu Bắc	0903 446444	031 836544	031 836114	
	Các đơn vị thành viên:							
	1. Công ty Dịch vụ-XNK Hạ Long			Đỗ Ninh	0903 408079	031 836338	031 827167	halongsimexco@hn.vnn.vn
	2. Công ty Khai thác Thủy sản Hạ Long			Nguyễn Huy Hải	0913 240073	031 765873	031 836240	fidicom@hn.vnn.vn
	3. Công ty cơ khí tàu thuyền Hạ Long			Lương Văn Diễm	0913 240836	031 836649	031 836649	
	4. Công ty Xây lắp Hạ Long			Phạm Văn Mừng	0913 245911	031 837268		phamvanmung@vol.vnn.vn
	5. Công ty Vật tư Thủy sản Hạ Long			Phạm Tất Đắc	0903 456379	031 836631	031 765453	fimatco@hn.vnn.vn
	6. Công ty Sản xuất thực phẩm -XNK Hạ Long			Đỗ Bình	0913 243354	031 728413	031 728002	
	7. Công ty Dịch vụ nuôi trồng Thủy sản Trung ương			Nguyễn Xuân Tờn	04 8344509	04 8316928		
	8. Công ty Chế biến thủy sản Hạ Long			Hoàng Trí Kẹo	0913 245535	031 836158	031 827011	
3	**Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam**		2-4-6 Đồng Khởi-Q1-TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Đình Phương	0913 900667	08 8230383	08 8290146	Binh@hcm.vnn.vn
	Các đơn vị thành viên:							
	1. Công ty XNK Thủy sản TP. Hồ Chí Minh		87 Hàm Nghi-Q1-TP. Hồ Chí Minh	Phùng Quốc Mẫn	0903 707609	08 8293601	08 8225656	Seaprodex saigon@bdvn.vnd.net
	2. Công ty Cổ phần Thủy đặc sản		213 Hòa Bình-Tân Bình-TP.Hồ Chí Minh	Lê Hữu Thọ	08 8563343	08 8653143		Seaspimex@hcm.vnn.vn
	3. Công ty XNK Thủy sản Minh Hải		16 Phan Đình Phùng-Tỉnh Cà Mau	Trần Thiện Hải	0903 823671	0780 832090	0780 831593	Seaprodexmh@hcm.vnn.vn
	4. Công ty XNK-Chế biến thủy sản số 3		483 Phạm Văn Chí-Q6-		08 9670450	08 9670934		congtythuysanso3@hcm.vnn.vn

5. Công ty XNK và Chế biến Thủy sản đông lạnh 5	100/26 Bình Thới-P14-Q11-TP. Hồ Chí Minh	Thái Song nguyệt	0903 814642	08 8652861	08 8654187	vietroscosf@yahoo.com
6. Công ty Nuôi trồng Thủy sản	131 Nguyễn Khoái-Q4-TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Tiến Phong	08 9401521	08 9400633		
7. Công ty Cung ứng vật tư và Dịch vụ nuôi tôm xuất khẩu	99 Cao Thắng-P3-Q3-TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Đức Hoan	0913 908012	08 8331186	08 8322764	vinascs@hcm.vnn.vn
8. Công ty Vật tư	245/60 Hòa Bình-Q.Tân Bình-TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Tùng Sơn	08 8650520	08 8566179		
9. Công ty Thông tin - Dịch vụ Thương mại và Quảng cáo	81 Mai Thị Lựu-P.ĐaKao Q1-TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chiến Thắng	0913 913713	08 8204757	08 8297230	Siac@hcm.vnn.vn
10. Công ty Du lịch-Dịch vụ Tổng hợp Seaprodex	Số 4 Đồng Khởi-Quận 1-TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Danh Khôi	0903 957053	08 8222514	08 8222514	nguyendanhkhoi@hcm.vnn.vn
11. Công ty XNK Thủy sản miền Trung	263 Phan Chu Trinh-Q.Hải Triều-Đà Nẵng	Phạm Mạnh Hoạt	0913 401980	0511 824515	0511 823769	Seadana@hn.vnn.vn
12. Công ty Thủy sản Khu Vực 2	12 Bạch Đằng, Q.Hải Châu, Đà Nẵng	Nguyễn Đức Hành	0913 401127	0511 830652	0511 823269	
13. Công ty Cơ khí Thủy sản 2	9C đường 2-9,Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng	Trần Việt Dũng	0903 506956	0511 832700	0511 827720	ctcktsdn@dng.vnn.vn
14. Công ty XNK Thủy sản Hà Nội	20 Láng Hạ-Q.Đống Đa-Hà Nội	Đặng Đình Bảo	0913 205983	04 8345682	04 8354125	
15. Công ty Dịch vụ và XNK Seaprodex	14 Yết Kiêu-Q.Hai Bà Trưng-Hà Nội	Nguyễn Văn Chiêu	0913 237572	04 9424870	04 9424806	Seatrade@fpt.vn
16. Công ty Cơ khí tàu thuyền Thủy sản	km 9, P.Mai Dịch, Q.Cầu Giấy, Hà Nội	Nguyễn Tiến Luân	0903 430839	04 7684209	04 7684454	Linhnguyeenx@fpt.vn
17. Công ty Thủy sản khu vực 1	36 Ngõ 61, Phố Lạc Trung, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội	Phan Trọng Lư	0913 234794	04 8212699	04 8210416	Cotien@fpt.vn
18. Công ty Thủy sản và Dịch vụ Tổng hợp	80 Phố Mã Mây, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Lê Trọng Phong	0903 239076	04 8252724		
19. Trung tâm Dịch vụ Thủy sản	517 Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội	Vũ Văn Dân	04 7718748			
20. Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Phú Yên	Xã Bồ Đề , Huyện Gia Lâm, Hà Nội	Đặng Thị Vịnh	04 8271545			

21. Công ty Cơ khí đóng tàu Thủy sản Hải Phòng	Số 2 Phan Đình Phùng, Hồng Bàng, Hải Phòng	Đào Văn Phát	031 842665	031 820436	031 820436
22. Công ty Cổ phần Thủy sản số 1	1004A, Âu Cơ, P.19, Q.Tân Bình, Hồ Chí Minh	Ng Thị Bạch Nhạn	0903 802090	08 8650996	08 8643925 mathangmoi@hcm.vnn.vn
23. Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	331 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, Hồ Chí Minh	Nguyễn Văn Chín	0903 809611	08 9400173	08 9401735 Donglanh4@vnn.vn
24. Công ty Cổ phần thủy sản số 9	1004B Âu Cơ, P.19, Q.Tân Bình, Hồ Chí Minh	Huỳnh Văn Minh	0913 801657	08 8643493	08 8602491
25. Công ty Cổ phần kỹ nghệ lạnh	135B Trần Bình Trọng, Q.5, TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Hữu Thịnh	0903 846504	08 8380634	08 8394421
26. Công ty tài chính cổ phần Seaprodex	87 Hàm Nghi-Q1-TP. Hồ Chí Minh	Kiều Châu Hoàn	08 8296482	08 8241775	
27. Công ty Cổ phần đồ hộp Hạ Long	43 Lê Lai, Q.Ngô Quyền, Hải Phòng	Lê Đình Liêm	0913 244365	031 836612	031 836155 dohophalong@hn.vnn.vn
28. Công ty Cổ phần xây dựng-Du lịch-Thương mại Seaprodex	299/23-25 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM	Phan Hữu Hậu	0903 724097	08 8660246	08 8653769
29. Công ty Cổ phần Bao bì Thủy sản	91KC Hòa Bình, P.20, Q.Tân Bình, Tp.HCM	Nguyễn Hùng Cường	0913 925440	08 9612180	08 8656225
30. Công ty Cổ phần XNK Bà Rịa-Vũng Tàu	116 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, TP.Hồ Chí Minh	Phan Xuân Trang	08 8223180	08 8223314	08 8223747
31. Công ty Cổ phần Thủy sản Bình Đại	ấp 4, Bình Thắng, Bình Đại, Bến Tre	Lê Hòa Bình	0903 842010	075 8226211	075 851998 Seabico@hcm.vnn.vn
32. Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Năm Căn	Thị trấn Năm Căn, H.Ngọc Hiển, Tỉnh Cà Mau	Nguyễn Trường Giang	0913 986112	0780 877198	0780 877247 Seanamico@hcm.vnn.vn
33. Công ty Liên Doanh thủy sản Việt-Nga	Phường An Lợi Đông, Q.2, TP.Hồ Chí Minh	Đặng Nguyên Dũng	0903 704077	08 7400285	08 7400285 Seaprimfico@hcm.vnn.vn
34. Liên doanh Nhà hàng đặc sản Rạng Đông	83 CMTT, P.Bến Thành, Q.1, TP.Hồ Chí Minh			08 8331542	08 8237120
4 Tổng Công ty hải sản Biển Đông					
Văn phòng Tổng công ty	30 Hàm Nghi, Q.1, TP. Hồ Chí Minh	Phạm Ngọc Hòe	0903 845439	08 8222692	08 8290124 esfico@hcm.vnn.vn

Các đơn vị thuộc Tổng công ty

1. Công ty lưới sợi bao bì-Vật tư Thủy sản FINETCO	125/35 Hùng Vương, Q6, TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Như Chinh	0913 809732	08 9606533	08 9691923
2. Công ty Kinh doanh XNK thủy sản SIMEXRACO	21-23 Hồ Tùng Mậu, Q1, TP. Hồ Chí Minh	Phạm Quang Cải	0903 956626	08 8292210	08 8299162
3. Công ty Dịch vụ-Xây lắp Thủy sản 2	24-26 Mạc Thị Bưởi, Q.1, TP. Hồ Chí Minh	Trần Nguyên Đức	0903 736208	08 8295434	08 8292462
4. Công ty bao bì XNK Tổng hợp PARIMEX	01 Bis Hoàng Diệu, Q.4, Hồ Chí Minh	Nguyễn Việt Cường	0913 923076	08 8261184	08 8261113
5. Công ty Dịch vụ khai thác Thủy sản Vũng Tàu VSC	191 Nguyễn Thái Học, Q1, TP.Hồ Chí Minh	Trần Đình Sơn	0903 804496	08 8369041	08 8360145
6. Xí nghiệp Chế biến XK Chiến Thắng VISEPEX ENTERPRISE	219 Tôn Thất Thuyết, Q4, TP.Hồ Chí Minh	Phạm Công Tuấn	0913 809642	08 9404399	08 9404072
7. Công ty DVTS Kiên Giang	38 Huỳnh Tịnh Của, TX.Rạch Giá, Kiên Giang	Phạm Hồng Thiện	0913 740198	077 861500	077 863699
8. Công ty Thủy sản Chiến Thắng VIXAFOOD	32 Hàm Nghi, Quận1, TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Văn Tân	0903 822957	08 8296860	08 8231888
9. Công ty Khai thác-Dịch vụ hải sản Biển Đông ESF Company	30 Hàm Nghi, Q.1, TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Chính Tâm	0913 731052	08 8231889	08 8217700
10. Xí nghiệp đóng sửa tàu thuyền Nhà Bè NHABESHIPO	6/8bĐ.Chuyên Dùng,KP2 P.Thuận Đông, Q7, HCM	Nguyễn Tấn Dũng	0903 801256	08 8720384	08 8726545
11. Công ty Khảo sát thiết kế tư vấn đầu tư SDICO	30 Hàm Nghi, Q.1, TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Đức Thọ	0903 802357	08 8222711	08 8230065
12. Công ty Thiết bị hàng hải MECOM	30 Hàm Nghi, Q.1, TP. Hồ Chí Minh	Trần Hữu Cơ	0913 832553	08 8213639	08 8213640
13. Xí nghiệp Phú Mỹ PME-SEAMECO	7/10B Liên tỉnh 15, P. Phú Thuận, Q.7,TP.HCM	Mai Văn Nguyệt	0903 829782	08 8733078	08 8730567
14. Công ty Cơ khí thủy sản SEAMEO	30 Hàm Nghi, Q.1, TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Hữu Lộc	0913 805608	08 8330919	08 8223142

DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

TT	Tên Công Ty	Tên Giao Dịch	Địa chỉ	Giám Đốc	Điện thoại	Fax	Email	Lĩnh vực SXKD	Sản phẩm chính	Thị trường
AN GIANG										
1	Công ty Nông sản thực phẩm xuất nhập khẩu An Giang	An Giang Afiex Co	34-36 Hai Bà Trưng, TP Long Xuyên, An Giang	Phạm Văn Bảy	076 841021	076 843199	afiexag@hcm.vnn.vn	Sản xuất kinh doanh nông sản thực phẩm xuất nhập khẩu	XK gạo, nông sản, cá các loại	USA,EU, Hồng Kông, Singapore, Indonesia, Nhật
2	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thuỷ sản An Giang	Agifish Co	1234 Trần Hưng Đạo, Bình Đức, TP Long Xuyên, An Giang	Ngô Phước Hậu	076 852202		agifishagg@hcm.vnn.vn	Sản xuất và kinh doanh thuỷ sản đông lạnh xuất khẩu	Cá, mực đông, cá khô	EU, USA, Úc, Singapore, Hồng Kông
3	Công ty TNHH Nam Việt	Navico	Phường Mỹ Quý, TP Long Xuyên, An Giang	Đoàn Tới	076 834060	076 834054	namvietagg@hcm.vnn.vn	Sản xuất kinh doanh thuỷ sản xuất khẩu	Cá	USA,Hồng Kông Thuỵ Sĩ, Đức, Singapore
BÌNH ĐỊNH										
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Bình Định	Bidifisco	2 Trần Hưng Đạo, TP Qui Nhơn, Bình Định	Cao Thị Kim Lan	056 892523 - 892004	056 892004	seafoodah@dng.vnn.vn	hải sản đông lạnh, tươi		Mỹ, Trung Quốc
2	Công ty Thực phẩm xuất nhập khẩu Lam Sơn	Lam Son Fimexco	Tây Sơn, TP Qui Nhơn, Bình Định	Võ Văn Có	056 846697 - 847428	056 846747	ctytpnkls@yahoo.com	Hải sản đông lạnh xuất khẩu		Úc, Nhật, Đài Loan, Bỉ
3	Công ty cổ phần đông lạnh Qui Nhơn	Seaprodex -F16	4 Phan Chu Trinh, TP Qui Nhơn, Bình Định	Bành Quang Hạ	056 893402	056 893200	seaprodexf16@dng.vnn.vn	Chế biến thủy sản xuất khẩu	Hải sản đông lạnh tươi sống, khô, xuất khẩu	Mỹ, EU, Nhật, các nước Đông Nam Á.
4	Công ty TNHH yến sào Bình Định	Bidiisanests	26 Phan Bội Châu -TP.Quy Nhơn-Bình Định	Nguyễn Hồng Vân	056 892066			yến sào xuất khẩu		Hồng Kông
5	Công ty Cổ phần thủy sản Hoài Nhơn	Hoai Nhon Fisco	Hoài nhơn-Bình Định	Trần Mạnh Tưởng	056 865347	056 865865		hải sản đông lạnh, tươi sống, khô		Mỹ, Đài Loan, Hàn Quốc
6	Công ty Cổ phần cơ khí tàu thuyền Quy Nhơn	Quyvesco	06 Phan Chu Trinh-TP.Quy Nhơn-Bình Định	Tăng Thạch Anh	056 892890	056 892120		Cá ngừ đại dương, tươi, đông lạnh, xông khói		Nhật, Mỹ, Đài Loan

BẠC LIÊU									
1 Công ty Duyên hải Bạc Liêu	Duyen Hai Bac Lieu Farming and service Co		Trương Ung Thới	0781 835538	0781 835524	duyenhaibl.blu @hcm.vnn.vn	Nuôi trồng và chế biến thuỷ sản xuất khẩu	Tôm sú, tôm thẻ chân trắng	
2 Công ty Xuất nhập khẩu tổng hợp Giá Rai	Girimex	ấp 5, xã Hộ Phòng, huyện Giá Rai, Bạc Liêu	Quách Dừa	0781 850312	0781 850113				
3 Công ty Xuất nhập khẩu Quốc, thủy sản Hộ Phòng	Hosimexco	76A Quốc lộ 1A, Hộ Phòng, Giá Rai, Bạc Liêu	Trần Minh Hen	0781 850347 - 849079	0781 850814	hosimexco.blu @hcm.vnn.vn	Chế biến và kinh doanh thủy sản xuất khẩu	Tôm đông, mực,cá và các loại đặc sản khác	Nhật, Hàn Trung Quốc
4 Công ty Thủy sản Minh Hải	Minh Hai Nigico	Quốc lộ 1A, Hộ Phòng, Giá Rai, Bạc Liêu	Nguyễn Hoàng Minh	0781 850661 -851116 -851049	0781 850864	blieu @hcm.fpt.vn	Chế biến thủy sản xuất khẩu	Tôm đông block, IQF, mực đông	Nhật, EU, Mỹ
5 Công ty Xuất nhập khẩu Vĩnh Lợi	Vimex	Quốc lộ 1A, Hoà Bình, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu	Huỳnh Ngọc Tua	0781 880348 -880312	0781 880169	tuonglinh-blu @hcm.vnn.vn	Nhập khẩu nguyên vật liệu đánh bắt, chế biến thủy sản xuất khẩu	Tôm, cá và thủy đặc sản khác đông block	Nhật, Mỹ, úc, Hồng Kông
Các doanh nghiệp tư nhân kinh doanh tôm giống và thuốc thú y thủy sản Bạc Liêu									
1 Thuỳ Trang		ấp Chòm Xoài, xã Hiệp Thành, Bạc Liêu	Phạm Ngọc Bạch				Nuôi tôm giống đẻ, ươm giống		Tiêu thụ trong tỉnh
2 An Duy		Khu vực 4 thị trấn Gành Hào, Đông Hải, Bạc Liêu	Lê Văn Diện				Sản xuất tôm giống		Tiêu thụ trong tỉnh
3 Bảy Lộc		ấp 5 thị trấn Hộ Phòng, Giá Rai, Bạc Liêu	Lê Giang Lộc				Tôm giống		Tiêu thụ trong tỉnh
4 Bảy Lực		Khu vực 5 thị trấn Gành Hào, Đông Hải, Bạc Liêu	Nguyễn Tấn Lực				Sản xuất và kinh doanh tôm giống		Tiêu thụ trong tỉnh
5 Sáu Tấn		ấp Kinh Xáng, xã Định Thành, Đông Hải, Bạc Liêu	Bùi Văn Tấn				Sản xuất và kinh doanh tôm giống		Tiêu thụ trong tỉnh

6 Chí Linh I + II	Khu vực 4 thị trấn Gành Hào, Đông Hải, Bạc Liêu	Nguyễn Văn Sáng	Sản xuất và kinh doanh tôm giống	Tiêu thụ trong tỉnh
7 Hải Lập	ấp Kinh Xáng, xã Định Thành, Đông Hải, Bạc Liêu	Tăng Thanh Hải	Sản xuất và kinh doanh tôm giống	Tiêu thụ trong tỉnh
8 Hạnh Phúc	ấp Kinh Xáng, xã Định Thành, Đông Hải, Bạc Liêu	Trương Văn Phúc	Sản xuất và kinh doanh tôm giống	Tiêu thụ trong tỉnh
9 Hoàn Thành	Khu vực 4 thị trấn Gành Hào, Đông Hải, Bạc Liêu	Dương Văn Kẻ	Nuôi tôm giống để, ươm tôm giống	Tiêu thụ trong tỉnh
10 Hoàng Sơn	Khu vực 4 thị trấn Gành Hào, Đông Hải, Bạc Liêu	Phạm Hoàng Sơn	Sản xuất tôm giống	Tiêu thụ trong tỉnh
11 Hoà Bình	ấp Phước Thắng, xã An Phúc, Đông Hải, Bạc Liêu	Nguyễn Thị Con	Tôm giống	Tiêu thụ trong tỉnh
12 Huỳnh Sơn	Khu vực 4 thị trấn Gành Hào, Đông Hải, Bạc Liêu	Huỳnh Thanh Sơn	Kinh doanh giống thủy sản	Tiêu thụ trong tỉnh
13 Nguyễn Bưu	Khu vực 4 thị trấn Gành Hào, Đông Hải, Bạc Liêu	Nguyễn Hoàng Bưu	Kinh doanh giống thủy sản	Tiêu thụ trong tỉnh
14 Quốc Nam 3	Khu vực 4 thị trấn Gành Hào, Đông Hải, Bạc Liêu	Nguyễn Văn Nam	Sản xuất và kinh doanh tôm giống	Tiêu thụ trong tỉnh
15 Tô Mến	Khu vực 4 thị trấn Gành Hào, Đông Hải, Bạc Liêu	Tô Văn Mến	Sản xuất và kinh doanh tôm giống	Tiêu thụ trong tỉnh
16 Thắm Ngọc	Khu vực 4 thị trấn Gành Hào, Đông Hải, Bạc Liêu	Nguyễn Hoàng Liêm	Kinh doanh giống thủy sản	Tiêu thụ

	Hải, Bạc Liêu			trong tỉnh
18 Toàn Miến	ấp Kinh Xáng, xã Định Thành, Đông Hải, Bạc Liêu	Bùi Văn Hùng	Sản xuất và kinh doanh tôm giống	Tiêu thụ trong tỉnh
19 Văn Anh	Khu vực 4 thị trấn Gành Hào, Đông Hải, Bạc Liêu	Nguyễn Quốc Trung	Sản xuất tôm giống	Tiêu thụ trong tỉnh
20 Khởi	ấp Xóm Mới, xã Tân Thạnh, Giá Rai, Bạc Liêu	Nguyễn Hoàng Khởi	Ươm tôm giống	Tiêu thụ trong tỉnh
21Phát Đạt	ấp Khúc Tréo, xã Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu	Đặng Phát Đạt	Kinh doanh tôm giống	Tiêu thụ trong tỉnh
22 Sáu Hải	ấp Nhân Dân, xã Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu	Võ Văn Hải	Tôm giống	Tiêu thụ trong tỉnh
23 Văn Khải	ấp Khúc Tréo B, xã Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu	Trương Văn Khải	Sản xuất tôm giống	Tiêu thụ trong tỉnh
24 Quách Hoàng Phong	ấp Nhân Dân, xã Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu	Quách Hoàng Phong	Mua bán tôm giống	Tiêu thụ trong tỉnh
25 Trang Thanh	ấp Vĩnh Mẫu, xã Vĩnh Hậu, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu	Trang Văn Thanh	Sản xuất tôm giống	Tiêu thụ trong tỉnh
26 Vạn Phát	Nông trường Nông Hải, xã Vĩnh Hậu, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu	Nguyễn Thị Thu Ba	Sản xuất ươm và kinh doanh tôm giống	Tiêu thụ trong tỉnh
27 Lâm Thanh Tùng	ấp Sóc Đồn, xã Hưng Hội, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu	Lâm Thanh Tùng	Mua bán thức ăn tôm và trang thiết bị phục vụ nuôi trồng thủy sản	Tiêu thụ trong tỉnh
28 Nguyễn Minh Tâm	ấp 12, xã Vĩnh Hậu, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu	Nguyễn Minh Tâm	Mua bán thức ăn tôm	Tiêu thụ trong tỉnh
29 Trang Thanh	ấp Vĩnh Mẫu, xã Vĩnh Hậu,	Trang Văn Thanh	Mua bán thức ăn	Tiêu thụ

		Vĩnh Lợi, Bạc Liêu				nuôi trồng thủy sản			trong tỉnh
30 Quách Hoàng Phong		ấp Nhân Dân, xã Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu	Quách Hoàng Phong			Mua bán thuốc thức ăn			Tiêu thụ trong tỉnh
BÌNH DƯƠNG									
Highland Dragon Enterprise	HDE	Số 15, đường 6, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương	Nguyễn Phạm Thanh	0650 790204	0650 790210	highlanddragon @saigonnet.vn	Chế biến đồ hộp xuất khẩu Thủy sản đóng hộp		Mỹ, Nhật, EU
BÌNH THUẬN									
Công ty Xuất nhập khẩu thủy sản Bình Thuận	Thaimex	75 Võ Thị Sáu, TP Phan Thiết, Bình Thuận	Nguyễn Đức Tiến	062 821423 -822223 -824214	062 822123	thaimex @hcm.vnn.vn	Mực đông, cá phi lê, sò điệp v.v		Nhật, Pháp, úc Đài Loan, Hồng Kông, HQ
BR-VT									
1 Công ty TNHH Đông Đông Hải	ESC	54 Lê Hồng Phong, Vũng Tàu	Trần Xuân Phùng	064 833743 -620475	064 834296 -833743 -620474	phungesc @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản xuất khẩu	Mực, cua, cá	ASIA. EU
2 Công ty Dịch vụ thủy sản Bà Rịa - Vũng Tàu	Baseaserco	23 Lê Lợi, Phường 4, Vũng Tàu	Nguyễn Quang Dinh	064 834137 -832843 -832786	064 832526	baseaserco @hcm.vnn.vn	Giày, túi xách, đóng và sửa chữa tàu thuyền, chế biến thủy sản xuất khẩu, dịch vụ cảng cá		EU, ASIA nội địa
3 Công ty Chế biến thủy sản và Xuất nhập khẩu Bà Rịa - Vũng Tàu	Baseafood	460 Trương Công Định, Phường 8, Vũng Tàu	Trần Văn Dũng	064 580085 -858632 -837313	064 837312	bsf@hcm.vnn.vn	Thu mua, chế biến thủy sản xuất khẩu	Cá thu, mực, tôm v.v..	Nhật, Hàn Quốc, Singapore, EU, Đài Loan, TQ
4 Công ty Hải Việt	Havico	167/10 đường 30-4, phường 9, Vũng Tàu	Phan Thanh Chiến	064 848255	064 848353	ptchien @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản	Mực đông	Nhật
5 Công ty Thương mại Minh Minh	MM & Co. , INC	50/13 Hòa Hưng, phường 12, Quận 10, TPHCM	Phạm Tuyết Minh	08 8652127	08 8642741	mm&co @hcm.vnn.vn	Thương mại dịch vụ, chế biến thủy sản xuất khẩu	Mực, cua, cá	Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc
6 Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu Phước Cơ	Vimexco (PCSE)	1738 đường 30-4, P 11, Vũng Tàu	Lê Văn Tâm	064 840138	064 848987	vimexco @hcm.vnn.vn	Thương mại, dịch vụ, chế biến thủy sản xuất khẩu	Mực, cua, cá v.v..	Nhật, Hàn Quốc, EU
7 Công ty TNHH Chế biến thủy sản Tiến Đạt	Tien Dat Co., Ltd	2954 ấp 4, xã Phước Trung, Bà Rịa	Nguyễn Thành Đạt	064 827817	064 829532	seafood @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa		Nhật, Hàn Quốc

8 Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Vũng Tàu	Seaprodex Vung Tau	47 đường Ba Cu, Vũng Tàu	Phan Xuân Trang	064 852653	sea-vt @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản xuất khẩu	Mực đông, cá đông	Nhật
BẾN TRE								
Công ty Thủy sản đông lạnh Bến Tre	Aquatex Ben Tre	ấp 9, xã Tân Thạch, Châu Thành, Bến Tre	Đặng Kiết Tường	075 860265 075 860346 -860262	aquatex1 @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản xuất khẩu	Tôm càng, nghêu, tôm thẻ v.v..	EU, ASIA, Bắc Mỹ
CÀ MAU								
1 Công ty Chế biến thủy sản và Xuất nhập khẩu Cà Mau	Camimex	Khóm 2, P.8, TP Cà Mau	Trần Quang Chiêu	0913.986.064 0780 831600 0780 832 297	camimex @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản XK		
2 Công ty Xuất nhập khẩu thủy sản Minh Hải	Seaprimexco	Số 8 Cao Thắng, P.8, TP Cà Mau	Bùi Nguyên Khánh	0903.827.414 0780 831615 0780 831861	xnktsmh @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản XK		
3 Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản và Xuất nhập khẩu Minh Hải	Minh Hai Jostoco	Số 9 Cao Thắng, K2, P.8, TP Cà Mau	Huỳnh Hữu Khương	0903.824.637 0780 831134 0780 836921	jostoco @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản XK		
4 Công ty Xuất nhập khẩu thủy sản Minh Phú TNHH	Minh Phu Co., Ltd	Khu CN P.8, TP Cà Mau	Lê Văn Quang	0913.893.207 0780 839391 0780 833119	minhphu @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản XK		
5 Công ty Kinh doanh và Xuất NhậpKhẩu thủy sản Cái Đôi Vàm	Cadovimex	Thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Cái Nước, TP Cà Mau	Võ Thành Tiến	0913.986.072 0780 889050 0780 889067	cadovimex @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản XK		
6 Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm Cà Mau	Agrimexco	969 Lý Thường Kiệt, P.6, Cà Mau	Nguyễn Thanh Ngọc	0913.893.222 0780 832229 0780 835325	xnknstp @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản XK		
7 Công ty TNHH Chế biến thủy sản xuất khẩu Phú Cường	Phu Cuong Co., Ltd	454 Lý Thường Kiệt, P.6, Cà Mau	Nguyễn Việt Cường	0903.903.370 0780 847422 0780 835334	phucuongcm @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản XK		
8 Công ty TNHH Chế biến thủy sản xuất khẩu Quốc Việt	Quoc Viet Co., Ltd	P.6, Cà Mau	Ngô Văn Nga	903.818.783 0780 836454 0780 832021	quocvietcm @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản XK		
9 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn	Seanamico	Thị trấn Năm Căn, huyện Ngọc Hiển, Cà Mau	Nguyễn Trường Giang	0913.986.112 0780 877198 0780 877247	seanamico @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản XK		
10 Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Tắc Vân	Tac Van Seafood	ấp 3, xã Tắc Vân, Cà Mau	Trần Hữu Tín	0913.656.566 0780 847589 0780 847590	tacvancp @yahoo.com	Chế biến thủy sản XK		
11 Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Sông Đốc	Sodovimex	Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	Huỳnh Văn Lý	0913.893.159 0780 890063 0780 890222		Chế biến thủy sản XK		
12 Doanh nghiệp tư nhân chế biến thủy sản	Ngoc Sinh	Xã Khánh An, huyện U Minh,	Nguyễn Trung	0903.900.193 0780 864416 0780 864417	ngthanhcm @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản XK		

xuất khẩu Ngọc Sinh	Seafood	Cà Mau	Thành							
13Công ty Kỹ thuật và Dịch vụ thủy sản Cà Mau	S.E.S	Khu công nghiệp P.8, TP Cà Mau	Huỳnh Thanh Tân	0913.893.223 0780 836540	0780 830298		Chế biến thủy sản XK			
14Chi nhánh Kiểm tra chất lượng và vệ sinh thủy sản V	NAFI-QUACENT	171 Phan Ngọc Hiển, P.6, Cà Mau	Ngô Văn Đảm	0913.893.174 0780 837804	0780 830062		Kiểm nghiệm			
15Công ty Cổ phần vật tư và bao bì Tiến Hải		Khu công nghiệp P.8, TP Cà Mau	Lê Tấn Hoàng	0903.927.404 0780 832326	0780 834343		Bao bì thủy sản			
CẦN THƠ										
1 Công ty Nông súc sản xuất nhập khẩu Cần Thơ		8 Ngô Hữu Hạnh, TP Cần Thơ	Nguyễn Văn Phước	071 821455	071 820285					
2 Xí nghiệp Chế biến thực phẩm xuất khẩu Cần Thơ	Cataco	Khu công nghiệp Trà Nóc, Cần Thơ	Võ Đông Đức	071 841989	071 841116		Chế biến thủy sản xuất khẩu	Cá tra, ba sa, tôm, mực, bạch tuộc	Mỹ, Đức, úc, Tây Ban Nha, Hàn Quốc, Singapore, Hồng Kông, Thái Lan	
3 Xí nghiệp Cafatex	Cafatex Vietnam	Km 2081 Quốc lộ 1A, Châu Thành, Cần Thơ	Nguyễn Văn Kích	071 846600	071 846728	mkcafatex @hcm.vnn.vn	Thủy sản đông lạnh		Mỹ, Nhật, EU, Singapore, Hồng Kông	
4 Công ty Hải sản 404	Gepimex	Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, Cần Thơ	Nguyễn Hồng Quán	071 841083	071 841071		Tôm, mực, bạch tuộc, cá đông lạnh	Hàn Quốc, Hồng Kông, Úc, Thái	EU, Mỹ, Nhật,	
5 Công ty TNHH Phú Thạnh	Phu Thanh Frozen factory	690 Quốc lộ 1A, xã Tân Phú Thạnh, Châu Thành, Cần Thơ	Phan Thị Minh Tuệ	071 848319	071 848708	xndlphuthanh @hcm.vnn.vn	Thủy hải sản đông lạnh		EU	
6 Công ty TNHH Hải sản Việt Hải	Vietnam Fishone Co., Ltd	Km 2087+500 Quốc lộ 1A, Phụng Hiệp, Cần Thơ	Hồ Vy Cường	071 951333	071 848999	fishone @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản xuất khẩu	Hải sản đông lạnh	Nhật, Mỹ	
7 Công ty TNHH Thực phẩm xuất khẩu Nam Hải		Lô 14 Khu chế xuất công nghiệp Trà Nóc	Nguyễn Hữu Thanh	071 842040	071 842279	vietfoods @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản xuất khẩu	Tôm đông lạnh, tôm luộc	Nhật, Mỹ	
8 Nông trường Sông Hậu	Sohafarm	Xã Thới Long, Huyện Ô Môn, Cần Thơ	Trần Ngọc Sương	071 690280	071 690200	sohafarm @hcm.vnn.vn	Thương mại dịch vụ tổng hợp, XN khẩu	Cá hồ, tra, mực, tôm đông lạnh	Nhật, EU, Mỹ Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc	
9 Công ty Cổ phần thủy sản Mê Kông		Khu CN Trà Nóc, Cần Thơ	Lương Hoàng Minh	071 841990	071 841192	mkfmekofcomvn @hcm.vnn.vn	Thủy sản đông lạnh			
10 Công ty TNHH Thuận Hưng	Thufico	Km 2078+300		071 911624	071 911623	thuanhung	Cá tra, ba sa,			

		QL1A, Cần Thơ	Bùi Văn Hội			@hcm.vnn.vn	phi lê đông lạnh		
11 Công ty TNHH CNTP Pataya		Khu chế xuất, CN Trà Nóc,Cần Thơ	Suthee Thirakittipong	071 842382	071 842380	Pfivietnam @hcm.vnn.vn	Thủy sản đông lạnh		
12 Nhà máy đông lạnh thủy hải sản Thanh Việt	Enternasional fish trader	ấp Thới Thạnh, xã Thới Thuận, Thốt Nốt, Cần Thơ	Nguyễn Văn Quyền	071 859794	071 859877				
13 Công ty TNHH Phương Đông	(đang xây dựng)	Khu chế xuất, CN Trà Nóc, Cần Thơ							
ĐÀ NẴNG									
1 Công ty Cổ phần Thuỷ sản Đà Nẵng	Seafish Corp	71 Trương Chí Cương, Đà Nẵng	Nguyễn Văn Việt	0511 626457 -615904	0511 615904	sfcdn @dng.vnn.vn	Hải sản đông lạnh		Đài Loan, Nhật, Trung Quốc, Thuỵ Sĩ, Mỹ, Hồng Kông
2 Công ty Kinh doanh chế biến hàng XK Đà Nẵng	Procimex	246 Huỳnh Ngọc Huệ, Đà Nẵng	Nguyễn Điểm	0511 811373	0511 821825	procimex @dng.vnn.vn	Hải sản đông lạnh		Nhật, Mỹ, EU
3 Công ty Cổ phần kỹ thuật Thủy sản Đà Nẵng	Seateaco	134 Trưng Nữ Vương					Dịch vụ thủy sản		
4 Công ty TNHH Minh Quang	Minh Quang Co., Ltd	374/19 Trần Cao Vân Thanh Khê, Đà Nẵng	Phạm Lễ	0511 828503	0511 827941	mqseafoods @dng.vnn.vn	Hải sản đông lạnh		Nhật, Đài Loan
5 Công ty Kinh doanh thủy sản Thuận Phước	Thuan Phuoc Corp	20 Thạch Bố Thuận Phước, Đà Nẵng	Nguyễn Văn Lĩnh	0511 822654 -828118 -821159	0511 825872	thuanphuoc @dng.vnn.vn	Chế biến thủy sản xuất khẩu	Hải sản đông lạnh	Nhật, Mỹ, EU
6 Công ty Sản xuất và Thương mại Thanh Toàn		27 Phan Châu Trinh, Đà Nẵng	Võ Thị Ngọc	0511 837146			Thức ăn chăn nuôi	Thức ăn tôm	
7 Công ty TNHH Hải Vân		225 Hải Phòng-Đà Nẵng	Hồ Hữu Nhượng	0511 822239			Thức ăn nuôi tôm		
8 Công ty TNHH Phước Tiến		25/1 Lê Hồng Phong-Đà Nẵng	Phạm Thị Thu Thủy	0511 871397	0511 834323		Hải sản khô		Nhật, Hàn Quốc, Mỹ
9 Công ty TNHH Hải Thanh		107 Thanh Sơn-Đà Nẵng	Huỳnh Thị Thanh	0511 826462			Hải sản đông lạnh		Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan
10Công ty TNHH chế biến nông hải sản XK Hòa Phát		Hòa Phát-Hòa Vang-Đà Nẵng	Trần Hoạch	0511 670129	0511 670129		Hải sản đông lạnh		Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan
11Công ty TNHH chế biến thực phẩm D&N	Danifood	62 Yết Kiêu	Hiroyuki Bando	0511 848170	0511 848230		Surimi, hàng đông lạnh		Nhật, úc, Hồng Kông

HÀ NỘI									
Công ty Xuất nhập khẩu thủy sản Hà Nội	Seaprodex Ha Noi	20 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	Đặng Đình Bảo	04 8345678 -8352371	04 8354125	seaprodexhn @hn.vnn.vn	Nuôi trồng, chế biến, kinh doanh TS XK	Tôm đông, mực cá	Nhật, Mỹ, Hồng Kông, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc
HẢI PHÒNG									
1 Công ty Cổ phần đồ hộp Hạ Long	Ha Long Canfoco	43 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Lê Đình Liêm	031 836692 -836612	031 836155	dohophalong @hn.vnn.vn	Thủy sản đóng hộp	Cá hộp, thủy sản đông lạnh	Úc,Singapore, Ý Nhật, Nga, EU
2 Công ty Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Hạ Long	Halong Simexco	409 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Đỗ Ninh	031 836338	031 827167	halongsimexco @hn.vnn.vn	Chế biến thủy sản, thương mại tổng hợp	Cá, tôm, mực, cá đông	Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, Nga
THÀNH PHỐ HỒ CHI MINH									
1 Công ty Kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản	A.P.T Co	1103-1105 Trần Hưng Đạo, Q.5, TPHCM	Đỗ Văn Vinh	08 8350642 -8353935	08 8351059	aptco @hcm.vnn.vn	Thương mại dịch vụ, chế biến thủy sản	Cá đông, tôm, mực, cua, cá khô, thực phẩm đóng hộp	Nhật,Hàn Quốc, Trung Quốc, Hồng Kông,Úc Singapore, Thái Lan, Đài Loan
2 Công ty TNHH Biển Sáng	Bright Sea Co., Ltd	2F Nguyễn Thánh ý, Đa Kao,Q.1, TPHCM							
3 Xí nghiệp Cầu Tre	C.T.E	125/208 đường 14, Tân Bình, TPHCM	Nguyễn Thị Thu Ba	08 8550085	08 8550057	cautreent-hcmc @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản xuất khẩu và nội địa	Cá, tôm, cua v.v.	Nhật, Đài Loan, Hồng Kông, Mỹ, EU
4 Công ty Phát triển kinh tế duyên hải	Cofidec	30 Đặng Tất, Q.1, TPHCM	Võ Huệ Trân	08 8480761 -8963123	08 8480762	cofidec.co @hcm.fpt.vn	Chế biến thủy sản XK, TM, dịch vụ	Các loại thủy sản chế biến đông lạnh	Nhật, Mỹ, Canada, TQuốc
5 Công ty hải sản Biển đông	ESFICO	30-32 Hàm Nghi, Quận 1, TPHCM	Mai Trọng Hiệp	08 8299826	08 8290124		Chế biến thủy sản xuất khẩu	Tôm đông, cá ngừ, thủy sản tươi sống	Nhật, Mỹ, Hồng Kông, Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc, Đài Loan
6 Công ty Nông sản thực phẩm xuất khẩu Sài Gòn	Agrex Sai Gon	58 Võ Văn Tần, Quận 3, TPHCM	Nguyễn Thanh Sơn	08 9304010 -9304466	08 9303451	agr-ckc @hcm.vnn.vn	Xuất nhập khẩu	Nông sản, thực phẩm	Nhật, Đức, Pháp
7 Xí nghiệp chế biến hải sản và thực phẩm xuất nhập khẩu Chợ Lớn	Cholimex	23-25 An Điềm, Quận 5, TPHCM	Nguyễn Thị Thoa	08 8550647 -8550649 -8548258	08 8551908	cholimexfood @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản xuất khẩu và nội địa	Thủy sản đông lạnh, hàng giá trị gia tăng	ASIA, Mỹ
8 Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	Godaco	202/13 Cô Bắc, Quận 1, TPHCM	Lê Sơn Tùng	08 8368457 -8376219	08 8374734	godaco @saigonnet.vn	Thương mại, xuất nhập khẩu thủy sản	Tôm đông, khô, mực đông, cua,	Nhật, Hàn Quốc, EU
9 Công ty TNHH Biển vàng	Golden Sea Co., Ltd	164 Nguyễn Công Trứ,Q.1, TPHCM	Nguyễn Thị Bích Hạnh	08 8336078 -8298608	08 8297317	vthanh @saigonnet.vn	Thương mại, chế biến thủy sản	Tôm đông và các thủy sản khác	Pháp
10Công ty TNHH Hải Nam	Hai Nam Co., Ltd	55 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TPHCM	Nguyễn Thị Thu Sắc	08 8222730	08 8294440	hainamsgco @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản xuất khẩu	Mực, cá, tôm, thủy sản chế biến	Nhật, EU, Mỹ, Hàn Quốc,

11 Công ty Xuất nhập khẩu thủy sản TP Hồ Chí Minh	Seaprodex Sai Gon	87 Hàm Nghi, Q.1, TPHCM	Nguyễn Đình Phương	08 8213930 -8214186	08 8224951	seaprodexsaigon @bdvn.vnd.net	Thủy hải sản xuất khẩu thương mại tổng hợp	Tôm đông, mực đông, cá phi lê	Nhật, Mỹ, Hồng Kông, Singapore, EU, Úc
12Công ty TNHH Hoàng Hà	Hoang Ha Co., Ltd	63 Trường Sơn, Tân Bình, TPHCM	Trần Văn Tuyên	08 8485341	08 8485138	hoangha.sgn @hcm.vnn.vn	Thủy sản và rau xuất khẩu,	Cua và cá các loại, rau,	Mỹ, Canada, Trung Quốc, Đài Loan, Singapore, Hồng Kông, Thái Lan
13Công ty TNHH TM xuất nhập khẩu Hoàng Lai	Hoang Lai Co., Ltd	184 Lê Đại Hành, Quận 11, TPHCM	Lê Viết Hiền	08 9628192	08 9628200	hoanglaico @hcm.vnn.vn	Thủy sản, rau xuất khẩu	Thủy sản và rau tươi	Nam á
14Công ty Viễn Thắng	Vien Thang PTE Co., Ltd	345/4 Lạc Long Quân, Quận 11, TPHCM	Dương Kim	08 8652942 -8600240	08 8650005	duongkim @tlnet.com.vn	Nhập khẩu trang thiết bị, thủy sản xuất khẩu	Nông sản, thủy sản xuất khẩu	Mỹ, Canada, Bỉ Pháp,Đan Mạch, Anh, Hàn Quốc, Thái Lan,
15Công ty Đầu tư TM thủy sản	Incomfish	A77/1 đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc, Bình Chánh, TPHCM	Nguyễn Thị Kim Xuân (chủ tịch HĐQT)	08 7653145	08 7653136	incomfish @hcm.vnn.vn	Chế biến xuất khẩu thủy sản, thực phẩm	Thủy sản khô, đông lạnh	EU, Mỹ, Nhật
16Công ty TNHH Ngọc Hà	Ngoc Ha Co., Ltd	5/159 Trường Sơn, P. Linh Trung, Thủ Đức, TPHCM	Nguyễn Thị Mau	08 8966931	08 8961894		Chế biến thủy sản và xuất khẩu	Thủy sản đông lạnh, thực phẩm	EU, Hàn Quốc
17Công ty TNHH Nhựt Triển	Nhut Trien Co., Ltd	149X/23 Tô Hiến Thành, Q10, TPHCM	Nguyễn Văn Nhứt	08 8632107 -8628249	08 8628249	nhuttrienco @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản và thương mại	Mực, cá, thịt cua	Nhật, Mỹ, Hàn Quốc
18Công ty TNHH Thương mại Phước Hưng	Phuoc Hung Co., Ltd	130-131 Kha Vạn Cân, Linh Trung, Thủ Đức, TPHCM	Châu Huệ Dương	08 8960311 -8965983	08 8965982	phuochung @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu	Tôm đông, sò điệp	Nhật, Mỹ, Canada, Singapore, Hồng Kông, Hàn Quốc, Đài Loan
19Công ty Thực phẩm QVD	QVD	240/9 CMTT 8, Q3, TPHCM	Bùi Đức Quý	08 9316429	08 9316519	ducquy @hcm.fpt.vn	Thực phẩm, chế biến thủy sản, TM và XK	Thủy sản đông lạnh	Mỹ, EU, Hồng Kông
20Công ty Chế biến thủy sản xuất nhập khẩu Số 3	Triseafood Co	483 Phạm Văn Chí, Quận 6, TPHCM	Đặng Nguyên Dũng	08 8554450 -8541674	08 8557934	congtythuysanso3 @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản, TM và xuất khẩu	Mực đông, cá, cua,	Nhật, Đài Loan, Hàn Quốc, Úc, Mỹ
21Công ty Cổ phần thủy sản Số 1	Seajoco Vietnam	1044A Âu Cơ, Q.Tân Bình, TPHCM	Nguyễn Thị Bách Nhạn	08 9741135 -9741136	08 8643925	mathangmoi @hcm.vnn.vn	Chế biến kinh doanh thủy sản xuất khẩu	Tôm, cá, mực, sò	Nhật, EU, Mỹ, Canada
22 Công ty Cổ phần thủy sản Số 4	Seapriexco No4	331 Bến Vân Đồn, Quận 4, TPHCM	Nguyễn Văn Lực	08 8253115 -9400173	08 9401735	donhlanh4 @hcm.vnn.vn	Chế biến kinh doanh thủy sản	Tôm đông block, IQF,cá phi lê,sò điệp	Mỹ, Thái Lan, Nhật, Đài Loan, Hàn Quốc
23 Công ty TNHH Sông Tiền	Sotico	107/21 Trương Định, Quận 3, TPHCM	Nguyễn Thị ánh	08 9303837	08 9305116	sotico @hcm.fpt.vn	Chế biến thủy sản, xuất nhập khẩu	Tôm càng, tôm sú, sò	EU, ASIA
24 Công ty Xuất khẩu	Seaspimex-	213 Hoà Bình,		08 9731581	08 8653143	seaspimex	Chế biến thủy sản	Tôm đông, cá, mực,	EU, Mỹ, Nhật,

4 Doanh nghiệp tư nhân Vinh Sâm		Km 7, Quốc lộ 1A, An Phú, Tuy An, PY	Trịnh Thị Ngọc Sâm	057 847176				Thu mua, CB XK thủy sản	
5 Doanh nghiệp tư nhân sản xuất và thương mại Ánh Dương		Thôn 2, Hòa Vinh, Tuy Hòa, Phú Yên	Phạm Nữ Gia Lăng	057 531425					
6 Công ty TNHH dịch vụ TM Nghĩa Phương		63 Quốc lộ 1A, Tuy Hòa, Phú Yên	Nguyễn Hữu Nghĩa	057 827773				SX thuốc thú y, thủy sản	
7 Doanh nghiệp tư nhân Hồng Cát		Thôn Phú Hội, An Ninh Đông, Tuy An, Phú Yên	Nguyễn Thị Hồng	057 860748				KD dịch vụ Thủy sản	
8 Công ty Cổ phần Asia USA	Asia-Usa Joint Stock Company	KCN Hòa Hiệp, Tuy Hòa, Phú Yên	Trần Tony Phúc Thành	0903 654799 057 548123	057 548124			Mua bán và CBTS	
9 Công ty TNHH Phú Hiệp		Thôn Phú Hậu, Bình Kiến, Tuy Hòa, Phú Yên	Đào Minh Bình	057 848021				Nuôi trồng & KD tổng hợp	
10DNTN CB hải sản XK Huyền Trang		Km4, Quốc lộ 1A, Liên Trì, Bình Kiến, Tuy Hòa-PY	Lê Tuyết Minh	057 847585				Nuôi trồng & KD tổng hợp	
11 Công ty TNHH sản xuất TM Thuận Thiên		KCN An Phú, Tuy An, Phú Yên	Đoàn Cao Liêm	057 829898	057 829898			CB hải sản XK	
LONG AN								SX thuốc thú y, thủy sản	
Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Long An	Lafooco	81B Quốc lộ 62, TX Tân An, Long An	Nguyễn Văn Chiêu	072 825301 -823900	072 826735	lafooco @hcm.vnn.vn	Thương mại và chế biến	Hạt điều, gạo, càphê, tiêu, tôm đông lạnh	Mỹ,Hà Lan,Anh Úc,Trung Quốc
NGHỆ AN									
Công ty Xuất nhập khẩu thủy sản Nghệ An	Nghe An Seaprodexim Co	Xã Nghi Hải, TX Cửa Lò, Nghệ An	Nguyễn Viết Cẩn	038 829390 -829388	038 8289387	xnktsna @hn.vnn.vn	Chế biến thủy sản đông lạnh	Tôm đông, mực, cá và thủy sản khác	Nhật, TQuốc, Đài Loan, Mỹ
NINH THUẬN									
Công ty Xuất nhập khẩu Ninh Thuận	Farimexco	24-26 Cao Bá Quát, TX Phan Rang, NT	Lê Văn Nguyên	068 822326 -822932	08 823086	farimex @hcm.vnn.vn	Xuất khẩu nông hải sản nhập khẩu trang thiết bị	Mực, cá và cá thủy sản khác	Nhật, HK, Úc Đài Loan, Mỹ
QUẢNG BÌNH									
1 Công ty TNHH Hưng Biển	Hung Bien Co., Ltd	Quang Phú-Đồng Hới	Trần Vĩnh Dũng	090 3433296 052 810101	052 824929		SX Tôm giống,Cá da trơn, mực khô và các thủy sản khác		Nhật, Trung Quốc
2 Xí nghiệp Thủy sản đông lạnh xuất khẩu Sông Gianh	Song Gianh Frozen seafood factory export	Thị trấn Ba Đồn-Quảng Trạch-Quảng Bình	Nguyễn Hồng Lam	052 512698	052 512416	songgianhsoe @dng.vnn.vn	Chế biến thuy sản xuất khẩu	Tôm đông lạnh, mực khô lột da, chế biến nước mắm	EU, Nhật, Hàn Quốc, Mỹ
3 Công ty KDTH Quảng Bình		5 Trương Pháp-Đồng Hới-QB	Nguyễn Xuân Giao	052 824419	052 824973		Chế biến thủy sản	Mực khô lột da, tôm đông lạnh	Nhật, nội địa
4 Công ty CN tàu thủy		TT Quán Hàu-	Nguyễn Văn	052 872052	052 872087		Thức ăn nuôi tôm,		

Quảng Bình		Quảng Ninh-QB	Thanh				nuôi tôm công nghiệp, đóng sửa tàu thuyền		Nội địa
5 Công ty TNHH Đức Thắng		Thị xã Đồng Hới-Quảng Bình	Nguyễn Văn Sỹ	052 822095					
6 Công ty TNHH Nhật Tiến		Đồng Trạch-Bố Trạch-QB	Hồ Thanh Luyện	0913 295371	052 864818		Nuôi tôm công nghiệp		
7 Xí nghiệp thủy sản Sông Gianh		Thanh Trạch-Bố Trạch-QB	Nguyễn Văn Tuyết	052 866014			Sản xuất tôm giống, nuôi tôm trên cát		Nội địa
8 Trung tâm giống Nuôi trồng Thủy sản		Phú Hải-Đồng Hới-Quảng Bình	Hoàng Quang Trung	0903 571906	052 825951		Chế biến thủy sản xuất khẩu	nuôi cá lồng trên biển	Trung Quốc, nội địa
9 XN đông lạnh Đồng Hới		Thị xã Đồng Hới-Quảng Bình	Nguyễn Văn Thường	052 822317			Sản xuất giống thủy sản, DV thú y thủy sản		
10 Công ty TNHH DVTS Nhật Lệ		Hải Thành-Đồng Hới-Quảng Bình	Hoàng Quốc Ba	052 822605			Chế biến thủy sản xuất khẩu		Nhật, Trung Quốc
11Công ty TNHH Tân Hải		Bắc Lý-Đồng Hới-Quảng Bình	Nguyễn Quang Dũng	052 822077			Hàng thủy sản sống		nội địa
QUẢNG NGÃI									
1 Công ty Chế biến thực phẩm XK Quảng Ngãi	Vetex	Khu CN Quảng Phú, Quảng Ngãi	Huỳnh Văn Điểm	055 827514 -810545	055 824796	vetexqng @dng.vnn.vn	Kinh doanh tổng hợp Chế biến thủy sản đông lạnh	Tôm, cá phi lê và các loại khác	nội địa, Trung Quốc Nam á
2 Công ty Thủy sản Quảng Ngãi	Quang Ngai Seafood	268 Trần Hưng Đạo, Quảng Ngãi	Trần Đức Dũng	055 822695	055 825068		Chế biến thủy sản xuất khẩu	Tôm đông, mực, cá và các thủy sản khác	Nhật, Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc
QUẢNG NAM									
Công ty TNHH Alpha	Alphasea Co., Ltd	Lô 7, KCN Điện Nam, Điện Ngọc, QN	Châu Hòa	0510 843618 -843572 -843622	0510 843618	hscv @dng.vnn.vn	Thương mại	Tôm cá các loại và thủy sản khác	Nhật, Đài Loan Mỹ, Hồng Kông
QUẢNG NINH									
1 Công ty Thủy sản xuất khẩu số 2	Aquapexco	Đường 10, xã Yên Giang, huyện Yên Hưng, Quảng Ninh	Ngô Duy Thục	033 875283 -875202	033 875415	aquapexco @hn.vnn.vn	Chế biến thủy sản xuất khẩu, nông sản	Tôm, mực, cá và các thủy hải sản khác	Nhật, EU, Trung Quốc, Hồng Kông, Singapore
2 Công ty Xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh	Seaprodex Quang Ninh	35 Bến Tàu, TP Hạ Long, QN	Đỗ Quang Sáng	033 825196 -825190	033 826683	spef41.qn @hn.vnn.vn	Chế biến kinh doanh sản xuất nhập khẩu	Tôm tươi, đông lạnh, cá, động vật 2 mảnh vỏ	Trung Quốc, Nhật, HK
SÓC TRĂNG									
1 Công ty TNHH Kim Anh	Kim Anh Co., Ltd	49 Quốc lộ 1A, Sóc Trăng	Đỗ Ngọc Quý	079 822682	079 822762	kimanhco @hcm.vnn.vn	Chế biến kinh doanh	Tôm đông	Nhật, Mỹ,

Phương Nam	Co., Ltd	Sóc Trăng	Khuân	-823516		@hcm.vnn.vn	thủy sản xuất khẩu		Nhật, Mỹ, EU
3 Công ty Thủy sản XNK tổng hợp Sóc Trăng	Stapimex	119 Quốc lộ 1A, Sóc Trăng	Trần Văn Phẩm	079 822164 -821201	079 821801	stapimex @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản, xuất nhập khẩu tổng hợp	Tôm đông PTO, HLSO block, nobashi, tôm thẻ	Mỹ, Nhật, EU, Úc
4 Công ty TNHH Chế biến thủy sản Út Xi	UtXi Aquatic Products Proseesing	Tỉnh lộ 8, Mỹ Xuyên, Sóc Trăng	Tiêu Cẩm Châu	079 851361	079 851559	utxi @hcm.vnn.vn		Tôm đông	Mỹ, Nhật, EU, Úc
5 Công ty Cổ phần thực phẩm Sao Ta	Fimex Vietnam	Km 2132 Quốc lộ 1A, Sóc Trăng	Hồ Quốc Lực	079 822203 -822201	079 822122 -823665	fimexvn @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản xuất khẩu	Tôm đông	Nhật, Mỹ, EU, Thái Lan, Canada
THANH HOÁ									
1 DNTN chế biến thủy sản đông lạnh xuất nhập khẩu Seaprodinmex	Seaprodinmex	Xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa, Thanh Hóa	Đỗ Thị Diên	037 642005	037 642060		Chế biến thủy sản xuất khẩu	Tôm đông, mực, cá	Nhật, Đài Loan, Trung Quốc
2 Công ty Thủy sản xuất nhập khẩu Hasuvimex	Hasuvimex	Ngọc Trảo, Thanh Hóa	Võ Duy Sáng	037 852403 -851847	037 853940		Chế biến thủy sản xuất khẩu, dịch vụ thủy sản	Tôm, mực, cá	Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan, nội địa
THỪA THIÊN HUẾ									
1 DNTN Thương mại và dịch vụ thủy sản Hải Đăng	Hai Dang PVT.ENT.	189B Huỳnh Thúc Kháng, Tp. Huế	Nguyễn Văn Cho	054 523653	054 511937	chochung @dng.vnn.vn	Kinh doanh, xuất khẩu	Cá, cua tươi, tôm, tôm hùm, cá mú	
2 Công ty Thủy sản Thừa Thiên Huế	Seaspimex-TT-Hue	14 Nguyễn Khuyến Tp. Huế	Nguyễn Lương Thủy	054 822499 -826784	054 826400 -846797	seasmexhue @dng.vnn.vn	Kinh doanh chế biến thủy sản XK, dịch vụ	Mực đông, cá,tôm và các sản phẩm khác	Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan
3 Công ty Thủy sản xuất nhập khẩu Sông Hương	Soseafood	165 Nguyễn Sing Cung, Phú Vang, Thừa Thiên Huế	Đặng Duy Dũng	054 850139 -850140	054 850143	soseafood @dng.vnn.vn	Chế biến thủy sản xuất khẩu	Tôm, sashimi, mực v.v..	Nhật, EU, Mỹ
TIỀN GIANG									
Công ty Thủy sản Tiền Giang	Seaprodex Tien Giang	Xã Tân Mỹ Chánh, Tp. Mỹ Tho, TG	Nguyễn Hữu Thường	073 850020 -850021	073 850024	seatg @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản xuất khẩu	Tôm đông, nghêu,sò	EU, Mỹ
TRÀ VINH									
1 Công ty Thủy sản Cửu Long	Cuu Long Seapro	36 Bạch Đằng, Trà Vinh	Nguyễn Văn Bang	074 852465 -852321	074 852078	ctythuysancuulong @hcm.vnn.vn	Chế biến thủy sản xuất khẩu	Thủy sản đông lạnh	Nhật, EU, Mỹ, Hàn Quốc, Úc
2 Công ty Xuất nhập khẩu và Lương thực phẩm Trà Vinh	Imex Tra Vinh	102 Trần Phú, Trà Vinh	Nguyễn Thọ Trí	074 862636 -862424	074 862778	imextravinh @hcm.vnn.vn	Xuất nhập khẩu tổng hợp	Thủy sản đông lạnh	Nhật, Mỹ
3 Công ty Khai thác và dịch vụ thủy sản		ấp Vinh Yên-X.Long Đức-TX.Trà Vinh-TV	Mai Đức Khang	074 846001	074 846205		Thủy sản tươi sống, tàu thuyền		nội địa
4 Xí nghiệp chế biến thực phẩm duyên hải		ấp 30/4 xã Long Toàn-H.Duyên Hải-TV	Nguyễn Chí Thảo	074 836379	074 836369	coseafex @hcm.vnn.vn		Thủy sản đông lạnh	Nhật, Mỹ

5 Công ty TNHH SX và TM Định An	dinhanseafood .ltd	Xã Định An-H.Trà Cú -Trà Vinh	Lê Trọng Thủy	074 852338	074 686184			Thủy sản đông lạnh	Hàn Quốc, Nhật
VĨNHLONG									
Xí nghiệp Thủy sản đông lạnh Vĩnh Long	Vinh Long Frozen factory	69 Lưu Văn Liệt, Vĩnh Long	Bùi Quang Hợi	070 822623	070 823273	donglanhvinhlong @bdvn.vnd.net	Chế biến thủy sản xuất khẩu	Tôm, cá, mực	EU, Nhật
KHÁNH HOÀ									
1 Xí nghiệp Khai thác và dịch vụ thủy sản Khánh Hòa	Khaspexco	10 Võ Thị Sáu, Tp. Nha Trang, KH	Nguyễn Văn Quý	058 881161	058 881675	khaspexco @dng.vnn.vn	Khai thác và chế biến thủy sản	Cá phi lê, mực khô, tôm đông v.v..	Nhật, úc, Singapore, ĐL
2 Công ty Cổ phần hải sản Nha Trang	Nha Trang Fisco	194 Lê Hồng Phong, Tp. Nha Trang, KH	Trần Quốc Nam	058 884395	058 884158	fishco @hcm.vnn.vn	Chế biến và kinh doanh thủy sản, thực phẩm	Tôm đông, cá, cua các loại	Nhật, Mỹ, HK, Thái Lan
3 Công ty Thủy sản Nha Trang	Nha Trang Seafoods	58B Đường 2-4, Vĩnh Hải, Nha Trang	Ngô Văn ích	058 831041 -831493 -831040	058 831034	ntsf @dng.vnn.vn	Chế biến thủy sản xuất khẩu	Cá đông, cua, tôm, mực, , thủy sản khô các loại	Nhật, Mỹ, EU, Úc, Hàn Quốc, Đài Loan
4 Công ty TNHH Ta Shun	Ta Shun Co., Ltd	17A Đường Biệt thự, Nha Trang	Phạm Xuân Nam	058 827035 -810387	058 821977	tashun @dng.vnn.vn	Chế biến thủy sản, xuất nhập khẩu	Mực, cá khô ăn liền, mực, cá khô	Nhật,Hàn Quốc, tiêu thụ nội địa
KIÊN GIANG									
1 Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Kiên Giang	KISIMEX	39 Đinh Tiên Hoàng, Rạch Giá, KG	Châu Minh Tâm	077 862104	077 863067	kisimex @hcm.vnn.vn		tôm, mực, cá, ghẹ, susimi, bạch tuộc	EU, Nhật, Mỹ, HànQuốc,ChâuÁ
2 Công ty Quốc doanh đánh cá Kiên Giang	Kien Giang Fishing Company	79 Bạch Đằng, Rạch Giá, Kiên Giang	Lê Văn Năm	077 862192	077 862449	Kgfishing @hcm.vnn.vn	hải sản tươi các loại, bột cá, sơ chế hàng hải sản XK, sửa chữa đóng mới tàu, nước đá, tôm giống		Nội địa, Hồng Kông, Thái Lan

CHÍNH PHỦ

Số: 43/2003/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2003

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thủy sản

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩ Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Thủy sản là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy sản, bao gồm nuôi trồng khai thác, chế biến, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thuỷ sản trong nội địa và trên biển trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Thủy sản thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về thủy sản.

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về thủy sản và các chương trình, dự án quan trọng của Bộ.

3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thủy sản.

5. Về nuôi trồng thủy sản:

a) Quản lý phát triển nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch, kế hoạch. Quy định việc xuất khẩu và nhập khẩu giống thủy sản, di giống, thuần hóa giống, bảo tồn, chọn tạo giống, công nhận giống mới, sản xuất kinh doanh giống; thống nhất quản lý chất lượng giống; xây dựng và quản lý hệ thống giống; đăng ký giống quốc gia;

b) Thống nhất quản lý về thức ăn nuôi trồng thủy sản, thú y thủy sản; các loại vật tư, hóa chất, chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản; phối hợp với các bộ, ngành, các địa phương kiểm soát ảnh hưởng của thuốc bảo vệ thực vật, chất thải công nghiệp đến môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật.

6. Về khai thác thủy sản:

a) Thống nhất quản lý các hoạt động khai thác thủy sản của người và phương tiện trong nước, nước ngoài trong

nội địa và trên vùng biển Việt Nam; chỉ đạo việc thực hiện khai thác thủy sản theo quy hoạch, kế hoạch và các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

Quản lý và phân cấp quản lý ngư trường, bãi cá; cấp, thu hồi giấy phép khai thác thủy sản theo quy định của pháp luật;

b) Quy định các nghề, phương tiện, đối tượng và mùa vụ khai thác thủy sản;

c) Thống nhất quản lý đăng kiểm phương tiện nghề cá. Đăng ký, kiểm định kỹ thuật an toàn các thiết bị đòi hỏi nghiêm ngặt về an toàn trong ngành thủy sản như: nồi hơi, bình chịu áp lực, thiết bị lạnh; quy định các chức danh và tiêu chuẩn các chức danh thuyền viên tàu cá; đăng ký và cấp sổ thuyền viên tàu cá; cấp bằng thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá theo quy định của pháp luật.

7. Về chế biến thủy sản:

a) Tổ chức, chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch công nghiệp chế biến thủy sản. Quy định điều kiện sản xuất, tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh môi trường trong chế biến, bảo quản và vận chuyển thủy sản. Quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu; phối hợp với các bộ có liên quan trong việc ban hành các quy định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm thủy sản nhập khẩu và thực phẩm thủy sản sản xuất để tiêu dùng trong nước;

b) Xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm thủy sản và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản:

a) Quy định danh mục các loài thủy sản cần được bảo vệ, cần được tái tạo; các biện pháp bảo vệ môi trường các hệ sinh thái thủy sản, bảo tồn quỹ gen, đa dạng sinh học thủy sản; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành có liên quan quy định các biện pháp bảo vệ môi trường, tài nguyên nước liên quan đến môi trường sống thủy sản;

b) Quy định vùng cấm khai thác, vùng hạn chế khai thác, các loài thủy sản cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu;

c) Tổ chức điều tra, nghiên cứu, đánh giá, quản lý, bảo vệ sự phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản, quản lý các khu bảo tồn nội địa, khu bảo tồn biển.

9. Về dịch vụ hậu cần thủy sản:

a) Quản lý, phát triển cơ khí thủy sản và hệ thống cảng cá, bến cá theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Thống nhất quản lý các dịch vụ cho khai thác, nuôi trồng và chế biến trên biển.

10. Về thương mại thủy sản:

a) Phối hợp với các bộ có liên quan xây dựng các chính sách thương mại thủy sản để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Nghiên cứu phát triển thị trường, phát triển công tác thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thủy sản tìm kiếm mở rộng thị trường.

11. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện công tác khuyến ngư, hướng dẫn, phổ biến thông tin và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ nuôi trồng, đánh bắt, chế biến, bảo vệ nguồn lợi và môi trường các hệ sinh thái thủy sản.

12. Phối hợp với các bộ, ngành, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức, chỉ đạo công tác phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn, an toàn đi biển và bảo hộ lao động trong ngành thủy sản; giữ gìn trật tự an ninh, quốc phòng trên biển.

13. Tổ chức, chỉ đạo, thẩm định, giám định, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện có hiệu quả các dự án trong nước và dự án có vốn đầu tư nước ngoài về thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

14. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thủy sản theo quy định của pháp luật.

15. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong ngành thủy sản.

16. Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công trong ngành thủy sản theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ.

17. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

18. Quản lý nhà nước đối với hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân, các hội và tổ chức phi Chính phủ trong ngành thủy sản theo quy định của pháp luật.



LỜI CẢM ƠN

Các bạn độc giả thân mến!

Trải qua gần 5 thập kỷ phát triển với nhiều giai đoạn chuyển mình quan trọng, ngành Thuỷ sản Việt Nam đến nay đã trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong nền kinh tế quốc dân, xác lập được vị trí có ý nghĩa trên thị trường thế giới. Đặc biệt, từ đầu những năm 1980 trở lại đây, kinh tế thuỷ sản đã hoàn toàn thay đổi diện mạo, chấm dứt thời kỳ suy thoái trước đó để phát triển với tốc độ cao, quy mô ngày càng lớn. Với định hướng phát triển nghề cá nhân dân, kinh tế thuỷ sản đã hoàn toàn thoát khỏi sức ì cố hữu trong thời kỳ bao cấp, để rồi thu hút được một nguồn lực sức người, sức của khổng lồ từ hàng triệu hộ gia đình, khu vực tư nhân và đầu tư của nước ngoài cho công cuộc phát triển. Kết quả của quá trình này là những thành tích vang dội mà kinh tế thuỷ sản gặt hái được liên tục qua các năm. Trong quá trình đi lên ấy, đã xuất hiện nhiều gương mặt điển hình trong sản xuất kinh doanh, nhiều địa phương có phong trào nuôi trồng thuỷ sản sôi động. Thuỷ sản không còn là giải pháp xoá đói giảm nghèo mà còn là phương tiện làm giàu ở nhiều vùng nông thôn của Việt Nam.

Với ý tưởng khái quát lại bức tranh sống động về quá trình phát triển của ngành thuỷ sản trong thời gian qua, Công ty Cổ phần Thông tin Kinh tế Đối ngoại xin trân trọng giới thiệu đến quý độc giả ấn phẩm song ngữ: ***"Thuỷ sản Việt Nam - Phát triển và hội nhập"***. Đây là một ấn phẩm quan trọng thuộc nhóm ấn phẩm về các ngành kinh tế Việt Nam do công ty đang tiến hành xây dựng. Kèm theo ấn phẩm còn có đĩa CD-ROM và trang web riêng về ngành Thuỷ sản nhằm đa dạng hoá kênh thông tin, đáp ứng việc cập nhật những thông tin mới của ngành cho những lần tái bản sau này.

Ấn phẩm được hoàn thành với sự chỉ đạo của Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia và Bộ Thuỷ sản. Nhân dịp ra mắt ấn phẩm, Hội đồng Biên soạn xin chân thành cảm ơn các cơ quan, tổ chức, các doanh nghiệp và cá nhân đã nhiệt tình hợp tác, hỗ trợ, giúp đỡ chúng tôi trong quá trình biên soạn, xuất bản và phát hành ấn phẩm này.

Trong quá trình xây dựng ấn phẩm, do phạm vi thu thập tư liệu, hình ảnh trải rộng khắp cả nước, thời gian có hạn, nên khó tránh khỏi những thiếu sót. Hội đồng Biên soạn rất mong nhận được ý kiến đóng góp của đông đảo bạn đọc nhằm tiếp tục có những lần tái bản sau được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

TỔNG GIÁM ĐỐC
Công ty Cổ phần Thông tin Kinh tế Đối ngoại

CHU VIẾT LUÂN

MỤC LỤC

- Lời nhà xuất bản..... 3
- Lời nói đầu.....5

Phần I: Nghề cá Việt Nam

Chương I: Vài nét khái quát về lịch sử nghề cá Việt Nam
- Nghề cá Việt Nam qua những thời kì phát triển..... 9
- Hệ thống bộ máy tổ chức của ngành Thủy sản.....24

Chương II: Khai thác thủy sản
- Khai thác thủy sản bảo đảm hai mục tiêu: nâng cao chất lượng và bảo vệ nguồn lợi.....26
- Khai thác thủy sản xa bờ - Kết quả bước đầu và những bất cập..... 34

Chương III: Nuôi trồng thủy hải sản
- Nuôi trồng thủy sản hướng đến sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững.....38
- Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam.....47
- Nuôi trồng thủy sản - Giải pháp xóa đói giảm nghèo ở các vùng nông thôn..... 51

Chương IV: Chế biến thủy sản - ngành công nghiệp đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn
- Chế biến thủy sản - hơn bốn thập kỷ phát triển 57

Chương V: Thị trường - ngành hàng
- Xuất khẩu - Thành quả lớn nhất của ngành Thủy sản Việt Nam..... 65
- Lao tâm khổ tứ cùng thị trường Mỹ..... 72
- Thị trường Nhật Bản - Cần một cách tiếp cận mới..... 75
- Xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc - Thời cơ và thách thức..... 80
- Thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang châu Âu - Chỉ có đầu ra khi có sản phẩm sạch..... 84
- Phát triển thị trường nội địa - Tạo sức bật mới cho ngành thủy sản..... 87
- Tìm lời giải cho bài toán xuất khẩu thủy sản..... 92
- Đổi mới kiểm soát chất lượng - Giải pháp hữu hiệu cho chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản..... 97
- Nuôi cá rô phi xuất khẩu - Hướng đi mới của ngành thủy sản Việt Nam.....101

Chương VI: Những thành tựu và định hướng đầu tư
- Đầu tư trong ngành Thủy sản đi theo kế hoạch và ngày càng hiệu quả..... 105
- Tín dụng cho chương trình đánh bắt xa bờ - Cần thay đổi trong cả nhận thức và cách làm..... 113

Phần II: Các vấn đề về pháp chế, khoa học, công nghệ, lao động và hợp tác

Chương I: Pháp chế trong ngành thủy sản
- Pháp lệnh Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản - Cần nâng tầm cho hợp sức vóc 121
- Luật thủy sản - Hành trình đến với cuộc sống.....126

Chương II: Khoa học công nghệ
- Vai trò khoa học công nghệ đối với Thủy sản Việt Nam 131

Chương III: Đào tạo
- Phát triển nguồn nhân lực của ngành Thủy sản - Những thách thức khi đi lên từ "nghề cá của nhân dân".....136

Chương IV: Hợp tác trong nước và quốc tế
- Tăng cường mở rộng hợp tác nhằm thu hút những nguồn lực mới.....142
- Hội nghề cá Việt Nam với mong muốn vươn tầm hoạt động.....145

Phần III: Kinh nghiệm phát triển thủy sản tại các địa phương
- Quảng Ninh làm giàu từ biển.....151
- Thủy sản Hải Phòng - Phấn đấu trở thành trung tâm nghề cá miền Bắc.....155
- Thủy sản Quảng Bình - Mang trên mình nhiều kỳ vọng 162
- Thủy sản Quảng Trị - Tất cả mới đang bắt đầu.....166
- Thủy sản Đà Nẵng - Đi lên bằng chế biến phục vụ xuất khẩu 170
- Thủy sản Bình Định - Điểm sáng biển miền Trung..... 174
- Thủy sản Phú Yên - Phát huy thế mạnh bằng cá ngừ đại dương và nuôi tôm hùm lồng.....177
- Thủy sản Khánh Hoà - Phát huy vai trò là vùng kinh tế biển trọng điểm của cả nước.....180
- Thủy sản Bình Thuận - Cải thiện vị trí bằng khắc phục điểm yếu trong chế biến.....184
- Ngành Thủy sản Bà Rịa - Vũng Tàu - Khai thác thế mạnh về đánh bắt 188
- Thủy sản Đồng Tháp - Nhiều triển vọng phát triển mạnh nghề nuôi tôm càng xanh.....192
- Bến Tre - Lấy nuôi trồng thủy sản làm mũi đột phá.....195
- Thủy sản Trà Vinh - Phát huy sức mạnh nuôi trồng, chế biến 201
- Thủy sản Sóc Trăng - Phát triển kinh tế thủy sản hướng mạnh vào xuất khẩu.....204
- Thủy sản Bạc Liêu - Phấn đấu giữ vững vị trí á quân.....207
- Thủy sản Cà Mau - Vùng đất sôi động nhất cả nước về phát triển thủy sản..... 212
- Thủy sản Kiên Giang - Điểm sáng biển Tây Nam..... 220
- Hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Cà Mau - CASEP - Nhìn lại một nhiệm kỳ.....225

Phần IV: Hệ thống doanh nghiệp hoạt động trong ngành thủy sản

Chương I: Hệ thống các doanh nghiệp đánh bắt, nuôi trồng và làm dịch vụ cho đánh bắt, nuôi trồng
- Hợp tác xã Thủy sản Đại Thọ - Điểm sáng của phong trào nuôi cá lồng trên sông Đáy....231
- Trung tâm Khuyến ngư Hải Phòng - Người bạn thân thiết của ngư dân....234
- Công ty Dịch vụ và xây dựng thủy sản Hải Phòng - Đa dạng hóa kinh doanh dịch vụ - Hình thành chu trình khép kín trong cơ chế mở....237
- Công ty giống thủy sản Hải Phòng- Chủ động tìm đối tác áp dụng công nghệ nhân giống mới....242
- TomBoy sát cánh cùng nông dân....245
- K&H và mục tiêu - "Mang lại thành công" cho khách....249
- Công ty cổ phần kỹ thuật nuôi trồng thủy sản Khánh Long - Hướng đến mô hình nuôi thủy sản sạch....252
- Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa - Ước mơ chinh phục thị trường thủy sản....257
- Bio-Phamachemie - Mang lại "Niềm tin trọn vẹn" cho người nuôi....262
- Công ty cổ phần vật tư nông lâm Thịnh Phát - Tất cả là sự thành công của khách hàng....265
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Lâm Sơn - Nhà cung cấp máy sản xuất nước đá uy tín trên thị trường Việt Nam....268
- Công ty TNHH quốc tế Long Thăng - Con đường chinh phục khách hàng....271
- Công ty TNHH Ngọc Trai - Lấy thông tin làm nền tảng phát triển....273
- Công ty TNHH Long Sinh, Long Shin và Long Hiệp - Sự kết hợp vững mạnh trên thế " Ba chân"....277

Chương II: Hệ thống doanh nghiệp và dịch vụ chế biến
- Tổng Công ty Thủy sản Hạ Long - Với những bước phát triển nhảy vọt....280
- Thành công nhờ biết chớp lấy cơ hội hợp tác....286
- Công ty TNHH Hải Long - Thành công nhờ đổi mới tư duy....290
- Xí nghiệp chế biến hàng xuất khẩu Cầu Tre - Thu lợi lớn từ chế biến hàng giá trị gia tăng....294
- Hải Nam - Nổi tiếng với những sản phẩm chế biến cao cấp....298
- Thiết bị chế biến bột cá A&S Thái Works - Giải pháp tiết kiệm với các nhà chế biến....303
- Shang Yuh với máy đóng gói hút chân không....307
- Nam phát - Một doanh nghiệp sản xuất máy công nghiệp có hiệu quả....310
- Về nhà sản xuất thiết bị cấp đông hàng đầu của Việt Nam....312
- Người khổng lồ về máy cấp đông tìm được chỗ đứng vững chắc tại Việt Nam....315
- Carnitech và bước khởi đầu mạnh mẽ tại Việt Nam....322
- C.Melchers Gmbh &Co. - Nhà cung cấp thiết bị lạnh hàng đầu các doanh nghiệp chế biến thủy sản....325
- Công ty TNHH TM và kỹ thuật lạnh Đức Thuận - Xem trọng dịch vụ hậu mãi....328
- ISOCAB - từng bước thâm nhập vào thị trường Việt Nam....332
- Công ty tấm cách nhiệt 6M - Không ngừng nâng cao khả năng cạnh tranh....336
- Công ty TNHH TM và DV Hưng Trí - Phấn đấu cho tiêu chí "chung một thành công"....340
- Công ty TNHH thiết bị lạnh và cách nhiệt TST - Cung cấp thiết bị lạnh có uy tín....346
- Swire Pacific với kho lạnh hiện đại nhất Việt Nam....349
- Hoàng Lai với hệ thống kho lạnh hiện đại của người Việt....353
- Tequisa - Nhà cung cấp hàng đầu về công nghệ bảo quản hải sản....355
- Công ty TNHH Thiện Tâm - Quyết tâm giành vị thế hàng đầu của ngành cơ điện lạnh....359
- Lựa chọn công nghệ phù hợp trong xử lý nước thải ngành chế biến thủy hải sản....364

Phần V: Điểm sáng trong ngành và những bài học thành công....371

Chương I: Mười điểm sáng trong ngành
- Người đầu tiên nuôi tôm thành công tại miền Bắc....373
- Năm Dũng với tiêu chí "Sản phẩm tốt, uy tín cao"....377
- Công ty Chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau - Hướng đi phù hợp xu thế....379
- Nữ doanh nhân trẻ của Huyện đảo Vũng Tàu....385
- Vì sự thịnh vượng của người nuôi trồng thủy sản....388
- Công ty TNHH Cargill Việt Nam - Chất lượng đi cùng lợi nhuận của người chăn nuôi....394
- Hiệp hội chế biến - Xuất khẩu thủy sản (Vasep) - Trong sự nghiệp phát triển ngành....398
- Mắm Phú Quốc - Dùng tên gọi xuất xứ để bảo vệ sản phẩm....403
- FAO hỗ trợ phát triển thủy sản bền vững....405
- Cho vay nuôi trồng thủy sản- Ngân hàng "bắt tay làm giàu cùng ngư dân"....410

Chương II: Những thành quả, thách thức và giải pháp trong quá trình phát triển của nghành Thủy sản Việt Nam....416

Phụ lục....423
- Cơ quan bộ thủy sản....425
- Danh sách các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu thủy sản ở Trung ương....432
- Danh sách các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và nhập khẩu thủy sản phân theo địa phương....436
- Nghị định của chính phủ....480

- **Lời cám ơn**....486

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

THỦY SẢN VIỆT NAM
PHÁT TRIỂN VÀ HỘI NHẬP

VIETNAM'S FISHERIES DEVELOPMENT AND INTEGRATION

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

ÔNG ĐÀO DUY QUÁT
Phó Trưởng ban
Ban Tư tưởng Văn hoá Trung ương
Uỷ viên Hội đồng Lý luận Trung ương

TẠ QUANG NGỌC
Ủy viên Trung Ương Đảng
Bộ Trưởng Bộ Thủy Sản

ÔNG TRỊNH THÚC HUỲNH
Quyền Giám đốc - Tổng Biên tập
Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia

CHỦ BIÊN

CHU VIẾT LUÂN - TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN KINH TẾ ĐỐI NGO

thuỷ sản vn phát triển và hội
1 004021 700634
90.000 VNĐ

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ PHÁT HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

Trụ sở: Số 17-19 và 21-23, Đường số 4, khu A Nam Thành Công, Hà Nội.
Tel: (84.4) 7733720, 7733721 * Fax: (84.4) 7733722 * E-mail: feihn@hn.vnn.vn
Chi nhánh: 35-37 Bến Chương Dương, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Tel: (08) 8241375, 8210489 * Fax: (08) 8210491 * E-mail: fei@hcm.vnn.vn